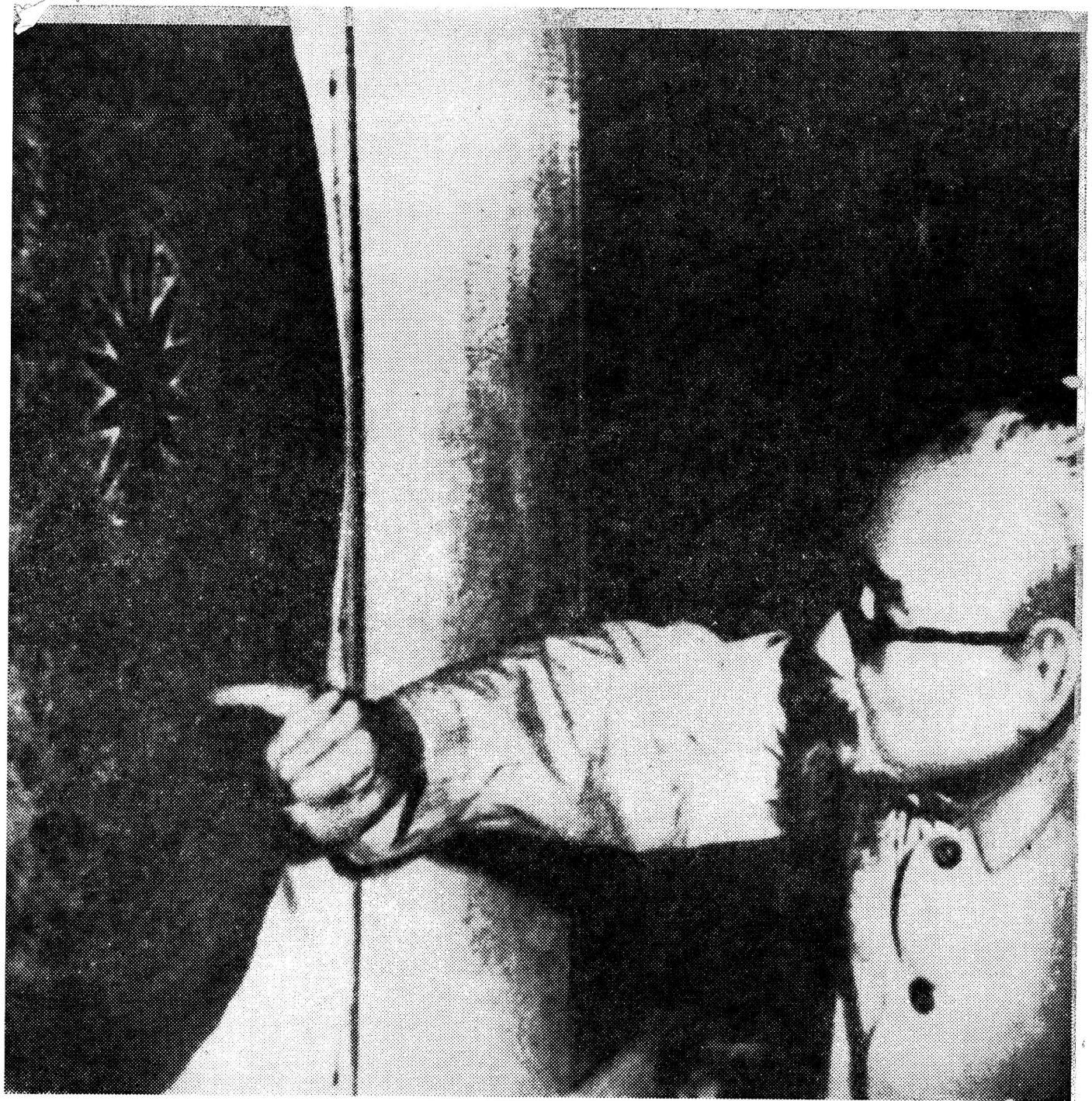


3-4
12.1969

KHẢO CỒ HỌC



VIỆN KHẢO CỒ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM



*Cám ơn Người, Hồ Chí Minh vĩ đại!
Bốn nghìn năm ta lại là ta...*

TÓ HỮU

THÔNG CÁO

VỀ KỲ HỌP THỨ 5 CỦA QUỐC HỘI

NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA KHÓA III

QUỐC HỘI nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã họp kỳ thứ 5 trong ngày 23 tháng 9 năm 1969 tại Hà Nội.

Các đại biểu Quốc hội công tác ở trung ương, ở các địa phương và ở nước ngoài đã về dự họp đông đủ.

Đoàn Chủ tịch kỳ họp gồm có :

Cụ Tôn Đức Thắng, các đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Hoàng Văn Hoan, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Duy Trinh, Nguyễn Xiển, Trần Đăng Khoa, Chu Văn Tấn, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Bạch, Hà Quế, Vũ Quang, Lò Văn Hạc, Pháp sư Thích Trí Độ, Linh mục Hồ Thành Biên, các đồng chí Tôn Quang Phiệt, Trần Duy Hưng, Lý Bạch Luân, Ngô Duy Đông, Lê Chương, Nguyễn Sĩ Quế, Nguyễn Tư Thoan, Nguyễn Xuân Linh, Hồ Thị Bi, Phạm Thị Vách Nguyễn Thị Thạc, Lương Định Của, Dương Tấn. Quốc hội đã nhất trí mời các vị sau đây tham gia Đoàn Chủ tịch :

— Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đang ở thăm miền Bắc ;

— Luật sư Trịnh Đình Thảo, Chủ tịch Ủy ban trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam đang ở thăm miền Bắc ;

— Ông Y-bi A-lê-ô, Phó Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đang ở thăm miền Bắc ;

— Ông Nguyễn Đóa, Phó Chủ tịch Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đang ở thăm miền Bắc ;

— Ông Nguyễn Phú Soại, Quyền Trưởng Đoàn đại diện đặc biệt Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Nội dung kỳ họp này gồm hai phần :

Phần thứ nhất : Quốc hội làm lễ truy điệu Chủ tịch HỒ CHÍ MINH.

Phần thứ hai : Quốc hội bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Trong phần thứ nhất, sau khi quân nhạc cử Quốc ca và bài Giải phóng miền Nam, Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội Trường Chinh đọc diễn văn. Thay mặt Quốc hội, đồng chí Trường Chinh đã nói lên lòng tưởng nhớ và biết ơn đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Sau khi nhắc lại

những cống hiến to lớn của Hồ Chủ tịch đối với cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới, đồng chí Trường Chinh đã nói đến việc tăng cường và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, một vấn đề mà Hồ Chủ tịch, người sáng lập ra Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa rất quan tâm.

Tiếp đó,

— Phó Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội Nguyễn Xiền đọc *Lời di chúc* của Hồ Chủ tịch ;

— Phó Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội Hoàng Văn Hoan đọc *Lời kêu gọi* của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ;

— Phó Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội Chu Văn Tấn đọc *Điều văn* của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam.

Quân nhạc cử *Quốc tế ca* và bài *Ca ngợi Hồ Chủ tịch*.

Trong bầu không khí trang nghiêm và xúc động, toàn thể các đại biểu Quốc hội đã kính cẩn mặc niệm Hồ Chủ tịch, vô cùng thương tiếc vị lãnh tụ thiên tài và người thầy kính mến của dân tộc ta, người chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và của phong trào giải phóng dân tộc.

Lễ truy điệu trọng thể Hồ Chủ tịch kết thúc trong tiếng nhạc tưởng niệm Người.

Trong phần thứ hai, Quốc hội đã bầu ban kiểm phiếu gồm các đồng chí Vũ Quang, Trần Mạnh Quý, Nguyễn Tấn Gi Trọng, Đỗ Xuân Sảng, Lê Thị Xuyên, Nguyễn Thị Minh Nhã, Hồ Thị Bi, Lâm Sung, Hồng Kỳ, Phạm Huy Thông, Trần Văn Luân, Nông Quốc Chấn.

Tiếp đó, Đoàn Chủ tịch kỳ họp và các Đoàn đại biểu Quốc hội các địa phương họp riêng để bàn về việc giới thiệu người ra ứng cử Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Tại phiên họp toàn thể buổi chiều, Đoàn chủ tịch kỳ họp tuyên bố người được các Đoàn đại biểu Quốc hội và Đoàn chủ tịch nhất trí giới thiệu ra ứng cử chức vụ Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là Cụ Tôn Đức Thắng, Quyền Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Đồng chí Nguyễn Lương Bằng được nhất trí giới thiệu ra ứng cử chức vụ Phó Chủ tịch nước thay Cụ Tôn Đức Thắng.

Cuộc bầu cử tiến hành bằng cách bỏ phiếu kín. Kết quả là toàn thể các đại biểu Quốc hội đã nhất trí bầu :

— Cụ Tôn Đức Thắng giữ chức vụ Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ;

— Đồng chí Nguyễn Lương Bằng giữ chức vụ Phó Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Trong bầu không khí đầy phấn khởi và tin tưởng của cả hội trường, Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội Trường Chinh thay mặt Quốc hội phát biểu ý kiến, nhiệt liệt hoan nghênh và chúc mừng các vị Chủ tịch và Phó Chủ tịch mới của nước ta. Tiếp đó, Đoàn đại biểu nhân dân thủ đô đến chào mừng các vị lãnh đạo cao nhất của Nhà nước ta mới được bầu.

Chủ tịch Tôn Đức Thắng phát biểu ý kiến, cảm ơn sự tín nhiệm của Quốc hội và nguyện triệt để tuân theo lời dạy của Hồ Chủ tịch, mang hết sức mình phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng. Toàn thể hội trường lại vỗ tay vang dội.

Cuối cùng, Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội Trường Chinh long trọng tuyên bố bế mạc kỳ họp.

Quân nhạc cử *Quốc ca*, kết thúc kỳ họp thứ 5 của Quốc hội khóa III.



TIỂU SỬ TÓM TẮT CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA TÔN ĐỨC THẮNG

CỤ Tôn Đức Thắng sinh năm 1888 trong một gia đình công nhân ở tỉnh Long Xuyên, Nam Bộ.

Lúc còn là học sinh, cũng như khi bắt đầu làm thợ máy, Cụ đã hăng hái tham gia các cuộc vận động đấu tranh đòi quyền lợi của học sinh và công nhân bị thực dân Pháp áp bức bóc lột.

Bị lùng bắt, năm 1912, Cụ trốn ra nước ngoài làm thủy thủ, rồi vào hải quân Pháp làm thợ máy. Ở đấy, Cụ đã tham gia các cuộc vận động chính trị trong hàng ngũ lính thủy Pháp. Năm 1919, Cụ đã cùng các lính thủy Pháp làm binh biến phản chiến chống lại âm mưu của đế quốc Pháp mang quân

can thiệp định bóp chết nước Liên bang Xô viết trẻ tuổi. Chính tay Cụ đã kéo lá cờ đỏ trên chiến hạm của Pháp để chào mừng Cách mạng tháng Mười Nga. Sau cuộc binh biến này, Cụ bị bắt giam và giải ngũ. Cụ đi làm thợ máy cho hãng Ro-nô của Pháp và hoạt động trong Tổng công hội Pháp.

Năm 1920, Cụ trở về Sài Gòn, tham gia vận động cách mạng trong nước. Năm 1925, Cụ gia nhập Thanh niên cách mạng đồng chí hội.

Năm 1929, Cụ bị thực dân Pháp bắt, kết án 20 năm khổ sai, đày đi Côn Đảo. Ở đây, Cụ tham gia thành lập chi bộ Đảng trong nhà tù để lãnh đạo các cuộc đấu tranh. Năm 1930, chi bộ này được Xứ ủy Nam Kỳ thừa nhận là chi bộ đặc biệt của Đảng và Cụ Tôn Đức Thắng trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương từ đó. Suốt trong thời gian 17 năm ở Côn Đảo, dưới chế độ tù đầy vô cùng khắc nghiệt của đế quốc, Cụ vẫn luôn luôn giữ vững và nêu cao tinh thần đấu tranh bất khuất, luôn luôn tu dưỡng rèn luyện ý chí chiến đấu của người đảng viên cộng sản, luôn luôn tham gia giáo dục, tổ chức và lãnh đạo đấu tranh trong nhà tù.

Cách mạng tháng Tám thành công, Cụ được Đảng và Chính phủ đón từ Côn Đảo về đất liền. Cụ liền tham gia cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại đánh chiếm Nam Bộ.

Suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp và từ ngày hòa bình lập lại đến nay, Cụ đã phụ trách nhiều công tác quan trọng của Đảng và Nhà nước:

— Ủy viên Ủy ban hành chính kháng chiến Nam Bộ;

— Trùng cử đại biểu Quốc hội ở Sài Gòn — Chợ Lớn;

— Tổng thanh tra toàn quốc;

— Phó Trưởng ban, rồi Trưởng ban thường trực Quốc hội;

— Được bầu vào Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 2 (1951) và Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 3 (1960);

— Tham gia vận động thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và được bầu làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương của Mặt trận;

— Và từ năm 1960, Cụ được Quốc hội bầu làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Cụ còn là Chủ tịch danh dự của Ủy ban thiếu niên và nhi đồng Việt Nam, Chủ tịch Hội Việt — Xô hữu nghị, Ủy viên Hội đồng hòa bình thế giới.

∴

Cuộc đời của Cụ Tôn Đức Thắng là một tấm gương trong sáng về tinh thần cách mạng kiên cường và lòng trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng. Là người cộng tác gần gũi của Hồ Chủ tịch, Cụ đã thực hiện một cách xuất sắc lời dạy của Hồ Chủ tịch: « Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết », đã góp phần cống hiến lớn vào việc xây dựng và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất và đoàn kết quốc tế. Cụ còn nêu gương sáng về đức độ khiêm tốn, chân thành, tác phong cần cù, giản dị, lòng thương yêu đồng bào, đồng chí; xứng đáng với sự tin yêu kính mến của toàn Đảng, toàn dân ta.



TIỂU SỬ TÓM TẮT CỦA PHÓ CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

ĐỒNG chí Nguyễn Lương Bằng sinh năm 1904 tại Hải Dương (nay là tỉnh Hải Hưng), xuất thân từ một gia đình nhà nho nghèo ở nông thôn.

Khi lớn lên vì nhà nghèo, đồng chí phải bỏ học đi làm công nhân tàu biển.

Năm 1925, ở Quảng Châu, đồng chí gặp Hồ Chủ tịch, được Người giác ngộ cách mạng. Đồng chí gia nhập Thanh niên cách mạng đồng chí hội, và được Hồ Chủ tịch phái về nước hoạt động.

Tại Hải Phòng, đồng chí tích cực vận động và tổ chức công nhân. Được ít lâu, tổ chức bị vỡ, đồng chí bị mật

thăm truy nã, phải tạm lánh vào Sài Gòn để hoạt động cách mạng.

Năm 1928, đồng chí lại trở về Hải Phòng tiếp tục vận động công nhân. Sau đó, được tổ chức điều đi hoạt động ở Hương Cảng, Quảng Châu, Thượng Hải. Ở đây, đồng chí gia nhập An Nam Cộng sản đảng (sau là Đảng Cộng sản Đông Dương).

Năm 1931, đồng chí bị mật thám Pháp bắt, đưa về nước, bị kết án 20 năm khổ sai.

Năm 1932, đồng chí vượt ngục trở về tiếp tục hoạt động.

Năm 1933, đồng chí lại bị bắt, bị kết án tù chung thân và bị đày đi Sơn La.

Năm 1943, đồng chí lại vượt ngục trở về tiếp tục hoạt động.

Qua mấy lần bị địch bắt, bị tù đày, bị tra tấn cực kỳ dã man, đồng chí vẫn luôn luôn giữ vững khí tiết cách mạng và nêu cao tinh thần chiến đấu cách mạng, tích cực học tập, tu dưỡng và tham gia tổ chức, và lãnh đạo đấu tranh trong nhà tù.

Năm 1943, đồng chí được Đảng chỉ định làm Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành trung ương Đảng, phụ trách công tác tài chính và công tác binh vận của Đảng, đồng thời được phân công hoạt động trong Mặt trận Việt Minh, giữ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính của Tổng bộ Việt Minh.

Năm 1945, tại Hội nghị toàn quốc của Đảng ở Tân Trào, đồng chí được công nhận là Ủy viên chính thức Ban chấp hành trung ương Đảng. Đại hội quốc dân Tân Trào đã bầu đồng chí vào Ủy ban dân tộc giải phóng toàn quốc.

Từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã giao cho đồng chí nhiều nhiệm vụ quan trọng:

— Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 2 (1951) và lần thứ 3 (1960) đã bầu đồng chí làm Ủy viên chính thức của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam.

Đồng chí đã tham gia Tổng bộ Việt Minh, và đã giữ những chức vụ dưới đây:

— Tổng giám đốc Ngân hàng quốc gia Việt Nam;

— Đại sứ đặc mệnh toàn quyền đầu tiên của nước ta tại Liên Xô;

— Tổng thanh tra của Chính phủ;

— Trưởng ban kiểm tra trung ương của Đảng.

Ở bất cứ cương vị công tác nào, đồng chí cũng đem hết tâm lực mình để phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân, và đã hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao phó.

Đồng chí đã góp phần rất xứng đáng vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, xây dựng nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đồng thời góp phần rất xứng đáng vào việc xây dựng và củng cố Đảng.

..

Là người học trò tốt, người bạn chiến đấu gần gũi của Hồ Chủ tịch, qua hơn 40 năm hoạt động cách mạng, đồng chí Nguyễn Lương Bằng đã luôn luôn phấn đấu, nêu cao lòng trung thành vô hạn đối với Đảng, với dân, nêu cao tinh thần chiến đấu cách mạng kiên cường, và phẩm chất đạo đức cách mạng cao quý: khiêm tốn, giản dị, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư.

MỘT SỐ GỢI Ý VỀ

LỀ LỐI LÀM VIỆC VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

TRONG thời gian gần đây, dư luận nói chung đánh giá tốt hoạt động của các ngành khoa học xã hội. Nhiều người cho rằng các ngành khoa học xã hội đã bắt đầu đi vào hướng đúng. Vì người ta căn cứ trước hết vào tính chất của những vấn đề mà mỗi Viện đưa vào kế hoạch nghiên cứu của mình trong đó có nhiều vấn đề đáng được thảo luận. Chưa biết ta giải quyết những vấn đề đó đúng hay sai, nhưng vì, một là nó có quan hệ mật thiết đến thực tế của Việt Nam và đến đường lối của cách mạng Việt Nam; hai là những vấn đề ấy, ít hay nhiều đều có liên quan đến các ngành khác, cho nên nó được sự chú ý và sự hợp tác rộng rãi của những người làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội. Hướng đúng trước hết có nghĩa là phục vụ cách mạng một cách thiết thực. Không phải chỉ đặt vấn đề đúng, thiết thực, và được sự cộng tác rộng rãi của các giới, là đủ để giải quyết vấn đề một cách đúng đắn. Nhưng đó vẫn là điều kiện tiên quyết để chúng ta đi tới cách giải quyết đúng đắn.

Tuy nhiên, trong cán bộ nghiên cứu của các Viện, vẫn tồn tại một số bất khoản thuộc về phương hướng và triển vọng của ngành khoa học xã hội nói chung, của từng ngành nói riêng.

Nếu tuyệt đại đa số tán thành chủ trương «thiết thực, tập trung, dứt điểm» và về căn bản đã chuyển công tác nghiên cứu của mình theo hướng đó trong thời gian qua, thì hầu hết mọi người muốn có một sự nhận thức sâu sắc về mối quan hệ giữa trước mắt và lâu dài, giữa những đòi hỏi về từng mặt và từng khoảng thời gian, và những đòi hỏi cơ bản của công việc nghiên cứu lý luận khoa học, giữa những nhu cầu phục vụ kịp thời và sự đi sâu vào các lĩnh vực chung của học thuật.

Đòi hỏi đó là chính đáng. Phàm chúng ta làm việc gì, đang làm cái trước mắt, cũng không thể không nghĩ đến tương lai. Khi chúng ta làm một công việc gọi là nhỏ, có tính chất bộ phận, không thể không quy nó vào quỹ đạo của một công việc lớn và chung.

Nhưng, cũng còn mặt thứ hai mà chúng ta cần chú ý, nó cũng là một quy luật trong phương pháp suy nghĩ và trong lề lối làm việc của chúng ta.

Một chủ trương lớn và lâu dài, một kế hoạch toàn diện và dài hơi, lúc bắt tay vào thực hiện, bao giờ cũng phải xuất phát từ những việc cụ thể, thiết thực, có tính chất bộ phận và có làm tốt, dứt khoát những việc này, mới có cơ sở để tiến dần lên thực hiện toàn bộ kế hoạch. Vấn đề là phải biết lựa chọn những vấn đề cụ thể, thiết thực đó là những vấn đề gì, có căn cứ hay không trong thực tế của ta, trong những đòi hỏi của cách mạng Việt Nam, có thích hợp hay không với những điều kiện của ta hiện nay và với năng lực và trình độ của cán bộ hiện có của chúng ta, và với chức năng của chúng ta, là nghiên cứu lý luận, đường lối. Chúng ta, những người mắc xít lê nít, luôn luôn nhớ lời dạy của Lê-nin, vị lãnh tụ khoa học thiên tài và thái độ đối với những «việc nhỏ». Người dạy rằng vì lợi ích của cách mạng thì không có việc gì là nhỏ mọn, là tầm thường, không có những việc gọi là nhỏ, gọi là tầm thường, thì làm sao mà có được việc lớn? Người còn dạy, trong một hoàn cảnh phức tạp, điều kiện khó khăn, điều quan trọng là biết nắm vững, bám chặt lấy khâu chính, tập trung sức lực để giải quyết nó, và giải quyết được nó là ta tìm được manh mối để gỡ ra các khâu khác; chúng ta lại là những người thừa kế sự nghiệp của Hồ Chủ tịch, chúng ta cũng không bao giờ quên lời Người dạy chúng ta, bất cứ trong công việc gì, luôn luôn phải lấy điều thiết thực làm chính. Thế nào là thiết thực? Là tất cả những cái gì có dính dáng đến đời sống, lợi ích và cuộc đấu tranh giải phóng của quần chúng nhân dân lao động.

Điều kiện đầu tiên để vận dụng đúng đắn lý luận Mác—Lê-nin vào hoàn cảnh cụ thể của một nước là xuất phát từ những sự việc cụ thể, có liên quan đến cuộc sống của đông đảo quần chúng, nó là sự phản ánh của cái cơ cấu và quy luật của một chế độ xã hội. Nếu không làm như vậy thì Bác và Đảng ta đã không phát huy được chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đã không làm giàu thêm tư tưởng Mác—Lê-nin, đã không xây dựng được cho cách mạng Việt Nam và cách mạng giải phóng dân tộc nói chung, một lý luận độc đáo mà chúng ta có quyền tự hào. Hai phương pháp suy nghĩ và hai lề lối làm việc trái với tinh thần của học thuyết Mác — Lê-nin: một, là chỉ biết cái trước mắt mà không biết đến cái lâu dài, chỉ thấy bộ phận mà không thấy toàn diện, chỉ làm cái cụ thể mà không gắn liền nó với cái chung và cơ bản; hai, là muốn đi vào cái chung, cái cơ bản ngay mà lại coi thường và không xuất phát từ cái thực tế trước mắt, những sự việc cụ thể, những điều thiết thực. Như vậy, tựu trung cũng không bao giờ nắm được cái gì sâu sắc, cơ bản, lâu dài.

Nhờ hoạt động thực tiễn của con người mà kiến thức của chúng ta về vũ trụ (tự nhiên và xã hội) ngày càng sâu, càng rộng, chúng ta càng khám phá ra những quy luật, nghĩa là càng có khả năng đi sâu vào bản chất của sự việc. Đối với số tri thức mà tư duy của con người đã đạt được ở một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội, trong những người làm công tác tư tưởng, lý luận, có hai thái độ: một, là nghiên cứu để mà nghiên cứu, tức là mô tả, giải thích, bình luận, nhưng không tìm ra lối thoát, và cách nghiên cứu như vậy nhất định không thể tìm ra lối thoát, không làm cho khoa học tiến thêm được một bước; hai, là trên sở kiến thức đã thu được và trên những kết luận đã rút ra được từ trong những kiến thức ấy, tìm ra hạt nhân, cái mầm của quy luật vận động chung của vũ trụ, bằng hai cách: gộp nhặt, thu thập những tài liệu trong sách vở và trong cuộc sống, và

dựa vào hoạt động xã hội, vào cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân, và từ đó vận dụng và kiểm nghiệm, đồng thời phát huy những kiến thức và nguyên lý đã tiếp thu được.

Thái độ thứ nhất là thái độ bảo thủ, thái độ chết, thái độ thứ hai là thái độ cách mạng, thái độ sống.

Thái độ thứ hai là phù hợp với tính chất của khoa học mác xít, là không phải chỉ giải thích thế giới, mà là cải tạo thế giới; học thuyết Mác — Lê-nin không phải là một thiên giáo điều, mà là một sự chỉ đạo cho hành động, và lý luận về thực tiễn phải gắn liền với nhau; khoa học Mác—Lê-nin là khoa học chiến đấu.

NHIỆM vụ bao quát của chúng ta hiện nay là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất Tổ quốc, trong đó nhiệm vụ trung tâm về lâu dài mà nói là xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội gồm hai mặt cơ bản: xây dựng kinh tế và xây dựng con người mới. Hai mặt ấy quan hệ mật thiết với nhau. Có xây dựng một nền kinh tế mới thì mới có cơ sở để xây dựng con người mới, nhưng việc xây dựng con người mới làm tốt hay xấu, nó tác động trở lại đối với sự nghiệp xây dựng kinh tế (cũng như toàn bộ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội). « Muốn có chủ nghĩa xã hội thì phải có những con người xã hội chủ nghĩa » (lời Hồ Chủ tịch). Chúng ta xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa là xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, ở Việt Nam. Học thuyết kinh tế của Mác — Lê-nin là những nguyên lý chung, gồm những quy luật khái quát nhất của chủ nghĩa xã hội khoa học. Đó là cái gốc mà chúng ta phải nắm thật vững. Nhưng, khi vận dụng nó vào ta, thì bao giờ cũng phải căn cứ vào những điều kiện của ta về mọi mặt, nghĩa là những khả năng hiện có và những đòi hỏi cấp thiết của đất nước ta, của nhân dân ta. Điều kiện cụ thể, nhu cầu và khả năng thiết thực của ta là cái cơ sở thứ hai mà chúng ta phải nắm cho chắc.

Đối với việc xây dựng con người mới cũng vậy. Ta xây dựng con người xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đó là con người phát triển toàn diện, nhưng phải có sắc thái Việt Nam, có tính chất dân tộc, nghĩa là đức và trí phải phù hợp với những đòi hỏi của đất nước, hợp với điều kiện thực tế của đất nước, và có phù hợp với thực tế của đất nước thì mới có thể phát huy và tiến lên.

Nhưng xây dựng kinh tế của Việt Nam và xây dựng con người Việt Nam mới không thể tách ra khỏi quy luật tiến hóa chung của thế giới, của loài người. Trong 15, 20 năm nữa, sự phát triển kinh tế ở Việt Nam sẽ có những đòi hỏi mới, phức tạp đối với khoa học kỹ thuật, đối với cách thức quản lý, đối với trình độ tri thức của nhân dân, đối với vấn đề phân vùng, đối với vấn đề đẩy mạnh việc khai thác nguồn tài nguyên này hay nguồn tài nguyên kia, đối với vấn đề phân phối, đối với quan hệ giữa kinh tế địa phương và kinh tế trung ương, đối với tính chất và hình thức quan hệ kinh tế với các khối nước trên thế giới, v.v...

Về con người cũng vậy. Từ trình độ kiến thức đến ý thức, cách suy nghĩ, đạo đức tác phong, lối sống và nếp sống về văn hóa, bảo vệ và phát triển thể lực, v.v... sẽ có những đòi hỏi mới.

Không loại trừ khả năng là ở một lĩnh vực nào đó, trong một thời gian nhất định, có thể có những bước tiến nhảy vọt, vượt các nước đi vào cách mạng

xã hội chủ nghĩa cùng suýt soát một thời gian với chúng ta. Khả năng ấy có cơ sở, miễn là ta nắm vững những quy luật phổ biến và đường lối của Đảng, và nắm vững và khai thác triệt để những điều kiện cụ thể của ta, cách làm của ta.

Vì vậy, trong khi tập trung lực lượng để giải quyết những vấn đề cấp thiết trước mắt là chính, nếu không giải quyết nó thì không giúp cách mạng tiến lên được, thì ta cũng phải nghĩ đến những vấn đề lâu dài, nhìn đến triển vọng của sự nghiệp nghiên cứu khoa học (hai mặt này không thể tách rời nhau). Nhìn về lâu dài, thấy được triển vọng, không phải để đưa ngay vào kế hoạch, ví dụ : đến năm 1970 thì sẽ đặt vấn đề lớn này, rồi đến năm 1971 sẽ đặt vấn đề lớn khác, v.v..., nhưng để chuẩn bị điều kiện.

Việc chuẩn bị tốt nhất là hoàn thành thật tốt những việc trước mắt, rồi chuẩn bị cơ sở, trước hết là về người.

XIN nêu ra một ví dụ về mối quan hệ giữa trước mắt và lâu dài, giữa cái riêng và cái chung.

Như ngành khảo cổ học, nhiệm vụ trước mắt đặt ra cho nó là phải xác minh sự tồn tại của thời kỳ Hùng Vương. Đó là một yêu cầu « trước mắt » để góp phần vào việc hoàn thành một việc cũng trước mắt là làm xong cuốn lịch sử dân tộc.

Nhưng nó không phải chỉ làm xong việc đó rồi đi làm những việc khác « cao xa », « lâu dài », « cơ bản » hơn. Xác minh sự tồn tại của thời kỳ Hùng Vương như là một thực thể lịch sử, tuy chỉ là một việc trước mắt, bộ phận, nó không bao hàm hết toàn bộ nhiệm vụ của khảo cổ học, nhưng nó là một vấn đề rất cơ bản đối với chúng ta hiện nay. Xác minh được sự tồn tại của thời kỳ Hùng Vương rồi, thì phải đi sâu vào các mặt sinh hoạt của thời kỳ ấy : quan hệ xã hội, chế độ chính trị, cơ cấu kinh tế, kỹ thuật sản xuất, đời sống văn hóa, tiếng nói, phong tục tập quán, nguồn gốc dân tộc, quan hệ với các nước, các dân tộc láng giềng, giao lưu văn hóa, v.v... Nó phải đi như vậy bởi vì nó phải làm theo quy luật của quá trình nhận thức của con người, từ tổng hợp thô sơ đến phân tích, để từ phân tích đi đến một tổng hợp cao hơn.

Trong khi đặt ra và giải quyết vấn đề xác minh sự tồn tại của thời kỳ Hùng Vương, thì một loạt vấn đề đồng thời cũng được đặt ra, có tính chất bao quát và có quan hệ đến nhiều ngành khác, như dân tộc học, ngôn ngữ học, kinh tế học, v.v... ngay cả địa lý tự nhiên nữa. Nếu xác minh được sự thống nhất (trong đa dạng) của thiên nhiên của cả một khu vực Đông Nam Á, thì không những tìm được manh mối của vấn đề nguồn gốc chung của các dân tộc thuộc khu vực ấy, nguồn gốc của tiếng nói, của nền văn hóa, thậm chí có thể gọi ra những ý về sự có mặt trong lòng đất của ta những nguồn tài nguyên mà những nhà khảo sát tư sản, thực dân trước đây cho là không có. Vấn đề đó không chỉ liên quan đến một thời kỳ lịch sử và một hình thái xã hội ở nước ta, mà còn liên quan đến một trong những vấn đề mấu chốt của duy vật lịch sử, là phương thức sản xuất châu Á, mà hiện nay các giới sử học, triết học, dân tộc học, kinh tế học mác xít trên thế giới đang bàn luận sôi nổi. Là vì nó lại có quan hệ mật thiết với một trong hai dòng thác cách mạng vĩ đại của thời chúng ta : phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức.

Như vậy, khả năng và cơ sở hợp tác giữa khảo cổ học và các ngành khác được mở rộng. Khảo cổ học có tác dụng thúc đẩy một số ngành, đồng thời những ngành này cũng thúc đẩy lại ngành khảo cổ học, ngay trong khi đặt ra và giải quyết những vấn đề rất thiết thực, cụ thể.

Tất nhiên, trong việc nhận thức và xây dựng mối quan hệ giữa cái thiết thực và cái cao xa, giữa cái trước mắt và cái lâu dài, không phải ngành nào cũng đáp khuôn theo một công thức. Mỗi một ngành — triết học, sử học, văn học, kinh tế học, ngôn ngữ học, dân tộc học, luật học, v.v... — có chức năng và đặc điểm của nó, cho nên không có một công thức chung, cứng đờ. Nhưng, ở đây, chúng ta muốn nói về một vấn đề nguyên tắc trong phương pháp, lẽ lối nghiên cứu khoa học nói chung. Miễn là nắm được tinh thần chung ấy thì mỗi ngành tự khắc có thể nhận ra mối quan hệ nói trên, hợp với chức năng và đặc điểm của mình.

CÁC ngành khoa học xã hội làm công tác nghiên cứu lý luận là để phục vụ cách mạng Việt Nam, tựu trung là để vận dụng đúng đắn lý luận Mác — Lênin vào thực tế Việt Nam. Hồ Chủ tịch là người đầu tiên đã vận dụng lý luận ấy một cách thiên tài, sáng tạo trong đường lối của cách mạng Việt Nam và trong việc thực hiện đường lối ấy. Nhờ vậy mà Đảng ta, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch, đã xây dựng cho cách mạng Việt Nam nói riêng, cho cách mạng giải phóng dân tộc nói chung, một lý luận độc đáo, nó là một phần đóng góp quan trọng và kiệt xuất vào sự phát triển của lý luận Mác — Lênin trong hoàn cảnh lịch sử mới.

Vì vậy, cách mạng Việt Nam, về ý nghĩa và ảnh hưởng, đã vượt ra ngoài giới hạn của Việt Nam, đã góp phần tích cực trong việc viết ra một trang mới trong lịch sử hiện đại của thế giới.

Như lãnh tụ của một đảng anh em đã nói trong bài diễn văn đọc ở buổi lễ truy điệu Hồ Chủ tịch mà đảng đó đã cử hành: «Không phải nước nào cũng làm được cuộc cách mạng giống như Nga và Trung Quốc, nhưng cách mạng Việt Nam với tầm quan trọng của nó về chiến lược thế giới, phải được đặt ngang hàng với hai nước trên».

Dĩ nhiên, nói như vậy không có nghĩa là ta không cần học hỏi gì và học hỏi ai nữa, không phải lời nói của ta đã là lời nói cuối cùng về mọi mặt, không phải ta đã nắm hết được cả chân lý. Trong khi không tự ty đến nỗi không thấy hết tầm vĩ đại của cách mạng ta và sự đóng góp quan trọng của cách mạng ta đối với cách mạng thế giới cả về lý luận và thực tiễn, chúng ta đồng thời cũng phải nhận rằng về nhiều mặt, chúng ta còn thấp kém. Nhưng nói lên điều đó để chúng ta càng thấy rõ trách nhiệm của ta, thấy cái nghĩa vụ của chúng ta là phải đẩy mạnh các ngành học thuật của chúng ta lên, củng cố và bồi đắp cái nền tảng huy hoàng mà cách mạng ta và những thắng lợi to lớn của cách mạng đã tạo nên cho chúng ta.

Chúng ta càng tự hào về cách mạng Việt Nam và những thắng lợi của nó mà Đảng ta là người thợ cao tay và Bác là nhà kiến trúc thiên tài, thì chúng ta lại càng nhận thức một cách sâu sắc cái trách nhiệm của chúng ta là phải khai thác triệt để di sản của Bác. Sự nghiệp của Bác là tinh hoa của đất nước Việt Nam, của dân tộc Việt Nam. Sự nghiệp ấy là một nguồn vô giá đối với công việc nghiên cứu lý luận của chúng ta. Vì vậy, vấn đề không phải chỉ ở chỗ ta phải nghiên cứu

và nêu lên sự đóng góp của Bác về lĩnh vực này hay lĩnh vực kia của học thuật. Điều đó mỗi ngành tất nhiên phải làm. Nhưng, vấn đề là chúng ta phải lấy đi sản của Bác làm ngọn cờ cho sự nghiệp nghiên cứu của tất cả các ngành khoa học xã hội. Những bài học lớn mà suốt đời Người đã dạy cho chúng ta là :

1. Hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng. Đã vì cách mạng thì dù việc «nhỏ» mấy mà Đảng giao cho cũng hăng hái làm, không nghĩ đến nó có «tương xứng» với «năng lực» và «cương vị» của mình hay không.

2. Phải nhìn xa thấy rộng, nhưng khi thực hiện thì phải xuất phát từ những việc thiết thực, cụ thể. Khi làm những việc cụ thể, trước mắt thì không quên nhìn về lâu dài, không quên nhìn về cái đích chung.

3. Kết hợp một cách nhuần nhuyễn, biện chứng, cái vốn của dân tộc với cái thành tựu của thế giới, của thời đại, thực tế của ta với chân lý phổ biến, biến cái của thế giới thành cái của ta và biến cái của ta thành cái của thế giới.

4. Có đầu óc suy nghĩ độc lập, và có cách làm theo ta.

5. Khiêm tốn học hỏi.

6. Đoàn kết, trên tinh thần mình vì mọi người, mọi người vì mình.

Lấy đi sản của Bác làm ngọn cờ, tức là vận dụng những bài học đó vào sự nghiệp nghiên cứu lý luận, và đó là một nhân tố rất cơ bản trong việc định ra phương hướng phát triển của các ngành khoa học xã hội ở ta.

MỜI CÁC BẠN QUAN TÂM

ĐẾN LỊCH SỬ NƯỚC NHÀ

hoạt động trong các ngành khác nhau tham gia nghiên cứu

THỜI KỲ LỊCH SỬ HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC

đề tài nghiên cứu khoa học trọng tâm hiện nay

của ngành khảo cổ học

Xin liên hệ với VIỆN KHẢO CỔ HỌC

61 Phan Chu Trinh — Hà Nội

THẢO LUẬN VỀ NHỮNG GIAI ĐOẠN CỦA THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG QUA DI TÍCH VÀ DI VẬT

PHẠM HUY THÔNG

NHỮNG người làm công tác khảo cổ học và những nhà nghiên cứu khoa học các ngành có liên quan, tập trung sức nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, đã cùng nhau *nhất trí được nhiều điểm trong năm 1969*. Sự nhất trí và sự tập trung đó cho phép, bước sang năm 1970, nói tới một « giới » nghiên cứu Hùng Vương...

Mọi người đã nhất trí với nhau rằng, muốn soi sáng những thế kỷ xa xăm này, mà vết tích còn lại không nhiều và mong manh, cần sử dụng *phương pháp tổng hợp* của khoa học hiện đại, đem ánh sáng từ nhiều nguồn khác nhau đến soi rọi từng mặt của cuộc sống đã qua. Tài liệu *khảo cổ học* được nhất trí coi như đá thử vàng, vì đó là những bằng chứng vật chất, những bằng chứng đáng tin cậy nhất để giám định sự xác thực của mọi sự hiểu biết về thời gian này.

Chúng ta cũng đã nhất trí, trong vấn đề « Hùng Vương dựng nước » rộng lớn đòi hỏi ở chúng ta nhiều năm công sức, nên coi những vấn đề cụ thể nào là những điểm mấu chốt nhất cần được tiến hành nghiên cứu ngay trước mắt. Chúng ta lại đã nhất trí nên bố trí lực lượng như thế nào để đi sâu vào từng điểm, nên bằng những cách nào động viên từng ngành từng người đem sự hiểu biết riêng của mình đóng góp vào công cuộc tìm tòi chung này, đầy ý nghĩa và đầy hứng thú về nhiều mặt.

Chính trong tình hình đó và với những ý nguyện đó mà từ cuối năm 1969, ở Viện Khảo cổ học, đã có *những buổi sinh hoạt khoa học liên tiếp bàn về thời kỳ Hùng Vương*. Mở đầu là những cuộc tranh luận về những giai đoạn và về từng giai đoạn của thời kỳ, dựa chủ yếu trên di tích và di vật khảo cổ học.

Nhiều ý kiến qua lại khác nhau đã được phát biểu. Một mặt, những ý kiến đó xác định nhận định cơ bản chung của chúng ta mới đây, là sự tồn tại trên đất nước chúng ta của một nền văn hóa bản địa đã phát triển liên tục từ cuối thời đại đá mới qua thời đại đồng đến thời đại sắt sớm, nền văn hóa đó độc đáo và đã đạt một trình độ cao, có thể nói là rực rỡ. Mặt khác, những ý kiến đó đề xuất yêu cầu phân rõ từng chặng biến diễn của quá trình phát triển văn hóa nói trên, định niên đại và đặc điểm của từng chặng, nhận xét về toàn bộ thời kỳ qua nhận xét về từng chặng và về mối liên quan giữa các chặng.

Nhất trí với nhau về nhận định tổng quát, chúng ta có những ý kiến khá khác nhau, cần được trao đổi thảo luận nhiều, khi đi vào cụ thể, — chúng tôi nói đi vào cụ thể chứ không nói đi vào chi tiết. Khó khăn, như vậy, là nhiều; hào hứng của người nghiên cứu, do đó, cũng càng cao.

Chúng ta chưa bàn nhiều về *văn hóa Phùng Nguyên*, tuy hiểu văn hóa Phùng Nguyên rõ ràng là cần thiết cho sự hiểu biết thời kỳ Hùng Vương và tuy sự thừa nhận rằng có một nền văn hóa Phùng Nguyên đặt ra hàng loạt câu hỏi phải được trả lời. Là vết tích của *trước* thời kỳ Hùng Vương hay vết tích của *đầu* thời kỳ Hùng Vương, thì văn hóa Phùng Nguyên cũng cần được mô tả, phân tích. Cần biết rõ đây là trước hay là đầu thời kỳ, thuộc thời đại đá hay thời đại đồng, cách ngày nay 3.500 hay 4.500 năm, xuất hiện ra sao, địa bàn phân bố như thế nào, có những dạng khác nhau không... Song chúng ta chưa bàn nhiều, hẳn vì ngầm nhất trí với nhau rằng đây là một vấn đề cần đi sâu nghiên cứu chứ không phải cần được tranh cãi về một điểm cơ bản nào.

Chúng ta đã trao đổi ý kiến nhiều hơn về «*văn hóa Gò Mun*», trước hết là đặt thành vấn đề tranh cãi: có hay không một nền văn hóa Gò Mun? Trả lời có hay không, dĩ nhiên không phải là giải quyết một vấn đề học thuật trừu tượng. Trả lời có hay không, hàm một cách hình dung nhất định giai đoạn lịch sử thuộc thời kỳ Hùng Vương tương ứng với những di tích và di vật cấu thành «*nền văn hóa*» (hay «*nhóm di tích*») này. Song chúng ta ai nấy đều coi giai đoạn Gò Mun này là một giai đoạn của thời kỳ lịch sử Hùng Vương, muộn hay sớm. Do đó mà, so với việc bàn có hay không một nền văn hóa Gò Mun, phải chăng một việc cấp thiết hơn là xác định những di chỉ nào, những tầng văn hóa nào, những hiện vật nào thuộc giai đoạn này, là nhận xét và tìm hiểu cụ thể giai đoạn. Đồng thời có thể đánh giá khái niệm «*văn hóa khảo cổ*» có tác dụng thiết thực đến đâu trong việc nghiên cứu một thời kỳ lịch sử như thời kỳ Hùng Vương, thuộc sơ sử chứ không còn thuộc tiền sử.

Chúng ta đã càng tranh luận sôi nổi với nhau hơn quanh vấn đề *văn hóa Đông Sơn*. Một lý do là do tên Đông Sơn đã được biết rộng rãi trên thế giới, vấn đề văn hóa Đông Sơn là một vấn đề khoa học đã được từ lâu tranh cãi trên trường quốc tế. Một lý do khác, căn bản hơn, là do nền văn hóa Đông Sơn vừa liên quan đến đỉnh cao của thời kỳ Hùng Vương, vừa liên quan đến những biến thiên lịch sử rất quan trọng và vô cùng phức tạp. Nhất trí được điểm chủ yếu là văn hóa Đông Sơn có nguồn gốc bản địa, biết được khá tường tận nó chấm dứt ra sao, chúng ta chưa vạch được rõ ràng khởi điểm, diễn biến và ngay cả nội dung của nền văn hóa này. Đỉnh cao của thời kỳ Hùng Vương là ở khoảng thời gian này, đỉnh cao của nền văn hóa *dân tộc* đầu tiên của chúng ta cũng là ở khoảng thời gian này. Song hai đỉnh cao đó có trùng nhau không? còn phải nghiên cứu và còn phải bàn. Có thể nói: còn phải bàn cả văn hóa Đông Sơn là gì. Chúng ta trông đợi nhiều, để soi sáng được vấn đề, ở đợt khai quật Đông Sơn năm 1969 — 1970 đang tiến hành và đặc biệt ở dự kiến sơ kết tất cả các đợt khai quật Đông Sơn từ trước tới nay.

Vết tích *thời kỳ An Dương Vương*, phải chăng cũng phải tìm chính trong văn hóa Đông Sơn? Cổ Loa còn giữ những vết tích gì của thời này; Cao Bằng, Thanh Hóa, Nghệ An và đâu khác nữa có thể còn giữ gì không? Đó đều là những câu hỏi mà, trong tình hình tìm tòi và nghiên cứu hiện nay, chúng ta chưa trả lời được một cách vững chắc. Song điều đã chắc chắn, điều đã nhất trí, là không thể hiểu đầy đủ thời kỳ các Vua Hùng, thời kỳ dựng nước đầu tiên, mà không đồng thời soi sáng thời kỳ Vua Thục. Ngoài ra, một điều khác nữa nổi nét là, dù đang được nghiên cứu chưa nhiều lại đang được tranh cãi khá nhiều, Cổ Loa vẫn là nơi hứa hẹn nhiều đối với sự hiểu biết, sau đây, về thời kỳ Vua Thục.

Nhiều ý kiến mới mẻ, mạnh dạn, phong phú, rất bổ ích, đã được đề cập, được trao đổi, được bổ sung, được phê phán, trong những buổi sinh hoạt khoa học cuối năm 1969. Tạp chí *Khảo cổ học* số 3 — 4 này, bằng cách trình bày một số những ý kiến đó, đánh dấu trong một chừng mực nhất định một bước tiến mới trong sự hiểu biết của chúng ta về « Hùng Vương dựng nước », làm đà cho những bước tiến lên mạnh mẽ hơn nữa trong năm tới. Những ý kiến khác nhau được trình bày song song, mà các tác giả rất có thể ngày mai gần gũi nhau hơn, thậm chí nhất trí với nhau. Chính vì mong thế mà chúng tôi chủ trương trình bày như thế, *song song, những ý kiến khác nhau*, để tiện đối chiếu, tiện thảo luận, tiện suy nghĩ chung, — trên những trang của tạp chí này cũng như trong phòng họp của Viện Khảo cổ học.

Biết ý đồ của tạp chí là như thế, và biết rằng, về những vấn đề khoa học quan trọng nói trên, tập thể giới nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương chưa kết luận, bạn đọc hẳn không ngạc nhiên.

NGƯỜI PHÙNG NGUYÊN VÀ ĐỐI XỨNG

HÀ VĂN TẤN

*Nghìn năm cũ đang hồi xuân thắm lại
Ta đứng vậy, ngàn ngơ mà ngắm mãi
Quê hương ta. Nghe phấp phới trong lòng
Đôi cánh cò trắng vậy mệnh mông.*

TỔ HỮU

(Trên đường thiên lý)

TRÊN con đường thiên lý đi vào chiều sâu của lịch sử Tổ quốc, lòng ta cũng luôn bồi hồi xúc động trước những cảnh sắc quen thuộc của quê hương, một mái nhà sàn, những bóng thuyền và đôi cánh chim... Ta ngắm nghía với một niềm trân trọng, biết ơn và tự hào những hình, những dáng mà tổ tiên nghìn xưa đã ghi lại. Cái đẹp nghìn xưa làm ta ngẩn ngơ không chỉ vì sức mạnh của nghệ thuật, của tâm hồn mà còn vì sức mạnh của một tư duy đáng kinh ngạc.

Dồi tìm hoạt động tư duy của con người hàng nghìn năm trước cũng như giờ một cuộn tơ rối, phải gỡ từng mối nhỏ (mà liệu có gỡ được không hay lại làm rối thêm).

Ở đây, tôi chỉ muốn lần theo một mối tơ nhỏ: ý niệm đối xứng ở chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên.

Héc-man Vây-lơ nổi tiếng, học trò của Đa-vít Hín-be nổi tiếng, đã viết những dòng sau đây trong một công trình toán học rất sâu sắc và cũng rất duyên dáng:

«Đối xứng là một đề tài rộng có ý nghĩa lớn đối với nghệ thuật và thiên nhiên. Toán học cũng nằm trong các cội nguồn của đối xứng. Đề nêu rõ tư duy toán học đã hoạt

động như thế nào, vị tất đã tìm được một cái gì tốt hơn là đối xứng» (1).

Hiển nhiên ở đây, tôi không muốn, và không dám, đi vào các ngõ ngách của vấn đề vừa có ý nghĩa toán học vừa có ý nghĩa triết học này. Nhưng vì cái lẽ như Vây-lơ đã nói, tôi muốn qua ý niệm đối xứng của người Phùng Nguyên để đoán nhận một phần nào trình độ tư duy của họ. Chính vì mỗi bản khoản không nguôi — bản khoản vì chưa tìm được điều giải đáp — trước những trầm tư của tổ tiên hơn bốn nghìn năm trước, mà tác giả bài này, cuối cùng đã liều lĩnh đẩy cái cánh cửa, trên đó đã khắc sẵn dòng chữ nghiêm khắc của ông già Pla-tôn: «Không phải là nhà hình học, không được vào đây».

NHÀ toán học nói với chúng ta rằng: «Nếu cho một cấu hình (2) không gian F , thì các tự đẳng cấu (3) không làm thay đổi F tạo thành một nhóm G nào đó, và nhóm này cho ta một sự miêu tả chính xác đối xứng mà F có. Không gian có sự đối xứng hoàn toàn, tương ứng với nhóm của tất cả các tự đẳng cấu, tất cả

1. H. Vây-lơ (Herman Weyl): *Đối xứng* (bản dịch chữ Nga) — Ma-xcơ-va, 1968. Trang 160.

2. Chữ Anh: configuration.

3. Chữ Anh: automorphism.

các đồng dạng. Đối xứng của hình bất kỳ nào đó trong không gian được miêu tả bằng nhóm con của nhóm này» (1).

Để tránh thứ ngôn ngữ rắc rối của toán học, chúng ta có thể tạm dùng định nghĩa sau đây, đơn giản hơn, của các nhà tinh thể học: « Một hình được gọi là đối xứng nếu nó được tạo thành bằng những bộ phận bằng nhau, lặp lại có quy luật » (2). Tùy theo quy luật lặp lại của các bộ phận trong các không gian mà chúng ta có các kiểu đối xứng khác nhau.

Định nghĩa này làm ta liên tưởng đến định nghĩa của hoa văn. Đã có người cho rằng hoa văn, hiểu theo nghĩa rộng, là những hình lặp đi lặp lại. Một số nhà nghiên cứu đã gọi hoa văn là nghệ thuật nhịp điệu. Họ nhấn mạnh tính lặp lại của các họa tiết và coi nhịp điệu là ngôn ngữ cơ bản của hoa văn. Như vậy, rõ ràng có thể thấy điểm gần gũi giữa định nghĩa đối xứng và định nghĩa hoa văn, mặc dù đây là hai khái niệm trong hai lĩnh vực khác nhau, một bên là toán học và một bên là nghệ thuật. Không nghi ngờ gì nữa, hoa văn trang trí thường bị chi phối bởi những nguyên tắc của đối xứng. Nhưng không phải nơi nào, lúc nào, hoa văn cũng tuân theo những nguyên tắc đối xứng giống nhau.

Có nhiều kiểu đối xứng. Một kiểu đối xứng cơ bản khá phổ biến là *đối xứng gương*. Các nhà sinh học còn gọi kiểu đối xứng này là đối xứng lưỡng trục. Ta có thể thấy hình ảnh của đối xứng gương — gọi như vậy vì giống như ta với bóng ta ở trong gương — ở khắp quanh ta và cả ở bản thân ta. Người xưa cũng vậy, họ tìm thấy kiểu đối xứng này ở chiếc lá cây, ở vết chân thú, ở đôi cánh cò trải rộng trên trời cao... Những công cụ của họ cũng đem lại những hình ảnh về đối xứng gương: mũi tên, ngọn giáo, hai cánh cung... Ta có thể dùng một mặt phẳng cắt các hình đối xứng kiểu này thành 2 nửa bằng nhau và từng cặp điểm đối xứng đều cách đều mặt phẳng đó. Khi gấp lại, 2 nửa có thể chồng khít lên nhau. Đối xứng gương nói một cách đơn giản là như thế đó, và người Phùng Nguyên đã rất quen thuộc với kiểu đối xứng này. Đồ trang trí, có khi họ chép lại cái đối xứng của thiên nhiên. Chúng ta đã gặp hình những lá cây trên một loại đồ đựng có thành dày (hình 1). Nhưng không phải chỉ hạn chế ở chỗ chép lại những hình thực của thiên nhiên, mà từ những hình ảnh đó, người Phùng Nguyên

đã bằng sự suy tưởng của mình, tạo ra những hình mới. Cho đến lúc trước mắt ta, hiện ra vô số những đồ án kỳ lạ mà chúng ta không còn thể nào nhận biết được ý nghĩa của chúng. Có còn là những cái lá nữa không, hay là những hạt (hình 2)? Và hạt sắp nảy mầm hay là mặt trăng (hình 3)? Những hình sau (hình 4) phải chăng là trăng thượng huyền, trăng hạ huyền và những mảnh trăng lưỡi liềm? Có phải người xưa muốn biểu hiện năm tháng, thời gian? Và hình này nữa (hình 5) biểu hiện cái gì đây? Một cái đầu bò hay một cánh cung? Khó mà biết chắc được! Nhưng chuyện đó khi



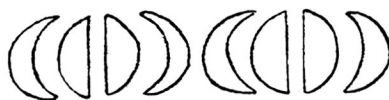
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4



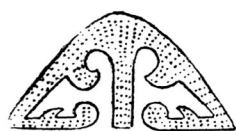
Hình 5

khác hăng bàn đến. Ở đây, chúng ta chỉ lưu ý một điều: tất cả đều là đối xứng gương. Mặt phẳng (hay đường thẳng) đối xứng có thể đặt giữa mỗi một họa tiết mà cũng có thể đặt giữa khoảng cách các họa tiết (các hình 2, 3, 4). Cũng có khi có thể tìm ra một mặt phẳng đối xứng nằm ngang, thẳng góc với các mặt phẳng đối xứng dọc (hình 3), nhưng thường thì chỉ có các mặt phẳng dọc thôi (hình 5).

1. H. Vay-lơ: Sách đã dẫn — Trang 72.

2. G. M. Pô-pốp (G.M. Popov) và I. I. Sa-phra-nốp-xki (I.I. Chafranovski): *Tinh thể học* (chữ Nga) — Ma-xcơ-va, 1964. Trang 58.

Không phải người Phùng Nguyên chỉ có những hình đối xứng gương đơn giản. Bằng một năng lực tư duy trừu tượng cao, các họa sĩ trang trí đồ gốm Phùng Nguyên đã tạo ra những hình đối xứng gương phức tạp. Chúng ta có thể gặp những hình này trên các loại đồ đựng khác nhau và trong nhiều di chỉ xa nhau. Chúng trở thành dấu ấn của những giai đoạn nhất định trong văn hóa Phùng Nguyên. Loại đồ án sau đây là một ví dụ. Đồ án như hình 6 tìm thấy đầu tiên ở địa điểm Phùng Nguyên (Lâm Thao,



Hình 6



Hình 7



Hình 8



Hình 9



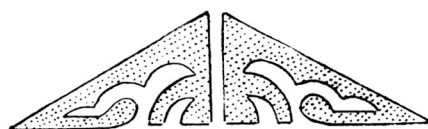
Hình 10



Hình 11

Vĩnh Phú) nổi tiếng. Ở Phùng Nguyên, cũng đã tìm thấy các đồ án như các hình 8, 9. Các đồ án hình 8, 9 cũng thấy phổ biến ở An Đạo, Xóm Rền (Phù Ninh, Vĩnh Phú), Nghĩa Lập (Vĩnh Tường, Vĩnh Phú), và xa hơn, có mặt ở Từ Sơn (Tiên Sơn, Hà Bắc)... Có khả năng là từ hình 6, biến diễn thành hình 8, và từ hình 8 thành hình 9. Nhưng cũng có khả năng là hình 9 xuất phát từ hình 7. Đồ án như hình 7 mới phát hiện gần đây ở Xóm Rền. Tất nhiên, khó mà nói chắc được rằng các đồ án có 2 « chân » (các hình 8, 9) là phân ra từ những đồ án 1 « chân » (các hình 6, 7) hay ngược lại, đồ án 1 « chân » là hợp lại từ các đồ án 2 « chân ». Nhưng chắc rằng các đồ án ít gặp hơn, ở Xóm Rền, Nghĩa Lập, như hình 10, khép kín 2 nửa, và hình 11, nối 2 nửa lại, là biến diễn từ hình 9. Có điều là các đồ án trên đây thường tìm thấy trong cùng một di chỉ,

nằm bên cạnh nhau. Ở đây, tôi không muốn đi sâu vào sự diễn biến các đồ án và dùng đồ án trang trí để xác định các giai đoạn của văn hóa Phùng Nguyên. Những điều này sẽ được trình bày trong dịp khác. Tôi chỉ muốn nói rằng những đồ án trên là điển hình của văn hóa Phùng Nguyên và tuy có các biến thể, chúng vẫn tuân theo một cách chặt chẽ quy tắc đối xứng gương. Khi tách đôi cũng như khi nhập một, khi khép kín từng phần cũng như khi nối liền hai phần, chúng đều đối xứng qua một mặt phẳng,



Hình 12

mà trong các trường hợp này (không gian hai chiều) là qua một đường thẳng. Cứ có một sự đối khác ở phía này thì đồng thời có một sự đối khác tương ứng, đồng dạng, ở phía kia. Hình 12 gặp ở Xóm Rền thêm một ví dụ vào các hình trên về điều đó. Sự đối khác đó khá phức tạp, xảy ra trong từng chi tiết của đồ án, và người Phùng Nguyên không có lúc nào làm hỏng mất nguyên tắc đối xứng. Chính vì thế, chúng ta phải thừa nhận rằng người Phùng Nguyên đã có ý niệm rõ ràng về đối xứng gương.

NHỮNG đối xứng gương chỉ là một trong những kiểu đối xứng thấy ở hoa văn trang trí của văn hóa Phùng Nguyên. Người Phùng Nguyên còn biết đến một kiểu đối xứng khác mà toán học gọi là *đối xứng trục hay đối xứng quay*.

Hình có đối xứng trục có những bộ phận bằng nhau và giống nhau nhưng không thể chồng khít lên nhau bằng cách gấp lại qua một đường thẳng như trong đối xứng gương mà những bộ phận bằng và giống nhau đó chỉ có thể chồng lên nhau khi ta quay một trục thẳng góc với mặt phẳng chứa hình đó. Ta gọi một hình là đối xứng trục bậc n nếu các bộ phận bằng nhau quay quanh trục một góc $\frac{360^\circ}{n}$ thì chồng khít lên nhau.



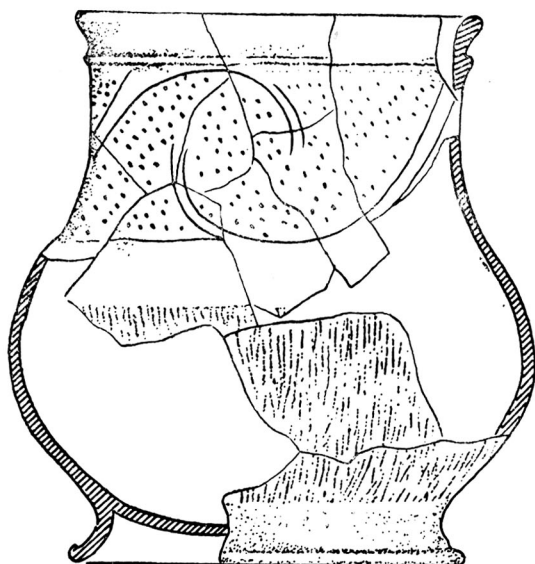
Hình 13



Hình 14



Hình 15



Hình 16



Hình 17

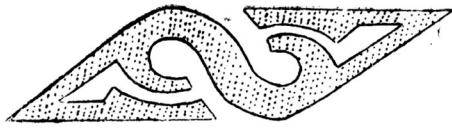
hình đối xứng trục bậc khác. Họa tiết có đối xứng trục bậc 2 sau đây rất phổ biến ở di chỉ Gò Bông (hình 13). Người ta gặp những họa tiết này chạy tiếp nhau quanh mặt ngoài những cái nôi, trên những chân đế... nhiều đến nỗi có thể coi đó là đồ án tiêu biểu cho Gò Bông. Ở Phùng Nguyên, cũng như ở An Đạo, Xóm Rền, Nghĩa Lập, gần như không có những đồ án giống như vậy. Tuy thế, ở Xóm Rền, chúng ta cũng có thể gặp những đồ án có thể coi là gần gũi với chúng (các hình 14, 15). Hình 15 cũng tìm thấy ở mặt ngoài của hông một cái nôi. Nhưng ở Xóm Rền có nhiều cái nôi lớn, gần miệng có một loại đồ án có thể coi là một biến thể của các đồ án trên (hình 16).

Loại đồ án gần miệng phổ biến ở Xóm Rền còn thấy ở Lũng Hòa (hình 17) (1).

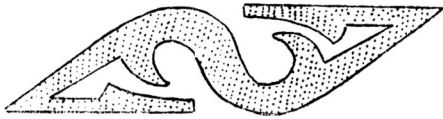
Những hình trên đây có bắt nguồn từ một hình ảnh hiện thực nào không và có ý nghĩa gì? Chúng ta chưa thể trả lời câu hỏi đó. Có người nghĩ rằng những hình lưỡi trên đồ gốm Gò Bông (hình 13) có thể biểu hiện một con vật nào đó, song đó cũng mới là phỏng đoán. Nhưng rõ ràng đó là

Một đặc điểm của hoa văn văn hóa Phùng Nguyên là *phổ biến các họa tiết đối xứng trục bậc 2*. Ở đây hầu như không gặp các

1. Phỏng theo Hoàng Xuân Chinh: *Báo cáo khai quật đợt 1 di chỉ Lũng Hòa* — Hà Nội, 1968. Bản vẽ XIII, hình 3.



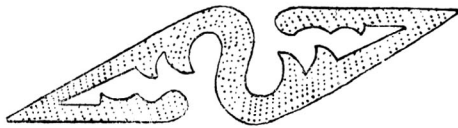
Hình 18



Hình 19

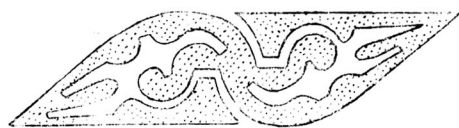
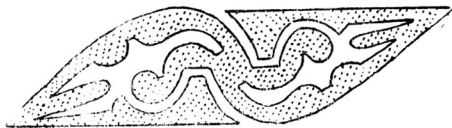
những hình *đóng kín* (1) có đối xứng trục bậc 2. Có thể tìm tâm điểm trục quay đi qua ở giữa đoạn thẳng nối 2 đầu mút của họa tiết.

Nhưng loại họa tiết trên chỉ là những hình đối xứng trục bậc 2 đơn giản. Chúng ta có thể thấy những hình đối xứng trục bậc 2 phức tạp hơn ở Xóm Rền, An Đạo và Nghĩa Lập. Họa tiết trên đây, tìm thấy ở Xóm Rền và cũng tìm thấy ở Nghĩa Lập là một ví dụ (các hình 18, 19).



Hình 20

Điều mà chúng ta cần chú ý là để xây dựng những hình đối xứng trục này, người họa sĩ Phùng Nguyên vẫn dùng những yếu



Hình 21

tố, những bộ phận đã cấu tạo nên những hình đối xứng gương ở trên. Cho nên, khi quan sát những họa tiết có nguyên tắc đối xứng khác nhau, chúng ta vẫn thấy giữa chúng có những điểm gần gũi với nhau và rõ ràng chúng được sáng tạo nên trong một nền văn hóa.

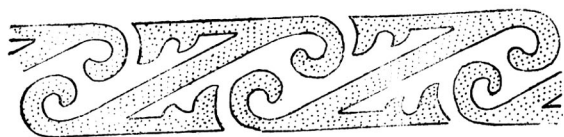
Tư duy mỹ học của các họa sĩ Phùng Nguyên còn dẫn họ đi xa hơn nữa trong việc tìm tòi các họa tiết có đối xứng trục bậc 2. Họa tiết hình 20 đã có một kết cấu phức tạp hơn các hình 18, 19. Nhưng họa tiết sau đây, hình 21, thì quả thật là kỳ lạ. Có thể nói rằng tác giả bài này đã «săn» cái họa tiết này trong mấy năm liền. Ban đầu, khi thấy một phần họa tiết này trên một số mảnh gốm, ở một vài di chỉ, chúng tôi không thể nào dựng được cái dạng nguyên vẹn của nó vì những đường nét quá ư rắc rối. Mãi đến lúc đào địa điểm Xóm Rền, chúng tôi mới hiểu biết đầy đủ về họa tiết kỳ lạ này. Bây giờ thì có thể nói chắc rằng đồ án trang trí phức tạp này không phải được tạo ra một cách ngẫu nhiên và cá biệt do hứng thú của một cá nhân nào rồi sau đó, mọi người quên đi, mà nó được lặp lại ở nhiều nơi, được dùng để trang trí nhiều loại đồ gốm khác nhau. Ở Xóm Rền, chúng ta gặp đồ án này trên thành một loại đồ đựng lớn, kích thước của họa tiết rất lớn, và cũng gặp nó, được khắc họa cẩn thận, nhỏ nhắn, trên miệng (hoặc chân đế) một loại đồ đựng nhỏ. Đồ án này còn có ở An Đạo và Nghĩa Lập. Chính chúng tôi đã gặp các mảnh có đồ án này ở An Đạo, trước khi tìm được nó đầy đủ ở Xóm Rền.

Cũng như đối với các đồ án trang trí khác của người Phùng Nguyên, chúng ta chưa hiểu được ý nghĩa của đồ án này. Một biểu tượng thể hiện một quan niệm tôn giáo chăng hay chỉ là một loại hoa văn

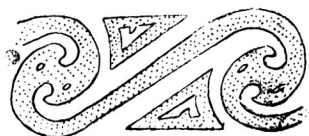
1. Hình *đóng kín* là hình được giới hạn bởi một đường liên tục bao quanh. Trong đồ án trang trí của văn hóa Phùng Nguyên, phía trong của các hình này mới là bản thân hoa văn, thường được in chìm nhô hay chãi, còn phía ngoài của hình, thường nhẵn, có khi được miết bóng. Đó là một *am* của hoa văn hay *nền* của hoa văn.

hoàn toàn có ý nghĩa thẩm mỹ thuần túy? Người Phùng Nguyên muốn nói gì qua đồ án bí ẩn này? Chúng ta chưa biết, nhưng chắc người xưa đã suy nghĩ nhiều khi tạo ra nó. Và dù đồ án này có nhiều chi tiết phức tạp, tất cả đều tuân theo một cách nghiêm túc nguyên tắc đối xứng trục quay bậc 2. Quả vậy, bất cứ một chi tiết nào, một bộ phận nào của đồ án, nếu quay quanh trục đi qua điểm giữa của hình một góc $180^\circ \left(\frac{\pi}{2} \right)$, thì chúng đều trùng lên chi tiết, bộ phận giống với chúng.

Như vậy là người Phùng Nguyên đã nắm được vững vàng phương pháp tạo nên những hình đối xứng trục. Nhìn những hình đơn giản nói ở trên, chúng ta có thể còn nghi ngờ về nhận thức đối xứng trục ở người Phùng Nguyên. Nhưng trước những đồ án phức tạp, nhất là trước đồ án hình 21, chúng ta thấy rằng điều nghi ngờ đó không còn cơ sở. Những hình đối xứng trục mà người xưa dùng trang trí, đơn giản hay phức tạp, đều được họ thể hiện chính xác, có suy nghĩ, và hiền nhiên, những đồ án phổ biến đó, đều đã hình thành trong óc người nghệ sĩ nhân dân, trước khi hiện lên trên mặt gốm. Tất cả đều không còn là những thí nghiệm đầu tiên. Tất cả đều đã được chọn lọc, đã được mọi người ưa chuộng và đã chuyển đi giữa các xóm làng cách xa nhau.



Hình 22



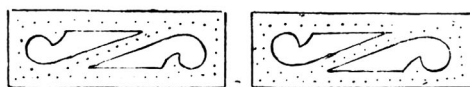
Hình 23



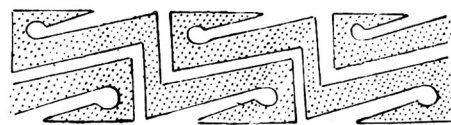
Hình 24

Nói về những đồ án đối xứng trục bậc 2 của người Phùng Nguyên, chúng ta còn phải kể đến tất cả các đồ án chữ S với vô số biến thể, hoặc rời nhau, hoặc nối liền nhau, tạo thành một phong cách đặc biệt. Hoa văn chữ S trong văn hóa Phùng Nguyên phong phú đến nỗi cần phải dành một bài riêng cho đề tài thú vị này. Ở đây, tôi chỉ chép lại một vài đồ án (trong số gần 30 đồ án chữ S của văn hóa Phùng Nguyên mà chúng tôi biết hiện nay), không thuyết minh gì thêm, vì như thế cũng đủ nói rõ thêm về ý niệm đối xứng trục bậc 2 ở người Phùng Nguyên (các hình 22, 23, 24).

Người Phùng Nguyên còn tạo ra nhiều kiểu đồ án trang trí độc đáo khác, có đối xứng trục bậc 2 (các hình 25, 26).



Hình 25



Hình 26

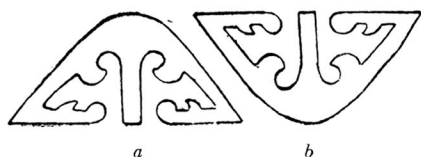
Tất cả những đồ án dẫn ra trên đây đều gồm những họa tiết mà bản thân mỗi một họa tiết có thể chia làm hai phần đối xứng trục. Người Phùng Nguyên còn tạo nên những đồ án gồm 2 họa tiết là 2 hình kín, bản thân mỗi hình không có sự đối xứng, nhưng lại được đặt ở vị trí có đối xứng trục quay với nhau. Đồ án sau đây (hình 27) mà có lần tôi đã nhắc đến (1) thường gặp ở Gò Bông, cũng có ở Đồng Sầu và Xóm Rền, nhưng ít hơn. Đồ án này gồm 2 hình đóng kín đồng dạng và được đặt bên nhau theo nguyên tắc đối xứng trục bậc 2. Ở đây, trục đối xứng đi qua giữa khoảng cách 2 họa tiết, có nghĩa là bên ngoài các họa tiết chứ không phải đi qua bên trong các họa tiết.



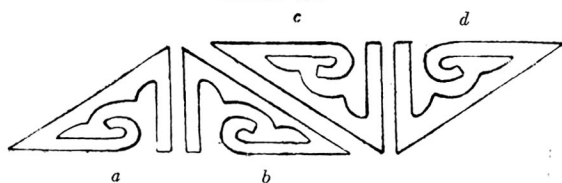
Hình 27

1. Hà Văn Tấn: Một số vấn đề về văn hóa Phùng Nguyên — Nghiên cứu Lịch sử, Hà Nội, số 112, tháng 7-1968. Trang 56, hình 1.

Nếu xét theo cách bố trí các họa tiết cạnh nhau thì chúng ta còn thấy rằng một số đồ án, gồm những họa tiết vốn có đối xứng gương, cũng có thể có đối xứng trục. Chẳng hạn đồ án *hình 28* gồm một dãy các họa tiết đã nói tới ở phần trên. Họa tiết *28a* và *28b* đều có đối xứng gương nhưng hai họa tiết này lại có vị trí đối xứng trục bậc 2. Trục quay đi qua điểm O vẽ thêm vào đồ án. *Hình 29* cũng như vậy, phần *29a* đối xứng gương với *29b*, *29c* đối xứng gương với *29d*, nhưng *29b* với *29c* lại có đối xứng trục quay bậc 2.



Hình 28



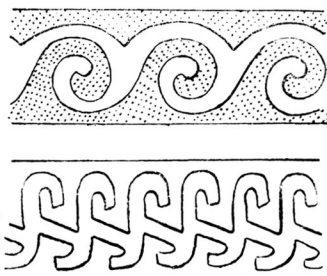
Hình 29

Danh sách các họa văn đối xứng trục của người Phùng Nguyên có thể tiếp tục kéo dài. Nhưng chừng đó cũng đã đủ nói tên sự tồn tại của ý niệm đối xứng trục quay ở chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên.

TÔI đã dừng lại khá lâu ở kiểu đối xứng trục và sẽ tiếp tục bàn thêm về nó. Nhưng cần phải nói ngay là người Phùng Nguyên còn biết đến một nguyên tắc đối xứng cơ bản khác: *đối xứng tịnh tiến*.

Thực ra, nguyên tắc tịnh tiến là nguyên tắc chung cho mọi dải họa văn trang trí, bởi vì họa văn có tính chất cơ bản là lặp lại các họa tiết. Nhưng người ta chỉ dùng khái niệm *đối xứng tịnh tiến* đối với dải họa văn gồm các họa tiết không có đối xứng gương mà cũng không có đối xứng trục. Lấy riêng ra từng họa tiết, người ta có thể coi đó là những hình không đối xứng. Nhưng chúng được lặp lại trên một dải và chúng có thể chồng lên nhau bằng cách *trượt theo một hướng*. Và như vậy, những bộ phận bằng nhau này vẫn là được lặp lại có quy luật (quy luật trượt theo một hướng) như trong định nghĩa đã nêu ở trên. Do đó, các nhà toán học đã

gọi chúng là có *đối xứng tịnh tiến*. Có thể minh họa cho loại đối xứng này bằng các họa văn ở *hình 30*. Để chồng các bộ phận bằng nhau của các đồ án này lên nhau, chúng ta chỉ có thể dùng phép trượt mà không thể dùng phép quay (như trong đối xứng trục) hay phép gấp (như trong đối xứng gương). Chúng ta nói rằng ở đây có sự *đối xứng tịnh tiến*.



Hình 30

Đồ án *hình 30* là dải họa văn liên tục có các họa tiết nối liền nhau. Nhưng như chúng ta đã thấy ở các phần trên, người Phùng Nguyên còn thích trang trí bằng những dải họa văn gồm các họa tiết rời, không nối liền nhau. Họ đã tạo nên những hình đóng kín không có đối xứng trục hay đối xứng gương và cho chúng lặp lại, tạo thành nhịp điệu của dải họa văn. Sau đây là một vài ví dụ (các *hình 31, 32*). *Hình 31* thấy ở Gò Bông và ở Xóm Rền, trên một loại chân đế. *Hình 32* chỉ mới thấy ở Gò Bông, thường gặp trên mặt ngoài một số nôi. Có thể thấy ở từng họa tiết, không có sự đối xứng. Chúng được kết lại với nhau theo nguyên tắc tịnh tiến. Nhưng dù vậy, những hình này vẫn được tạo nên bằng những yếu tố, những đường nét quen thuộc, gần gũi, với các họa văn có đối xứng gương hay đối xứng trục ở trên.



Hình 31



Hình 32

CHÚNG ta đã tìm hiểu họa văn trang trí của người Phùng Nguyên qua 3 kiểu đối xứng: đối xứng gương, đối xứng trục quay và đối xứng tịnh tiến. Các

nhà toán học còn nói đến các kiểu đối xứng khác, chẳng hạn như *đối xứng mạng* — mà Vây-lơ gọi là đối xứng hoa văn (1) — là một kiểu đối xứng thường gặp trong nghệ thuật trang trí và cũng có trong tự nhiên (chẳng hạn như tổ ong...). Nhưng hoa văn làm thành mạng (hay lưới) không phải là đặc điểm của văn hóa Phùng Nguyên. Ở một số di chỉ văn hóa này, có vài đồ án hoa văn gần như là mạng tam giác, nhưng rất hiếm, và lại nguyên tắc đối xứng mạng cũng không được tuân theo một cách chặt chẽ. Trong các văn hóa khảo cổ Việt Nam, mãi đến khi hoa văn in xuất hiện phổ biến, chúng ta mới gặp các đồ án đối xứng mạng chân chính.

Trên đây, chúng tôi chỉ quan sát các đồ án trang trí trên đồ gốm, tạm coi chúng là được thể hiện trên mặt phẳng, nghĩa là trong không gian hai chiều. Vì thế, chúng tôi không nói tới các kiểu đối xứng trong không gian ba chiều.

Trong bài này, tôi cũng giới hạn việc quan sát trong những kiểu đối xứng cơ bản nói trên mà không mở rộng ra trong việc phân loại đối xứng. Thực ra, hoa văn theo mỗi kiểu đối xứng cơ bản này đều có thể chia thành các loại khác nhau. Chẳng hạn như trong đối xứng gương, chúng ta có thể chia ra nhiều loại theo số lượng mặt đối xứng hoặc theo hướng mặt đối xứng, trong đối xứng trục thì chia theo số bậc (n) v.v... Chúng ta có thể dùng cách đó để phân loại hoa văn (2). Nhưng tôi không làm việc đó ở đây mà định thí nghiệm trong một công trình khác.

Điều mà chúng tôi muốn mọi người lưu ý là khả năng tư duy trừu tượng của chủ nhân nền văn hóa Phùng Nguyên. Chúng ta đã đi từ những đồ án đơn giản mà dường như ở đây có sự sao chép trực tiếp từ hiện thực tự nhiên. Nhưng rồi chúng ta đã gặp vô số những đồ án khác mà ý nghĩa của chúng không còn đoán nhận được nữa. Trước mắt chúng ta có rất nhiều các hình vẽ đẹp và kỳ lạ mà những đồ án dẫn ra trong bài này chỉ là một phần rất nhỏ. Tất cả nói lên sự sáng tạo dồi dào của người nghệ sĩ nhân dân hơn bốn nghìn năm trước. Nhưng trí tưởng tượng phong phú đó lại được thể hiện ra trong những đồ án được tính toán rất chính xác. Trong bài này, tôi không nghiên cứu bố cục của các đồ án trang trí, vị trí của chúng trên đồ gốm, chỉ nói vắn tắt rằng các hoa văn trang trí Phùng Nguyên đã tạo nên một sự hài hòa trên cả chiều ngang lẫn chiều dọc của

đồ đựng. Đã có lần, tôi cho rằng sự lặp lại các họa tiết theo một tần số nhất định trên nhiều đồ đựng cho ta biết về sự hình thành các khái niệm số học ở chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên (3). Việc quan sát các đồ án trên đây lại cho chúng ta biết sự hình thành các khái niệm hình học ở họ, mà trước hết và rõ ràng nhất là sự tồn tại của ý niệm đối xứng. Không những họ biết đến đối xứng gương mà còn biết đến đối xứng trục. Sự thể hiện chính xác các hình đối xứng trục, đặc biệt là đồ án *hình 21* nêu ở trên đã đem lại cho chúng ta nỗi kinh ngạc lẫn niềm khâm phục, nói lên rằng người Phùng Nguyên đã có những nhận thức hình học khá cao. Cần phải thừa nhận rằng, khi tạo ra các đồ án đối xứng trục, tư duy trừu tượng của người Phùng Nguyên đã phải hoạt động nhiều hơn khi họ tạo ra các hình đối xứng gương. Chúng ta đã biết đến các đồ án đối xứng gương phức tạp của người Phùng Nguyên (từ *hình 6* đến *hình 12*) và đó cũng là kết quả sự phát triển tư duy trừu tượng ở họ. Nhưng dù các hình đó phức tạp đến đâu, chúng ta đều có thể nghĩ rằng người xưa đã phát hiện được nguyên lý đối xứng gương hay đối xứng lưỡng trục trong rất nhiều vật thể tự nhiên quanh họ. Nhiều hình ảnh của tự nhiên, trong đó có thể kể cả «*đôi cánh cò trắng vẫy mênh mông*», có thể là đối tượng của nghệ thuật hiện thực nhưng đồng thời cũng có thể làm xuất hiện trong đầu óc người nghìn xưa một khái niệm hình học: đối xứng gương, và khái niệm này, khi đã hình thành, lại chi phối các hình tượng nghệ thuật trừu tượng.

Còn thật khó mà tìm được một vật thể có đối xứng trục quay — như kiểu đối xứng đã nói ở trên, không thể chia ra bằng các mặt phẳng đối xứng gương — trong thiên nhiên. Quyền sách thú vị xuất bản gần đây của I.I. Sa-phra-nốp-xki, có đầu đề là «*Đôi*

1. H. Vây-lơ: *Sách đã dẫn* — Trang 107 — 137.

2. Về phương pháp phân loại hoa văn theo các nguyên tắc đối xứng, chúng ta có thể tham khảo một loạt các công trình của Viện sĩ Liên Xô A.V. Súp-nhi-cốp (A. V. Chubnikov), như:

— *Hài hòa trong thiên nhiên và nghệ thuật* (1927);

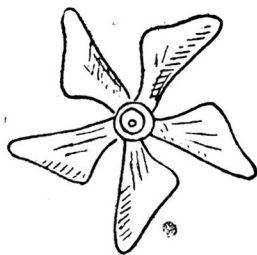
— *Cát các hình đối xứng bằng giấy* (1935);

— *Đối xứng — Các quy luật đối xứng và ứng dụng vào khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật thực dụng* (1940);

— *Đối xứng và các phần đối xứng của các hình hữu hạn* (1951).

3. Hà Văn Tấn: *Văn hóa Phùng Nguyên và thời kỳ Tiền Hùng Vương* — Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương tháng 4-1969.

xứng trong thiên nhiên», chuyên phân tích các kiểu đối xứng của giới sinh vật và của các vật thể tự nhiên, cũng không nêu ra một dẫn chứng nào về kiểu đối xứng này (1). Đề minh họa cho kiểu đối xứng trục này, nhà toán học Vây-lơ đã dẫn ra đóa hoa 5 cánh (hình 33) của một loài cây có tên khoa học là *Vinca herbacea* (2). Loài cây này, phổ biến ở vùng Địa Trung Hải và một số miền châu Âu, chưa thấy được nhắc đến trong các thực vật chí Việt Nam. Ở Việt Nam, chỉ có loài *Vinca rosea*. Loài này cũng có hoa đẹp (*Vinca rosea* var. *rosea* có hoa màu hồng và *Vinca rosea* var. *alba* có hoa màu trắng), phổ biến ở miền ven biển, gọi là cây «dừa cạn», đã được đem trồng làm cảnh, có một cái tên Trung Quốc rất



Hình 33

hay: cây hoa trường xuân. Nhưng hoa trường xuân, hay dừa cạn, lại đều cánh, không thể hiện rõ hình đối xứng trục. Cũng có thể tìm được loài hoa có đối xứng trục ở trong họ của các loài *Vinca*, tức họ trúc đào (Apocynaceae). Nhưng dù vậy, những đóa hoa 5 cánh đó vẫn không phải là hình mẫu tự nhiên cho các hình đối xứng trục của người Phùng Nguyên vì một lẽ giản đơn: người Phùng Nguyên không có hình đối xứng trục bậc 5.

Như vậy, chúng ta thấy rằng người Phùng Nguyên đã tạo ra những hình tượng không có thiên nhiên làm mẫu. Tất nhiên họ gặp khó khăn. Nhưng cuối cùng họ đã nắm được nguyên lý đối xứng trục và đã thể hiện nó vững vàng, chính xác, trong hàng loạt đồ án khác nhau. Hơn thế nữa, họ đã tạo thành một đặc điểm của trang trí Phùng Nguyên. Có thể chuyển động quay tròn — do sự phát triển của bàn xoay làm đồ gốm, của các kiểu khoan, của việc xe sợi — là gợi ý đầu tiên cho người Phùng Nguyên trong việc sáng tạo các đồ án có đối xứng kiểu này. Nhưng từ đó đến sự xuất hiện ý niệm đối xứng trục và đến việc tạo nên

những đồ án phức tạp như hình 21 là một quãng đường khá xa. Chính vì vậy mà chúng ta phải đánh giá cao hoạt động tư duy trừu tượng của người Phùng Nguyên, mà trong một chừng mực nào đó, có thể gọi là tư duy khoa học của họ. Chính thứ tư duy chính xác đó, được phát triển nhờ hoạt động sản xuất, nhưng nó lại có tác động ngược lại một cách tích cực đối với kỹ thuật sản xuất.

Nhiều học giả tư sản, có thói quen là đứng trước các hình tượng nghệ thuật hiện thực của người nguyên thủy thì coi đó là sự biểu hiện một trình độ tư duy thấp kém, vì nó chỉ mang tính chất cụ thể, trực tiếp, còn khi đứng trước các hình tượng sơ đồ hay trừu tượng, thì lại quy tất cả cho ý thức tôn giáo, nghĩa là kết quả của một thứ tư duy sai lạc, mờ mịt. Chúng ta phản đối sự đánh giá thấp như thế. Hiện nay đã có nhiều công trình nghiên cứu cội nguồn của toán học trong thời đại đá cũ, và xa hơn nữa, trong thời đại đá mới (3). Hiên nhiên là người Phùng Nguyên đã vượt quá xa thời kỳ đó. Họ đã tiến vào thời kỳ kim khí. Họ đã biết đúc đồng. Đá cứng ngoan ngoan biến thành những đồ dùng xinh xắn dưới bàn tay họ. Quan sát những vật phẩm bằng đá đó, chúng ta cho rằng họ đã có những «máy» khoan, tiện đơn giản. Có lẽ họ đã có thước đo và chắc chắn là họ đã có compa (thước quay). Dấu vết của một loại compa nhỏ đã để lại trên đồ gốm có hoa văn hình sóng. Trong một số di chỉ ở một giai đoạn của văn hóa Phùng Nguyên, đường hoa văn hình sóng được vẽ rất cẩn thận. Chỗ những nếp sóng nhỏ lên hay lượn xuống được tạo thành bằng nửa đường tròn nhỏ, và điều thú vị là tâm của vòng tròn đó còn được xác định rõ ràng, do vết của đầu compa cố định còn để lại trên mặt

1. I. I. Sa-phra-nốp-xki (I. I. Chafranovski): *Đối xứng trong thiên nhiên*—Lê-nin-grát, 1968.

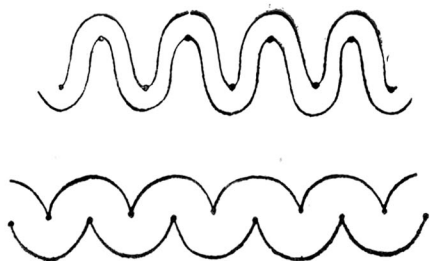
2. H. Vây-lơ: *Sách đã dẫn* — Trang 92, hình 39 II.

3. A. Mac-sếch (A. Marschak): *Ghi tuần trăng trên các di tích hậu kỳ đá cũ* (chữ Anh) — *Khoa học*, 1964. Tập 146.

B. A. Phrô-lốp (B. A. Frolov): *Sử dụng phép đếm trong thời đại đá cũ và vấn đề nguồn gốc toán học* (chữ Nga) — *Tin tức phân viện Xi-be-ri Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô*, ngày 9-3-1965.

B. Tôn (B. Tons): *Bí mật của hình học cổ đại và sự ứng dụng* (chữ Anh) — *Cô-ben-ha-ven*, 1967 — Tập 1.

gồm (hình 34). Như vậy là người Phùng Nguyên đã biết tạo ra những hình hình học khá chính xác. Đồ gốm, công cụ đá và đồ trang sức cũng nói lên điều đó. Và, tất nhiên, hình ảnh của những hình đó có trong đầu họ, họ có khái niệm về những hình đó.



Hình 34

Nhưng không phải chỉ có khái niệm đơn thuần — có được những khái niệm đó cũng là do kết quả của một quá trình lao động sản xuất và phát triển ý thức lâu dài — mà họ đã có những suy nghĩ, tính toán, nhận xét về những hình đó. Trên nhiều đồ gốm ở Xóm Rền, họa tiết hoa văn được lặp lại 6 lần, chạy kín một vòng, chiếm 6 khoảng bằng nhau. Ở đây tôi chưa nói đến các khái niệm số học của người Phùng Nguyên, tôi cũng chưa bàn đến ý nghĩa của con số 6 trong đồ án trang trí, mà trước hết nghĩ rằng, có lẽ người Phùng Nguyên đã nhận thấy sự liên quan giữa bán kính và đường tròn trong việc chia đường tròn ra làm 6 phần. Chúng ta đều biết rằng có thể chia đường tròn ra làm 6 phần dễ dàng vì bán kính bằng dây cung của cung $1/6$ đường tròn. Chúng ta cũng biết, như đã nói trên, người Phùng Nguyên đã có com pa, hay một loại dụng cụ tương tự. Đồ án 6 họa tiết có lẽ đã được xây dựng trên một nhận xét hình học như vậy. Tất nhiên là nó có thể mang những ý nghĩa khác, và tồn tại cho đến khi trở thành một truyền thống. 6 chiếc thuyền quanh trống đồng phải chăng có ảnh hưởng của truyền thống đó?

Việc nghiên cứu ý niệm đối xứng ở người Phùng Nguyên càng khẳng định thêm sự phát triển nhận thức hình học và tư duy chính xác của họ. Đó là vì ý niệm về đối xứng thể hiện một nhận thức khá phức tạp, nó không chỉ đơn giản như các khái niệm về các hình hình học đơn giản. Trên cơ sở

các khái niệm đơn giản đó, người Phùng Nguyên phải có những nhận thức đầu tiên về phép quay, phép trượt, nghĩa là những phép biến đổi, mặc dù họ không dùng những thuật ngữ này của chúng ta và không hiểu chính xác về chúng như chúng ta. Nhưng nếu không có những nhận thức đó trên một trình độ nhất định, họ không thể xây dựng các đồ án đối xứng rắc rối, kỳ lạ, như ta đã thấy. Tất nhiên, họ đã có khái niệm về bên phải và bên trái. Họ cũng phải có những khái niệm về hình đồng dạng và hình bằng nhau. Điều này cũng không có gì làm ta ngạc nhiên, khi trong cuộc sống sản xuất hằng ngày, họ đã tạo ra những vật phẩm giống nhau hay bằng nhau, nhất là khi họ đã nắm được kỹ thuật đúc.

Có thể có người cho rằng nhận thức của người Phùng Nguyên chỉ có tính chất kinh nghiệm. Tôi không phủ nhận vai trò của kinh nghiệm trong việc phát triển nhận thức, bởi vì kinh nghiệm có được là do thực tiễn hoạt động sản xuất, và tích lũy lại thành một phần quan trọng của tri thức. Nhưng như vậy không có nghĩa là tư duy không có hoạt động riêng của nó, vì ngay cả khi nói đến kinh nghiệm cũng là đã nói đến một sự tổng kết. Nếu chỉ nhấn mạnh tính chất kinh nghiệm, tôi e rằng chúng ta đã đánh giá thấp khả năng tư duy của người Phùng Nguyên. Phải chăng người Phùng Nguyên đã tạo ra những hình mà chúng ta phân tích trên đây là do tình cờ và sau đó họ chỉ có việc lặp lại? Hoàn toàn không phải như vậy. Đồ án thì có vô số nhưng chúng đều được xây dựng theo một số quy luật, một số nguyên tắc nhất định. Vì thế, tất cả mọi đồ án không thể được tạo ra một cách ngẫu nhiên, không suy nghĩ. Những đặc điểm chung cho các đồ án khác nhau chứng tỏ mối liên hệ giữa chúng mà cũng là mối liên hệ trong tư duy.

Do đó, chúng ta có đủ lý do để phân tích trình độ tư duy của người Phùng Nguyên qua những sản phẩm của họ cũng như qua các hình tượng nghệ thuật của họ. Những hình tượng này vừa biểu hiện tư duy mỹ học vừa biểu hiện tư duy khoa học.

Nghiên cứu trình độ và khả năng hoạt động tư duy khoa học của người Phùng Nguyên không phải chỉ là vì yêu cầu tìm hiểu trạng thái ý thức của họ, mà còn để hiểu rõ sự phát triển sản xuất trong thời kỳ đó, hiểu rõ cơ sở những thành tựu văn hóa vật chất và tinh thần thời kỳ Hùng Vương.

NHIỀU nhà nghệ thuật học đã coi tính đối xứng như một đặc điểm của nghệ thuật phương Đông cổ đại. Để chứng minh điều này, người ta thường dùng tài liệu của các quốc gia cổ trên bờ các con sông lớn, từ Lưỡng Hà đến Hoàng Hà... Thực ra, đặc điểm đối xứng của nghệ thuật phương Đông có nguồn gốc xa xưa hơn và có thể gặp ở nhiều vùng khác ngoài các khu vực văn minh trên.

Khi nêu đặc điểm đối xứng của nghệ thuật phương Đông, người ta thường chỉ chú ý đến đối xứng gương. Trong văn hóa Phùng Nguyên, đồ án đối xứng có nhiều kiểu. Qua việc tìm hiểu nghệ thuật trang trí của người Phùng Nguyên, chúng ta có thể bước đầu rút ra mấy nhận xét sau đây:

1—Người Phùng Nguyên trang trí bằng dải mà không dùng hoặc ít dùng *mạng* và *hoa* (1).

2—Ngoài các đường hình học đơn giản (sóng, gấp khúc...) có thể gặp trong nhiều văn hóa khác nhau, người Phùng Nguyên ưa dùng các *dải* hoa văn có kết cấu phức tạp gồm những họa tiết liên tục (nối liền nhau) hay rời. Có thể coi cách trang trí dải gồm những hình đóng kín và rời là một đặc trưng riêng biệt của nghệ thuật trang trí Phùng Nguyên.

3—Các họa tiết đó (đóng kín, rời hoặc nối nhau) thường có đối xứng gương hay đối xứng trục quay. Cũng có những hình không đối xứng, tạo thành dải theo nguyên tắc đối xứng tịnh tiến nhưng trường hợp này không nhiều.

4—Người Phùng Nguyên thích dùng các đồ án đối xứng trục bậc 2. Các hình đối xứng trục có bậc n lớn hơn 2 hầu như không có trong văn hóa Phùng Nguyên.

Đối với người Phùng Nguyên, cái đối xứng quả là một yếu tố của cái đẹp. Tổ tiên nghìn xưa của chúng ta cảm thấy như vậy và giờ đây, đứng trước những đường nét của người xưa, chúng ta vẫn nhận thấy điều đó. Những đồ án có đối xứng gương thường gây một cảm giác tĩnh, vững chắc, nghiêm trang, còn những đồ án có đối xứng trục thì trái lại, gây một cảm giác động, rộn ràng, linh hoạt. Trong nhiều bố cục, người Phùng Nguyên đã kết hợp tài tình cả 2 kiểu đối xứng, làm cho đồ án vững chắc mà không chết, linh hoạt mà không giảm phần trang trọng.

Nếu phân loại các dạng đối xứng một cách chi tiết hơn (trong bài này tôi chưa làm việc đó), chúng ta còn có thể vạch ra sự khác nhau cụ thể về đặc điểm đối xứng giữa văn hóa Phùng Nguyên và các văn hóa khảo cổ khác ở trong hay ngoài đất nước chúng ta. Đồng thời, chúng ta cũng có thể nhận được một cách rõ ràng những truyền thống Phùng Nguyên. Tuy nhiên, với một số nhận xét nêu lên ở trên, chúng ta đã có thể ít nhiều thấy được đặc điểm của nghệ thuật trang trí Phùng Nguyên và truyền thống của nó.

Ở Đồng Đậu, trên một dọi xe chỉ bằng đất nung, có một đồ án đối xứng trục quay bậc 4. (Ở đây, chúng ta lại thấy mối liên quan giữa hình đối xứng trục và chuyển động quay). Nhưng đó chỉ là một trường hợp hiếm hoi. Có thể nói rằng đồ án đối xứng trục có bậc lớn hơn 2 không bao giờ là đặc điểm nghệ thuật trang trí của các văn hóa khảo cổ Việt Nam. Chúng ta nhớ là Hai-nơ Ghen-đéc đã từng nói rằng người Tô-kha-ra mang « hoa văn xoáy » (2) của văn hóa đồ đồng Bắc Âu đến cho văn hóa Đông Sơn. Hoa văn xoáy chẳng qua là một đồ án đối xứng trục có bậc n lớn mà thôi. Chính vì không thể tìm thấy một hoa văn như thế trong văn hóa Đông Sơn nên Hai-nơ Ghen-đéc đã phải so sánh cái đĩa đồng ở Měch-lem-buốc (có đồ án đối xứng trục bậc 10) (hình 35) với cái riêu đồng ở đảo Rô-ti (In-đô-nê-xi-a) (có đồ án đối xứng trục bậc 5) ! (3). Hai-nơ Ghen-đéc đã thất bại, ông ta không thấy được rằng hoa văn xoáy, dù nó có mặt nhiều nơi trong thời đại đồ đồng, vẫn xa lạ với truyền thống Việt Nam.

Trên đây chỉ là một dẫn chứng để nói rằng giữa các văn hóa, các dân tộc, có thể

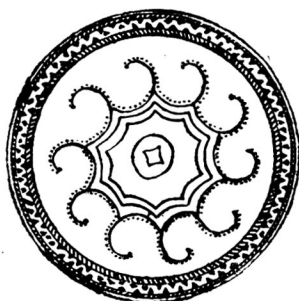
1. Hoa (rosace, médaillon) là thuật ngữ dùng để chỉ các đồ án thường có kết cấu hình nan hoa bánh xe. Những hình này thường có đối xứng gương qua nhiều mặt, hoặc là có đối xứng trục mà bậc n lớn hơn 2. Hình tranh trí trên một số dọi xe chỉ đất nung hay hình ngôi sao trên trống đồng là những ví dụ.

2. Tiếng Anh: wirbelornament.

1. R. Hai-nơ Ghen-đéc (R. Heine Geldern): Văn đề người Tô-kha-ra và cuộc thiên di từ biển Đen (chữ Đức) — *Thế kỷ*, 1951 — Tập 2, trang 233, 244, hình 20, 21.

Hà Văn Tấn: Về vấn đề người Tô-kha-ra và nguồn gốc văn hóa Đông Sơn — Báo cáo tại Hội nghị khoa học khảo cổ năm 1967.

có những hoa văn tuân theo những dạng đối xứng khác nhau. Do đó nghiên cứu các hình đối xứng trong các văn hóa, các dân tộc, không phải chỉ có ý nghĩa trong việc



Hình 35

tìm hiểu tư duy mỹ học và tư duy khoa học mà còn có ý nghĩa trong việc tìm hiểu đặc điểm văn hóa hay dân tộc.

Nhà dân tộc học Liên Xô X.V. I-va-nốp, trong một quyển sách lớn nghiên cứu hoa văn các dân tộc Xi-bê-ri, đã viết:

« Đáng tiếc là các nhà khảo cổ học và dân tộc học, do nhiều nguyên nhân đã không dùng phương pháp nghiên cứu đối xứng để miêu tả và nghiên cứu hoa văn. Một mặt, họ cho là chẳng có ý nghĩa gì, vì theo họ, việc phân tích các tác phẩm nghệ thuật về mặt hình thức là thứ yếu, không cần thiết. Mặt khác, xem ra họ muốn tránh dùng các biểu trưng đối xứng vì phân tích chúng cũng không phải là việc dễ. Người ta cũng không đánh giá đúng mức các biểu trưng đối xứng như là một

loại sử liệu. Trong khi đó, có một số dân tộc hay những nhóm thân thuộc, trong quá trình phát triển lịch sử, đã hoàn thiện những dạng và biểu trưng đối xứng mà các dân tộc khác không biết hay ít biết đến »(1).

Điều trách móc của I-va-nốp có thể làm chúng ta phật ý, nhưng nhận xét của ông về sự khác nhau của biểu trưng đối xứng giữa các dân tộc là đáng tin cậy vì nó được rút ra từ sự phân tích tường tận và sâu sắc một khối lượng tài liệu đồ sộ về hoa văn các dân tộc Xi-bê-ri. Điểm khác nhau giữa I-va-nốp và tôi, là tôi thì dùng phương pháp nghiên cứu đối xứng để đánh giá tư duy nguyên thủy, còn nhà dân tộc học Liên Xô này thì dùng nó để tìm hiểu nguồn gốc và đặc điểm hoa văn. Cách phân loại các dạng đối xứng của I-va-nốp cũng hơi khác và ông dùng cách đó cho việc nghiên cứu hoa văn các dân tộc ngày nay. Nhưng, tôi nghĩ rằng phương hướng của I-va-nốp cũng có thể dùng cho việc nghiên cứu đặc điểm hoa văn các văn hóa khảo cổ. Về hướng này thì tác giả bài này còn làm được rất ít, mới nêu ra một vài nhận xét và cũng chỉ giới hạn trong một văn hóa khảo cổ. Tôi tin rằng nếu đi theo hướng này, các nhà khảo cổ học sẽ phát hiện ra nhiều điều thú vị hơn trong khi tìm hiểu các văn hóa xa xưa trong buổi rạng đông của lịch sử Tổ quốc.

1. X. V. I-va-nốp (S.V. Ivanov): *Hoa văn các dân tộc Xi-bê-ri với tư cách sử liệu* (chữ Nga) Lê-nin-grát, 1963. Trang 36.

DI CHỈ GÒ MUN VÀ THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU

Di chỉ Gò Mun có cùng những di chỉ cùng loại hình với nó hợp thành một « nền văn hóa khảo cổ » hay không, vị trí của « nhóm di tích » hay « nền văn hóa » đó trong toàn bộ thời đại đồng thau ở miền Bắc và quan hệ giữa những di tích đó với văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn ra sao : đó là những vấn đề phải được giải quyết để hiểu rõ thời đại đồng thau ở nước ta, tiến đến soi sáng thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương.

Trước những vấn đề và những ý kiến của Trần Mạnh Phú và của Nguyễn Duy Tỳ nêu lên mới đây về Gò Mun, xin trích đăng, để tiện đối chiếu, những ý kiến đã phát biểu trước đây của Nguyễn Linh, năm 1963 — 1964 và Trần Hương Văn năm 1965 — 1966. Các tác giả vẫn giữ những ý kiến cũ, song, trình bày lại, có sửa chữa đôi chút cách diễn đạt và chú thích.

NGUYỄN LINH

TRONG một số bài nghiên cứu về cổ sử nước ta gần đây, một số bạn nói rằng đã đến lúc phải xét lại khái niệm văn hóa Đông Sơn và nội dung khảo cổ học của văn hóa này (1). Có bạn đã thực sự đặt một dấu hỏi bên cạnh khái niệm thời đại đồng thau (2) và khẳng định rằng: « Trong giai đoạn thống trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán, do chính sách thống trị dung dưỡng của bọn xâm lược và trong một khoảng thời gian chưa đầy hai thế kỷ, văn hóa vật chất của xã hội Việt Nam chưa biến đổi nhiều. Nói chung ở giai đoạn này đồ đồng thau vẫn chiếm tuyệt đại đa số. Chính đây là thời kỳ của nền văn hóa Đông Sơn tức sơ kỳ thời đại đồ sắt Việt Nam (tác giả nhấn mạnh) » (3). Hơn nữa tác giả còn nói rõ trong phần kết luận là: « Mỗi bước tới giai đoạn đồ đồng thau, xã hội Việt Nam đã rơi vào ách thống trị của phong kiến Trung Quốc » (4). Từ những ý kiến trên, chúng ta nhận thấy rằng hiện nay một số nhà nghiên cứu đã thực tế đặt vấn đề nghi vấn sự tồn tại của thời đại đồng thau chân chính trong lịch sử

nước ta, đã thực sự quan niệm văn hóa Đông Sơn (văn hóa duy nhất thuộc thời đại đồng thau mà ta biết) là văn hóa sơ kỳ thời đại sắt và phạm vi niên đại văn hóa này là trong thời kỳ Tần Hán (nếu chúng ta không muốn hiểu một cách máy móc là trong « giai đoạn thống trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán »).

Cách đặt vấn đề ở đây không có gì mới, chúng ta đã biết rõ lịch sử và nguyên nhân của nó. Thư tịch Trung Quốc hầu như không cho chúng ta biết chút gì về việc sử dụng rộng rãi đồng thau ở nước ta trong

1. Diệp Đình Hoa : *Văn hóa Đông Sơn* (bản đánh máy) — Trường đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1962.

2. Trần Quốc Vương : *Mấy nét sơ lược về tình hình sản xuất nông nghiệp Việt Nam dưới thời kỳ Bắc thuộc (từ thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 10 sau Công nguyên)* — *Thông báo khoa học, Sử học*, Trường đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1963. Tập I, trang 97.

3. Trần Quốc Vương : Bài đã dẫn — Trang 99.

4. Trần Quốc Vương : Bài đã dẫn — Trang 134.

khoảng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. ngoài một vài ghi chú sơ qua về trống đồng, trống cột đồng, v.v... Hơn nữa thể kỷ nghiên cứu của các học giả Pháp về tiền sử ở Đông Pháp cũ cũng chỉ cho họ được một kết luận hững hờ ao là: « Người ta biết rằng khi những đạo quân Trung Hoa vào tới Bắc Kỳ hồi thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên, họ đã gặp ở đây «những người mọi rợ» sống gần như trần truồng, xăm mình, săn bắn bằng cung tên và canh tác bằng những chiếc cuốc đá»(1). Gô-lu-bép cũng khẳng định: « Chính những người Trung Hoa đã dạy cho họ (2) — chế kim loại... » và cũng không quên đặt thời đại đồng thau ở ta trong ngoặc kép (1) (3). Vì không tin có thời đại đồng thau chân chính ở ta và ở In-đô-nê-xi-a, nhà khảo cổ Hà-lan dùng thuật ngữ «thời đại đồng sắt» (bronze-iron age) để chỉ thời đại đồng thau ở đây (4).

Chúng ta hiểu rằng trong khi đặt vấn đề nghi vấn sự tồn tại của thời đại đồng thau chân chính (theo đúng nghĩa của khái niệm ấy) mỗi trường phái, mỗi nhà khảo cổ nói trên đều có mục đích của mình. Người thì muốn chứng minh rằng trước khi chính thức tiếp xúc với văn minh Trung Hoa cư dân ở miền Bắc Việt Nam còn đang ở trong tình trạng lạc hậu, để đề cao vai trò quyết định của những cuộc xâm lăng, của ảnh hưởng từ bên ngoài vào; người thì say sưa với quan điểm của mình cho rằng trình độ sản xuất của cư dân Việt hồi đó chưa cao. Nhưng xét cho cùng thì nguyên nhân chính nảy sinh ra mỗi nghi ngờ nói trên là số lượng tài liệu về thời đại đồng thau ở nước ta trước kia đã ít mà chất lượng khoa học lại kém cỏi. Nhìn lại di sản khảo cổ học thời đại đồng thau của chế độ cũ để lại, chúng ta chỉ thấy một số di vật lẻ tẻ thu mua được không rõ xuất xứ, hoặc lấy lên trong những di tích thuộc mặt kỳ thời đại đồng thau niên đại không xưa quá Đông Hán, bên cạnh đấy là một số vật phẩm Trung Hoa thời Hán và một số di vật bản địa đập theo khuôn mẫu Hán. Mới nhìn qua số tài liệu này thì thấy hình như chúng ăn khớp với những điều ghi chép về tình hình xã hội Việt Nam thời Bắc thuộc của các sử gia người Hán thuộc tầng lớp trên. Theo cách nhìn nhận của những tác giả này thì xã hội nước ta hồi đó là một xã hội bán khai, chỉ biết đến văn minh khi chịu ảnh hưởng Hán tộc.

Tính chất tài liệu khảo cổ, thư tịch như vậy lại cộng thêm cách nhìn sự việc theo

những quan niệm có sẵn, theo chúng tôi, đã để ra nghi vấn trên về thời đại đồng thau và theo đó là một số nhận định không đúng mức về trình độ phát triển xã hội, kinh tế của cư dân nước ta trong thời đại đồng thau.

Đến đây một câu hỏi tất nhiên sẽ được đặt ra: hiện nay, có gì làm cơ sở để nói rằng văn hóa Đông Sơn không phải là văn hóa sơ kỳ sắt? Lấy gì để bác bỏ nghi vấn về sự tồn tại của thời đại đồng thau ở ta?

Trả lời câu hỏi trên đây không phải là một việc giản đơn, nó đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu toàn bộ bước chuyển từ thời đại đá sang thời đại đồng trên cơ sở phát hiện và nghiên cứu những di tích thuộc giai đoạn hậu kỳ thời đại đá mới và sơ kỳ thời đại đồng thau ở những vùng đất mới, chưa khai thác về mặt khảo cổ học...

Ở Gò Mun chưa có những di vật điển hình mà ta thường gặp trong các di tích thuộc văn hóa Đông Sơn như dao găm, rìu xéo, và rìu cân xứng, giáo và trống, thạp đồng. Nhưng kiểu dáng, trang trí, cách tạo văn của gốm, đồ trang sức và cả đồ đá nữa đều có những tiêu bản tương tự hợp thành những lớp vật cùng loại hình trong các di tích thuộc văn hóa Đông Sơn. Nhất là khi chúng ta nghiên cứu liên hệ giữa gốm Gò Mun với gốm trong các địa điểm Phú Hậu, Phụng Cách, Cam Thượng, chúng ta thấy các di tích này gần bó với nhau thành một hệ thống bằng những đặc điểm chung của gốm, một loại di vật nói lên nhiều nhất quan hệ và đặc trưng văn hóa. Các địa điểm Phụng Cách, Phú Hậu đã cho chúng ta biết khá nhiều di vật đồng thau. Đó là rìu lưỡi cân xứng cánh xòe, giáo, rìu xéo gót vuông, những yếu tố văn hóa đặc trưng cho văn hóa Đông Sơn. (Ở Gò Mun cũng tìm thấy 2 mảnh vỡ của rìu đồng, nhưng vì thận trọng chúng tôi chưa khẳng định sự có

1. E. Xô-ranh (E. Saurin): *Nghiên cứu về địa chất và tiền sử* (chữ Pháp) — *Tập san Hội nghiên cứu Đông Dương*, số 4, 1951. Tập XXVI, trang 537.

2. Cư dân nước ta hồi Bắc thuộc.

3. V. Gô-lu-bép (V. Goloubew): *Thời đại đồng thau ở Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1930. Tập XXIX, trang 41.

4. V. Héc-cơ-ren (V. Heckerren): *Thời đại đồng sắt ở In-đô-nê-xi-a* (chữ Anh) — 1949.

mặt của riu đồng ở đây khi chưa có những chứng cứ chắc chắn hơn). Vì những lý do trên, chúng tôi coi Gò Mun là một di chỉ cư trú thuộc văn hóa thời đại đồng thau Đông Sơn.

Cư dân ở di chỉ này chủ yếu sống bằng nghề nông, sử dụng công cụ lao động bằng đá (riu, hòn...) và cái hái đã chứng tỏ như vậy. Lưỡi hái bằng đồng có kiểu dáng khá hoàn hảo, đây tuy mới chỉ là chiếc hái đầu tiên ta được biết nhưng chắc chắn nó không phải là chiếc duy nhất. Chỉ căn cứ vào kiểu dáng của nó chúng ta có thể nghĩ rằng đó là kết quả của quá trình hoàn thiện lâu dài chiếc hái đầu tiên. Do đó ta thấy cư dân ở di chỉ Gò Mun đã có một truyền thống nông nghiệp lâu đời, đó là nông nghiệp dùng cuốc. Số riu đá tuy ít nhưng nó cho phép nghĩ rằng ít ra trong thời kỳ tồn tại của di chỉ Gò Mun ở đây căn bản là miền rừng. Tài liệu về địa danh ngay ở xã Việt Tiến cho ta biết thêm là ở đây thời trước cũng là miền có nhiều ao, đầm, hồ. Điều này hình như phù hợp với tính chất của các công cụ chài lưới ở Gò Mun. Cư dân ở đây đánh cá bằng lưới và cần câu. Những chiếc chài lưới bằng đất nung (1) kích thước nhỏ, nhẹ, số lưới câu đồng nhỏ chứng tỏ người ta đánh những loại cá nhỏ ở hồ, ao, sông mà thôi, và chài lưới chỉ là một nghề phụ. Nghề săn bắn không để lại những dấu tích gì quy mô. Chúng ta không tìm được một mảnh xương thú nào, hơn nữa ở đây hầu như hoàn toàn vắng mặt những loại vũ khí như đầu giáo đồng, tên, dao găm... Chỉ có mấy viên đạn gốm gọi lên việc dùng những ống xi đồng bắn các loại chim nhỏ.

Việc nghiên cứu gốm về mặt chế tạo cho ta thấy trình độ kỹ thuật gốm ở đây đã khá tiến bộ. Chất liệu để làm gốm đã được chọn lựa và nghiền, nhào kỹ trước khi đem dùng, gốm được nung trong các lò nên độ rắn cao và đa gốm đều màu không giống như khi nung trong đồng lửa. Dáng hình gốm nặng nề và số lượng mảnh gốm trong di chỉ cao nói lên tính chất định cư của cư dân ở đây. Giống như cư dân ở di chỉ Phùng Nguyên và các di chỉ thời đại đồng thau ở ta, cư dân ở Gò Mun có lẽ không sống nay đây mai đó, ít khi di chuyển chỗ ở: gốm của họ kích thước lớn, đồ đựng nhiều, và hầu như không có quai xách. Gốm ở đây làm bằng bàn xoay. Vết bàn xoay thường gặp ở các mảnh miệng và mảnh đáy.

Chúng ta chưa gặp một di tích thuộc thời đại đồng thau nào có nhiều di vật đá như di chỉ Gò Mun. Số lượng hiện vật đá ở đây chiếm một phần lớn trong tổng số hiện vật tìm thấy, mà phần nhiều lại là các loại nông cụ. Công cụ sản xuất bằng đồng chỉ có một số dùi nhỏ, lưỡi hái và một ít lưỡi câu đồng. Không hề có dấu vết sự tồn tại của sắt. Căn cứ vào tài liệu hiện có, chúng ta có thể nói rằng *Gò Mun là một di tích thuộc thời đại đồng thau chân chính với đầy đủ tính chất của nó*. Chúng ta đã rõ điều này có ý nghĩa lớn lao như thế nào rồi.

Khảo cổ học thời đại đồng ở nước ta (cũng như khảo cổ học nguyên thủy) chưa lập được một phổ hệ niên đại chắc chắn. Chúng ta hiện chưa thể dùng những hiện vật đồng thau bản địa để đoán định niên đại những di vật mới phát hiện. Di vật Trung Quốc đã được định tuổi kỹ lưỡng, có thể dùng làm mốc để định niên đại tìm thấy ở nước ta, chỉ mới cho ta có niên đại thời Chiến Quốc (giáo, kiếm... Chiến Quốc ở mộ Việt Khê). Tình hình này thúc đẩy chúng ta phải mau chóng tiến hành phân loại, hệ thống hóa các loại di vật đồng thau hiện có, mặt khác nhắc chúng ta khi có tài liệu mới phải thường xuyên kiểm tra lại những niên đại đã đoán định trước, nhưng quyết không phải là lý do làm chúng ta không dám bàn đến, không dám đề xuất những ý kiến về niên đại. Chúng tôi thấy rằng di vật Gò Mun chỉ gồm loại khí vật nhỏ thường gặp trong các di chỉ thời đại đồng thau giai đoạn sớm (như dùi, lưỡi câu, hái hoặc liềm...), tỷ lệ đồ đá cao nhất trong các di tích thời đại đồng thau ta biết chưa có các di vật bằng đồng điển hình của văn hóa Đông Sơn (riu xéo, giáo, dao găm, trống, thạp), trong đồ gốm còn giữ nhiều yếu tố trang trí và loại hình của đồ gốm Phùng Nguyên... Những điều này, theo

1. Căn cứ vào việc nghiên cứu những dụng cụ chài lưới của người Việt ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, chúng tôi thấy đây là những hòn chì lưới của một loại lưới túi. Chì lưới được mắc vào dây rường con, cách nhau khoảng 20 cm, sẽ kéo chìm cạnh đáy của lưới cho nó ăn sát lòng sông. Như vậy khi kéo lưới xuôi hay ngược dòng nước cá không có lối thoát, phải chui vào những túi lưới hình chóp nón ở đáy lưới. Loại lưới túi này dài tới hơn 20m, dùng để đánh cá đồng, cá sông. Đây là một loại lưới có hiệu quả lớn. Hiện nay người ta dùng chì lưới, vài chục năm trước đây vẫn còn dùng chì lưới bằng đất nung có 2 lỗ để luồn dây rường, hạt như chì lưới Gò Mun.

chúng tôi, cho phép ta coi đây là một di tích thuộc giai đoạn sớm của văn hóa Đông Sơn. Nhưng ở Gò Mun đã phát hiện được lưỡi hái có trình độ chế tạo đã cao, kỹ thuật đúc đồng đã tiến bộ, kiểu dáng đã già dặn, hơn nữa gốm Gò Mun chỉ giữ được một bộ phận yếu tố trang trí của gốm Phùng Nguyên, nên về niên đại, giữa di chỉ hậu kỳ thời đại đá mới Phùng Nguyên và di chỉ Gò Mun còn có một khoảng thời gian dài ngăn cách. Do những lý do trên đây, chúng tôi thấy giới hạn muộn (gần thời đại chúng ta) của niên đại di chỉ Gò Mun không thể muộn hơn niên đại các ngôi mộ Việt Khê, giới hạn sớm của niên đại Gò Mun không thể là niên đại chấm dứt loại hình di chỉ đồ đá mới hậu kỳ Phùng Nguyên — Văn Điển. Như vậy chúng tôi lấy thời gian nửa đầu thiên niên kỷ thứ 1 (1.000 đến 500 năm) trước Công nguyên làm phạm vi niên đại di chỉ Gò Mun (1). Thời gian tồn tại của di chỉ này chỉ chiếm 1, 2 thế kỷ của phạm vi niên đại kể trên. Những công trình nghiên cứu của chúng ta sau này tất nhiên sẽ nói tiếng nói quyết định về vấn đề này. Trong điều kiện hiện nay, chưa thể thu hẹp phạm vi niên đại kể trên một cách chắc chắn (2).

Mối liên hệ giữa di chỉ Gò Mun với các di tích thời đại đồng thau và mặt khác với một nhóm di tích thuộc hậu kỳ thời đại đá mới nhất định (loại Phùng Nguyên — Văn Điển...) đã quyết định vị trí quan trọng của địa điểm khảo cổ này.

Khi xem xét tỉ mỉ từng loại tài liệu mà di chỉ Gò Mun cung cấp, chúng ta thấy một điểm nổi bật lên là trên nhiều mặt, cư dân ở Gò Mun đã được thừa hưởng di sản văn hóa của di chỉ hậu kỳ thời đại đá mới Phùng Nguyên. Cũng không phải ngẫu nhiên mà chúng ta dừng lại khá tỉ mỉ khi xem xét đồ gốm. Đối với những người nghiên cứu khảo cổ, ai cũng biết đó là loại tài liệu nói lên được nhiều điều chắc chắn về mối quan hệ văn hóa, đặc trưng văn hóa của các tộc người. Gốm ở Gò Mun về mặt kiểu dáng, loại hình nhắc lại hầu hết các kiểu dáng gốm căn bản của Phùng Nguyên: nổi, bình, « chạc gốm », các loại đồ đựng nhỏ. Về mặt làm hoa văn, ở đây cũng như ở Phùng Nguyên đều phổ biến phương pháp in, chải, rạch, đắp gờ... Cả cách bố trí hoa văn thành những vành tròn trên miệng cổ vật, chải và đập (in) trên thân và đáy cũng như nhau. Phải nói cho đúng là các yếu tố hoa văn và sự phối hợp các yếu tố đó ở gốm của

di chỉ Phùng Nguyên phong phú hơn hết trong các loại gốm mà ta biết cho đến nay. So sánh được với nó, họa chăng có gốm Sa Huỳnh. Cư dân Gò Mun chỉ giữ lại một số yếu tố đó mà thôi. Những vật làm bằng gốm khác như dọi xe chỉ, đạn đất, « chạc gốm » tìm được ở Gò Mun cũng tìm thấy trong di chỉ Phùng Nguyên hoặc trong di chỉ Văn Điển. Khi xét đến đồ đá như vòng tay, vòng tai, các nông cụ, chúng ta cũng dễ lẫn lộn di vật Gò Mun và Phùng Nguyên, từ chất liệu đến cách chế. Mặt khác, ta cũng phải chú ý đúng mức tới những vết tích của mối liên hệ giữa di chỉ Gò Mun với di tích hậu kỳ đá mới Gò Con Lợn ở xã Thanh Đình (riu có vai kép, vài loại vòng tay). Ở Gò Con Lợn, chúng ta thấy trong các loại riu hầu hết là riu đá có vai. Những điều kể trên cho phép chúng ta nghĩ rằng rất có thể di chỉ thuộc thời đại đồng thau trên Gò Mun là dấu nối gắn liền các di tích thuộc thời đại đồng thau mà đến nay ta biết, với nhóm di tích hậu kỳ thời đại đá mới Phùng Nguyên — Văn Điển.

Như vậy các di vật ở Gò Mun đã giúp chúng ta cụ thể hóa lập luận được nhiều nhà nghiên cứu tán thành, cho rằng phải tìm nguồn gốc nền văn hóa đồ đồng ngay trong văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới. Như trên, chúng ta đã đặt vấn đề là phải tìm xem cư dân thời đại đồng thau đã kế thừa di sản của những văn hóa cụ thể nào thuộc hậu kỳ thời đại đá mới? Nghĩa là ta phải xét lại toàn bộ các di vật ta có về hậu kỳ thời đại đá mới, hệ thống hóa lại, tìm xem trong thời gian hậu kỳ thời đại đá mới có những văn hóa khảo cổ nào? Văn hóa thời đại đồng thau bắt nguồn từ văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới nào? Cống hiến căn bản của số tài liệu ở di chỉ Gò Mun là ở chỗ nó chỉ cho ta thấy việc nghiên cứu tương cận nhóm di tích thuộc hậu kỳ thời đại đá

1. Di chỉ Phùng Nguyên khi mới phát hiện đã được đoán định niên đại là « áng chừng từ 3.000 đến 4.000 năm trở lại đây », hoặc « vào khoảng từ 1.500 đến 2.000 năm trước Công nguyên ». Trong di chỉ Gò Đồng Đậu (Vĩnh Phú) ở lớp đất dưới của tầng văn hóa, sâu 4m có tìm thấy nhiều vết tích than tro, kết quả xác định niên đại bằng cách phân tích C14 của một mẫu than tro đó là 3.328 ± 100 năm trước năm 1950. Lớp đất này có chứa nhiều di vật thường thấy trong « nhóm di tích Phùng Nguyên — Văn Điển ».

2. Kết quả xác định niên đại bằng C14 mẫu than tro lấy ở lớp đất dưới cùng trong di chỉ Vĩnh Quang (Hà Tây) (có khả năng tương ứng với giai đoạn cuối của Gò Mun — theo một số bạn nhận định) là 3046 $\pm$ 120 năm trước năm 1950.

mới loại Phùng Nguyên — Văn Điển... có rất nhiều triển vọng. Trước hết, chúng ta mong đợi các nhà khảo cổ nghiên cứu thời đại đá tiến hành hệ thống hóa, định niên đại tương đối và tuyệt đối cho các loại hình di tích hậu kỳ thời đại này (di chỉ ngoài trời, đồng vỏ sò, công xưởng, hang động...) Thứ nữa, chúng ta mong đợi những sự công bố về tài liệu cũng như về kết quả nghiên cứu nhóm di tích Phùng Nguyên — Văn Điển về mọi mặt (nhất là về niên đại). Chỉ với

những điều kiện đó, có lẽ chúng ta mới xác định được sự tồn tại của nhóm di tích kiểu Phùng Nguyên — Văn Điển như là một văn hóa khảo cổ hậu kỳ thời đại đá mới, hiện nay khái niệm này đang được dùng dưới hình thức khá thận trọng: « nhóm di tích hậu kỳ thời đại đá mới Phùng Nguyên — Văn Điển ».

(Theo *Nghiên cứu Lịch sử*,
Hà Nội, số 58, tháng 1-1964)

TRẦN HƯƠNG VĂN

TÁC giả không ký tên của « Bản báo cáo sơ bộ về cuộc khai quật địa điểm khảo cổ Gò Mun » (1) có nêu ở trang cuối cùng một số nhận xét như sau: « Đồ đá ở Gò Mun chiếm tỷ lệ cao hơn đồ đồng, kiểu dáng đồ đá tại đây giống đồ đá ở di chỉ đồ đá mới mặt kỳ Phùng Nguyên (Phú Thọ) ». Dựa vào hai mảnh của lưỡi rìu xéo, tác giả cho rằng đồ đồng ở đây có quan hệ với một số di chỉ đồ đồng khác ở Vĩnh Phú. Đồ gốm khá phát triển, trang trí giống đồ gốm ở di chỉ đồ đá mới mặt kỳ Phùng Nguyên: « Đó là sự giống nhau cần được chú ý ». Đồng thời, tác giả bản báo cáo cũng nhận thấy đồ gốm ở đây « có một số đặc điểm khác với đồ gốm ở các địa điểm đồ đồng ở bắc Trung Bộ ». Tác giả kết luận về tầm quan trọng của Gò Mun như sau: « Căn cứ vào toàn bộ tính chất và loại hình hiện vật, chúng tôi cho rằng địa điểm Việt Tiến (2) có giá trị rất lớn trong việc nghiên cứu các bước phát triển niên đại đồ đồng (3) ở Việt Nam, cũng có thể địa điểm này có niên đại sớm hơn tất cả những địa điểm đồ đồng đã phát hiện được ở vùng Phú Thọ ».

Sau cuộc đào khảo cổ lần thứ nhất nói trên, báo cáo chính thức chưa công bố. Nhưng cũng đã có một số bài báo và sách phát biểu về di chỉ Gò Mun và, theo ý tác giả các tài liệu đó, thì Gò Mun là giai đoạn sớm của văn hóa Đông Sơn. Các tác giả còn đưa ra một niên đại cụ thể cho di chỉ Gò Mun với lập luận rằng: hoa văn trang trí đồ gốm, đồ trang sức và cả đồ đá nữa đều có những tiêu bản tương tự hợp thành những lớp vạch cùng loại hình, trong các di tích thuộc văn hóa Đông Sơn. Các tác giả đó cho rằng chẳng những Gò Mun, mà

tất cả các di chỉ khảo cổ thời đại đồng thau khác ở Phú Hộ (Vĩnh Phú), Phụng Cách, Cam Thượng (Hà Tây) cũng thuộc văn hóa Đông Sơn, và còn đi xa hơn nữa, gộp tất cả các di chỉ khảo cổ thời đại đồng thau trên miền Bắc Việt Nam vào một mối và cho nó thuộc văn hóa Đông Sơn. Như vậy, những ý kiến trên đây không có gì khác ý kiến của O. Yan-xe.

O. Yan-xe cho rằng văn hóa đồng thau Đông Sơn là nền văn hóa đồng thau duy nhất và sớm nhất ở Việt Nam. Trước khi xuất hiện đồng thau thì người bản xứ ở vào thời đại đá mới và sử dụng đồ gốm không có hoa văn. Nghiên cứu các tài liệu đã xuất bản của Trường Viễn đông bác cổ trước đây, các tài liệu do bản thân O. Yan-xe đào và công bố, thêm vào đó các tài liệu mới đào, báo cáo về văn hóa Đông Sơn của Diệp Đình Hoa (bản đánh máy của Trường đại học Tổng hợp), tôi rất phân vân nghi ngờ ý kiến của O. Yan-xe. Thật ra văn hóa Đông Sơn là văn hóa đồng thau mặt kỳ. Đồng thời nếu nghiên cứu kỹ, sâu, có thể thấy nó đã bước sang thời đại sắt sớm. Những tài liệu khảo cổ đào được mới đây làm cho ta có nhiều hy vọng tìm được nhiều loại hình văn hóa thời đại đồng thau không phải Đông Sơn ở Việt Nam. Đã đến lúc chúng ta cần phải nghiên cứu lại toàn bộ thời đại đồng thau ở Việt Nam trong đó có vấn đề đánh giá lại di chỉ Đông Sơn. Triển vọng nghiên cứu rất lớn, nó sẽ giúp ích rất nhiều cho việc nghiên cứu cổ sử Việt Nam, nghiên cứu truyền thống của dân tộc...

1. Giữ ở Viện Khảo cổ học.

2. Tức địa điểm Gò Mun.

3. Tức các bước phát triển của thời đại đồ đồng.

THẸO tài liệu chúng tôi được biết thì các địa điểm khảo cổ ở Đường Cồ, Tây Đằng, Phụng Công, Cam Thượng, Gò Đồng Dền (Hà Tây), Gò Chùa Thông (Hà Nội), một số địa điểm khác nữa ở Vĩnh Phú đều có gốm loại răng lược chải xuôi, miệng có hoa văn trang trí giống như hoa văn ở Gò Mun. Nhưng có một số điểm ta cần chú ý: ở địa điểm Cam Thượng, gốm chải răng lược xuôi, miệng có trang trí hoa văn cùng tồn tại với gốm có văn làn sóng, chữ S mà ở Gò Mun không có. Ở Gò Đồng Dền, bên cạnh những gốm có hoa văn kiểu Gò Mun cùng tồn tại với gốm có hoa văn làn sóng, văn chữ S và cả nan chiếu, dưới đáy hố thăm dò, gần sát đất cái, xuất hiện một loại gốm màu gạch non có độ nung khoảng 800°, có văn thường nhuyễn, miệng không trang trí hoa văn, ở lớp này gốm có hoa văn kiểu Gò Mun hoàn toàn mất hẳn. Cùng tồn tại với loại gốm thường nhuyễn này có một loại riu đá nhỏ chiều dài độ 3cm, trên thân riu có kẻ một lần chỉ từ trên xuống dưới. Đây là loại gốm và riu đá hoàn toàn không tìm thấy ở Gò Mun và các địa điểm khác như Cam Thượng, Phụng Công, v.v...

Trong những cuộc điều tra thăm dò ở địa điểm khảo cổ Hoài Đức (Hà Tây), đã tìm thấy một hiện tượng rất lý thú. Trong hố thăm dò này, phía bên trên có gốm với

hoa văn thường to tạo thành hình quả trám, gốm có hoa văn nan tàn ong, hai loại gốm này có thể tồn tại cùng một lúc hoặc là trước gốm Hán. Phía bên trên cùng của loại gốm này, thường tìm thấy gốm Hán; dưới độ sâu hơn, gốm Hán mất dần; sâu hơn nữa, sát đất cái, tìm thấy gốm Gò Mun.

Đây là những điều kiện tốt giúp chúng ta trong tương lai có thể đoán định được niên đại...

Qua việc quan sát phân tích đồ gốm và một số hiện vật khác, chúng tôi nhận thấy di chỉ Gò Mun có nhiều đặc điểm mà ở Đông Sơn hoàn toàn không thể tìm thấy, rõ nhất là đối với hoa văn gốm ở Gò Mun, kiểu và hoa văn chạc gốm.

Loại hoa văn gốm này phân bố ở một khu vực khá rộng và có những diễn biến phức tạp. Chúng có nhiều giai đoạn phát triển khác nhau. Qua nghiên cứu những tài liệu tìm kiếm được, tỷ lệ hiện vật giữa đồng và đá, kỹ thuật chế tạo các công cụ, chúng tôi có cảm giác rằng: với Gò Mun, khó có thể nói nó là một di chỉ thuộc thời đại đồng sớm. Kiểu dáng hiện vật này có thể chỉ tồn tại từ trung kỳ đến hậu kỳ thời đại đồng thau mà thôi.

(Theo Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam, Hà Nội, 1966)



CÓ MỘT NỀN VĂN HÓA KHẢO CỔ GÒ MUN TRONG THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU HAY KHÔNG ?

TRẦN MẠNH PHÚ

1. **C**H O đến nay, ngoài một vài ý kiến cho rằng văn hóa Đông Sơn có một thời kỳ phát triển khoảng từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến những năm của thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên, thì phần lớn ý kiến đều cho rằng văn hóa Đông Sơn tồn tại trong khoảng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên (kể cả các nhà nghiên cứu nước ngoài cũng có ý kiến như vậy).

2. Tài liệu khảo cổ mới phát hiện những năm gần đây đã xét định được mối liên hệ giữa những di chỉ khảo cổ học ở Đông Sơn, Thiệu Dương, Vinh Quang, Việt Khê, v.v... Về niên đại những di chỉ khảo cổ này, ý kiến tương đối thống nhất, cho rằng sớm nhất là giữa thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên (Việt Khê, Hải Phòng), muộn nhất là thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên (Đông Sơn, Thanh Hóa), và các địa điểm khảo cổ này đại diện cho một giai đoạn muộn của văn hóa Đông Sơn.

3. Ở trong di chỉ mộ táng có niên đại sớm nhất (Việt Khê) có những trống đồng, thạp đồng, rìu xéo bằng đồng, v.v... là những sản phẩm điển hình của thời kỳ tồn tại nền văn hóa Đông Sơn, nhưng những trống đồng, thạp đồng này là những trống, thạp loại nhỏ thể hiện chiều hướng suy tàn về kỹ thuật, đặc biệt là nghệ thuật trang trí. Những trống lớn như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, v.v... những thạp lớn như Đào Thịnh, Vạn Thắng, tuy

chưa được phát hiện trong một di tích khảo cổ học nào, nhưng rõ ràng là sản phẩm của một giai đoạn phát triển cao của văn hóa Đông Sơn. Bằng phương pháp so sánh (đặc biệt chú trọng so sánh phong cách nghệ thuật trang trí), chúng tôi đã chứng minh rằng những trống, thạp kể trên tồn tại vào khoảng từ thế kỷ thứ 6 đến đầu thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên (1).

4. Trong khi chưa thể gắn một di chỉ khảo cổ nào với những đồ đồng lớn kể trên, chúng ta cần xác nhận phải có một giai đoạn đầu của văn hóa Đông Sơn.

Nhóm di chỉ kiểu Gò Mun được quan niệm như sự hợp thành của một nền văn hóa khảo cổ riêng biệt trong thời đại đồng ở nước ta (vào giai đoạn trung kỳ thời đại đồng). Cũng có ý kiến cho rằng nhóm di chỉ Gò Mun lập thành một giai đoạn của văn hóa Đông Sơn. Công nhận có mối quan hệ trực tiếp giữa nhóm di chỉ Gò Mun với văn hóa Đông Sơn là đúng, song chưa nên khẳng định nhóm đó lập thành một giai đoạn của văn hóa Đông Sơn, hơn nữa cũng chưa thể khẳng định

1. Trần Mạnh Phú: Tuổi của trống đồng, văn hóa Đông Sơn và thời kỳ lịch sử Hùng Vương — Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, tháng 4-1969.

nhóm di chỉ « kiểu Gò Mun » lập thành một nền văn hóa khảo cổ thời đại đồng ở nước ta.

5. Những ý kiến công nhận nhóm Gò Mun lập thành một văn hóa khảo cổ thường dựa vào những khác biệt về những hoa văn trang trí đồ gốm và một số khác biệt nhỏ về loại hình đồ trang sức bằng đá (hoa tai có 4 núm chẳng hạn). Đối với một vài khu vực nhất định trên trái đất, những sự khác biệt về các hoa văn trang trí đồ gốm của nhóm di tích này hoặc nhóm di tích khác là những dấu hiệu quan trọng để phân chia những nền văn hóa bộ lạc hay bộ tộc trong hậu kỳ thời đại đá mới, sơ kỳ thời đại đồng, những sự khác biệt về nghệ thuật trang trí đồ gốm đồng thời phải phù hợp với những sự khác biệt rõ ràng về kiểu dáng các đồ đựng bằng gốm, phù hợp với những sự khác biệt về loại hình công cụ sản xuất bằng đá, loại hình đồ trang sức bằng đá. Những hoa văn hình học như hoa văn tam giác, vạch thẳng song song, gẫy khúc hình chữ Z..., được nhiều ý kiến cho là một nhóm hoa văn biệt lập mang đặc trưng của « nền văn hóa khảo cổ Gò Mun ». Nhưng ngay trong những di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên như Lũng Hòa, Gò Bông, Nghĩa Lập, Xóm Rền, v.v... đã thấy có những hoa văn kể trên. Những hoa văn hình học này lại là những hoa văn hình học cơ bản trang trí những đồ đồng văn hóa Đông Sơn. Những công cụ sản xuất bằng đá ở những di chỉ văn hóa Phùng Nguyên (sơ kỳ thời đại đồng thau) về cơ bản không khác những công cụ sản xuất bằng đá trong các di chỉ nhóm Gò Mun, thậm chí những công cụ sản xuất bằng đá ở những di chỉ muộn của văn hóa Đông Sơn (Thịệu Dương, Đông Sơn) cũng hoàn toàn giống những công cụ bằng đá trong các di chỉ nhóm Gò Mun.

Những đồ trang sức bằng đá (vòng tay, hạt chuỗi, khuyên tai, v.v...) ở các di chỉ nhóm Gò Mun về cơ bản, về loại hình, giống các đồ trang sức bằng đá ở các di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên. Nhưng có khác về sự tiến triển của kỹ thuật làm đồ đá: đồ đá nói chung trong các nhóm di chỉ Gò Mun to hơn, thô hơn (chẳng hạn các công cụ sản xuất), riêng đồ trang sức bằng đá thì có phần hoàn mỹ hơn, nhưng số lượng ít hơn so với những di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên.

6. Tiêu chuẩn nổi bật để phân chia các nền văn hóa khảo cổ thời đại đồng ở Việt Nam là sự phát triển của kỹ thuật. Bởi vậy,

trong tình hình tài liệu hiện nay, diễn biến của hoa văn trang trí đồ gốm chỉ là một tiêu chuẩn để phân chia các loại hình văn hóa giai đoạn sơ kỳ thời đại đồng thau ở nước ta.

Văn hóa Phùng Nguyên về cơ bản là nền văn hóa sơ kỳ thời đại đồng. Bản thân nền văn hóa này có những giai đoạn phát triển khá rõ ràng :

Giai đoạn 1 : Phùng Nguyên, Văn Điển và một số địa điểm khác (Đồng Đậu lớp dưới cùng, An Thượng (d), v.v...)

Giai đoạn 2 : ở giai đoạn này, căn cứ vào sự khác biệt của nghệ thuật trang trí đồ gốm, chúng tôi thấy tồn tại những loại hình văn hóa Gò Bông, Đồng Đậu giữa (có thể còn có nhiều loại hình khác).

— Loại hình Gò Bông gồm nhiều di chỉ điển hình : Gò Bông, Đồng Xấu, An Thượng trên, v.v...

— Loại hình Đồng Đậu : điển hình là di chỉ Đồng Đậu giữa, Đông Lâm, Bãi Mèn, v.v...

Đặc trưng cơ bản của nghệ thuật trang trí đồ gốm loại hình Gò Bông là : hoa văn khắc vạch tạo thành những đồ án vuông vắn, ổn định, phần lớn là hoa văn cuốn chữ S với đủ loại. Ngoài ra còn nhiều loại hoa văn khác : hoa văn chấm nhỏ kéo thành dải, hoa văn vòng tròn nhỏ kéo thành dải, hoa văn định hình đủ loại. Hoa văn dùng bút khắc vạch đơn.

Đặc trưng cơ bản của nghệ thuật trang trí đồ gốm loại hình Đồng Đậu giữa là hoa văn sóng nước đủ loại, tạo thành bằng bút khắc vạch kép.

Mối quan hệ giữa giai đoạn 1 văn hóa Phùng Nguyên và giai đoạn 2 văn hóa Phùng Nguyên thể hiện rất rõ theo các lớp đất ở di chỉ Đồng Đậu. Tổng thể những đồ gốm ở 2 lớp này về căn bản giống nhau. Hoa văn thừng, hoa văn chải chiếm đa số. Hoa văn khắc vạch (đơn) đã có ở lớp dưới, những đồ án hoa văn chưa ổn định. Hoa văn sóng tạo ra bởi bút khắc vạch kép chiếm ưu thế ở lớp trên. Lớp dưới chưa có vết tích đồng, lớp trên đã xuất hiện công cụ đồng. Như vậy, tại địa điểm khảo cổ học Đồng Đậu, mối quan hệ giữa giai đoạn 1 văn hóa Phùng Nguyên với giai đoạn 2 văn hóa Phùng Nguyên (loại hình Đồng Đậu) thể hiện trên 2 giai đoạn

phát triển của một nền văn hóa (nếu phân tích về loại hình công cụ sản xuất bằng đá, loại hình đồ trang sức, có rất nhiều điểm giống nhau).

Về cơ bản, 2 lớp đất văn hóa dưới cùng của di chỉ khảo cổ học Đồng Đậu ở vào giai đoạn sơ kỳ thời đại đồng. Cũng không nên câu nệ rằng lớp dưới chưa tìm thấy đồng mà gán cho lớp đó ở cuối hậu kỳ thời đại đá mới, còn vì ở lớp trên có công cụ đồng thì lại gán cho nó một niên đại tương đối, là trung kỳ thời đại đồng!

Di chỉ Lũng Hòa thể hiện rõ nét mối quan hệ giữa giai đoạn 1 văn hóa Phùng Nguyên với giai đoạn 2 văn hóa Phùng Nguyên (loại hình Gò Bông). Đồ gốm ở di chỉ Lũng Hòa phần lớn trang trí văn thừng, văn chải. Hoa văn khắc vạch ở Lũng Hòa phần lớn gồm những đồ án chưa ổn định, tuy nhiên cũng có nhiều đồ án vuông vắn kiểu Gò Bông và có cả những đồ án sóng nước dùng bút khắc vạch kép kiểu Đồng Đậu lớp giữa. Về mặt niên đại tương đối, di chỉ Lũng Hòa sớm hơn loại hình Gò Bông (giai đoạn 2 văn hóa Phùng Nguyên), nhưng Lũng Hòa lại là một di chỉ có niên đại muộn nhất trong nhóm di chỉ giai đoạn 1 văn hóa Phùng Nguyên.

Về cơ bản, loại hình Gò Bông thuộc sơ kỳ thời đại đồng.

7. Nhóm di chỉ kiểu Gò Mun là những di chỉ phần lớn chưa công cụ đồng. Mối quan hệ giữa nhóm di chỉ Gò Mun với loại hình Gò Bông, Đồng Đậu giữa là những loại hình ở giai đoạn 2 văn hóa Phùng Nguyên, rất rõ ràng.

Một điều may mắn là ngay tại địa điểm Đồng Đậu, ở lớp trên cùng, những hiện vật đặc biệt là đồ gốm, đã biểu hiện sự tương đồng với hiện vật ở các địa điểm khác như Gò Mun, Hoàng Ngổ, Đại Áng, v.v... Ở lớp đất này cũng phát hiện nhiều công cụ đồng (khai quật của Viện Khảo cổ học lần thứ 1 năm 1967, và lần thứ 2 năm 1968 — 1969).

Ở địa điểm Gò Mun, cũng phát hiện được nhiều công cụ đồng. Những di chỉ tương đương với Gò Mun đều có trình độ phát triển kỹ thuật ngang nhau (có địa điểm ít công cụ sản xuất bằng đồng như Hoàng Ngổ, Đại Áng; có địa điểm nhiều công cụ đồng như Gò Mun, Đồng Đậu lớp trên cùng) và chắc chắn những di chỉ này thuộc một giai đoạn phát triển cao hơn, không nằm trong phạm

vi sơ kỳ thời đại đồng nữa, mà đã chuyển qua trung kỳ thời đại đồng. Các lớp đất ở di chỉ Đồng Đậu thể hiện sự phát triển hữu cơ từ sơ kỳ thời đại đồng sang trung kỳ thời đại đồng thau, nói khác đi là sự phát triển hữu cơ từ văn hóa Phùng Nguyên sang dạng hình văn hóa kiểu Gò Mun⁽¹⁾. Cụ thể hơn, theo chúng tôi, là sự phát triển từ loại hình Đồng Đậu giữa của văn hóa Phùng Nguyên sang dạng hình văn hóa kiểu Gò Mun.

Cho đến nay chưa phát hiện được một di chỉ khảo cổ nào, mà quan hệ lớp đất thể hiện mối quan hệ giữa loại hình Gò Bông của văn hóa Phùng Nguyên (sơ kỳ thời đại đồng thau) với dạng hình văn hóa kiểu Gò Mun (trung kỳ thời đại đồng thau). Tuy nhiên, ở những di chỉ Hoàng Ngổ, Nghĩ A Lập, Đại Áng, những yếu tố hoa văn đồ gốm của loại hình Gò Bông còn tồn tại, nhưng về cơ bản những di chỉ kể trên lại thuộc dạng hình Gò Mun (trung kỳ thời đại đồng thau). Hiện tượng này chứng tỏ giữa văn hóa Phùng Nguyên (loại hình Gò Bông — sơ kỳ thời đại đồng thau) với dạng hình Gò Mun (trung kỳ thời đại đồng thau) có những mối quan hệ.

Mối quan hệ giữa hoa văn trang trí gốm của nhóm di chỉ dạng hình Gò Mun với hoa văn trang trí trên những đồ đồng lớn như thạp Đào Thịnh, trống Ngọc Lũ, rất rõ ràng. Hoa văn hình học như hoa văn tam giác, vạch song song, gẫy khúc chữ Z, hoa văn chim cá trang trí đồ gốm ở các di chỉ dạng hình Gò Mun là nguồn gốc trực tiếp của các hoa văn hình học và hoa văn chim, cá trên các đồ đồng văn hóa Đông Sơn.

8. Bởi vậy, vấn đề đặt ra ở đây là những di chỉ dạng hình Gò Mun thuộc giai đoạn 3 của văn hóa Phùng Nguyên hay là giai đoạn đầu của văn hóa Đông Sơn? nếu đặt nhóm di chỉ Gò Mun thành một nền văn hóa khảo cổ thì việc cắt nghĩa điều đó sẽ vô cùng khó khăn, bởi vì trong bất cứ một di chỉ nào thuộc nhóm này (Gò Mun) đều nhận ra được những yếu tố của văn hóa Phùng Nguyên và những yếu tố của văn hóa Đông Sơn.

1. Tôi dùng chữ «dạng hình văn hóa» để phân biệt với chữ «loại hình văn hóa» bởi vì giới khảo cổ thường sử dụng chữ «loại hình văn hóa» nhằm nêu bật tính địa phương của một nền văn hóa khảo cổ đã được xác định. Chữ «dạng hình văn hóa» còn được chúng tôi sử dụng để tránh việc kết luận có tính chất khẳng định về bản chất của nhóm di chỉ giống Gò Mun.

Tiêu chuẩn cơ bản để phân biệt văn hóa Phùng Nguyên với nhóm di chỉ Gò Mun là sự xuất hiện ở các di chỉ kiểu Gò Mun nhiều công cụ đồng và những hoa văn hình học trang trí gốm. Không có một sự khác biệt lớn nào giữa nhóm di chỉ Gò Mun với những đồ đồng văn hóa Đông Sơn. Ở những địa điểm có niên đại muộn nhất của văn hóa Đông Sơn, đồ gốm không trang trí hoa văn (hoặc ít trang trí hoa văn), điều đó cũng không thể là một dấu hiệu để phân biệt văn hóa Đông Sơn với nhóm di chỉ Gò Mun, hơn nữa những địa điểm đó (Thịệu Dương, Đông Sơn) có khả năng thuộc phạm trù sơ kỳ thời đại sắt. Nghệ thuật trang trí đồ gốm suy tàn ở thời đại sắt là một hiện tượng phổ biến.

9. Những thạp đồng lớn như Đào Thịnh, Vạn Thắng, những trống đồng lớn như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, v.v... không phải là sản phẩm của ông cha ta trong giai đoạn tồn tại các di chỉ nhóm Gò Mun, mà là sản phẩm của một giai đoạn muộn hơn. Sản phẩm điển hình của văn hóa Đông Sơn là trống đồng, thạp đồng, rìu xéo đồng, v.v... Trên các trống, thạp lớn đều được tái hiện những

sản phẩm đó qua các hình chạm khắc. Nghệ thuật trang trí những đồ đồng văn hóa Đông Sơn thể hiện rõ nét một giai đoạn lịch sử mà ông cha ta đã dùng phổ biến những sản phẩm văn hóa vật chất đó. Trong các di chỉ nhóm Gò Mun, những thạp, trống chưa được phát hiện. Những công cụ sản xuất như rìu phát hiện trong các di chỉ kiểu Gò Mun đang trên bước đường chuyển hóa thành những rìu xéo, số lượng cũng chưa nhiều lắm. Trống đồng và thạp đồng lớn là sản phẩm của giai đoạn phát triển của trung kỳ thời đại đồng (giai đoạn giữa và giai đoạn cuối trung kỳ) và cả giai đoạn đầu hậu kỳ thời đại đồng. Giai đoạn tồn tại các di chỉ Gò Mun là giai đoạn đầu trung kỳ thời đại đồng.

10. Thời kỳ lịch sử tương đương với nhóm di chỉ khảo cổ dạng hình Gò Mun lập thành một giai đoạn chuyển tiếp giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn, đánh dấu sự hình thành của trung kỳ thời đại đồng ở nước ta. Nói một cách khác, có thể gọi thời kỳ của nhóm di chỉ Gò Mun là giai đoạn mặt kỳ văn hóa Phùng Nguyên hay giai đoạn tiền Đông Sơn.

CẢM ƠN BẠN ĐỌC

ĐÃ PHÊ BÌNH VÀ GÓP Ý CHO TẠP CHÍ

VỊ TRÍ LỊCH SỬ CỦA VĂN HÓA GÒ MUN

NGUYỄN DUY TỶ

CÁCH đây không lâu, khi bàn đến thời đại đồng thau ở nước ta, mọi người thường chỉ đề cập đến nền văn hóa Đông Sơn. Nền văn hóa khảo cổ này nổi tiếng trên thế giới từ lâu, vì phạm vi ảnh hưởng của nó không đóng khung trong địa vực nước ta lúc bấy giờ, mà lan rộng đến các nước láng giềng. Song cũng từ lâu có ý kiến cho rằng đó là một nền văn hóa ngoại lai. Nay nhờ những thành tựu mới của khảo cổ học Việt Nam, chúng ta đã khẳng định được rằng đó là một nền văn hóa độc đáo và rực rỡ phản ánh một giai đoạn phát triển độc lập của lịch sử dân tộc ta.

Chúng ta khẳng định được như vậy, chính là vì đã khám phá thêm nhiều di tích khảo cổ quan trọng thuộc nhiều nền văn hóa khảo cổ, phản ánh những giai đoạn phát triển liên tục trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc ta. Vì vậy, gần đây, việc nghiên cứu lịch sử thời đại đồng thau ở nước ta đang đặt ra nhiều vấn đề mới. Một trong những vấn đề ấy, là nếu chúng ta đặc biệt chú ý giai đoạn cuối của thời đại đó, thì đồng thời chúng ta cũng cần phải nghiên cứu tỉ mỉ, sâu sắc từng giai đoạn phát triển trong cả quá trình tiến đến giai đoạn cuối ấy. Nhất là chúng ta biết rằng, trong lịch sử phát triển của xã hội nguyên thủy, thì thời đại đồng thau, nói chung, là thời đại mà trong xã hội có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, có thể nói là thời đại cách mạng của lịch sử chế độ công xã nguyên thủy.

Chúng ta đã bắt đầu nghiên cứu nền văn hóa Phùng Nguyên. Lúc đầu, văn hóa Phùng Nguyên được xem là văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới. Hiện nay, phần lớn những người nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam coi văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa sơ kỳ thời đại đồng thau; một số người xem văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa cuối thời đại đá mới chuyển sang sơ kỳ thời đại đồng thau.

Song song với việc xác nhận văn hóa Phùng Nguyên, chúng ta cũng đã phát hiện ra một số di tích khảo cổ có những đặc trưng chung, phản ánh mối quan hệ gần bó với văn hóa Phùng Nguyên, nhưng ở vào một giai đoạn phát triển cao hơn, đồng thời cũng có mang một số đặc điểm phản ánh mối quan hệ với văn hóa Đông Sơn, nhưng ở vào một giai đoạn phát triển sớm hơn. Bên cạnh đó, những di tích khảo cổ này lại mang những đặc trưng phản ánh một sự phát triển độc đáo, có thể nói có nhiều sắc thái riêng. Vì vậy, nhóm di tích khảo cổ này được nhiều người gọi là «nhóm Gò Mun» hoặc «văn hóa Gò Mun», và đều nhất trí cho nó thuộc giai đoạn phát triển giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn. Mặt khác, cũng còn nhiều ý kiến chưa nhất trí, như có người xem nó là di tích của trung kỳ thời đại đồng thau, có người cho là thuộc hậu kỳ thời đại đồng thau; có người xem nó thuộc giai đoạn cuối của văn hóa Phùng Nguyên, có người lại xem nó thuộc giai đoạn đầu của văn hóa

Đông Sơn: Đông Sơn 1. Sự khác nhau trong cách gọi và sắp xếp nhóm di tích Gò Mun vào văn hóa này hay văn hóa khác, cũng là do có sự khác nhau trong việc đánh giá ý nghĩa, nội dung của nhóm di tích Gò Mun. Xem nhóm di tích Gò Mun là giai đoạn cuối của văn hóa Phùng Nguyên, hoặc là giai đoạn đầu của văn hóa Đông Sơn là do có những nhận định khá khác nhau về ý nghĩa của nhóm di tích đó. Xem nhóm di tích Gò Mun là «Phùng Nguyên 3» chẳng hạn, thì sự sắp xếp đó không cho chúng ta thấy được bước chuyển biến mạnh mẽ của giai đoạn này so với trước. Hoặc gọi nhóm di tích Gò Mun là Đông Sơn 1 thì làm cho người ta hiểu lầm về văn hóa Đông Sơn, là một nền văn hóa phát triển rất cao, thuộc cuối thời đại đồng thau và thời đại sắt sớm.

Muốn hiểu thực chất của nhóm di tích Gò Mun, hãy định kỹ những đặc trưng cơ bản của nhóm di tích này.

NÓI đến đặc trưng cơ bản của một nền văn hóa khảo cổ, chúng ta phải chú ý đầy đủ đến tất cả những loại di vật và những di tích của tất cả những địa điểm thuộc nền văn hóa đó. Chúng tôi không bỏ qua những chi tiết cụ thể, chúng tôi cũng không quá chú ý đến loại di vật này và xem nhẹ loại di vật kia. Bởi vì tất cả những di vật và những di tích của một nền văn hóa khảo cổ đều có liên quan chặt chẽ với nhau; nếu tách rời từng loại di vật thì có thể đánh giá không đúng đặc trưng cơ bản của nền văn hóa đó. Đồng thời, chúng tôi cố gắng phân tích xem trong tất cả những loại di vật ấy, có những di vật nào đó mang những sắc thái điển hình phản ánh tính riêng biệt của nền văn hóa đó, mà ở những nền văn hóa khác không tìm thấy. Chỉ có nghiên cứu tổng hợp tất cả những loại di vật ở mọi di chỉ thuộc từng nền văn hóa, phân tích được đặc trưng của nền văn hóa đó, đồng thời nhìn thấy được những đặc trưng chung của những nền văn hóa khảo cổ nối tiếp nhau, chúng ta mới có thể tìm hiểu được đúng đắn quá trình phát triển của thời đại đồng thau ở nước ta.

Theo sự hiểu biết cho đến nay, thì *những di tích khảo cổ thuộc nhóm Gò Mun* hầu hết đều nằm trong phạm vi của các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Tây và Hà Nội. Ở Vĩnh

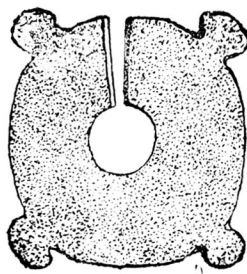
Phú, có những địa điểm Gò Mun, Gò Tro cao, Gò Tro thấp, Gò Chon, Gò Đồng Đậu (lớp trên), Tháp Miếu, Núi Cấm, Gò Chiền. Ở Hà Bắc có những đặc điểm Đông Lâm (lớp trên), Cầm Hoàng. Ở Hà Tây, có những địa điểm Gò Đồng Dền (lớp trên), Hoàng Ngõ, Đại Áng, Phượng Cách, Đồi Cúc (Cam Thượng), Vinh Quang (lớp dưới), Gò Chiền Vây (lớp dưới), Tây Đằng. Ở Hà Nội, có địa điểm Đình Chàng (một bộ phận). Trong số đó, có địa điểm đã được khai quật nhiều lần như Gò Mun, Vinh Quang, Gò Đồng Dền, Gò Đồng Đậu, Hoàng Ngõ; có địa điểm mới khai quật một lần như Đại Áng, Gò Chiền Vây, Đông Lâm, Gò Chiền. Còn thì đều đã được thăm dò.

Về căn bản, tất cả các địa điểm đó đều có những nét gần nhau về đồ đá và đồ gốm. Dụng cụ và vũ khí bằng đồng của những địa điểm này cũng rất giống nhau.

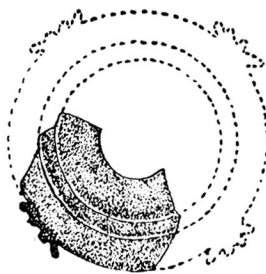
1 — Ở những địa điểm khảo cổ thuộc di tích Gò Mun, công cụ sản xuất bằng đá vẫn còn đóng vai trò quan trọng. Rìu và đục đá vẫn còn là công cụ sản xuất phổ biến. So với văn hóa Phùng Nguyên, thì công cụ đá ở văn hóa Gò Mun có xu hướng phát triển to và khỏe hơn. Nhiều rìu đá to hơn những rìu đồng, phát triển ở giai đoạn muộn hơn. Xét về mặt năng suất lao động, thì rõ ràng là công cụ đá trong giai đoạn này đã tiến bộ hơn ở giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên và chắc chắn đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc phát triển nông nghiệp.

Song về kỹ thuật mài nhẵn bóng, thì cũng rõ ràng là những công cụ đá trong giai đoạn văn hóa Gò Mun không được trau chuốt và đẹp bằng những công cụ đá ở văn hóa Phùng Nguyên. Đối với các loại đồ trang sức bằng đá, chúng ta cũng thấy kỹ thuật chế tác có phần không bằng trước. Các kỹ thuật cưa, mài, khoan vẫn tồn tại, nhưng không được điêu luyện, tinh xảo như trước. Số lượng những loại vòng tay đẹp giảm đi. Những loại đá màu cũng ít tìm thấy. Cách trang trí thành những gờ nổi trên các mặt vòng tay đá, trên các khuyên tai đá cũng mất dần.

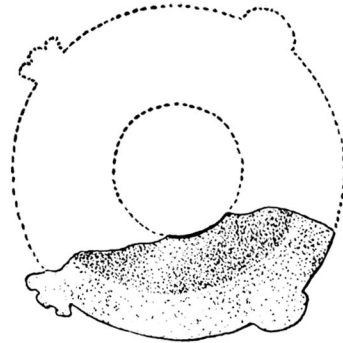
Trong giai đoạn này, ở những địa điểm khác nhau như Đồng Đậu, Hoàng Ngõ, Vinh Quang, xuất hiện một loại khuyên tai rất giống nhau về mặt hình dáng bên ngoài. Đó



a



b



c

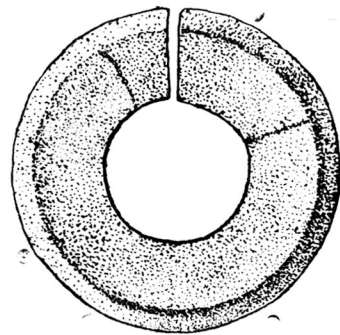
Hình 1
Khuyên tai đá

Thuộc văn hóa Gò Mun :

- a) Đồng Đậu
- b) Hoàng Ngô
- c) Vinh Quang

Thuộc văn hóa Đông Sơn :

- d) Đông Sơn



d

(Vẽ so bằng thật)

là những khuyên tai đá có mẫu nhô ra khỏi vòng ngoài (hình 1 a, b, c). Khuyên tai Đồng Đậu còn nguyên vẹn, có dạng hình vành khăn, có một khe hở để đeo vào tai. Ở ngoài rìa có 4 mẫu nhô hẳn ra ngoài. Khuyên tai Hoàng Ngô, không còn nguyên chỉ còn lại khoảng 1/4. Ngoài rìa cũng có mẫu nhô hẳn ra ngoài. Mẫu không tròn như ở Đồng Đậu, mà lại có khía, làm cho mẫu có chỗ thấp chỗ cao không đều. Một mặt của khuyên tai được tạo thành những gờ nổi hơi cao dần từ ngoài vào trong. Khuyên tai lớp dưới ở di chỉ Vinh Quang cũng chỉ còn lại khoảng 1/3. Gờ ngoài cũng còn lại 2 mẫu; một mẫu tròn giống như mẫu ở khuyên tai Đồng Đậu, một mẫu giống mẫu khuyên tai Hoàng Ngô ⁽¹⁾. Loại khuyên tai đá có mẫu là loại khuyên tai phổ biến trong những địa điểm khảo cổ thuộc văn hóa Gò Mun. Ở giai đoạn cuối của văn hóa Phùng Nguyên, loại này đã thấy xuất hiện; còn ở văn hóa Đông Sơn, thì cho đến nay vẫn chưa tìm thấy. Ở văn hóa Đông Sơn cũng có tìm thấy, mà thường thấy loại có hình dáng khác hẳn. Đó là loại khuyên tai có dạng hình vành khăn, một mặt được mài nhẵn, phẳng,

mặt kia được mài vát một ít, có khe hở để đeo vào tai (hình 1 d).

Như vậy, chúng tôi thấy có thể xem, về mặt đồ đá, khuyên tai đá có mẫu là một trong những đặc trưng của văn hóa Gò Mun.

2 - Về đồ gốm, ở tất cả các địa điểm thuộc văn hóa Gò Mun đều có những đặc điểm giống nhau. Rất tiếc là không có cái nào còn nguyên vẹn, nên có khó khăn trong việc so sánh với hình dáng những đồ gốm còn nguyên ở những địa điểm thuộc văn hóa khảo cổ khác. Tuy vậy, cũng có thể so sánh và phân biệt được bằng cách so sánh các phần còn lại, như miệng gốm chẳng hạn, hoặc so sánh độ nung và cách trang trí hoa văn.

Về chất liệu, đồ gốm thuộc văn hóa Gò Mun thường làm bằng đất sét pha nhiều hạt cát to, bên ngoài phủ một lớp đất sét nhuyễn che lấp những hạt cát bên trong. Độ nung từ 800° đến 900°, cao hơn độ nung của đồ

1. Ở Gò Chiền có nhặt được khuyên tai giống như ở Hoàng Ngô.

gốm thuộc văn hóa Phùng Nguyên và cũng cao hơn độ nung của đồ gốm thuộc văn hóa Đông Sơn. Màu sắc của đồ gốm cũng khác: gốm Gò Mun thường xám mốc, còn gốm Phùng Nguyên và gốm Đông Sơn thường đỏ gạch.

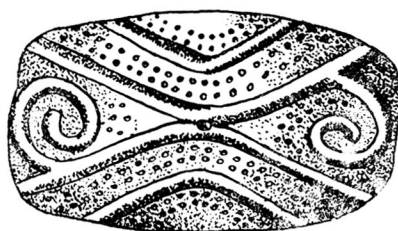
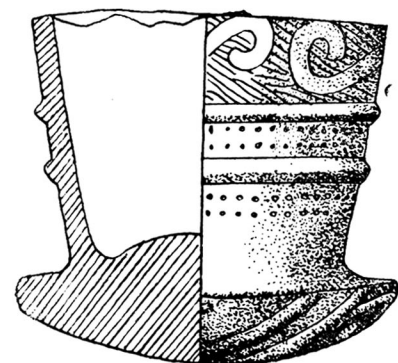
Tất cả đồ gốm thuộc văn hóa Gò Mun đều được chế bằng bàn xoay, độ dày rất đều. Về mặt này, kỹ thuật gốm ở các văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Gò Mun và văn hóa Đông Sơn rất giống nhau.

Những đặc điểm quan trọng giúp chúng ta dễ dàng phân biệt gốm Gò Mun với gốm Đông Sơn và gốm Phùng Nguyên là hình dáng miệng và phong cách trang trí hoa văn. Đồ gốm thuộc văn hóa Gò Mun thường có miệng loe ngang và khá rộng. Vì vậy mà góc tạo thành ở cổ đồ gốm khá hẹp và thường là góc nhọn. Miệng đồ gốm có bản rộng, dễ dàng nhấc lên đặt xuống. Đồ gốm Đông Sơn thường có dạng hình con tiện, bụng phình to, miệng và đáy thót nhỏ lại. Đặc điểm cấu tạo về mặt hình dáng này làm cho gốm văn hóa Gò Mun và gốm văn hóa Đông Sơn không thể nào lẫn với nhau được. Đặc điểm thứ 2 của đồ gốm Gò Mun, là về mặt nghệ thuật: trang trí chủ yếu ở bên trong miệng với những hoa văn chủ yếu hình tam giác, hình thoi, hình chữ nhật, những đường gẫy khúc liên tục, những vòng tròn nhỏ, những đường ngang ngắn, v.v... Hoa văn hình tam giác chiếm số nhiều nhất

và đa dạng nhất. Bên ngoài, từ cổ trở xuống đáy, thường được trang trí hoa văn chải răng lược mịn và thô. thỉnh thoảng cũng gặp hoa văn hình học trang trí ở thân bên ngoài. Cho đến nay, chúng ta chưa hề gặp phong cách trang trí đó trên đồ gốm thuộc văn hóa Đông Sơn. Đồ gốm Đông Sơn ít trang trí ở phần trong miệng, còn phần ngoài, thường trang trí hoa văn chải răng lược, hình nan chiếu, ô vuông không đều nhau, nan thúng, v.v...

Đặc trưng cơ bản của đồ gốm thuộc văn hóa Gò Mun là phần miệng rộng, loe ngang và trang trí hoa văn hình học bên trong miệng.

Trong số đồ gốm Gò Mun, chúng ta cũng cần lưu ý đến cái tới nay thường gọi là «chân chạc». Đó là những vật bằng đất nung có hình dáng đặc biệt, mà công dụng thực tế của nó chúng ta chưa biết thật chính xác. Chân chạc trong văn hóa Gò Mun thường có đế rộng có thể dễ đứng được. Mặt đáy của đế thường trang trí hoa văn khá đẹp. Cho đến nay, chúng ta chưa tìm thấy một «chân chạc» nào thuộc văn hóa Gò Mun còn nguyên vẹn. Ở văn hóa Đông Sơn, chân chạc có hình dáng như cái cốc; nhiều cái còn nguyên vẹn. Điều đáng chú ý là chân chạc thuộc văn hóa Đông Sơn thường không thể dễ đứng được, vì chân đế của nó tạo thành 2 nhánh nhọn. Về căn bản, dáng của chân chạc Gò Mun không giống Đông Sơn (hình 2 a, b).



a

Hình 2
Chạc gốm

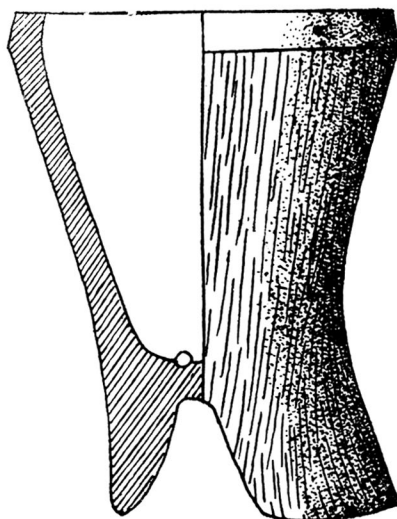
Thuộc văn hóa
Gò Mun :

a) Gò Mun

Thuộc văn hóa
Đông Sơn :

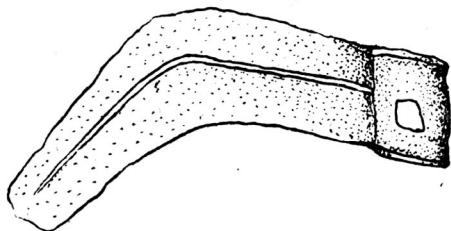
c) Đông Sơn

(Tỷ lệ 1 : 2)



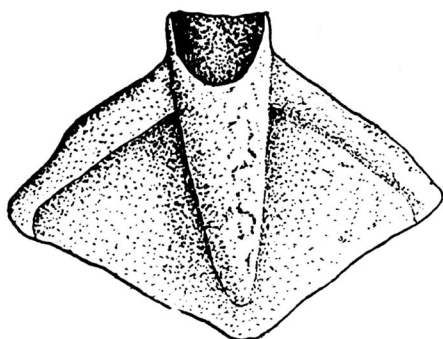
b

3 — Về đồ đồng, điều đáng chú ý là nghề đúc đồng đã đóng vai trò quan trọng đặc biệt trong giai đoạn này. Có một thời kỳ, những người làm khảo cổ học nước ngoài cho rằng những di vật bằng đồng tìm thấy trong lòng đất ở nước ta đều du nhập từ



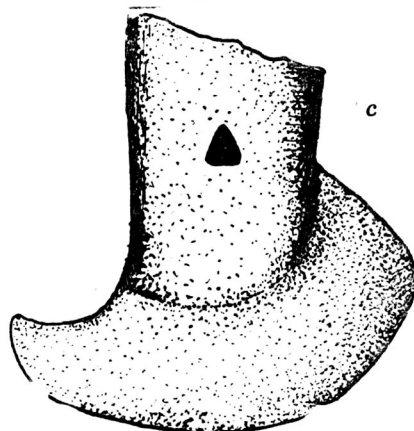
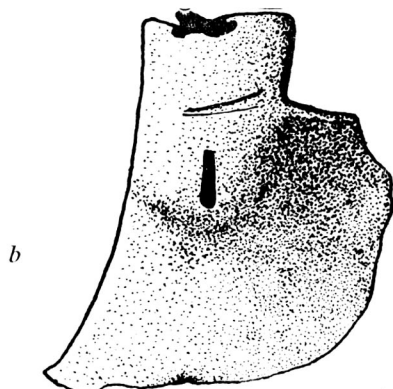
Hình 3
Lưỡi liềm đồng Gò Mun

bên ngoài. Việc chúng ta đã phát hiện nhiều khuôn đúc đồng như khuôn đúc riêu, khuôn đúc mũi tên, khuôn đúc dùi v.v... bằng đá và đất nung, đã chứng minh không những nghề đúc đồng đã có ở trên đất nước ta từ lâu, mà từ lâu tổ tiên chúng ta đã biết kỹ thuật đúc đồng thành thạo và điêu luyện. Văn hóa Gò Mun có những công cụ và những vũ khí đồng rất đặc biệt.



Hình 4
Lưỡi cày đồng Đông Sơn

Lưỡi liềm đồng phát hiện ở địa điểm Gò Mun, là lưỡi liềm duy nhất phát hiện được trong tất cả các địa điểm khảo cổ học ở miền Bắc nước ta từ trước đến nay (hình 3). Ở những địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn chưa tìm được chiếc liềm nào. Nhưng ở Đông Sơn lại tìm thấy nhiều lưỡi cày đồng hình cánh bướm, hình thoi (hình 4), mà ở những địa điểm thuộc văn hóa Gò Mun lại chưa phát hiện được. Ở cả hai nền văn hóa khảo cổ nói trên đều tìm thấy những dụng cụ có liên quan đến sự phát triển của nền nông nghiệp trồng lúa, nhưng ở mỗi nền văn hóa lại tìm thấy những loại dụng cụ khác nhau. Phải chăng, điều đó phản



ảnh tính địa phương trong việc phát triển nghề trồng lúa ở các nền văn hóa khảo cổ?

Ở một số địa điểm thuộc văn hóa Gò Mun đã thấy xuất hiện loại rìu đồng không cân xứng mà chúng ta quen gọi là rìu xéo. Đó là những chiếc rìu đồng lưỡi hơi cong tìm thấy ở các địa điểm Gò Mun và Phú Hậu. Hai chiếc rìu Gò Mun và Phú Hậu đều gần giống nhau về hình dáng lẫn kích thước. Rìu bị gỉ nhiều và không thấy trang trí hoa văn. Mũi rìu hơi chúc xuống, lưỡi hơi cong một ít (các hình 5 a, b). Ở các địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn cũng tìm thấy rìu xéo. Số lượng rìu xéo trong văn hóa Đông Sơn chiếm tỷ lệ cao nhất trong tất cả những di vật bằng đồng thau. Rìu xéo Đông Sơn thường có lưỡi uốn cong như hình vòng cung; mũi rìu hơi hất lên (hình 5c). Một số rìu xéo Đông Sơn được trang trí hoa văn, như có một chiếc rìu, ở phần chuôi, có hình hai con vật cách điệu hóa giao nhau; ở phần lưỡi một mặt có hình những con hươu sao và một con vật cách điệu hóa khó đoán là con gì, một mặt có hình 3 người hóa trang lông chim đang nhảy múa, trong đó người đi giữa đang thổi khèn (hình 5 d). Nhìn chung về hình dáng, thì rìu xéo thuộc văn hóa Gò

Hình 5

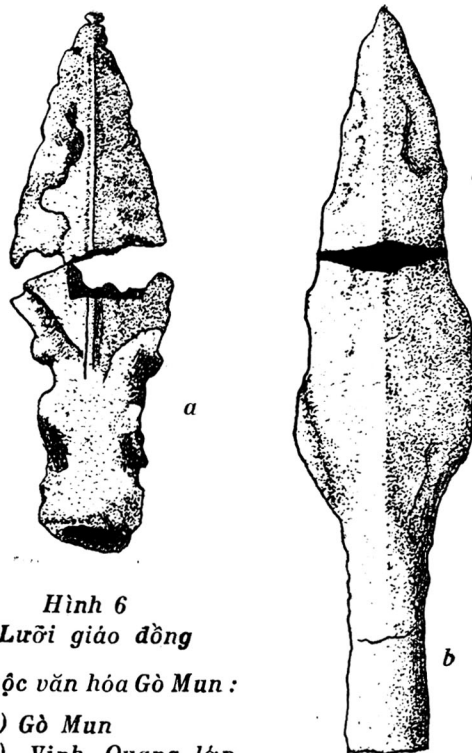
Rìu xéo đồng

Thuộc văn hóa Gò Mun:

- a) Gò Mun
- b) Phú Hậu

Thuộc văn hóa Đông Sơn:

- c) Núi Sỏi
- d) Đông Sơn (hoa văn ở hai mặt)



Hình 6

Lưỡi giáo đồng

Thuộc văn hóa Gò Mun:

- a) Gò Mun
- b) Vinh Quang lớp dưới

Thuộc văn hóa Đông Sơn:

- c) Đông Sơn

Mun và thuộc văn hóa Đông Sơn không giống nhau lắm.

Ở những địa điểm thuộc văn hóa Gò Mun đã tìm thấy lưỡi giáo bằng đồng thau tương đối nguyên vẹn. Đó là những mũi giáo ở Gò Mun và lớp dưới Vinh Quang. Về căn bản, hai mũi giáo này giống nhau cả về hình dáng lẫn kích thước. Lưỡi gần giống hình chiếc lá, chuôi ngắn và to, không thấy trang trí hoa văn (hình 6 a, b). Ở những địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn, mũi giáo tìm thấy nhiều. Đó là những mũi giáo khá hoàn chỉnh có lưỡi hình tam giác, đầu nhọn, chuôi khá dài và thon, giữa chuôi và lưỡi thường tạo thành hai cánh hai bên như hai hình tam giác nhỏ hằn ra ngoài lưỡi. Một số mũi giáo được trang trí hình những con vật cách điệu hóa (hình 6c).



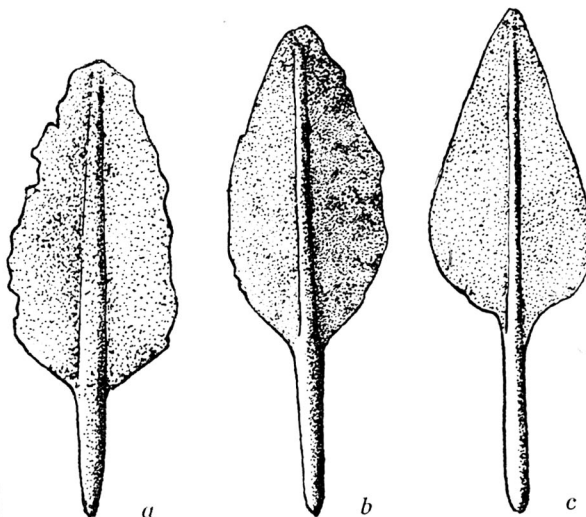
Những mũi lao đồng tìm thấy trong những địa điểm thuộc văn hóa Gò Mun có hình dáng và kích thước gần hoàn toàn giống nhau: hình chiếc lá nhỏ, chính giữa có sống nổi, có chuôi nhọn cắm cán. Mũi lao tìm thấy ở Gò Mun có chiều dài 6cm20, rộng nhất 2cm, chuôi dài 2cm; mũi lao tìm thấy ở Đồng Đậu có chiều dài 6cm40, rộng nhất 2cm, chuôi dài 2cm20; mũi lao tìm thấy ở lớp dưới Vinh Quang có chiều dài 5cm70, rộng 2cm, chuôi dài 1cm60 (hình 7a, b, c). Điều đáng chú ý là những mũi lao có hình dáng và kích thước tương tự mới chỉ tìm thấy trong những địa điểm thuộc văn hóa Gò Mun; ở văn hóa Đông Sơn, cho đến nay chưa tìm thấy những mũi lao như vậy.

Tóm lại, liềm, rìu xéo mũi hơi chúc và lưỡi hơi cong, mũi giáo, mũi lao hình lá, tất cả đều chưa trang trí hoa văn, đó là những đặc trưng của đồ đồng thuộc văn hóa Gò Mun.

TRÊN đây đã trình bày những đặc trưng cơ bản của văn hóa Gò Mun. Trong những đặc trưng đó, có một số nét phản ánh mối quan hệ với văn hóa Phùng Nguyên trước nó và văn hóa Đông Sơn sau nó. Nhưng những nét phản ánh mối quan hệ với các văn hóa khác chỉ giúp chúng ta biết được tính phát triển liên tục và tính kế thừa trong quá trình phát triển của các nền văn hóa đồ đồng, mà không cho phép chúng ta sắp xếp văn hóa Gò Mun vào văn hóa Phùng Nguyên hay văn hóa Đông Sơn. Vì những di vật của các địa điểm thuộc văn hóa Gò Mun đều mang những nét riêng, không giống những di vật ở văn hóa Phùng Nguyên, cũng không giống những di vật ở văn hóa Đông Sơn. Tất cả những di vật đó phản ánh một giai đoạn phát triển hoàn toàn khác với giai đoạn phát triển trước nó và giai đoạn phát triển sau nó. Phải xếp những di vật và di tích đó vào một nền văn hóa khảo cổ riêng: văn hóa Gò Mun.

Nền văn hóa khảo cổ Gò Mun phát triển cao hơn nền văn hóa Phùng Nguyên trước nó và tồn tại trước nền văn hóa Đông Sơn. Điều đó có nghĩa là văn hóa Gò Mun không tiếp tục phát triển trong khuôn khổ của văn hóa Phùng Nguyên, mà phát triển cao

hơn văn hóa Phùng Nguyên và vượt ra ngoài phạm vi của văn hóa Phùng Nguyên. Văn hóa Gò Mun cũng không phải là giai đoạn đầu của văn hóa Đông Sơn; nó tồn tại trước văn hóa Đông Sơn nhưng nằm ngoài khuôn khổ của văn hóa Đông Sơn. Xác



Hình 7

Mũi lao đồng

Thuộc văn hóa Gò Mun:

- a) Gò Mun
- b) Đồng Đậu
- c) Vinh Quang lớp dưới

(Tất cả các đồ đồng đều được vẽ với tỷ lệ 1 : 2)

nhận có nền văn hóa khảo cổ Gò Mun, là xác định vị trí của văn hóa Gò Mun trong lịch sử phát triển của thời đại đồ đồng ở nước ta, đồng thời qua đó tìm hiểu được một giai đoạn lịch sử tương ứng với nền văn hóa đó. Văn hóa Gò Mun phản ánh giai đoạn phát triển nào của lịch sử xã hội nguyên thủy? Muốn biết được, trước hết cần chú ý đến những công cụ sản xuất của nền văn hóa này.

Ở văn hóa Gò Mun, công cụ sản xuất bằng đá vẫn còn phổ biến. Rìu và đục đá vẫn là những công cụ thường gặp. Rìu đồng đã xuất hiện nhưng ít gặp hơn rìu đá. Nghề đúc đồng đã phát triển, nhưng những công cụ sản xuất bằng đồng ít tìm thấy. Có lẽ, đồng chưa được dùng rộng rãi và phổ biến trong nền kinh tế nông nghiệp. Những công cụ sản xuất mới như rìu đồng, liềm đồng đã làm cho năng suất lao động tăng lên so với những công cụ bằng đá, nhưng những công cụ sản xuất bằng đồng ấy hãy còn chưa phổ biến lắm, cho nên có thể chưa có những cơ sở

vững chắc để làm cho xã hội thay đổi hoặc biến đổi sâu sắc. Bởi vì, nói đến sự phân hóa xã hội, thì phải nói đến năng suất lao động, mà nói đến năng suất lao động, thì phải nói đến công cụ lao động. Nhưng công cụ lao động ở văn hóa Gò Mun, như đã trình bày, cho chúng ta thấy chưa có cơ sở chắc chắn để tạo ra những biến đổi sâu sắc trong xã hội, vì vậy, nền văn hóa khảo cổ Gò Mun khó có thể là cơ sở vật chất của một xã hội đã phân chia thành những giai cấp có mâu thuẫn đối kháng. Nhưng với những dụng cụ sản xuất như rìu đồng, liềm đồng, thì những gia đình nhỏ bé có thể tự túc, có thể sản xuất riêng lẻ, không cần đến lao động tập thể như khi mà công cụ sản xuất còn thô sơ và lạc hậu hơn nhiều. Nếu những công cụ sản xuất bằng đồng đã ra đời, bảo đảm cho những gia đình nhỏ bé có thể tự túc sinh sống được, thì về mặt kinh tế, không còn lý do gì để những công xã thị tộc còn tồn tại. Văn hóa Gò Mun phản ánh thời kỳ tan rã của công xã thị tộc, thời kỳ mà từng gia đình riêng lẻ rời bỏ thị tộc về mặt kinh tế để tự sản xuất, tự lao động bảo đảm đời sống cho gia đình mình.

Xã hội thị tộc tan rã đồng thời làm phát sinh những mầm mống bất bình đẳng về tài sản giữa những người trong xã hội, làm cơ sở cho những giai cấp đầu tiên ra đời. Nhưng có lẽ văn hóa Gò Mun chỉ phản ánh giai đoạn này trong lịch sử xã hội nguyên thủy.

Văn hóa Gò Mun phản ánh giai đoạn nào trong lịch sử dân tộc chúng ta?

Những di tích của văn hóa Gò Mun thuộc vào thời kỳ phát triển độc lập của dân tộc ta. Căn cứ vào cấu tạo tầng văn hóa và toàn bộ những di vật của văn hóa Gò Mun, chúng ta thấy văn hóa Gò Mun phát triển rất sớm, trước khi đất nước chúng ta tiếp xúc với văn hóa Tần Hán. Văn hóa Gò Mun phát triển trước văn hóa Đông Sơn, và một bộ phận của văn hóa Đông Sơn lại phát triển trước khi người Hán xâm nhập nước ta. Như vậy là văn hóa Gò Mun và một bộ phận của văn hóa Đông Sơn đã từng phát triển độc lập trước khi nước ta tiếp xúc

với văn hóa Tần Hán. Đó là thời kỳ lịch sử Hùng Vương, thời kỳ mà Bác Hồ kính yêu của chúng ta đã từng nói: "Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước". Thời kỳ lịch sử Hùng Vương kéo dài trên dưới 2.000 năm, nhưng văn hóa Gò Mun không phản ánh toàn bộ thời kỳ lịch sử Hùng Vương, mà chỉ phản ánh giai đoạn phát triển của thời kỳ lịch sử này. Nhưng chắc chắn văn hóa Gò Mun chưa phản ánh giai đoạn cuối cùng của thời kỳ lịch sử Hùng Vương, mà một bộ phận đầu của văn hóa Đông Sơn mới phản ánh giai đoạn phát triển cao nhất và tốt cùng của thời kỳ lịch sử này.

Có thể nói thời kỳ lịch sử Hùng Vương kéo dài từ văn hóa Phùng Nguyên qua văn hóa Gò Mun đến buổi đầu của văn hóa Đông Sơn.

CHÚNG tôi đã trình bày những đặc trưng cơ bản của văn hóa Gò Mun.

Từ đó, chúng tôi đi đến những nhận định sau đây:

1 — Có một nền văn hóa khảo cổ Gò Mun tồn tại trong lịch sử phát triển thời đại đồng thau ở nước ta. Đó là nền văn hóa phát triển cao hơn văn hóa Phùng Nguyên và vượt ra ngoài khuôn khổ của văn hóa Phùng Nguyên, tồn tại trước văn hóa Đông Sơn nhưng không nằm trong phạm vi văn hóa Đông Sơn.

2 — Văn hóa Gò Mun phản ánh thời kỳ tan rã của công xã thị tộc, thời kỳ mà các gia đình riêng lẻ với những công cụ sản xuất mới bằng đồng đã có thể tự túc, tự lao động sản xuất để bảo đảm đời sống tối thiểu cho mình và là thời kỳ phát sinh những mầm mống giai cấp đầu tiên trong xã hội.

3 — Văn hóa Gò Mun phản ánh giai đoạn phát triển cuối của thời kỳ lịch sử Hùng Vương, nhưng giai đoạn phát triển cao nhất và tốt cùng của thời kỳ này lại tương ứng với giai đoạn đầu của văn hóa Đông Sơn.

NỘI DUNG, LOẠI HÌNH VÀ NIÊN ĐẠI VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

HOÀNG XUÂN CHINH
và CHỦ VĂN TẦN

TÌM hiểu thời kỳ lịch sử Hùng Vương trên cơ sở tư liệu khảo cổ học, không thể không đi sâu nghiên cứu văn hóa Đông Sơn. Văn hóa Đông Sơn thuộc giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương hay muộn hơn đôi chút, hiện chúng ta còn bàn cãi. Song mỗi chúng ta đều nhận rằng văn hóa Đông Sơn là đỉnh cao của văn hóa cổ xưa nước ta thời tự lập nguyên khai. Do đó việc nghiên cứu văn hóa Đông Sơn là một yêu cầu cấp thiết để làm sáng tỏ thời kỳ các Vua Hùng dựng nước.

Từ những di vật lễ tế thu thập được ở Hà Tây, Hà Bắc, Thanh Hóa trong những năm đầu của thế kỷ này (sưu tập Đắc-giăng-xơ, sưu tập Đơ-măng-giơ), rồi những cuộc đào bới ở Đông Sơn của Pa-giô (1924—1929) và Yan-xe (1934—1939), văn hóa Đông Sơn đã ra mắt thế giới. Ngay từ ngày đầu tiến hành công tác khảo cổ học, chúng ta đã dành cho văn hóa Đông Sơn một vị trí nghiên cứu xứng

đáng qua những cuộc đào quy mô ở Đông Sơn và Thiệu Dương (1961—1962), cũng như qua sự tìm hiểu một loạt những địa điểm khác trong những năm gần đây. Văn hóa Đông Sơn ngày càng thu hút được sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Nhiều ý kiến đã được nêu lên bao gồm nhiều mặt khác nhau: đặc trưng, niên đại, phạm vi phân bố, cũng như phong tục tập quán, đời sống kinh tế xã hội, chủ nhân, nguồn gốc của văn hóa Đông Sơn. Cho đến nay, ý kiến khác nhau còn nhiều, vấn đề còn khá rắc rối. Để thật sự giải quyết vấn đề, phải trở lại từ đầu. Trong bài này, xin bàn về nội dung, loại hình và đặc biệt về niên đại của văn hóa Đông Sơn, mong góp phần làm sáng tỏ vấn đề khoa học lớn này, hết sức phong phú và phức tạp, đồng thời có liên quan mật thiết với thời kỳ Hùng Vương mà chúng ta đang tập trung sức nghiên cứu.

NỘI DUNG

THUẬT ngữ « văn hóa Đông Sơn » được Hai-nơ Ghen-déc đưa ra từ năm 1934, từ đấy được dùng khá phổ biến khi nói đến thời đại đồng ở Đông Dương và Đông Nam Á. Nhưng cho đến nay, khái niệm văn hóa Đông Sơn vẫn chưa được định rõ. Thế nào là văn hóa Đông Sơn? Nội dung

của nó ra sao? Văn hóa Đông Sơn có bao gồm tất cả các di chỉ thuộc thời đại đồng thau hay không? Những trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, thạp đồng Đào Thịnh, Vạc Thặng có thuộc văn hóa Đông Sơn không?

Đối với những câu hỏi trên, chúng ta trả lời khá khác nhau. Có người cho văn hóa

Đồng Sơn là nền văn hóa khảo cổ duy nhất trong thời đại đồng thau Việt Nam; cũng có người cho rằng đó chỉ là một trong những nền văn hóa khảo cổ của thời đại đồ. Có người khi sắp xếp các di chỉ thuộc văn hóa Đồng Sơn đã tính cả những di chỉ kiểu Gò Mun; ngược lại có người phân văn hóa Đồng Sơn và văn hóa Gò Mun thành hai văn hóa riêng biệt. Có người không xem các loại đồ đồng lớn cỡ đồ đồng như trống Ngọc Lũ, thạp Đào Thịnh thuộc văn hóa Đồng Sơn, mà lại khảo sát nó trong mối tương quan với nghệ thuật trang trí trên đồ gốm kiểu Gò Mun, hoặc loại trừ hẳn những trống và thạp này ra khỏi văn hóa Đồng Sơn; trong khi có người khác lại coi đó là những vật tiêu biểu nhất của văn hóa Đồng Sơn. Gần đây lại có ý kiến đề nghị không dùng thuật ngữ « văn hóa Đồng Sơn » mà xem các di tích thuộc nền văn hóa Đồng Sơn cùng với các nhóm di tích trước đó hợp thành « văn hóa Văn Lang » hay « văn hóa Lạc Việt ».

Nội dung văn hóa Đồng Sơn được hiểu khác nhau như vậy đã dẫn tới sự hiểu khác nhau về thời gian tồn tại, ý nghĩa lịch sử của văn hóa Đồng Sơn. Do đó trước tiên cần thống nhất nhận thức về nội dung văn hóa Đồng Sơn, để từ đó tiến đến bàn sâu vào các vấn đề khác.

Chúng tôi nghĩ : muốn xác định nội dung một văn hóa khảo cổ, cần căn cứ vào toàn bộ, tổng thể di vật, đồng thời phải xét thực chất các loại di vật đó. Không những cần nắm được đặc trưng cơ bản của nền văn hóa đó, mà còn phải thấy được những cái mà văn hóa đó đã kế thừa, tiếp thu và phát triển sáng tạo từ các nền văn hóa đương thời với nó, cũng như những tàn dư rơi rớt lại của các nền văn hóa trước nó.

Văn hóa Đồng Sơn có thể bao gồm bốn nhóm di vật sau :

— Nhóm di vật mang những yếu tố nói lên sự kế thừa của các nền văn hóa trước nó và những tàn dư của các văn hóa trước để lại,

— Nhóm di vật độc đáo sản sinh ra trong thời kỳ tồn tại của văn hóa Đồng Sơn (đây là nhóm di vật chủ yếu, phong phú về số lượng và độc đáo về phong cách),

— Nhóm di vật mang những yếu tố nói lên sự tiếp thu (có cải biến) những yếu tố văn hóa của các miền lân cận,

— Một ít di vật do giao lưu văn hóa với ngoài mà có,

Nói đến đặc trưng của văn hóa Đồng Sơn, chúng ta thường nhấn mạnh đến bộ di vật nhóm 2; song bàn đến nội dung văn hóa Đồng Sơn cần chú ý đầy đủ đến cả bốn nhóm.

1— Những di vật phản ánh sự kế thừa của văn hóa Đồng Sơn đối với các văn hóa trước nó không nhiều, bao gồm các loại sau :

— Một ít rìu đá hình chữ nhật, rìu đá có vai, vòng tay, hạt chuỗi, ống chuỗi bằng đá rất giống với đồ đá trong văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun. Riêng khuyên tai đá hình vành khăn có mặt cắt gần hình thang vuông góc cũng tồn tại phổ biến trong văn hóa Đồng Sơn. Đây là một trong những đặc trưng dân tộc học để phân biệt tộc thuộc.

— Một ít đồ đồng như rìu tứ diện, rìu xòe cân, rìu xéo gót tròn mũi chùy⁽¹⁾, lưỡi câu, kim, các loại đục, dao khắc, dũa, mũi tên hai cánh, mũi giáo hình búp đa họng tra cán tròn ngắn, vòng tay có mặt cắt hình lòng máng, hình chữ T, hình chữ V. Nói đúng ra một số đồ đồng này hình dáng có khác ở các văn hóa trước, như rìu hình chữ nhật, rìu xòe cân có họng tra cán là hình thang, hình 6 cạnh. Một số ít lại thêm trang trí ở thân v.v... Những điều đó nói lên rằng chúng đã được phát triển trên cơ sở những kiểu dáng trước đó.

— Một số đồ gốm về hình dáng rõ ràng có tiếp thu phong cách của văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Gò Mun, như loại bình hình lăng hoa chân đế thấp vành miệng rộng, loại bình chân đế thấp miệng loe rộng hình ống nhỏ, loại bát chân đế cao, một số vật hình cốc⁽²⁾.

Cần nói thêm là hầu hết các hoa văn hình học trang trí trên đồ đồng Đồng Sơn rõ ràng là tiếp thu phong cách đồ án hoa văn trang trí trên đồ gốm thuộc các văn hóa Phùng Nguyên và Gò Mun như văn chấm dải, vòng tròn đồng tâm, vòng tròn tiếp tuyến, văn chữ S đơn kép, văn chữ X, văn xoáy ốc kép với đường uốn giảm dần, văn bông lúa, văn tam giác ngược chiều tạo bởi các đường song song với một cạnh bên, văn những đường gấp khúc.

1. Nói chung ở các địa điểm trước văn hóa Đồng Sơn tới nay chưa phát hiện được rìu xéo. Riêng ở di chỉ Gò Mun trong đợt đào thứ 2 có tìm được một rìu xéo gót tròn mũi chùy và ở di chỉ Phú Hậu trong lúc điều tra có nhặt được một chiếc. Đây có thể là loại di vật khởi hình của các loại rìu xéo điển hình phổ biến trong văn hóa Đồng Sơn sau này.

2. Chúng tôi gọi như vậy loại di vật gốm rất độc đáo thời xưa trên miền Bắc nước ta, mà hiện nay chúng ta chưa biết chắc chắn ý nghĩa và công dụng và thường gọi là « chạc gốm » « chân giò », v.v...

2 — Nhóm di vật độc đáo của văn hóa Đông Sơn rất phong phú về số lượng và về loại hình. Đây là những di vật được mọi người thừa nhận là điển hình của văn hóa Đông Sơn.

Về đồ đồng, có :

— Các loại công cụ sản xuất như lưỡi cày(?) hình bướm, hình tim hay hình tam giác, các loại rìu hình thuyền, cuốc, mai.

— Các loại vũ khí như: Rìu chiến hình lưỡi xéo đủ các loại, rìu gót tròn, gót vuông, rìu mũi ngắn, mũi dài, mũi chùy, mũi hất cao, rìu hình bàn chân, rìu hình hia, rìu hình dao xén, rìu hình thuyền. Một số rìu có trang trí hình hươu, chó, người nhảy múa, người chèo thuyền. Các loại mũi giáo, lao có họng tra cán, lưỡi hình thoi, hình tam giác cân, phần chuôi phình rộng có hoặc không có lỗ hình chữ nhật ở cánh; loại giáo hình lá mía có chuôi tra cán có lỗ ở cánh. Các loại mũi tên có họng tra cán mô phỏng hình lao; mũi tên ba cánh có mặt cắt hình tam giác đều có trụ tròn và chuôi dài. Các loại dao găm hình lá tre cán dẹt, đốc hình bầu dục, lá chắn nhỏ hình sừng trâu; dao găm lưỡi hình lá tre, đốc hình củ hành, hoặc có chuôi hình tượng người đàn bà đeo khuyên, búi hoặc tết tóc; dao găm có lưỡi hình tam giác, cạnh bên thẳng hoặc lượn, có chắn tay ngang, cán dẹt hoặc tròn. Các tấm che ngực hình chữ nhật hay hình vuông, trang trí hoa văn.

— Các loại đồ đựng như thạp hình chum, miệng và đáy hơi thu lại, có nắp hoặc không, thân và nắp đều trang trí hoa văn hình học đơn giản, hoặc văn hình học kết hợp với văn hiện thực. Thố hình lẵng hoa có chân đế và vành miệng rộng, thân trang trí hoa văn hình học. Ngoài ra còn có bình, lọ có trang trí hoa văn.

— Các loại nhạc khí như trống đồng loại 1 (theo cách phân loại của Hê-gơ) nhiều kiểu to nhỏ khác nhau, trong đó có những chiếc lớn, trên mặt và thân khắc tạc những cảnh sinh hoạt xã hội đương thời. Các loại chuông dẹt nhỏ, nhạc đồng, v.v...

— Các loại đồ trang sức nghệ thuật có vòng ống ghép, các tượng cóc, chim, người, v.v...

Về đồ sắt, ngoài những cục sắt không rõ hình dáng, ở một số địa điểm còn phát hiện được lưỡi rìu, lưỡi cuốc hay mai hình chữ U, hình dáng rất gần gũi với lưỡi cuốc, mai đồng.

Đồ gốm trong văn hóa Đông Sơn cũng tạo thành một phong cách riêng phân biệt dễ dàng với các văn hóa trước đó mặc dù

về hình dáng và hoa văn có những nét kế thừa và chuyển tiếp nhất định. Nếu như ở văn hóa Gò Mun, đồ gốm có độ lửa nung cao, gốm cứng, hoa văn hình học phong phú, ở phía trong thành miệng gầy, thì ở văn hóa Đông Sơn đồ gốm chất liệu thô, độ lửa nung thấp, hoa văn trang trí giản đơn, chủ yếu là văn thừng, văn chải, thỉnh thoảng có khắc vạch văn ở vuông ở vai, đặc biệt văn đắp nổi phổ biến hơn ở văn hóa Gò Mun. Ở văn hóa Đông Sơn phổ biến loại nổi bụng rộng đáy bằng, loại vò bụng tròn đều, miệng nhỏ có chân đế thấp hoặc không, loại bình miệng nhỏ chân đế thấp bụng tròn dẹt phình rộng, loại bình cao bụng thon chân đế thấp vai gầy, ở vai có một đường gờ nổi cao, loại bát đáy tròn hoặc chân đế thấp.

3 — Nhóm di vật mang những yếu tố nói lên sự tiếp thu có tính chất sáng tạo những yếu tố văn hóa của các miền lân cận đương thời không nhiều. Sự có mặt của nhóm này nói lên rằng chủ nhân văn hóa Đông Sơn đã biết tiếp thu những thành quả văn hóa của người ngoài và biến thành của mình. Chẳng hạn ở đây có lưỡi qua, là loại vũ khí Trung Quốc điển hình, song ở trên có trang trí các động vật địa phương như voi, hổ, cá sấu, chim. Hay có những rìu hình mỏ neo lưỡi rộng rất gần gũi những chiếc «việt» ở khu mộ núi Thạch Trại thuộc Tấn Ninh (Vân Nam, Trung Quốc). Lại có những lưỡi giáo hình lá liễu, họng tra cán ngắn tìm thấy ở Hà Tây, Thanh Hóa cũng rất giống với những lưỡi giáo cùng loại ở khu mộ núi Thạch Trại.

4 — Còn một ít di vật do giao lưu văn hóa với ngoài mà có. Trong một số địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn bên cạnh những di vật tiêu biểu cho văn hóa Đông Sơn, cũng gặp một số di vật ngoại lai như kiếm đồng kiểu Chiến Quốc, qua, đinh ba, dao tước, dao gọt, muối gáo hình bầu, chậu đồng, bình đồng, tiền đồng, kiếm sắt phương Bắc. Sự có mặt của những di vật này, nói lên rằng chủ nhân văn hóa Đông Sơn (ít ra ở giai đoạn cuối) đã có sự tiếp xúc rộng rãi với văn hóa phương Bắc, đồng thời giúp chúng ta xác định thời gian tồn tại của văn hóa Đông Sơn.

Những nét độc đáo cũng như những yếu tố ngoại lai trong văn hóa Đông Sơn tạo cho văn hóa này một sắc thái đa dạng, phản ánh một cách sinh động những điều kiện lịch sử tồn tại của nó.

Ngoài ra, khi nói đến văn hóa Đông Sơn cũng cần chú ý đến những mặt khác của đời sống vật chất và tinh thần của chủ nhân

văn hóa Đông Sơn như dùng thuyền con có bơi chèo bằng gỗ (hình thuyền khắc trên trống đồng, bơi chèo trong mộ Việt Khê, La Đồi), ở nhà sàn mái con (hình nhà sàn trên trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ và những đoạn gỗ có vết đục đẽo trong di chỉ Đông Sơn mà các nhà nghiên cứu trước đây xem là vết tích nhà sàn), tục nhuộm răng đen (những chiếc răng đen tìm được trong mộ Thiệu Dương, mộ La Đồi) và những tục mai táng khác nhau như chôn trong các huyệt đất (mộ Thiệu Dương, Đông Sơn, Đường Cồ,

Vinh Quang), chôn trong các thân cây khoét rỗng (mộ Việt Khê), đốt xác rồi chôn di cốt trong thạp đồng (Đào Thịnh, Vạn Thắng), hoặc chôn riêng đầu lâu trong các thạp đồng (ở Thiệu Dương).

Phải chú ý đầy đủ những hiện tượng phong phú đa dạng trong sinh hoạt vật chất và tinh thần mới có thể hiểu đầy đủ quá trình hình thành văn hóa Đông Sơn, cũng như nội dung văn hóa Đông Sơn, tức là quá trình hình thành người Việt cổ.

LOẠI HÌNH

VĂN hóa Đông Sơn phân bố trên một địa bàn rộng lớn từ Lao Cai xuống Hải Phòng, từ Hà Bắc vào Hà Tĩnh (có thể còn co giãn chút ít). Cho đến nay không kể những di vật phát hiện lẻ tẻ, đã phát hiện được trên 30 địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn. Đồ đồng, đồ gốm, đồ đá ở các địa điểm đó có phong cách chung tạo thành đặc trưng của văn hóa Đông Sơn, song không nhất thiết hiện vật ở các địa điểm đều giống nhau hoặc mỗi địa điểm đều có đầy đủ tất cả đặc trưng của văn hóa Đông Sơn. Các địa điểm ở những vùng nhất định trong quá trình phát triển, có thể bên cạnh những đặc trưng chung hình thành những sắc thái riêng. Hiểu văn hóa Đông Sơn qua những đặc trưng chung chưa đủ, vì trong quá trình phát triển, từng khu vực nhỏ do đặc điểm địa phương cũng như sự giao lưu với các miền chung quanh, văn hóa Đông Sơn đã hình thành các loại hình văn hóa khác nhau.

Ngày nay, trong tay chúng ta không phải chỉ có 3 di chỉ như O. Yan-xe năm 1958, mà đã có hàng mấy chục di chỉ. Điều đó đòi hỏi chúng ta bước đầu tìm hiểu các loại hình của văn hóa Đông Sơn.

Với khối tài liệu hiện có và khả năng nhận thức hiện nay của chúng tôi, trước mắt, chúng tôi thấy văn hóa Đông Sơn có thể phân làm hai loại hình:

— Loại hình « Thiệu Dương »: gồm các địa điểm bắc Trung Bộ.

— Loại hình « Vinh Quang »: gồm các địa điểm ở Bắc Bộ.

Sở dĩ chúng tôi lấy tên của hai địa điểm này làm tên gọi của hai loại hình là vì, ở hai địa điểm này có tương đối đầy đủ những di vật điển hình tiêu biểu cho hai khu vực đó.

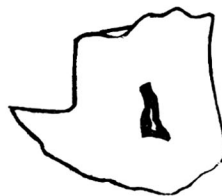
Loại hình Thiệu Dương chủ yếu gồm các địa điểm: Thiệu Dương, Đông Sơn, Phà Công, Mật Sơn, Núi Nấp, Núi Sỏi, Hoàng Quý, Hoàng Phượng, Hoàng Lý (Thanh Hóa).

Các di chỉ Quỳnh Xá (Thái Bình) và Nam Chính (Hà Tây) ở ngoài địa phận Thanh Hóa, song có nhiều đặc điểm gần gũi với loại hình Thiệu Dương.

Loại hình Vinh Quang chủ yếu gồm các địa điểm: lớp trên Vinh Quang, lớp trên Chiền Vây (tức Nhồn), Đông Sơn (thuộc huyện Chương Mỹ), Đại Áng, Đường Cồ, Lật Phương (Hà Tây); lớp trên gò Chùa Thông, Trung Mậu, lớp trên Đình Chàng, Đường Mây (Hà Nội); Việt Trì, Vạn Thắng, Thanh Đình (Vĩnh Phú); Đào Thịnh, Yên Hưng, Yên Hợp (Yên Bái); La Đồi (Hải Hưng); Việt Khê, Núi Đèo, Núi Voi (Hải Phòng), và có thể phải kể các địa điểm lẻ tẻ phát hiện được các trống đồng Ngọc Lũ, Vũ Bị, Hoàng Hạ, Miếu Môn, v.v...

Hiện vật ở hai loại hình có những đặc trưng chung của văn hóa Đông Sơn, đồng thời còn có những sắc thái riêng để dùng phân biệt:

— Rìu xéo là hiện vật điển hình của văn hóa Đông Sơn, song hình dáng ở hai loại hình khác nhau khá rõ. Loại rìu xéo gót tròn lưỡi ngắn phân bố đều khắp (hình 1). Sự khác nhau phần lớn ở loại rìu chiến có kích thước lớn. Ở loại hình Thiệu Dương rìu xéo thường gót tròn mũi ngắn hoặc mũi dài hơi chúc xuống. Đặc biệt ở đây có loại rìu hình thuyền, hai mặt trang trí hình người đơn giản chèo



Hình 1

Rìu xéo

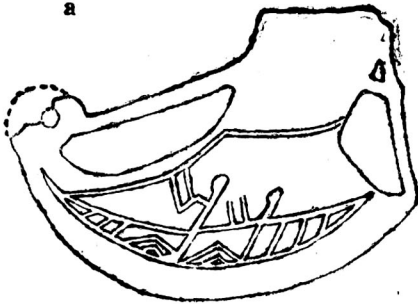
(Tỷ lệ 1 : 2)

Ở cả 2 loại hình

Thiệu Dương và Vinh Quang



a



b



c

Loại hình Thiệu Dương:

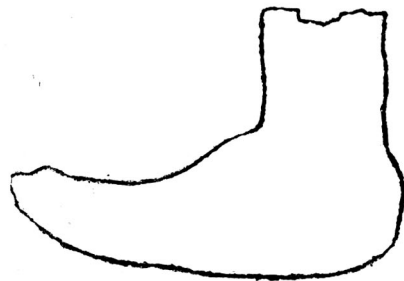
- a) Thiệu Dương
- b) Thiệu Dương
- c) Đông Sơn

thuyền và loại rìu hình dao xén gót nhọn, một mặt trang trí hình người múa hát (hình 2a, b, c). Ở đây hầu như vắng mặt

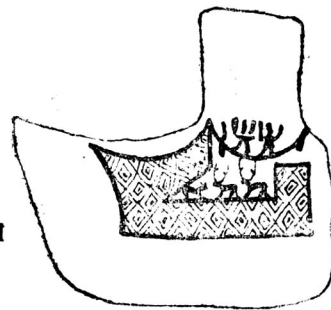
Hình 2

Rìu xéo

(Tỷ lệ 1 : 2)



d



đ

Loại hình Vinh Quang:

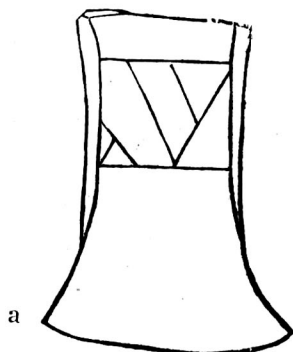
- d) Vinh Quang
- đ) Việt Trì

loại rìu mũi dài và loại rìu gót vuông mũi cắt cao (ở Đông Sơn và Thiệu Dương, mỗi nơi chỉ thấy 1 chiếc). Ở loại hình Vinh Quang

Hình 3

Rìu xòe cân

(Tỷ lệ 1 : 2)



a

Loại hình Thiệu Dương:

- a) Thiệu Dương

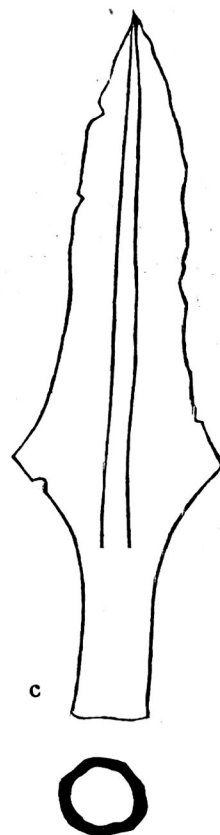


b

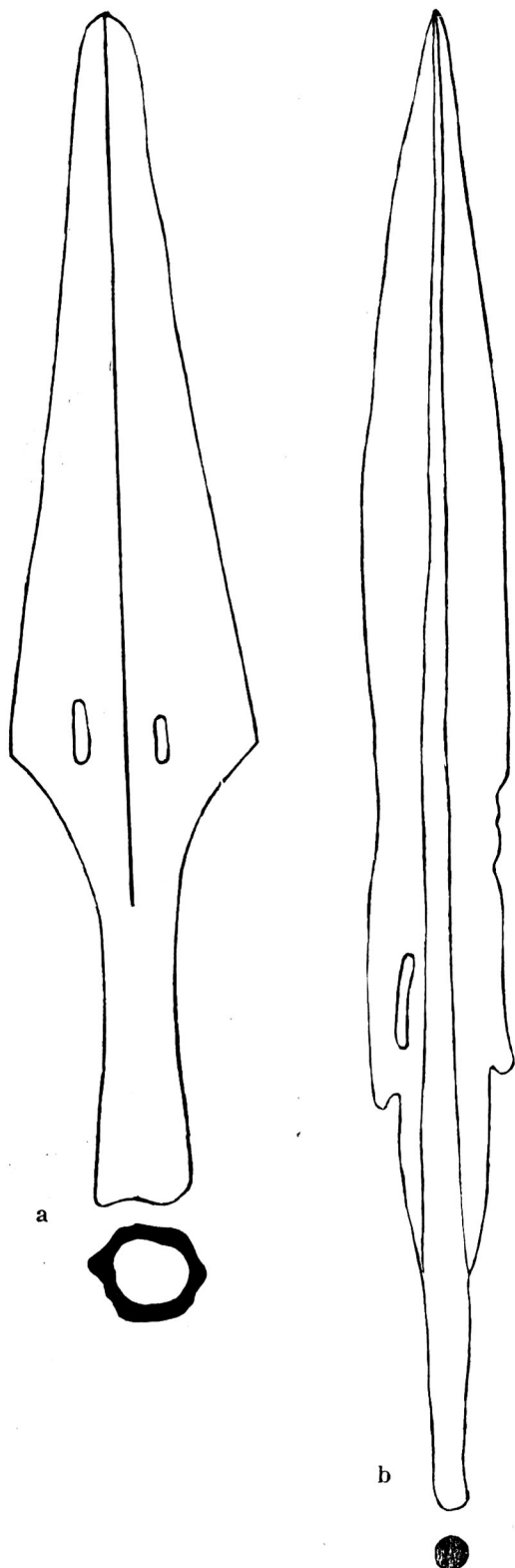
Loại hình Vinh Quang:

- b) Vinh Quang

Hình 4
Mũi giáo
(Tỷ lệ 1 : 2)



Loại hình Vinh Quang :
c) Vinh Quang



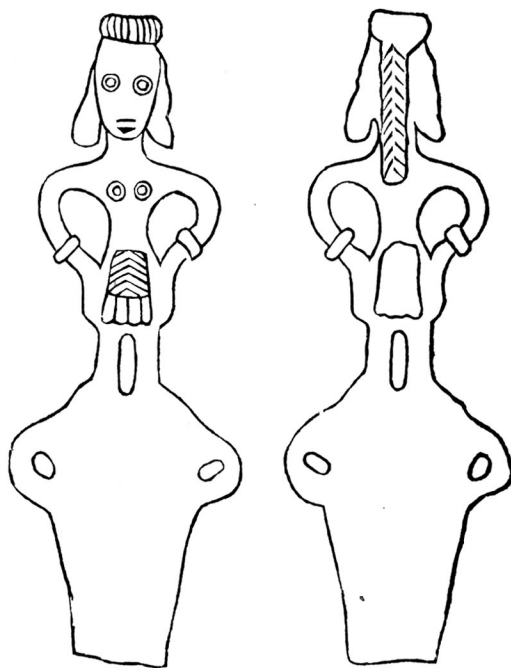
Loại hình Thiệu Dương :
a,b) Thiệu Dương

phổ biến loại rìu xẻo gót tròn mũi dài hình bàn chân, rìu gót vuông hình hia, trên hai mặt thỉnh thoảng có trang trí hình thuyền và hươu (hình 2 d, đ). Ở đây lại vắng mặt loại rìu xẻo hình thuyền, rìu hình dao xén gót nhọn.

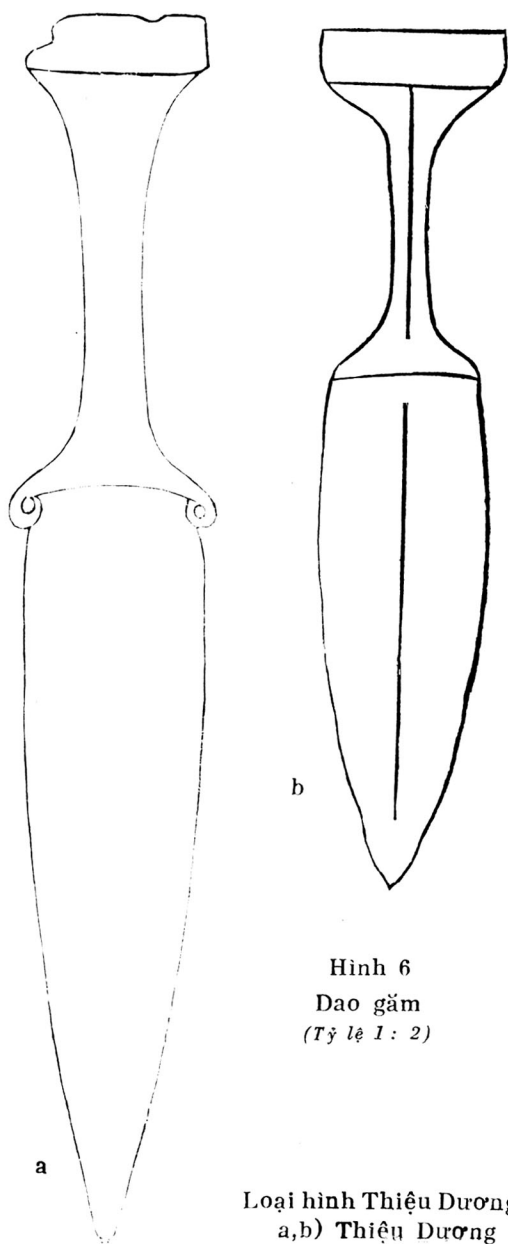
— Rìu xẻo cán phân bố phổ biến ở các di chỉ, song ở loại hình Thiệu Dương, thông thường là loại rìu cán dài lưỡi xẻo ít (hình 3 a). Trái lại, ở loại hình Vinh Quang, rìu thường có lưỡi xẻo rất rộng, gần bằng chiều dài của thân, rìu có dạng hình mỏ neo (hình 3b).

— Giáo là loại hiện vật có số lượng nhiều trong văn hóa Đông Sơn, giữa hai loại hình có sự khác biệt khá rõ rệt. Ở loại hình Thiệu Dương mũi giáo thường có kích thước lớn hơn và hầu hết có từ 2 đến 4 lỗ hình chữ nhật ở cánh (hình 4a). Giáo có nhiều kiểu song nhiều nhất là loại mũi hình tam giác kéo dài; bên cạnh giáo có họng tra cán, còn phát hiện được một ít mũi giáo hình lá mía có chuỗi tra cán (hình 4b). Ở loại hình Vinh Quang mũi giáo thường nhỏ hơn, không thấy giáo có chuỗi tra cán. Chủ yếu là loại giáo có cánh phình rộng ở gần cán, họng tra cán ngắn (hình 4c). Rất hiếm loại giáo có lỗ ở cánh. Trong số 56 mũi giáo ở di chỉ Vinh Quang, chỉ có 1 chiếc có 2 lỗ ở cánh.

— Dao găm, ngoài loại cán hình người phát hiện ở cả hai loại hình ra (hình 5), thì ở loại hình Thiệu Dương phổ biến là loại dao găm lưỡi hình lá tre, không có chấn tay hoặc chấn tay hình sừng trâu quặp, cán hình bầu dục, đốc cán là một vành hình bầu dục loe rộng (hình 6a, b). Còn ở loại hình Vinh Quang phổ biến là loại dao găm có chấn tay thẳng, cán hình trụ rỗng, lưỡi hình tam giác rộng nhất ở chỗ chấn tay và thon dần

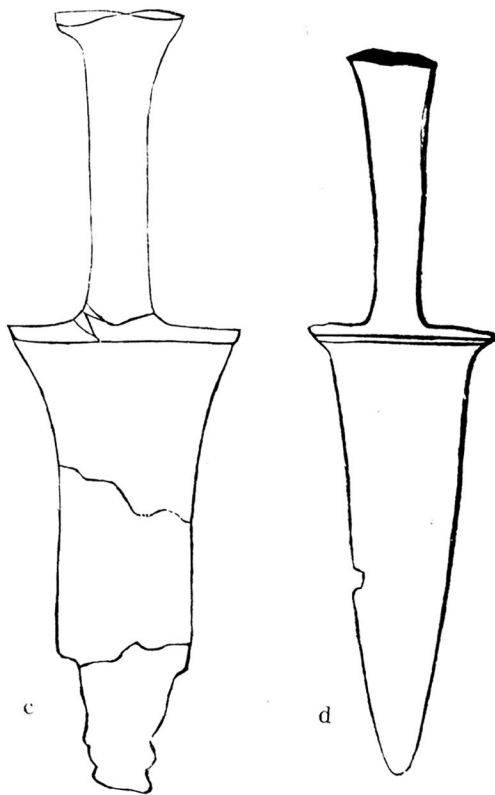


Hình 5
Dao găm cán hình người
Ở cả 2 loại hình Thiệu Dương và Vinh Quang



Hình 6
Dao găm
(Tỷ lệ 1 : 2)

Loại hình Thiệu Dương:
a, b) Thiệu Dương



Loại hình Vinh Quang:
c, d) Vinh Quang

Hình 7
Dao găm đốc củ hành
(Tỷ lệ 1:2)



Loại hình
Thiệu Dương:
a) Đông Sơn



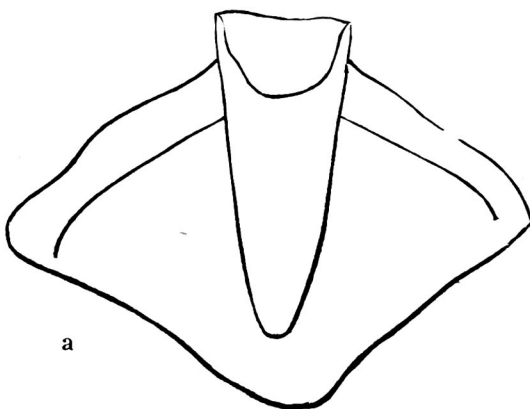
Loại hình
Vinh Quang:
b) Việt Khê

về mũi, cũng có chiếc phình rộng ở chỗ gần mũi khiến lưỡi dao phân làm 2 đoạn rõ rệt (hình 6c, d). Loại dao găm có đốc củ hành trở lỗ thủng hình chữ nhật, phát hiện được ở cả hai loại hình; song hình như loại này tập trung nhiều hơn ở loại hình Vinh Quang. Ở loại hình Thiệu Dương lẻ tẻ phát hiện được một hai chiếc, nhưng đốc củ hành đặc không trở lỗ thủng (hình 7a, b).

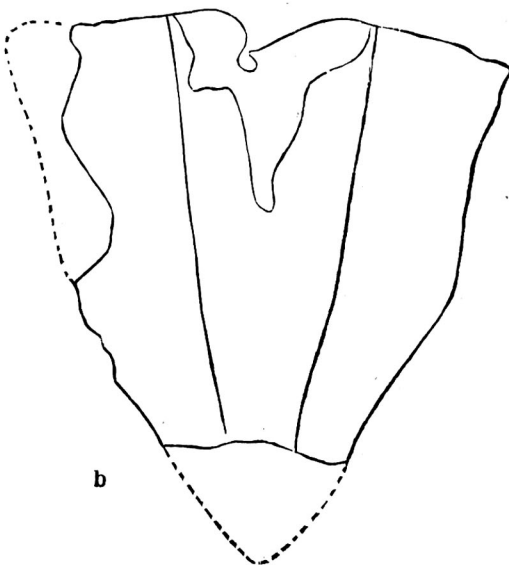
— Lưỡi cây hình bướm là loại nông cụ điển hình của loại hình Thiệu Dương

(hình 8a). Hầu như các di chỉ ở Thanh Hóa đều phát hiện được, song kích thước có khác nhau. Ở loại hình Vinh Quang chưa hề phát hiện được loại lưỡi cây này. Ở Vạn Thắng tìm được 1 lưỡi cây hình gần tam giác; trong bộ di vật ở di chỉ Đông Sơn thuộc Chương Mỹ (Hà Tây) cũng có 1 chiếc loại này (hình 8b).

Hình 8
Lưỡi cây
(Tỷ lệ 1:2)



Loại hình Vinh Quang:
a) Thiệu Dương



Loại hình Vinh Quang:
b) Vạn Thắng

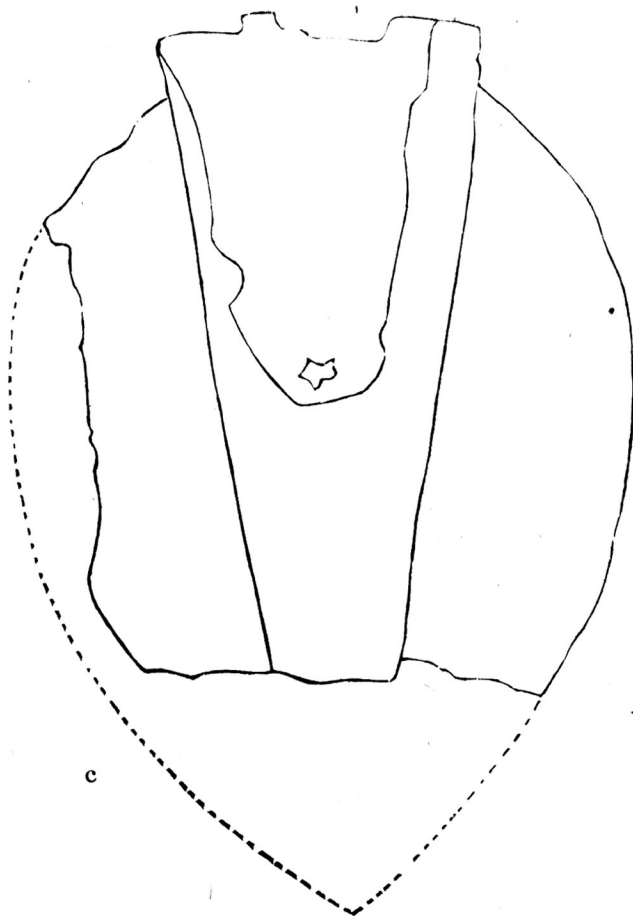
Trước đây ở Hà Tây (Sơn Tây cũ), có tìm được lưỡi cày hình gần bầu dục (sưu tập Đắc-giăng-xơ) (hình 8 c), và gần đây ở Cổ Loa cũng tìm được 2 chiếc có kích thước và hình dáng tương tự. Có thể đây là những lưỡi cày tiêu biểu cho loại hình Vinh Quang.

Những đồ đồng khác như trống, thạp, thổ chuông, nhạc, v.v... là những đồ dùng trong sinh hoạt tinh thần hay là đối tượng biểu hiện mỹ cảm, nên có sự thống nhất chặt chẽ giữa hai loại hình, không thấy rõ những chi tiết khác biệt.

— Đồ gốm ở văn hóa Đông Sơn về hình dáng cũng như hoa văn trang trí, nói chung có xu hướng giảm hơn trước, song giữa hai loại hình có những đặc trưng riêng. Ở loại hình Thiệu Dương, đồ gốm làm bằng chất liệu thô, độ nung không cao, gốm mềm, ruột đen, hầu hết áo gốm có màu đỏ gạch. Ở loại hình Vinh Quang, phổ biến là loại gốm Đường Cồ⁽¹⁾. Loại này chất liệu tốt hơn, gốm mịn, độ nung cao, gốm cứng, ruột trắng hoặc xám, áo gốm có màu mốc trắng vàng. Ở loại hình Vinh Quang còn phát hiện được một ít mảnh gốm kiểu Gò Mun, cũng như trong giai đoạn muộn của văn hóa Gò Mun đã lác đác xuất hiện gốm Đường Cồ. Điều đó nói lên mối quan hệ giữa văn hóa Gò Mun và loại hình Vinh Quang trong văn hóa Đông Sơn. Chúng tôi chưa đi sâu tìm hiểu được hình dáng loại hình đồ gốm, song xem xét mảnh miệng, mảnh đáy cũng đã thấy được sự khác biệt giữa hai loại hình. Riêng vật hình cốc còn tồn tại khá phổ biến trong loại hình Thiệu Dương, trái lại, ở loại hình Vinh Quang phát hiện được rất ít.

Khi đặt vấn đề cần đi sâu nghiên cứu loại hình văn hóa Đông Sơn, chúng tôi xuất phát từ nhận xét khách quan về sự khác biệt giữa hai khu vực của cùng một nền văn hóa được phản ánh qua những di vật khảo cổ. Quan trọng hơn nữa là phải tìm hiểu nguyên nhân của sự khác biệt giữa hai loại hình đó. Sự khác biệt đó phải chăng phản ánh sự khác nhau về tộc thuộc, phải chăng có những tộc người khác nhau tham gia vào sự hình thành văn hóa Đông Sơn? Phải chăng ngay từ đầu quốc gia của người Việt Nam đã là nhà nước gồm nhiều dân tộc? Hay sự khác biệt đó chỉ nói lên điều kiện thiên nhiên có phần khác nhau? Hoặc đó là kết quả của những mối quan hệ khác nhau với bên ngoài? Về những nguyên nhân trên, tình hình tư liệu hiện nay chưa cho phép trả lời một cách rõ ràng và thỏa đáng.

Hiện nay, chỉ mới có thể phác họa vài nét về hoàn cảnh hình thành loại hình Vinh Quang.



Loại hình Vinh Quang:
c) Sơn Tây

Loại hình Vinh Quang có quan hệ gần gũi với văn hóa Gò Mun về nhiều mặt. Về đồ gốm, tại địa điểm Vinh Quang chúng tôi đã theo dõi sự chuyển tiếp khá rõ rệt từ loại « gốm Gò Mun » sang loại « gốm Đường Cồ ». Có những mảnh miệng về loại hình và về phong cách trang trí còn giữ về Gò Mun nhưng về mặt kỹ thuật biểu hiện ở chất đất, tạo sừng gốm, ở độ nung và ở màu sắc thì đã rất gần gũi với gốm Đường Cồ. Về đồ đồng, loại mũi giáo có kích thước nhỏ hoặc vừa, hòng ngắn, loại mũi tên cánh én của loại hình Vinh Quang còn phẳng phát nhiều nét của loại hình Gò Mun.

Mặt khác, đồ đồng ở loại hình Vinh Quang cũng có đôi nét gần gũi với đồ đồng ở khu mộ núi Thạch Trại thuộc Tấn Ninh (Vân Nam, Trung Quốc). Ở đây phát hiện một số

1. Tại địa điểm Đường Cồ (Phú Xuyên, Hà Tây), năm 1965 lần đầu tiên phát hiện được loại gốm này. Từ đó thường dùng thuật ngữ « gốm Đường Cồ » để chỉ loại gốm tương tự phát hiện được ở các địa điểm khác.

Hình 9 : Rìu xéo ở mộ núi Thạch Trại

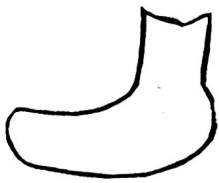
Hình 10 : Rìu xéo cân —

Hình 11 : Mũi giáo —

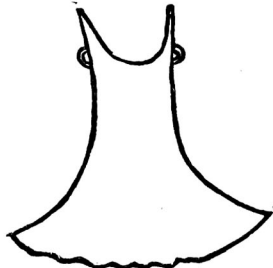
Hình 12 : Dao găm —

Hình 13 : Lưỡi cây —

(Tỷ lệ 1 : 4)



Hình 9



Hình 10

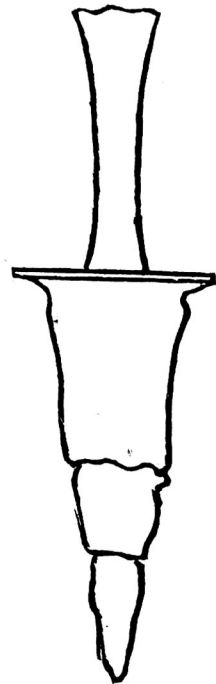
rìu xéo gót tròn mũi dài, gần gũi với rìu xéo hình bàn chân ở loại hình Vinh Quang (hình 9). Rìu xéo cân lưỡi rộng (hình mỏ neo) phổ biến trong loại hình Vinh Quang, hiếm thấy trong loại hình Thiệu Dương, nhưng lại rất gần gũi với loại rìu xéo rộng hình lưỡi chày ở núi Thạch Trại (hình 10). Một số mũi giáo, dao găm ở núi Thạch Trại cũng gần với loại hình Vinh Quang, như loại mũi giáo không có lỗ hình chữ nhật ở cánh hình 11), loại dao găm lưỡi hình lá tre có chắt tay ngang, cán hình trụ rỗng, lưỡi phình rộng ở gần chỗ chắt tay thon dần về mũi hoặc gần mũi hơi phình rộng (hình 12). Lưỡi cây hình gần tam giác hay hình tim ở đây về kiểu dáng cũng giống với lưỡi phát hiện được ở loại hình Vinh Quang (hình 13) (1).

Trước đây, đã có người đề cập đến mối quan hệ giữa văn hóa Đông Sơn và văn hóa nước Điền ở Tấn Ninh (2). Về vấn đề này chúng tôi xin trình bày ý kiến của mình trong một dịp khác; ở đây chỉ xin nói thêm là mối quan hệ này được thể hiện rõ nét hơn trong loại hình Vinh Quang.

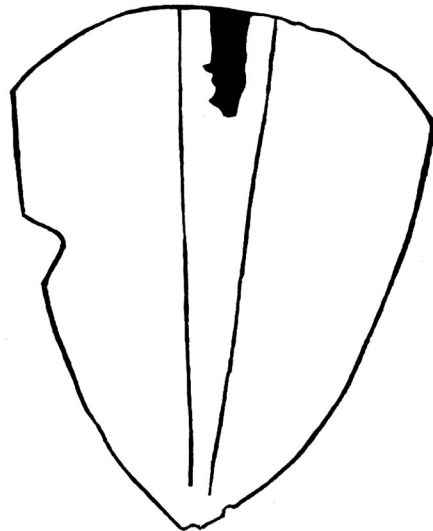
Có thể, thông qua lưu vực sông Hồng, theo đường Yên Bái, Lào Cai, giữa hai vùng Tấn Ninh và Bắc Bộ Việt Nam từ hơn hai nghìn năm trước đây đã có sự giao lưu trao đổi. Chắc hẳn rằng đây là sự trao đổi hai chiều qua lại. Chiếc trống đồng loại 1 trong ngôi mộ 14 ở núi Thạch Trại có khả năng được chế tạo ở Bắc Bộ Việt Nam. Có thể là nhờ sự giao lưu trao đổi này mà loại hình Vinh Quang có một số nét gần với văn hóa Tấn Ninh và có đôi phần khác với loại hình Thiệu Dương.



Hình 11



Hình 12



Hình 13

1. Viện Bảo tàng Văn Nam: Báo cáo khai quật khu mộ táng cổ ở núi Thạch Trại, Tấn Ninh, Văn Nam (chữ Trung Quốc) — Khảo cổ học báo, Bắc Kinh, số 1, 1956. Báo cáo khai quật khu mộ táng cổ ở núi Thạch Trại, Tấn Ninh, Văn Nam (đợt 2) (chữ Trung Quốc) — Bắc Kinh, 1959.

2. Diệp Đình Hoa: Nghiên cứu sơ bộ về những mối quan hệ giữa đồ đồng thau ở Đông Sơn và đồng thau ở Tấn Ninh — Thông báo khoa học, Sử học, Trường đại học Tổng hợp, Hà Nội 1963.

— Hoàng Vinh: Tìm hiểu mối quan hệ giữa những hiện vật ở hai khu khảo cổ Đông Sơn và Tấn Ninh (bản đánh máy) — Viện Mỹ thuật mỹ nghệ, Hà Nội, 1964

Tất nhiên sự giống nhau, sự thống nhất giữa hai loại hình Thiệu Dương và Vinh Quang là cơ bản.

Như vậy là loại hình Vinh Quang bắt nguồn trực tiếp từ văn hóa Gò Mun, chịu ảnh hưởng của những điều kiện tự nhiên miền Bắc Bộ và của mối quan hệ khá gần gũi với văn hóa Tấn Ninh.

Quá trình hình thành loại hình Thiệu Dương ra sao, hiện chúng tôi chưa có điều kiện đi sâu tìm hiểu. Song có thể nghĩ rằng nó được hình thành không ngoài những loại điều kiện như của loại hình Vinh Quang, cũng như của bất kỳ một loại hình hay một văn hóa nào khác.

Trên đây là những suy nghĩ bước đầu của chúng tôi về các loại hình văn hóa Đông

Sơn trên cơ sở tài liệu hiện nay. Có thể nay mai, khi khối lượng tài liệu phong phú hơn, không phải chỉ có hai loại hình.

Quá trình hình thành các loại hình văn hóa Thiệu Dương và loại hình văn hóa Vinh Quang, cũng như mối quan hệ giữa hai loại hình đó và sự giao lưu trao đổi với các miền chung quanh đều là những đề tài nghiên cứu hấp dẫn, nhưng đòi hỏi phải có một khối lượng tài liệu lớn, chỉ có thể thực hiện được trong tương lai. Theo chúng tôi nghĩ, việc sử sách ghi nước Văn Lang có 15 bộ có thể là một gợi ý tìm tòi rất bổ ích. Làm sáng tỏ được điều ấy chắc sẽ góp phần soi sáng quá trình hình thành dân tộc Việt Nam thời cổ đại — một trong những trọng tâm nghiên cứu khoa học của sử học miền Bắc nước ta hiện nay.

NIÊN ĐẠI

VẤN đề niên đại của văn hóa Đông Sơn là một trong những vấn đề được các nhà nghiên cứu quan tâm hơn cả từ trước đến nay. Nhưng do tình hình tài liệu và phương pháp vận dụng khác nhau, quan điểm nghiên cứu khác nhau, nên cho đến nay ý kiến còn khá phân tán. Nhận định chưa thống nhất không chỉ về niên đại, mà còn cả về thời đại khảo cổ.

Dưới đây chúng tôi xin điểm lại một số ý kiến chính của các nhà nghiên cứu đã bàn về niên đại của văn hóa Đông Sơn.

Trước lúc di chỉ Đông Sơn được phát hiện, học giả nước ngoài đã bàn luận quanh vấn đề niên đại của trống đồng. A. B. Mây-ơ và V. Phôi từ năm 1897 đã chia trống đồng làm 6 loại và cho những trống đồng loại 1 cổ nhất xuất hiện vào đầu Công nguyên hoặc sớm hơn⁽¹⁾. Ph. Hiéc-thơ cho trống đồng có nguồn gốc Trung Quốc và có lẽ được sáng chế vào thế kỷ thứ 1 trong quá trình chinh phục các bộ lạc phương Nam⁽²⁾.

Sau khi di chỉ Đông Sơn được phát hiện và khai quật, V. Gô-lu-bép là người đầu tiên đã liên hệ những đồ đồng thu lượm được lễ tế trước đây ở Bắc Bộ và Thanh Hóa với hiện vật ở di chỉ Đông Sơn và căn cứ vào niên đại khu mộ Đông Sơn mà cho rằng thời đại đồng ở quận Cửu Chân chỉ bắt đầu vào khoảng giữa thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên⁽³⁾.

H. Pác-măng-chiê và P. Lê-vi cũng tán thành ý kiến của V. Gô-lu-bép⁽⁴⁾.

R. Hai-nơ Ghen-déc cho rằng nghệ thuật Đông Sơn có nguồn gốc phương Tây và đi

đến kết luận: « Thời kỳ đầu của văn hóa Đông Sơn không thể nào muộn hơn thế kỷ thứ 8 trước Công nguyên »⁽⁵⁾.

1. A. B. Mây-ơ (A.B. Meyer) và V. Phôi (W. Foy): *Những trống đồng cổ ở Đông Nam Á — Đre-xden, 1897, do Hê-gơ dẫn trong Những trống đồng cổ ở Đông Nam Á (chữ Đức) — Lai-xích, 1902.*

2. Ph. Hiéc-thơ (F. Hirth): *Bản về những trống đồng ở bán đảo Đông Dương — 1890, do V. Gô-lu-bép (V. Golubew) dẫn trong Thời đại đồng thau ở Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ (chữ Pháp) — Tập san Trường Viễn đông bác cổ, Hà Nội, 1929. Tập XXIX.*

3. V. Gô-lu-bép, bài đã dẫn, sau khi so sánh hoa văn trên trống đồng Ngọc Lũ với hình dáng và hoa văn trên trống nhỏ, thổ, riu xéo ở di chỉ Đông Sơn, đã xếp chúng vào chung nền văn hóa Đông Sơn. Gô-lu-bép lại căn cứ vào niên đại của kiếm đồng, gương đồng, hũ dẹt, bình đồng, tiền bán lạng, hóa truyền, ngũ thù trong các mộ táng Đông Sơn mà định niên đại cho toàn bộ văn hóa Đông Sơn là vào khoảng giữa hay nửa sau thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên.

4. H. Pác-măng-chiê (H. Parmentier): *Trống đồng mới phát hiện (chữ Pháp) — Tập san Trường Viễn đông bác cổ, Hà Nội, 1932. Tập XXXII.*

— P. Lê-vi (P. Lévy): *Lược khảo về khối hình các trống đồng cổ loại 1 (chữ Pháp) — Tập san Dân Việt Nam, số 2, tháng 12-1948.*

5. R. Hai-nơ Ghen-déc (R. Heine-Geldern) trong bài *Nghệ thuật tiền Phật giáo ở Trung Quốc và Đông Nam Á và ảnh hưởng của nó đến châu Đại Dương (chữ Pháp) — Tạp chí Nghệ thuật châu Á, Pa-ri, 1937, cho rằng nghệ thuật Đông Sơn « chứa đựng những nhân tố của một nguồn gốc Cáp-ca-dơ Tơ-ran-xin-va-nia và Han-xtát và có thể của cả một số nguồn gốc khác nữa ». Những nhân tố phương Tây này phải tràn xuống bắc Việt Nam trước lúc người Xit xâm lăng miền nam nước Nga chặn đường phát triển sang phía đông. Do đó lần sống Tô-kha-ra Kim-me-ri phải xuất hiện trước thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên và thời kỳ đầu của văn hóa Đông Sơn không thể muộn hơn thế kỷ thứ 8 trước Công nguyên.*

B. Các-gren sau khi so sánh hoa văn trống đồng Ngọc Lũ với phong cách sông Hoài thời Tiền Hán của Trung Quốc, cho rằng: «Sơ kỳ văn hóa Đông Sơn là vào khoảng thế kỷ thứ 4, thứ 3 trước Công nguyên» (1).

O. Yan-xe là người đã đào ở Đông Sơn và đi lại nhiều nơi trên đất nước ta thì đã thay đổi ý kiến nhiều lần khi bàn về niên đại văn hóa Đông Sơn. Ban đầu định vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, sau đây lên khoảng từ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên đến buổi đầu Công nguyên (2).

Lê Văn Lan, Phạm Văn Kinh và Nguyễn Linh căn cứ vào niên đại của di chỉ Đông Sơn, Thiệu Dương, Việt Khê cũng như so sánh những chiếc qua đồng phát hiện được ở ta với qua đồng Trung Quốc mà cho rằng văn hóa Đông Sơn tồn tại từ trước thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên và kéo dài đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên (3).

N. Trê-bốc-xa-rốp và V. Ca-bô định niên đại văn hóa Đông Sơn vào khoảng thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên (4).

Gần đây Hà Văn Tấn chia văn hóa Đông Sơn làm 2 giai đoạn: căn cứ vào kết quả phân tích C14 của tám ván trên đó đặt hai trống đồng loại 1 ở Mã-lai mà cho rằng Đông Sơn 1 thuộc thời đại đồng thau, có niên đại khoảng nửa đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên; còn Đông Sơn 2 thuộc thời đại sắt, có niên đại khoảng nửa sau thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên (5).

Phạm Văn Kinh xem các di chỉ thuộc nhóm Gò Mun là thuộc văn hóa Đông Sơn và chia văn hóa Đông Sơn làm 3 giai đoạn, trong đó Đông Sơn 3 thuộc sơ kỳ thời đại sắt (6).

Trần Mạnh Phú trong khi sắp xếp các trống đồng loại 1, đã căn cứ vào diễn biến của hoa văn trên trống đồng từ hiện thực đến giảm hoa văn và cách điệu hoa văn mà chia văn hóa Đông Sơn làm 3 giai đoạn: Đông Sơn 1, tiêu biểu là các trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn, thạp đồng Đào Thịnh có niên đại từ thế kỷ thứ 6 đến thứ 3 trước Công nguyên; Đông Sơn 2, tiêu biểu là các di chỉ Việt Khê, Thiệu Dương, có niên đại từ cuối thế kỷ thứ 3 đến đầu thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên; Đông Sơn 3, tiêu biểu là di chỉ Đông Sơn thuộc sơ kỳ thời đại sắt, có niên đại từ thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên (7).

Trần Quốc Vượng cũng cho giai đoạn muộn của văn hóa Đông Sơn là thuộc thời đại sắt và căn cứ vào mực nước biển lên xuống cũng như niên đại trống đồng Mã-lai được xác định bằng phương pháp C 14 mà cho rằng niên đại của văn hóa Đông Sơn có thể diễn biến trong khoảng 2.000 đến 3.000 năm trước đây (8).

D. Hôn người Anh, trong lúc nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á đã khẳng định rằng văn hóa Đông Sơn nói một cách nghiêm túc không thể gọi là văn hóa đồ đồng vì những người này đã biết đến sắt (9).

Diệp Đình Hoa với khái niệm văn hóa Đông Sơn không bao gồm những loại trống Ngọc Lũ, thạp Đào Thịnh, đã sắp xếp nền văn hóa này vào sơ kỳ thời đại sắt, tồn tại khoảng 300 năm từ thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên. Còn những loại trống Ngọc Lũ thuộc giai đoạn đầu của sơ kỳ thời đại sắt có niên đại từ những thế

1. B. Các-gren (B. Karlgren) trong bài *Niên đại sơ kỳ văn hóa Đông Sơn* (chữ Anh) — Xttốc-khôn, 1942, bằng cách so sánh hoa văn đồ đồng, cho rằng sơ kỳ văn hóa Đông Sơn thể hiện trên trống đồng loại 1 có quan hệ với phong cách sông Hoài thời Tiền Hán, chứ không phải nghệ thuật Hán. Nền văn hóa này nở rộ trong vài thế kỷ và giai đoạn muộn đã được phát hiện trong mộ Đông Sơn.

2. O. Yan-xe (O. Janse): *Sưu tầm khảo cổ học Đông Dương* (chữ Anh) — Kem-brít-giơ, 1947-1958. *Nguồn gốc văn minh Việt Nam* (bản dịch chữ Việt) — Đại học, Sài Gòn, số 12, tháng 11-1959. *Việt Nam, ngã tư của các dân tộc và các nền văn minh* (chữ Pháp) — Tạp chí Pháp Á, 1961.

3. Lê Văn Lan, Phạm Văn Kinh, Nguyễn Linh, trong cuốn *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam* — Hà Nội, 1963, cho rằng «thế kỷ thứ 1 là giai đoạn cuối cùng của văn hóa Đông Sơn» và căn cứ vào ngôi mộ Việt Khê, tin rằng «sẽ tìm được dấu vết của giai đoạn hình thành và trưởng thành tồn tại trước thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên của văn hóa Đông Sơn».

4. N. Trê-bốc-xa-rốp (N. Tchekobokrov) và V. Ca-bô (V. Kabo): *Các dân tộc Đông Nam Á* (chữ Nga) — Ma-xcơ-va, 1966.

5. Hà Văn Tấn: *Về niên đại các di tích Hùng Vương* — Khảo cổ học, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969.

6. Phạm Văn Kinh: *Về niên đại các di tích Hùng Vương* — Khảo cổ học, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969.

7. Trần Mạnh Phú: *Tuổi của những trống đồng văn hóa Đông Sơn và thời kỳ lịch sử Hùng Vương* — Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, tháng 4-1969.

8. Trần Quốc Vượng: *Về niên đại các di tích Hùng Vương* — Khảo cổ học, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969.

9. D. Hôn (D. J. E. Hall): *Lịch sử Đông Nam Á* (bản dịch chữ Nga) — Ma-xcơ-va, 1958.

kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên (1).

Tóm lại, các nhà nghiên cứu đều cho niên đại của văn hóa Đông Sơn nằm trong khoảng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên. Trước kia hầu hết đều cho văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại đồng, còn gần đây, trên cơ sở những tư liệu mới, các nhà nghiên cứu đều cho nếu không phải toàn bộ thì một phần văn hóa Đông Sơn đã thuộc phạm trù thời đại sắt.

Trước lúc trình bày ý kiến của mình, chúng tôi muốn nói đôi điều về các phương pháp mà các nhà nghiên cứu đã dùng để đoán định niên đại văn hóa Đông Sơn.

Nhiều nhà nghiên cứu dựa vào sự diễn biến của hình dáng và hoa văn trên trống đồng để định tuổi cho trống đồng và đồ đồng Đông Sơn. Đây là một phương pháp đã được dùng rộng rãi ở nhiều nước vì mỗi giai đoạn có một phong cách nghệ thuật riêng; song phải nghiên cứu nó trên cơ sở những hiện vật đã được xác định niên đại, từ đó rút ra những quy luật chung để định niên đại cho những di vật, những địa điểm chưa được xác định. Nếu không, chỉ là một phương pháp có thể dùng với tính chất tham khảo. Chẳng hạn, đều căn cứ vào sự diễn biến của hoa văn trống đồng, V. Gô-lu-bép cho trống đồng Nen-xơn (hay U-bông) sớm hơn trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, (2) nhưng Nguyễn Văn Huyền lại xếp trống U-bông vào nhóm A sau các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ (3). Hơn nữa khi đã tìm được quy luật diễn biến hoa văn rồi, căn cứ vào đâu để định thời gian cho mỗi bước diễn biến đó. Lần lượt cộng thêm vài ba thế kỷ vào các bước diễn biến chưa có sức thuyết phục mạnh mẽ lắm.

Việc tìm hiểu quy luật diễn biến hoa văn và hình dáng đồ đồng Đông Sơn để định niên đại là rất cần thiết và quan trọng, song phải tỷ mỉ thận trọng, phải so sánh hiện vật cùng công dụng với nhau, trống nhỏ với trống nhỏ, trống lớn với trống lớn, hoa văn nào so sánh với hoa văn ấy (4).

Một số học giả nước ngoài dùng lý luận thiên di văn hóa để định niên đại văn hóa Đông Sơn, là thiếu căn cứ khoa học. Chúng ta đã nhất trí phê phán lý luận thiên di này (5). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng những mô típ hoa văn hình chữ S đơn kép, hình xoắn chạy dài, văn hình tam giác, văn răng cưa, văn chấm dải, vòng tròn đồng tâm, vòng tròn tiếp tuyến, văn hình chữ X... trên đồ đồng Đông Sơn là bắt nguồn từ hoa văn

trên đồ gốm thuộc văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun (6). Tính chất bản địa của văn hóa Đông Sơn là những bằng chứng hùng hồn lật đổ toàn bộ lý luận thiên di văn hóa và hệ thống niên đại của những người cho rằng đồ đồng Đông Sơn có nguồn gốc phương Tây mà không cần bàn cãi nhiều thêm.

Phương pháp đoán định niên đại các di chỉ khảo cổ bằng C14 ngày càng được ứng dụng rộng rãi ở nhiều nước. Song trong tài liệu phân tích C14 để định niên đại trống đồng Mã-lai cũng cần chú ý tới mối quan hệ giữa bộ trống và tấm ván, cũng như giữa những trống dó với trống loại 1 trong văn hóa Đông Sơn. Hơn nữa tài liệu phân tích C14 cũng cần được kiểm tra bằng các phương pháp khảo cổ khác nữa.

Việc căn cứ vào sự dao động mực nước biển để định niên đại các địa điểm khảo cổ là một phương pháp mới được áp dụng ở nước ta, do đó cần phải nắm được tình hình dao động nước biển cũng như vị trí các di chỉ trong từng vùng cụ thể, đồng thời phải kết hợp với các nguồn tài liệu khác như địa chất, đối chiếu loại hình, v.v...

1. Diệp Đình Hoa: Sơ ký thời đại sắt ở nước ta và vấn đề Hùng Vương — An Dương Vương — Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, tháng 4 — 1969.

2. V. Gô-lu-bép: Trống đồng Hoàng Hạ (chữ Pháp) — Tập san Trường Viễn đông bác cổ, Hà Nội, 1940. Tập XI.

3. Nguyễn Văn Huyền: Mấy ý kiến về vấn đề phân nhóm và niên đại các trống đồng loại 1 Hê-gơ đã phát hiện ở Việt Nam — Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, tháng 4-1969.

4. Theo chúng tôi, tùy theo hình dáng, kích thước, mỗi loại có một kiểu trang trí hoa văn riêng. Ví dụ:

— Những trống đồng có hoa văn phong phú hiện thực hầu hết có kích thước lớn (khoảng 0m70 đường kính) những trống đồng chỉ có 4 cơ chim bay thì đường kính khoảng 0m30, những trống đường kính dưới 0m10 thường không có trang trí hoa văn.

— Hay loại tấm che ngực hình vuông thì thường có hoa văn hình chữ X ở chính giữa, chung quanh có đường viền hồi văn hoặc từng đôi cá sấu ở 4 góc; Còn tấm che ngực hình chữ nhật thì thường ở giữa có một dãy người hóa trang, chung quanh có văn vòng tròn tiếp tuyến, hồi văn...

Do đó việc so sánh cần tiến hành theo từng loại có kích thước, hình dáng, công dụng giống nhau.

5. Hà Văn Tấn: Văn đề người Tô-kha-ra và nguồn gốc văn hóa Đông Sơn — Báo cáo tại Hội nghị khoa học khảo cổ năm 1967.

6. Hà Văn Tấn: Vài ý kiến về văn hóa Phùng Nguyên — Nghiên cứu Lịch sử, Hà Nội, số 102, tháng 9 — 1967

Hoàng Xuân Chinh: Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969.

Hiện nay, ngoài những trống đồng, thạp đồng phát hiện lẻ tẻ, chúng ta đã có hàng mấy chục địa điểm, trong đó một số di chỉ đã được khai quật với quy mô tương đối lớn, có hiện vật khá phong phú. Đó là những cơ sở tốt để đoán định niên đại văn hóa Đông Sơn. Tất nhiên, chúng ta đòi hỏi một niên điểm khởi đầu thật cụ thể cho văn hóa Đông Sơn, song từ bây giờ chúng ta cần xác nhận niên đại cơ bản của văn hóa Đông Sơn. Muốn xác định niên đại văn hóa Đông Sơn được chính xác, chúng ta phải ứng dụng phương pháp tổng hợp, phải dùng nhiều nguồn tư liệu bổ sung kiểm tra lẫn nhau, song ở đây chúng tôi chủ yếu dùng phương pháp đối chiếu so sánh loại hình. Với khối tư liệu và phương tiện hiện có, theo chúng tôi nghĩ, cơ sở để định niên đại văn hóa Đông Sơn là phải tìm hiểu mối quan hệ giữa các di vật độc đáo trong các di chỉ điển hình của văn hóa Đông Sơn với các di vật ngoại lai có niên đại đã được xác định, từ đó suy ra niên đại chung cho văn hóa Đông Sơn. Mặt khác cần nghiên cứu diễn biến của các loại hình di vật khảo cổ trong thời đại đồng thau và sắt sớm ở khu vực trung du, đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ để thấy rõ được sự chuyển tiếp từ văn hóa trước đó sang văn hóa Đông Sơn.

Hiện nay, dường như chúng ta đã nhất trí rằng di chỉ Đông Sơn (Thanh Hóa) tiêu biểu cho giai đoạn cuối cùng của văn hóa Đông Sơn. Vậy chúng ta nên định niên đại của địa điểm này, từ đó làm sáng tỏ niên đại khởi đầu của văn hóa Đông Sơn.

Trong số 40 ngôi mộ đất có thể nghiên cứu được trong đợt khai quật năm 1961 — 1962⁽¹⁾, ngoài 6 ngôi có hiện vật hoàn toàn « Hán » ra, 19 ngôi trong số còn lại gồm hỗn hợp hiện vật bản địa và hiện vật « Hán ». Hiện vật trong các ngôi mộ này tương tự nhau. Ngôi mộ số 5 trong hố 1F cho chúng ta một sưu tập hiện vật lý thú để định niên đại như : nồi, vò, gốm Hán, hai loại tiền đồng Tây Hán và Đông Hán, sanh đồng, dao tước đồng bên cạnh trống đồng, thổ đồng, nhạc đồng, rìu xéo, mũi giáo, mũi tên, bình và gốm văn chải, v.v... Căn cứ vào đồng tiền ngũ thù Đông Hán chúng ta có thể xếp niên đại ngôi mộ này sớm nhất là vào thời Đông Hán.

Ngoài những ngôi mộ trên ra, ở đây có 2 ngôi có hiện vật hoàn toàn bản địa. Điều đáng chú ý là những hiện vật này về hình dáng, kích thước, hoa văn hoàn toàn giống những hiện vật bản địa trong những ngôi mộ hiện vật hỗn hợp trên, do đó 2 ngôi mộ này

có thể sớm hơn những ngôi kia, song không sớm hơn bao nhiêu.

Như thế, niên đại của một số mộ Đông Sơn có thể vào khoảng đầu Công nguyên, một số khác có khả năng sớm hơn. Ở di chỉ Đông Sơn có tồn tại một giai đoạn trước những ngôi mộ này không, chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu thêm.

Cách di chỉ Đông Sơn không xa, ở Thiệu Dương (Thanh Hóa) cũng tìm thấy một khu mộ đất hiện vật rất phong phú. Có điều khác là ở đây có 2 hệ thống mộ hoàn toàn khác nhau : một loại mộ có thuần hiện vật bản địa, một loại có toàn đồ « Hán », mà không có loại mộ gồm cả hai loại hiện vật trên. Một số mộ bản địa bị mộ có hiện vật « Hán » cắt ngang. Niên đại của một ngôi mộ « Hán » này được xác định từ cuối thời Tây Hán đến đầu Đông Hán⁽²⁾. Do đó những ngôi mộ bản địa phải có trước cuối thời Tây Hán. Đồ đồng bản địa ở đây như trống minh khí, thạp, mũi giáo, rìu xéo gót tròn lưỡi ngắn, rìu xéo hình thuyền, rìu xéo cán, tấm che ngực, vè chất liệu, hình dáng, kích thước cũng như về phong cách hoa văn rất giống đồ đồng ở mộ Đông Sơn. Chẳng hạn như tấm che ngực hình vuông ở Thiệu Dương ở giữa cũng trang trí văn hình chữ X, chung quanh có chấm nổi rất gần gũi tấm che ngực hình vuông ký hiệu I 19648 ở Đông Sơn, và tấm che ngực hình chữ nhật trong ngôi mộ 12 Thiệu Dương giống hệt tấm che ngực ký hiệu I 19647 ở Đông Sơn. Cả hai đều rộng 13 cm, hơi cong, trên có 4 quai gắn nổi ở mặt trước, chính giữa là dãy văn hình người hóa trang lông chim cách điệu hóa rất cao, chung quanh có văn chấm dải nổi, văn vòng tròn tiếp tuyến và gạch song song. Ở đây còn tìm thấy loại khuyên tai đá hình vành khăn bầu dục, phía dưới hơi thẳng, giống loại khuyên tai trong khu mộ núi Thạch Trại ở Tấn Ninh.

Vậy chúng tôi nghĩ rằng niên đại những ngôi mộ bản địa ở Thiệu Dương gần gũi với niên đại những ngôi mộ thuần đồ bản địa ở Đông Sơn và sớm hơn những ngôi mộ hỗn hợp hai loại hiện vật bản địa và « Hán », có thể vào khoảng Tây Hán sơ kỳ hoặc khoảng giao thời Tần Hán, là lúc vùng đó chưa bị ngoại tộc thống trị.

1. Đợt đào năm 1961 — 1962 cho đến nay chưa có báo cáo chính thức, chúng tôi dựa vào nhật ký khai quật nêu lên ở đây một ít số liệu.

2. Lê Trung : Những ngôi mộ táng thời thuộc Hán ở Thiệu Dương — Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam, Hà Nội, 1966.

Ngôi mộ Việt Khê (Hải Phòng) có 2 nhóm hiện vật khác nhau rõ rệt. Trong nhóm hiện vật bản địa, có loại dao găm lưỡi hình lá tre, chần tay ngang, cán hình trụ rỗng rất giống với dao găm ở di chỉ Vinh Quang, Đào Thịnh và loại dao găm cán hình củ hành đã phát hiện được ở nhiều nơi. Mặt trống Việt Khê nhỏ, đơn giản, có 4 hình chim bay rất giống với trống ở Đông Sơn, Ngọc Hà (Hà Nội) và nhiều nơi khác. Thạp đồng ở đây trang trí hình người hóa trang cách điệu hóa khá cao như ở tấm che ngực hình chữ nhật Thiệu Dương, Đông Sơn. Trong nhóm di vật ngoại lai có kiếm và dao gọt có chuôi vòng kiểu Chiến Quốc. Trước kia, trong khu mộ Đông Sơn cũng phát hiện được một thanh kiếm đồng Chiến Quốc có nùm ở chuôi gần giống thanh kiếm đồng ở đây. Trong mộ Việt Khê còn phát hiện được 2 chiếc dao tước (có người gọi là mũi lao, có người gọi là cái hốt) hoàn toàn giống lưỡi dao tước trong ngôi mộ số 5 số 1F ở Đông Sơn là ngôi mộ cũng có 2 nhóm di vật hỗn hợp. Ở di chỉ Vinh Quang cũng tìm được một chiếc hoàn toàn giống như thế.

Trước đây, có người căn cứ vào những di vật Chiến Quốc ở đây mà định niên đại cho ngôi mộ Việt Khê vào thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên⁽¹⁾. Cũng có người so sánh chiếc ấm đồng, chân đế có trở những lỗ hình tam giác phát hiện được ở đây phong cách hoàn toàn giống chiếc ấm đất trong ngôi mộ số 49 thôn Hoa Kiều mới (Quảng Châu, Trung Quốc), được xác định là đồ bản địa phương Nam có niên đại Tây Hán sơ kỳ mà đặt niên đại mộ Việt Khê vào khoảng giao thời Tần Hán⁽²⁾.

Căn cứ vào thanh kiếm đồng và lưỡi dao gọt mà định niên đại Chiến Quốc cho ngôi mộ Việt Khê thì vấn đề trở nên rất đơn giản. Thật ra ở miền nam Trung Quốc loại kiếm và dao gọt này thường tìm thấy trong mộ cuối thời Chiến Quốc và thời Tần Hán. Thời đó, muốn lưu truyền những vật thuần Trung Quốc đó sang nước ta cũng cần phải có một thời gian nhất định. Hơn nữa, kiếm Chiến Quốc, dao gọt là những đồ quý Trung Quốc thường được quý tộc người Việt giữ gìn trong nhà khá lâu trước lúc đem chôn trong mộ. Do đó trong khu mộ Đông Sơn cũng tìm được chiếc kiếm đồng Chiến Quốc bên cạnh những hiện vật có niên đại tương đối muộn. Theo chúng tôi, những di vật ngoại lai ở đây như kiếm đồng, dao tước cũng là những hiện vật đã tìm được trong khu mộ Đông Sơn nên ngôi mộ Việt Khê không nhất thiết thuộc thời Chiến Quốc. Xét hình dáng và phong cách hoa văn nhóm đồ đồng bản địa như rìu xéo, dao găm, trống, thạp, chúng tôi thấy cũng gần

gũi với địa điểm Thiệu Dương, Vinh Quang nên niên đại cũng không khác nhau bao nhiêu⁽³⁾. Cũng cần chú ý thêm là về cách thức mai táng, ngôi mộ Việt Khê với ngôi mộ thuyền La Đồi (Hải Hưng) cũng có nhiều điểm giống nhau, như cũng dùng thân cây khoét làm quan tài và chôn theo bờ chèo bằng gỗ, v.v... Trong ngôi mộ La Đồi, bên cạnh loại rìu xéo, giáo, lao đồng, vò gốm văn thừng, còn có một số vò văn in ô vuông, văn chỉ chìm, là loại vò thời Hán. Niên đại ngôi mộ La Đồi cũng giúp chúng ta thêm tài liệu để đoán định niên đại ngôi mộ Việt Khê.

Căn cứ vào phong cách nhóm đồ đồng bản địa, cũng như so sánh tình hình tồn tại đồ đồng ngoại lai ở các địa điểm khác, chúng tôi nghĩ rằng niên đại ngôi mộ Việt Khê cũng vào khoảng giao thời Tần Hán.

Di chỉ Vinh Quang (Hà Tây) phát hiện gần đây, cũng được sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Trong lớp trên, ngoài loại gốm Đường Cồ, còn có các loại giáo lao hòng ngắn, lưỡi phình rộng ở gần hòng tra cán, rìu gót vuông hình hía, rìu đồng có vai đơn và kép, dao găm có chần tay ngang lưỡi hình tam giác, tiền bán lạng, dao tước, tấm che ngực, v.v... Trong sưu tập hiện vật này, có tấm che ngực hình vuông, dao tước về hình dáng, kích thước hoàn toàn giống ở di chỉ Đông Sơn, dao găm, dao tước giống ở ngôi mộ Việt Khê. Những đồng tiền bán lạng ở đây tìm được bên cạnh rìu xéo gót vuông, giáo lao hòng ngắn, có đường kính 2cm50 là loại tiền được đúc từ thời Hán Văn Đế về sau. Đặc biệt trong lớp này cũng phát hiện được vết sắt.

1. Diệp Đình Hoa và Phạm Văn Kinh: Những ngôi mộ cổ tìm thấy ở Việt Khê, Hải Phòng — Nghiên cứu Lịch sử, Hà Nội, số 49, tháng 4 — 1963.

— Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam: Những hiện vật trưng bày tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê, Hà Nội, 1965.

2. Lê Xuân Diệm: Các loại hình mộ cổ Việt Nam — Báo cáo tại Hội nghị khoa học khảo cổ năm 1966.

— Nguyễn Duy Tý: Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học, Hà Nội, số 1, tháng 6 — 1969.

— Hoàng Xuân Chinh: Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học, Hà Nội, số 1, tháng 6 — 1969.

3. Trần Mạnh Phú, trong bài Tuổi của những trống đồng văn hóa Đông Sơn và thời kỳ lịch sử Hùng Vương cho rằng hoa văn trên đồ đồng ở Việt Khê và Thiệu Dương gần gũi nhau, đã cách điệu khá cao và đều có niên đại cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Vậy căn cứ vào toàn bộ phong cách đồ đồng, sự tồn tại của vết sắt, tiền bán lạng thời Văn Đế cũng như đối chiếu với các địa điểm khác chúng tôi nghĩ rằng niên đại của lớp trên và mộ di chỉ Vinh Quang có thể vào khoảng giao thời Tần Hán và Tây Hán trước lúc nước ta bị nhà Tây Hán thống trị.

Ở di chỉ Vinh Quang, tất cả các ngôi mộ có cùng một niên đại gần gũi với niên đại tiền bán lạng không, là điều cần tiếp tục nghiên cứu thêm.

Hai di chỉ Đường Cồ, Lật Phương (1) gần kề nhau cho chúng ta những hiện vật vừa gần gũi với lớp trên di chỉ Vinh Quang, như chất liệu và hoa văn gốm, rìu cán xòe rộng, vừa giống hiện vật ở Thiệu Dương như rìu xéo gót tròn mũi ngắn, giáo tam giác lưỡi ngắn hòng dài, tên hình tam giác có hòng, vòng ống ghép. Đặc biệt ở đây cũng phát hiện được một lưỡi cuốc sắt hình chữ U rộng ngang, giống ở di chỉ Chiền Vây, và một tấm che ngực hình chữ nhật giống ở di chỉ Thiệu Dương, Đông Sơn. Bộ sưu tập hiện vật ở đây cũng gần gũi với hiện vật ở di chỉ Nam Chính (Hà Tây). Có thể nói nhóm di chỉ Đường Cồ, Lật Phương, Nam Chính, Chiền Vây lớp trên có niên đại tương tự như các di chỉ Thiệu Dương, Vinh Quang.

Bộ sưu tập hiện vật ở Núi Nấp, ở Phà Công và các di chỉ khác ở Thanh Hóa rất gần gũi với hiện vật Thiệu Dương, như dao găm lưỡi hình lá tre, chẵn tay hình sừng trâu, lưỡi cày hình bướm, rìu xéo gót tròn, giáo hòng dài lưỡi hình tam giác có lỗ hình chữ nhật ở cánh, v.v... Song cũng có một vài hiện vật tương tự như ở Vinh Quang như rìu cán lưỡi xòe rộng, một ít gốm kiểu Đường Cồ, v.v... Do đó, chúng tôi nghĩ rằng niên đại của những di chỉ này cũng gần với Thiệu Dương, Vinh Quang.

Trong khu mộ núi Thạch Trại thuộc Tấn Ninh (Vân Nam, Trung Quốc) có một số hiện vật về hình dáng cũng như hoa văn rất gần gũi hiện vật trong văn hóa Đông Sơn, nên việc tìm hiểu niên đại những ngôi mộ này sẽ góp phần làm sáng tỏ niên đại văn hóa Đông Sơn.

Ở núi Thạch Trại chúng tôi chú ý đến hiện vật trong các mộ 12, 13, 14. Trong các mộ này có loại bì gốm, rìu cán lưỡi xòe rộng, rìu xéo gót tròn mũi dài hình bàn chân, dao găm chẵn tay ngang, lưỡi hình tam giác hoặc hơi phình rộng ở giữa lưỡi, lưỡi cày hình gần tam giác, khuyên tai đá hình bầu dục phía dưới hơi thẳng, tiền ngũ thù Tây

Hán, v.v... rất gần gũi với hiện vật thuộc văn hóa Đông Sơn. Đặc biệt trong mộ số 14 có một chiếc trống đồng loại 1 (2) hoàn toàn giống trống đồng loại 1 ở ta, rõ ràng chiếc trống này được du nhập từ văn hóa Đông Sơn bằng con đường giao lưu trao đổi. Những ngôi mộ này được các nhà nghiên cứu khảo cổ học Trung Quốc định niên đại là Tây Hán sơ kỳ và trung kỳ (3).

Từ niên đại các di chỉ khảo cổ nói trên, đối chiếu với khu mộ núi Thạch Trại, chúng tôi nghĩ rằng các di chỉ thuộc văn hóa Đông Sơn đã được thăm dò khai quật đều có niên đại trong khoảng thời Tần Hán, từ giữa thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên.

Trong một số di chỉ được phát hiện và thăm dò gần đây, có thu được công cụ bằng sắt hoặc vết sắt như ở Đường Cồ, Chiền Vây (lớp trên) có cuốc sắt hình chữ U, Đường Mây (Hà Nội) có rìu sắt, Vinh Quang có vết sắt, Trung Mầu (Hà Nội) có đục sắt, Đông Sơn có rìu sắt, cuốc sắt. Nên chúng tôi nghĩ văn hóa Đông Sơn có thể đã bước qua sơ kỳ thời đại sắt.

Đối với những trống thạp cổ điển phát hiện được lẻ tẻ trước đây, như trống Ngọc Lũ và Hoàng Hạ, thạp Đào Thịnh và Vạn Thắng, nhiều người cho là có niên đại xưa nhất trong văn hóa Đông Sơn. Thậm chí có ý kiến đem chúng ra khỏi văn hóa Đông Sơn.

Chúng tôi nghĩ rằng việc tách những trống thạp cổ điển này ra khỏi văn hóa Đông Sơn khi khảo sát niên đại văn hóa Đông Sơn chưa được thỏa đáng lắm. Trống thạp là đặc trưng nổi bật của văn hóa Đông Sơn thường được tìm thấy bên cạnh những di vật Đông Sơn độc đáo khác như rìu xéo, dao găm, mũi giáo, v.v... Như bên cạnh trống Ngọc Lũ còn có nắp thạp; cùng với thạp đồng Vạn Thắng còn có lưỡi cày hình gần tam

1. Tài liệu về ngôi mộ Lật Phương lưu trữ tại Viện bảo tàng Lịch sử (chưa công bố).

2. Trên mặt chiếc trống đồng này có trang trí 4 con chim đang bay và các đồ án hoa văn hình học như răng cưa, vòng tròn tiếp tuyến, chấm dài. Thân trống có hình thuyền giống loại thuyền trên trống Đồi Ro (Hòa Bình), thạp Đào Thịnh (Yên Bái). Hình người, hóa trang mang vũ khí, hình rìu xéo gót vuông giống hình khác trên trống và thạp điển hình của văn hóa Đông Sơn.

3. Viện bảo tàng Vân Nam: Báo cáo khai quật khu mộ táng cổ ở núi Thạch Trại, Tấn Ninh, Vân Nam (đợt 2) (chữ Trung Quốc)—Bắc Kinh, 1959.

giác, vòng trang sức; bên cạnh hai thập đồng Đào Thịnh còn tìm thấy trống đồng hoa văn giản đơn, rìu, giáo, dao găm chắn tay ngang cân hình trụ rỗng, bình đồng, tượng chim, cóc, v.v...

Mặt khác, hình những vũ khí khắc trên trống đồng (như rìu xẻ gót tròn, gót vuông mũi chùy, giáo, lao hình thoi lệch, dao găm đốc cán hình bầu dục dẹt, lao có ngạnh cán xúng, v.v...) rõ ràng không chút nghi ngờ, đó là vũ khí độc đáo của văn hóa Đông Sơn. Mặt trống đồng Hoàng Hạ có khắc hình lưỡi rìu xẻ gót vuông hình hia giữa có hoa văn rất giống loại rìu hình hia có trang trí hoa văn phát hiện được ở Việt Trì, Vinh Quang, Trung Mầu. Do đó, không thể tách rời các trống thập cổ điển ra khỏi văn hóa Đông Sơn, cũng như không thể tách rời các trống thập này khỏi các công cụ, vũ khí thường gặp trong văn hóa Đông Sơn. Vì rằng những hình giáo, lao, rìu, dao găm khắc trên những trống đồng cổ điển đó, nếu không có sớm hơn thì cũng phải có đồng thời với trống thập đó. Cho đến nay chưa phát hiện được những trống thập cổ điển có kích thước lớn, hoa văn trang trí phong phú hiện thực trong mộ táng hay di chỉ cư trú (trống Vũ Bị, chưa tiến hành thăm dò nơi phát hiện). Có lẽ vì các loại trống thập này được chế tạo không nhiều, hiếm hoi. Nó là vật quý trọng trưng cho sự giàu có và quyền uy của các gia đình dòng họ quý tộc thống trị lúc bấy giờ. Nó là bảo vật của một tập thể lưu truyền từ đời nọ qua đời kia nên không thể chôn theo chủ nhân. Có lẽ những trống thập lớn này được chôn cùng một vài hiện vật quý khác trong những lúc gặp biến cố, để tránh mất mát, phá hỏng, nên hiện nay chúng thường được phát hiện ngẫu nhiên. Do đó không thể vì vắng những chiếc trống thập lớn này trong các di chỉ mộ táng, mà cho chúng một niên đại xưa hơn.

Cần chú ý là cho đến nay chưa phát hiện được những lưỡi rìu xẻ, giáo lao, dao găm kiểu khắc trên trống thập nằm trong các di chỉ, mộ táng có niên đại xưa, mà chỉ phát hiện được chúng trong các di chỉ, mộ táng có loại trống thập nhỏ và vừa. Điều đó nói lên: chúng là những sản phẩm của cùng một thời kỳ. Cho đến nay chúng ta đã phát hiện được hàng mấy chục di chỉ văn hóa Đông Sơn, khó mà nói được rằng đối với giai đoạn sớm chỉ tồn tại hiện vật ngẫu nhiên, mà đến giai đoạn muộn mới có các khu di chỉ cư trú, mộ táng.

Những chiếc trống thập nhỏ, có người cho là trống minh khí và nó phải xuất hiện sau những trống thập lớn là loại thực dụng.

Về luận lý thì trống minh khí phải có sau trống thực dụng, song phải xem xét những chiếc trống thập nhỏ ở đây có phải là đồ minh khí không, hay là chúng được chế tạo để làm vật trao đổi hay có công dụng nào khác như đã có người nêu lên⁽¹⁾. Như trên đã nói, hai loại trống có thể có công dụng khác nhau, nên các hình khắc cũng không thể phong phú như nhau. Sở dĩ những người thợ thủ công không chạm khắc các cảnh sinh hoạt hiện thực trên mặt trống bé, có lẽ cũng còn vì kích thước trống không cho phép làm thế. Mặt khác, chúng ta thấy những con chim còn lại vẫn được mô tả hoàn toàn hiện thực. Cũng cần chú ý tới sự có mặt của những lưỡi rìu xẻ, thập trang trí hiện thực tìm thấy ở Đông Sơn bên cạnh những trống thập « minh khí ». Trong cuộc khai quật của Pa-giô ở Đông Sơn trước đây, tìm được 3 chiếc rìu xẻ trên khắc hình người ca múa, hình động vật rất hiện thực, hoàn toàn giống hình người ca múa trên thân trống Ngọc Lũ và trống Nen-xon (Lào). Trong di chỉ Việt Trì, Vinh Quang, Trung Mầu, cũng tìm thấy những chiếc rìu gót vuông hình hia trên có trang trí hình thuyền và hươu chó rất hiện thực. Những điều đó chứng tỏ hiện nay chúng ta chưa đủ căn cứ để tách những trống thập cổ điển ra khỏi các di chỉ thuộc văn hóa Đông Sơn. Do đó chúng ta có thể sắp xếp niên đại các loại trống thập này bằng cách so sánh với các hiện vật khác cùng tồn tại với chúng.

Từ trước đến nay, các ý kiến đều cho rằng, trống đồng Ngọc Lũ và Hoàng Hạ, thập đồng Đào Thịnh và Vạn Thắng có niên đại gần nhau. Chúng ta đều biết: bên cạnh trống đồng Ngọc Lũ có phát hiện được một nắp thập rất giống nắp thập Vạn Thắng; mà trong thập Vạn Thắng lại phát hiện được lưỡi cày hình gần tam giác, giống lưỡi cày ở di chỉ Đông Sơn (Chương Mỹ, Hà Tây). Trong bộ hiện vật Đông Sơn này, bên cạnh lưỡi cày hình gần tam giác còn có giáo lao, rìu xẻ gót vuông hình hia⁽²⁾, hoàn toàn giống loại hình ở di chỉ Vinh Quang. Như thế là giữa các địa điểm Ngọc Lũ, Vạn Thắng, Đông Sơn

1. O. Yan-xe: 'Sưu tầm khảo cổ học Đông Dương (chữ Anh) — Kem-bridgơ, 1947-1958.

— Diệp Đình Hoa: Sơ kỳ thời đại sắt nước ta và vấn đề Hùng Vương — An Dương Vương — Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, tháng 4-1969.

2. Bộ sưu tập hiện vật Đông Sơn (Chương Mỹ, Hà Tây) hiện tàng trữ tại Viện bảo tàng Lịch sử.

(Chương Mỹ, Hà Tây) và Vinh Quang có mối quan hệ thời gian nhất định. Cạnh hai thạp đồng Đào Thịnh tìm được một chiếc trống đồng trang trí hoa văn đơn giản giống các trống cỡ vừa ở Đông Sơn, Ngọc Hà. Trong trống có một lưỡi rìu chiến giống rìu ở Xuân An (Hà Tĩnh), một dao găm có chấn tay ngang chuôi hình trụ rỗng, giống dao găm ở di chỉ Việt Khê, Vinh Quang, một tượng chim, một tượng cóc, một quả cân, gần gũi với loại hình di chỉ Đông Sơn. Nếu trống đồng trang trí hoa văn đơn giản này cùng niên đại với hai chiếc thạp lớn ở kề bên thì cũng không cách xa trống cỡ diên bao nhiêu. Ở di chỉ Xuân An, bên cạnh chiếc rìu chiến giống rìu Đào Thịnh, còn có một lưỡi rìu xéo mũi dài hình dao xén có chấn tay giống loại rìu ở Việt Khê. Như vậy là giữa các địa điểm Đào Thịnh, Việt Khê, Xuân An, Đông Sơn cũng có mối quan hệ về thời gian.

Trống thạp cỡ diên được phát hiện ngẫu nhiên, không nằm trong tầng văn hóa, nên việc định niên đại gặp nhiều khó khăn. Căn cứ vào hình dáng vũ khí khắc trên trống đồng gần gũi những vũ khí thường gặp trong các di chỉ thuộc văn hóa Đông Sơn, cũng như dựa trên sự so sánh những hiện vật cùng tồn tại với trống thạp cỡ diên với các di chỉ, chúng tôi nghĩ rằng, có nhiều khả năng để xem những trống thạp cỡ diên là sản phẩm cùng thời với những di vật thường gặp trong các di chỉ văn hóa Đông Sơn. Tất nhiên, những trống thạp cỡ diên này không phải là sản phẩm thuộc giai đoạn muộn của văn hóa Đông Sơn, mà là thuộc giai đoạn sớm, có thể tương đương với một vài địa điểm nào đó, hoặc phần sớm của vài di chỉ, hoặc vài ngôi mộ nào đó mà thôi.

Có một số trống đồng loại 1 còn tồn tại muộn về sau này, trong một số mộ gạch cuối thời Đông Hán vẫn còn phát hiện được. Do đó, muốn định niên đại các trống đồng cỡ diên được chính xác cần phải dựa vào niên đại của cả di chỉ, nhất là giai đoạn sớm của các di chỉ như Vinh Quang, Thiệu Dương, Đông Sơn... Song hiện nay, việc tìm hiểu các tầng lớp văn hóa cũng như định niên đại cụ thể cho từng giai đoạn ở các di chỉ này còn có khó khăn. Chẳng hạn như các ngôi mộ ở Vinh Quang có cùng niên đại với đồng tiền bán lạng không? Mối quan hệ giữa những ngôi mộ và lớp trên ở di chỉ Vinh Quang ra sao? Ở di chỉ Đông Sơn và Thiệu Dương có tồn tại một giai đoạn sớm trước mộ không? Mặt khác việc tìm hiểu quá

trình diễn biến của từng loại di vật từ sớm đến muộn trong văn hóa Đông Sơn cũng góp phần không nhỏ trong việc định niên đại trống đồng. Song cho đến nay chúng ta cũng chưa lập được sơ đồ phát triển các loại di vật trong văn hóa Đông Sơn. Vì vậy bằng vào tài liệu hiện nay, như đã phân tích ở trên, chúng tôi nghĩ rằng những loại trống thạp cỡ diên cũng là sản phẩm cùng thời với những loại công cụ và vũ khí thường gặp trong văn hóa Đông Sơn, khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Theo sự suy lý lô gích, thì muốn sản sinh được những trống đồng thạp đồng có trình độ cao như thế phải có một thời gian chuẩn bị trước với những loại hình sơ khai, và nó phải được sản sinh ra trong thời cực thịnh của văn hóa Đông Sơn.

Theo chúng tôi, văn hóa Đông Sơn đã tồn tại và phát triển rực rỡ trước thời bị bọn quý tộc Trung Quốc thống trị; mặc dù thời gian này không dài, song trên cơ sở kỹ thuật và phong cách đã được hình thành từ văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun, trước những biến chuyển lớn của xã hội đã thúc đẩy tạo nên những di vật độc đáo đỉnh cao của tinh thần sáng tạo của dân tộc. Chính sự phát triển liên tục, nội tại của các nền văn hóa đồng thau trước văn hóa Đông Sơn là cơ sở vật chất, là bước chuẩn bị cho sự ra đời và phát triển rực rỡ của văn hóa Đông Sơn.

Hiện nay chúng ta chưa biết được một cách cụ thể niên điểm khởi đầu của văn hóa Đông Sơn, vì mối quan hệ chằng chéo nhiều mặt giữa văn hóa này với văn hóa Gò Mun. Giải quyết vấn đề niên đại sớm của văn hóa Đông Sơn không thể không tìm hiểu niên đại văn hóa Gò Mun. Làm sáng tỏ nội dung văn hóa Gò Mun sẽ góp phần hiểu rõ nội dung cùng niên đại của giai đoạn đầu văn hóa Đông Sơn.

Giai đoạn khởi đầu của văn hóa Đông Sơn có sớm hơn thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên hay không, đòi hỏi chúng ta đi sâu nghiên cứu những di chỉ đã được khai quật cũng như phát hiện thêm những di chỉ mới thuộc văn hóa này. Còn giai đoạn cuối của văn hóa Đông Sơn khá rõ, nó kết thúc vào thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên trước sự đàn áp về chính trị và đồng hóa về văn hóa của nhà Hán.

∴

QUA những tài liệu và suy nghĩ trình bày ở trên về văn hóa Đông Sơn, chúng tôi thấy còn nhiều điểm chưa được rõ ràng, cần phải đi sâu tìm hiểu thêm. Ý kiến chung cho rằng văn hóa Đông Sơn, đỉnh cao của văn hóa dân tộc thời xưa, là văn hóa vật chất của thời kỳ các Vua Hùng. Trước đây chúng tôi nghĩ như thế. Và hiện nay chúng tôi vẫn mong rằng, trong tương lai làm sáng tỏ được giai đoạn mở đầu của văn hóa Đông Sơn, sẽ kết luận được rằng sự thật lịch sử là như thế.

Song bằng những tài liệu hiện có, chúng tôi nghĩ rằng chưa chứng tỏ được thật sự sự tồn tại của văn hóa Đông Sơn sớm hơn thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Như vậy nghĩa là thế nào? Phải chăng văn hóa Đông Sơn không thuộc thời tự chủ nữa? Không nhất thiết thế. Đỉnh cao của văn hóa Đông Sơn — giai đoạn sáng tạo nên những trống thạp cổ điển — nếu không thuộc thời kỳ Hùng Vương cũng không nhất thiết thuộc thời kỳ dân tộc ta bị nước ngoài thống trị. Thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên là cuối thời kỳ Hùng Vương và cũng là thời kỳ nước Âu Lạc.

Dù sao, chúng tôi không cho rằng văn hóa Đông Sơn về cơ bản đã được giải quyết. Trái lại mọi việc đều mới chỉ bắt đầu. Theo

chúng tôi, trong những bước tới, chúng ta cần đi sâu :

— Xác định thật chắc chắn nội dung cụ thể của văn hóa Đông Sơn, xem văn hóa Đông Sơn có phải là văn hóa thời đại sắt sớm không? Tiến lên, cần nghiên cứu kỹ càng niên đại tuyệt đối của văn hóa đó bằng phương pháp loại hình cũng như bằng những phương pháp khoa học tự nhiên như phân tích C14, để xác định đó là văn hóa vật chất của giai đoạn cuối thời Hùng Vương hay của người Việt sau thời Hùng Vương.

— Tìm hiểu phạm vi phân bố văn hóa Đông Sơn thật cụ thể để góp phần nghiên cứu cương vực của người Việt đương thời. Đồng thời, xác định các loại hình văn hóa Đông Sơn, tìm hiểu quá trình hình thành cũng như mối quan hệ giữa các loại hình văn hóa đó.

— Tiến lên, thiết lập sơ đồ diễn biến của các loại hình di vật văn hóa Đông Sơn. Trên cơ sở đó tìm hiểu các giai đoạn phát triển của văn hóa Đông Sơn.

Chỉ có trên cơ sở những tài liệu đó chúng ta mới có thể hiểu văn hóa Đông Sơn, cũng như thời kỳ dựng nước của tổ tiên chúng ta, được đầy đủ, toàn diện.



VĂN HOA ĐÔNG SƠN NIÊN ĐẠI VÀ CHỦ NHÂN

ĐÀO DUY ANH

NHÂN nghiên cứu lịch sử thời Hùng Vương và thời An Dương Vương, giới khảo cổ học chúng ta đã có những cuộc họp mặt để thảo luận về nền văn hóa đồng thau xưa của nước ta mà người ta thường gọi là văn hóa Đông Sơn.

Chúng tôi xin bày tỏ ý kiến như sau.

TRƯỚC hết xin nói về cái khái niệm văn hóa Đông Sơn.

Mọi người biết rằng nền văn hóa đồng thau nổi tiếng này mang tên một làng nhỏ, làng Đông Sơn thuộc huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, trên hữu ngạn sông Mã, ngay phía trên Hàm Rồng, vì người ta phát hiện được nó ở địa điểm ấy trong khoảng từ năm 1924 đến năm 1928. Trước Cách mạng tháng Tám, cái khái niệm văn hóa Đông Sơn, trong thực tế, hầu như chỉ mới đóng khung trong phạm vi của nền văn hóa đồng thau độc đáo mà người ta phát hiện được trên bờ sông Mã đó. Người ta đã nghiên cứu nó và đã nêu ra một số đặc trưng về loại hình hiện vật và loại hình hoa văn của nó. Ngày nay, sau giải phóng, qua những cuộc khai quật khảo cổ học và những lần phát hiện ngẫu nhiên, người ta đã tìm thấy những hiện vật có đặc trưng của nền văn hóa khảo cổ học ấy tại hàng hai chục địa điểm mới, rải rác trên hầu hết miền Bắc nước ta, từ Phố Lu thuộc tỉnh Lào Cai, qua

các miền Yên Bái, Vĩnh Phú, Hà Tây, Nam Hà, Ninh Bình, Thanh Hóa, cho đến Xuân An (Hà Tĩnh) ở phía nam, và qua Hải Hưng đến Núi Voi và Việt Khê (Hải Phòng) ở phía đông. Do đó, hiện nay cái khái niệm văn hóa Đông Sơn đã được mở rộng mà bao gồm cả nền văn hóa đồng thau có đặc trưng Đông Sơn được phát hiện rộng rãi trên khắp các vùng trung du và đồng bằng miền Bắc nước ta. Trong những tác phẩm viết trước đây, chúng tôi đã đồng nhất văn hóa Đông Sơn với văn hóa đồng Lạc Việt. Sự phân bố của các địa điểm khảo cổ học về văn hóa Đông Sơn như chúng ta thấy ở trên là đại khái tương đương với địa bàn cư trú của tổ tiên chúng ta là người Lạc Việt. Xin nói rõ thêm rằng chúng tôi chỉ gồm trong khái niệm văn hóa Đông Sơn những địa điểm ở đấy đã phát hiện được những hiện vật điển hình của nền văn hóa ấy:

Công cụ: lưỡi cày đồng hình bướm, hình tam giác hoặc hình tròn;

Vũ khí: rìu xéo, dao găm lưỡi hình lá tre hoặc hình tam giác, mũi tên có lỗ buộc mỗi bên, lưỡi giáo hình lá mía hoặc hình tam giác có lỗ ở hai bên sống để buộc mỗi lứa, tấm che ngực hình chữ nhật;

Dụng cụ: thạp, thổ;

Nhạc khí: trống đồng loại 1, chuông đồng;

Hoa văn: hoa văn hình học như hình tròn đồng tâm và hình tròn có tiếp tuyến, hình răng cưa, hình chữ S, hình chữ S kép, hình

hồi văn, hình thuyền có người hóa trang bằng lông chim, hình chim, hình người già gao...

Do căn cứ trên, đối với các địa điểm khảo cổ học Đồng Đậu (lớp trên), Gò Mun, Vinh Quang (giai đoạn 1), tuy cũng thuộc phạm trù văn hóa đồng thau, chúng tôi xem là thuộc về giai đoạn đầu của văn hóa đồng thau, kế tiếp với giai đoạn cuối của văn hóa đá mới, có thể gọi là giai đoạn tiền Đông Sơn. Trước ngày giải phóng, trong tình hình tài liệu còn quá ít ỏi, người ta có cảm giác rằng văn hóa Đông Sơn đã xuất hiện một cách đột ngột, vì không nắm được những khâu nối liền nền văn hóa đồng thau phát triển ấy với sơ kỳ của văn hóa đồng thau và với văn hóa đá mới. Ngày nay, chúng ta đã phát hiện được một số đồ gốm có hoa văn chứng tỏ sự kế thừa. Một số hoa văn đồ gốm Đồng Đậu lớp trên (1), Gò Mun, Vinh Quang 1 (2) cho thấy rằng nhiều hoa văn của đồ đồng Đông Sơn chính là do hoa văn đồ gốm mà chuyển thành, trong khi đồ đồng Đồng Đậu lớp trên, Gò Mun, Vinh Quang 1 còn ở bước đầu lặn mò, chưa đạt đến bước hưng thịnh là giai đoạn điển hình gọi là văn hóa Đông Sơn.

Sau giai đoạn chuẩn bị ấy thì tiếp đến giai đoạn hưng thịnh của văn hóa đồng thau mà người ta gọi là văn hóa Đông Sơn, với những địa điểm tiêu biểu là Đồng Sơn, Thiệu Dương (Thanh Hóa), Vinh Quang 2 (Hà Tây), Việt Trì (Vĩnh Phú), Đào Thịnh (Yên Bái), Việt Khê (Hải Phòng). Do sự kế tiếp của tầng văn hóa 1 với tầng văn hóa 2 của Vinh Quang, có thể thấy được sự phát triển liên tục của hai giai đoạn. Sự khác biệt giữa các địa điểm như Thiệu Dương và Vinh Quang 2 có thể là do sự khác biệt về địa phương mà thành, mà sự khác biệt của những địa điểm như Đào Thịnh và Việt Khê thì có thể là do những khác biệt về địa phương và về thời gian mà thành.

Mặc dù trong tầng văn hóa muộn của một vài địa điểm khảo cổ học Đông Sơn hay trong một vài ngôi mộ táng về thời kỳ muộn của một số địa điểm, người ta đã tìm thấy một số đồ đồng Hán và một vài thứ đồ sắt như kiếm cán đồng lưỡi sắt và mũi tên sắt, chúng tôi không tán thành ý kiến cho rằng văn hóa Đông Sơn là văn hóa của thời đại sắt dù là sớm. Theo tài liệu văn tự thì trong khi Trung Quốc đã tiến đến thời đại sắt phát đạt rồi, công cụ bằng sắt của miền Bắc Việt còn là do Trung Quốc đưa vào; điều ấy chứng tỏ rằng bấy giờ, cụ thể là đời Hán sơ, miền Bắc Việt

vẫn chưa sản xuất phổ biến đồ sắt. Một vài thứ đồ sắt xuất hiện lác đác ở giữa những vũ khí hay công cụ, dụng cụ chủ yếu còn là bằng đồng thau, không đủ để quy định tính chất của nền văn hóa mà gán nó vào phạm trù của văn hóa thời đại sắt, cũng như sự xuất hiện lác đác một ít vũ khí và công cụ bằng đồng ở giữa văn hóa thời đại đá mới, không thể kéo nền văn hóa ấy xuống phạm trù văn hóa đồng thau được. Theo ý chúng tôi thì văn hóa Đông Sơn là giai đoạn phát triển của nền văn hóa đồng thau của tổ tiên ta ở thời thượng cổ.

XIN nói về niên đại của văn hóa Đông Sơn, và nói chung của văn hóa đồng thau.

Không nhận văn hóa Đông Sơn là văn hóa của thời đại sắt, chúng tôi cũng không tán thành ý kiến đóng khung niên đại tuyệt đối của văn hóa Đông Sơn ở khoảng từ nửa cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến nửa đầu thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên. Tài liệu thư tịch (*Hậu Hán thư*, *Mã Viện truyện*) cho chúng ta biết rằng đầu thế kỷ thứ 1, Mã Viện đã lấy được một số trống đồng Lạc Việt ở quận Giao Chỉ, điều ấy tỏ rằng bấy giờ — thời hai Bà Trưng — trên đất Âu Lạc còn có ít nhiều trống đồng, nhưng không thể chứng minh rằng bấy giờ văn hóa đồng thau của người Lạc Việt vẫn còn thịnh vượng. Văn hóa đồng thau sống dưới ách thống trị của văn hóa thời đại sắt Hán tộc từ 200 năm nếu kể từ Triệu Đà, hay hơn 100 năm nếu kể từ nhà Hán, không có thể vẫn phát triển thịnh vượng được, cho nên có thể nghĩ rằng những trống đồng Mã Viện thu được đó phần lớn là trống đồng của các đời trước để lại, chứ không phải là do sự sản xuất của người lúc đó. Vả chăng Mã Viện chỉ thu được trống đồng ở một đôi chỗ — ở chỗ sau nhân việc ấy gọi là Đồng Cổ (theo *Thủy kinh chú*), chứ không phải là lấy trống đồng ở nhiều nơi; điều ấy chứng tỏ rằng bấy giờ văn hóa Đông Sơn còn tồn tại ở một chừng mực nào thôi, nên trống đồng cũng không phải là vật phổ biến nữa. Do đó, không thể lấy sự kiện chép ở sách *Hậu Hán thư* mà định niên đại của những trống đồng ở thời Hán được.

1. Đồng Đậu lớp trên: chỉ tầng văn hóa trên hết, ở gần mặt đất.

2. Vinh Quang 1: chỉ tầng văn hóa ở dưới cùng.

Đến như tiền ngũ thù và tiền bán lạng người ta thấy ở trong một số ít ngôi mộ, thì cũng không thể căn cứ vào đó mà đoán định rằng niên đại tuyệt đối của những di vật bằng đồng thau phát hiện ở cùng một chỗ là thuộc thời Hán sơ. Vì sự tồn tại của những đồng tiền như thế, nói một cách nghiêm thiết, chẳng có thể chứng minh cái gì cả. Có thể là tiền chôn theo người chết là tiền lưu hành, có khi là sản xuất ở đương thời, mà những đồ dùng chôn theo là đồ xưa để lại hay là đồ sản xuất ở đương thời mà vẫn theo thể chế của đời trước; lại cũng có khi, như đời sau thường thấy, tiền chôn theo người chết là tiền xưa có tính chất thiêng liêng hơn tiền đương thời, mà những đồ chôn theo là đồ thường dùng của người chết khi còn sống, tức là đồ sản xuất ở đương thời. Trong cả hai trường hợp, đều không có thể căn cứ vào niên đại của tiền tệ mà đoán định niên đại của đồ tùy táng. Trong trường hợp tốt nhất là tiền tệ cùng vũ khí và công cụ, dụng cụ được phát hiện ở cùng một *di chỉ cư trú*, thì tiền tệ có nhiều khả năng là được lưu hành và sản xuất ở đương thời mà công cụ, dụng cụ cũng có khả năng là được sản xuất ở đương thời, nhưng nhiều khi là theo thể chế đã được quy định và thông dụng từ bao nhiêu đời về trước mà không thay đổi gì mấy. Trong trường hợp ấy thì tiền tệ có thể dùng để đoán định niên đại muộn nhất của những hiện vật được phát hiện, tức niên đại muộn nhất của nền văn hóa mà những đồ ấy là tiêu biểu, chứ cũng không có thể lấy niên đại của tiền tệ mà quy định niên đại sớm nhất của tầng văn hóa (1).

Sự có mặt của một vài đồ đồng Hán trong các mộ táng có ít nhiều vũ khí và công cụ dụng cụ Đông Sơn cũng không cho phép chúng ta đoán định niên đại của nền văn hóa mà những thứ ấy là đại biểu. Vì những đồ chôn theo có thể đồng thời gồm những đồ Hán du nhập ở đương thời và những đồ xưa quý bằng đồng, có khi là bằng đá hay ngọc, của các đời trước lưu truyền lại.

Cũng thế, sự có mặt của đồ đồng và đồ sơn chiến cùng đồ đồng Tây Hán ở mộ Việt Khê cũng không cho phép chúng ta đoán định một cách tuyệt đối rằng những trống đồng và đồ đồng Việt Khê nhất định là được sản xuất ở thời Tây Hán.

Sự so sánh với trống đồng và đồ đồng của các ngôi mộ ở núi Thạch Trại thuộc huyện Tân Ninh tỉnh Vân Nam, mà giới khảo cổ học Trung Quốc đoán định là thuộc

thời Chiến Quốc hay thời Tây Hán, cũng không cho phép chúng ta đoán định rằng niên đại của trống đồng và đồ đồng nước ta có quan hệ nhiều ít với các hiện vật trên, cũng là thuộc thời Tây Hán hay thời Chiến Quốc, bởi vì, như chúng tôi đã chủ trương trong một tác phẩm cũ, văn hóa đồng thau núi Thạch Trại sở dĩ có những điểm tương đồng với văn hóa Đông Sơn của ta là do văn hóa trên từng chịu ảnh hưởng của văn hóa dưới, mà ảnh hưởng ấy phải trải qua một thời gian mới phát huy tác dụng với sự biến cải hình thức như thế.

Thế thì chúng ta bằng cứ vào đâu mà đoán định niên đại của văn hóa Đông Sơn và nói chung của văn hóa đồng thau Lạc Việt?

Như chúng tôi đã nói ở trên, lời ghi chép của *Hậu Hán thư* về Mã Viện chỉ cho phép chúng ta nghĩ rằng đến đầu thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên, thời hai Bà Trưng, văn hóa Đông Sơn còn tồn tại trong một chừng mực nào trên đất nước ta với những trống đồng Mã Viện đã thu được; điều ấy có thể đánh dấu mặt kỳ của văn hóa Đông Sơn, đã đấu tranh sống còn trải lâu đời trước sự xâm nhập của văn hóa Hán tộc, chứ không có thể định niên đại của cả nền văn hóa Đông Sơn được.

Sự tồn tại của đồ đồng và đồ sơn mặt kỳ Chiến Quốc và đồ đồng Tây Hán ở các ngôi mộ Việt Khê khiến chúng tôi nghĩ rằng những đồ du nhập có thể gồm những đồ mới mua sắm được ở đương thời, Hán, trong khi những trống đồng và đồ đồng bản địa có thể là những của truyền gia được để lại ít ra từ vài ba đời ở trong gia đình người tù trưởng chết đó. Điều ấy cho phép chúng ta nhận định rằng những trống đồng và đồ đồng Việt Khê muộn nhất cũng phải được sản xuất trước đó một thế kỷ, tức tương đương với trung kỳ hay tiền kỳ Chiến Quốc của Trung Quốc, khoảng các thế kỷ thứ 5 và thứ 4 trước Công nguyên. Nhưng tài liệu Việt Khê đã đánh dấu một bước tiến triển ở trong văn hóa Đông Sơn, thì bước diễn hình của Đông Sơn, tương đương với những trống đồng Ngọc Lũ và Hoàng Hạ, phải là ở trước đó, vào khoảng các thế kỷ thứ 6 và thứ 5 trước Công nguyên. Như thế thì thời điểm mà văn hóa đồng thau Lạc Việt phát triển đến bước đầu thịnh vượng của nó mà mang những đặc trưng diễn hình của văn hóa Đông Sơn cũng phải tính ở trước đó một

1. Xem Nguyễn Duy Tý: *Thông báo đào khảo cổ di chỉ Vĩnh Quang*, tháng 9-1969 — Viện Khảo cổ học (bản đánh máy).

hai thế kỷ thì kỹ thuật và nghệ thuật mới có đủ thì giờ mà phát triển đến mức thành thực. Do sự suy đoán như vậy của chúng tôi thì văn hóa Đông Sơn có thể là bắt đầu từ thế kỷ thứ 8 trước Công nguyên và kết thúc ở thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên, bao gồm cả các thời Hùng Vương, An Dương Vương và hai Bà Trưng của lịch sử cổ đại nước ta. Giai đoạn điển hình và hưng thịnh của nó, với những trống đồng Ngọc Lũ và Hoàng Hạ, là tương đương với thời kỳ hưng thịnh của thời Hùng Vương; giai đoạn tiến triển của nó, với trống đồng Việt Khê và thạp đồng Đào Thịnh, là tương đương với hậu kỳ của thời Hùng Vương và thời An Dương Vương; giai đoạn suy vi của nó là tương đương với thời Tây Hán và đầu Đông Hán.

Góp ý kiến về vấn đề An Dương Vương, chúng tôi đã nêu lên năm 208 trước Công nguyên làm năm thành lập của nước Âu Lạc, tức là năm cáo chung của thời Hùng Vương⁽¹⁾. Góp ý kiến về vấn đề Hùng Vương, chúng tôi đã viết rằng, về điểm bắt đầu, thì khó tin một cách tuyệt đối thời điểm chép trong *Việt sử lược* là thời Chu Trang Vương, tức thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên (696-682) trước Công nguyên⁽²⁾. Song nếu chúng ta suy tính con số 18 đời vua, trung bình mỗi đời là 25 năm, thì có thể có 450 năm. Thế thì, nếu đặt điểm cuối cùng của thời Hùng Vương vào cuối thế kỷ thứ 3, thì điểm bắt đầu của giai đoạn cuối này là ở khoảng thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên, cũng đại khái phù hợp với lời ghi chép của *Việt sử lược*. Đem so với điều suy đoán của chúng tôi về niên đại bắt đầu của văn hóa Đông Sơn thì thấy rằng điểm bắt đầu của văn hóa Đông Sơn đại khái tương đương với điểm bắt đầu của 18 đời Hùng Vương theo *Việt sử lược*. Có thể nghĩ rằng đó là lúc người Lạc Việt đã đạt được một mức tiến bộ đáng kể, đánh dấu một bước phát triển mới của xã hội Lạc Việt, đặc biệt là bộ lạc liên hiệp được tổ chức chặt chẽ đến mức được sử sách gọi là nước Văn Lang.

Nếu hiểu về lời ghi chép của *Việt sử lược* và về văn hóa Đông Sơn như thế, như tôi đã được nghe thấy và cũng nghĩ tương tự như vậy⁽³⁾, thì giai đoạn đầu của văn hóa đồng thau Lạc Việt nói chung, giai đoạn chuẩn bị cho văn hóa Đông Sơn, tức thời đại Hồng Bàng, thời đại Hùng Vương với nghĩa rộng như chúng ta thường hiểu, bắt đầu từ bao giờ? Nói một cách khác, thời đại đá mới trên đất nước ta chuyển sang thời đại đồng thau từ bao giờ? Đây là vấn đề hoàn

toàn thuộc thẩm quyền của khảo cổ học. Chúng tôi chỉ thiết tưởng rằng giai đoạn chuẩn bị cho văn hóa Đông Sơn đó, hay giai đoạn tiền Đông Sơn, không có thể là ngắn ngủi, mà có khả năng là kéo dài trong nhiều thế kỷ. Hiện nay chúng ta có thể căn cứ vào kết quả phân tích của mẫu than tro lấy được ở các địa điểm khảo cổ học Đông Đậu và Vinh Quang bằng phương pháp phân tích C14 làm chỗ dựa mà nghiên cứu, nhưng vấn đề này vượt ra ngoài khả năng chuyên môn của chúng tôi⁽⁴⁾.

Bây giờ xin do phạm vi phân bố của văn hóa Đông Sơn mà liên hệ đến *phạm vi phân bố của người Lạc Việt và cương vực của nước Văn Lang*. Sách *Hậu Hán thư* đã nói rõ rằng trống đồng Mã Viện thu được ở Giao Chỉ là của người Lạc Việt. Chúng ta cũng đã xác định rằng văn hóa Đông Sơn là văn hóa của thời Hùng Vương, mà Hùng Vương là vua (« quân trưởng ») của nước Văn Lang, tức là thủ lĩnh tối cao của bộ lạc liên hiệp Lạc Việt. Như vậy thì phạm vi phân bố của văn hóa Đông Sơn phải là tương đương với phạm vi phân bố của người Lạc Việt. Nghiên cứu về cương vực của người Âu Lạc thì thấy nó bao gồm cả miền Bắc Việt Nam từ

1. Viện Khảo cổ học (bản đánh máy).

2. Viện Khảo cổ học (bản đánh máy).

3. Xem Nguyễn Linh: *Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học*. Hà Nội, số 1, tháng 6-1969. « Niên đại 4.000 năm mở đầu nước ta, với thời đại đá mới, là niên đại chung chung chỉ bước đầu hình thành bộ Văn Lang, khởi đầu lịch sử dân tộc. Còn nói nước Văn Lang của Hùng Vương được thành lập vào khoảng thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên hoàn toàn không có nghĩa nói đó là khởi đầu của lịch sử dân tộc ».

4. Theo thiên ý chúng tôi, than tro của Đông Đậu (lớp dưới), mà các nhà khảo cổ học nhận là tương đương hay muộn hơn đôi chút so với văn hóa Phùng Nguyên, có thể là thuộc cuối thời đại đá mới đầu thời đại đồng, mà than tro ở cuối giai đoạn 1 của Vinh Quang có thể là ở vào hậu kỳ của thời kỳ tiền Đông Sơn. Vậy thì bước đầu của văn hóa đồng thau, tức buổi tỉnh mơ của thời kỳ tiền Đông Sơn, có thể ở vào thế kỷ thứ 15—14 trước Công nguyên, mà hậu kỳ của thời kỳ tiền Đông Sơn có thể là ở vào khoảng thế kỷ thứ 11 trước Công nguyên. Ví như sự phân tích những mẫu than tro nói trên đã được tiến hành chính xác với hạn độ xê dịch mà sai suất cho phép, chúng ta có thể tạm thời định khoảng cách của hai thời điểm trên (3328 ± 100 và 3046 ± 120 năm trước năm 1950), vào khoảng 3, 4 thế kỷ. Còn phải trải qua một thời gian hơi lâu nữa thì mới đến được buổi bắt đầu của văn hóa Đông Sơn chính thức. Đó chỉ là những suy tính gợi ý chứ chưa dám khẳng định gì. Muốn giải quyết vấn đề, thiết tưởng còn phải chờ kết quả của nhiều cuộc phân tích C14 khác, đề đối chiếu.

Hoành Sơn trở ra, trừ miền núi phía tây, nhưng thêm vào miền phía nam Tây Giang, trên lưu vực Tả Giang. Nước Âu Lạc là gồm nước Nam Cương của người Tây Âu và nước Văn Lang của người Lạc Việt. Nếu chúng ta trừ ra phạm vi nước Nam Cương của người Tây Âu — di duệ hiện nay là người Tây, người Nùng, người Choang — gồm lưu vực Tả Giang của Trung Quốc cùng vùng thượng lưu các sông Lô, Gầm, Cầu, Thương của nước ta, thì còn lại các vùng trung du và đồng bằng, tương đương với các vùng hạ lưu và trung lưu của lưu vực các sông Hồng, Mã, Lam. Xét phạm vi phân bố của các địa điểm khảo cổ học Đông Sơn, chúng ta thấy về phía bắc nó vươn đến Lao Cai (Phổ Lu), rồi qua Yên Bái, theo dọc sông Hồng, đến vùng các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Tây, Nam Hà, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, cho đến Nghệ An, Hà Tĩnh ở phía nam và Hải Hưng, Hải Phòng ở phía đông. Phạm vi ấy chính là phạm vi phân bố của người Lạc Việt. Do đó, chúng tôi nghĩ rằng chúng ta chỉ nên tìm cương vực của nước Văn Lang ở trong phạm vi ấy mà thôi, tức từ Lao Cai đến Đèo Ngang ở nam và Hải Hưng, Hải Phòng ở đông, chứ không nên đồng nhất cương vực nước Văn Lang với phạm vi phân bố của cả các nhóm Bách Việt như các nhà viết sử xưa của nước ta đã làm. Còn như những đồ đồng có tính chất Đông Sơn phát hiện được ở phía nam Đèo Ngang, trong lưu vực sông Gianh (Cương Hà) và trong lưu vực sông Nhật Lệ (Long Đại), thì chúng tôi tưởng đó là do sự tăm thẩu, tức sự di cư của người Lạc Việt đem đến ở một vài địa điểm mà thôi.

..

Chủ nhân của văn hóa Đông Sơn là ai?

Chúng tôi không tán thành ý kiến ngờ rằng sự tồn tại những loại hình khác nhau của văn hóa Đông Sơn và của văn hóa đồng thau nói chung trên đất nước ta ngày xưa ở những địa điểm khác nhau là phản ánh sự tồn tại của những tộc loại khác nhau «trong khối cộng đồng chung», và nghĩ rằng không nên đi tìm xem loại hình văn hóa nào là do những người thuộc tộc loại nào sáng tạo. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, chủ nhân của văn hóa Đông Sơn và nói chung của văn hóa đồng thau phát hiện ở các vùng trung du và đồng bằng miền Bắc chỉ là người Lạc Việt mà thôi. Tất cả những địa điểm thời đại đồng thau ở trong phạm vi

địa bàn cư trú của người Lạc Việt là thuộc một nền văn hóa chung, chỉ có khác nhau do sự khác nhau về thời gian và địa phương. Nhiệm vụ của khảo cổ học là phải hệ thống hóa tất cả những địa điểm ấy theo những giai đoạn nhỏ của hai thời kỳ lớn là thời kỳ tiền Đông Sơn và thời kỳ Đông Sơn.

Sự nghiên cứu những bộ xương tìm được trong các địa điểm mộ táng thuộc về văn hóa Đông Sơn chưa có thể giải quyết đầy đủ và dứt khoát vấn đề chủng tộc và tộc thuộc của những chủ nhân của văn hóa ấy là người Lạc Việt. Chúng tôi chỉ xin băng vào tài liệu thư tịch và vào tình hình phân bố của các chủng tộc trên lục địa châu Á mà suy đoán về tính chất chủng tộc và tộc loại của người Lạc Việt. Theo thư tịch xưa cho biết thì người Lạc Việt là một nhóm trong các nhóm Việt tộc mà người ta gọi bằng một tên chung là Bách Việt. Việt tộc là một loại lớn ngày xưa trùm phủ cả miền nam Trung Quốc, cho đến miền đông Ấn-đô-chi-na, từ lưu vực sông Dương Tử trở về nam, khác với Hán tộc là tổ tiên của người Trung Quốc ngày nay trùm phủ cả miền bắc Trung Quốc trong lưu vực Hoàng Hà mà người ta gọi là đất «Trung Nguyên». Nó bao gồm tất cả những nhóm người mà sử sách xưa của Trung Quốc gọi là Bách Việt, là Nam Man, là Đông Di, là Tây Nam Di, là Di Việt, tùy theo địa phương và thời đại.

Theo tình hình phân bố của các chủng tộc lớn thì chủng tộc lớn Mông-gô-lô-it trùm phủ cả lục địa châu Á, trong ấy Hán tộc là một thành phần quan trọng của nhánh Mông-gô-lô-it phương Bắc, mà Việt tộc là một thành phần quan trọng của nhánh Mông-gô-lô-it phương Nam. Nhiều nhà học giả cho rằng nhánh phương Nam này mà trước kia người ta gọi là giống In-đô-nê-di⁽¹⁾ đã hình thành do sự hỗn chủng giữa những người về chủng tộc Mông-gô-lô-it với những người về chủng tộc Ô-xơ-ra-lô-it. Cho nên trong thành phần chủng tộc của người Lạc Việt, là một nhánh cực nam của Bách Việt hay Việt tộc, nếu thấy có những yếu tố Mông-gô-lô-it tồn tại chung với những yếu tố Ô-xơ-ra-lô-it hay Nê-grô-it, thì không có gì là lạ⁽²⁾.

Người Lạc Việt đã có mặt ở trên đất nước ta từ bao giờ? Hiện nay chưa có thể biết rằng trong quá trình hình thành và di động của các chủng tộc lớn và các tộc loại

1. Tức Anh-đô-nê-diêng.

2. Xem Nguyễn Duy Tý: Bài đã dẫn.

lớn trong thời tiền sử, người Lạc Việt đã ổn định cá tính của mình mà định cư trên đất nước ta từ bao giờ, cũng như chưa có thể biết rằng người Tây Âu, người Nam Việt, người Mân Việt đã định cư ở Quảng Tây, ở Quảng Đông, ở Phúc Kiến từ bao giờ. Chúng ta chỉ có thể bằng cứ vào truyền thuyết «con Rồng cháu Tiên» (Lạc Long Quân và Âu Cơ) mà suy đoán rằng người Lạc Việt đã định cư trong khoảng các vùng trung du và đồng bằng nước ta xưa đại khái vào lúc mà chế độ mẫu hệ chuyển hóa thành chế độ phụ hệ, ở thời mà truyền thuyết gọi là thời Lạc Long Quân.

Ở đây, với điều kiện đất đai có nhiều mỏ đồng, mỏ thiếc (các mỏ này đến mãi các thế kỷ thứ 17 và thứ 18 vẫn còn rất phong phú), người Lạc Việt đã có những điều kiện lý tưởng cho sự phát sinh và hưng thịnh của một nền văn hóa đồng thau, cho nên có thể tin rằng người Lạc Việt đã sáng tạo và phát triển văn hóa đồng thau của họ ngay trên đất sinh tụ của họ, trong khi các nhóm Bách Việt khác cũng đã sáng tạo được những nền văn hóa đồng thau khác ở mức độ hơn kém khác nhau, tùy theo điều kiện từng địa phương. Trong khoảng các nền văn hóa đồng thau ấy, cổ nhiên là có sự

giao lưu lẫn nhau, thì nền văn hóa đồng thau Lạc Việt đã tiến lên đến hình thức phát triển điển hình của nó là văn hóa Đông Sơn ở các thế kỷ thứ 8 và thứ 7 trước Công nguyên và đến mức toàn thịnh của nó với những trống đồng lớn ở khoảng các thế kỷ thứ 6 và thứ 5 trước Công nguyên, như chúng tôi đã suy đoán trên kia.

Nền văn hóa đồng thau của một nhóm Việt tộc khác là Thoán tộc ở Tấn Ninh trong tỉnh Vân Nam của Trung Quốc cũng nhờ điều kiện địa phương có nhiều đồng mà đã đạt đến mức độ huy hoàng ở thời Chiến Quốc và thời Tần Hán. Nhưng so sánh hai nền văn hóa ấy thì thấy rằng những trống đồng và những thạp đồng kiểu trống đồng dùng để dựng tiền bối của văn hóa núi Thạch Trại ở Tấn Ninh chính là do ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn mà thành, điều đó cho phép chúng ta khẳng định rằng văn hóa Đông Sơn đã đạt trình độ hưng thịnh sớm hơn văn hóa núi Thạch Trại. Có thể nói rằng trong các nền văn hóa đồng thau khác nhau của các nhóm Bách Việt thì văn hóa đồng thau của nhóm Lạc Việt đã phát triển sớm và cao nhất.



TRỞ LẠI VẤN ĐỀ VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

LÊ VĂN LAN

1

CHÚNG ta có những điều kiện để bây giờ trở lại với nền văn hóa mà lịch sử nghiên cứu đã được khơi ra ngay từ đầu thế kỷ này.

Chính là trong những năm chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, liên tục và trên cơ sở của những thành tựu đạt được trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm thứ 1, công tác khảo cổ của chúng ta đã thu hoạch thêm được một số kết quả, tạo ra những cơ sở nghiên cứu và thảo luận mới về văn hóa Đông Sơn. Hoạt động của các Viện Khảo cổ học, Viện bảo tàng Lịch sử, Viện Sử học, Trường đại học Tổng hợp, các sở và ty văn hóa nhiều địa phương ở miền Bắc, trong mấy năm qua, đã nâng những địa điểm khảo cổ học thuộc văn hóa Đông Sơn được phát hiện và nghiên cứu lên tới con số trên 30 — so với con số trên 20 địa điểm được biết trong thời kỳ trước. Ngoài ra, còn hàng chục địa điểm khảo cổ học khác nữa, có liên quan mật thiết đến văn hóa Đông Sơn, cũng đã được phát hiện và nghiên cứu. Thêm một khối lượng tài liệu quan trọng và bổ ích mới được thu hoạch — đây là một điều kiện để có thể trở lại vấn đề văn hóa Đông Sơn.

Cũng trong mấy năm qua, việc nghiên cứu thời kỳ dựng nước đầu tiên của dân tộc đã được tập trung và đẩy mạnh thêm một bước quan trọng. Quá trình nghiên cứu mới về thời kỳ dựng nước cũng đồng thời là quá trình khẳng định vai trò hàng đầu của khảo

cổ học đối với việc nghiên cứu đề tài này. Từ chỗ đó, việc lục tìm và huy động những tài liệu khảo cổ học để phục vụ cho việc đề xuất hoặc giải thích những vấn đề khác nhau của thời dựng nước đầu tiên, để dâng dẫu ngay đến việc nhắc nhở tới văn hóa Đông Sơn. Bởi lẽ, có phần do những mặc cảm tự nhiên nhiều hơn, không ít người đã thấy có những sự tương đồng, ăn khớp, hoặc chỉ ít thì cũng là sự liên quan chặt chẽ, giữa một bên là những sự kiện của văn hóa Đông Sơn và một bên là nhiều vấn đề của thời kỳ dựng nước đầu tiên ấy.

Sau cùng, ở một khía cạnh khác: dù cho có một số người chủ trương gạt văn hóa Đông Sơn ra khỏi khuôn khổ nghiên cứu thời kỳ các Vua Hùng, nhưng trong khi định ra những “văn hóa” khác để làm cơ sở cho việc nghiên cứu thời kỳ ấy, thì văn hóa Đông Sơn cũng vẫn không thể không nhắc đến, chỉ ít thì cũng đề thanh minh, giải thích!

Đây là mấy điều kiện để trong lúc này, có thể và cần thiết trở lại vấn đề văn hóa Đông Sơn, nhưng không phải trở lại từ đầu (1). Trở lại từ chỗ nào cho thích hợp, thiết thực và đỡ tốn công sức, trước tiên có

1. Chỉ khi nào phủ nhận toàn bộ tiến trình nghiên cứu từ trước đến nay thì mới phải “trở lại từ đầu”. Đối với công việc của các học giả cũ nước ngoài, đã có sự đánh giá của Đào Duy Anh (1957), Nguyễn Lương Bích (1959), Trần Quốc Vương và Hà Văn Tấn (1960), Lê Văn Lan, Phạm Văn Kinh và Nguyễn Linh (1963)... Đối với công việc của các cán bộ khảo cổ học của ta, tuy hiện chưa có những sơ kết, tổng kết cụ thể, chi tiết, nhưng đã có nhận định tiêu biểu của Thủ tướng Phạm Văn Đồng (tại hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương ngày 29-4-1969). Tất cả những nhận định và đánh giá này đều cho thấy không nhất thiết phải “trở lại từ đầu” đối với văn hóa Đông Sơn.

việc cần phải thẳng thắn xem xét và đánh giá đúng đắn những công việc đã được tiến hành, và những kết quả đã thu hoạch được, trong quá trình nghiên cứu trước.

Nhiều năm tích cực tìm tòi về văn hóa Đông Sơn của nhiều người nghiên cứu trong nước và nước ngoài, với nhiều quan điểm, trình độ và phương pháp khác nhau, rốt cuộc đã đưa đến những kết quả gì? Rất khó có thể trình bày trong vài nét một vấn đề phong phú như thế, nhưng dù sao thì cũng phải cố gắng thử làm điều đó.

Trước hết, đã có việc đặt tên được cho văn hóa Đông Sơn, tức là đã công nhận sự tồn tại của văn hóa đó với những khái niệm, đặc trưng và nội dung cụ thể của nó. Liền đó, những vấn đề về nguồn gốc (và ảnh hưởng qua lại), chủ nhân, địa bàn (khu vực phân bố và đặc điểm địa phương), niên đại (các giai đoạn phát triển và khung niên đại tương đối, tuyệt đối), ý nghĩa lịch sử (các ý nghĩa kinh tế, xã hội, văn hóa tinh thần...) cũng đã được đề cập đến. Như vậy là hầu hết các vấn đề quan trọng của văn hóa Đông Sơn đều đã được các thể hệ nghiên cứu trước đây và nhất là gần đây, kế tiếp nhau tìm tòi, bàn bạc. Tình hình chỉ còn là: những vấn đề đã được tìm tòi, bàn bạc ấy, thực tế đã được giải quyết như thế nào. Dĩ nhiên không cần và cũng không thể trình bày tất cả các luận điểm khác nhau ở đây, chúng ta chỉ dẫn ra một sự tình là: cho dù các học giả nước ngoài cũ, với phương pháp và quan điểm không tốt, đã gây ra những sai trái, rối loạn, khó khăn, thì trên bình diện đề tài trải rộng đã điếm qua, ít ra cũng từ 10 năm nay, đã có sự chiếm lĩnh của khoa học khảo cổ trẻ tuổi Việt Nam, với quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin!

Nói như vậy để thấy rằng, sau khi đã cân nhắc cái « di sản quá khứ » rồi, thì nên trở lại vấn đề văn hóa Đông Sơn từ đâu và như thế nào. Nhưng còn quan trọng hơn vấn đề « di sản quá khứ » nữa, chính là tình hình và yêu cầu của thực tiễn khoa học bây giờ. Đặt vấn đề văn hóa Đông Sơn trước hết vào bối cảnh chung của việc nghiên cứu thời kỳ dựng nước hiện nay, căn cứ vào những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình nghiên cứu đề tài ấy, đồng thời, chú ý đến những vấn đề còn tồn tại trong « di sản quá khứ », trở lại vấn đề văn hóa Đông Sơn lúc này, rõ ràng cũng trước hết cần tập trung tìm hiểu thêm về niên đại của nó.

Chúng ta đang có ở đây những khả năng thuận lợi, tư liệu và ý kiến đã được chuẩn

bị phong phú hơn ở các lĩnh vực nghiên cứu khác. Nhưng thuận lợi này không có ý nghĩa thôi thúc quyết định. Ý nghĩa chính vẫn là — như nhiều người quan tâm đến đề tài nghiên cứu thời kỳ các Vua Hùng mong mỏi và yêu cầu những người làm công tác khảo cổ — việc xác định khung thời gian của những tài liệu có thể dùng để nghiên cứu, là có ý nghĩa hàng đầu. Góp phần làm sáng tỏ thêm vấn đề niên đại của văn hóa Đông Sơn, như vậy tức là góp phần giải quyết mong mỏi và yêu cầu hàng đầu ấy. Và từ chỗ ấy, mới tạo ra những cơ sở của những triển vọng nghiên cứu khác: chủ nhân, cương vực, kinh tế, xã hội... Nhưng, chẳng những chỉ góp phần đưa một khối lượng tài liệu chắc chắn có thể dùng vào việc nghiên cứu các vấn đề của thời kỳ các Vua Hùng, hoặc gạt bỏ nó ra ngoài, bằng việc làm sáng tỏ vấn đề niên đại của văn hóa Đông Sơn, mà, hơn thế nữa, còn có thể qua việc làm ấy, góp phần làm sáng tỏ những bước phát triển, theo thời gian, dĩ nhiên, nhưng cũng còn theo cả tính chất xã hội nữa, của thời kỳ các Vua Hùng.

Với triển vọng ấy, lúc này, trở lại tìm tòi và thảo luận thêm về niên đại văn hóa Đông Sơn, tất nhiên không loại trừ việc đề cập đến, trong một chừng mực nhất định, những vấn đề nghiên cứu khác của văn hóa ấy, với ý nghĩa là để làm sáng tỏ cho vấn đề niên đại của văn hóa Đông Sơn.

II

1 — **X**ÁC định lại nội dung của văn hóa Đông Sơn để làm sáng tỏ vấn đề niên đại của văn hóa đó, trong trường hợp mới xuất hiện một vài quan niệm muốn xét lại cái nội dung đã quen thuộc, đã được khẳng định của văn hóa Đông Sơn, là việc làm cần thiết. Nhưng điều này không có nghĩa là thống kê la liệt các di vật, kể cả « những chiếc kiếm, qua, đinh ba, dao tước, dao gọt, muôi, gáo hình bầu, chậu đồng, tiền đồng... của văn hóa Trung Quốc thời Chiến Quốc, Tần — Hán » vào thành nội dung của văn hóa Đông Sơn (1).

1. Làm như vậy, trước hết sẽ không ổn vì bọn xâm lược thống trị Hán Văn Đế, Mã Viện... sẽ đòi lại những đồng tiền « bán lạng », « ngũ thù » hoặc những thanh kiếm sắt đó thuộc về nội dung văn hóa của chúng, chứ không phải cư dân Đông Sơn. Sau nữa, sẽ không đúng, vì như khi chỉ vì thấy ở cạnh những đống đồ gốm, mũ tai bèo giải phóng là những đồng đô la, xác máy bay Con Ma, xe bọc thép M.113, vỏ chai cô ca cô la và uýt ki, mà nhất loạt coi những thứ đó đều là nội dung của văn hóa Việt Nam chống Mỹ xâm lược.

Nội dung của văn hóa Đông Sơn, qua hầu hết các tác phẩm nghiên cứu về văn hóa đó, đã được xác định rõ ràng. Về phần mình (1), chúng tôi cũng đã dành hơn 100 trang giấy để góp phần làm việc đó. Ở đây, có lẽ chỉ cần làm sáng tỏ thêm mấy ý kiến mới được đưa ra gần đây, chủ yếu xoay quanh cái trụ của nội dung văn hóa Đông Sơn là những chiếc trống đồng.

Trước hết là ý kiến đưa trống đồng ra khỏi phạm vi nội dung những yếu tố của văn hóa Đông Sơn.

Thật ra, đã coi văn hóa Đông Sơn chỉ tồn tại trong « thời kỳ lịch sử nước ta đang bị Triệu Đà chinh phục, sáp nhập vào Nam Việt, sau đó nhà Tây Hán thống trị », nghĩa là chỉ « đại biểu cho một thời kỳ phát triển khoảng 300 năm, từ những năm của thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên đến những năm của thế kỷ thứ 1 », thì tất nhiên phải dẫn đến việc đối xử với những chiếc trống đồng như thế. Bởi vì, từ nhiều căn cứ khác nhau và có thể tin cậy được, những chiếc trống đồng cổ nhất đã được đoán định một niên đại lâu đời hơn thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên nhiều (2).

Nhưng ở đây, chúng ta hãy chỉ xem xét khả năng của việc phủ nhận nội dung trống đồng của văn hóa Đông Sơn. Có thể xem như khả năng ấy có cơ sở của nó, nếu trong thực tế, chúng ta không thấy trống đồng đã bị vùi trong cùng một di chỉ hoặc mộ táng, với những niên đại khác nhau, và ở những địa điểm khác nhau, của văn hóa Đông Sơn — chẳng hạn như Đông Sơn (Thanh Hóa), Đông Sơn (Hà Tây), Thiệu Dương, Núi Nấp, Núi Sỏi, Việt Khê, Đào Thịnh và có thể cả Tây Đằng, Cam Thượng nữa. Hoặc là, những chiếc trống đồng này lại không thuộc cùng một loại (hiểu như khái niệm « loại » của Hê-gơ) với những chiếc trống đồng điển hình nhất: Ngọc Lũ, Hoàng Hạ... Hay là, ở ngay trên những chiếc trống này, lại không thấy rõ hình của bộ di vật thực của văn hóa Đông Sơn, như rìu lưỡi xéo, giáo, lao, dao, mũi tên, bình, và rồi chính ngay cả trống nữa, được thể hiện như những yếu tố hoa văn trang trí của trống. Trong thực tế, hoàn toàn không có tình trạng như thế. Mà ngược lại.

Như vậy, chỉ bằng những cứ liệu trực tiếp của khảo cổ học mà thôi, cũng đủ để thấy rằng khả năng tách bất cứ chiếc trống đồng nào của loại 1 (Hê-gơ) ra khỏi văn hóa Đông Sơn, đều rất mong manh, nếu không phải là không thể được.

2— Đã không có khả năng đưa trống đồng loại 1 ra khỏi nội dung của văn hóa Đông Sơn thì tất nhiên, có thể thấy ngay hệ quả của tình hình đối với ý kiến đưa văn hóa Đông Sơn xuống thời đại sắt, « thuộc phạm trù nghiên cứu của thời đại sắt ».

Ở đây, ít lâu nay, có sự liên quan chẳng chéo giữa mấy quan niệm về việc đưa đồ sắt vào nội dung văn hóa Đông Sơn, và việc đồng khung niên đại của văn hóa ấy vào 3 thế kỷ: từ thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên hoặc ngay cả việc cộng thêm vào đây 50 năm về trước nữa.

Như mọi người đều biết, trong một số lần đào ở Đông Sơn (Thanh Hóa), đi kèm với những đồ đồng Đông Sơn, đã tìm được một số công cụ và vũ khí sắt. Hiện nay, đây là cơ sở chắc chắn nhất của việc có thể đưa đồ sắt vào nội dung văn hóa Đông Sơn. Và là cơ sở duy nhất. Ở một vài địa điểm khác: Vinh Quang, Trung Mậu, Gò Chiền, Chiền Vay, Đường Mây, gần đây nghe nói có tìm thấy dấu vết của sắt, nhưng tình hình cụ thể ra sao, chưa thấy được chính thức làm sáng tỏ (3).

Với một tình hình tư liệu như thế, và kể cả việc có thể cộng thêm vào đây những cảm giác về một số địa điểm có nhiều nét nói lên chúng « có thể muộn hơn hậu kỳ thời đại đồng thau », hoặc những suy luận như « khi sự phát triển gồm đến giai đoạn suy tàn (?) thì thường là lúc xã hội đã bước sang thời kỳ sắt » hoặc « theo quy luật chung thì sự phát triển rục rịch của đồ đồng cũng là lúc mà xã hội đã bắt đầu biết đến đồ sắt » — liệu đã có đủ cơ sở để đi đến chỗ dồn cả văn hóa Đông Sơn xuống thời đại sắt không?

Rõ ràng không nên lẫn lộn việc đưa đồ sắt (những đồ sắt bản địa) vào nội dung văn hóa Đông Sơn, với việc xếp niên đại của văn hóa ấy. Ở địa điểm Đông Sơn, những đồ sắt đều có niên đại đầu Công nguyên. Hầu như không ai không nhất trí rằng đầu Công

1. Lê Văn Lan, Phạm Văn Kinh, Nguyễn Linh: Những vết tích đầu tiên của thời đại đồng thau ở Việt Nam, Hà Nội, 1963.

2. Tham khảo các tác phẩm nghiên cứu về trống đồng của R. Hai-nơ Ghen-déc (R. Heine-Geldern), R.B. Các-gren (R.B. Karlgren), O. Yan-xe (O. Janse), Đào Duy Anh, Lê Văn Lan, Phạm Văn Kinh, Nguyễn Linh, Trần Mạnh Phú, Nguyễn Văn Huyền...

3. « Trong một số di chỉ được phát hiện và thăm dò gần đây, có thu lượm được công cụ bằng sắt hoặc vết sắt... nên chúng tôi nghĩ văn hóa Đông Sơn có thể đã bước qua sơ kỳ thời đại sắt ». Ở luận điểm này, cần chú ý làm sáng tỏ mối quan hệ gắn bó về tính chất và thời gian giữa những đồ sắt với đồ đồng Đông Sơn, chứ không phải chỉ kể ra là đã « thu lượm » được đồ sắt gì, thì mới có sức thuyết phục.

nguyên là niên đại báo hết của văn hóa Đông Sơn. Trong điều kiện ấy, nếu sắt không xuất hiện thì mới là điều kỳ lạ. Còn ở một số địa điểm khác, một khi đã có những cứ liệu chắc chắn, cho thấy rằng sắt đã xuất hiện sớm hơn trong lòng văn hóa Đông Sơn, thì điều này sẽ cho phép đưa đồ sắt vào nội dung của một bộ phận, một giai đoạn của văn hóa Đông Sơn. Nhưng cho dù có tình trạng này, thì vẫn còn nhiều địa điểm của văn hóa Đông Sơn không có dấu vết của sắt, liệu có nên giản đơn đưa ra một kết luận đồng dạng như khi chứng minh toán hình học? Thực tế phức tạp của khảo cổ cho thấy rằng khó làm được như thế. Nhất là, trong thực tế, nếu văn hóa Đông Sơn đã có cả một thời gian tồn tại lâu dài, chứ không chỉ vven vẹn 3 thế kỷ dưới ách thống trị của nước ngoài, thì càng không có cơ sở để cho rằng toàn bộ thời gian tồn tại lâu dài ấy là thuộc thời đại sắt.

Thời gian tồn tại lâu dài của văn hóa Đông Sơn cụ thể là bao nhiêu, chúng ta sẽ trực tiếp bàn đến ở phần dưới. Nhưng ở đây, chỉ bằng vào sự tồn tại của các trống đồng (loại 1) — nếu không thể đưa trống đồng ra ngoài nội dung văn hóa Đông Sơn — cũng đã có thể thấy ngay được rằng thời gian ấy không thể chỉ là 3 thế kỷ, nhất là 3 thế kỷ dưới ách đô hộ của nước ngoài. Bởi vì lịch trình phát triển của các trống đồng mà ta đã dần dần nắm được những dấu mối quan trọng, không thể dung nổi trong khung thời gian và điều kiện chật hẹp ấy, cho dù có cộng thêm cả 50 năm vào trước thời gian ấy nữa. Những công trình nghiên cứu về trống đồng của nhiều tác giả đã dẫn, từ nhiều căn cứ khác nhau, tuy có những khác biệt (tiểu dị) nhưng đã thống nhất (đại đồng), cho thấy điều đó. Và đó mới chỉ là tình hình căn cứ vào trống đồng.

3 — Nếu trống đồng đã là nội dung của văn hóa Đông Sơn, nhưng đồng thời lại cũng là nội dung của « văn hóa Gò Mun », thì tình hình sẽ như thế nào?

Gần đây, trong khảo cổ học nước ta, xuất hiện chủ trương về « văn hóa Gò Mun ». Đã có mấy ý kiến cho rằng đó là một văn hóa khảo cổ « thuộc trung kỳ thời đại đồng thau » ở nước ta, « tương đương với giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương ». Chúng ta sẽ không đề cập đến nhiều khía cạnh phức tạp của vấn đề « văn hóa Gò Mun » này, ở đây. Chỉ nhấn việc xem xét một vài vấn đề quanh chiếc trụ trống đồng của văn hóa Đông Sơn, mà đề cập đến chủ trương vừa coi « văn hóa Gò Mun

tương đương với giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương », lại vừa coi những chiếc trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ (và thạp đồng Đào Thịnh)... « là những di vật tiêu biểu cho giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương ».

Đưa văn hóa Đông Sơn thậm chí ra khỏi giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương, không coi văn hóa ấy là cơ sở vật chất của xã hội thời Hùng Vương, nhưng lại coi những trống đồng thạp đồng của văn hóa ấy là những di vật tiêu biểu của thời kỳ và xã hội Hùng Vương, điều mâu thuẫn này phản ánh hai sự tình gắn liền với nhau: một là, trong thực tế, sẽ gặp phải nhiều lúng túng, khó xử lý, khi cố gắng tạo ra một « văn hóa Gò Mun », và hai là, trong thực tế, khó tách rời sự thống nhất giữa Gò Mun và Đông Sơn trong một văn hóa khảo cổ chung.

Mà thật ra, có thật cần thiết phải tách ra như thế hay không, trong tình hình tư liệu mới như hiện nay? Nếu đã cho rằng văn hóa Đông Sơn bắt đầu « giữa thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên » và không có giai đoạn sơ kỳ, vừa ra đời đã phát triển rực rỡ ngay, do có những di tích Gò Mun « là cơ sở vật chất, là bước chuẩn bị cho sự ra đời và phát triển rực rỡ của văn hóa Đông Sơn », thì như thế, có khác gì cho rằng Gò Mun thực sự đã thay thế cho bước phát triển đầu của Đông Sơn, là bước khởi đầu hữu cơ của Đông Sơn? Đã thấy sự gắn bó với nhau trong một chỉnh thể như thế, đã thừa nhận « mối quan hệ chẳng chèo nhiều mặt » giữa văn hóa Đông Sơn và « văn hóa Gò Mun » như thế, rõ ràng, về khách quan, không còn tồn tại yêu cầu phải tạo ra « văn hóa Gò Mun » nữa.

Liên hệ với tình hình gần đây, có nhiều di vật, thậm chí có cả những địa điểm khảo cổ (như Đại Áng, Đình Chàng, Vĩnh Quang...), tuy vẫn chỉ là một, nhưng có ý kiến xếp vào « văn hóa Gò Mun », có ý kiến lại xếp vào văn hóa Đông Sơn, mặc dù cả hai đều chủ trương « có văn hóa Gò Mun » — sự tình này, ở một ý nghĩa nhất định, cũng còn phản ánh sự thống nhất khó chia tách giữa Gò Mun và Đông Sơn.

Quay trở lại những chiếc trống đồng với tất cả những yếu tố, chi tiết của nó — đó chính là hình ảnh tập trung rõ rệt nhất, gần bó, xuyên suốt văn hóa Đông Sơn, từ những di tích Gò Mun cho đến những di tích Đông Sơn, như chúng tôi đã có dịp trình bày (1).

(1) Lê Văn Lan: Tài liệu khảo cổ học và việc nghiên cứu thời đại các Vua Hùng — Nghiên cứu Lịch sử số 124, Hà Nội, tháng 7-1969.

1- **NHỮNG** năm đầu của kế hoạch 5 năm thứ 1, khi bắt đầu triển khai những tìm tòi và khai quật khảo cổ học của ta, làm việc với văn hóa Đông Sơn, có một sự vướng víu khá nặng nề. Đó là những định kiến để lại từ thời thực dân về niên đại của văn hóa ấy — đặc biệt, chủ trương coi văn hóa ấy chỉ là sản phẩm của thời kỳ bị nhà Hán thống trị (2 thế kỷ trước và sau Công nguyên). Vấn đề hiển nhiên không phải chỉ là tình cảm và tinh thần dân tộc. Nhưng cụ thể ở đây rõ ràng tinh thần dân tộc và tinh thần khoa học là một: nền văn hóa rực rỡ, sáng tạo, độc đáo và tràn đầy sức sống ấy, lẽ nào lại chỉ xuất hiện và tồn tại dưới thời kỳ đất nước đã bị đè dưới ách đô hộ hà khắc của bọn xâm lược?

Phải dần dần, sau những phê phán về mặt lý luận, từ trong thực tiễn khảo cổ học, chúng ta mới có những cơ sở cụ thể để thanh toán cái ám ảnh dai dẳng về niên đại ấy. Và một trong những cơ sở vững chắc, hiển nhiên, chính là địa điểm khảo cổ học Thiệu Dương.

Được thăm dò và khai quật liên tiếp trong các năm 1959, 1960 — 1961, 1961 — 1962, 1964 — 1965, Thiệu Dương đã cho thấy rằng đó là một địa điểm khảo cổ học quan trọng của văn hóa Đông Sơn. Từ độ sâu có chỗ đến 4m trở lên của tầng văn hóa — than tro, đất cháy, lò nung, mảnh gốm nhiều nơi lặt trung dày đặc, tre bị chèn vạt, xương răng thú, cả đầu trâu gần như nguyên vẹn nữa — tất cả đều cho thấy rằng đây là một nơi cư trú lâu dài của người xưa. Một bộ phận của nơi cư trú đó, về sau đã được dùng làm mộ địa. Và có hai hệ thống mộ táng đáng chú ý xuất hiện ở đây: hệ thống mộ Đông Sơn mang đặc trưng văn hóa đồng nhất với đặc trưng văn hóa của khu cư trú, và hệ thống « mộ Hán ». Trong hệ thống « mộ Hán » này, có nhiều ngôi mộ đã được xác định niên đại: thời Tây Hán (thế kỷ thứ 1, thứ 2 trước Công nguyên). Có một ngôi mộ thời Tây Hán như thế đã chôn lên trên một ngôi mộ Đông Sơn, với khoảng cách khá lớn về độ sâu, chứng tỏ hai ngôi mộ đã được chôn với mốc thời gian chênh lệch đủ xa để

không biết đến sự tồn tại của nhau. Điều này cũng hiển nhiên nói lên một niên đại có trước khá xa của mộ Đông Sơn so với « mộ Hán ». Và cần chú ý thêm nữa ở đây là thời gian tồn tại của nơi cư trú, hiển nhiên đã hình thành trước khi có một bộ phận được dùng làm mộ địa. Và hẳn là cũng phải khá lâu (1).

Thời gian tồn tại « khá lâu » trước khi có một bộ phận được dùng làm mộ địa, rồi thời gian của những ngôi mộ Đông Sơn được chôn « khá xa » trước những ngôi mộ thời Tây Hán, cộng lại, cụ thể là bao nhiêu? Vào năm 1961, chúng tôi đã tạm đoán định một niên đại tối thiểu là khoảng 1 — 2 thế kỷ (2).

Chúng tôi nghĩ rằng đây không phải là một thời gian giả định ngẫu nhiên. 1,2 thế kỷ này là một khung thời gian hợp lý tối thiểu cho sự tồn tại của một giai đoạn, một khuôn mặt của văn hóa Đông Sơn được phản ánh ở địa điểm Thiệu Dương. Bộ di vật ở đây chủ yếu phản ánh tính chất và giai đoạn cuối của văn hóa Đông Sơn. Địa điểm khảo cổ học Thiệu Dương có thể còn xuất hiện từ thời gian sớm hơn nữa (3) nhưng ít nhất thì bộ mặt chủ yếu của nền văn hóa

1. Trong tình hình mà tổng cộng diện tích các hố khai quật ở Thiệu Dương, trải qua các đợt đào khảo cổ đã lên tới 4.000m² — một diện tích đào vào loại lớn nhất của khảo cổ học Việt Nam hiện nay, với những bằng chứng đã quá rõ về tính chất cư trú như thế của Thiệu Dương; trong tình hình diện đào trước sau ở Đông Sơn cũng đã lên tới con số tương tự như thế, và cũng đã thống nhất tìm được ở sát tầng thổ những di tích cư trú nhà sàn; có lẽ không cần đặt vấn đề hoài nghi « không rõ ở di chỉ Đông Sơn và Thiệu Dương có tồn tại một giai đoạn sớm trước mộ thời Tần Hán không? » — đề biện hộ cho chủ trương về niên đại chỉ « vào khoảng thời Tần Hán » của văn hóa Đông Sơn.

2. Lê Văn Lan: *Mấy ý kiến về nền văn hóa Đông Sơn* — *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 30, tháng 9-1961 và số 31, tháng 10-1961.

3. Tham khảo kết quả phân tích C14 năm 1969: ở độ sâu 1m80 trong tầng văn hóa của địa điểm Vinh Quang (Quế Dương), mẫu than phân tích đã cho niên đại 3046 ± 120 năm trước năm 1950. Cũng ở Vinh Quang, đã tìm được tiền « bán lượng » gần sát Công nguyên. Như vậy, nếu các tài liệu này được coi là chính xác, thì địa điểm khảo cổ học Vinh Quang, với tầng văn hóa có độ dày xấp xỉ như Thiệu Dương, đã tồn tại lâu dài đến gần 1.000 năm!

mà nó phản ánh, cũng là các thể kỷ thứ 4, thứ 3 trước Công nguyên (1).

Cùng có một niên đại ít nhất cũng tương tự như thế, chúng ta còn có một số địa điểm khảo cổ học khác nữa. Trong số này, di tích Việt Khê là một cơ sở đáng chú ý.

Những cuộc khai quật và điều tra khảo cổ từ năm 1961 đến nay đã cho thấy rằng Việt Khê là một khu mộ táng có thời gian tồn tại lâu dài. Rải rác đó đây, nhiều ngôi mộ đã được chôn xuống lòng đất Việt Khê, trước sau cách nhau khá xa. Ở đây, chúng ta chú ý đến ngôi mộ có quan tài hình thuyền cực lớn, tìm được vào năm 1961. Nói đến di tích Việt Khê, theo quan niệm hiện nay, tức là nói đến ngôi mộ này.

Bộ di vật bằng đồng thau Đông Sơn ở trong ngôi mộ Việt Khê này tương đồng chặt chẽ với bộ di vật đồng thau Đông Sơn ở Thiệu Dương, nếu không phải là đồng nhất. Đó là bộ di vật phản ánh bộ mặt và giai đoạn của văn hóa Đông Sơn. Cùng chôn với bộ di vật Đông Sơn này, còn có một nhóm di vật ngoại lai. Đối chiếu với những kết luận của khảo cổ học Trung Quốc, có thể xác định toàn bộ nhóm di vật này là đặc sản dành cho những quý tộc thời Chiến Quốc (từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên) ở Trung Quốc.

Trên cơ sở so sánh cả hai chiều: trong nước, nước ngoài, và so sánh toàn thể bộ hiện vật Việt Khê, có thể xác định niên đại muộn nhất cho ngôi mộ Việt Khê là thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên. Nhiều di vật ở đây còn có niên đại sớm hơn nữa. Việc nhất ra để nêu nghi vấn về tuổi của một hai hiện vật trong bộ hiện vật gần 100 chiếc ở Việt Khê, không những không có cơ sở chắc chắn về một niên đại muộn hơn, mà còn không có ảnh hưởng đáng kể nào đối với tổng thể hiện vật ở đây (2).

Như vậy, chỉ với một số di tích thuộc giai đoạn sau của văn hóa Đông Sơn, cũng đủ cho thấy khung niên đại 3 thế kỷ (từ thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên) hoặc cả việc cộng thêm 50 năm vào trước khung ấy nữa, là không phù hợp với thời gian tồn tại thực tế của văn hóa ấy. Nếu chỉ mượn cái tên Đông Sơn để mệnh danh cho một « văn hóa » nào đấy có một nội dung khác với nền văn hóa Đông Sơn đã quen thuộc thì, vấn đề có lẽ cũng chưa gấp gáp lắm, vì cơ sở và cách đặt vấn đề chỉ là như thế. Nhưng nếu đã xác định

một nội dung tương tự như nội dung đã biết của văn hóa Đông Sơn, mà lại lặp lại cái khung niên đại đã được các học giả cũ — từ A. Mây-ơ, V. Phoi, Ph. Hiéc-thơ cho đến V. Gô-lu-bép, H. Pác-măng-chiê, P. Lê-vy, O. Yan-xe đưa ra và đã bị phê phán về lý luận cũng như bị bác bỏ trong thực tế, thậm chí ngay cả người đưa ra cũng đã tự phủ nhận — như trường hợp O. Yan-xe — thì việc nêu lại khung niên đại ấy của văn hóa Đông Sơn trong lúc này, thật khó có thể chấp nhận được, nhất là, việc nêu lại niên đại như thế lại chỉ dựa vào một phương pháp so sánh

1. Nhân đây, xin làm sáng tỏ thêm một chi tiết về khái niệm niên đại: khi đoán định niên đại cho một địa điểm khảo cổ, vì thường rất khó cầm chắc chính xác đến tận chi tiết cụ thể cho thời gian bắt đầu và kết thúc của nó, cho nên khái niệm về niên đại áp dụng cho mỗi địa điểm, chỉ nên hiểu là niên đại của bộ mặt và giai đoạn của nền văn hóa cơ bản được phản ánh ở địa điểm ấy. Niên đại này cũng thống nhất với thời gian tồn tại của địa điểm khảo cổ, nhưng không tuyệt đối. Chẳng hạn, nói niên đại của địa điểm Vinh Quang (Quế Dương) là những thế kỷ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, tức là nói về niên đại của bộ mặt và giai đoạn giữa thời gian đầu và cuối của văn hóa Đông Sơn được phản ánh ở địa điểm ấy. Và đây là giai đoạn tồn tại cơ bản của địa điểm đó.

2. Có một lưỡi lao ở Việt Khê giống với một lưỡi lao ở Vinh Quang — nằm cùng lớp đất với đồng tiền bán lạng thời Lữ Hậu (187 — 180 trước Công nguyên), cho nên cả hai cùng có niên đại tương đương là thời Lữ Hậu. Đối với lập luận này, có thể nêu hai điểm: một là quan hệ chính xác giữa lưỡi lao Vinh Quang và đồng tiền bán lạng chưa được làm sáng tỏ rõ ràng. Đồng tiền bán lạng ở Vinh Quang tuy nằm cùng một lớp đất với lưỡi lao, nhưng niên đại vẫn có thể không tương đồng, cũng như người ta đã thấy cả mảnh sứ nằm cùng một lớp đất với những di vật của thời đại đá giữa — sơ kỳ thời đại đá mới Hòa Bình; hai là chỉ có một lưỡi lao thì rất khó nói lên điều gì chắc chắn. Vì, cũng rất có thể, nhất là lại được chôn ở trong mộ thì, ở địa điểm này, lưỡi lao ấy là hiện vật tiêu biểu của giai đoạn đương thời, nhưng ở địa điểm kia, nó lại tồn tại với tính chất là tàn dư của giai đoạn trước. Cho nên, không thể chỉ thấy hai tiêu bản ở hai nơi có những điểm giống nhau mà đã có thể kết luận về niên đại tuyệt đối giống nhau của chúng. Nếu lại từ đây mà mở rộng kết luận ra đến mức cho rằng cả bộ di vật, hoặc cả địa điểm khảo cổ chỉ có một di vật có nghi vấn như thế, là đã có niên đại tương đương, thì rõ ràng càng khó có thể được.

Điều khó có thể được như thế cũng có thể nêu ra đối với lập luận cho rằng: vì ở Việt Khê có một chiếc bình giống với một chiếc ấm trong một ngôi mộ ở Quảng Châu (thật ra mức độ « giống nhau » giữa hai di vật này còn cần phải xem lại) và có một chiếc dưa giống (?) với một chiếc dưa trong một ngôi mộ ở Thiệu Dương có niên đại Tần và Tây Hán, nên di tích Việt Khê cũng có niên đại là thời Tần Hán.

loại hình khảo cổ học, được vận dụng một cách rất không bình thường (1).

Nếu giai đoạn sau của văn hóa Đông Sơn đã vượt quá lên trên khung niên đại « khoảng thời Tần Hán » thì giai đoạn sớm của văn hóa ấy thực tế đã nằm vào khoảng nào ?

Ở chỗ này, có sự liên quan mật thiết của vấn đề nguồn gốc văn hóa Đông Sơn mà chúng ta chưa bàn kỹ được tại đây. Tuy nhiên, vẫn cần phải nhắc qua đến sự kiện về một nhóm di tích mà vào năm 1963, chúng tôi đã có dịp đề nghị lưu ý đến, khi tìm tòi nguồn gốc của văn hóa Đông Sơn. Bấy giờ thì đã đủ điều kiện để xác định sự tồn tại của một văn hóa khảo cổ từ nhóm di tích ấy; văn hóa Phùng Nguyên. Đây là một văn hóa thuộc cuối hậu kỳ thời đại đá mới và đầu sơ kỳ thời đại đồng thau. Niên đại tuyệt đối của nó là những thế kỷ cuối thiên niên kỷ thứ 2 đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Văn hóa Đông Sơn có một nguồn gốc trực tiếp là văn hóa Phùng Nguyên, nên về mặt niên đại, tiếp liền ngay văn hóa Phùng Nguyên, nó có tuổi bắt đầu từ những thế kỷ đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Trong số những di tích thuộc văn hóa Phùng Nguyên, có những địa điểm như Phùng Nguyên, An Đạo, Hương Nộn... — đặc biệt là Phùng Nguyên, đã được đào khảo cổ tới hàng nghìn mét vuông diện tích — không tìm thấy đồ đồng, dù chỉ là dấu vết. Một số di tích khác,

1. Tách một di vật ra khỏi một tổng thể để so sánh với một di vật của một tổng thể khác, cần phải thận trọng xử lý theo những yêu cầu nghiêm túc về hai loại quan hệ: giữa di vật và tổng thể, cũng như giữa di vật và di vật. Nếu không như thế, những kết luận phiêu lưu sẽ là điều không tránh khỏi. Cách làm việc và những kết luận đã bị phê phán nghiêm khắc của các học giả cũ, đặc biệt là của R. Hai-nơ Ghen-đéc, trên lĩnh vực văn hóa Đông Sơn, đã cung cấp những ví dụ và kinh nghiệm cụ thể. Nhưng bây giờ những ví dụ và kinh nghiệm ấy, chúng ta lại vẫn phải nhắc đến, chẳng hạn như :

Ví dụ 1: Vì ở cạnh trống đồng Ngọc Lũ có nắp thạp, mà nắp thạp này giống thạp Vạn Thắng, mà cạnh thạp Vạn Thắng có một lưỡi cày giống Đông Sơn, mà Đông Sơn lại có giáo, lao, rìu xéo giống Vinh Quang..., cho nên: « Như thế là giữa các địa điểm Ngọc Lũ, Vạn Thắng, Đông Sơn (Chương Mỹ), Vinh Quang có mối quan hệ thời gian nhất định ».

Ví dụ 2: Vì ở gần cạnh thạp Đào Thịnh có trống đồng, mà trong trống đồng có rìu chiến giống Xuân An, có dao găm giống Việt Khê, Vinh Quang, có tượng chim, cóc, quả cân gần gũi với loại hình ở Đông Sơn..., cho nên: « Như vậy là giữa các

địa điểm Đào Thịnh, Việt Khê, Xuân An, Đông Sơn cũng có mối quan hệ về thời gian ».

Nhiều lập luận tương tự như thế đã được đưa ra để đi đến kết luận về « mối quan hệ về thời gian », tức là khung niên đại « khoảng thời Tần Hán » của văn hóa Đông Sơn. Ở mấy ví dụ vừa dẫn, việc xử lý mối quan hệ giữa di vật và di vật đã cho những kinh nghiệm rất rõ. Những cái gọi là « giống », là « gần gũi », thực tế lại là: chiếc lưỡi cày Vạn Thắng có hình gần tam giác trong khi chiếc lưỡi cày Đông Sơn có hình trái tim, chiếc lưỡi cày Vạn Thắng dày dặn hơn chiếc lưỡi cày Đông Sơn, họng vòng cao hơn; chiếc nắp thạp Ngọc Lũ về kích thước cũng như hoa văn đều khác với nắp thạp Vạn Thắng; ở Đông Sơn, chỉ thấy có cóc nhỏ trên trống đồng, hình chim gần vào chuôi dao, lấy đầu ra những vật « gần gũi » với những tượng chim, cóc hoàn chỉnh, có quai treo ở Đào Thịnh ? Trong khảo cổ học, những « đại đồng, tiểu dị » hay ngược lại, nhiều khi phải tính đến mức từng li kích thước và từng nét hoa văn. Không tôn trọng yêu cầu này, chỉ gộp gần hạ một chữ « giống », « gần gũi », để rồi từ đấy đi đến những kết luận lớn, rõ ràng không thể coi là ổn đáng được.

Cũng cần chú ý đúng mức hơn nữa đối với cách xử lý mối quan hệ giữa di vật và tổng thể của nó. Ở Vinh Quang, có giáo, lao, dao găm, rìu xéo..., nhưng người ta đã chia những di vật ấy ra thành sản phẩm của hai « văn hóa » khác nhau: Gò Mun và Đông Sơn. Trong tình hình đó, loại rìu, giáo, lao, dao nào ở Vinh Quang « giống » Đông Sơn, Đào Thịnh, Việt Khê, thì không thấy có sự phân biệt mà chỉ thấy gộp làm một, nói chung. Việc « ở cạnh » trống Ngọc Lũ có nắp thạp cũng rất khác với việc « ở cạnh » thạp Vạn Thắng có lưỡi cày. Chiếc trống Ngọc Lũ nổi tiếng được khoa học biết đến khi nó nằm... ở trong chùa ! Theo lời kể thì trống đã được phát hiện từ lâu, ngẫu nhiên, khi đập dề. Chiếc nắp thạp Ngọc Lũ mà V. Gô-lu-bép đã nhầm thành chiếc công, cũng tìm được trong một trường hợp ngẫu nhiên khác. Như thế, không rõ có căn cứ nào để khẳng định là nắp thạp « ở cạnh » trống đồng tại Ngọc Lũ ? Còn ở Đào Thịnh, rõ ràng không thể dùng khái niệm « ở cạnh » như vẫn dùng đối với những di vật nằm trong tầng văn hóa của di chỉ cư trú. Bởi vì ở Đào Thịnh không có kết cấu tầng văn hóa như thế. Đây là một nơi mộ địa. Từ một hoặc nhiều nơi khác, ở vào những thời gian khác nhau, người xưa đã tìm đến đây để chôn giấu những di vật của đám ma hỏa táng. Cho nên, có thể thấy ở đây những di vật « gần cạnh » nhau, nhưng thực tế lại khác xa nhau về năm đời.

Việc dùng những tài liệu ở mộ và ở di chỉ, cũng cần chú ý để tránh sự lẫn lộn như thế. Ở Thiệu Dương hoặc Đông Sơn chẳng hạn, thực tế có những ngôi mộ chôn nhau về tuổi đến hàng mấy thế kỷ: « mộ Đông Hán » và « mộ Tây Hán » chẳng hạn. Rồi cũng có sự chênh nhau ít nhất cũng như thế, giữa mộ và nơi cư trú. Nên chú ý đến quãng thời gian thực tế có chênh lệch lớn ấy giữa những di vật mà vẫn để giống hoặc không giống, mặc nhiên đã không được đặt ra, có lẽ chỉ vì chúng đã được coi như là thuộc về cùng một địa điểm, và được gọi chung theo những khái niệm thật ra rất khác nhau: địa điểm Thiệu Dương, di chỉ Thiệu Dương, khu mộ Thiệu Dương. Đã không chú ý đến những di vật thực tế là có tuổi chênh nhau đến hàng mấy thế kỷ như thế ở ngay trong một địa điểm, thì những di vật được nhặt ra từ các địa điểm khác nhau nhưng lại được coi là « giống nhau », thực tế còn có tuổi chênh nhau đến đâu ? Cái gọi là « mối quan hệ về thời gian » được kết luận, do đấy mà hiển nhiên cũng khó có thể coi là ổn đáng.

diễn hình là tía điểm Thương Nung (Gò Bông), thấy xuất hiện những dấu vết của đồng thau, chủ yếu là xỉ đồng, đồng vụn. Chưa thấy có những chế phẩm bằng đồng thau hoàn chỉnh. Đây là bộ mặt và bằng chứng của một bước chuyển từ hậu kỳ thời đại đá mới sang sơ kỳ thời đại đồng thau ở Việt Nam. Và đây là đặc trưng của văn hóa Phùng Nguyên.

Việc xuất hiện một số di vật hoặc yếu tố hoa văn có những nét tương đồng, dập khuôn hoặc mô phỏng những đặc trưng văn hóa Trung Quốc cổ đại, trên đồ đá, đồ gốm cùng chung bộ hiện vật của những di tích thuộc văn hóa Phùng Nguyên, đã tạo điều kiện để có thể đối chiếu với những kết luận của khảo cổ học Trung Quốc, mà định ra một biện pháp tìm niên đại tuyệt đối của nền văn hóa ấy trong điều kiện hiện nay. Khung niên đại cuối thiên niên kỷ thứ 2 đầu thiên niên kỷ thứ 1 đã được xác định, là kết quả của biện pháp tìm tòi ấy. Và khung niên đại này đã tỏ ra bước đầu phù hợp với kết quả của phương pháp định niên đại dựa vào khoa học tự nhiên (1).

Những di tích thuộc giai đoạn sớm của văn hóa Đông Sơn phân biệt trước hết với những di tích thuộc giai đoạn cuối của văn hóa Phùng Nguyên ở chỗ đã xuất hiện những chế phẩm bằng đồng thau hoàn chỉnh, trong đó có một số đã thấy mang những dấu hiệu, yếu tố của văn hóa Đông Sơn thuộc giai đoạn sau. Những chiếc lưỡi rìu đồng thau hình lưỡi xẻ ở Gò Mun (Tứ Xã), Gò Tro (Phù Hậu, Thụy Văn), Vinh Quang (Quế Dương), những mũi tên đồng hai cánh ở Đại Áng và khuôn đúc loại mũi tên hai cánh ở Đồng Đậu (2), những chiếc lưỡi câu đồng ở Gò Mun, Đại Áng, Quế Dương, những mũi giáo, dao, qua và rìu ở Thanh Đình... là một số tiêu bản đầu của quá trình phát hiện những di vật thuộc loại này. Đồ gốm của văn hóa Đông Sơn ở giai đoạn này mang rõ rệt tính chất kế thừa và phát triển liên tục từ đồ gốm của văn hóa Phùng Nguyên là chủ yếu, đồng thời, cũng đã chứa đựng những yếu tố của đồ gốm thuộc giai đoạn sau của văn hóa Đông Sơn. Đặc biệt, tất cả những yếu tố diễn hình nhất của hoa văn trên đồ gốm của giai đoạn này, đều cũng thấy được thể hiện trên những chế phẩm bằng đồng thau diễn hình nhất của văn hóa Đông Sơn: những chiếc trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ..., thạp đồng Đào Thịnh... Căn cứ vào cái dấu nổi ngang này, đồng thời, căn cứ vào trình độ phát triển chung của văn hóa đồng thau sau khi đã có được những chế phẩm hoàn chỉnh đầu tiên,

có thể thấy rằng những chế phẩm diễn hình ấy của văn hóa Đông Sơn đã xuất hiện vào cuối giai đoạn sớm này của văn hóa ấy.

Như thế là giai đoạn sớm này của văn hóa Đông Sơn đã xuất hiện, hình thành và tồn tại ngay sau khi bước chuyển đầu tiên sang thời đại đồng thau — phản ánh qua những di tích thuộc giai đoạn cuối của văn hóa Phùng Nguyên — đã được thực hiện. Giai đoạn sớm này của văn hóa Đông Sơn cũng tồn tại liền ngay trước giai đoạn muộn của văn hóa ấy, mà khung niên đại chắc chắn hiện đang theo dõi được, như đã thấy, là nửa cuối thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Như vậy, khung niên đại của giai đoạn sớm này là khoảng nửa đầu của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên (có thể trừ đi 1, 2 thế kỷ cho thời gian gói sang đầu thiên niên kỷ thứ 1 của văn hóa Phùng Nguyên).

Trong khung niên đại này, đã tồn tại với những xé xích nhất định về thời gian, những di tích mà khảo cổ học hiện đang nắm được: Gò Mun, Gò Tro, Hoàng Ngô, Cam Thượng, Đại Áng, Nghĩa Hưng... Việc tách những di tích này ra thành một « văn hóa » riêng biệt, trong tình hình tư liệu như hiện nay, là chưa đủ cơ sở (3). Tuy ở những di tích này có

1. Tham khảo kết quả phân tích C14 năm 1969: ở độ sâu 4m trong tầng văn hóa của di chỉ Đồng Đậu, nơi các di vật khảo cổ phản ánh bộ mặt và đặc trưng của văn hóa Phùng Nguyên, mẫu than phân tích đã cho niên đại 3.328 ± 100 năm trước năm 1950.

2. Những đầu tên và nhiều lưỡi rìu được thể hiện trên những chiếc trống đồng diễn hình, chính là loại đầu tên và lưỡi rìu này.

3. Nếu quan niệm rằng: « Qua những sử sách cổ, chúng ta thấy thời kỳ (Hùng Vương) này có những thay đổi to lớn trong lịch sử phát triển của xã hội ta... Những sự kiện lịch sử, những thay đổi lớn lao trong thời kỳ này nhất thiết phải được phản ánh vào những tư liệu khảo cổ học », thì cũng không đến nỗi nhất thiết phải tạo ra nhiều văn hóa khảo cổ để nói lên sự phản ánh ấy. Tài liệu thư tịch cũng như tài liệu khảo cổ, cần được xem như những nguồn tư liệu có giá trị độc lập trong việc phản ánh, theo cách của nó những sự thực lịch sử về thời đại các Vua Hùng. Việc dùng phương pháp nghiên cứu tổng hợp để nghiên cứu thời đại các Vua Hùng không có nghĩa là gò một nguồn tư liệu này cho khớp với một nguồn tư liệu khác, mà chính là từ việc nghiên cứu trung thực, khách quan nhiều nguồn tư liệu khác nhau, tập trung chiếu rọi vào một nội dung chung. Cho nên tư liệu — khảo cổ cũng như các tư liệu khác — như thế nào, thì nói như thế. Và lại, đây là điều thông thường, không phải bất cứ chuyển biến xã hội nào cũng đều phải khớp chẵn chặn với một văn hóa khảo cổ. Những sự tiến triển, chuyển biến trong một văn hóa khảo cổ nhiều khi cũng đủ để phản ánh những đổi thay về mặt xã hội, nhất là khi xã hội đã không còn nằm trong khuôn khổ rời rạc và nhiều biến động của chế độ thị tộc — bộ lạc tan rã nữa.

xuất hiện một vài dấu hiệu và yếu tố của những đặc trưng khảo cổ học khác biệt, so với những di tích thuộc giai đoạn sau của văn hóa Đông Sơn, nhưng những dấu hiệu và yếu tố đó rõ ràng chưa đủ để tạo nên một văn hóa. Những điều «tỉu tĩ» đó, do mức độ thời gian trước sau chênh nhau nhiều thế kỷ, xuất hiện là tất nhiên và bình thường trong văn hóa Đông Sơn. Cái nền «đại đồng» gần bó những di tích thuộc các giai đoạn sớm và muộn của văn hóa ấy mới là cái nền bền và lớn. Nó có chiếc trụ chính là những chiếc trống đồng (loại 1), như đã thấy. Chung quanh đó, trải ra và kết chặt vô vàn những yếu tố hoa văn trang trí trên đồ đồng và đồ gốm, những đồ trang sức bằng đá và bằng đồng, những công cụ, dụng cụ, vũ khí bằng đồng, bằng đất nung, với những biến thiên nhất định theo thời gian, tất nhiên.

2 — Như chúng tôi đã có dịp trình bày vào năm 1961 (1), vậy là càng ngày chúng ta càng có thêm những cơ sở để thấy rằng văn hóa Đông Sơn chẳng những là một nền văn hóa rực rỡ, độc đáo, mà còn là một văn hóa bản địa, và nhất là có một niên đại cổ kính. Mở được khung niên đại tồn tại thực tế của văn hóa ấy — không phải chỉ trong khuôn khổ «thời thuộc Hán», hoặc «thời Tần-Hán» mà đại để là khoảng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên — bằng việc đưa ra khỏi lòng đất những tư liệu của một loạt địa điểm khảo cổ thuộc về cả giai đoạn sớm cũng như giai đoạn muộn của văn hóa Đông Sơn, đây là một thành tựu đáng kể của công tác khảo cổ học trong 10 năm qua.

Nhưng, trở lại vấn đề văn hóa Đông Sơn bây giờ, nghiên cứu và thảo luận về niên đại của văn hóa ấy, không phải chỉ là để xem xét, kiểm điểm những kết quả đã đạt được. Công việc cần thiết này, bây giờ chỉ trở nên có ý nghĩa một khi được gắn bó vào bối cảnh rộng rãi của việc nghiên cứu thời đại dựng nước đầu tiên của chúng ta hiện nay.

Từ góc độ nghiên cứu thời đại dựng nước đầu tiên ấy, nhìn vào vấn đề niên đại của văn hóa Đông Sơn, chúng ta thấy những điều gì?

Quay trở lại với khung niên đại khoảng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên của văn hóa Đông Sơn, chúng ta thấy việc vừa chia thời gian tồn tại của văn hóa ấy thành hai giai đoạn sớm và muộn, rõ ràng chỉ có ý

nghĩa tiện dụng cho việc trình bày tư liệu và ý kiến, dẫn giải các vấn đề. Một tiến trình, một sự tồn tại và phát triển, thường vẫn được phản ánh theo sát bản chất của nó bằng cách chỉ ra ba bước cơ bản: khởi nguồn, hưng thịnh hoặc phát triển, và suy vong; hoặc có thể gọi là sơ kỳ, trung kỳ và mật kỳ — theo thuật ngữ khảo cổ học. Cách phản ánh quá trình tồn tại và phát triển của văn hóa Đông Sơn, cách trình bày niên đại của văn hóa Đông Sơn, có thể và cũng cần theo sát những bước cổ điển cần thiết ấy.

Công tác khảo cổ học mấy năm gần đây đã đưa ra ánh sáng một địa điểm khảo cổ quan trọng là di chỉ Đồng Đậu. Chính tại đây, chúng ta đã theo dõi được bước phát triển sớm nhất của văn hóa Đông Sơn. Ở làng văn hóa có độ dày rất lớn của di chỉ này, từ dưới lên trên, chúng ta thấy sự tiến triển liên tục, dần dần từ văn hóa Phùng Nguyên lên văn hóa Đông Sơn. Những yếu tố đầu tiên của văn hóa Đông Sơn xuất hiện cùng với sự kết thúc đột ngột đời sống lâu dài của nơi cư trú này. Nhưng những yếu tố ấy đã được nhân lên, mở rộng ở những địa điểm khảo cổ khác, trải ra trên địa bàn của ba tỉnh Vĩnh Phú, Hà Bắc và Hà Tây mà khảo cổ học hiện nắm được: Gò Mun, Gò Tro, Nghĩa Hưng, Cam Thượng, Đại Áng, Đông Lâm, Từ Sơn... Dấu tích của bước khởi nguồn, bộ mặt của giai đoạn sơ kỳ của văn hóa Đông Sơn là ở đây. Và đây là những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Với địa điểm khảo cổ học Vinh Quang (Quế Dương), chúng ta lại được chứng kiến một khâu chuyển nối khác. Tại đây, di vật tương tự như của những di tích thuộc giai đoạn sơ kỳ của văn hóa Đông Sơn đã xuất hiện cùng với di vật tương tự như của những di tích thuộc giai đoạn mật kỳ của văn hóa ấy. Bộ di vật cơ bản của địa điểm Vinh Quang phản ánh sự chuyển tiếp của hai giai đoạn sơ kỳ và mật kỳ thuộc văn hóa Đông Sơn. Ở đây xuất hiện bộ mặt của giai đoạn phát triển, hoặc trung kỳ của văn hóa Đông Sơn. Và đây là những thế kỷ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Cùng tồn tại ở những thế kỷ này, là những địa điểm Thọ

(1) Lê Văn Lan: *Mấy ý kiến về nền văn hóa Đông Sơn — Nghiên cứu Lịch sử Hà Nội*, số 30 tháng 9-1961 và số 31, tháng 10-1961

Sơn (Chính Nghĩa), Gò Chiền (Tứ Xã), Hoàng Ngõ, Phương Cách, Tây Đằng... (1)

Giai đoạn suy tàn hay mặt kỳ của văn hóa Đông Sơn, chúng ta đã nắm được khá rõ. Từ Việt Khê đến Thiệu Dương, Đông Sơn, rồi Nam Chinh, Huyền Kỳ, Núi Nấp, Phà Công..., hàng chục địa điểm khảo cổ có niên đại là những thế kỷ cuối cùng trước Công nguyên đã được phát hiện. Chỉ cần nhắc lại là ngay ở giai đoạn mặt kỳ này, khung niên đại của văn hóa Đông Sơn cũng không chỉ bó trong phạm vi « khoảng thời Tần-Hàn ». Và những đồ sắt sớm, nếu xuất hiện vào lúc này thì cũng là điều bình thường.

Như thế là với ba giai đoạn phát triển cơ bản của văn hóa Đông Sơn đã theo dõi được trong khung niên đại thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên của nó, rồi đây, việc nghiên cứu kỹ lưỡng những di vật, địa bàn và khu vực, loại hình... của văn hóa ấy sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn nữa những vấn đề phong phú, sinh động và chi tiết của lịch sử — xã hội ở trong khoảng thời gian thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên ấy. Tuy nhiên, ở đây, chỉ qua việc theo dõi những bước phát triển về mặt niên đại của văn hóa Đông Sơn, chúng ta cũng đã thấy hiện lên một số vấn đề có ý nghĩa cơ bản.

Những bước phát triển của văn hóa Đông Sơn mà ta đang nắm được, trước hết, có một sự phù hợp kỳ lạ và làm sáng tỏ được khá nhiều điều đã được nhận thức qua những nguồn tư liệu khác, về thời đại dựng nước đầu tiên của chúng ta.

Nhìn vào bản đồ khảo cổ học miền Bắc Tổ quốc chúng ta bây giờ, ở thời gian cách đây 4.000 năm, khoảng thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, hiện lên một loạt những di tích hậu kỳ thời đại đá mới, trải ra trên hầu khắp các miền lãnh thổ khác nhau. Theo cách cư trú, chúng ta có những di tích trong hang động và ngoài trời ở vùng ven biển đông bắc, miền Hạ Long; có những di tích còn sơ đẳng cũng men theo biển ở miền Trung, từ Nghệ An đến Quảng Bình; có những di tích trong hang động ở miền rừng núi, vòng từ Việt Bắc, Tây Bắc đến dọc miền tây Khu 4; và có những di tích lọt vào vùng giữa, ở trên đôi gò và đôi đất vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Chính ở vùng giữa này của cái khung cảnh chung đó, xuất hiện văn hóa Phùng Nguyên. Sự phát triển độc đáo và tuyệt vời của kỹ thuật và văn hóa đồ đá, ở đây, đã là điều hiển nhiên. Nhưng còn quan trọng hơn

nữa, chính là sự xuất hiện những yếu tố kỹ thuật và văn hóa mới, làm đà cho sự chuyển biến sang cả một thời đại mới: thời đại đồng thau. Và quá trình chuyển biến vô cùng quan trọng này đã được hoàn thành ở đây vào cuối thiên niên kỷ thứ 2, đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Ngay trên cái nôi mà sử cũ coi là đất tổ Phong Châu đó, nối liền ngay những thế kỷ đầu thiên niên kỷ thứ 1 đó, văn hóa Đông Sơn, giai đoạn sơ kỳ, đã xuất hiện và hình thành. Vào thời gian những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên ấy, chúng ta chưa theo dõi được những di tích sơ kỳ Đông Sơn như thế ở ngoài vùng Phong Châu.

Dần dà, cùng với sự tiến triển qua các giai đoạn trung kỳ và mặt kỳ của văn hóa Đông Sơn về mặt thời gian, chúng ta theo dõi được sự mở rộng những di tích Đông Sơn thuộc các giai đoạn ấy về mặt không gian, cho tới khi các di tích Đông Sơn như thế trùm khắp trên các miền lãnh thổ mà trước kia, phân bố những loại di tích hậu kỳ thời đại đá mới. Có thể nói đó là quá trình « Đông Sơn hóa » các di tích khảo cổ miền Bắc, theo hai chiều: tỏa nội dung, tính chất Đông Sơn từ cái nôi Phong Châu và giai đoạn sơ kỳ đi các nơi; đồng thời, từ các nơi, hấp thụ về, hòa hợp những yếu tố văn hóa khác địa bàn và niên đại, tính chất. Đó cũng chính là quá trình tự khẳng định của văn hóa Đông Sơn, quá trình hình thành và ổn định những đặc trưng và tính chất tự thân của văn hóa Đông Sơn.

(1) Những chiếc trống đồng « cò diên » : Ngọc Lũ, Hoàng Hạ... cũng xuất hiện vào giai đoạn này — đúng hơn là vào đầu giai đoạn này. Nhưng không nên đặt điều kiện cho việc chứng minh niên đại ấy của trống, là phải tìm được ở trong những di chỉ cư trú thuộc giai đoạn này những chiếc trống như thế, nếu chúng ta hiểu rằng nguồn cội hình thành các di chỉ cư trú thường chính là quá trình tích tụ những phế liệu, vật thừa rác thải trong thời gian tụ cư, sinh hoạt của người xưa. Những trường hợp cố ý hay vô tình để rơi lạc, chôn vùi hoặc giữ vịn những vật nguyên trong di chỉ, thường là điều may mắn đặc biệt đối với khảo cổ học. Nhưng những điều này cũng sẽ rất hạn chế đối với trường hợp trống đồng. Với tư cách là những vật lớn và quý, trống đồng có kiếp sống khác. Trong khi di chỉ nằm lại ngay trong đất, thì, vì được tập trung chú ý, trống trôi nổi nơi này nơi khác, cho đến lúc được chôn vùi một cách đặc biệt ở những nơi cũng đặc biệt, mà nhiều trường hợp phát hiện ngẫu nhiên của khảo cổ học đã cho thấy. Tư liệu dân tộc học quanh việc sử dụng trống đồng ở vùng Mường cũng cho thấy điều đó (Xem J. Quy-di-niê (J. Cuisinier): *Người Mường* (chữ Pháp) Pa-ri, 1946. Phần II, chương IX).

Quá trình đó đã diễn ra song song với sự kiện mà đặc biệt, chỉ Việt sử lược, bộ sử cổ nhất còn lại đến nay, đã gạn gàng ghi chép được: «Đời Trang Vương nhà Chu [đầu thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên], ở bộ Gia Ninh, có dị nhân dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, quốc hiệu là Văn Lang».

Chúng ta hiểu — nếu nhận rằng phần lớn tài liệu thư tịch về thời đại các Vua Hùng cũng chính là từ truyền thuyết, từ văn học dân gian mà ra — những khái niệm về «dị nhân» và «ảo thuật» ở đây, chính là sự phản ánh ưu thế của nhân vật đứng đầu một cộng đồng người đã sớm nắm vững kỹ thuật đồng thau, và phát huy tác dụng của nó về mặt xã hội — chính trị. Bởi vì, thuật luyện kim xưa, ở nhiều nơi, vẫn được phản ánh trên mặt văn hóa tinh thần như là một tổng thể của nghệ thuật, ma thuật, tôn giáo: những thợ rèn, thợ đúc cao tuổi, giỏi nghề thường vẫn được suy tôn là phù thủy, thần thánh, tổ sư...

Nhưng sự phù hợp giữa tư liệu khảo cổ học và các tư liệu khác, ở đây không phải chỉ có thế. Tiến trình Đông Sơn hóa, từ khẳng định của văn hóa Đông Sơn, chủ yếu diễn ra từ cuối giai đoạn sơ kỳ đến đầu giai đoạn mạt kỳ của văn hóa ấy. Thời gian tồn tại của nước Văn Lang dưới sự trị vì của các Vua Hùng mà Việt sử lược chép cũng là từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Và con số 18 đời Vua Hùng mà tất cả truyền thuyết và thư tịch thống nhất ghi nhận, cũng khớp với thời gian 4 thế kỷ ấy.

Như vậy, qua nhiều nguồn tư liệu khác nhau nhưng cùng thống nhất phản ánh một sự thực lịch sử chung, nhưng ở đây chỉ cần cứ chủ yếu vào tư liệu khảo cổ về văn hóa Đông Sơn, chúng ta thấy, trong thời đại dựng nước đầu tiên của lịch sử nước nhà, có một thời kỳ giữ một vị trí đặc biệt quan trọng, tạm gọi là thời kỳ Hùng Vương mà sự phản ánh về mặt khảo cổ học của nó, chính là nằm trong các giai đoạn khởi nguồn và phát triển của văn hóa Đông Sơn. Niên đại tuyệt đối của thời kỳ này là từ các thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

«Thời kỳ Hùng Vương» xuất hiện trong lịch sử, không phải ngẫu nhiên, một sớm một

chiều, mà đã được trực tiếp chuẩn bị kỹ lưỡng từ trước rất lâu. Thời kỳ chuẩn bị trực tiếp cho «thời kỳ Hùng Vương» này, tạm gọi là thời kỳ tiền Hùng Vương mà sự phản ánh về mặt khảo cổ học của nó, chính là các văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới trên địa bàn miền Bắc, trong đó, vai trò chủ đạo là văn hóa Phùng Nguyên. Niên đại tuyệt đối của thời kỳ này là khoảng từ thiên niên kỷ thứ 2 đến đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

«Thời kỳ Hùng Vương» còn có một thời kỳ tiếp nối chặt chẽ, gần bó hữu cơ, mà sự đối thay, khác biệt ở trên bề nổi, lớn nhất, ngoài việc xuất hiện và tồn tại nạn ngoại xâm, thì dường như chỉ là không còn các Vua Hùng nữa, mà thay vào đấy là An Dương Vương, là các thủ lĩnh chống xâm lược Hán, tiêu biểu là hai Bà Trưng. «Thời kỳ Hùng Vương kéo dài» này, tạm gọi là thời kỳ hậu Hùng Vương, có niên đại tuyệt đối là từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên, mà sự phản ánh về mặt khảo cổ học của nó là giai đoạn mạt kỳ của văn hóa Đông Sơn.

Như vậy, thời đại dựng nước (và giữ nước) đầu tiên của đất nước chúng ta — vẫn được mệnh danh cho phổ cập là «thời đại các Vua Hùng» — bắt đầu từ trước đây 4.000 năm, phù hợp với những điều đã được nhận thức phổ biến, kéo dài trong khoảng các thiên niên kỷ thứ 1, thứ 2 trước Công nguyên, và bao gồm ba thời kỳ. «Thời kỳ tiền Hùng Vương» trực tiếp chuẩn bị cho sự ra đời của nước Văn Lang với thế chế nhà nước đầu tiên của các Vua Hùng, là thời kỳ còn nằm trong phạm trù tan rã đầy biến động của chế độ thị tộc — bộ lạc, là thời kỳ xuất hiện, tồn tại và giao lưu giữa nhiều văn hóa cuối hậu kỳ thời đại đá mới và đầu sơ kỳ thời đại đồng thau, chung quanh nền văn hóa chủ đạo Phùng Nguyên. «Thời kỳ Hùng Vương» và «thời kỳ hậu Hùng Vương» là hai thời kỳ khác biệt về chất với «thời kỳ tiền Hùng Vương». Đó là thời kỳ nước Văn Lang và thời kỳ nước Âu Lạc, thời kỳ đã lập quốc, dựng chính thể, với nền tảng vững vàng ổn định. Đó cũng là thời kỳ tồn tại ổn định, bền vững của văn hóa Đông Sơn, trải qua ba giai đoạn phát triển cơ bản của nó, từ sơ kỳ, trung kỳ đến mạt kỳ.

VỀ NHỮNG NHÓM DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN THỜI HÙNG VƯƠNG

PHẠM VĂN KINH

CHƠI đến nay, công cuộc nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương đã thu được những kết quả đáng mừng và hiện đang được đẩy mạnh hơn nữa. Không còn ai nghi ngờ gì về khả năng đóng góp lớn lao của khảo cổ học đối với việc nghiên cứu chuyên đề lịch sử quan trọng này. Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, tiếp tục trình bày những ý kiến chung quanh vấn đề khảo cổ học và thời kỳ Hùng Vương là một điều hết sức cần thiết. Dù cho những ý kiến đó còn có sự khác biệt giữa các nhà nghiên cứu nhiều đến mức nào đi nữa, đó vẫn là điều có ích.

I

1 — **C**HÚNG tôi cho rằng trong thời gian vừa qua, việc xác định những di tích khảo cổ học có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương, trên cơ sở của những công trình và phát hiện mới của những nhà nghiên cứu, là một bước tiến quan trọng trong chương trình nghiên cứu chuyên đề cổ sử lớn lao này. Mặc dù vẫn còn nhiều điểm chưa có sự nhất trí giữa các nhà nghiên cứu, nhưng điều đó không hề làm giảm bớt ý nghĩa của những kết quả mà chúng ta đã thu được.

Trước đây, chúng tôi đã có dịp trình bày ý kiến về tính chất, nội dung, niên đại và về sự phân chia các giai đoạn phát triển của các nhóm di tích khảo cổ học có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương. Ở đây, xin trở lại

nói rõ thêm một số điểm đã phát biểu từ trước (1).

Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, việc xác định và nghiên cứu những di tích khảo cổ học có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương, bao gồm những di tích tồn tại trước và sau đó, đồng thời chú ý đúng mức đến những di tích khác song song tồn tại với nó, là một điều rất cần thiết.

Từ trước tới nay, chúng tôi vẫn cho rằng những nhóm di tích mang tên Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn, là có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương. Đồng thời chúng tôi cũng cho rằng những nhóm di tích thuộc hậu kỳ thời đại đá mới như vùng Hạ Long (hay còn gọi là văn hóa Hạ Long) ở ven biển Trung Bộ và ở trong hang động Bắc Bộ Việt Nam, có quan hệ chặt chẽ với những nhóm di tích nói trên.

Mọi người đều nhận rằng những nhóm di tích khảo cổ học đó chiếm vị trí chủ đạo trên miền Bắc Việt Nam trong hậu kỳ thời đại đá mới, thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt. Và mọi người cũng đều nhận thấy giữa những nhóm di tích này, có những mối liên hệ hết sức mật thiết với nhau. Hiện nay, các giới nghiên cứu đã biết đến hàng trăm di tích khảo cổ học thuộc các nhóm di tích nói

1. Phạm Văn Kinh: Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học, Hà Nội, số 1, tháng 6 — 1969. Trang 65 — 70.

trên, và công việc nghiên cứu những di tích đó đang được xúc tiến mạnh mẽ.

Trong tình hình tài liệu hiện nay, chúng tôi cho rằng những nhóm di tích nói trên đã tồn tại trong khoảng từ cuối nửa đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công Nguyên (1) cho đến thế kỷ thứ 1. Như vậy, chúng ta đã biết được các nhóm di tích khảo cổ học tồn tại suốt một thời gian rất dài, bao gồm nhiều giai đoạn phát triển khác nhau và thuộc những thời kỳ lịch sử khác nhau.

2 — Về việc phân chia các nền văn hóa khảo cổ trong các nhóm di tích nói trên và về những vấn đề về nội dung, tính chất, đặc trưng của các nền văn hóa đó, hiện đang còn có nhiều ý kiến khác nhau.

Chúng tôi cho rằng, những nhóm di tích nói trên có thể phân chia thành hai nền văn hóa khảo cổ riêng biệt, nhưng giữa chúng có những mối liên hệ hết sức mật thiết với nhau. Đó là văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn (chúng tôi tạm gọi như thế để tiện trình bày).

a) Chúng tôi cho rằng văn hóa Phùng Nguyên có thể chia làm hai giai đoạn chủ yếu. Về căn bản, hai giai đoạn này biểu hiện sự chuyển biến từ hậu kỳ thời đại đá mới sang thời đại đồng. Theo sự suy nghĩ của chúng tôi, trong tình trạng mà tất cả các di tích của văn hóa Phùng Nguyên đều đạt đến trình độ chế tạo đồ đá như nhau, đều tạo ra những loại hình hiện vật căn bản giống nhau và tạo ra những loại đồ gốm có trình độ chế tác như nhau, có những loại hình và hoa văn trang trí căn bản giống nhau; trong tình trạng mà trong tất cả các di tích đều biểu hiện những đặc trưng văn hóa giống nhau, thì chúng tôi có thể tạm thời căn cứ vào sự xuất hiện hoặc chưa xuất hiện của đồ đồng để định những giai đoạn của nền văn hóa đó. Chúng tôi cũng nhận thấy rằng giữa một số địa điểm khảo cổ học cùng thuộc nền văn hóa này, có khác nhau ít nhiều về sự có mặt hoặc chưa có mặt của một vài loại di vật nào đó, hay có sự khác nhau chút ít về hình dáng của một số loại di vật nào đó, hoặc có mặt hay không có mặt một số loại hoa văn trang trí đồ gốm nào đó. Nhưng theo ý riêng của chúng tôi, — những sự khác nhau đó chưa đủ rõ để làm cơ sở cho sự phân chia giai đoạn trong nền văn hóa Phùng Nguyên. Nhưng, bước đầu nó cho phép chúng ta suy nghĩ rằng, những sự khác biệt đó có thể làm cơ sở để chúng ta phân chia thành các loại hình văn hóa khác nhau của nền văn hóa đó. Tuy nhiên, đây không phải là một công việc đơn giản, mà chỉ có thể tiến hành trên cơ sở của những công trình

nghiên cứu nghiêm túc và thận trọng, trên cơ sở của một khối tài liệu lớn hơn nữa.

Chúng tôi cũng đề ra giả thuyết rằng văn hóa Phùng Nguyên còn có một giai đoạn muộn hơn hai giai đoạn trên, hãy cứ tạm gọi là giai đoạn thứ ba. Hiện nay trong tay chúng tôi chưa có nhiều tài liệu về giai đoạn này, nhưng với những tài liệu đã thu được trong các cuộc khai quật ở địa điểm Đồng Đậu (Yên Lạc, Vĩnh Phú), chúng tôi nghĩ rằng, những di tích như thế có thể thuộc giai đoạn thứ ba của văn hóa Phùng Nguyên; trong tình hình tài liệu hiện nay, chưa có đủ những cơ sở chắc chắn để xác định rằng địa điểm Đồng Đậu là tiêu biểu cho một nền văn hóa riêng biệt.

Hiện nay ta chưa có thật đầy đủ cứ liệu để xác định niên đại tuyệt đối của văn hóa Phùng Nguyên, nhưng căn cứ vào một số tài liệu đã thu thập được, chúng tôi đã có thể ước định rằng văn hóa Phùng Nguyên đã tồn tại trong khoảng từ cuối nửa đầu thiên niên kỷ thứ 2 cho đến đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Như chúng tôi đã có dịp phát biểu, văn hóa Phùng Nguyên là một nền văn hóa hết sức rực rỡ và có những ảnh hưởng hết sức quan trọng đến sự phát triển của những nền văn hóa khác trên miền Bắc Việt Nam. Nhưng chúng tôi cho rằng văn hóa Phùng Nguyên không phải là nền văn hóa vật chất chủ yếu của thời kỳ Hùng Vương, mà là nhân tố quan trọng của sự hình thành văn hóa vật chất của thời kỳ này. Cũng có thể cho rằng giai đoạn sau của văn hóa Phùng Nguyên là nền văn hóa vật chất của giai đoạn khởi đầu, giai đoạn hình thành của thời kỳ Hùng Vương.

b) Chúng tôi cho rằng văn hóa Đông Sơn là một nền văn hóa chủ yếu của giai đoạn phát triển của thời đại đồng thau và giai đoạn sớm của thời đại sắt ở Việt Nam; phạm vi phân bố của nó lại có thể vượt ra khỏi miền Bắc Việt Nam ngày nay. Đó là một nền văn hóa có một quá trình phát triển liên tục và lâu dài, và chúng tôi tạm chia nó làm ba giai đoạn: Đông Sơn 1, 2 và 3.

Theo chúng tôi, toàn bộ các di tích trong các giai đoạn phát triển của văn hóa Đông Sơn đều có sự tồn tại phổ biến những di vật bằng đồng thau phong phú và độc đáo bao gồm các mặt loại hình, kỹ thuật chế tạo, hoa văn

1. Kết quả phân tích C14 than tro ở Đồng Đậu, tại độ sâu 4m: 3.328 ± 100 năm trước năm 1950, có thể coi như xác nhận điều đoán định này của chúng tôi.

trang trí... Đó là những loại rìu hình lưỡi xéo, giáo và lao, dao găm, đầu mũi tên, lưỡi cày, thạp, thổ... và quan trọng hơn cả là những trống đồng loại 1 (theo sự sắp xếp của Hê-gơ).

Với những đặc trưng căn bản của đồ đồng, đồ gốm và những đặc trưng khác nữa, làm cho những di tích này hợp thành một nền văn hóa khảo cổ độc đáo và rực rỡ trên đất nước Việt Nam. Nó khác hẳn với những nền văn hóa khác tồn tại trên các miền đất khác chung quanh nó.

Theo tài liệu hiện nay, với những đặc trưng của tổng thể các di tích của nền văn hóa này, chúng tôi nghĩ rằng ta chưa có thể phân chia được những di tích nói trên — những di tích gọi là văn hóa Đông Sơn — ra thành những nền văn hóa riêng biệt, trên cơ sở của sự xuất hiện một vài yếu tố văn hóa nào đó, mà theo chúng tôi là không tiêu biểu. Không tiêu biểu là vì một vài tài liệu đưa ra làm cơ sở cho việc phân chia thêm những nền văn hóa đồng thau khác nữa, không biểu hiện sự khác biệt rõ rệt với những truyền thống văn hóa chủ đạo của văn hóa Đông Sơn. Những cứ liệu đó cũng không biểu hiện sự hình thành những truyền thống văn hóa mới riêng biệt.

Trong những di tích của văn hóa Đông Sơn, chúng ta đều nhận thấy có một vài sự khác biệt về một số di vật nào đó, về sự có mặt hay không có mặt một vài loại di vật nào đó và nhất là có sự khác nhau ít nhiều về một số đặc trưng của đồ gốm. Đó là điều tất nhiên đối với nền văn hóa có quá trình phát triển lâu dài và phân bố trên một địa bàn khá rộng. Nhưng, sự khác nhau đó có thể là mang tính chất địa phương, hoặc là của những giai đoạn phát triển của nó mà thôi. Hiện nay chúng ta có thể chia những di tích của văn hóa Đông Sơn ra thành một số loại hình văn hóa như loại hình văn hóa Gò Mun, loại hình văn hóa Thiệu Dương... Nhưng đây là một vấn đề rất lớn, cần phải hết sức thận trọng.

Sự phân chia các giai đoạn của văn hóa Đông Sơn mà chúng tôi đã trình bày là căn cứ vào trình độ phát triển từ thấp đến cao của nền văn hóa này. Trước đây, những di tích của văn hóa Đông Sơn được đưa ra khỏi lòng đất trong những thời kỳ nghiên cứu đầu tiên là những di tích có niên đại muộn nhất, là những di tích của giai đoạn cuối cùng của nền văn hóa này. Ngày nay với những công trình phát hiện và nghiên cứu mới, chúng ta đã phát hiện được thêm nhiều di

tích thuộc giai đoạn sớm của nó cùng với hàng loạt loại hình di vật mới mà trước đây các học giả thực dân chưa hề biết đến hoặc không chú ý đến, trong đó vấn đề đồ gốm của văn hóa Đông Sơn là vấn đề quan trọng nhất. Do đó, nội dung của văn hóa Đông Sơn, với những công trình nghiên cứu mới của chúng ta ngày càng được xác định một cách hoàn chỉnh hơn và những mối quan hệ giữa nó với các nền văn hóa khác ngày càng được sáng tỏ hơn.

Chúng tôi cho rằng văn hóa Đông Sơn tồn tại trong khoảng thời gian từ đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên cho đến thế kỷ thứ 1. Hiện nay, trừ một số di tích nào đó đã có đủ tài liệu để định niên đại tuyệt đối, thì nói chung, việc định niên đại tuyệt đối của văn hóa Đông Sơn, nhất là những di tích ở giai đoạn sớm của nó, còn là một vấn đề hết sức khó khăn và phức tạp.

Nhân đây chúng tôi muốn nói thêm một chút về địa điểm khảo cổ học Đông Sơn (Thanh Hóa). Như mọi người đều biết, địa điểm này đã được khai quật và nghiên cứu trong một thời gian khá dài và với quy mô tương đối lớn. Tài liệu về những cuộc khai quật ở đây do Pê-giô và O. Yan-xe tiến hành vẫn chưa biết được đầy đủ. Riêng về những cuộc khai quật do chúng tôi trực tiếp tiến hành trong năm 1962 trên một diện tích khá lớn, đã thu được những kết quả đáng kể, nhưng rất tiếc là những tài liệu đó chưa được công bố. Địa điểm khảo cổ học Đông Sơn theo những tài liệu đã biết, là một địa điểm bao gồm những di tích thuộc nhiều thời đại khác nhau, nhưng sự phân bố của những di tích đó không giống nhau trên các khu vực của khu di tích rộng lớn này. Bởi vậy, riêng về mặt này mà nói, những tài liệu của các cuộc khai quật khác nhau có thể cung cấp cho chúng ta những tài liệu không hoàn toàn giống nhau. Nhưng dù cho mức độ tin cậy của những tài liệu thu thập được ở đây có khác nhau đến đâu chăng nữa, chúng ta vẫn có thể thấy được rằng trong địa điểm khảo cổ học Đông Sơn có một nhóm di tích khảo cổ học bản địa, độc đáo và rực rỡ thuộc thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt ở Việt Nam tồn tại trước thời Hán và một bộ phận của nó đã tồn tại trong giai đoạn đầu của thời Hán. Cuộc khai quật ở địa điểm Đông Sơn năm 1962, lần đầu tiên đã tìm thấy một tầng văn hóa riêng biệt của giai đoạn trước thời Hán với những đồ gốm bản địa.

Chính nhóm di tích này, đã được mệnh danh là văn hóa Đông Sơn, nhưng vì những

lý do nào đó mà chưa có những kết luận chính xác về nguồn gốc, đặc trưng, tính chất và niên đại của nó. Việc bác bỏ sự tồn tại của một nhóm di tích như vừa nói ở trên là một vấn đề khó hiểu; còn nhóm di tích đó thuộc giai đoạn nào của văn hóa Đông Sơn, thì lại là vấn đề khác.

Ngày nay, chúng ta đã tìm được một số lượng rất lớn những địa điểm khảo cổ học có những di tích tương tự như nhóm di tích tìm được ở Đông Sơn nhưng có niên đại xưa hơn, với những loại hình di vật phong phú hơn. Tất cả những di tích đó đã hợp thành một nền văn hóa khảo cổ học có quá trình phát triển lâu dài, có phạm vi phân bố khá rộng mà địa điểm Đông Sơn đã cung cấp cho giới khảo cổ học những tài liệu đầu tiên, khá phong phú và cũng rất phức tạp.

Có thể thấy rằng, nhóm di tích thuộc nền văn hóa này phát hiện được ở địa điểm khảo cổ học Đông Sơn có niên đại tương đối muộn, nó đang ở vào giai đoạn cuối cùng của nền văn hóa đó. Những tài liệu thu thập được ở địa điểm Thiệu Dương và những nơi khác trong khu vực này đã làm sáng tỏ thêm rất nhiều nền văn hóa Đông Sơn, và đặc biệt quan trọng là sự tồn tại trước thời Bắc thuộc của nó đã có thể khẳng định được.

c) Về vấn đề tên gọi của các nền văn hóa khảo cổ liên quan đến thời kỳ Hùng Vương, hiện nay chưa có sự nhất trí giữa các nhà nghiên cứu. Tuy đó chưa phải là vấn đề cấp bách trước mắt, nhưng theo chúng tôi, nó cũng là một vấn đề cần được chú ý.

Có người cho rằng chỉ nên gọi những nền văn hóa này theo tên của những địa điểm được phát hiện đầu tiên và tiêu biểu cho những nền văn hóa đó, như văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Gò Mun và văn hóa Đông Sơn. Có người lại đặt tên cho những nền văn hóa này theo tộc danh hoặc theo thời kỳ lịch sử, như văn hóa Văn Lang, văn hóa tiền Hùng Vương, văn hóa Hùng Vương...

Chúng tôi tán thành đặt tên cho những nền văn hóa nói trên theo cách thứ hai, vì thời kỳ Hùng Vương là một thời kỳ lịch sử đã mang tính chất văn hiến, là một thời kỳ lịch sử mà đất nước ta đã bước vào ngưỡng cửa của văn minh. Những tên gọi theo địa danh như «Phùng Nguyên», «Gò Mun», «Đông Sơn» không gắn liền với nội dung lịch sử của thời kỳ đó.

Một số ý kiến cho rằng những nền văn hóa nói trên là văn hóa tiền Hùng Vương, văn hóa Hùng Vương hay văn hóa Văn Lang.

Theo chúng tôi, có thể gọi văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa «tiền Lạc Việt» và văn hóa Đông Sơn là văn hóa «Lạc Việt». Khái niệm và nội dung của từ Lạc Việt mà chúng tôi dùng ở đây hoàn toàn khác với nội dung của những học giả cũ trước đây và những học giả ở vùng tạm bị chiếm ở miền Nam ngày nay.

Trước hết, chúng tôi thừa nhận rằng, trong một giai đoạn lịch sử nào đó, người Trung Quốc đã gọi nhân dân ta là người Lạc Việt, tức là gọi theo đặc điểm nông nghiệp của ta. Nhưng chúng tôi cho rằng có thể dùng từ Lạc Việt để gọi những nền văn hóa vật chất của thời kỳ Hùng Vương.

Bởi vì, từ «Lạc» là một từ rất cổ do nhân dân ta đặt ra và dùng để chỉ nền nông nghiệp của mình trong thời đó. Một nền nông nghiệp quan trọng và độc đáo đến mức mà ruộng được gọi là «ruộng Lạc», người làm ruộng đó được gọi là «dân Lạc». Từ «Lạc» nghĩa là gì hiện nay chưa rõ, nhưng rõ ràng là một từ dùng để chỉ nông nghiệp của ta, do dân ta đặt ra. Nền văn hóa Đông Sơn và cả một bộ phận của nền văn hóa Phùng Nguyên nữa, là những nền văn hóa của những người làm nông nghiệp, nhưng là một nền nông nghiệp rất độc đáo. Nền nông nghiệp đó đã quyết định sự hình thành những đặc trưng căn bản của những nền văn hóa này. Nhìn tổng thể các di tích văn hóa, có thể thấy được những nét độc đáo của nền nông nghiệp đó. Rõ ràng là từ «Lạc», không phải trước hết là một tộc danh mà là tên gọi của một nền nông nghiệp. Vậy, tại sao chúng ta không thể dùng từ «Lạc» để chỉ văn hóa Đông Sơn, khi mà tổ tiên chúng ta đã tự gọi mình là những người làm ruộng Lạc.

Từ «Việt» là từ của người Trung Quốc, xuất hiện và được dùng trong thời Chiến Quốc cho đến thời Tần Hán, với nhiều nội dung khác nhau, trong đó có trường hợp các nhà viết sử Trung Quốc dùng từ Việt để chỉ những tộc người, chủ nhân của miền Hoa Nam xưa. Rõ ràng là từ «Việt» không phải là từ của nhân dân ta dùng trong thời Hùng Vương.

Nhưng hai chữ «Lạc Việt» đã gắn liền với lịch sử Đông Nam Á trong những thời kỳ lịch sử trước Công nguyên và được dùng phổ biến trong các thư tịch cổ của Trung Quốc và của Việt Nam đề cập đến những vấn đề có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương. Nếu nói với một ý nghĩa nào đó — không phải là không quan trọng — khi mà các nhóm Việt khác đã đồng hóa trước sự bành trướng của những quốc gia láng giềng lớn mạnh khác, thì nhóm Lạc Việt vẫn tồn tại và phát triển mạnh mẽ.

Hơn nữa, từ « Việt » đã gắn liền với lịch sử dân tộc ta trong suốt mấy nghìn năm đã qua cho mãi đến ngày nay. Mặc dù từ Việt không phải là từ của nhân dân ta đặt cho mình từ đầu, nhưng nó lại gắn liền chặt chẽ với lịch sử dân tộc ta, mang những nội dung lịch sử của dân tộc ta, thì nó cùng với từ « Lạc », hợp thành tên gọi một nền văn hóa vật chất của những người Việt làm ruộng Lạc. Và như vậy, theo chúng tôi, có thể gọi văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa « tiền Lạc Việt » và văn hóa Đông Sơn là văn hóa « Lạc Việt » mà không ngại có điều gì là gương ép cá.

3 — Như vậy là chúng ta đã biết đến những nhóm di tích khảo cổ học đã tồn tại và phát triển trong một thời gian rất dài, từ cuối nửa đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên cho đến thế kỷ thứ 1. Và, theo ý kiến của chúng tôi, có thể tạm chia những nhóm di tích nói trên thành ba giai đoạn lớn :

- Giai đoạn Phùng Nguyên ;
- Giai đoạn Đông Sơn 1 và 2 ;
- Giai đoạn Đông Sơn 3.

Giai đoạn Phùng Nguyên bao gồm toàn bộ những di tích của các loại hình thuộc văn hóa Phùng Nguyên. Giai đoạn này nằm trong khoảng từ cuối nửa đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên cho đến đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Giai đoạn này có thể thuộc tiền Hùng Vương và sơ kỳ Hùng Vương.

Giai đoạn Đông Sơn 1 và 2 bao gồm toàn bộ những di tích của một số loại hình văn hóa thuộc văn hóa Đông Sơn tồn tại trong khoảng thời gian từ đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên cho đến đầu thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên. Giai đoạn này thuộc thời kỳ Hùng Vương và An Dương Vương.

Giai đoạn Đông Sơn 3 bao gồm những di tích của giai đoạn cuối cùng của văn hóa Đông Sơn, tồn tại trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên cho đến nửa thế kỷ thứ 1. Giai đoạn này bắt đầu từ khi Triệu Đà xâm chiếm nước Âu Lạc cho đến thời hai Bà Trưng, hay nói rõ hơn là cho đến cuộc xâm lược của Mã Viện.

Trong khi chờ đợi việc xác định niên đại chính xác cho toàn bộ các di tích khảo cổ học có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương, theo chúng tôi, việc tạm chia thành những giai đoạn lớn là điều cần thiết. Tuy nhiên, chúng tôi cũng hiểu rằng việc sắp xếp một

số địa điểm cụ thể nào đó vào những giai đoạn nói trên là rất khó khăn, nhưng điều đó không phải không thể khắc phục được.

Cho đến nay, chúng tôi vẫn thấy rằng trong toàn bộ quá trình phát triển của các nhóm di tích có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương còn có những khoảng cách mà chúng ta chưa có tài liệu để nối chúng lại với nhau. Đồng thời chúng ta vẫn chưa giải quyết được một cách thỏa đáng nhiều vấn đề về sự phát triển của những di tích mà chúng ta đã phát hiện được.

Chúng tôi cũng hiểu rằng những điều được trình bày trên đây còn có tính chất lược đồ, nhưng dù sao cũng đã dựa lên cơ sở của những kết quả đã nghiên cứu được.

II

TRONG bài này chúng tôi không có ý định trình bày những vấn đề kinh tế của thời kỳ Hùng Vương. Nhưng để làm sáng tỏ những ý kiến mà chúng tôi đã trình bày ở phần trên, chúng tôi cần nói thêm vài điểm suy nghĩ của chúng tôi về nông nghiệp của thời kỳ đó.

1 — Chúng tôi cho rằng hiện nay chúng ta đã có những bằng cứ chắc chắn để nói rằng nông nghiệp trong thời này là nền nông nghiệp trồng lúa. Có thể những hình thức nông nghiệp trồng củ nguyên thủy chiếm vị trí chủ yếu ở một số vùng nhất định xưa hơn, thì trong thời kỳ này chỉ còn giữ một vai trò thứ yếu trong nông nghiệp.

Trước đây không lâu, những ý kiến của chúng tôi về nông nghiệp trong thời kỳ Hùng Vương đã được trình bày tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, ở đây chúng tôi chỉ trình bày một số điểm cần thiết chung quanh vấn đề ruộng Lạc.

Có thể nói rằng nông nghiệp trồng lúa nước là hình thức nông nghiệp chủ yếu của hầu hết dân cư trong thời kỳ Hùng Vương. Nhưng ruộng nước cũng có nhiều hình thức khác nhau, và những hình thức đó tồn tại là do những điều kiện đất đai và thủy văn quyết định một phần quan trọng. Chúng ta đều biết, miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ nước ta được bồi đắp do nhiều con sông lớn và riêng miền đồng bằng, quá trình bồi đắp đó vẫn tiếp tục trong một thời gian dài. Nói chung, địa hình của những miền này khá phức tạp và đa dạng. Nhưng

căn cứ vào những tài liệu đã biết, trên miền đất này, trong thời kỳ lịch sử mà chúng ta đang nghiên cứu, phần lớn là rừng bao phủ. Một bộ phận của cư dân trong thời này đã cư trú trên các lưu vực những con sông lớn, mà ở đó được phù sa bồi đắp lên thành những cánh đồng rộng lớn và màu mỡ, hoặc cư trú ven những vùng đất trũng chịu ảnh hưởng trực tiếp của những con sông lớn đó. Những di tích khảo cổ học tập trung dày đặc ở lưu vực của các con sông lớn đó, những đồi gò ven vùng đất trũng, nhất là vùng tam giác châu sông Hồng đã chứng thực điều đó.

Ở đây chúng tôi cũng không bỏ qua một điều là có những nhóm dân cư nào đó trong thời kỳ này đã cư trú trên những vùng cao, mà nông nghiệp của họ chủ yếu là làm nương rẫy và làm ruộng nước xen kẽ ở các thung lũng rộng hẹp khác nhau. Nhưng chúng tôi muốn đi sâu vào hình thức nông nghiệp chủ yếu của thời này mà truyền thuyết và thư tịch gọi là ruộng Lạc « theo thủy triều lên xuống mà làm ».

Khi hậu của nước ta thật sự có hai mùa: mùa nước và mùa khô. Câu « thủy triều lên xuống » có thể là dùng để chỉ sự thay đổi mực nước giữa hai mùa đó. Trong mùa nước, các con sông lớn dâng nước lên ngập những cánh đồng rộng lớn ven lưu vực của nó, và những cánh đồng đó lại được phù sa màu mỡ bồi đắp thêm. Khi mùa khô đến, mực nước từ từ hạ xuống, và người dân đã gieo trồng trên những cánh đồng vừa được tưới nước và được bón phân đó. Mực nước rút dần dần, người xưa gieo trồng đến đấy. Lỗi lầm ăn này ngày nay chúng ta vẫn còn gặp ở những vùng dọc theo hai bên bờ sông, mà người ta gọi là « cấy đuối nước ». Đó là một thứ ruộng nước, nhưng là ruộng bãi và những ruộng trũng chịu ảnh hưởng trực tiếp của mực nước lên xuống. Theo chúng tôi, ruộng Lạc chính là thứ ruộng đó. Ruộng Lạc tuy không có hệ thống thủy nông lớn, nhưng đất đai màu mỡ, hàng năm đều được bón bằng phù sa, nước đủ, độ ẩm cao. Có thể người xưa đã biết làm một số hệ thống thủy nông nhỏ để khai thác ruộng bãi, nhưng vẫn dựa vào thiên nhiên là chính. Trên cơ sở đó, họ đã dần dần khai phá những cánh đồng trũng, làm thành những cánh đồng thâm canh với hệ thống thủy nông công phu hơn.

Những con sông lớn của nước ta có lưu lượng nước rất lớn, mực nước lũ lên rất cao. Cho nên nếu muốn khai phá những cánh đồng lúa nước thâm canh ổn định, phải có một hệ thống đê điều rất lớn. Trong thời

kỳ Hùng Vương, với trình độ sản xuất và mật độ dân cư như thế không thể xây dựng được một hệ thống đê điều to lớn. Ở nước ta, mãi đến thời Lý mới bắt đầu đắp đê Cơ Xá, con đê lớn đầu tiên của nước ta, và các thời kỳ sau này mới tiếp tục đắp thêm những con đê lớn khác. Chúng tôi muốn nói rằng ở nước ta, nếu không có hệ thống đê điều, và trước hết là không có đê đại hà thì khó có thể khai khẩn ruộng thâm canh.

Tuy nhiên, chúng tôi nêu ra một giả thuyết rằng cư dân nước Văn Lang, trong khi khai khẩn ruộng Lạc, đã có những công trình thủy nông với quy mô nhỏ để giữ nước, tháo nước, nhưng những công việc đó được tiến hành dần dần trên con đường tiến tới khai phá những cánh đồng thâm canh rộng lớn về sau này. Từ thời Bắc thuộc, một số sử sách cũng có nói đến một số hoạt động thủy lợi, có lẽ những hoạt động này dựa trên cơ sở của những công trình thủy lợi đã có từ trước.

Nếu chúng ta chú ý đúng mức những công cụ nông nghiệp của thời kỳ này, chúng ta cũng thấy được một phần nào tình hình canh tác. Nông cụ nói chung đều có kích thước vừa và nhỏ. Những lưỡi cày (?) hình cánh bướm nhỏ và mảnh, và cũng chỉ tìm thấy ở vùng bắc Trung Bộ. Những lưỡi cày hình tam giác có kích thước tương đối lớn và khỏe thì rất hiếm và chỉ xuất hiện ở thời kỳ tương đối muộn.

2 — Ở đây, trong khi nghiên cứu ruộng Lạc, chúng ta cũng nên đề cập đến vấn đề giống lúa. Hiện nay có điều đáng tiếc là số hạt thóc tìm được ở địa điểm Đồng Đậu chưa được nghiên cứu đầy đủ để có thể giải đáp một phần nào vấn đề giống lúa trong thời kỳ lịch sử này. Tạm thời chúng tôi giả thiết rằng, giống lúa trồng trên ruộng Lạc là lúa trồng (*Oryza sativa*), là một trong 28 loại *Ô-ry-da* L. (*Oryza* L.). Tổ tiên trực tiếp của nó là *Ô-ry-da pha-tu-a* (*Oryza fatua*) phân bố rộng rãi ở Đông Nam Á trong đó có Việt Nam. Nhân dân ta quen gọi đó là « lúa ma » hay « lúa trời », thường mọc tự nhiên ở vùng châu thổ sông Cửu Long. Ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa hiện nay cũng có lúa ma, nhưng có một số đặc tính thực vật học không giống lúa ma Nam Bộ. Giống lúa trung gian giữa lúa hoang (*Oryza fatua*) và lúa trồng (*Oryza sativa*) là lúa *Ô-ry-da xa-ti-va a-quati-ca* (*Oryza sativa f. aquatica*), Loại trung gian này phân bố nhiều ở vùng Đông Nam Á. Đó là những giống lúa

nổi ở Nam Bộ hay lúa gạo hiện còn ở Nam Hà, Hải Hưng, Hà Bắc.... Có thể nói rằng, cư dân nước Văn Lang đã có một truyền thống trồng lúa rất lâu đời. Họ là những người giữ một vai trò quan trọng trong việc tiếp tục phát triển kỹ thuật trồng lúa ở miền này. Hiện nay, ở nhiều vùng trên miền Bắc nước ta còn giữ những giống lúa thích hợp với những điều kiện đất đai và thủy văn rất khác nhau. Nghiên cứu những giống lúa này chắc chắn sẽ cung cấp cho chúng ta những tài liệu có ích trong việc tìm hiểu những giống lúa trồng của thời kỳ Hùng Vương, đặc biệt là những giống lúa hiện đang được trồng trên những điều kiện đất đai và ngoại cảnh tự nhiên gần giống với thời kỳ đó. Bởi vì nếu nhân dân ta ngày nay đã tạo ra những loại đất trồng lúa thích hợp và hàng loạt giống lúa khác nhau thích hợp với những vụ trồng, với những chân ruộng, với những

điều kiện sản xuất... đó chính là kết quả của quá trình lao động cần cù và dũng cảm của nhân dân lao động ta trong suốt mấy nghìn năm đã qua⁽¹⁾, mà trong những truyền thống đó, chắc chắn đã có phần đóng góp quan trọng của nền nông nghiệp ruộng Lạc.

∴

TRÊN đây chúng tôi đã trình bày những nét lớn về một số vấn đề có liên quan đến công cuộc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, nhằm làm rõ thêm một số vấn đề mà chúng tôi đã có dịp trình bày trước đây và nhất là nhằm nêu ra một số giả thuyết để bước đầu tìm hiểu một số vấn đề khác nữa.

1. Bùi Huy Đáp: Cây lúa miền Bắc Việt Nam — Hà Nội, 1964.

NHỮNG BẠN VUI LÒNG THAM GIA NGHIÊN CỨU

THỜI KỲ LỊCH SỬ HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC

Có thể góp sức vào một hay nhiều trong số 7 tờ của ngành khảo cổ học đã tổ chức:

- Tờ nghiên cứu niên đại;
- Tờ nghiên cứu đất nước và con người;
- Tờ nghiên cứu sản xuất kinh tế;
- Tờ nghiên cứu sinh hoạt vật chất và tinh thần;
- Tờ nghiên cứu chế độ xã hội;
- Tờ nghiên cứu thời kỳ An Dương Vương và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương;
- Tờ tư liệu.

XÚC TIẾN VIỆC NGHIÊN CỨU THỜI KỲ LỊCH SỬ

AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ NƯỚC ÂU LẠC

CHỖ ẦU LẠC MỘC TỪ GỐC VĂN LANG

ĐỖ VĂN NINH

SO với thời kỳ lịch sử Hùng Vương, thời kỳ lịch sử An Dương Vương được ghi chép nhiều hơn trong sử sách cổ, được lưu lại rõ hơn trong truyền thuyết dân gian. Đặc biệt, trên khắp vùng Cổ Loa, cố đô vua Thục, mỗi tên xóm tên làng, mỗi tên gò tên đống, cho tới những di tích thành quách, đình miếu, nhà bia đều thống nhất với truyền thuyết như khẳng định từng chi tiết của thời kỳ lịch sử cách ta hàng hai nghìn năm có lẽ đó.

Mấy năm gần đây, với tinh thần làm việc tích cực khẩn trương, những cán bộ khảo cổ học, sử học và các ngành có liên quan đã phát hiện và thu thập được khá nhiều tài liệu quan trọng trong lòng đất Cổ Loa, giúp soi sáng thêm thời kỳ lịch sử này. Tại đây, chúng ta đã có di chỉ Đồng Vông với dạng hình văn hóa giống Phùng Nguyên, niên đại khoảng đầu thời đại đồng thau; di chỉ Bãi Mèn, Đình Chàng có niên đại thời đại đồng thau; di chỉ Đường Mây có niên đại thời đại sắt sớm. Chúng ta có hàng loạt những ngôi mộ gạch cổ thời thuộc Hán và nhiều dấu vết của những thời gian muộn hơn nữa.

Tại các vùng khác, chúng ta cũng đã tìm được nhiều di chỉ có thể xếp vào thời « Hùng Vương muộn », và thời kỳ gần kề thời thuộc Hán, như những di chỉ Đường

Cồ, Vinh Quang, Nhồn (Hà Tây), Đông Lâm, Cẩm Hoàng (Hà Bắc), Trung Mậu (Hà Nội)...

Những kết quả công tác nói trên đã đủ để xua tan mỗi hoài nghi trong một số ít người về sự có thật của thời kỳ lịch sử này, nhưng chưa đủ để rút ra những kết luận chính xác về nhiều mặt của xã hội thời đó. Tuy nhiên, như thế cũng đã ít nhiều gợi ý rằng văn hóa Âu Lạc chỉ là sự kế tục và phát triển ở trình độ cao hơn của văn hóa Văn Lang; cách coi xã hội Âu Lạc như một xã hội hoàn toàn mới, được xây dựng bởi chủ nhân một nền văn hóa khác biệt hẳn với văn hóa Văn Lang, đã không còn đứng vững.

Vậy nền móng của sự suy nghĩ để xúc tiến việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc là phải tìm nguồn gốc của nó từ thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Việc xếp cả hai thời kỳ lịch sử Hùng Vương và An Dương Vương vào chung một « thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước » là rất hợp lý (1).

1. Đó là ý kiến chủ đạo của đề tài nghiên cứu khoa học trọng tâm của Viện Khảo cổ học trong kế hoạch 3 năm 1968 — 1970. Xem thêm Nguyễn Khánh Toàn: *Vài gợi ý về việc biên soạn cuốn sử Việt Nam — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969. Trang 25.

ĐIỂM NHỮNG Ý KIẾN NGHIÊN CỨU TRƯỚC ĐÂY

TỚI nay, có những ý kiến tỏ ra hoài nghi hoặc không thừa nhận thời kỳ An Dương Vương và nhân vật Thục Phán là có thật trong lịch sử dân tộc ta. Những ý kiến đó, tuy không nhiều lắm và cũng không được mấy ai đồng tình, nhưng cũng cần điểm qua.

Cách đây hàng mấy trăm năm, trong thời kỳ phong kiến, những người viết sử như Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, Ngô Thì Sĩ, v.v... do những hạn chế của thời đại, đã xếp thời kỳ lịch sử này vào phần ngoại kỷ, thể hiện thái độ « dĩ nghi tồn nghi », chưa mạnh dạn coi thời kỳ đó là thuộc quốc thống của dân tộc Việt Nam. Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, biên soạn vào thời nhà Nguyễn cũng vẫn theo nếp những bộ sử cũ.

Từ thời thuộc Pháp tới nay, một số người nghiên cứu và viết sử trong nước, ngoài nước cũng tỏ thái độ hoài nghi.

H. Ma-xpê-rô, trong bài *Vương quốc Văn Lang* (1), cho An Dương Vương là một nhân vật chưa chắc đã có thật trong lịch sử, chỉ là một « nhà vua thần thoại ».

Trần Trọng Kim quan niệm « trong thời đại ấy (tức từ họ Hồng Bàng cho đến hết đời nhà Triệu) thì phần nhiều là những chuyện hoang đường, huyền hoặc cả » (2).

Ngô Tất Tố cho rằng « nước Nam không có An Dương Vương nhà Thục và An Dương Vương là một tên đất Trung Quốc » (3).

Nguyễn Văn Siêu cũng tỏ ý nghi ngờ:

« Làm sao đất Giao Chỉ
Lại có thành vua Thục ?
Sử theo lời chích quái
Ai tỏ sự sai ngoa ? » (4)

Nguyễn Phương đặt vấn đề: « Để tìm hiểu mối liên lạc giữa Lạc Vương và An Dương Vương, trước hết nên đặt câu hỏi: có An Dương Vương hay không đã » (5), rồi bàn rằng Cổ Loa là nơi Ngô Quyền đã đóng đô, Loa Thành là một địa danh xuất hiện trong lịch sử với Lê Văn Hưu, thì như vậy có thật sự đó là nơi có một thành gọi là Cổ Loa hay chỉ là một « địa danh suông như núi Vọng Phu »? Về quốc hiệu Âu Lạc, Nguyễn Phương cũng cho rằng không phải là quốc hiệu thời An Dương Vương mà chỉ là một địa danh ghép của Giao Chỉ và Cửu Chân thời Triệu Đà (4).

L. Ô-ru-xô và Cl. Ma-dron tuy đều cho An Dương Vương là có thật, song lại cho việc dựng nước Âu Lạc là do cuộc chinh phục của người Trung Quốc vào lãnh thổ nước ta (6).

Nói chung các nhà nghiên cứu hiện nay đều thống nhất quan niệm An Dương Vương là nhân vật có thật, thời kỳ nước Âu Lạc là thời kỳ lịch sử của dân tộc chúng ta. Có người đã đánh giá rất cao vai trò của Thục Phán: An Dương Vương đã nhóm cho người Âu Lạc cái mầm mống của tinh thần dân tộc và « sự thành lập nước Âu Lạc là một sự kiện do đó tổ tiên chúng ta là người Lạc Việt đã xuất đầu lộ diện trên lịch sử » (7).

Hiểu biết của chúng ta về thời kỳ lịch sử này còn rất sơ sài. Một vài quyển sử và một số bài viết đã có đề cập tới từng khía cạnh của thời kỳ lịch sử này.

Ngoài ra, chỉ mới có cuốn *Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc* của Đào Duy Anh, in năm 1957, là coi như đã bàn một cách toàn diện với những đề mục:

— An Dương Vương được gọi là Thục Vương từ là tại sao?

— Thục Phán có chiến tranh với Hùng Vương mà chiếm cả nước Văn Lang không?

— Thục Phán xây dựng nước Âu Lạc thế nào?

— Xã hội và văn hóa Âu Lạc.

— Nước Âu Lạc với cuộc xâm lăng của Triệu Đà.

— Vấn đề nhà Thục và vấn đề nhà Triệu.

Do còn thiếu những bằng chứng hiện vật khảo cổ cụ thể, chính xác, nên những ý kiến học thuật còn khá nhiều điểm chưa có chỗ dựa vững chắc và còn nhiều điểm chưa thống nhất. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 107, tháng 2-1968, đã đề ra 4 vấn đề coi là cần đi sâu nghiên cứu như sau:

— Vấn đề Thục Phán và « nước Thục ».

— Vấn đề thời gian tồn tại của « nước Âu Lạc ».

1. H. Ma-xpê-rô: *Vương quốc Văn Lang* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1918. Tập 3, trang 1 đến 10.

2. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược* — 1928. Trang 3.

3. Ngô Tất Tố: *Tao đàn*, số 3, ngày 13-4-1939.

4. Nguyễn Văn Siêu: *Phương Đình mạn hững* — Ngô Tất Tố dịch.

5. Nguyễn Phương: *Lịch sử Lạc Việt* — *Bách khoa thời đại*, Sài Gòn, số 198, ngày 1-4-1965.

6. L. Ô-ru-xô: *Cuộc chinh phục An Nam lần thứ nhất của người Trung Hoa* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1923.

Cl. Ma-dron: *Bắc Kỳ thời cổ* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1937.

7. Đào Duy Anh: *Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc* — Hà Nội, 1957. Trang 48.

— Văn đề biên giới nước Âu Lạc.

— Văn đề quốc hiệu « Âu Lạc ».

Đây chưa gồm tất cả mọi vấn đề, nhưng chúng ta hãy dựa vào đó sơ lược điếm lại tình hình nghiên cứu bấy nay để từ đó tiến thêm một bước trong những ngày tới.

1. Thục Phán và « nước Thục ».

Bàn tới vấn đề này tức là bàn tới gốc tích vua Thục, nguồn gốc nước Thục. Ta đã được đọc những lập luận khác nhau.

a) Thục Phán phải chăng là người Ba Thục ?

Việt sử lược chép sơ sài : « Cuối đời Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt Thường, xưng hiệu là An Dương Vương ».

Lĩnh Nam chích quái ghi : « Vua An Dương Vương nước Âu Lạc là người Ba Thục, họ Thục tên Phán ».

Những cuốn sử chép sau như *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký tập đại thành*, đều cho An Dương Vương có quê hương là Ba Thục ở vùng tỉnh Tứ Xuyên (Trung Quốc). Gần đây Đào Duy Anh (1), Trần Văn Giáp (2), Văn Tân (3), Đào Tử Khai (4), Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vương (5) cũng đều có ý kiến tương tự về nguồn gốc vua Thục, v.v... Có người còn đưa ra giả thuyết về con đường đi từ Ba Thục đến đất nước ta của vua Thục thời đó. Đào Duy Anh cho rằng : « Thục Phán hẳn là đi theo con đường xe lửa Diên Việt ngày nay... rồi theo sông Hồng Hà mà đến đất Lạc Việt » (6). Trần Văn Giáp chủ trương : « Họ đi từ đất Ba đất Thục tức là Văn Nam, Quý Châu hiện nay xuống đến đất Việt » (7). Đức Phong đoán rằng : « Văn hóa Ba Thục trước khi đi xuống đến Việt Khê đã từng đi qua vùng Lao Cai, Yên Bái và Phú Thọ ngày nay » (8).

b) Thục Phán phải chăng không có liên quan gì đến Ba Thục ?

Việt sử thông giám cương mục hoài nghi : « Hoặc giả ở ngoài cõi tây bắc giáp liền với nước Văn Lang có người họ Thục, bèn cho là Thục Vương cũng chưa biết chừng. Nếu bảo Thục Vương (chỉ Thục Phán) thật lại là người Ba Thục thì không phải ». Trần Trọng Kim viết : « Chắc hẳn nhà Thục tức là một họ nào đó lập ở gần nước Văn Lang chứ không phải là nước Thục bên Tàu » (9). Từ Tùng Thạch cũng nêu : « An Nam lúc đó (tức thời trước Hán) nguyên có hai nước Văn Lang và Ba Thục, không phải là Ba Thục của Tứ Xuyên » (10). Dư Duy Cương nói rõ : « Còn Thục Vương chắc là con vua một nước nhỏ xưa ở Việt Nam, không phải là đất Thục ở Tứ Xuyên, vì trong sách Trung Quốc không ghi chép chuyện ấy » (11).

Lã Văn Lô, qua việc công bố truyền thuyết *Chín chúa tranh vua* (Cầu chúa cheng vua) (12), có ý định cho rằng « Thục Phán là con vua nước Nam Cương » có gốc tích người Tây ở vùng Cao Bằng và nam Quảng Tây (13). Giả thuyết này đã thu hút sự chú ý của một số người nghiên cứu. Văn Tân đã thay đổi ý kiến từ trước của mình trong cuốn *Lịch sử Việt Nam sơ giản* : « Thục Phán là thủ lĩnh của bộ lạc Nam Cương mà địa bàn là tỉnh Cao Bằng và miền tây nam tỉnh Quảng Tây » (14).

Đặng Nghiêm Vạn và Trần Quốc Vương có ý kiến : « An Dương Vương Thục Phán là người Tây cổ. « Nước » Thục trong truyền thuyết và thư tịch cổ Việt Nam không phải là nước Thục ở Tứ Xuyên. Địa bàn của nó chính là miền đất tiếp giáp giữa bắc Việt Nam, Quảng Tây và Vân Nam » (15).

Mới đây, Nguyễn Linh đưa giả thuyết : « nước Thục đây là « nước Tây Thục », tức

1. Đào Duy Anh : *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam* — Hà Nội, 1957. *Lịch sử Việt Nam* — Hà Nội, 1957. *Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc* — Hà Nội 1957.

2. Trần Văn Giáp : *Một vài ý kiến về An Dương Vương ngọc giản và vấn đề Thục An Dương Vương* — *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*, Hà Nội, số 28, tháng 5-1957.

3. Văn Tân : *Vài ý kiến về vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam* — *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 13, tháng 4-1960.

4. Đào Tử Khai : *Vấn đề có hay không có chế độ nô lệ trong xã hội cổ đại Việt Nam* — *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 19, tháng 10-1960.

5. Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vương : *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy Việt Nam* — Hà Nội, 1960.

6. Đào Duy Anh : *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam* — Hà Nội, 1957. Trang 48, 49.

7. Trần Văn Giáp : *Bài đã dẫn* — Trang 62.

8. Đức Phong : *Vài ý kiến qua những di vật trong mộ cổ Việt Khê* — *Những hiện vật tàng trữ tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê*, Hà Nội 1965. Trang 85.

9. Trần Trọng Kim : *Việt Nam sử lược* — Hà Nội, 1928. Trang 12.

10. Từ Tùng Thạch : *Lịch sử nhân dân ở lưu vực sông Việt (chữ Trung Quốc)* — Bắc Kinh, 1963. Trang 268.

11. Dư Duy Cương : *Khảo về thế ngọc An Dương* — *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*, Hà Nội số 28, tháng 5-1957.

12. Truyền thuyết này đã được Rô-ma-nê duy Cai-ô (Romanet du Cailhaud) nêu trong cuốn *Lược khảo về Bắc Kỳ (chữ Pháp)* — Pa-ri, 1880.

13. Lã Văn Lô : *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 50, tháng 5-1963, số 51, tháng 6-1963.

14. Văn Tân : *Lịch sử Việt Nam sơ giản* — Hà Nội 1963.

15. Đặng Nghiêm Vạn và Trần Quốc Vương : *Vấn đề An Dương Vương và lịch sử dân tộc Tây ở Việt Nam* — *Thông báo khoa học, Sử học*, Hà Nội, 1966. Tập II, trang 81.

Ai Lao. Tây Thục ở phía tây bắc nước ta ngày nay», và cho biết tỉ mỉ hơn: «Đến đời Hán Minh đế, Ai Lao thuộc hẳn nhà Hán. Hán lấy đất đó chia làm hai huyện Ai Lao và Bắc Nam, sau đổi làm Vĩnh Xương, là châu tự trị Đức Hoàng thuộc tỉnh Vân Nam hiện nay» (1).

2. Thời gian tồn tại của nước Âu Lạc.

a) Thời gian thành lập nước Âu Lạc.

Các sách xưa nhất như *Giao Châu ngoại vực ký*, *Lĩnh Nam chích quái*, v.v... chỉ nêu chung chung mà không thấy nói tới năm tháng cụ thể.

Tới *Đại Việt sử ký toàn thư*, chúng ta mới thấy ghi rõ rằng: «Giáp Thìn, năm thứ nhất [257 trước Công nguyên] (ngang với Văn Vương nhà Chu năm thứ 58), vua đã kiêm tỉnh nước Văn Lang, đổi quốc hiệu làm Âu Lạc». Rồi các quyền sử khác như *Đại Việt sử ký thời Tây Sơn*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều lấy năm 257 trước Công nguyên làm năm khởi đầu của nhà nước Âu Lạc. Sau này các quyền lịch sử Việt Nam của Trương Vĩnh Ký, Trần Trọng Kim, Minh Tranh, hoặc một số bài nghiên cứu như «Vài ý kiến qua những di vật trong mộ cổ Việt Khê» cũng đều thừa nhận niên điểm nói trên.

Niên điểm 257 trước Công nguyên này chưa có cứ liệu đầy đủ thuyết phục mọi người, do đó nhiều người nghiên cứu đã tỏ ý nghi ngờ. Các học giả khoảng vài chục năm nay đã xuất phát từ hai sự kiện: sự xâm lược của quân Tần vào vùng Bách Việt và vị trí quận Tượng, mà có những ý kiến khác nhau.

— Loại ý kiến thứ nhất là lấy việc Tần Nhị Thế bãi binh, Thục Phán chiếm quận Tượng của nhà Tần mà xác định năm thành lập nước Âu Lạc vào 210 trước Công nguyên. L. Ô-ru-xô viết: «Năm dựng vương quốc Âu Lạc của An Dương Vương không được biết chính xác, nhưng tất nhiên là phải đặt giữa cái chết của Tần Thủy Hoàng, năm 210 trước Công nguyên, với sự ra đời của nước Nam Việt, 207 trước Công nguyên» (2).

Cl. Ma-dron khẳng định hơn: «Nhân khi Tần Thủy Hoàng chết (210 trước Công nguyên) một vua Hán... Thục Vương tử kéo vào xứ Lạc Tây Âu phế vua Lạc và một bộ phận quan lại, đoạn xưng vương» (3). Trần Văn Giáp viết: «Đến năm 210 trước Công nguyên, Tần Thủy Hoàng chết... kiến lập nước Âu Lạc» (4).

Những người theo khuynh hướng này cho rằng An Dương Vương cướp đất quận

Tượng của nhà Tần mà dựng nước Âu Lạc, mà quận Tượng thì gồm cả phần nam Quảng Tây cho tới Quảng Nam nước ta ngày nay.

— Loại ý kiến thứ hai do Đào Duy Anh đề xướng: «Chúng tôi nhận thấy rằng nước Âu Lạc chỉ có thể xuất hiện sau khi An Dương Vương kháng chiến thắng lợi đối với quân Tần» (5), tức vào khoảng năm 208 trước Công nguyên. Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vương trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy Việt Nam* cũng theo ý kiến này.

b) Thời gian kết thúc của nước Âu Lạc.

Các cuốn sử xưa nhất không có ghi chép gì cụ thể. Tới *Việt sử lược*, thì căn cứ vào việc Triệu Đà xâm lược Âu Lạc mà chép: «Nhà Tần bị diệt [207 trước Công nguyên], Đà gồm chiếm đất Quế Lâm, quận Tượng, tự lập Nam Việt Vương». *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: «Quý Tỵ, năm thứ 50 [208 trước Công nguyên] Tần Nhị Thế Hồ Hợi năm thứ 2, Nhâm Ngao ốm sắp chết... Đà đem quân đánh, vua... nhảy xuống biển đi mất», «trở lên là An Dương Vương [bắt đầu từ năm 257 đến năm 208 trước Công nguyên]. Cộng năm mươi năm, từ năm Giáp Thìn đến năm Quý Tỵ». *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng các quyền sử sau này của Trương Vĩnh Ký, Trần Trọng Kim, v.v... đều chép lại như trên.

Một số người vì xuất phát từ nhận định quận Tượng rộng tới vùng Quảng Nam, nên lấy năm Triệu Đà thôn tính ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng làm năm kết thúc của nước Âu Lạc. L. Ô-ru-xô cho rằng thời gian tồn tại của nước Âu Lạc «phải đặt giữa cái chết của Tần Thủy Hoàng, 210 trước Công nguyên, với sự ra đời của nước Nam Việt, 207 trước Công nguyên, (6). Cl. Ma-dron cũng thống nhất nhận định như vậy. Trần Văn Giáp có phần hơi khác: «Vây An Dương Vương chỉ làm vua ở trên đất Tượng, hay đất cũ của Hùng Vương, được từ năm 210 trước Công nguyên cho

1. Nguyễn Linh: *Bàn về nước Thục của Thục Phán* — *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội số 124, tháng 7-1969. Trang 50. Bài đã trình bày tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương tháng 4-1969 với đầu đề *Trở lại vấn đề vị trí và nguồn gốc nước Thục*.

2. L. Ô-ru-xô: Bài đã dẫn — Trang 127 đến 265.

3. Cl. Ma-dron: Bài đã dẫn — Trang 283 đến 333.

4. Trần Văn Giáp: Bài đã dẫn — Trang 61.

5. Đào Duy Anh: *Văn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc* — Hà Nội, 1957. Trang 47.

6. L. Ô-ru-xô: Bài đã dẫn.

đến năm 206 trước Công nguyên là năm đầu thời Hán, tức là sau năm Đà tự lập làm Nam Việt Vương» (1).

Một số người khác, do xuất phát từ chỗ không cho rằng quận Tượng bao gồm Giao Chỉ, Cửu Chân, nên phủ nhận sự liên quan giữa việc Triệu Đà xưng vương với việc kết thúc nước Âu Lạc. Những người này cho rằng phải tới lúc « Cao Hậu chết [180 trước Công nguyên] tức bãi binh, Đà nhân thế lấy binh lực uy hiếp biên cảnh, lấy của cải dút lột khiến Mân Việt và Tây Âu Lạc thần phục» (2), thì nước Âu Lạc mới mất. Đào Duy Anh chủ trương: «Vay chúng ta cứ theo *Sử ký* mà đặt việc nước Âu Lạc bị Triệu Đà chiếm vào sau khi Cao Hậu chết, tức là sau năm 180 trước Công nguyên, có thể là vào năm 179 trước Công nguyên» (3). Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy Việt Nam* cũng theo ý kiến này. Văn Tấn viết: «Nhân được rảnh tay ở phía bắc, vào khoảng năm 179 trước Công nguyên Triệu Đà xuống phía nam thôn tính nước Âu Lạc» (4).

Tóm lại về thời thế của nước Âu Lạc, có những ý kiến như sau:

— 50 năm (từ năm 257 đến năm 208 trước Công nguyên).

— 30 năm (từ năm 208 đến năm 179 trước Công nguyên).

— 4 năm hoặc 5 năm (từ năm 210 đến năm 207 trước Công nguyên).

3. Biên giới nước Âu Lạc.

a) «Nước Thục» trước khi Thục Phán dựng nước Âu Lạc.

Bộ tộc Thục là một bộ tộc ở miền đông bắc. Chúng ta gặp ý kiến này trong cuốn *Sơ thảo lược sử Việt Nam* của Minh Tranh in năm 1955.

Đào Duy Anh quy định bộ tộc Thục ở vùng tây bắc trung du Bắc Bộ: «Chúng tôi đoán là bộ lạc Tây Vu, một bộ lạc lớn nằm ở phía tây bắc trung du Bắc Bộ...» «Huyện Tây Vu là một huyện rộng nằm vắt ngang trên tả ngạn và hữu ngạn sông Hồng, phía tây từ trung lưu sông Đà, phía đông tiếp giáp núi Tam Đảo và sông Lô. Chúng tôi suy đoán rằng bộ lạc Tây Vu mà hậu duệ của Thục Vương chiếm được là tương đương với địa phận huyện Tây Vu như trên» (5); năm 1967, Đào Duy Anh có thay đổi ý kiến một chút, cho rằng «huyện Tây Vu có lẽ tương đương với miền đất ở giữa sông Cầu và sông Cà Lồ, cùng là lưu vực sông Lô, sông Gầm, sông Chảy...» (6) Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn cũng theo ý kiến này.

Lã Văn Lô dựa vào truyền thuyết «Chín chúa tranh vua», cho rằng bộ tộc Thục gốc ở mạn Cao Bằng và tây nam Quảng Tây.

Văn Tấn cho rằng «Căn cứ của Thục Phán chủ yếu là ở miền Tây Vu tức miền Hà Giang, Tuyên Quang ngày nay, nơi có nhiều mỏ đồng nhất Việt Nam» (7).

Nguyễn Linh vừa đưa ra giả thuyết nước Thục là nước Tây Thục ở phía tây bắc nước ta ngày nay (8).

Như vậy ngoài vùng Tứ Xuyên, người ta đã đi tìm nơi chôn rau cắt rốn của vua Thục ở những miền Vân Nam, đông bắc, tây bắc trung du Bắc Bộ, Cao Bằng và nam Quảng Tây, Hà Giang và Tuyên Quang.

b) *Chương vực nước Âu Lạc sau khi thành lập.*

Đào Duy Anh cho rằng nước Âu Lạc bao gồm một phần đất miền nam Quảng Tây, Bắc Bộ và bắc Trung Bộ. Ý kiến Văn Tấn hơi khác: nước Âu Lạc bao gồm Bắc Bộ, bắc Trung Bộ và miền tây nam Quảng Tây.

L. Ô-ru-xô vẽ một bản đồ lớn hơn: «Tây Âu ở tây nam Quảng Đông, nam Quảng Tây, đồng bằng Bắc Bộ, miền trung và bắc Trung Bộ» (9).

Ngược lại, Lê Trọng Khánh thu hẹp bản đồ Âu Lạc: «Phạm vi cai trị của An Dương Vương là gồm Bắc Bộ và bắc Trung Bộ» (10).

Cl. Ma-dron thì giải thích Âu Lạc là tên của vùng Bắc Kỳ thời vương quốc Lạc (11).

4. Quốc hiệu «Âu Lạc».

Vì những điều ghi chép và chú giải của các bộ sử và địa chí cổ có khác nhau, nên đã gây ra sự bất đồng trong các ý kiến giải thích của những người nghiên cứu tiếp sau về tên nước «Âu Lạc» của Thục Phán.

Ô-ru-xô cho rằng Âu Lạc có nghĩa là người Lạc ở xứ Âu, Tây Âu Lạc là Âu Lạc miền tây (12).

Ma-dron thì, theo chúng tôi nghĩ, bằng một cách quá dễ dãi, đã gán cho tên «Âu Lạc»

1. Trần Văn Giáp: Bài đã dẫn.

2. Tư Mã Thiên: *Sử ký* — Quyển 113, tờ 2 b.

3. Đào Duy Anh: Sách đã dẫn — Trang 78.

4. Văn Tấn: Sách đã dẫn — Trang 33.

5. Đào Duy Anh: Sách đã dẫn.

6. Đào Duy Anh: Phần chú giải và khảo chứng *Dại Việt sử ký toàn thư* — Hà Nội 1963. Quyển 3.

7. Văn Tấn: *Xã hội nước Văn Lang và xã hội nước Âu Lạc* — Nghiên cứu Lịch sử, Hà Nội, Số 20, tháng 11-1960.

8. Nguyễn Linh: Bài đã dẫn.

9. L. Ô-ru-xô: Bài đã dẫn.

10. Lê Trọng Khánh: *Sự chuyển biến từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam* — Nghiên cứu Lịch sử, Hà Nội, số 19, tháng 10-1960.

11. Cl. Ma-dron: Bài đã dẫn.

12. Xem chú thích 9.

một ý nghĩa là xứ Lạc có hình cái «âu» giống như địa thế Bắc Kỳ (1).

Đào Duy Anh cho rằng Âu Lạc là tên của hai bộ lạc Tây Âu và Lạc Việt hợp thành, và giải thích: «Chữ Âu là xuất tự Tây Âu, chữ Lạc là xuất tự Lạc Việt». «Sau khi lãnh đạo người Lạc Việt và một phần người Tây Âu đánh thắng được quân nhà Tần xâm lược đất Bách Việt trong khoảng cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, An Dương Vương đã hợp các bộ lạc Lạc Việt và Tây Âu đã theo mình chiến đấu thành nước Âu Lạc». «Chúng tôi đoán rằng cuộc hôn nhân giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ, là khởi điểm của truyền thuyết con Rồng cháu Tiên, chính là phản ánh sự đoàn kết giữa thành phần Lạc ở biển và thành phần Âu ở núi mà thành nước Âu Lạc» (2).

Ngoài ra Đur Duy Cương còn có ý kiến gọi tên nước Âu Lạc là «nước An Dương» (3), và Lã Văn Lô gọi tên nước này là «nước Nam Cương».

CHỈ mới đi qua những ý kiến quanh mấy vấn đề trên, được đề ra trong bước đầu nghiên cứu, chúng ta đã thấy rõ rằng cho tới nay, ta vẫn chưa có trong tay một bản lý lịch thống nhất về vua Thục, dù chỉ là trên những nét lớn. Nếu chúng ta tập hợp những ý kiến nghiên cứu về các mặt chế độ, tổ chức xã hội, tình hình kinh tế, phong tục, tín ngưỡng, v.v... thì cũng gặp tình hình không thống nhất như trên. Chúng ta cũng có thể liên hệ thời kỳ lịch sử này với thời kỳ lịch sử Hùng Vương,

mà đây là giai đoạn trực tiếp nối theo, để đánh giá vai trò của những tư liệu khảo cổ học. Đối với thời kỳ lịch sử Hùng Vương, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói về khảo cổ học: «Đề tài mà chúng ta nghiên cứu, những câu hỏi mà chúng ta đòi trả lời, tất cả những câu này phần lớn thuộc phạm vi trách nhiệm của ngành khảo cổ, vì một lẽ rất đơn giản là ta nghiên cứu về một thời gian lịch sử mà không thể nào tìm thấy trong sách vở. Sách vở thì chắc các đồng chí biết hết rồi, cũng có thể rồi đây có những sách vở ta chưa biết, trong đó có những chỗ nói đến đề tài của chúng ta. Nhưng tôi chắc chẳng có bao nhiêu! Còn về tài liệu mà chúng ta có thể tìm hiểu trong dân gian, thì còn có khả năng và có thể có những khả năng tốt, quý báu. Các ngành có liên quan như dân tộc học, nhân chủng học, ngôn ngữ học, và các ngành khoa học xã hội khác tất nhiên phải hết sức khai thác tất cả khả năng của ngành mình, xem nó có thể mang lại cho chúng ta những cái gì. Tôi nói có thể mang lại cho chúng ta những cái gì. Tôi nói có thể có những cái rất hay, rất quý, nhưng cũng chừng nào thôi» (4).

Dù thời gian tồn tại ngắn ngủi của thời kỳ lịch sử An Dương Vương có thể không để lại cho chúng ta nhiều di chỉ khảo cổ học phong phú như thời kỳ lịch sử Hùng Vương, nhưng cùng thuộc thời sơ sử, tài liệu thành văn thiếu thốn, thì những tư liệu khảo cổ học càng rõ ràng là vô cùng quý báu và nhiệm vụ cung cấp những tư liệu khảo cổ học cho việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử này là một nhiệm vụ rất quan trọng.

PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU HIỆN NAY

CŨNG như thời kỳ lịch sử Hùng Vương, thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc vẫn còn ở trong giai đoạn mà tư liệu lịch sử thành văn rất nghèo nàn, truyền thuyết dân gian dù được tiếp tục sưu tầm có thể có thêm nhiều hơn nữa, nhưng vẫn chưa đủ để giải quyết vấn đề.

Với phương châm đoàn kết rộng rãi, hợp tác xã hội chủ nghĩa chặt chẽ, bằng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, phát huy khả năng đóng góp của tất cả các ngành có liên quan như sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học dân gian, nhân chủng học, địa chất học, địa lý lịch sử, lấy khảo cổ học làm chính, chúng ta đã thu được kết quả khả quan trong việc nghiên cứu thời

kỳ lịch sử Hùng Vương. Đối với thời kỳ lịch sử An Dương Vương, phương châm và phương pháp trên cũng rất thích hợp và cần thiết.

Trong bài nói tại Hội nghị bàn việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương ngày 16 - 12 - 1968, Thủ tướng Phạm Văn

1. Cl. Ma-dron: Bài đã dẫn.

2. Đào Duy Anh: Sách đã dẫn — Trang 47 và 48

3. Đur Duy Cương: Bài đã dẫn.

4. Phạm Văn Đồng: Bài nói tại Hội nghị bàn việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương — Khảo cổ học, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969. Trang 7.

Đồng còn chỉ rõ: «Nhu vậy thì đề giải quyết vấn đề mà chúng ta muốn giải quyết về cái thời gian lịch sử mấy nghìn năm đó thì chỉ còn một nguồn gốc, là những di tích của những người xưa trên đất này đã để lại, chôn vùi dưới đất. Phải nói lại điều này, dù nó rất thô sơ, đề chúng ta đánh giá một cách cơ bản, rất đúng mức, tầm quan trọng của khảo cổ học» (1).

Có phương châm, phương pháp đúng đắn rồi, chúng ta vẫn cần trao đổi ý kiến để xác định những hướng nghiên cứu sao cho có thể thu được kết quả nhanh nhất và lớn nhất. Dù cùng trong một «thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước», mỗi thời kỳ nhiều ít vẫn có những cái riêng. Từ những cái riêng của thời kỳ lịch sử An Dương Vương, xin đề nghị mấy phương hướng nghiên cứu sau đây.

1. Nên đặt cả hai thời kỳ Hùng Vương và An Dương Vương nằm chung trong thời đại «bắt đầu dựng nước và giữ nước».

Đề tài nghiên cứu trọng tâm trong ba năm 1968 — 1970 của Viện Khảo cổ học đã được Nhà nước duyệt và được đồng ý của cán bộ nghiên cứu thuộc các ngành có liên quan tham gia, là «Thời kỳ lịch sử Hùng Vương và An Dương Vương».

Việc mở hai hội nghị nghiên cứu riêng về thời kỳ Hùng Vương, với những bước công tác tuần tự có kế hoạch trong hai năm 1968 và 1969 vừa qua là rất đúng. Nhưng một khi tất cả mọi vấn đề, mọi khía cạnh đã được nhiều người sơ bộ xới lên, và một khi gần trăm bài phát biểu đã nhất trí xác minh thời kỳ lịch sử «bắt đầu dựng nước và giữ nước», thì mọi người đều đã lại thấy cần phải quy tụ vào một số chuyên đề lớn để tập trung sức đi sâu giải quyết. Tình hình tài liệu cũng cho phép khẳng định rằng những vấn đề đó hiện đã có điều kiện để giải quyết tốt. Cuộc họp đại diện các cơ quan vụ, viện, trường đại học quan tâm đến vấn đề Hùng Vương — An Dương Vương do Viện Khảo cổ học triệu tập ngày 1-9-1969 vừa rồi đã ghi sáu chuyên đề để tiến hành nghiên cứu, trong đó vấn đề thứ sáu là thời kỳ An Dương Vương và mối quan hệ của nó với thời kỳ Hùng Vương. Rõ ràng công việc tiến hành bấy lâu của chúng ta không hề mang theo ý nghĩa là khi đã giải quyết xong vấn đề Hùng Vương mới bắt tay giải quyết vấn đề An Dương Vương. Trong hai hội nghị nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương, chúng ta đã được nghe một số bài phát biểu về vấn đề An Dương Vương, như bài

Sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta và vấn đề Hùng Vương — An Dương Vương (2). Bàn về nước Thục của Thục Phán (3). Nhiều bài khác hoặc ít hoặc nhiều, khi bàn tới những vấn đề cuối thời Hùng Vương đã không tách quan hệ ràng buộc của thời kỳ này với thời kỳ An Dương Vương liền sau. Cứ lý mà suy, một thời kỳ lịch sử 50 năm, — với tốc độ phát triển của thời sơ sử, chắc không thể tạo nên những thay đổi lớn lao về mặt vật chất của xã hội. Người cán bộ nghiên cứu khảo cổ thật khó mà tách rành rọt những di vật thuộc «văn hóa Hùng Vương» và «văn hóa An Dương Vương». Khi phát hiện được dấu vết sắt trong di chỉ Đường Mây, một di chỉ nằm ngay dưới vách vòng ngoài thành Cổ Loa, có ý kiến cho rằng Đường Mây thuộc cuối thời Hùng Vương và thuộc thời sắt sớm; những di vật ở đây là sản phẩm của dân nước Văn Lang khi họ bị vua Thục dồn đi nơi khác để đắp thành Cổ Loa. Như vậy thời đại sắt không những bao gồm cả thời kỳ lịch sử An Dương Vương mà còn «gối đầu» lên cả thời trước nó — chưa rõ tới đâu — ít nhất là giai đoạn cuối của thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Các nhà nghiên cứu thời đại sắt ở Việt Nam chắc hẳn cũng không muốn tách riêng hai thời kỳ lịch sử Hùng Vương và An Dương Vương.

2. Cổ Loa chỉ là một địa điểm phải được nghiên cứu.

Riêng giới khảo cổ học bấy nay khi nói tới thời kỳ lịch sử Thục An Dương Vương và nước Âu Lạc, người ta thường chỉ hay nói tới khu vực thành Cổ Loa với những di chỉ khá phong phú của nó. Mấy năm nay công tác khai quật khảo cổ học tiến hành tương đối mạnh mẽ, nhưng đối với tất cả những di chỉ trước thời thuộc Hán ở khắp nơi ngoài Cổ Loa dù rất muộn, người cán bộ khảo cổ cũng chỉ mới hướng suy nghĩ của mình vào niên đại cuối thời kỳ Hùng Vương. Tất nhiên chúng ta không muốn quy định cho tất cả những gì thuộc thời kỳ An Dương Vương một địa bàn phân bố vắn vện trong khu vực Cổ Loa và một số vùng quanh đó, nhưng rõ ràng kế hoạch công tác của chúng ta và sự thực hiện nó trong nhiều năm nay vẫn chưa bao quát nổi nội dung của thời kỳ lịch sử này.

1. Xem *Khảo cổ học* Hà Nội, số 1, tháng 6-1969. Trang 7-8.

2. Diệp Đình Hoa: Báo cáo tại Hội nghị nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, tháng 4-1969.

3. Nguyễn Linh: Bài đã dẫn.

Thư tịch cổ và truyền thuyết dân gian cùng một số di tích đình, miếu đã gợi ý cho chúng ta một địa bàn công tác khá rộng lớn.

Đại Việt sử ký toàn thư cho rằng An Dương Vương quê ở Ba Thục. *Đại Việt sử ký, Việt sử thông giám cương mục* và một số bài nghiên cứu sau này đã đưa ra những giả thuyết khác, tuy vậy mọi lý lẽ vẫn còn hạn chế trong phạm vi nghiên cứu thư tịch.

Gần đây nhất, Nguyễn Linh đã đưa ra ý kiến cho rằng nước Thục tức nước Tây Thục (tức Ai Lao) ở phía tây bắc nước ta ngày nay, dân cư là người Bộc, người Lao cũng thuộc chi hệ của người Bách Việt và gần gũi với những tộc người khác thuộc nhóm Bách Việt về nhiều nét; cuối thời các vua Hùng, Thục Phán đã từ đây mà xuống xâm lược, diệt nước Văn Lang. Tác giả còn nói rõ: «Nước Tây Thục (Ai Lao) ở sát nước ta về phía tây bắc, nó nằm trên trục giao thông chủ yếu của nước ta với miền tây nam đi là thung lũng sông Hồng, sông Lô. Tây Thục cũng lại là một trạm trung gian trên con đường giao thông quốc tế thời cổ giữa Trung Quốc với các nước phía tây như Ấn-độ cổ đại... Có thể nói Tây Thục là chiếc cầu nối nước ta với miền tây nam đi và các nước thuộc văn hóa Ấn-độ» (1).

Địa bàn gốc của các thuyết trên đây là ở nước bạn, song trong điều kiện hiện nay, việc chúng ta có thể và cần làm ngay, là tiếp tục nghiên cứu thư tịch cổ của ta và bạn, đi sâu nghiên cứu những tư liệu khảo cổ phát hiện tại các vùng Từ Xuyên, Văn Nam đã công bố trên các tạp chí, sách báo nước bạn. Một việc nữa có thể đem lại hiệu quả tốt, là lần theo vết di chuyển của người Thục trong quá trình xuống đánh nước Văn Lang, chắc chắn nhiều thi ít cũng có thể tìm thấy những di vật của người Thục, và những hiện vật khảo cổ sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc xác minh các thuyết nói trên. Nếu không làm được việc này thì chúng ta vẫn chỉ giẫm chân tại chỗ ở mức bàn cãi quanh thư tịch mà thôi.

Vua Thục có phải vốn là người Tây «nước Nam Cương» với địa bàn chủ yếu là tỉnh Cao Bằng và vùng tây nam tỉnh Quảng Tây ngày nay không? Thuyết này, với câu chuyện «chín chúa tranh vua», đã có lúc hấp dẫn khá nhiều người nghiên cứu. Trân trọng mọi sự góp ý có ý nghĩa, Viện Khảo cổ học đã đi điều tra, tìm kiếm tại mấy huyện Hòa An, Phục Hòa, Trùng Khánh tỉnh Cao Bằng từ 24-7 đến 31-8-1969, những mong tìm thêm tư liệu để nghiên cứu giả thuyết này. Tuy rằng cuộc điều tra vừa qua chưa

tìm được thêm tư liệu giúp soi sáng vấn đề, nhưng việc tổ chức ít nhất một cuộc điều tra kỹ càng hơn nữa cả về mặt khảo cổ học lẫn mặt dân tộc học, vẫn là cần thiết.

Huyện Diên Châu (Nghệ An) còn một ngôi đền thờ An Dương Vương. Vùng này chúng ta cũng đã chú ý tới. Trong cuộc điều tra hồi tháng 6-1969, cán bộ Viện Khảo cổ học đã gặp đền thờ Mỹ Châu — Trọng Thủy với cây đa giếng ngọc tại xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia (Thanh Hóa). Cũng ở đây, cán bộ Ty Văn hóa Thanh Hóa đã tìm thấy sáu mũi tên đồng ba cạnh giống như tên đồng Cổ Loa. Ở đây cũng còn lưu truyền khá nhiều truyền thuyết về An Dương Vương và Mỹ Châu — Trọng Thủy.

Như vậy, rõ ràng trong việc nghiên cứu nước Âu Lạc, ngoài vùng Cổ Loa còn phải tìm hiểu thêm những địa điểm khác ở xa Cổ Loa.

3. Tuy nhiên, Cổ Loa vẫn là một địa điểm quan trọng cần nghiên cứu kỹ.

Cho đến nay, chúng ta đã thu thập được khá nhiều tư liệu trực tiếp liên quan tới thời kỳ lịch sử nước Âu Lạc trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử. Có thể nói mỗi đợt công tác trên mảnh đất này, ta lại có một thu hoạch mới. Thực tế đó khiến chúng ta càng phải đánh giá đúng mức tầm quan trọng của khu di tích Cổ Loa.

Ba vòng thành Cổ Loa với chiều dài tới hơn 16km, quanh co bao bọc lẫn nhau rất dễ khiến người ta chấp nhận truyền thuyết Loa Thành hình xoáy ốc của vua Thục xưa. Những hỏa hồi, những lũy phòng vệ, những gò phòng ngự, những lớp hào thành, v.v... vẽ nên một vị trí vô cùng hiểm trở, kín đáo làm cho quân Triệu Đà không sao dùng sức mạnh phá nổi. Trong phạm vi ba vòng thành tập trung đông đặc những di tích đình miếu trực tiếp liên quan tới vua Thục như đền Thượng thờ An Dương Vương, nhà bia, giếng Trọng Thủy, am thờ Mỹ Châu, nhà Ngự triều di quy, miếu thờ thần Kim Quy, miếu cửa Trấn Nam, miếu cửa tây nam, miếu cửa tây bắc và hàng loạt đình chùa khác. Cũng trong thành, người ta còn gặp những giếng cổ khuôn đất nung — phải chăng đây là di vật chứng minh trong xã hội thời đó đã có một giai cấp thống trị ở nhà ngói ăn nước giếng khơi? Người ta còn gặp Ngự xạ đài, nơi xưa vua Thục ra xem đội quân trang bị loại nỏ «linh quang quý trảo thần nỏ» diễn tập.

1. Nguyễn Linh: Bài đã dẫn — Trang 50.

Ngoài ba vòng thành, có nhiều xóm làng mang tên rất đẹp, mỗi tên đều gắn bó với truyền thuyết về thời kỳ này. Làng Tiên Hội là nơi các nàng tiên hội họp tại đó gánh đất giúp vua Thục đắp thành, và dọc hai bên đường từ Tiên Hội về Cổ Loa, hàng loạt gò đồng được truyền thuyết giải thích là đất từ những sọt đất của các nàng tiên rơi xuống. Đầm Rơi (cách Cổ Loa chừng 4km) là đầm rơi của phát tên thứ nhất khi vua Thục thử nỏ thần, đầm rơi của những phát thứ hai, thứ ba,... thứ sáu,... là những làng Uy Nỗ, Oai Nỗ, Cường Nỗ, Kim Nỗ..., và đầm rơi của phát cuối cùng là làng Hạ Nỗ ngày nay (cách Cổ Loa hơn 10km).

Chúng ta còn được thấy ở Cổ Loa những phong tục, tín ngưỡng có quan hệ chặt chẽ với truyền thuyết dân gian: Tục «rước vua sống» hàng năm (1), kiêng nuôi gà trắng (2), kiêng tên Phán (gọi trạch ra Phớn) (3), kiêng tên Nồi (gọi khác đi là Niều) (4), v.v...

Về mặt khảo cổ học, chúng ta đã tìm thấy di chỉ Đồng Vông có niên đại tương đương với di chỉ Phùng Nguyên, di chỉ Đình Chàng, Bãi Mèn thuộc thời đại đồng, di chỉ Đường Mây thuộc thời đại sắt sớm. Chúng ta đã tìm thấy kho mũi tên đồng hàng vạn chiếc ở Cầu Vực, lưỡi cây đồng ở xóm Nhồi, núm hình chim của một nắp đồ đồng ở Bãi Táo (Mạch Tràng) và hàng loạt mộ gạch cổ, nhiều gạch cổ, ngói ống, đầu ngói ống, ngói bản cổ. Những di chỉ khảo cổ đó đã chứng minh sự có mặt của con người suốt từ thời «tiền Hùng Vương» cho tới những năm thuộc Hán (không kể những thời sau nữa), tất nhiên trong đó có 50 năm thời kỳ lịch sử An Dương Vương.

Cổ Loa là quốc đô của vua Thục, tất nhiên Cổ Loa phải chứa đựng tất cả những gì tiêu biểu nhất cho nền văn hóa đương thời mà bất cứ một nơi nào đều không thể có đủ, phải tập trung với mức độ cao nhất những di vật đương thời mà cũng không một nơi nào sánh kịp.

Ít lâu nay, chúng ta đã liên tục điều tra và khai quật tại Cổ Loa, nhưng nói cho đúng mới chỉ là đào thám sát. Chúng ta mới đào gần 1.000m² nhưng lẽ lẽ mỗi nơi một ít, hơn nữa lại là mỗi cơ quan đào một ít theo kế hoạch riêng của mình. Công tác khảo cổ tiến hành còn ít, tư liệu còn tản mạn, cho nên việc nghiên cứu và hiểu biết của chúng ta về cổ đô vua Thục còn bị hạn chế. Muốn đạt kết quả tốt trong việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc, không thể không tiếp tục điều tra và khai quật với quy mô lớn hơn khu vực Cổ Loa, mà cách lý tưởng

nhất là khai quật toàn bộ những di chỉ liên quan tới thời kỳ lịch sử này. Điều rất quan trọng, là tổ chức hợp tác rộng rãi và chặt chẽ, tổ chức nghiên cứu theo một kế hoạch thống nhất có chỉ đạo tập trung. Tập trung chỉ đạo và thống nhất kế hoạch còn giải quyết được cả việc kết hợp chặt chẽ giữa công tác khai quật nghiên cứu và công tác bảo tồn bảo tàng, đồng thời cũng giải quyết tốt việc kết hợp đúng đắn yêu cầu của công tác khảo cổ và yêu cầu của sản xuất và xây dựng cơ bản ở địa phương. Hiện tượng nhiều nơi thuộc khu di chỉ Đồng Vông bị san lấp khiến chúng ta phải suy nghĩ để làm cho tốt việc bảo vệ những di chỉ khảo cổ.

4. Ngành dân tộc học có vai trò khá quan trọng.

Trong một giai đoạn lịch sử ngắn ngủi khoảng 50 năm — nếu là 5 năm hay 3 năm thì lại càng như vậy — với trình độ phát triển sản xuất bằng những công cụ sắt buổi mới ra đời, lại liên tục có chiến tranh trong một số năm, thì khó có khả năng ở đây có nhiều thay đổi lớn lao về mặt văn hóa vật chất. Đáng chú ý hơn nữa, những di tồn ít ỏi của thời kỳ đó chịu sự đổi thay của một thời gian dài tới hơn 2.000 năm, chịu sự phá hoại của con người thuộc bao thời đại kế tiếp, càng khó phản ánh đầy đủ bộ mặt xã hội đương thời. Ở trường hợp này, ngành dân tộc học cần phát huy khả năng của mình trong việc cung cấp tư liệu cho công tác nghiên cứu lịch sử.

Tuy chưa nhiều lắm, nhưng cũng đã có một số ý kiến về dân tộc học phát biểu quanh chuyện vua Thục, Cổ Loa và nước Âu Lạc. Phải chăng câu chuyện rắc lông ngỗng của Mỵ Châu bắt nguồn từ truyền thuyết của người Choang? Chuyện này có quan hệ gì không với truyền thuyết áo lông chim của người Tày Nùng hoặc tục dùng lông ngỗng làm chăn áo ở vùng nam Trung Quốc?

Rùa là vật tổ của người Tày Thái; hiện nay ở người Tày Thái còn tồn tại một cách

1. Truyền thuyết kể rằng Trần Thiên Huyền Vũ giúp vua Thục trừ xong yêu quái, hàng năm vua Thục tới tạ ơn một lần. Ngày nay hàng năm dân làng thay nhau đóng giả An Dương Vương lên kiệu rước về đền thờ Trần Thiên Huyền Vũ.

2. Trong truyền thuyết có chuyện gà trắng là quý thần phá thành của vua Thục.

3. Phán là tên tục của An Dương Vương, nhà Thục.

4. Nồi hầu là tên một tướng có công chống đánh Triệu Đà.

phổ biến tục thờ rùa, và còn lưu hành truyền thuyết rùa dạy làm nhà, rùa giúp người chống ma quỷ. Con rùa của người Tây Thái phải chăng cũng là «thần rùa» đã giúp An Dương Vương đắp Loa Thành?

Chúng ta cũng gặp những tên đất không có nghĩa trong tiếng Kinh, nhưng lại có nghĩa gắn bó với cố đô vua Thục trong tiếng Tây, ví như làng Viêng (tiếng Tây «Viêng» là «thành»). Tư liệu này khiến ta nghĩ rằng có thể từ rất xưa người Tây đã có mặt trên vùng đất Cổ Loa.

Những ý kiến về mặt dân tộc học tuy còn ít nhưng đã góp được nhiều ý đáng kể vào việc soi sáng thời kỳ lịch sử An Dương Vương.

5. Chối Âu Lạc mọc từ gốc Văn Lang.

Sử thành văn cũng như truyền thuyết đều chỉ nói tới một lần chiến tranh giữa vua Thục và vua Hùng và khi nước Văn Lang bị diệt, nước Âu Lạc thành lập thì người dân Âu Lạc lại tiếp tục nhịp độ sản xuất bình thường, cho tới khi xảy ra cuộc xâm lược của Triệu Đà, và họ lại đã cùng nhau chống ngoại xâm cho tới ngày bị mất nước. Phải chăng cuộc chiến tranh Thục — Hùng và sự thành lập nước Âu Lạc chỉ là sự sáp nhập phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử của hai bộ tộc láng giềng trong quá trình hình thành dân tộc Việt Nam? phải chăng quan hệ Thục — Hùng không phải là quan hệ cướp nước và mất nước? Quan hệ giữa người dân Âu và người dân Lạc — nếu ta thừa nhận tên Âu Lạc là tên nước chung của hai bộ tộc Âu và Lạc khi đã sáp nhập làm một — phải chăng không phải là quan hệ thống trị và bị thống trị?

Người cán bộ khảo cổ trong khi đi tìm đặc điểm văn hóa vật chất thời kỳ An Dương Vương tất không thể bỏ qua những điều kiện phát triển của lịch sử đương thời. Kết quả những cuộc khai quật vừa qua ít nhất cũng cho phép chúng ta khẳng định lãnh thổ nước Văn Lang là ở những vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ phì nhiêu, và «nền văn hóa Hùng Vương tỏ ra có những nét đặc sắc độc đáo, thì đỉnh cao của sự phát triển đó phải nói là ở một trình độ cao» (1).

Nhiều di chỉ khảo cổ học như Đường Mây, Đường Cò, Nam Chính, v.v... mà chúng ta xếp vào niên đại «Hùng Vương muộn» đã bước sang thời đại sắt. Như vậy, nói rằng ngựa sắt, kiếm sắt trong truyền thuyết Thánh Gióng và lưới sắt trong truyền thuyết Sơn Tinh — Thủy Tinh phản ánh sự xuất hiện sắt kê cũng không có gì sai ngoa cho lắm.

Lãnh thổ nước Văn Lang của dân Lạc như vậy, tất địa bàn hoạt động của dân Âu phải ít nhất là ở quanh nó về phía đông bắc, bắc hoặc tây bắc, nghĩa là những vùng tới nay vẫn còn là *rừng núi hiểm trở*. Khi đã sáp nhập thành một nước, người Âu có thể mang kỹ thuật làm gạch ngói tới truyền bá cho người Lạc vốn quen ở nhà sàn nhưng ngược lại, người Lạc có thể mang tới kỹ thuật cung nỏ vốn dùng ở vùng thảo nghè sông nước, và cả hai yếu tố đó đã kết hợp thành một tinh túy quân sự vừa giỏi đánh bộ vừa tài đánh thủy. Điều này cũng cần phải bàn, vì ở những di chỉ sớm thuộc thời Hùng Vương, thậm chí «tiền Hùng Vương» chúng ta cũng đã thấy những dấu mũi tên đồng. Có chăng ở thời An Dương Vương chỉ là sự cải tiến kỹ thuật dùng nỏ đã có sẵn từ thời Hùng Vương — những đặc điểm văn hóa của hai dân Âu và Lạc chắc vốn có nhiều điểm tương đồng.

Di chỉ Đường Mây nằm ngay dưới lớp tường thành Ngoại Cổ Loa. Nếu tường thành này là của thời Hán thì Đường Mây có thể là văn hóa thời An Dương Vương. Nếu là tường thành do tay vua Thục xây đắp thì Đường Mây là văn hóa của thời cuối các vua Hùng. Truyền thuyết kể rằng vua Thục khi xây thành đã dời dân đi nơi khác (2). Người dân Lạc ngày xưa bị dời đi đã để lại dưới tường thành những đồ gốm, đồ đá, mũi tên đồng và dấu vết sắt. Tới những nơi khác gần đó, trong những năm vua Thục trị vì, chắc họ vẫn theo nếp cũ tiếp tục sản xuất những mũi tên, đồ gốm, đồ đá như tại Đường Mây. Kỹ thuật tuy có tiến bộ dần và có thể có thay đổi một khi đã tiếp thu tinh hoa của «văn hóa Âu», nhưng như trên đã nói, 50 năm chắc chưa đủ để thay đổi hẳn những đặc điểm cũ. Vậy với một sự «sai số» chút ít, ta có thể, trước mắt, tìm ở những di vật Đường Mây những đặc điểm văn hóa thời vua Thục, bởi lẽ cư dân Đường Mây sau đó vẫn là dân nước Âu Lạc và là người sáng tạo nên văn hóa Âu Lạc.

Vua Thục thay thế vua Hùng cai quản một nước gồm địa bàn cũ của người Âu và cả lãnh thổ của vua Hùng với tất cả những người dân Lạc sinh sống trên đó. Như vậy trong

1. Phạm Huy Thông: *Tiến đến đưa thời kỳ Hùng Vương vào chính sử — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 13 tháng 6-1969. Trang 60.

2. Theo truyền thuyết, dân Quậy Cỏ, Quậy Rào, Quậy Con vốn là dân ở Cổ Loa bị vua Thục buộc dời đi để lấy đất đắp thành.

văn hóa Âu Lạc tất phải có thành phần Lạc, một thành phần có rễ sâu gốc bền trong một quá trình phát triển liên tục dài hàng 2.000 năm và trên một miền đất phần lớn là trung du và đồng bằng phì nhiêu. Vậy dù do một lý do nào đó người Âu đã chiến thắng về mặt quân sự thì trong quá trình sống chung trong một nước « kẻ chinh phục » sẽ dần trở thành « kẻ bị chinh phục ».

Một điều đáng chú ý là về mặt khảo cổ học, chúng ta đã tìm thấy hàng loạt di chỉ có niên đại giáp ranh thời thuộc Hán, cách Cổ Loa một vài chục km mà chúng ta tạm gọi là di chỉ « Hùng Vương muộn » hoặc « cuối Hùng Vương ». Phải chăng đó là những di chỉ hình thành trong những năm Vua Thục hoặc hình thành trong thời gian dài hơn, từ cuối thời Hùng Vương cho tới suốt thời Vua Thục? Thực tế công tác mấy năm gần đây khiến chúng ta phải chú ý tới những di chỉ tạm gọi là « Hùng Vương muộn » trong khi tìm hiểu những đặc điểm của văn hóa Âu Lạc.

Người Âu và người Lạc, từ chỗ là hai bộ tộc láng giềng vốn có nhiều quan hệ qua lại và những điểm tương đồng trong văn hóa, tới chỗ sáp nhập và trở thành anh em một nhà từng kề vai sát cánh chống ách xâm lược của họ Triệu, đã tiếp thu ảnh hưởng của nhau một cách dễ dàng, nhanh

chóng, bởi vì vốn tính chất của hai văn hóa Âu và Lạc là « đại đồng tiểu dị ». Điều này hoàn toàn không thể có trong thời thuộc Hán sau này. Cả nghìn năm Bắc thuộc, văn hóa Hán đã ồ ạt tràn sang Việt Nam. Dù hai văn hóa Hán và Việt, có chung một đặc điểm là « văn hóa phương Đông », nhưng không phải người Việt đã tiếp nhận tất cả những gì thuộc văn hóa Hán. Ở thời kỳ lịch sử Thục An Dương Vương, sự giao lưu văn hóa giữa phương bắc và phương nam tuy đã có, nhưng chưa thật phát triển. Ngay trên lãnh thổ Trung Quốc, sự khác biệt bắc nam cũng còn rất rõ nét. Chúng tôi nghĩ rằng muốn tìm văn hóa thời vua Thục thì hãy tìm ngay trên cơ sở của văn hóa Hùng Vương, « một nền văn hóa đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài, từ thấp lên cao... một nền văn hóa bản địa không phải từ đâu mang đến, mà nảy sinh tại chỗ, tiến lên dần, do chính ông cha ta sáng tạo ra và xây dựng lên dần » (1).

Văn hóa Âu Lạc phải là văn hóa Văn Lang đã phát triển tới một chừng mực nhất định, vì một lẽ giản đơn là người sáng tạo ra nó, liền trước đó, đã sáng tạo ra văn hóa Văn Lang độc đáo và rực rỡ.

1. Phạm Huy Thông : Bài đã dẫn.

YÊU CẦU BẠN ĐỌC

GÓP Ý KIẾN CHO DỰ KIẾN KẾ HOẠCH DÀI HẠN CỦA NGÀNH
KHẢO CỔ HỌC SẼ CÔNG BỐ TRONG SỐ ĐẦU NĂM 1970

CỔ LÒA

NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỪA QUA VÀ NHỮNG TRIỀN VỌNG TỚI

TRẦN QUỐC VƯỢNG

*Ai về qua huyện Đông Anh,
Ghé xem phong cảnh Loa Thành Thục Vương*
(Ca dao)

CỔ Loa! cái tên cổ kính đã từ lâu đi vào lịch sử!

Cổ Loa, nơi đây, trải bao mưa nắng của thời gian, vẫn sừng sững một tòa thành cổ. Và tuy công thành đã từ lâu sụp đổ, đường vào thành đã từ lâu rộng mở song, những « bí mật » của tòa thành cổ đó vẫn chưa được khám phá, hay đúng hơn, vẫn chưa khám phá được bao nhiêu!

Cổ Loa! sử sách ghi rằng nơi đây là đô thành của nước Âu Lạc (nửa sau thế kỷ thứ 3 — đầu thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên) với một triều vua duy nhất: triều đại An Dương Vương Thục Phán. Đây là

quê hương của huyền tích Rùa Vàng, của thiên tình sử Mỹ Châu — Trọng Thủy... trong đó chứa đựng bi kịch của cả một dân tộc.

Khi cơ đồ Âu Lạc đắm biển sâu thì Cổ Loa cũng mất luôn cái địa vị là trung tâm đất nước. Sau hơn một nghìn năm kiên cường, bất khuất chống xâm lăng, nền độc lập dân tộc lại được phục hồi. Người anh hùng dân tộc Ngô Quyền — sau khi đại thắng giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng — đã định đô ở Cổ Loa (xuân 939) đề tỏ ý nối tiếp « quốc thống xưa ».

Từ thủ đô nước Âu Lạc thời cổ, Cổ Loa lại có vinh dự là thủ đô đầu tiên của nhà nước phong kiến Việt Nam độc lập.

Từ cuối năm 1961, Cổ Loa trở thành một bộ phận của thủ đô Hà Nội xã hội chủ nghĩa.

GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT KHU DI TÍCH CỔ LÒA

KHÁCH tham quan, theo đường xe lửa Hà Nội — Lao Cai đến gần ga Xuân Kiêu, hay theo quốc lộ số 3 Hà Nội — Thái Nguyên đến quãng ki lô mét 17 sẽ thấy xuất hiện một phong cảnh khá đặc biệt, không thấy ở các nơi khác trong bốn huyện ngoại thành Hà Nội.

Nơi đây, bên cạnh ruộng lúa, đồng màu là những đồi đất màu son nhạt. Đường đi, lượn quanh những khu gò, luôn luôn gặp dốc lên, dốc xuống. Xe lửa chạy qua một vài khúc thành cổ đã bị phá hủy từng phần. Mặt thành bị đào xói nham nhở đề lộ ra cũng một loại đất như những đồng gò ở gần đó.

Bên cạnh gò đồng ngồn ngang là những đầm lầy, vực sâu, những ô đất trũng, hình thành những chân ruộng chiêm rộng lớn ở phía nam xóm Mạch Trảng, phía đông xóm Vang, giáp ranh với cánh đồng Dục Tú.

Cho đến trước khi xây dựng công trình thủy lợi Cổ Loa (1963 — 1964), đây đó vẫn trải rộng những đầm nước mênh mông; trong mùa mưa lụt, dân làng phải dùng thuyền qua lại từ thôn này sang thôn khác.

Nước từ đầm vụng đổ vào một con lạch — xưa là Hoàng Giang — chảy từ phía tây nam vòng qua phía đông nam xã Cổ Loa, chảy vào Đầm Cỏ rồi chia thành năm nhánh, xòe như năm ngón tay chảy sâu vào vùng đất nội thành.

Mặc dù có đầm lớn, vực sâu, nhìn chung Cổ Loa vẫn là một khu đất cao ráo, đẹp đẽ, là « đồng đường » theo cách nói của nhân dân ở đây (« nắng mưa thì tốt lúa đường... »). Nhà địa chất bảo : đây là vùng đất cao, còn tồn tại những thềm sót của sông, phía bắc phổ biến là thềm bậc 2, phía nam phổ biến là thềm bậc 1. Địa hình thoải dần về phía nam, theo dòng nước chảy...

Từ xa, người ta dễ dàng nhận biết Cổ Loa với cây đa cổ thụ (dễ đã hơn nghìn tuổi đời!) nhô cao, nổi bật trên nền trời.

Xưa kia, khó lòng mà thấy được màu son nhật của đất Cổ Loa. Toàn thể gò đồng bị những lũy tre, vầu dày đặc, những cây trám, cây dọc che khuất. Trong cuộc kháng chiến thần thánh lần thứ nhất, giặc Pháp đã phá trụi làng mạc, phát quang cỏ cây đặng đối phó với du kích Cổ Loa vốn có tài « xuất quỷ nhập thần ».

Hòa bình lập lại, hưởng ứng phong trào trồng cây do Bác Hồ kính yêu phát động, các cụ phụ lão Cổ Loa lại thi đua trồng rất nhiều cây : những dãy trám, mít còn sót lại xen kẽ với những hàng phi lao mới trồng, những cây trầu lá to với những chùm hoa trắng muốt...

Từ quốc lộ 3, khách rẽ vào con đường bên phải, đường Mèn. Con đường hiện giờ được đắp rộng, hai bên đường trồng cây khá đẹp. Chính ở rìa con đường này, dưới nền quán « Ba Cầu », năm 1959, đã phát hiện được kho mũi tên đồng nổi tiếng gồm hàng vạn chiếc.

Theo đường Mèn, qua bãi Mèn, qua cầu xi măng bắc qua Hoàng Giang, ta thấy một giếng nước trong. Trên bờ giếng có một ngôi miếu nhỏ. Giếng mang tên Loa Khẩu

(Miệng Ốc). Ngôi miếu nhỏ tương truyền là đền thờ thần Kim Quy, vị « giang sứ » đã bày cho vua Thục cách xây thành hình xoay ốc. Chợ Sa họp trên khu đất cao cạnh Hoàng Giang, mỗi tháng 6 phiên (các ngày 1, 6, 11, 16, 21, 26 theo lịch trăng). Nhìn cảnh chợ đông vui, trù phú, vượt xa khuôn khổ một chợ quê thông thường, ta cảm thấy ngay rằng khi xưa, chợ Sa hẳn gắn liền với một nơi đô hội.

Từ chợ Sa đi vào cửa thành phía nam của Cổ Loa, tới xóm Chợ rồi tới xóm Chùa, trung tâm của các cuộc hành hương, vẫn cảnh ngày xưa. Đến đây khách tham quan thực sự đã say mê với không khí cổ kính của khu di tích lịch sử, với mái đình vút cong rất đẹp, xây dựng cuối thế kỷ thứ 19, tương truyền là trên khu đất « ngự triều di quy » — khi xưa là nơi vua Thục thiết triều. Muốn vào đình « Ngự triều », ngày trước khách phải qua một tam quan bằng gỗ mà di tích còn sót lại tới nay là một phiến đá ven đường. Đây chính là cửa Nam của thành Nội.

Cây đa nghìn tuổi tỏa bóng rợp cả một góc sân đình rộng lớn. Gốc đa kỳ dị, rẽ đôi thành một cửa tò vò, mở ra trước « am Bà Chúa » — tức đền My Châu. Cứ theo lời kể của dân làng thì bà chúa đó sinh vào đêm mồng 6, rằm ngày 7 tháng giêng và bị vua cha chém đầu ngày 7 tháng ba. Cho đến nay, hàng năm nhân dân Cổ Loa vẫn giữ tục « ăn sêu bà chúa » vào ngày 13 tháng tám (toàn dân ăn bún) mà hôm rằm Trung thu là ngày cưới, khi xưa có mổ trâu ăn cỗ. Hình ảnh « Bà Chúa » trong am là một tảng đá như một pho tượng cụt đầu. Truyền thuyết kể rằng sau khi chết, xác My Châu biến thành tảng đá đó, ngược sông trôi về bãi Đường Cấm phía đông thành. Nhân dân Cổ Loa đem vông rách cang về đến gốc đa thì tảng đá rơi xuống và được dựng am thờ ngay tại đó. Nhà địa chất mách chúng ta : đây chỉ là một tảng cuội kết thời Tam điệp (1) (thuộc nguyên đại Trung sinh) vốn nằm trong tầng đất cổ Các ni Mầu sơn phát triển dọc đường Đa Phúc — Thái Nguyên. Từ am Bà Chúa, ta sang thăm đền Thượng — tức đền thờ An Dương Vương — xây dựng trên một quả gò thấp. Tương truyền khi xưa, trên khu đất ấy đã dựng lên cung thất của hoàng gia. Trước cửa đền là một khu hồ sâu hình bán nguyệt, giữa đắp bờ tròn, hình thành « giếng ngọc », còn có tên là « giếng Trọng Thủy », nơi « oan hồn » My Châu đã

1. Trias.

đim chết người chồng phản phúc trong câu chuyện dân gian.

Trước cửa đền Thượng, hai chú rồng đá, mình uốn khúc, chân vuốt râu đầy vẻ khoáng chí, chạm trổ rất khéo, biểu hiện tài năng sáng tạo của người thợ thủ công Việt Nam thời cuối nhà Lê.

Sân đền lát đá và ba lần cửa ngoài, theo lời bia, xây dựng từ năm 1687 và sửa sang lại năm 1893. Trong đền có đôi ngựa hồng bằng gỗ sơn son làm năm 1716 và tượng đồng vua Thục đức năm 1897, lấy nguyên liệu từ kho đồng cũ bắt chợt tìm thấy dưới nền điện khi sửa sang đền.

Ngày trước, dân làng tổ chức hội đền vào ngày 6 tháng giêng.

Chết thì bỏ con bỏ cháu

Sống thì không bỏ mồng sáu tháng giêng!

Ngoài Cổ Loa, 7 xã khác tham gia việc tế lễ ở đền (gọi là «bát xã hộ nhi»). Ngày hội đền là một dịp tưởng nhớ tích vua Thục khi xưa. Tương truyền, ngày 6 tháng giêng là ngày Thục Phán kéo quân thâm nhập triều đình Vua Hùng thứ 18. Ngày 9 cùng tháng, Thục Phán lên ngôi vua và «ban yến» cho quần thần. Trong lễ đền Thượng ngày trước, lúc nào nhân dân Cổ Loa cũng nhường

chiếu danh dự cho đại biểu nhân dân làng Quậy (nay là Hà Vĩ, Đông Anh), một làng ở khu đất trũng cách Cổ Loa hàng chục ki lô mét về phía bắc. Khi ra về, thế nào đại diện nhân dân Cổ Loa cũng biểu đại biểu làng Quậy khuôn «bổng hiển» (gọi là bổng Chủ—Chủ là tên nôm của Cổ Loa) để về chia cho 8 giáp trong làng. Theo truyền thuyết, dân Quậy vốn là «dân bản địa» ở Cổ Loa, đã dời xuống làm ăn ở Quậy để cho vua Thục lấy đất dựng đô xây thành. Huyền thoại cũng còn kể rằng: các cô tiên giúp vua Thục xây thành đã đào hết đất làng Quậy về đắp nên thành quách ở làng Chủ, vì vậy mà đồng Quậy trở thành đồng trũng, đồng Chủ trở nên đồng đường. Từ đó có câu thành ngữ *Quậy ủ Chủ tươi, Quậy cười Chủ khóc!*

Đến thăm Cổ Loa, cây đa, giếng nước, am Bà Chúa, đền Thượng, Ngự xạ đài... mỗi vòng thành, mỗi gò đất, mỗi bãi sông... đều có thể — qua lời kể chất phác của nhân dân và qua những di tích tại chỗ — gọi lên những kỷ niệm, khi bị đất, lúc hào hùng về một giai đoạn lịch sử đầy lo âu và biến động của lịch sử Việt Nam: THỜI KỲ ÂU LẠC.

Từ Cổ Loa ngày nay, ta muốn tìm trở lại Cổ Loa thời xưa.

KIỂM ĐIỂM NHỮNG TÀI LIỆU CŨ

TRƯỚC hết là phải kiểm điểm những ghi chép của sử cũ và những công trình nghiên cứu về Cổ Loa từ trước đến nay. Những ghi chép ấy thật là ít ỏi — và càng ít ỏi ta lại càng phải trân trọng, với tinh thần «đãi cát lấy vàng». Và những công trình nghiên cứu về Cổ Loa thì không nhiều lắm và không sâu lắm.

— *Hạ Hán thư* — *Quận quốc chí* chưa ở dưới mục «Quận Giao Chỉ»: «Đây là nước cũ của An Dương Vương (1)». Tên của An Dương Vương lần đầu tiên xuất hiện trong chính sử Trung Quốc.

— *Quảng Châu ký* (do *Sử ký sách* dẫn) nói An Dương Vương «đóng đô ở huyện Phong Khê» (1). Theo *Hạ Hán thư* thì huyện Phong Khê là do Mã Viện (năm 43) tách đất huyện Tây Vu mà đặt ra. Trong sử cũ của ta, trong thần tích An Dương Vương và đặc biệt trong trí nhớ của nhân dân, Cổ Loa chính là Phong Khê xưa (Cổ Loa có xóm Gà, vẫn được xem là xóm xưa nhất của Cổ Loa và là trung tâm của «trại Phong

Khê» xưa. Xóm Gà, tên chữ là «Quán Kê thôn». Có mối liên quan gì về mặt ngôn ngữ giữa xóm Gà và Phong Khê? (Gà tiếng Việt cổ là *Kha, Ca...*).

— *Nam Việt chí* (do *Cựu Đường thư* — *Địa lý chí* dẫn) viết: «Thục cho con làm An Dương Vương, cai trị Giao Chỉ. Đất nước đó nay ở phía đông huyện Bình Đạo. Thành đó có 9 vòng, chu vi 9 dặm (1), sĩ thứ đông đúc». Đây là sách đầu tiên nói đến thành của An Dương Vương. Sau này *Thái bình hoàn vũ ký* (của Nhạc Sử đời Tống) cũng chỉ nhắc lại những lời này, không nói được gì rõ hơn.

— *Thủy kinh chú* (thế kỷ thứ 6) cũng xác nhận rằng: «Nay ở huyện Bình Đạo hiện còn thấy chỗ cũ cung thành của [An Dương] Vương». Sách *Tấn thái khang địa chí* chép: «Huyện ấy thuộc quận Giao Chỉ».

— *Tùy thư* chép việc Lý Phật Tử đóng ở «thành cũ của vua Việt» (Việt Vương cổ

1. Tác giả nhấn mạnh.

thành) năm 602. Đây là lần đầu tiên xuất hiện tên «thành của vua Việt».

— *An Nam chí lược* (của Lê Trắc, thế kỷ thứ 14) chép thêm: «Thành Việt Vương tục gọi là thành Khả Lũ (1). Có ao cỏ. Người trong nước mỗi năm tìm được ngọc châu, dùng nước ao ấy để rửa ngọc thì sắc ngọc tươi đẹp». Tên Khả Lũ hé mở khả năng tìm hiểu tên nôm của Cổ Loa.

— *Đại Việt sử lược* (cuối thế kỷ thứ 14) ghi: «Phân đắp thành ở Việt Thường (1), xưng hiệu là An Dương Vương». Đây là chứng cứ trên văn bản của việc thành Cổ Loa đắp trên đất Việt, là cái thành của người Việt, của vua Việt.

Mãi đến thế kỷ thứ 15 mới thấy xuất hiện tên *Loa Thành* và cùng với tên đó là truyền thuyết thành xây theo hình xoắn ốc. Ở Trung Quốc, đó là quyển *An Nam chí nguyên* (quyển 2, *Cổ tích*). Ở Việt Nam, tên đó xuất hiện trong *Lĩnh Nam chích quái*, *Dư địa chí* (của Nguyễn Trãi), *Đại Việt sử ký toàn thư... An Nam chí nguyên* và *Việt kiều thư* (quyển 1, *Cổ tích*) chép: «Việt Vương thành, ở huyện Đông Ngạn (1), còn gọi là Loa Thành». Hai cuốn sách ấy giải thích rằng: «Vi An Dương Vương đóng đô ở đất Việt nên người đời sau gọi thành ấy là Việt Vương thành (1)», đồng thời cũng giải thích rằng: «Có tên Loa Thành vì thành ấy quanh co như hình con ốc»! Như đã chứng minh, đây chỉ là một lối giải thích theo từ nguyên học thông tục (2).

Bên cạnh thành Cổ Loa, *An Nam chí nguyên* — là sách đầu tiên mà ta được biết — chép đến Kiền Thành và Vọng Hải Thành do Mã Viện xây. Theo sách đó, hai thành này đều ở huyện An Lãng và đều còn thấy di tích cũ. Kiền Thành là thành của huyện Phong Khê, Vọng Hải Thành là thành của huyện Vọng Hải, hai huyện này do Mã Viện tách từ huyện Tây Vu ra.

Trước thế kỷ thứ 18, thứ 19, không ai đặt vấn đề nghi ngờ thành Cổ Loa là của An Dương Vương.

Đến nửa cuối thế kỷ thứ 19, Phương Đình Nguyễn Văn Siêu có lẽ là người đầu tiên không chịu công nhận điều mà mọi người đã tin tưởng là chân lý. Trong *Phương Đình mạn húng*, Nguyễn Văn Siêu viết một bài thơ chữ Hán, Ngô Tất Tố đã lược dịch như sau:

Cung cũ đóng đầu rồng,
Lũ xưa quanh ruột ốc.
Làm sao đất quận Giao
Lại có thành vua Thục?
Bách Việt Tần quen gọi,

Phong Khê Hán đặt ra,
Sử theo lời chích quái,
Ai tổ sự sai ngoa?

Phương Đình đặt ba vấn đề, có tính chất phủ quyết những ghi chép của sử cũ:

— An Dương Vương nước Thục đi đường nào đến đây?

— Tần đã đặt quận huyện, lẽ nào An Dương Vương có nước riêng?

— Thời Tần làm gì đã có tên Phong Khê!

Tiếp theo Phương Đình là Ngô Tất Tố. Trong *Tao đàn*, Ngô Tất Tố viết bài: *Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục* (3) cho rằng truyện An Dương Vương là câu chuyện hoang đường, nhà làm sử thời sau chỉ bầy vào *Lĩnh Nam chích quái* mà chép. Thành Cổ Loa—theo Ngô Tất Tố — hoặc do Mã Viện, hoặc do Ngô Quyền xây dựng.

Học giả Pháp viết về vấn đề được hai tài liệu về Cổ Loa: một của G. Đuy-mu-chiê (G. Dumoutier): *Nghiên cứu sử học và khảo cổ học về Cổ Loa*, (4) và một của R. Đê-piê (R. Des-pierres): *Cổ Loa, kinh đô của vương quốc Âu Lạc cổ* (5). Đây là những bản dịch sử cũ hay văn bia nói về An Dương Vương và thành Cổ Loa, mô tả sơ sài bề ngoài thành Cổ Loa, mô tả ngày lễ đền An Dương Vương, v.v...

Trong số các nhà viết sử lớp trước, chỉ có Đào Duy Anh đào sâu nghiên cứu thêm một bước vấn đề Cổ Loa (6). Luận điểm của ông có thể tóm tắt như sau:

— Cổ Loa không có nghĩa là Loa Thành xưa mà có lẽ là phiên âm chữ Kê Loa của dân gian, Kê Loa tức là người làng có thành Loa. Tên Loa Thành do người Trung Quốc đặt ra, có lẽ từ thời Tống (7).

1. Tác giả nhấn mạnh.

2. Xem Trần Quốc Vượng: *Từ việc nghiên cứu một số tên riêng trong các truyền thuyết nói về thời kỳ dựng nước — Tạp chí Văn học*, Hà Nội, số 2, 1969.

3. *Tao đàn*, số 3, ngày 1-4-1939.

4. Bản chữ Pháp — Pa-ri, 1939.

5. Bản chữ Pháp — Hà Nội, 1940.

6. Xem Đào Duy Anh: *Lịch sử cổ đại Việt Nam — Hà Nội, 1957. Tập III. — Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc — Hà Nội, 1957 — Đất nước Việt Nam qua các đời — Hà Nội, 1964.*

7. Xem Lê Văn Hòe: *Vấn đề Loa Thành — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 86, tháng 5-1966. Trang 39 đến 44. Lê Văn Hòe đã bác lại luận điểm này.

— Di tích hiện tại của thành Cổ Loa có lộn cả di tích của Kiển Thành do Mã Viện xây và di tích cũ của thành An Dương Vương. Chính thành của An Dương Vương đã xây là thế nào thì chúng ta còn phải chờ sự khai quật của khảo cổ học may ra mới biết được.

Nói chung lại, từ trước đến khoảng 1964, người ta thường chỉ căn cứ vào sự ghi chép của sử cũ và của truyền thuyết (đã được ghi thành văn) mà nghiên cứu thành Cổ Loa. Hai tác giả Pháp có đến Cổ Loa song cũng không tiến hành điều tra và khai quật khảo cổ hay sưu tầm truyền thuyết dân gian. Họ chỉ căn cứ vào bề ngoài của thành Cổ Loa mà miêu tả, và dựa vào bản đồ địa chính để vẽ Cổ Loa. Do đó mà sai lầm nhiều.

Từ 1965, giới khảo cổ học và sử học Việt Nam bắt đầu đặt lại vấn đề nghiên cứu Cổ Loa. Đặc biệt, công tác điều tra và khai

quật khảo cổ, công tác sưu tầm văn học dân gian ở vùng này được phát triển mạnh. Đây cũng là thời kỳ giặc Mỹ điên cuồng gây chiến tranh phá hoại miền Bắc, điên cuồng dội bom xuống thủ đô Hà Nội, xuống Cổ Loa.

Trong lúc người chiến sĩ không quân nhân dân bay lên vùng trời Thủ đô tìm diệt những « Con ma », « Giặc nhà trời », « Thần sấm » Mỹ thì các cán bộ khảo cổ, cổ sử, cán bộ văn hóa... say sưa, mài miết khơi sâu lòng đất và lòng người Cổ Loa lắng lắng nghe và cố gắng truyền đạt lại những lời nói ăm ăm và đầy tự hào của tổ tiên ta từ nghìn xưa vọng lại.

Những cố gắng đó đã mang lại nhiều kết quả khả quan tuy mới chỉ là bước đầu. Sau đây sẽ trình bày vắn tắt về những kết quả đó. Chỉ có thể trình bày vắn tắt, vì công tác điều tra tổng hợp chưa hoàn thành.

PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU KHU VỰC CỔ LOA

« CỒ LOA » là một đề tài nghiên cứu khoa học dài hạn của Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. Đề tài này không bao gồm toàn bộ việc nghiên cứu vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc — vấn đề này đòi hỏi phải triển khai nghiên cứu trên một địa bàn rộng lớn hơn. Tuy nhiên, không còn nghi ngờ gì cả, nó có thể sẽ là cái « đỉnh » để giải quyết vấn đề nói trên, và, trong một chừng mực nào đó, nó còn góp phần quan trọng vào việc giải quyết những vấn đề thuộc thời kỳ Hùng Vương, ít ra là những vấn đề thuộc giai đoạn cuối của thời kỳ này. Mặt khác, đề tài Cổ Loa lại bao gồm một loạt vấn đề rộng lớn hơn vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc. Như ta đã biết, Cổ Loa không chỉ là thủ đô của nước Âu Lạc, tuy rằng Âu Lạc đã in những nét không thể phai mờ vào lịch sử Cổ Loa. Như sau đây sẽ chứng minh, Cổ Loa là một khu di tích lịch sử và khảo cổ, bao gồm nhiều di tích thuộc nhiều thời đại khác nhau, từ thời trước Hùng Vương đến thời phong kiến độc lập.

Nghiên cứu một đề tài phong phú và phức tạp như vậy đòi hỏi phải áp dụng một phương pháp nghiên cứu tổng hợp. Dưới ánh sáng của đường lối tìm hiểu và phát huy tinh hoa dân tộc của Đảng và sự phân tích lịch sử theo quan điểm mác xít, phải kết hợp sự nghiên cứu của nhiều ngành khoa học tự nhiên (địa lý học, địa chất học, sinh vật học...) và nhất là của nhiều ngành khoa học xã hội (khảo cổ học, sử học, dân tộc học, văn học dân gian, ngữ ngôn học...) trên cùng một địa bàn Cổ Loa và các vùng chung quanh, phải biết hội tụ và tổng hợp các kết quả nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau để rút ra những kết luận thuộc về lịch sử.

Những cán bộ của Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp được phân công nghiên cứu đề tài này đã và đang cố gắng áp dụng phương pháp như vậy. Đề tài này được bắt đầu nghiên cứu vào năm 1965; sau 10 — 15 năm, nó sẽ bước đầu được hoàn thành với một công trình chuyên khảo về Cổ Loa.

A — XÉT ĐỊA LÝ LỊCH SỬ VÀ ĐIỀU TRA DÂN TỘC HỌC, VĂN HỌC DÂN GIAN, NGỮ NGÔN HỌC

1. ĐỊA LÝ LỊCH SỬ KHU VỰC CỔ LOA

a) Diện tích.

1 — Cổ Loa thuộc bộ lạc (hay bộ) Tây Vu thời Hùng Vương. Bộ lạc đó đến thời thuộc Hán đổi gọi là huyện Tây Vu. Gọi là

« huyện », nhưng kỷ thực lãnh địa Tây Vu rất rộng « có 32.000 nhà mà biên giới thì ở cách xa huyện trị đến hơn nghìn dặm » (1).

1. *Hạ Hán thư* — Quyển 54. Tác giả nhấn mạnh.

Số sánh với tài liệu về hộ khẩu ở ba quận Giao Chỉ (92.440 hộ), Cửu Chân (35.743 hộ), Nhật Nam (15.160 hộ) (1), ta thấy Tây Vu chiếm hơn 1/3 số hộ của quận Giao Chỉ và gần bằng số hộ của cả quận Cửu Chân! Trước đây (2), chúng tôi đã cho rằng: *Tây Vu là biến âm của Tây Âu* (3). Nhiều nhà nghiên cứu khác cũng chủ trương như vậy (4).

Vậy, *Cổ Loa thuộc phạm vi Tây Âu (hay Âu Việt) thời vua Hùng dựng nước*. Điều đó gợi ra nhiều vấn đề đáng suy nghĩ về lịch sử Việt Nam thời dựng nước:

— Thực Phán và tổ tiên vốn là thủ lĩnh Tây Âu (Tây Vu), một «bộ» nằm trong 15 «bộ» của «nước Văn Lang»?

— Thực Phán có gốc tích bản địa và không nên tìm gốc tích của Phán ở đâu xa cả?

— Trước khi là thủ đô nước Âu Lạc, có lẽ Cổ Loa đã là trung tâm của Tây Âu («biên giới xa huyền trị hàng nghìn dặm», «sĩ thứ đông đúc»...), mặc dù lãnh thổ Tây Âu có thể bao quát cả vùng Việt Bắc ngày nay?

2 — Sau khi Âu Lạc bị bại, cho đến thời Bà Trưng (40—43), Tây Âu (Tây Vu) vẫn là một thực thể. Năm 111 trước Công nguyên, ta còn thấy *Tây Vu Vương* khởi nghĩa và bị viên *tả tướng cũ của Âu Lạc* là Hoàng Đồng giết chết (5). Đặt trong khung cảnh chung của tình hình thực tế nước ta bấy giờ — Âu Lạc tuy bị Triệu Đà bắt thần phục nhưng «Lạc tướng vẫn trị dân như cũ», Tây Vu vẫn có vương hiệu — có thể gợi ra vài suy nghĩ:

— Cho đến đầu Công nguyên, Tây Âu (Tây Vu) vẫn là một lãnh địa tự trị? Ở đó vẫn có vương hiệu dưới thời họ Triệu cai trị Nam Việt.

— Thành Cổ Loa — được đắp từ thời An Dương Vương — vẫn tiếp tục được sử dụng (sửa sang, cải tạo, đắp thêm) trong suốt thời «tự trị» này (thời thuộc Triệu và thuộc Tây Hán)? An Dương Vương sống vào thời Tần và đầu thời Tây Hán, các vị «vương» của Tây Vu tiếp sau sống vào giữa thời Tây Hán của lịch sử Trung Quốc. Vậy nếu ở thành Cổ Loa có yếu tố văn hóa Tây Hán xen kẽ vào yếu tố văn hóa Việt thì cũng chẳng có gì là lạ. Dù thế nào đi nữa, khởi thủy nó là «thành của vua Việt»!

3 — Mã Viện — sau khi đàn áp xong phong trào hai Bà Trưng (năm 43) — đã chia đất Tây Vu cũ làm ba (không phải hai như Đào Duy Anh nhận định): *Phong Khê,*

Vọng Hải, Tây Vu (thu hẹp). *Tấn Thư* (quyển 15), *Tống Thư* (quyển 38), *Tề Thư* (quyển 14) đều chép hai huyện Vọng Hải, Tây Vu thuộc quận Giao Chỉ. *Thủy kinh chú* (quyển 37) nhắc đủ tên ba huyện và căn cứ vào sự ghi chép đó thì Tây Vu (thu hẹp) là ở khoảng huyện Tiên Du ngày sau (rất có khả năng Tiên Du cũng lại chỉ là một biến âm khác của Tây Âu và Tây Vu). Còn huyện Phong Khê — mà Cổ Loa là trung tâm — sang thế kỷ thứ 3, nhà Ngô đã cắt đặt quận Vũ Bình và *Tề Thư* đã chép tên huyện Bình Đạo thuộc quận này. Như phần trên đã dẫn (*Nam Việt chí, Thủy kinh chú*), người thế kỷ thứ 5, thứ 6 còn trông thấy dấu cũ cung thành An Dương Vương ở phía đông huyện Bình Đạo.

Vậy ở thời Đông Hán, *Cổ Loa thuộc huyện Phong Khê và sang thời Lục triều thì thuộc huyện Bình Đạo*. Năm 602, «thành cũ của vua Việt» được Lý Phật Tử sử dụng chống quân xâm lược Tùy.

4 — Đời Tùy, bỏ châu, bớt quận, huyện Bình Đạo thuộc quận Giao Chỉ. Đời Đường, năm 621 đặt Đạo Châu ở huyện Bình Đạo cũ. Đạo Châu sau đổi là Tiên Châu. Năm 636 bỏ Tiên Châu, huyện Bình Đạo thuộc Giao Châu (6). *Nguyên Hòa quận huyện chí* lại nói: «Núi Tiên Sơn, ở đông bắc huyện Bình Đạo 13 dặm, là cửa Tây của Long Biên». Tiên Sơn còn gọi là Tiên Tích Sơn, tức là núi Phật Tích thuộc Tiên Du ngày sau (nay là Tiên Sơn, Hà Bắc, do Tiên Du nhập với Từ Sơn). Các sách địa lý đời Đường như đã nêu trên đều dẫn sách cũ để chứng minh thành của An Dương Vương còn thấy ở huyện Bình Đạo. *Vậy ở thời Tùy Đường, Cổ Loa thuộc huyện Bình Đạo, châu Giao*.

1. Xem *Hán thư, Địa lý chí*.

2. Trần Quốc Vương — Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam — Hà Nội, 1960*.

3. «Vu» (于), cổ âm là «jiu», âm Quảng Đông là «ii». «Âu» (歐), cổ âm là «eu», âm Quảng Đông là «au», quan hệ âm vận giữa 2 chữ rất gần nhau. Cho nên Tây Vu và Tây Âu có thể coi là cùng một tên mà dịch âm khác ra.

4. Xem, chẳng hạn Trần Kinh Hòa: *Nghiên cứu về tên Giao Chỉ (chữ Trung Quốc) — Học báo Văn Sử Triết, Đài Loan, 1952*. Na-ô-gi-rô Xu-gi-mô-tô (Naojiro Sugimoto): *Nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á (chữ Nhật) — Tô-ky-ô, 1956. Quyển 1*.

5. Xem *Hán Thư, Công thần liệt*.

6. *Nguyên Hòa quận huyện chí — Quyển 38. Thái bình hoàn vũ ký — Quyển 170, tờ 8b, 9a. Cựu Đường thư — Quyển 41, tờ 43b, v.v...*

5 — Bước sang thời độc lập, Cồ Loa trở thành thủ đô của nhà Ngô. Trong thời Thập nhị sứ quân, sử cũ chép Ngô Xương Xi (con Ngô Xương Ngập, cháu Ngô Quyền) giữ Bình Kiều (1). Đào Duy Anh cho Bình Kiều ở Gi Linh (Nông Cống, Thanh Hóa). Thật ra Bình Kiều chính là miền Cồ Loa. Tên Bình Kiều còn giữ lại bóng dáng xưa của tên Bình Đạo và dân gian Cồ Loa còn ghi trong ký ức Tiền Ngô Vương, Hậu Ngô Vương... đều đóng ở Cồ Loa.

Sang thời Lý — Trần, ta thấy xuất hiện tên *Đông Ngàn* thuộc phủ Thiên Đức hay lộ Bắc Giang. *Cồ Loa* thuộc huyện *Đông Ngàn*. Thời Lê — Nguyễn, Cồ Loa vẫn thuộc huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, sau thuộc tỉnh Bắc Ninh (1831) (2). Khi thành lập tỉnh Phúc Yên (1905) thì Cồ Loa thuộc huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên, và cho đến năm 1961 thì cùng với huyện Đông Anh đổi thuộc Hà Nội.

b) Cảnh quan thời cồ.

1 — Các tên Đông Ngàn, Gia Lâm, Du Lâm, Mai Lâm... gợi cho ta hình ảnh ngày trước đây là một vùng có nhiều rừng cây. Sự tích Man Nương (3) cũng nói đến rừng rậm ở mạn sông Đuống. Theo chuyện thánh Gióng đánh giặc Ân trong huyền thoại, và lễ thức ở Hội Gióng có hình ảnh « ông hổ ».

2 — Thời Lý, Đình Bảng có rừng báng; 50,60 năm trước đây vùng Sặt (Trang Liệt, Từ Sơn) còn di tích rừng gỗ tứ thiết.

3 — Than bùn ở khu vực Cồ Loa có rất nhiều: Đái Bi, Cầu Cỏ, Đái Đà, Hội Phụ. Ở Lỗ Khê (cách Cồ Loa 5km về phía bắc) hiện xây dựng một xí nghiệp khai thác than bùn của Hà Nội. Dải than bùn chạy dài 2km về phía tây nam, có nhiều vỉa: trên cùng là đất canh tác dày 20 cm, dưới là một vỉa than dày khoảng 20cm, tiếp đến một tầng đất dày khoảng 20cm rồi lại đến vỉa than dày khoảng 30 — 40cm, có chỗ dày 2 — 3m. Chính ở mặt trên vỉa than trên cùng đã tìm thấy riu đá, vòng trang sức bằng đá, riu đồng lưới thặng, mũi giáo đồng... Than bùn ở Cồ Loa trình độ phân giải gỗ chưa cao, trong vỉa than còn nhiều cây gỗ, thân cọ, lá cọ (nhiều nhất), bụi gai, rễ cây... Theo các nhà địa chất, than bùn khu vực Cồ Loa hình thành tại chỗ trong điều kiện đầm lầy, chung quanh có nhiều rừng cây: nhiều rừng cây gỗ rậm rạp, rừng cọ, bụi gai... và bị sụt xuống do những hiện tượng địa chất cục bộ (động đất, lũ lụt...). *Than bùn là vật chứng của thời kỳ RỪNG RẬM — ĐẦM LẦY của khu vực Cồ Loa* (và

đồng bằng Bắc Bộ nói chung). Nếu sau này than bùn được xác định niên đại tuyệt đối (theo phương pháp phân tích C14), ta sẽ có những kết luận cụ thể về địa lý lịch sử vùng này. Than bùn đã được sử dụng rất sớm để nung gạch ngói (khoảng trước sau Công nguyên).

4 — Hoàng Giang chảy qua Cồ Loa, nay là một con lạch nhỏ. Song theo sử cách cũ (4), xưa nó là một con sông lớn, một nhánh quan trọng của sông Thao, đổ nước vào sông Cầu ở vùng Khúc Toại, Đặng Xá, Quả Cầm (mé trên Thổ Hà). Đây là sông Thiếp hay còn gọi là Ngũ Huyện Khê (sông chảy qua năm huyện: Yên Lãng, Kim Anh, Đông Ngàn, Yên Phong, Tiên Du).

Kết luận bước đầu:

Toàn bộ khu vực Cồ Loa xưa là bãi bồi của sông Hồng với một nhánh quan trọng chảy qua phía nam Cồ Loa.

Cồ Loa là một khu đất cao, thoải dần từ bắc — từ miền đồi trung du, vốn là thềm bậc 2 của sông Hồng — xuống nam theo dòng nước chảy. Rải rác đó đây có những gò cao — là thềm sót bậc 1 của sông Hồng — và những doi đất cao chạy dọc sông. Xen giữa gò cao là những hồ lớn, đầm lầy — những vết tích của dòng sông cũ đã đổi dòng và đổi luôn luôn trên bãi bồi do chính nó tạo ra.

Quanh các bờ hồ, đầm... có nhiều rừng cọ, rừng cây to, gỗ quý, với những bụi cây gai rậm rạp. Đồng bằng khi ấy, cũng như ngay cả hiện nay, hay bị động đất. Nhiều rừng cây đổ xuống đầm lầy. Các vật liệu trầm tích phủ lên ngăn cản hiện tượng ôxy hóa. Gỗ dần dà phân giải thành than bùn.

II. ĐIỀU TRA DÂN TỘC HỌC, VĂN HỌC DÂN GIAN VÀ NGŨ NGÔN HỌC VỀ CỒ LOA

Việc điều tra điền dã ở khu vực Cồ Loa đã được tiến hành từng bước (5).

1. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*.
Đại Việt sử lược chép là Vương Kiều.

2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Bắc Ninh tỉnh.

3. Xem *Linh Nam chí* và *Cò Châu Pháp vân Phật bản hành ngữ lục*.

4. *Thủy kinh chú*, *Đại Nam nhất thống chí*...

5. Việc điều tra này đã được tiến hành do Đoàn cán bộ Trường đại học Tổng hợp phụ trách nghiên cứu đề tài Cồ Loa, phối hợp với Sở Văn hóa Hà Nội, Ban Sinh vật Địa học Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước, Khoa Địa Trường đại học Sư phạm và Trường đại học Tổng hợp, một số nhà nghiên cứu dân tộc học và văn hóa dân gian công tác ở hai Viện Dân tộc học và Viện Văn học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Khu vực điều tra tạm quy định : bắc, đến sông Cà Lồ ; nam, đến sông Đuống ; đông, đến sông Cầu ; tây, đến sông Hồng.

Công việc rất nhiều và còn đang ở giai đoạn sưu tập những tài liệu cơ bản, có tài liệu đã được bước đầu phân tích và hệ thống hóa song nhìn chung thì *bước công tác điều tra cơ bản vẫn chưa kết thúc*.

Sau đây là những công việc đã làm và đang làm :

1 — Đã sơ bộ viết xong *lịch sử các xã* trong toàn huyện Đông Anh (tư liệu đề ở Sở Văn hóa Hà Nội, Phòng tư liệu Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp và ở từng xã trong huyện). Đây mới chỉ là các bản phác thảo, đã thông qua Đảng ủy và Ủy ban hành chính xã một lần.

2 — Đang xây dựng một *bản đồ tên nôm* các làng trong huyện Đông Anh và toàn vùng Hà Nội. Tư liệu thu thập gần xong. Sau đó sẽ là bước xây dựng bản đồ các *tiểu địa danh*, bản đồ này căn bản đã làm xong ở Cổ Loa (với các tên xóm, xứ đồng, gò, đầm...).

3 — Đã và đang thu thập những thần tích các xã trong huyện, lên một danh sách các thần (nhân vật lịch sử, nhân vật huyền thoại...) ở địa phương với các sự tích, các di tích có liên quan và sẽ thể hiện lên *bản đồ thần tích*. Bước đầu là thu thập sự tích các thần có liên quan đến thời kỳ DỰNG NƯỚC. (Các xã trong huyện Đông Anh có nhiều đền thờ Hùng Vương và tướng tá, vợ con, nhiều đền thờ An Dương Vương và tướng

tá và một số đền thờ Triệu Đà, Trọng Thủy).

4 — Đã bước đầu điều tra *phong tục, tập quán, hội hè, lễ tiết* ở Cổ Loa và khu vực chung quanh (theo khu vực đã quy định). Bước đầu là thu thập các tài liệu có liên quan đến An Dương Vương, Ngô Quyền về các mặt này (tế lễ ở đền Thượng, am Mỵ Châu, lệ ăn sêu bà chúa, lệ rước vua sống ở Thụy Lôi, múa sọ người ở Hà Lỗ, hồ tượng đầu gà ở Yên Phụ, v.v...)

5 — Sưu tầm rộng rãi *văn học dân gian* ở khu vực này, bước đầu là những tư liệu văn học dân gian có liên quan đến An Dương Vương, thành Cổ Loa, Ngô Quyền... Khối tư liệu này (hiện lưu trữ ở Sở Văn hóa Hà Nội và Phòng tư liệu Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp) đã sơ bộ được hệ thống hóa và sẽ công bố một ngày gần đây. Tài liệu phong phú gấp hàng chục lần so với truyện Rùa Vàng trong *Lĩnh Nam chích quái*.

6 — Trong lĩnh vực dân tộc học so sánh, đã có những thành tựu bước đầu (1). Đã và đang tổ chức điều tra điền dã ở Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Thái (Tuyên Quang có truyền thuyết Rùa Vàng cứu vua).

7 — Những kết quả bước đầu của việc *nghiên cứu tên riêng* trong các truyền thuyết nói về thời kỳ dựng nước, nghiên cứu ngữ âm học lịch sử, *phân tích tài liệu ngữ ngôn tiếng Việt cổ* trong các sách cổ Trung Quốc... đã được công bố. (2) Tài liệu *phương ngôn* vùng Yên Phong, Đông Anh, Từ Sơn đang được thu thập và phân tích.

B. NHỮNG KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU CỦA CÔNG TÁC ĐIỀU TRA VÀ KHAI QUẬT KHẢO CỔ HỌC

Đoàn cán bộ Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp phụ trách nghiên cứu đề tài Cổ Loa đặt trọng tâm công tác vào việc *điều tra khảo cổ học* ở Cổ Loa và khu vực chung quanh, tiến tới xây dựng *bản đồ khảo cổ Cổ Loa*, bản đồ khảo cổ Đông Anh và nói chung, bản đồ khảo cổ Hà Nội. Đây cũng là yêu cầu quan trọng bậc nhất hiện nay của Sở Văn hóa Hà Nội, cơ quan phụ trách việc bảo vệ và tôn tạo các di tích lịch sử và khảo cổ của Hà Nội và đang khẩn trương xây dựng *Bảo tàng Thăng Long*. Bản đồ khảo cổ được xây dựng từ năm 1966 và được bổ sung hàng năm, sau mỗi mùa công tác điền dã.

Kết quả bước đầu, tóm tắt như sau :

1. Trần Quốc Vượng : *Truyền thuyết Mỵ Châu Trọng Thủy xét về phương diện dân tộc học* — *Tạp chí Văn học*, Hà Nội, số 1 và 2, 1965. — Đặng Nghiêm Vạn và Trần Quốc Vượng : *Vấn đề An Dương Vương và lịch sử người Tây cổ* — *Thông báo khoa học*, ngành Sử — Trường đại học Tổng hợp, 1967. *Tập 11*.

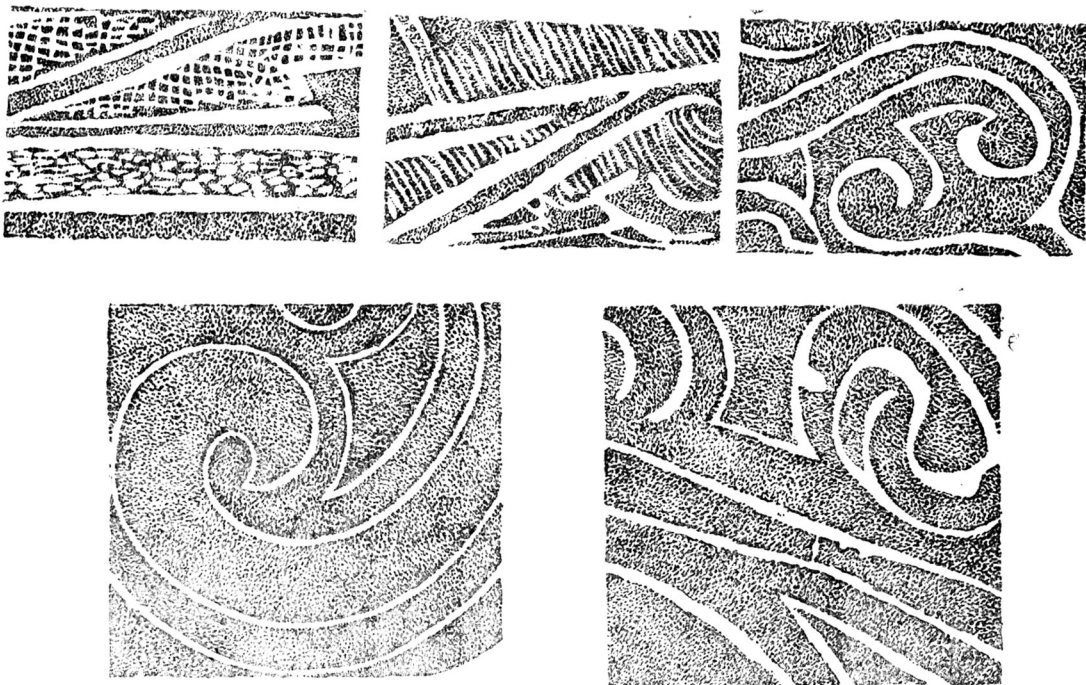
2. Trần Quốc Vượng : *Truyền thuyết Mỵ Châu — Trọng Thủy xét về phương diện dân tộc học* — *Tạp chí Văn học*, Hà Nội, số 2, 1969. *Từ truyền thuyết ngữ ngôn đến lịch sử* — Báo cáo ở Hội nghị lần thứ nhất nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương tháng 12-1968.

**HỆ THỐNG CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ
ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở KHU VỰC CỎ LOA**

Thứ tự	Tên di tích	Loại hình di tích	Niên đại tương đối	So sánh với các di tích khác trên miền Bắc và các nơi khác
1	Đồng Vong (Dục Tú)	Di chỉ	Đầu thời đại đồng thau	— Văn hóa <i>Phùng Nguyên</i> (nhóm di tích Gò Bông) (có gốm mịn, hoa văn in « dấu vải » các mô típ hoa văn khắc vạch...)
2	Bãi Mèn (Cỏ Loa)	Di chỉ	Đồng thau phát triển (tìm thấy rìu đồng lưỡi thẳng)	— Lớp giữa di tích <i>Đồng Đậu</i> (Vĩnh Phú) Từ Sơn (Hà Bắc) (gốm có hoa văn xoáy ốc, văn khuôn nhạc).
3	Đình Chàng (Dục Tú)	Di chỉ và mộ táng	Đồng thau muộn, đầu thời đại sắt. (có rìu đồng lưỡi thẳng, lưỡi xéo, lục lạc, mũi giáo đồng, lưỡi câu đồng...)	— <i>Gò Mun</i> (Vĩnh Phú) <i>Vinh Quang</i> (Hà Tây) <i>Đông Sơn</i> (Thanh Hóa)
4	Xóm Nhồi (Cỏ Loa)	Phát hiện ngẫu nhiên: 1 rìu đá có vai kép 3 lưỡi cày đồng	-nt- (?)	
5	Xóm Thượng (Cỏ Loa)	Phát hiện ngẫu nhiên: rìu đồng lưỡi thẳng, rìu đồng lưỡi xéo.	-nt- (?)	— <i>Đông Sơn</i> (Thanh Hóa)
6	Cầu Vực (Cỏ Loa)	Phát hiện ngẫu nhiên: kho mũi tên đồng 3 cạnh	-nt- (?)	— Loại hình phổ biến, giống mũi tên đồng Trung Quốc thời Chiến Quốc—Hán, mũi tên đồng của người Xit, v.v...

Thứ tự	Tên di tích	Loại hình di tích	Niên đại tương đối	So sánh với các di tích khác trên miền Bắc và các nơi khác
7	Đường Mây (Dục Tú) (nằm dưới lũy thành ngoài)	Di chỉ mộ táng (2 mộ)	Đầu thời đại sắt (?)	— Có mũi tên đồng 3 cạnh như mũi tên Đường Mèn, bên cạnh mũi tên hình lá và 2 cạnh. Có đồ sắt. Gốm giống gốm Đường Cồ (Hà Tây)
8	Thành Cồ Loa (giai đoạn xây dựng ban đầu)	Thành cồ	-nt-	
9	Bãi Mèn (Cồ Loa)	Mộ táng cồ (xây gạch)	Thế kỷ thứ 1 đến thứ 6 (Hồn-Lục triều)	— Tìm được tượng chim đồng giống tượng chim đồng O.Yan-xe đào được ở Lạch Trường (Thanh Hóa), còn mang đặc trưng nghệ thuật Đông Sơn (1)
10	Mạch Tráng (Cồ Loa)	-nt-		
11	Cầu Cá (Cồ Loa)	-nt-		
12	Trại Xóm Vàng (Cồ Loa)	-nt-		
13	Đình Chàng, Thạc Quả (Dục Tú)	-nt-		
14	Tiên Hội, Trung Thôn (Đông Hội)	-nt-		
15	Cốc gạo Ba Đe (Chiêm Trạch)	-nt-		
16	Mả Cờ (bao gồm Mả Cờ, Đồng Đô, Mả Lê, Ao Mả...)	-nt-	Thế kỷ thứ 7, thứ 8 (đầu thời Đường)	— Tìm được, ngoài các bình vò tráng men vàng nhạt, dao sắt, trâm vàng, một gương đồng có hoa văn hoa, lá, quả nho (bồ đào kính), là đặc trưng của nghệ thuật trang trí gương đồng đầu thời Đường.

1. Xem: *Nghệ thuật và con người* (chữ Pháp) — Pa-ri, 1957. Tập I.



Hình 1
Hoa văn trên gốm Đồng Vông.

I. NHỮNG NHẬN XÉT VÀ SUY LUẬN BƯỚC ĐẦU VỀ CÁC DI CHỈ

a) Nhận xét.

1 — Với việc phát hiện và khai quật bước đầu các di chỉ Văn Điền (huyện Thanh Trì), Đồng Vông (huyện Đông Anh)... ta thấy vùng Hà Nội cũng là một địa bàn phân bố của nền văn hóa Phùng Nguyên thuộc đầu thời đại đồng thau Việt Nam. Diện phân bố không được dày đặc bằng vùng trung du tỉnh Vĩnh Phú, có lẽ là vì miền đồng bằng khi ấy còn nhiều đầm lầy, ô trũng.

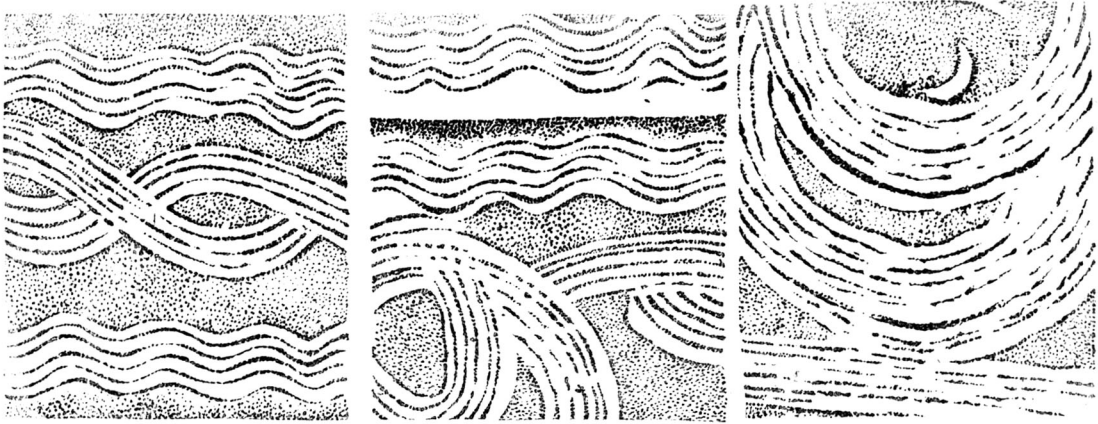
Di chỉ Đồng Vông phân bố ở doi đất cao ven sông. Cư dân định cư, làm ruộng (1) đánh cá (2) săn bắn (3) Kỹ thuật chế tác đá toàn thịnh (với các kỹ thuật đục, mài, cưa, khoan, tiện) đặc biệt là kỹ thuật chế tác đồ trang sức (vòng tay các loại, hoa tai, hạt chuỗi). Đồ gốm phần lớn làm bằng bàn xoay, bên cạnh gốm thô đã có gốm mịn (4), hoa văn phát triển nhiều hình loại: văn thừng, văn chải, văn in « dấu vôi », văn đắp thêm, đặc biệt văn khắc vạch với các mô típ trang trí phong phú tương tự gốm Gò Bông. Có nhiều bi gốm và « chạc » gốm như các di chỉ văn hóa Phùng Nguyên khác. Bên cạnh kỹ thuật đá, đã xuất hiện thuật luyện kim đồng (5).

Di chỉ này đã được khai quật 100m² năm 1969 (6).

2 — Di chỉ Bãi Mèn đã được khai quật 200m² năm 1968 (7), cũng phân bố trên doi đất cao hữu ngạn Hoàng Giang, trên một khu vực liền khoảnh với di chỉ Đồng Vông nhưng đã thuộc về một giai đoạn tiến triển hơn. Đã tìm thấy riu đồng thau, gốm văn xoáy ốc và văn « khuôn nhạc » (hình 2). Về nhiều mặt, có thể xếp di chỉ này, cũng như di chỉ Từ Sơn gần đó, vào cùng một giai đoạn với di chỉ Đồng Đậu (lớp dưới và lớp giữa), mà có người gọi là « văn hóa Đồng Đậu ».

3 — Khu di chỉ và mộ táng Đình Chàng (xã Dục Tú) (8) phân bố ở khu vực « Phủ

1. Tầng văn hóa dày tới 1m60.
2. Trong di chỉ tìm thấy nhiều « chì lưới » bằng đá và đất nung các loại; đây cũng là một trong những nét nổi bật của di chỉ Đồng Vông trong nền văn hóa Phùng Nguyên.
3. Tìm thấy nhiều xương, hàm voi...
4. Sương gốm nhuyễn, không hoặc ít pha cát, chiếm 2,06% tổng số mảnh gốm.
5. Rỉ đồng tìm thấy rải rác trên các độ sâu khác nhau của tầng văn hóa.
6. Trường đại học Tổng hợp khai quật.
7. Viện Khảo cổ học khai quật. Xem Nguyễn Duy Tý: Báo cáo sơ bộ việc khai quật di chỉ khảo cổ Bãi Mèn (Cò Loa) — Hội nghị Thông báo khảo cổ học 1968.
8. Trường đại học Tổng hợp đào thám sát năm 1969.

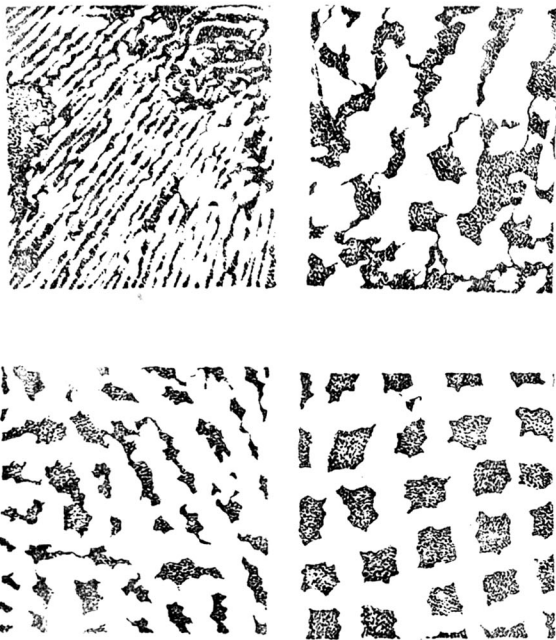


Hình 2

Hoa văn trên gốm Bãi Mèn

Chàng», tá nạm Hoàng Giang, bên ngoài thành Ngoại Cổ Loa. Tầng văn hóa rất dày (khoảng 2m). Nhiều riu đá, hạt chuối, vòng trang sức. Riu đồng lưỡi thẳng, riu đồng lưỡi xéo, mũi giáo, lưỡi câu, mũi nhọn, lục lạc đồng. Đồ gốm trong di chỉ tương tự đồ gốm Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, đồ gốm trong mộ táng tương tự đồ gốm Đường Cồ, Gò Chùa Thông...

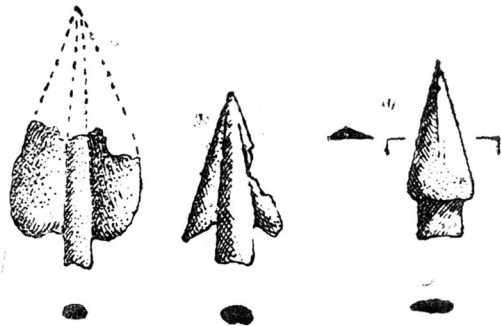
Với sự phát hiện di chỉ Vinh Quang, Nhồn (Hoài Đức, Hà Tây) và Đình Chàng này, ta thấy nhóm di tích Gò Mun, Đường Cồ phân bố rộng trong vùng Hà Nội.



Hình 3

Hoa văn trên gốm Đường Mây

4 — Cùng với trống đồng loại 1 Hê-gơ Ngọc Hà, Giao Tất, mũi giáo đồng Hồ Tây, khu di chỉ và mộ táng Trung Mậu, những di tích Xóm Thượng, Nhồi (và có thể, cả Đường Mây) ở Cổ Loa thuộc về nền văn hóa Đông Sơn, phân bố ở Bắc Bộ và bắc Trung Bộ và ít ra là giai đoạn muộn của nó đã thuộc về thời đại sắt Việt Nam.



Hình 4

Mũi tên đồng Đường Mây

5 — Di chỉ Đường Mây đã được khai quật 45m² năm 1969 (1). Trong tầng văn hóa dày 30 — 60cm, ngoài nhiều mảnh gốm thô (có đồ gốm «kiểu Đường Cồ») (hình 3), đã tìm thấy một số mũi tên đồng (hình 4, hình tam giác bẹt 2 cánh, có chuỗi, 3 cạnh sắc, tiết diện tam giác...) (hình 4), nhiều cục sắt và mảnh hiện vật bằng sắt, riu đá, bàn mài, bàn «dập gốm» kiểu Phùng Nguyên và nhiều xương. Tạm định thuộc đầu thời đại sắt.

b) Suy luận.

1 — Như vậy là trong khu vực Cổ Loa cũng như vùng Hà Nội nói chung, chúng ta đã lần tìm được những khâu đầu tiên của

1. Trường đại học Tổng hợp khai quật.

cả một chuỗi tiến hóa văn hóa, phát triển liên tục từ đầu thời đại đồng thau đến đầu thời đại sắt và những thời kỳ lịch sử tiếp theo. (Xem biểu hệ thống các di tích khảo cổ ở trên).

2 — Các địa điểm Đồng Vông, Bãi Mèn, Đình Chàng, Đường Mây... và bản thân thành Cổ Loa đều phân bố ở hai bên bờ Hoàng Giang. Điều đó nói lên tầm quan trọng lớn lao của con sông này đối với đời sống của những tập đoàn dân cư thời cổ. Cư dân đã sinh tụ ngày càng đông đúc, khai thác đồng ruộng lưu vực Hoàng Giang ngày càng mạnh mẽ và liên tục từ đầu thời đại đồng thau trở về sau. Trên một vài gò đồng cao dọc bờ Hoàng Giang từ Cổ Loa xuôi về đông nam đã thấy tầng văn hóa chứa gốm thô lộ ra.

Tiếp tục công cuộc điều tra khảo cổ dọc hai bờ Hoàng Giang, từ đầu cho tới cuối sông, chắc chắn sẽ có nhiều triển vọng tốt đẹp.

3 — Các di chỉ Đồng Vông, Bãi Mèn, Đình Chàng, Đường Mây... có niên đại xưa hơn niên đại thành Cổ Loa. Khu vực Cổ Loa đã là nơi tụ cư đông đúc trước khi Cổ Loa trở thành thủ đô của nước Âu Lạc, trước khi tại nơi này người ta tiến hành xây dựng những công trình phòng vệ.

Đặc biệt, di chỉ Đường Mây nằm trên một doi đất cao tự nhiên ven sông Hoàng và ven bờ Đầm Cỏ và ngay dưới chân thành Ngoại của thành Cổ Loa. Nó thuộc về một thời đại trực tiếp trước thời đại của thành Cổ Loa. Khi tiến hành xây thành, người ta đã đắp lũy (thành Ngoại) phủ lên trên khu di chỉ này, biến quả gò trên đó trước đây có cư dân sinh sống thành một bộ phận của thành Ngoại. Vì di chỉ ấy thuộc về đầu thời đại sắt cho nên giới hạn niên đại dưới của thành Cổ Loa không thể xưa hơn đầu thời đại sắt. Thành Cổ Loa là một công trình của thời đại sắt Việt Nam; điều đó bác bỏ luận điểm cũ của nhiều nhà sử học và khảo cổ nói rằng thành Cổ Loa thuộc về thời đại đồng thau phát đạt của Việt Nam.

Khai quật trên diện lớn, khu di tích Đường Mây sẽ góp phần quan trọng tìm hiểu đời sống cư dân Cổ Loa trước khi xây thành và góp phần xác định rõ hơn niên đại thành Cổ Loa.

II. BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU THÀNH CỔ LOA

a) Hiện trạng vòng thành khép kín.

Căn cứ vào hiện trạng, thành Cổ Loa có ba vòng lũy khép kín, gọi là thành Nội, thành

Trung và thành Ngoại (theo cách gọi của nhân dân Cổ Loa).

1 — Lũy.

Thành Nội gần có dạng chữ nhật, chu vi khoảng 1.650m. Chung quanh lũy thành có 18 ụ đất đắp nhô cao, nhô ra, nhô vào lũy thành (nhân dân gọi là « hỏa hồi »).

Thành Trung là một « đường cong tự do » dài khoảng 6.500m, cao khoảng từ 6 đến 12m. Là lũy thành còn được bảo tồn tương đối tốt nhất trong ba lũy, nhất là ở phía bắc.

Thành Ngoại cũng là một « đường cong tự do » dài khoảng 8.000m (1), cao 3 — 4m, ca biệt có chỗ còn cao 8m (gò Cột cờ ở phía nam). Phần lũy phía bắc (thuộc khu vực các xã Dục Tú, Dục Nội) hầu như đã bị san bằng.

2 — Hào.

Phía ngoài mỗi lũy thành đều có hào. Hào thành Nội từ lâu đã bị các bờ đất (trên trồng lũy tre) đắp chia cắt thành những dải ao. Hào thành Trung và thành Ngoại hiện phần lớn là những đợc ruộng chiêm, mùa mưa lụt (hè thu) trắng nước. Hào rộng trung bình từ 10 đến 30m, có nơi rộng hơn nữa.

Trong tương lai, cần tổ chức cắt một đoạn (khoảng 2m chiều rộng) ở mỗi hào để tìm hiểu độ sâu của các hào và tìm hiểu sự thay đổi của các hào (chiều sâu, chiều rộng...) qua mỗi lần sửa sang lại thành Cổ Loa.

Thành Ngoại ở phía tây nam và phía nam có lợi dụng một khúc Hoàng Giang và các lạch sông làm hào thiên nhiên. Hào thành Ngoại nối với sông ở địa điểm Cột cờ và ở phía cửa đông, hào cũng nối với sông và đổ nước vào Đầm Cỏ.

Hào thành Trung nối với hào thành Ngoại ở phía Cột cờ (nam) và phía Đầm Cỏ (đông). Qua cống Cửa Song, hào đổ nước vào năm con lạch chảy vào trong thành, nối với hào thành Nội ở khu vực « Vườn thuyền » (xóm Vạn).

Như vậy là ba con hào đều nối liền với nhau và với sông. Nếu sông nước lớn, hào sẽ quanh năm có nước. Hào lại rộng, thuyền lớn có thể đi lại được. Truyền thuyết dân gian kể rằng An Dương Vương thường ngự « thuyền rồng » đi khắp chung quanh các hào rồi ra sông.

1. Theo Cl. Ma-drôn : *Sách hướng dẫn bắc Đông Dương* (chữ Pháp) thì thành Ngoại Cổ Loa dài 7.600m, thành Trung dài 6.150m. Những con số trên là theo R. Đê-pi-ê (R. Despieres).

3 — Cửa thành.

Căn cứ vào di tích hiện tại, các miếu thờ những tướng trấn cửa và ký ức nhân dân, hệ thống các cửa thành của thành Cổ Loa như sau:

— Thành Nội có một cửa: cửa chính nam, trông vào đình Cổ Loa. Trước 1945 có tam quan bằng gỗ. Hai bên cửa có hai ụ đất đắp nhô ra và một dải lũy đất đắp nhô vào, chạy dài cho đến đình « Ngự triều di quy » (nay đã bị san làm đường cái).

— Thành Trung có năm cửa: cửa nam (bên ngoài là chợ Sa), cửa đông (là cửa sông — cổng Cửa Song), cửa bắc, cửa tây bắc, cửa tây nam. Hai bên cửa nam có hai miếu. Cửa bắc, cửa tây bắc, cửa tây nam, mỗi cửa một miếu (miếu tây nam đã bị phá hủy).

— Thành Ngoại có bốn cửa: cửa nam (chung với thành Trung, hai lũy thành gặp nhau ở đây), cửa đông (là cửa sông — ngày trước có miếu, nay đã mất), cửa bắc (nhân dân gọi là Cửa Khâu), cửa tây nam. Có lẽ còn một cửa tây bắc tương ứng với cửa tây bắc của thành Trung chăng, song chưa điều tra ra.

4 — Đường đi lối lại trong thành.

Chưa có sự điều tra kỹ lưỡng. Hiện mới biết rằng đường nối cửa bắc và cửa tây nam của thành Ngoại với hai cửa bắc và cửa tây nam của thành Trung đều đi theo một đường chéo (hai cửa tương ứng nhau nhưng không đối diện nhau). Hai bên đường nối các cửa bắc còn có một số ụ đất, chắc là ụ phòng vệ. Trường đại học Tổng hợp và Sở Văn hóa Hà Nội đã có kế hoạch phối hợp với Viện Thiết kế quy hoạch Hà Nội tiến hành đo đạc và vẽ lại một bản đồ Cổ Loa chính xác (có mực cao tuyệt đối ở từng nơi).

b) Nghiên cứu cấu trúc ba vòng thành Cổ Loa.

Năm 1966, Đoàn Cổ sử Trường đại học Tổng hợp đã đo, vẽ ba vòng thành Cổ Loa, phát hiện ra cửa đông của thành Cổ Loa (tức cửa sông như đã nói ở trên), bước đầu tìm hiểu kỹ thuật đắp thành lũy Cổ Loa (chọn đất, rải gồm hai rìa thành), bước đầu tìm hiểu các công sự phòng ngự của thành (thành, hào, các « hỏa hồi », các gò pháo đài tiền vệ...), bước đầu xác định giá trị thành Cổ Loa về phương diện quân sự v.v...

Năm 1967, Đoàn Khảo cổ Trường đại học Tổng hợp tổ chức cắt một đoạn thành Nội và lợi dụng các giao thông hào phòng không để nghiên cứu mặt cắt ba vòng thành, nghiên cứu cấu trúc của thành.

1 — Cắt một đoạn thành Nội và nghiên cứu chung về thành Nội.

Những cơ quan có trách nhiệm về bảo vệ di tích lịch sử đã không cho phép Đoàn cắt một đoạn thành còn tương đối nguyên vẹn — mặc dù việc cắt như vậy là phù hợp với nguyên tắc khoa học khảo cổ. Đoàn chọn một đoạn thành không còn nguyên vẹn nằm ở góc đông bắc thành Nội (thuộc xóm Giếng) để cắt với một chiều rộng là 2m. Kết quả thu lượm được, tóm tắt như sau:

— Nhìn trên mặt cắt thành Nội, ta thấy có 2 lớp đất đắp rõ rệt:

Lớp trên là đất thịt nhẹ: sét pha màu vàng nhạt, nhiều phần tử đất thô, không mịn, không chắc, bên trong có nhiều mảnh sành, mảnh sứ v.v..., từ những mảnh tương đối xưa đến những mảnh sứ « hiện đại », « tiền Cự Hồ » thời 1946, v.v...

Lớp dưới: chất đất thuần, mịn, chắc, gồm chủ yếu là loại đất thịt và sét pha phe ra li tích màu đỏ, rồi đến thịt và sét pha màu vàng, dưới cùng là lớp đất thịt nhẹ (gần như cát pha) đã trải qua một quá trình gơ lầy hóa mạnh (bị chôn vùi, ngâm nước do hào nước ở ngoài luôn luôn đầy mấp mé chân thành — nay là mặt ao).

Trong lớp đất này, ở độ sâu 1m20 (phía ngoài) và 1m60 (phía trong) so với mặt trên thành, đã phát hiện thấy lớp « gổm Cổ Loa » rải thoải thoải ra hai phía chân thành. Trong lớp gổm có lẫn nhiều than gỗ cháy đen và than bùn. *Dưới lớp gổm là một dải đá tảng.* Sau đó là tầng đất cát pha.

— Những mặt cắt khác (không do Đoàn cắt) của thành Nội, ta cũng có thể nhận thấy 2 lớp đất, chứa đựng 2 loại di vật văn hóa khác nhau rạch ròi như đã nói trên.

Khắp chung quanh chân thành Nội, ở bất cứ chỗ nào có sự đào bới khiến lộ ra cấu trúc bên trong của thành lũy, ta đều thấy một lớp đá (đá tảng, đá cuội) trải vững chắc ở bên dưới lớp « gổm Cổ Loa ».

— Mặt cắt các « hỏa hồi » (những ụ đất đắp nhô cao và nhô ra ngoài thành Nội) và hiện vật nằm bên trong của tầng đất của hỏa hồi cũng tương tự như các bộ phận khác của thành. Điều đó chứng tỏ « hỏa hồi » được đắp cùng thời với thành (1).

1. Ý kiến cho rằng thành được xây dựng trước, hình dáng tròn trịa, về sau, khi sửa sang lại thành, thế hệ sau mới đắp thêm « hỏa hồi » là không đúng.

— Cổng chính của thành Nội không phải ở góc tây nam của thành (cửa vào đền An Dương Vương hiện nay). Hai hỏa hồi ở đó vốn không cân xứng như hiện nay; sau này để cho hai «tay ngai» của đền được cân xứng, các cụ mới cho đắp dài thêm hỏa hồi bên trái đền (dùng từ ngoài trông vào). Và lại, khó lòng quan niệm được rằng cổng chính của một thành lũy thời xưa, nơi vua chúa ra vào lại đặt ở góc thành. Thực ra cửa chính của thành Nội là ở giữa thành, lối đi thẳng vào dinh Cổ Loa hiện nay, dinh xây trên miếng đất tương truyền là «Ngự triều di quy» của An Dương Vương. Ở đó có hai «hỏa hồi» cân xứng ở hai bên, có một dải lũy đắp chạy dài từ thành vào phía bên phải «Ngự triều di quy» (nay đã bị phá nhiều). Giữa hai «hỏa hồi» đó, trước đây vẫn có một «tam quan» bằng gỗ, truyền thuyết cho rằng ở đó có ba vị quan canh cổng, xét giấy trước khi vào «ngự triều di quy».

— Đền Thượng (thờ An Dương Vương) ở góc tây nam của thành được xây dựng trên một quả gò tự nhiên. Quả gò đó khi xây thành được lợi dụng biến thành ở góc tây nam của thành. Xa hơn chút nữa về phía xóm Lan Trì, xưa kia cũng có một quả gò tự nhiên.

— Phía trước mặt nam của thành, từ giếng Trọng Thủy đến phía cổng chính của thành (chỗ nhà văn hóa xã hiện nay) có một dải đất cao, do người đắp thành đắp. Gần mặt lũy và dưới chân lũy đều có trái «gổm Cổ Loa». Phía tây nam thành Nội cũng có một dải lũy đắp như vậy nối với gò tự nhiên ở xóm Lan Trì, chân lũy cũng trái «gổm Cổ Loa». Phía tây bắc và bắc của thành Nội (phía xóm Lan Trì, xóm Giồng) cũng có những lũy đất đắp cao tương tự, dưới chân có «gổm Cổ Loa» trải đều khắp chân thành. (nay bị san dần, song vẫn còn cao hơn các thửa ruộng chung quanh).

— Phía nam thành, bên trái cổng chính, dọc theo rìa ngoài của hào cũ của thành cũng thấy một dải «gổm Cổ Loa» rải khá dày (do đào giao thông hào mà phát hiện ra).

Vậy cấu trúc của thành Nội phức tạp hơn trước đây ta tưởng. Thành Nội đã trải qua một giai đoạn «kiến thiết cơ bản», và sau đó đã được sửa đắp thêm ở những thời sau. Ở giai đoạn kiến thiết cơ bản, người ta đã kê đá dưới chân thành, rải gổm ở trên để làm cho chân thành vững chắc, chống ùng lầy, sụt lở rồi mới đắp đất lên

trên. Trong quá trình đắp đất, có nơi, có lúc, ở những độ cao khác nhau, người ta lại rải gổm ở hai rìa thành để củng cố thành cho vững chắc. Gổm rải trong đất, vát lung tung, mảnh nhỏ, mảnh sắp, mảnh ngửa, không có ý nghĩa «lớp thành» như kỹ thuật lớp mái các tường đất các nhà thời sau (mà ở giữa hai yếu tố kỹ thuật đó có mối liên quan nhất định).

Đất đắp thành (chính chung là loại đất phơ ra li tch) không phải lấy ở đâu ra mà lấy ngay ở địa phương. Mặt cắt của thành Nội chính là đảo ngược mặt cắt các lớp đất hiện tại của Cổ Loa (theo thứ tự từ trên xuống: phù sa, cát pha, đất thịt nhẹ, sét pha...). Vậy đất đắp thành là đất lấy khi đào hào: người ta đồng thời tiến hành hai quá trình xây dựng, vừa đào hào vừa đắp lũy.

«Hỏa hồi» được đắp cùng thời đại và cùng kỹ thuật với lũy, tạo nên một tòa thành có công sự tua tủa như lông nhím. Những công sự đó được bố trí đối nhau, công sự này hỗ trợ cho công sự kia khiến cho thành Nội trở nên một tòa thành không có từ giác.

Phần ngoài thành Nội lại còn được đắp những lũy đất và pháo đài tiền vệ ở ba mặt bắc, tây, nam. Mặt đông của thành Nội giáp với thành Trung rồi nên phía đó không có lũy tiền vệ. Địa hình tự nhiên của khu đất Cổ Loa trước khi xây thành cũng được chú ý nghiên cứu. Một vài quả gò — những thềm sát cửa sông cổ — đã được sử dụng, trở thành một bộ phận hữu cơ của công trình phòng ngự.

2 — Thành Trung và thành Ngoại.

Thành Trung và thành Ngoại cũng có cấu tạo tương tự như thành Nội: Dưới chân thành cũng kê đá và rải «gổm Cổ Loa»; trong lũy đất, ở những độ cao khác nhau, tại nhiều nơi cũng thấy tầng «gổm Cổ Loa» rải thoải thoải từ trong ra phía ngoài chân thành. Phía trên là tầng thành đắp về sau, có nhiều mảnh sành và sứ.

Vậy có thể rút ra kết luận đầu tiên là: Ba vòng thành được đắp đồng thời, chúng cùng chung một niên đại, cấu thành một tòa thành thống nhất chứ không phải là những bộ phận của những tòa thành khác nhau và có niên đại khác nhau.

Đi sâu nghiên cứu thành Trung ta thấy:

— Hầu hết đoạn thành phía tây nam, đều có rải gổm và đá hộc ở hai chân thành, rải gổm ở trong thành. Dưới chân hào cũng thấy rải gổm.

— Đoạn thành Trung chạy từ phía nam sang phía đông đắp men theo bờ đầm, ít đất sét đỏ, đất đắp thành thô xấu; chân thành có những dải gốm rất dày, bên dưới là một lớp đá kê, cũng dày hơn những nơi khác, có đoạn dày gần 1m. Phía trên lớp đá và lớp «gốm Cổ Loa» là lớp thành khác, đất không mịn, dễ rơi, cũng được rải một lớp sành dày. Có thể rút ra hai nhận xét sau đây:

+ Đất đắp thành ở đây xấu (ruộng trũng, đầm, gần sông), thành lại đắp men bờ đầm, nơi ủng lầy, lầy dễ sụt lở. Vì vậy, đá kê và gốm rải dày hơn và nhiều hơn nơi khác để củng cố chân thành cho vững chắc.

+ Khi sửa đắp lại thành lũy Cổ Loa ở thời đại sau, người ta vẫn giữ theo truyền thống kỹ thuật đắp thành cũ, nghĩa là rải những lớp sành dày lên thành.

— Gò Ông Voi ở góc đông bắc thành Trung, không có gốm rải, đá kê, là một quả gò tự nhiên, được sử dụng trong khi đắp thành, biến thành ụ công sự ở góc thành (và là ụ cao nhất (12m) của toàn bộ ba vòng thành).

— Đoạn thành chạy từ gò Ông Voi sang phía bắc, khu đất cao, đá kê ít đi rõ rệt, song gốm rải thì nói chung vẫn có (cũng có đoạn thành đã được cắt ngang nhưng không thấy gốm). Nói chung có thể rút ra kết luận là: *những dải gốm ở trên ba vòng thành không phải được rải liên tục và đồng đều, tùy chỗ tùy nơi, chỗ có chỗ không, chỗ nhiều chỗ ít.*

— Đoạn thành phía bắc (từ đông bắc sang tây bắc) còn tương đối nguyên vẹn, thấy rõ nhất lối cấu trúc của thành Trung là: phía ngoài dốc đứng, phía trong thoải thoải (trèo từ phía ngoài lên mặt thành rất khó, có đoạn hầu như không thể được). Lối cấu trúc này thường thấy ở những thành phòng ngự các đời: mặt ngoài dốc để kẻ thù khó leo vào, mặt trong thoải thoải để quân lính giữ thành dễ dàng vận động từ phía trong lên mặt thành đánh giặc.

Về thành Ngoại:

— Ở phía nam, hào là những lạch nhánh của Hoàng Giang. Lũy ở đây rải gốm rất nhiều (phía xóm Mít).

— Phía đông, thành chạy men theo Hoàng Giang (phía ngoài) và Đầm Cỏ (phía trong). Đoạn thành này cũng thấy rõ rệt hai lớp thành, lớp trên đất thô rải sành, gạch «hiện đại», lớp dưới rải «gốm Cổ Loa», có cả

than (như hiện tượng thấy ở đoạn cắt thành Nội) và kê đá. Đất đắp thành ở đây là loại xấu, không mịn.

— Một đoạn thành Ngoại ở trại xóm Vang lợi dụng gò đất cao tự nhiên rồi đắp đất thêm, cũng rải «gốm Cổ Loa».

— Cửa đông («gò Ông Trung» như nhân dân thường gọi): Thành đắp kiên cố, lớp đá học ở trên lớp «gốm Cổ Loa», rải thoải thoải từ lưng chừng thành cho tới sát chân thành. Chính ở đây, trong lớp «gốm Cổ Loa», đã tìm thấy một đầu ngói ống có hoa văn (1). Trên gò này còn có một lò ngói bản, loại «ngói ta»; ở phía bắc thành Nội (xóm Nhồi, gò Am Thông), góc tây nam thành Ngoại, trong lũy thành đều thấy loại lò ngói này.

— Đoạn thành phía bắc (ngoài đường xe lửa) bị phá hoại nghiêm trọng, có nơi đã gần bị san phẳng, thấy rất ít «gốm Cổ Loa», hoặc có thì thường thấy lẫn với sành, «gốm hiện đại» v.v... Chân thành ở phía làng Lang Quán chôn nhiều «lò sành» không cổ lắm (đời Mạc).

— Thành Ngoại phía tây nam, «lũy đất có đắp công sự nhỏ vào phía trong (chứ không phải nhỏ ra như «hỏa hồi» thành Nội).

c) Các lũy đất và ụ đất ngoài thành Ngoại.

«Thành Cổ Loa» phải chăng chỉ gồm ba vòng thành khép kín mà nhân dân vẫn gọi là thành Nội, thành Trung và thành Ngoại?

Các câu đối ở đền, ở am, ở miếu các cửa thành đều chỉ nói đến «tam trùng thành quách» (ba lớp thành). Thế nhưng truyền thuyết và sử cũ lại chép thành Cổ Loa có đến chín lớp thành. Cuộc điều tra của Đoàn Cổ sử năm 1966 đã xác định ngoài ba vòng thành có một số gò có tác dụng như pháo đài tiền vệ ở phía bắc ngoài thành Ngoại và ở hai bên đường từ cửa bắc (Cửa Khẩu) thành Ngoại vào cửa tây bắc thành Trung (gò Đống Chuông, Đống Dân...). Đoàn điều tra khảo cổ năm 1967 đã phát hiện và nghiên cứu bước đầu một loạt lũy đất khác.

1 — Lũy đất ở phía bắc, tây, nam thành Nội (đã nói ở phần thành Nội).

2 — Lũy đất ở phía đông và phía nam ngoài thành Ngoại từ cửa Đông chạy xuống cửa Nam phía Lò Đúc chợ Sa (ở phía nam) cho đến thôn Mạch Tràng (ở bắc), có lạch

1. Sẽ nói ở phần sau.

của Hoàng Giang chảy qua, lạch chảy làm nhiều ngách, giữa các ngách đều có lũy hoặc gò công sự phòng ngự.

3, 4 — Hai lũy đất ở phía bắc ngoài thành Ngoại phía cánh đồng Dục Nội hình cung, gần song song với thành Ngoại, gồm một số gò được đắp nối liền nhau thành lũy.

5 — Lũy đất ở phía tây bắc ngoài thành Ngoại, chạy thẳng góc với thành Ngoại, chạy dài hơn 1km qua các cánh đồng Mã Cờ, Đồng Đò, bãi Đồn... Đoàn đã cắt hai gò đất ở đây và đã phát hiện ra lớp «gốm Cổ Loa» rải thành lớp ở bên trong.

6 — Lũy đất và ụ đất ở xóm Sắn và xóm Đái Bi ở phía tây bắc thành Ngoại.

7 — Lũy đất ở phía đông thành Ngoại, chạy từ cửa Đông, dọc theo Hoàng Giang, có tác dụng như một con đê. Tất cả các lũy này đều đắp đất và kê «gốm Cổ Loa» ở chân thành có cùng niên đại với ba vòng thành Cổ Loa và hợp với ba vòng thành đó thành một công trình phòng ngự thống nhất. Có lẽ đây cũng chưa phải là những lũy đất cuối cùng đã được phát hiện ra ở Cổ Loa. Chúng ta còn cần có thời gian đi sâu điều tra, tìm hiểu kỹ hơn nữa về quy hoạch Cổ Loa thời cổ.

d) Những nhận xét đầu tiên về tòa thành Cổ Loa.

1 — Khi đắp thành, điều kiện địa hình ở khu vực Cổ Loa đã được nghiên cứu và vận dụng phù hợp, sáng tạo. Sông được dùng làm hào thiên nhiên cho thành Ngoại và cung cấp nước cho toàn bộ hệ thống hào của tòa thành. Nhiều gò, đồng, dãi đất cao được đắp nối lại và đắp cao thêm làm thành một bộ phận hữu cơ của tòa thành. Chính vì lẽ đó mà hai vòng thành Trung và thành Ngoại có dạng «đường cong tự do»: chúng được đắp men theo bờ sông, lượn theo hai bên bờ Đầm Cỏ và cố ý nối với nhiều gò đồng có sẵn.

2 — Người thời cổ đắp thành Cổ Loa trên một khu đất cao song vẫn nằm giữa những đầm lầy, ở trung, lại ở ven một con sông vốn xưa là một nhánh quan trọng của sông Hồng dồn nước theo phía đông nam vào sông Cầu. Vì vậy lũy thành dễ sụt lún trong và sau những mùa mưa lụt. Phải chăng vì thế mà nảy sinh truyền thuyết «thành cứ đắp rồi lại đổ»? Để củng cố lũy thành đắp bằng đất (không phải theo kỹ thuật tường trình («bản trúc») như phần lớn thành cổ Trung Quốc), người xưa đã sáng tạo ra kỹ thuật kê đá tảng và rải gốm ở chân thành và rìa thành.

3 — Thành Cổ Loa là một công trình lao động quy mô lớn được xây dựng ở một thời và được sửa sang, cải tạo, tồn tại ở nhiều thời sau. Đó là một tòa thành cổ có quy mô lớn, diện tích vượt khỏi phạm vi xã Cổ Loa hiện tại, vươn sang phạm vi các xã Dục Tú, Dục Nội... Đào đắp đất, khai thác và chuyên chở đá từ nơi khác về để kê lũy thành (kết cấu nhám thạch to nhất ở Cổ Loa, theo các nhà địa chất, chỉ là sạn!) đòi hỏi hàng trăm vạn nhân công lao động. Ta hãy đưa ra một số liệu để có ý niệm so sánh: năm 808, viên đô hộ Trương Châu sai đắp «An Nam La Thành» ở Tống Bình (Hà Nội) chu vi 2.000 hộ (3km540) cao 22 thước (22×29cm5 = 6m49) tốn 250.000 nhân công (1).

4 — Thành Cổ Loa là một công trình phòng vệ kiên cố và lợi hại. Đây là một căn cứ bộ binh gồm nhiều công trình phòng thủ (lũy, hào, ụ công sự, lũy tiền vệ) liên tiếp nhau. Mặt nam đã có Hoàng Giang vây bọc nên những công trình tiền vệ có ít hơn. Mặt bắc có rất nhiều lũy, ụ tiền vệ ngăn cản kẻ địch tấn công trực tiếp vào ba vòng thành chính.

Tính sáng tạo và độc đáo của công trình này thể hiện ở chỗ thành Cổ Loa vừa là một căn cứ bộ binh, vừa là một căn cứ thủy quân quan trọng. Hoàng Giang chảy ngang Cổ Loa, trên nối với sông Hồng, dưới nối với sông Cầu, qua Lục Đầu mà ra biển. Hệ thống hào nối liền với nhau và nối với Hoàng Giang hình thành một mạng lưới giao thông thủy thống nhất trong đó có miền Đầm Cỏ rộng mênh mông, hàng mấy trăm thuyền bè có thể đậu được. Khu «Vườn thuyền» cũng vậy. Địa danh này như còn nhắc lại địa vị khi xưa của nó. Thuyền chiến có thể vận động khắp ba vòng hào phối hợp tác chiến với bộ binh, có thể từ căn cứ Cổ Loa tỏa ra trên Hoàng Giang, ngược sông Hồng, xuôi sông Cầu ra biển. Có thể nói: Thành Cổ Loa chung đúc hai truyền thống quý báu của người Âu, người Lạc, tổ tiên chúng ta:

— Thạo cung nỏ.

— Thạo thủy chiến, giỏi dùng thuyền.

III. MỘT SỐ PHÁT HIỆN KHẢO CỔ KHÁC Ở CỔ LOA

a) Di tích kiến trúc (?) ở Mã Tre.

Trên vách giao thông hào của Trường cấp 2 Cổ Loa tại khu vực Mã Tre đối diện với một ụ đất của thành Nội ở phía nam

1. Xem Đường hội yếu — Quyển 73.

thành Nội và ở giữa thành Nội với thành Trung, có một tầng «gốm Cổ Loa» lộ ra. Đoàn khảo cổ Trường đại học Tổng hợp tổ chức đào thám sát ở đó. Tầng gốm nằm sâu dưới mặt đất hiện tại chừng 20—30cm, có nơi dày tới 1m60. «Gốm Cổ Loa» gồm những mảnh vỡ rời rạc, những mảnh gắn chặt với nhau (chảy trong lò nung), gắn chặt với xỉ than (than bùn). Trong số «gốm Cổ Loa», có hai đầu ngói ống có hoa văn. Cùng với «gốm Cổ loa» còn có rất nhiều tầng đất đã bị nung đỏ dường như những mảnh vách lò. Tất cả đồ thành một đồng lộn xộn. Ban đầu, chúng tôi tưởng là những lò nung «gốm Cổ Loa», nhưng đào mãi cũng không tìm được vách lò, cầu lò. Mở rộng hố thám sát, chúng tôi phát hiện thấy tầng «gốm Cổ Loa» này chạy thành một dải bằng phẳng, dường như là nền của một di tích kiến trúc nào đó, rất rộng lớn. Hố thám sát phải lấp lại, di tích này sẽ được nghiên cứu trong tương lai.

Qua đào thám sát, có mấy điều thu hoạch sau:

1 — Trong «gốm Cổ Loa» có đầu ngói ống có hoa văn và ngói ống.

2 — «Gốm Cổ Loa» được nung bằng than bùn (và các loại than, củi khác).

3 — Ở Mả Tré có tàn tích những vật liệu của lò nung «gốm Cổ Loa»: đất nung, xỉ than rất nhiều, những mảnh gốm chảy dính vào nhau và dính vào xỉ than rất nhiều.

Một câu hỏi day dứt: lò nung «gốm Cổ Loa» ở đâu?

b) Những giếng cổ trong thành Nội.

Đầu tháng 4-1967, do đào đất, một bác nông dân đã tìm thấy những khuôn tròn bằng gốm ở khu đất xóm Chùa, phía sau đền Thượng và đã báo cho Đoàn khảo cổ biết. Theo tục lệ cũ, khu đất đó bị cấm đào bới, sợ «động». Tiến hành khai quật, Đoàn đã phát hiện ra một cái giếng cổ, xây dựng bằng những khuôn gốm và sành màu đỏ hoặc xám xếp chồng khít, liên tiếp với nhau. Giếng này gồm cả thấy 5 khuôn. Quy mô của khuôn giếng là: đường kính miệng 93cm, chiều cao 40cm, bề dày 1—2cm, mặt ngoài trang trí hoa văn thường thờ, mặt trong cũng trang trí hoa văn thường thờ hoặc hoa văn ô trám đơn, văn tổ ong. Nhân dân cũng báo cho Đoàn biết: Trước đây có thấy khuôn giếng tương tự ở ao nhà ông Chân xóm Chùa bên trái đền thờ Mỵ Châu («am Bà Chúa»). Được sự đồng ý của ông Chân, Đoàn đã tát ao và khai quật cái

giếng thứ hai. Giếng này có cấu trúc tương tự như giếng trước: giếng gồm 9 khuôn bằng gốm và sành, màu đỏ xám, có hai loại, một loại cao 20cm, một loại cao 40cm, chỉ có hoa văn thường thờ ở ngoài và trên miệng khuôn, còn mặt trong đề trơn. Khuôn giếng không chồng khít vào nhau mà để hơi xô lệch nhau một chút tựa như để có chỗ đặt bàn chân khi cần trèo lên trèo xuống giếng. Dáy giếng có một số mảnh «gốm Cổ Loa». Đào hết khuôn thứ 9 thì có cát, bới cát lên có mạch nước chảy, khoảng 30 phút sau đã được hàng mét nước. Theo nhân dân địa phương, còn một cái giếng tương tự như thế nữa ở cạnh diêm xóm Chùa. Vì thời gian hạn chế, Đoàn chưa tổ chức khai quật cái giếng đó.

Đây là loại hình giếng cổ lần đầu tiên phát hiện ở Việt Nam. Song ở Trung Quốc thì loại giếng này đã tìm thấy rất nhiều và ở rất nhiều nơi. (1) Theo các nhà khảo cổ Trung Quốc, giếng này là loại giếng ẩn của bọn quý tộc quan lại chứ không phải của nhân dân lao động. Cũng có người cho rằng giếng này ngoài tác dụng lấy nước ăn còn dùng lấy nước tưới ruộng (2). Các giếng ở Cổ Loa nằm trong phạm vi thành Nội chắc là giếng ẩn của tầng lớp quý tộc quan lại.

c) «Gốm Cổ Loa» là gì?

Ở những phần trên đã nói nhiều đến «gốm Cổ Loa». Đến Cổ Loa ta thấy nó ở khắp mọi nơi: nó được rải trong ba vòng thành, trên các lũy và ụ công sự tiền vệ, trên các mặt ruộng ngoài các vòng thành, trong các vòng thành, trong các ao, các nhà dân ở xóm Chùa, xóm Chợ... Mật độ tập trung

1. Xem *Khảo cổ* (chữ Trung Quốc) — Bắc Kinh, số 1, 1962. Trang 10 đến 15. Tìm thấy ở kinh thành Hạ Đồ nước Yên (Dịch Huyền, Hà Bắc) (niên đại Đông Chu). — Số 6, 1962. Trang 281, ảnh 7. Tìm thấy hơn 70 cái ở đô thành Hàm Dương nước Tần (Thiểm Tây) (niên đại Chiến Quốc). Số 1, 1964. Trang 23, 27. Tìm thấy ở chung quanh hồ Tạ Dương Giang Tô) (niên đại Hán).

Quang minh nhật báo (chữ Trung Quốc) — Bắc Kinh, ngày 26-10-1961. Phát hiện 7 cái ở Thọ Huyền (An Huy) (niên đại sơ kỳ Tây Hán). — Ngày 13-2-1962. Tìm thấy ở ghi Thành (Hỗ Bắc) (niên đại Chiến Quốc — Hán).

Văn vật (chữ Trung Quốc) — Bắc Kinh, số 9, 1959. Trang 50, 51. Ở Bắc Kinh phát hiện hơn 150 cái (niên đại Chiến Quốc muộn — Đông Hán).

Tư liệu tham khảo văn vật (chữ Trung Quốc) — Bắc Kinh, số 5, 1957. Trang 88. Tìm thấy ở Thành Đồ (Tứ Xuyên) (niên đại Tây Hán).

2. Xem *Văn vật* (chữ Trung Quốc) — Bắc Kinh, số 9, 1959. Trang 50, 51.

dày đặc «gốm Cổ Loa» ở xóm Chùa, xóm Chợ (trong thành Nội) ở phía nam giữa thành Nội và thành Trung và ở phía nam, ngoài thành Ngoại, từ Bãi Mèn đến Đồng Vông và quá nửa về phía nam dọc Hoàng Giang, trên cánh đồng Dục Tú. Trước đây, vì thấy loại gốm này rất phổ biến ở Cổ Loa, vì chưa phát hiện được nó ở bất cứ nơi nào khác ngoài Cổ Loa, vì chưa đi sâu nghiên cứu, Đoàn cổ sử và Đoàn khảo cổ đành tạm gọi nó là «gốm lợp thành Cổ Loa» hay «gốm Cổ Loa». Thuật ngữ này bây giờ đã trở nên quen miệng. Nghiên cứu «gốm Cổ Loa» sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc định «niên đại» cho thành Cổ Loa và tìm hiểu các mặt khác trong đời sống văn hóa vật chất của Cổ Loa thời cổ.

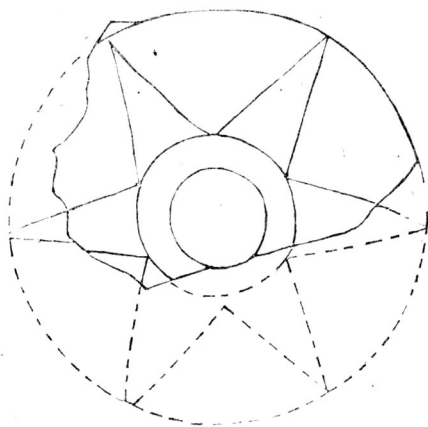
Vì thời gian và khả năng có hạn, chúng tôi chưa đi sâu nghiên cứu về «gốm Cổ Loa» được. Hiện nay, tạm thời chỉ mới có một vài nhận thức bước đầu như sau:

Chất liệu:

«Gốm Cổ Loa» được chế tạo bằng loại đất sét mịn, không (hoặc rất ít) pha cát và các loại bã thực vật. Nhìn chung xương gốm tốt, dày từ 3 đến 5mm.

Độ nung:

«Gốm Cổ Loa» gồm nhiều mảnh khác nhau: có mảnh chưa nung (gốm «mộc»),



Hình 5
Mũ đỉnh ngói
(Vẽ to bằng thật)

có loại nung non, có thể lấy tay bẻ được, màu nâu nhạt, vàng nhạt, trắng nhạt, có loại nung già, màu đỏ tươi đều hoặc xám đều, có loại nung rất già trở thành sành, gõ có âm thanh tương đối trong, màu xám là chủ yếu, cũng có loại màu đỏ.

Hoa văn:

Hầu hết «gốm Cổ Loa» đều có hoa văn trang trí ở hai mặt, cá biệt cũng có mảnh chỉ trang trí hoa văn ở một mặt.

— Hoa văn phổ biến nhất, chủ yếu nhất, là *hoa văn thừng*, phần lớn là *văn thừng thô* nhưng cũng có những mảnh có hoa văn thừng tinh tế. Mặt ngoài, hoa văn thừng phân bố dọc, mặt trong, hoa văn thừng phân bố ngang.

— *Hoa văn ô trám đơn*: có những mảnh «gốm Cổ Loa» mặt ngoài có hoa văn thừng, mặt trong là hoa văn ô trám đơn thô, to.

— *Hoa văn kẻ thô*: kẻ dọc hoặc kẻ chéo, nhiều mảnh ngoài kẻ dọc trong kẻ ngang, đường kẻ thô (1mm)

— *Hoa văn tròn chấm*: từng vòng tròn nhỏ (đường kính từ 1 đến 2 mm) liên tiếp nhau.

— *Hoa văn răng cưa* chạy theo đường gờ khúc hay chạy theo đường thẳng thành dải rộng từ 1 đến 2cm xen giữa là những dải đề trơn.

Cấu tạo hoa văn: in, khắc vạch...

Loại hình:

«Gốm Cổ Loa» chủ yếu là *ngói*. Chưa phát hiện được viên ngói nào nguyên, song qua mảnh vỡ thấy 2 loại:

— *ngói ống* loại tương đối to, dài.

— *ngói bản* cũng là loại to.

Nhiều mảnh ngói còn thấy rãnh để lắp với gờ hờn ngói khác. Nhiều hờn ngói có khoét lỗ tròn để đóng đinh ngói. *Đỉnh ngói* (hình 5) cũng bằng gốm, có đỉnh còn mắc trong lỗ đỉnh. Một mảnh mũ đỉnh ngói đã được phát hiện ở Mạch Tràng. Mũ đỉnh tròn, có hoa văn trang trí hình cánh sao xung quanh vòng tròn, giống đỉnh ngói thời Đông Chu của Trung Quốc ở Lạc Dương (1).

Trong «gốm Cổ Loa» tìm thấy một số *đầu ngói ống*: ở thành Ngoại cửa đông 1, ở Bãi Mả Tre 2, ở Bãi Mèn 5. Một vài mảnh khác tìm thấy ở Đồng Vông, gò Dục Nội (nhưng chỉ còn mảnh nhỏ, mất hoa văn).

Đầu ngói ống ở Cổ Loa hiện tìm thấy có 4 loại hoa văn trang trí — đúng hơn là 4 loại hình của cùng một hoa văn «mây cuộn» (2).

1. *Lộ Trung châu tỉnh Lạc Dương* (chữ Trung Quốc) — Bắc Kinh, 1959. Ảnh 19, số 3b, 5.

2. Trung Quốc gọi là «vân vân» hay «quyền vân vân».

Ở Trung Quốc, người ta dùng ngói ống («ngõa đương») dùng để bít diềm mái nhà lợp ngói ống, tăng tính bền vững và tính thẩm mỹ của nhà, ở Trung Quốc có nhiều từ thời Chiến Quốc. Thời Tần Hán là thời kỳ hưng thịnh của việc chế loại «ngõa đương». Từ Tần Hán trở về sau việc sử dụng ngõa đương ngày càng rộng rãi (ở Việt Nam đã tìm thấy đầu ngói ống thời ấy). Loại hoa văn «mây cuốn» xuất hiện trên các đầu ngói ống Chiến Quốc, Tần, định hình ở trung kỳ Tây Hán. Đa số văn sức thời Hán là hoa văn mây cuốn. Chưa có một đầu ngói ống Cổ Loa nào có hoa văn trang trí *giống hết* đầu ngói ống của Trung Quốc (qua các tài liệu được biết) nhưng về đại thể thì giống nhau. Đầu ngói ống ở Bãi Mèn có hoa văn mây cuốn hình  giống loại đầu ngói ống Đông Chu tìm thấy ở Lạc Dương (1), đầu ngói ống ở Mả Tre và cửa Đông thành Ngoại giống loại đầu ngói ống thời Tần — Hán ở Thiểm Tây (2). Đặc biệt loại đầu ngói tìm thấy ở Bãi Mả Tre, hoa văn trang trí thấy xuất hiện trên ngói văn kỳ Đông Chu ở Lạc Dương và chiếm số lượng nhiều nhất trong các loại hoa văn thời Tây Hán. Thời gian lưu hành loại hoa văn đó kéo dài cho mãi tới sơ kỳ Đông Hán.

Ngói Cổ Loa — với loại hình to, có lỗ để đóng đinh ngói, vách mỏng, văn thường tương đối thô — cũng giống ngói Đông Chu và Tần — Hán (3). Thành Quên (Quốc Oai, Hà Tây) có ngói rõ rệt là Đông Hán; ở Dục Tú, Đông Vông cũng tìm thấy loại ngói này.

d) Phát hiện và bước đầu nghiên cứu các mộ cổ xây gạch.

1 — Khu mộ Trung Thôn, Tiên Hội.

Trên cánh đồng hai thôn Trung Thôn, Tiên Hội thuộc xã Đông Hội, phía nam Cổ Loa ta thấy nổi lên nhiều gò đất rất to, đất phe rai tích đỏ nhạt như đất đắp lũy thành Cổ Loa. Truyền thuyết dân gian kể rằng đêm đêm tiên xuống hội họp ở làng «Tiên Hội» để gánh đất xây thành giúp An Dương Vương, những gò đất đó là đất rơi vãi trên đường tiên gánh đất về Cổ Loa («99 gò»: gò Tròn, gò Vuông...).

Những gò đất ở Tiên Hội hiện đã bị san bằng gần hết vào các năm 1960 — 1961; rải rác trên vùng đó chỉ còn lại những viên gạch xây mộ cổ. Theo nhân dân trong mỗi gò có một «hầm gạch» bên trong có nhiều đồ đồng, đồ gốm.

Nghiên cứu bốn gò đất còn lại ở Trung Thôn, ta thấy đây là những gò đất đắp, không có «gốm Cổ Loa». Qua các hố nhân dân đào trên gò, thấy lộ ra những ngôi mộ gạch quy mô lớn, rìa cạnh có hoa văn hình học như các gạch xây «mộ Hán». Niên đại các ngôi mộ đại thể khoảng thế kỷ thứ 1 đến thứ 3.

2 — Khu mộ Đình Chàng.

Phía bắc Cổ Loa, trên cánh đồng Đình Chàng (Dục Tú) cũng có nhiều gò đất to: Đống Mây, Đống Trọc, Đống Trong Đường... Dưới mỗi đồng là một ngôi mộ cổ. Mộ cổ Đống Mây đã bị phá hủy. Hiện vật rất nhiều, gồm nhiều chum gốm cỡ vừa, hoa văn in ô trám lòng, ô vuông. Đã xuất hiện một số bình vò tráng men vàng nhạt, vai bình có bốn núm nhỏ, diềm hình cho loại «nửa sành nửa sứ» thời Lục triều (từ thế kỷ thứ 3 đến thứ 6).

3 — Khu mộ Bãi Mèn — Mạch Tràng — Cầu Cả.

Trên khu đất «Hình nhân» (Bãi Mèn), trong làng Mạch Tràng, Cầu Cả — tức trên dải đất cao ven Hoàng Giang ở phía nam thành Cổ Loa — có nhiều di tích mộ gạch cổ, phần lớn đã bị phá hủy. Mộ xây bằng loại gạch lớn (dài từ 35 đến 40cm, rộng từ 16 đến 20cm, dày từ 4 đến 5cm) có hoa văn hình học ở rìa cạnh (ô trám lòng, ô trám đơn, đường gãy khúc). Một vài ngôi mộ còn đồ tùy táng bằng đất nung: chắt đất thô, màu đỏ hoặc xám, gồm bình, vò, mặt ngoài phủ hoa văn in ô trám lòng, ô vuông, xương cá... Một vài nôi bình bằng đất sét trắng có tráng men màu lục hoặc vàng nhạt. Tất cả đều là các ngôi mộ khoảng thế kỷ thứ 1 đến thứ 3 (Đông Hán đầu Lục triều).

Ở gò Bãi Táo (Mạch Tràng), mộ chỉ còn lại nền mộ, lát gạch chéo hình chữ «nhân» như các loại mộ Hán ở Trung Quốc. Chỉ còn lại một vò gốm ở đầu mộ, chất liệu thô,

1. *Lộ Trung châu tỉnh Lạc Dương* (chữ Trung Quốc) — Bắc Kinh, 1959. Ảnh 7, số 6, ảnh 17, số 3, 6, 7.

2. Nhà bảo tàng tỉnh Thiểm Tây: *Đầu ngói ống Tần Hán*. (chữ Trung Quốc) — Bắc Kinh, 1964. Hình 36, 45, 47.

Trần Trục: *Bản chung về đầu ngói ống Tần Hán* (chữ Trung Quốc) — *Văn vật*, số 11, 1963. Trang 19 đến 37.

3. Ngôi Tây Hán sơ kỳ tiếp cận ngôi Đông Chu, rất khó phân biệt. Chỉ đến Đông Hán mới bắt đầu biến hóa rõ rệt: Ngôi Đông Hán nhỏ, hẹp, chế tác thô, vách dày, văn thường nhỏ, trong có văn vãi thô.

pha cát, màu đỏ nhạt mặt ngoài phủ vữa in ô vuông. Trên nền mộ, còn một số mảnh gốm tương tự, hoa văn in ô vuông, trám lồng...

Dưới nền mộ là một tầng đất màu vàng, rất cứng, dày từ 50 đến 60 cm, thỉnh thoảng có lẫn «gốm Cổ Loa».

Dưới tầng đất đỏ là tầng vữa hóa màu xám, bên trong có nhiều «gốm Cổ Loa» (vữa thừng), mũ đỉnh ngôi, nhiều gốm thô vữa chài, một vài mảnh gốm vữa in (ô vuông, ô trám). Tầng vữa hóa dày chừng từ 50 đến 60cm.

Ở Bãi Miếu gần đó, trên mặt đất cũng có di tích ba ngôi mộ gạch cổ đã bị phá hủy. Dưới lớp đất vàng (dày từ 40 đến 70cm) có tầng vữa hóa màu đen, dày từ 30 đến 50cm, cũng có nhiều «gốm Cổ Loa» và gốm thô vữa chài. Tính chất, hiện vật giống tầng vữa hóa ở Bãi Táo. Năm 1966 ở đây đã đào được tượng một con chim đồng quanh cổ có hoa văn đường tròn chấm ở trung tâm, được coi như một đặc điểm của nghệ thuật Đông Sơn muộn.

Có lẽ khu vực này cũng như di chỉ Đường Mây — là một di chỉ có trước khi xây thành Cổ Loa, phân bố ở tả ngạn Hoàng Giang. Sau này người ta rải «gốm Cổ Loa» và đắp thêm đất làm một lũy tiền vệ cho phía Cổ Loa. Lại sau đó, người ta biến dải lũy này thành nơi chôn mộ gạch cổ. «Gốm Cổ Loa» có niên đại xưa hơn mộ cổ được phản ánh rõ ràng qua thứ tự các tầng đất.

4 — Khu mộ Trại Xóm Vang.

Trại Xóm Vang nằm trên lũy thành Ngoại. Trên mặt lũy và ở rìa lũy mé sát bờ Hoàng

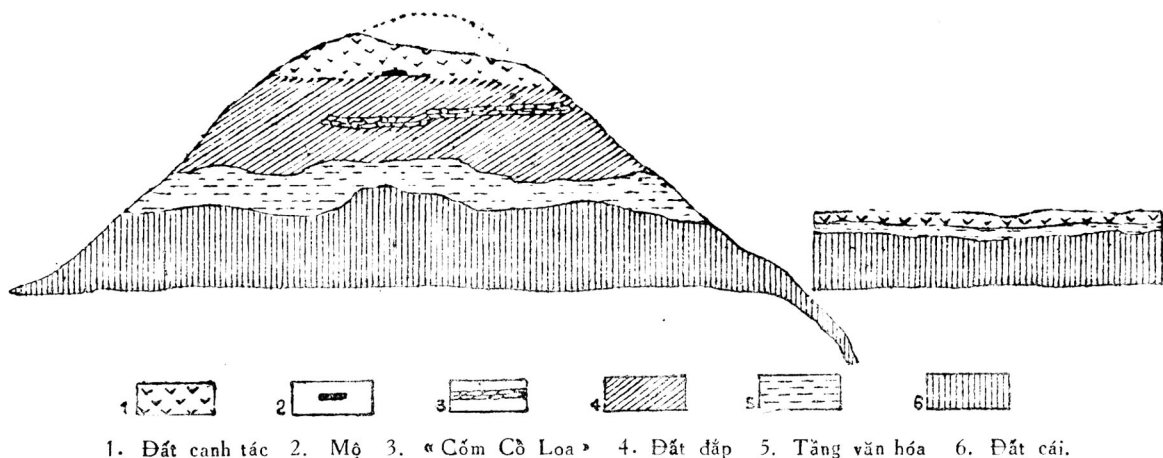
Giang có khá nhiều mộ cổ. Khu mộ này có tầm quan trọng đặc biệt trong việc xác định giới hạn niên đại trên lũy thành Ngoại và cho toàn bộ thành Cổ Loa.

Xử lý một ngôi mộ cổ xây trên mặt thành đã bị phá hoại (chỉ còn nền mộ và một đoạn vách), ta thấy đây là một ngôi mộ cổ thuộc thế kỷ thứ 2, thứ 3 (gạch quy mô lớn 20×40 cm, hoa văn ô trám) hiện vật còn một số mảnh bình, vỏ gốm vữa in ô vuông, ô trám lồng.

Đào thám sát sâu xuống ở hai bên nền mộ: dưới nền mộ là một dải «gốm Cổ Loa» ken dày đặc. Lại một lần nữa ta thấy phản ánh qua thứ tự lớp đất rằng «gốm Cổ Loa» xưa hơn mộ cổ! Tiếp dưới là một tầng đất đắp lũy thành, dày 2m50. Dưới chân lũy là tầng vữa hóa màu rất đen (cung của di chỉ Đường Mây) dày từ 30 đến 50cm (hình 6) chứa đựng riu đá (1 mảnh), nhiều cục đồng, nhiều cục sắt lớn và nhiều mảnh gốm thô. Lũy thành Ngoại rõ ràng muộn hơn khu di chỉ sơ kỳ thời đại sắt ở dưới nó và xưa hơn khu mộ cổ xây ở trên nó.

5 — Khu mộ Đồng Đò — Mã Cơ — Mã Lễ — Ao Má.

Trên những cánh đồng cao ráo phía tây và tây bắc thành Cổ Loa, cách thành Ngoại chừng vài trăm mét, trong khi đào mương, san đồng... nhân dân đã tìm thấy nhiều mộ cổ. Một vài ngôi mộ đã được khai quật. Theo nhân dân địa phương, xưa kia ở vùng này có nhiều gò đồng, nay đã bị san đi gần hết để làm ruộng. Qua điều tra có thể xác định đây là khu mộ cổ quan trọng.



Hình 6

Mặt cắt khu mộ Trại Xóm Vang và di chỉ Đường Mây

Những ngôi mộ đã khai quật cho ta biết: đây là những mộ gạch xây cuốn hình chữ T hoặc hình chữ nhật. Gạch có quy mô nhỏ hơn loại gạch xây «mộ Hán» (từ 21 đến 26 × từ 11 đến 13 × từ 2 đến 5cm), không có hoa văn trang trí. Cấu trúc mộ có nét đặc biệt là vách mộ thường xây kiểu «ba ngang một dọc» (ba hàng xây ngang, một hàng xây dọc, gạch xây dọc thò ra thụt vào) như chấn song cửa sổ trên các diềm nhà nông thôn ngày trước. Hiện vật một phần xếp ngoài mộ, một phần xếp ở gần trước, một phần để trong quan tài đặt ở gần sau, và gồm có: đồ đựng bằng sét trắng có tráng men (loại bán sứ), gương đồng (gương tròn, trang trí dây leo và quả nhỏ), dao sắt, trâm vàng. Trong một ngôi mộ, còn phát hiện được nhiều nẹp quan tài và đinh sắt các loại, còn mang dấu gỗ quan tài. Những ngôi mộ này — qua đặc điểm cấu trúc mộ, gạch xây mộ và các hiện vật tùy táng — có niên đại vào thế kỷ thứ 6, thứ 7 (cuối Lục triều — đầu Đường).

6 — Qua nghiên cứu các khu mộ cổ này, có thể rút ra các nhận xét sau:

— Cổ Loa và vùng đất xung quanh có rất nhiều mộ cổ thời thuộc Hán — thuộc Đường. Vậy ở giai đoạn lịch sử này Cổ Loa vẫn là nơi tụ cư đông đúc. Như đã biết, Cổ Loa thuộc huyện Phong Khê thời thuộc Hán, huyện Bình Đạo thời thuộc Lục triều — Đường. Các ngôi mộ đều mang đậm phong cách Trung Hoa; đây có thể là mộ bọn quan lại phong kiến nhà Hán, nhà Đường cùng vợ con chúng, hoặc của tầng lớp trên người Việt đã bị «Hán hóa». Điều đó cho phép ta suy đoán: Cổ Loa có thể được dùng làm nơi đặt huyện trị ở các thời đó.

— Cho đến nay, không phát hiện được những loại mộ cổ này ở bên trong phạm vi ba vòng thành Cổ Loa.

— Một số mộ ở Bãi Mèn, Mách Tràng, Mả Cơ và đặc biệt ở Trại Xóm Vàng nằm trên những dải lũy đất bên dưới có rải «gốm Cổ Loa».

Đây là một chứng cứ tỏ rằng những ngôi mộ cổ này có niên đại muộn hơn thành Cổ Loa và có lẽ thành Cổ Loa còn được sửa sang và sử dụng từng phần ở những thời kỳ sau.

C. Suy nghĩ bước đầu về niên đại thành Cổ Loa

Hiện nay chưa thể xác định được chắc chắn niên đại của thành Cổ Loa (cũng như nhiều vấn đề lịch sử khác của Cổ Loa).

Công cuộc điều tra, nghiên cứu Cổ Loa mới bắt đầu, di tích khảo cổ phát hiện được còn ít, tài liệu thu thập được chưa nhiều và chưa được phân tích nghiên cứu đầy đủ, tỉ mỉ.

Muốn giải đáp vấn đề niên đại thành Cổ Loa, bộ mặt nguyên xưa của nó v.v... thì phải tiến hành điều tra điền dã kỹ hơn, lâu hơn nữa ở Cổ Loa, phải tiến hành khai quật trên diện lớn các di tích khảo cổ Bãi Mèn, Đồng Vông, Đường Mây, v.v...

Trong khi chờ đợi, xin nêu ra đây một vài ý kiến, vài suy luận, vài giả thuyết để chúng ta cùng tham khảo.

1 — Ý kiến cho rằng thành Cổ Loa là một thành «hiện đại», thành đời Minh, đời Mạc,... rất không hợp lý. Sử sách không hề chép việc nhà Minh, nhà Mạc xây thành ở Cổ Loa. Những tấm bia còn lại ở Cổ Loa vào thời Lê—Trịnh (1). đều không nói gì về việc ấy, hơn nữa lại nói rõ nhà Trịnh đã sai quan đi tra xét, thấy rõ ba vòng thành Cổ Loa là của Thục An Dương Vương. Ta có thể không tin vào tính chất khoa học của việc tra xét của quan lại thời Lê—Trịnh (cho thành là của vua Thục), song qua đó ta có thể tin rằng thành Cổ Loa không phải mới xây dựng trước đời Lê—Trịnh vài chục năm hay hàng trăm năm. Dư địa chí của Nguyễn Trãi (đầu thế kỷ thứ 15) đã nói tới Loa Thành.

2 — Sử cũ chỉ chép Ngô Vương Quyền đóng đô ở Loa Thành (2) chứ không hề chép Ngô Quyền sai đắp Loa Thành. Ngô Quyền ở ngôi được có 6 năm (939 — 944), bấy giờ tình hình trong nước còn chưa ổn định, việc sửa sang một cái thành cũ làm kinh đô mới thì có thể được chứ việc huy động hàng mấy trăm vạn nhân công để đắp mới một cái thành thì rất khó có khả năng thực hiện. Việc đắp một cái thành to lớn như vậy là một sự kiện lịch sử quan trọng, nếu Ngô Quyền quả có đắp thành ấy thì sử cũ, bi ký, gia phả họ Ngô... đã ghi chép, đăng này tuyệt không.

1. Niên đại của những tấm bia này: Hoàng Định thứ 50, (1606), Vĩnh Thọ thứ 2 (1620), Phúc Thái thứ 6 (1649), Cảnh Trị thứ 9 (1672), Chính Hòa thứ 4 (1685), thứ 5 (1686), Vĩnh Thịnh thứ 6 (1712), thứ 7 (1713), Đức Long thứ 4 (1735), Vĩnh Hòa thứ 7 (1743).

2. Xem: Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ — Quyền 5.

3 — Theo sự ghi chép của Nhạc Sử đời Tống (1) thì đời Đường đã có và vẫn có một cái thành ở Cổ Loa. *Toàn thư, An Nam chí nguyên*... chép rằng người Đường gọi thành ấy là «Côn Lôn Thành» vì thành ấy rất cao (cao như núi Côn Lôn). *Thái bình hoàn vũ ký* nói rằng thành ấy gồm 9 lớp, chu vi 9 dặm («lý»), mỗi dặm đời Đường dài khoảng 531m, vậy 9 dặm = 4.779m; con số ấy không phù hợp với quy mô hiện tại của thành Cổ Loa.

4 — Thành Cổ Loa có nhiều tên: thành Côn Lôn, thành Khả Lũ, thành Tư Long, thành Việt Vương, thành Cổ Loa hay Loa Thành. Theo sách cũ *An Nam chí nguyên Việt kiều thư* (1540), *Lĩnh Nam chích quái*, gọi là Loa Thành (thành ốc) vì hình nó quanh co như con ốc (xoáy ốc). Đó cũng còn là một điều đáng ngờ (2). Tên đó xuất hiện muộn (thế kỷ thứ 15), di tích thành hiện tại cũng không có hình xoáy ốc.

Theo *Việt kiều thư* thì vì An Dương Vương trước đóng đô ở đất Việt cho nên thành của An Dương Vương mới có tên là *thành Việt Vương* (3). Cái tên «thành Việt Vương» được ghi lại từ lâu trước *An Nam chí lược* và *Việt kiều thư*. Theo *Tùy thư* (quyển 53), khi Lý Phật Tử nổi dậy chống nhà Tùy, đã đóng ở «thành cũ của Việt vương».

Vậy trước đời Lý Phật Tử (602) đã có cái thành cũ đó rồi gọi là thành của vua Việt.

5 — Lịch Đạo Nguyên người đời Hậu Ngụy viết sách *Thủy kinh chú* đã dẫn nhiều sách cũ nói về An Dương Vương. Lịch nói: nay ở phía đông huyện Bình Đạo còn thấy dấu cũ cung thành của An Dương Vương. Vậy vào thế kỷ thứ 6 trên đất này đã có một thành trì cổ, dấu cũ vẫn còn.

6 — Theo những tài liệu khảo cổ đã dẫn ở trên, các lớp «gốm Cổ Loa» (gốm này rải ở chân thành Cổ Loa) nằm ở dưới nền đáy các ngôi mộ thời thuộc Đông Hán. «Mộ Hán» đã chôn xuống các lũy đất ở ngoài thành Cổ Loa (Mạch Tràng) và đặc biệt cả ở trên thành Ngoại chỗ Trại Xóm Vang; điều đó chứng tỏ thành Cổ Loa hiện tại không thể có sau thời Đông Hán. Một điều cũng đáng lưu ý là trong phạm vi ba vòng thành Cổ Loa, hiện nay đã đào đất rất nhiều mà không hề phát hiện được một ngôi mộ gạch cổ nào vào các thời thuộc Hán — Lục triều — Tùy — Đường. Như phần trên đã trình bày, các ngôi mộ đó hiện chỉ phát hiện được ở ngoài phạm vi ba vòng thành.

Điều đó khiến ta có thể suy luận rằng: trước mắt người thời Hán — Đường trên đất Cổ Loa đã thấy một cái thành có hình dạng như di tích thành hiện tại, thành ấy có lẽ vẫn được đời sau sử dụng (như đời Lý Phật Tử chẳng hạn), do đó người ta chưa biến những khu đất trong phạm vi ba vòng thành làm nơi chôn người chết mà chỉ chọn đất ở ngoài thành làm mộ địa.

7 — Nhưng thời Đông Hán là một thời đại khá dài (23—220), những mộ cổ nằm trên lớp gốm Cổ Loa — với di tích, di vật hiện biết — lại mới chỉ có thể xác định chung chung là vào thời thuộc Đông Hán. Chúng có thể ở vào thời thuộc Đông Hán hậu kỳ — mộ Bãi Mả, Bãi Mèn đã xuất hiện một vài đồ đựng bằng đất sét trắng, có tráng men (loại nửa sành nửa sứ) — thậm chí vào thời thuộc Lục triều — mộ Cầu Cỏ do Đội Khảo cổ đào có bình sứ hình đầu gà; niên đại Đông Tấn (Nam triều). «Gốm Cổ Loa» lại chẳng qua chỉ là «gốm Hán», giếng Cổ Loa cũng là «giếng Hán», đầu ngói ống Cổ Loa cũng là «Hán ngòa đương», thậm chí mũi tên đồng Cổ Loa cũng có thể là tên đồng Hán (nhiều mũi tên đồng tương tự tên đồng Cổ Loa đã được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất Trung Quốc và được xác định niên đại Chiến Quốc — Hán (4), niên đại của thành lại chỉ có thể cùng hoặc muộn hơn niên đại các hiện vật khảo cổ mà nó chứa đựng. Vậy phải có thái độ thực sự cầu thị. Về thành Cổ Loa hiện tại, chúng ta có thể đồng ý rằng nó không phải là thành của Ngô Quyền, không phải là một cái thành có sau đời Hán — hiện tượng sửa đắp lại thành thì sau thời Hán và muộn hơn nữa — nhưng biết đâu chẳng phải là một cái thành đời Hán — Kiến Thành của Mã Viện ở đầu thời Đông Hán (43-44) chẳng hạn — hay là một cái thành của bọn quan lại nhà Triệu cai trị quận Giao Chỉ khoảng năm 180-111 trước Công nguyên? Chúng ta hãy đi tìm qua lịch sử Cổ Loa để tìm hiểu những khả năng này.

1. Nhạc Sử: *Thái bình hoàn vũ ký* — Quyển 170.

2. Xem Trần Quốc Vượng: *Truyền thuyết Mỵ Châu — Trọng Thủy xét về phương diện dân tộc học* — *Tạp chí Văn học*, Hà Nội, số 2, 1969.

3. Xem thêm mục Địa lý lịch sử khu vực Cổ Loa.

4. Xem, chẳng hạn *Tư liệu tham khảo văn vật* (chữ Trung Quốc) — Bắc Kinh, số 8, 1957. Trang 51, hình 10. — *Văn vật* (chữ Trung Quốc) — Bắc Kinh, số 4, 1959. Trang 52, hình 5. — Số 10, 1953. Trang 59. — Số 6, 1964. Trang 40 — 45.

8 — Thành Cổ Loa có tên là «thành của vua Việt». Chúng ta có thể nói: cái «thành của vua Việt» ấy sao lại bảo là thành của nhà Hán được? Đây cũng là một lý do. Song không phải, hay chưa phải là một lý do vững chắc.

Vua cổ Việt Nam được sử cũ gọi là Hùng Vương, là Lạc Vương, là An Dương Vương (1) chứ không gọi là Việt Vương. Sử cũ chỉ gọi Việt Vương Câu Tiễn, Việt Vương Triệu Đà, Việt Vương Triệu Quang Phục (nhưng Triệu Quang Phục thì sống sau đời Hán). Triệu Đà đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Châu) chứ không hề đóng đô trên đất Việt Nam (2), nhưng bọn sử giả nhà Triệu có sang cai trị Việt Nam (hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân). Chúng đóng trị sở ở đâu? *Hán thư* và *Giao Châu ngoại vực ký* cho biết trị sở của quận Giao Chỉ thời thuộc Triệu và thuộc Tây Hán là ở Mê Linh, hoặc ở Luy Lâu (3). *Hán thư-Địa lý chí* chưa bên dưới tên huyện Luy Lâu: «Nam Việt hầu Chúc ở đó» và đặt Luy Lâu lần đầu danh sách các huyện của Giao Chỉ.

Cổ Loa thuộc đất Tây Vu đời thuộc Triệu, huyện Tây Vu đời thuộc Hán (Tây Hán - đầu Đông Hán). Thời thuộc Triệu ta thấy ở đó có Tây Vu Vương, bị viên tả tướng của Âu Lạc cũ là Hoàng Đồng giết chết năm 111 trước Công nguyên. Kết hợp với câu trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên: Triệu Đà «dịch thuộc» Tây Âu Lạc — ta có thể suy đoán đất Tây Vu thời thuộc Triệu vẫn tự trị (có Tây Vu Vương, phải chăng là con cháu An Dương Vương?). Sử giả nhà Triệu, quan lại, quân đội nhà Triệu và nhà Tây Hán không đóng ở đó mà đóng ở Mê Linh hoặc Luy Lâu (4). Khi Mã Viện sang đàn áp cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng, trị sở quận Giao Chỉ vẫn là Luy Lâu. Trị sở châu Giao ban đầu cũng ở Mê Linh và Luy Lâu, về sau đời sang Quảng Tín (Quảng Tây) và Phiên Ngung (210 sau Công nguyên) (5).

Mã Viện thấy đất Tây Vu rộng quá nên xin chia đặt thêm 2 huyện Phong Khê và Vọng Hải (6). Cổ Loa thuộc đất Phong Khê (7). Sử nhà Hán chép: «Mã Viện đi qua nơi nào đều xây thành quách cho các quận huyện» (8). *An Nam chí nguyên* và *Việt kỷ thư* đều nói đến Kiển Thành và Vọng Hải Thành do Mã Viện xây cho hai huyện Phong Khê, Vọng Hải.

Từ những tài liệu cổ sử đã dẫn ở trên, ta có thể đi đến kết luận: Từ sau thời An Dương Vương, Cổ Loa đã mất vai trò trung

tâm chính trị của miền bắc Việt Nam (trị sở châu, quận Giao Chỉ). Nếu thành Cổ Loa hiện tại là một cái thành xây dựng thời Hán — do Mã Viện xây chẳng hạn — thì nó chỉ là một huyện thành (thành của huyện Tây Vu hay của huyện Phong Khê).

Có thể nào quan niệm được rằng thành Cổ Loa với quy mô vĩ đại như thế là một huyện thành thời Hán được không? Không, không thể quan niệm được như thế.

1 — Tính chất không hợp lý của luận điểm cho rằng thành Cổ Loa hiện tại là di tích Kiển. Thành của Mã Viện là ở chỗ: Mã Viện sang miền đất nước ta được hơn một năm (mùa hè năm Kiến Vũ thứ 19 (43), Viện tới Lãng Bạc, mùa thu năm Kiến Vũ thứ 20 (44), Viện về Bắc); phần lớn thời gian đó Mã Viện dùng đàn áp cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng và nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân, thì giờ đâu hẳn chỉ huy đắp một thành lớn như vậy? Hộ khẩu cả 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam mà nhà Hán năm được là 143.643 hộ, 981.735 nhân khẩu, Mã Viện đào đâu ra hàng chục vạn dân công để đắp cái thành ấy trong thời gian dăm tháng? Dù cứ cho là có thể có số nhân công cần thiết đó đi nữa thì, sau khi vừa đàn áp xong nghĩa quân, viên lão tướng quý quyết ấy liệu có dám đại dợt tập trung hàng chục vạn người Việt bắt làm công việc lao dịch trên công trường đắp thành Cổ Loa không?

1. An Dương Vương là một danh hiệu rất «Trung Quốc», như Ngô Tất Tố đã nhận định.

2. Về việc này, truyền thuyết bày đặt nhiều chuyện như Triệu Đà lấy vợ ở Cổ Sâm (Thái Bình, ở đó còn đền thờ), có đi qua Xuân Quan (Gia Lâm, ở đây có miếu thờ Triệu Vũ Đế), tề tướng Lữ Gia ngồi đọc sách ở vườn Trúc núi Thầy (Sài Sơn, Hà Tây).

3. *Thủy kinh chú*, quyển 37, dẫn *Giao Châu ngoại vực ký*.

4. Xem thêm Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời* — Hà Nội, 1964. Trang 49, 50.

5. *Hậu Hán thư*, *Quận quốc chí* dẫn *Giao Quảng xuân thu*. — *Tổng thư*, *Châu quận chí*.

6. *Hậu Hán thư* — Quyển 57.

7. *Quảng Châu ký*: «An Dương Vương đóng trị sở ở Phong Khê».

8. Tác giả nhấn mạnh.

Thời gian, nhân công và tình hình chính trị đều không cho phép Mã Viện xây đắp một cái thành to lớn như thành Cổ Loa. Viện sai các huyện xây thành quách là chỉ xây những thành nhỏ thôi, bắt quá chu vi vài trăm hoặc hơn nghìn mét như thành Quên (Cổ Hiền, Quốc Oai) thành Dền (Trung Mầu, Gia Lâm) v.v...

2 — Tính chất không hợp lý thứ hai của luận điểm cho thành Cổ Loa là một cái thành đời Hán là ở chỗ: Cấu trúc và quy mô của thành Cổ Loa là quy mô và cấu trúc của một kinh đô, có thành Nội (như cấm thành, tử thành), thành Trung (hoàng thành) thành Ngoại (la quách thành). Phải là trị sở của một ông vua, một triều đình mới có yêu cầu phòng vệ cao như vậy và mới được quyền đắp nhiều vòng thành như vậy. Huyện thành đời Hán nói chung cấu trúc đơn giản: hình chữ nhật hoặc hình vuông, có một tầng thành, một lần hào bảo vệ. *Quy mô và cấu trúc thành Cổ Loa không cho phép ta nghĩ rằng nó là thành của một huyện. Mà thành nào đã xây dựng ở Cổ Loa đời Hán thì chỉ có thể là huyện thành chứ không thể là một cái gì khác. Thành xây ở huyện nào thường bắt nhân công huyện đó đi lao dịch, chỉ có xây quận thành hay châu thành thì mới điều nhân công ở nhiều địa phương tới. Làm thế nào quan niệm được rằng nhân công một huyện có thể xây dựng nổi thành Cổ Loa?*

3 — Tính chất không hợp lý thứ ba của luận điểm cho thành Cổ Loa là một thành đời Hán cũng do điểm thứ hai mà ra. Theo nguyên tắc thứ bậc phong kiến, một viên huyện lệnh hay huyện trưởng không có quyền ở trong một cái thành to hơn thành của bọn thái thú, thái sử, và quận thành hay châu thành không được quyền xây dựng to hơn kinh đô. Hãy lấy thành Luy Lâu làm đối tượng so sánh với thành Cổ Loa. Trong một thời gian dài dưới thời Hán, Luy Lâu là quận trị của Giao Chỉ, đến cuối đời Đông Hán, châu trị mới chuyển sang Thương Ngô và Philen Ngung. Thành Luy Lâu có hình dạng chữ nhật tương đối chính tắc, 4 góc thành có 4 ụ đất nhô cao — công sự, vọng canh — lũy đất còn được bảo tồn từng phần, chiều nam-bắc dài khoảng 300m, chiều đông-tây dài gần 1000m, tổng cộng chu vi thành Luy Lâu khoảng 2.600m nghĩa là chưa được bằng một nửa thành Trung của Cổ Loa (1). Cấu trúc lại sơ sài, chỉ có một vòng lũy đất, cửa tây trông ra sông Dâu. Như vậy làm thế

nào quan niệm được thành Luy Lâu là thành của thứ sử Giao Châu, còn thành Cổ Loa là thành của huyện lệnh Phong Khê?

Cũng xin chú ý rằng *quy mô thành Cổ Loa cũng vượt tất cả các thành xây dựng làm trị sở An Nam đô hộ phủ thời thuộc Đường, ở Tống Bình (Hà Nội).*

Năm 621, Đại tổng quản Giao Châu là Khâu Hòa xây dựng Tứ Thành, chu vi là 900 bộ (1.593m) (2).

Năm 808, Đô hộ Trương Châu đắp An Nam La Thành, chu vi 2.000 bộ (3.540m) cao 22 thước (6m49) tốn 250.000 nhân công, thành chỉ có ba cửa (3) (riêng thành Trung ở Cổ Loa có năm cửa).

Phủ thành An Nam thời Đô hộ Vương Thúc (825), chu vi 12 lý (4) (6.372m), mới gần bằng thành Trung của Cổ Loa. Đại La Thành của Cao Biền vẫn được xem như là cái thành to nhất mà bọn thống trị phong kiến nhà Đường xây dựng ở nước ta. Theo Tư Mã Quang, An Nam La Thành của Cao Biền đắp có chu vi 3.000 bộ (5.310m) (5); theo *Đại Việt sử lược* thì thành của Cao Biền chu vi 1.980 trượng 5 thước (5.842m) cao 26 thước, chân rộng 26 thước (7m67), mọi quy mô đều kém thành Trung của Cổ Loa!

Chỉ có thành Thăng Long — kinh đô của nhà nước phong kiến độc lập của Việt Nam thời Lý Trần — với ba hệ thống thành quách: Đại La Thành (bao quanh kinh thành Thăng Long), Long Phụng Thành (hoàng thành), Cấm Thành mới có quy mô vượt thành Cổ Loa (6).

Tóm lại:

1 — Quy mô và cấu trúc của thành Cổ Loa là *quy mô và cấu trúc của một thủ đô.*

1. Có thể nêu ra đây một tài liệu để so sánh: thành xây ở quận Lạc Lãng (Triều Tiên) đời Hán, có hình chữ nhật, chiều đông tây 700m, chiều nam bắc 600m, chu vi cũng là 2.600m như thành Luy Lâu.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư* — Quyển 5, tờ 3a.

3. *Đường hội yếu*. — Quyển 73.

4. *Tân Đường thư* — Quyển 167.

5. *Tu trị thông giám* — Quyển 250, tờ 25b.

6. Xem Trần Quốc Vương — Vũ Tuấn Sán: *Bản thêm về thành Thăng Long đời Lý Trần* — *Nghiên cứu Lịch sử, Hà Nội, số 85, tháng 4-1966* — Trang 35-45.

2 — Thành Cổ Loa không thể có sau thời Hán mà lại cũng không thể là một huyện thành đời Hán.

3 — Vậy thành Cổ Loa chỉ có thể là kinh thành của một Nhà nước Việt Nam thời cổ có trước đời Hán, trước khi bị nhà Hán xâm chiếm và thiết lập chế độ quận huyện. Nhà nước đó, theo sử cũ là Nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương. Chứng cứ khoa học và suy luận lô gích lại phù hợp với tri thức chất phác và tập truyền thống liêng của dân gian cho rằng thành Cổ Loa là thành của Thục An Dương Vương.

Nếu giả thuyết đó mà đúng, thì từ đó ta lại có thể rút ra ba nhận xét quan trọng khác:

1 — Nước Âu Lạc do An Dương Vương lập đã là một Nhà nước thật sự. Cấu trúc ba vòng thành Cổ Loa phản ánh rõ rệt sự phân hóa giai cấp. Tầng lớp vua chúa quý tộc ở nhà ngôi sân gạch. Thủ công nghiệp nói chung và nói riêng là nghề gốm nung gạch ngói phục vụ nhu cầu kiến thiết cung điện phát triển cao, phản ánh một trình độ phát triển tương đương của nền kinh tế chung. Phải có một quyền lực xã hội mạnh mẽ mới có thể huy động một lực lượng nhân công lớn đào hào, đắp lũy vận chuyển đá từ nơi xa đến để kẻ chân thành. Kỹ thuật đắp thành với các phương pháp kẻ đá, rải gốm, chống úng lũy, chống sụt lở phản ánh một trình độ kỹ thuật xây dựng cao, một trình độ tổ chức cao, một mức phát triển cao của trí tuệ và tài năng sáng tạo. Hình dáng thành, việc bố trí các công trình tiền vệ, bố trí các cửa thành, các đường đi trong thành (đi chéo từ cửa thành nọ sang cửa thành kia), các ụ pháo đài trên thành — đặc biệt là thành Nội, thành vừa là căn cứ lực quân, vừa là căn cứ thủy quân... phản ánh một trình độ nghệ thuật quân sự rất cao của nhân dân ta thời cổ. Người « tổng công trình sư » thiết kế thành Cổ Loa đã kết hợp và phát huy được cả hai truyền thống tốt đẹp của người Âu, người Lạc « giỏi cung nỏ » « giỏi bơi lội, thạo thủy chiến, giỏi dùng thuyền » trong một công trình phòng ngự.

2 — Bên cạnh những nét độc đáo của thành Cổ Loa, của nền văn hóa Âu Lạc, tầng lớp

quý tộc thời đó đã hấp thu ảnh hưởng văn minh Trung Hoa thời Chiến Quốc (ngôi, cấu tạo hoa văn trang trí trên đầu ngói ống vv...). Điều đó không có gì đáng lạ. Giữa Việt Nam và Trung Quốc đã có mối quan hệ giao lưu kinh tế và văn hóa rất lâu đời. Kết quả nghiên cứu ngôi mộ Việt Khê (Hải Phòng) cũng cho ta thấy, bên cạnh bản sắc độc đáo của nền văn hóa nghệ thuật đồng thau Việt Nam thời cổ (văn hóa nghệ thuật Đông Sơn), ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa thời Chiến Quốc đã xâm nhập vào đất nước ta từ vài thế kỷ trước Công nguyên (1). Nhưng cũng cần chú ý một hiện tượng phổ biến trong lịch sử Việt Nam thời cổ mà nhiều nhà nghiên cứu trong ngoài nước đã phát hiện: Việc hấp thu ảnh hưởng văn hóa bên ngoài của tầng lớp quý tộc và của đông đảo nhân dân lao động rất khác nhau. Tầng lớp quý tộc có thể chịu ảnh hưởng sâu xa phong cách nước ngoài (tổ chức hành chính, tổ chức triều đình, quan lại, lễ lối ăn mặc, nhà cửa, chữ viết v.v...), trong khi nhân dân lao động hấp thu rất thận trọng, có sáng tạo, biết « dân tộc hóa » những yếu tố vay mượn từ bên ngoài và kiên trì bảo tồn cái vốn tính túy của nền văn hóa dân tộc.

3 — Nếu thành Cổ Loa là do An Dương Vương sai xây dựng thì những di chỉ Đồng Vông, Bãi Mèn, Đình Chàng, Đường Mây... thuộc về một thời kỳ lịch sử trước An Dương Vương. Trước khi An Dương Vương dựng đô ở Cổ Loa thì đất Cổ Loa đã có cư dân sinh sống — cày cấy, đánh cá... — tương đối đông đúc. Điều đó phù hợp với truyền thuyết dân gian nói rằng An Dương Vương đã đuổi dân bản địa ở Cổ Loa xuống vùng Đại Vĩ (Quây Cỏ, Quây Con, Quây Rào) để lấy đất đắp lũy xây thành. Nghiên cứu kỹ các di chỉ Đình Chàng, Đường Mây sẽ có ý nghĩa lớn, sẽ góp phần quan trọng trong việc tìm hiểu bộ mặt kinh tế, xã hội, văn hóa Việt Nam thời Hùng Vương.

1. Diệp Đình Hoa, Phạm Văn Kinh: *Những ngôi mộ cổ tìm thấy ở Việt Khê (Hải Phòng)* — *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 4, tháng 4-1963.

— Viện bảo tàng Lịch sử: *Những hiện vật hiện tàng trữ ở Viện bảo tàng Lịch sử về những ngôi mộ cổ Việt Khê* — Hà Nội, 1965.

TẠM KẾT LUẬN

NHỮNG đợt điều tra và khai quật diền đã tiến hành trong mấy năm nay ở Cổ Loa đã thu được nhiều kết quả đáng phấn khởi, đã phát hiện từ trong lòng đất Cổ Loa và vùng quanh đó nhiều di tích khảo cổ quan trọng, thuộc nhiều thời đại khác nhau, góp phần chứng với các tài liệu điều tra trên mặt đất, trong lòng người, làm sáng tỏ dần dần quá khứ xa xôi của mảnh đất Cổ Loa lịch sử.

Song đây mới chỉ là những kết quả bước đầu. Nhiều vấn đề lịch sử của Cổ Loa, trong đó có vấn đề niên đại thành Cổ Loa, chưa được giải quyết thỏa đáng. Cổ Loa còn cần được nghiên cứu lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa.

Trong mấy năm tới, có dự kiến chương trình công tác về đề tài Cổ Loa như sau:

1 — Tiếp tục triển khai khâu công tác *điều tra cơ bản*, toàn diện khu vực Cổ Loa và vùng chung quanh. Điều tra dân tộc học, văn học dân gian, ngôn ngữ học, địa lý học, địa chất học, thổ nhưỡng học, sinh vật học và đặc biệt, điều tra khảo cổ học. Xây dựng bản đồ Cổ Loa về mọi mặt dựa trên những

số liệu trắc đạc và điều tra tỉ mỉ hơn, chính xác hơn.

2 — *Khai quật có trọng điểm* một số di tích khảo cổ xưa hơn và muộn hơn thành Cổ Loa để dần dần nắm vững giới hạn niên đại trên và giới hạn niên đại dưới của thành Cổ Loa, thu hẹp khoảng cách giữa hai giới hạn đó đến mức nhỏ nhất có thể có được. Nghiên cứu chuyên đề «gốm Cổ Loa».

3 — Phân tích nghiên cứu các tài liệu đã điều tra và khai quật. Sơ kết từng mặt, tiến tới *sơ kết toàn diện bước 1 đợt công tác dài hạn ở Cổ Loa* (cố gắng làm xong cuối năm 1970 hoặc đầu năm 1971). Đó là bước 1: từ 1965 đến 1970. Trên cơ sở đó, xây dựng cụ thể nội dung công tác bước 2 từ: 1971 đến 1975.

1 — Trong khi nghiên cứu Cổ Loa, phải đặt Cổ Loa trong khung cảnh chung của vùng Hà Nội, vùng đồng bằng Bắc Bộ; phải đối chiếu, so sánh các tài liệu thu được ở Cổ Loa với các tài liệu tương ứng thu được trong phạm vi cả nước. Tóm lại là *không nghiên cứu Cổ Loa một cách cô lập*.

HOÀNG NGUYÊN

BẠN ĐỌC PHÊ BÌNH TẠP CHÍ

VỀ THỜI KỲ AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ THÀNH CỒ LOA

PHẠM VĂN KÍNH

I

1—**B**Ộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên đã xác nhận nước Âu Lạc là có thật trong lịch sử nước ta xưa bằng những câu ngắn ngủi: « Ở phía tây, nước Âu Lạc là nước cõi trần, cũng xưng vương », « ... đem đồ đạc của cải đút lót các nước Mân Việt, Tây Âu Lạc để bắt họ lệ thuộc mình » (1).

Một số tài liệu khác cũng có ghi chép về thời kỳ An Dương Vương. Nhưng nói chung những tài liệu đó còn quá ít và có nhiều điều chưa rõ. Do đó, thời kỳ An Dương Vương xét cho cùng là một thời kỳ nửa truyền thuyết, vì nhiều vấn đề về thời kỳ lịch sử đó còn phải tìm những câu trả lời trong truyền thuyết.

Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, nội dung của vấn đề An Dương Vương phần lớn còn nằm trong tình trạng giả thuyết, và những giả thuyết đó lại còn khác nhau khá nhiều.

Nguồn gốc Thục Phán ra sao? *Sử ký* của Tư Mã Thiên có ghi chép về nước Âu Lạc, nhưng không nói đến Thục Phán (2). *Giao Châu ngoại vực ký* có nói đến « con vua Thục », nhưng không nói rõ là nước Thục

nào (3). Một số sách Trung Quốc khác tiếp đó cũng chép giống như thế.

Sử sách cũ của ta cũng chép khác nhau. *Việt sử lược*: Thục Phán là con vua Thục, tên Phán; *Dại Việt sử ký toàn thư*: họ Thục tên Phán, người Ba Thục; *Cương mục*: họ Thục tên Phán, không phải người Ba Thục, v.v...

« *Truyện Rùa vàng* » chép trong *Lĩnh Nam chích quái* ghi rằng: « An Dương Vương nước Âu Lạc là người Ba Thục »; song có một bản (Bản A. 2107) lại mở đầu truyện bằng câu: « An Dương Vương xây thành ở đất Việt Thường »... (4). Sự ghi chép về nguồn gốc của Thục Phán trong « *Truyện Rùa vàng* » có phải bắt nguồn từ thư tịch Trung Quốc hay không?

1. Tư Mã Thiên: *Sử ký* — Quyển 113, tờ 3a.

2. Sách đã dẫn.

3. « Sau con vua Thục đem 30.000 quân đến đánh Lạc Vương, Lạc hầu, phục được các lạc tướng. Vì thế, con vua Thục xưng làm An Dương Vương. Sau này, Nam Việt Vương Úy Đà lại đem quân đánh An Dương Vương ».

4. *Lĩnh Nam chích quái* (Bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San) — Hà Nội, 1960.

Truyền thuyết « Cầu chứa cheng vua » của người Tây thì lại nói khác hẳn (1). Truyền thuyết này có giá trị lớn đối với việc nghiên cứu thời kỳ An Dương Vương và nguồn gốc Thục Phán.

Như vậy, có nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc Thục Phán. Chúng tôi tán thành ý kiến cho rằng Thục Phán là người đứng đầu liên minh bộ lạc Tây Âu, còn gọi là Âu Việt. Người Tây Âu (tổ tiên của người Tây, Nùng, Choang) sống ở miền Bắc Việt Nam và vùng tây nam tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) ngày nay. Còn người Lạc Việt sinh sống chủ yếu ở vùng trung du và đồng bằng miền Bắc Việt Nam. Những tộc Tây Âu và Lạc Việt có mối quan hệ về nguồn gốc và tộc thuộc với nhau, nhưng giữa họ cũng đã từng xảy ra nhiều cuộc xung đột.

Vào khoảng cuối thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, Thục Phán đánh bại Hùng Vương, sáp nhập nước mình với nước Văn Lang của Hùng Vương thành nước Âu Lạc (tên Âu Lạc là do Tây Âu và Lạc Việt gộp lại).

Riêng việc thành lập nước Âu Lạc này, theo chúng tôi, là kết quả của sự tranh chấp giữa hai tập đoàn thống trị cầm quyền ở hai khu vực khác nhau trong lãnh thổ nước Văn Lang thời Hùng Vương, mà nguyên nhân của nó còn nhiều điều chưa rõ.

Tuy Thục Phán đã thắng Hùng Vương, nhưng ảnh hưởng của An Dương Vương không sâu rộng ở miền trung du và đồng bằng miền Bắc nước ta. Hai Bà Trưng, những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa lớn chống ách đô hộ của nhà Hán, được coi là dòng dõi Hùng Vương.

Hiện nay, có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng nói chung đều thống nhất rằng nước Âu Lạc chỉ có một đời vua, An Dương Vương, và đó là một thời kỳ lịch sử không dài lắm. Khoảng trên dưới 40 năm. Nước Âu Lạc thành lập lúc nhà Tần xâm lược miền Hoa Nam, gây ra nhiều thay đổi trong các nước nhỏ ở miền đất này. Tuy nhiên, khi mà vấn đề nguồn gốc Thục Phán chưa giải quyết được, thì việc giải quyết thời gian tồn tại của nước Âu Lạc còn bị nhiều hạn chế.

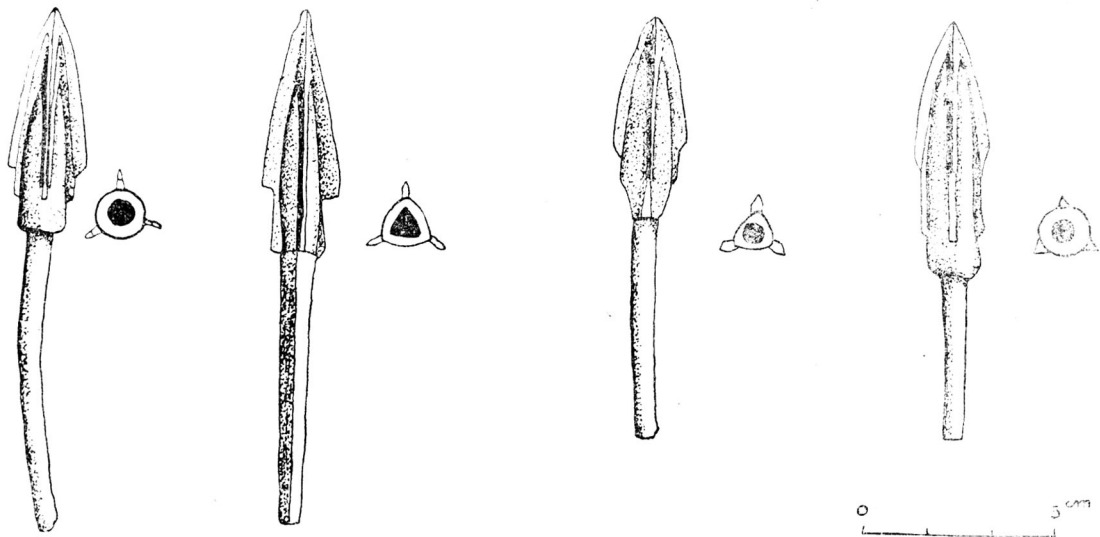
2 — Cho đến nay, khảo cổ học chưa phát hiện được những di tích rõ ràng của một nền văn hóa vật chất riêng biệt của thời kỳ An Dương Vương. Nhưng khảo cổ học đã tìm thấy những di tích có niên đại tương đương với thời kỳ lịch sử này; theo chúng tôi, đó là những di tích của văn hóa Đông Sơn ở giai đoạn muộn của nó (2).

Không có một thời kỳ lịch sử nào mà không để lại vết tích trong lòng đất. Thời kỳ An Dương Vương nhất định cũng đã để lại những vết tích thật sự trong lòng đất; đó là một bộ phận di tích của nền văn hóa Đông Sơn. Đối với kho mũi tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa, Đào Duy Anh cho là của An Dương Vương; tuy ý kiến này chưa có cơ sở hẳn là chắc chắn, vì niên đại của những di vật này chưa xác định được rõ ràng, nhưng là một giả thuyết có thể chấp nhận được. Ý kiến của chúng tôi khác ý kiến của Đào Duy Anh ở chỗ: kho mũi tên đồng này là sản phẩm của người Lạc Việt, là một trong những loại di vật của nền văn hóa Đông Sơn. Người Lạc Việt đã biết đúc đầu mũi tên đồng ba cạnh từ lâu; bằng chứng cụ thể là đã tìm thấy nhiều di vật loại này ở nhiều địa điểm đồng thau khác có niên đại sớm hơn thời An Dương Vương nhiều. Kho mũi tên đồng Cổ Loa có thể thuộc thời An Dương Vương, nhưng không phải do người Thục học theo cách làm mũi tên của thời Chiến Quốc hay của người Lạc Việt, mà những mũi tên này chính là sản phẩm của người Lạc Việt.

Đến nay, chưa tìm thấy những di tích khảo cổ học có những yếu tố văn hóa Ba Thục để có thể nói là do An Dương Vương đưa vào đồng bằng và trung du miền Bắc Việt Nam. Cũng chưa tìm thấy những yếu tố văn hóa khác của những tộc người ở miền đất mà có người giả thiết rằng đó là nơi Thục Phán xuất quân đánh Hùng Vương.

1. Lã Văn Lô: *Quanh vấn đề An Dương Vương Thục Phán hay là truyền thuyết « Cầu chứa cheng vua » của đồng bào Tây — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 50, tháng 5-1963, số 51, tháng 6-1963.

2. Phạm Văn Kinh: *Các báo cáo tại Hội nghị lần thứ 1 và thứ 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương*, tháng 12-1968 và tháng 4-1969.



(Loại mũi tên 3 cạnh này tới nay thường được coi như mũi tên điển hình ở Cổ Loa vì có rất nhiều trong «kho» tìm thấy ở đây, nhưng ở đây cũng đã tìm thấy nhiều kiểu mũi tên khác)

II

1 — Từ trước tới nay, Cổ Loa được các giới khoa học chú ý nhiều.

Sau năm 1954, với sự phát triển của ngành sử học Việt Nam, việc nghiên cứu Cổ Loa càng được chú trọng và thu được nhiều kết quả mới. Những năm 1957 và 1958, nhiều đợt điều tra nghiên cứu về Cổ Loa được tiến hành khá công phu. Chúng ta bước đầu tìm hiểu một cách có hệ thống toàn bộ khu di tích lịch sử này. Từ cuộc thảo luận sôi nổi về «Việt Nam có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ», việc nghiên cứu thời kỳ An Dương Vương nói chung và Cổ Loa nói riêng lại càng được đẩy mạnh thêm.

Từ năm 1960 trở lại đây, nhiều di tích khảo cổ học đã được phát hiện, thăm dò và khai quật; nhiều di vật được thu thập, những vòng thành được khảo sát cẩn thận hơn trước và một vài nơi đã được đào cắt để nghiên cứu cấu trúc của thành. Những kết quả bước đầu thu được đã có giá trị khoa học lớn, nhưng vẫn chưa đủ khả năng giải đáp mọi vấn đề của khu di tích này. Việc điều tra, khảo sát, khai quật khu di tích Cổ Loa cần được tiếp tục với quy mô rộng lớn hơn nữa. Mong rằng, trong tương lai không xa, những công trình nghiên cứu mới sẽ rọi cho ta những tia sáng quý giá về tòa thành Cổ Loa vĩ đại.

2 — Cổ Loa là một khu di tích khảo cổ học quan trọng của nước ta. Ở đây tập trung nhiều di tích khá tiêu biểu của nhiều thời đại khác nhau như đã phát hiện được ở trên miền Bắc nước ta, chồng chất lên nhau, xen kẽ nhau, có những quan hệ với nhau rất phức tạp. Sự tập trung phong phú đó giúp ta theo dõi được quá trình phát triển văn hóa vật chất của nhiều thời đại, và tìm hiểu được quan hệ giữa chúng với nhau. Đặc biệt, trong khu vực này có di tích của một tòa thành cổ có niên đại xưa nhất so với các tòa thành khác trên đất nước ta. Hơn nữa, tòa thành này lại gắn liền với thời kỳ An Dương Vương, một thời kỳ rất quan trọng của lịch sử nước nhà mà nội dung còn có nhiều vấn đề chưa được giải quyết. Đó là chưa kể đến những nguồn tài liệu sử học còn được đề lại trong ký ức của nhân dân vùng này như truyền thuyết, chuyện cổ tích lịch sử, chưa kể đến những đền miếu, gò mả.

Có thể tạm ghi một số nét lớn về Cổ Loa như sau:

— Những di tích thuộc văn hóa Phùng Nguyên gồm các địa điểm Đồng Vông, Bãi Mèn... (thuộc hậu kỳ thời đại đá mới và sơ kỳ thời đại đồng ở nước ta).

— Những di tích thuộc văn hóa Đông Sơn, như Đình Chàng (Dục Tú), Trung Mậu, Đường Mây... (thuộc giai đoạn cuối thời đại đồng và sơ kỳ thời đại sắt).

— Một kho mũi tên đồng rất lớn (ở phía nam, cách vòng thành ngoài 300m) gồm hàng vạn chiếc, trong đó có những loại đã tìm thấy ở các địa điểm thời đại đồng khác ở nước ta.

— Những di tích thuộc thời Bắc thuộc bao gồm nhiều ngôi mộ Hán, Lục triều và Đường, nhiều mảnh đồ gốm của những thời đó. Đặc biệt ở đây đã tìm thấy rất nhiều mảnh ngói ống, ngói bản, gạch, là sản phẩm của thời Bắc thuộc. Một loại di tích khác là những hiện vật của những giếng cổ. Ngoài ra, nơi đây còn có những nguyên vật liệu, xỉ than, phế liệu của nền sản xuất thủ công khá phong phú.

— Những di tích của các thời kỳ phong kiến tự chủ của Việt Nam, gồm những đồ đất nung, gốm có men, gạch ngói của các thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn, và những đền miếu có liên quan đến thời An Dương Vương thuộc thời Lê và Nguyễn.

— Ba vòng thành bằng đất mà từ trước tới nay ta vẫn quen gọi là thành Cổ Loa...

Ở đây còn tìm được một số di vật lẻ tẻ, đặc biệt 3 lưỡi cày bằng đồng, có thể là sản phẩm của nền văn hóa Đông Sơn ở giai đoạn muộn.

Điềm qua những di tích khảo cổ học trên đây, chúng ta có thể biết khu Cổ Loa là một địa bàn cư trú quan trọng của những lớp người thuộc nhiều thời đại khác nhau. Đặc biệt, có những di tích chứng tỏ rằng, trong những thời kỳ lịch sử nào đó, đây là một trung tâm cư trú quan trọng, với những công trình kiến trúc lớn.

3 — Khu thành Cổ Loa hiện còn đã bị thay đổi nhiều so với trước. Nguyên nhân làm nó thay đổi có nhiều, nhưng nguyên nhân đầu tiên và quan trọng nhất là do những thời sau sửa chữa, xây đắp thêm, có thể đã làm biến dạng cấu trúc của nó. Nguyên nhân thứ hai là do sự phá hoại của thiên nhiên và của con người trong những thời kỳ nối tiếp nhau. Do đó, việc nghiên cứu ngày nay của ta không đơn giản.

Cả ba vòng tường bằng đất hiện còn của thành Cổ Loa không được nguyên vẹn nữa. Theo số liệu của R. Đê-piê, vòng thành ngoài dài 8km, vòng thứ hai dài 6km500 (vòng này còn tương đối nguyên vẹn nhất là ở quãng phía bắc, chân thành rộng 20m, cao từ 10 đến 12m, bề rộng ở trên mặt tường thành là 4m), vòng thứ ba, vòng trong cùng,

dài 1km650. Tất cả ba vòng thành dài gần 17km (1). Ba vòng thành này gần như đồng tâm, nhưng chệch về phía nam. Hai vòng thành ngoài có hình dạng không cân đối, tùy tiện, có chỗ gãy khúc không theo một quy cách nào. Vòng thành thứ ba khác hẳn, hình chữ nhật cân xứng và có 18 « hõm ».

Hiện nay, chung quanh khu thành còn có nhiều dải đất cao giống như những quãng tường thành. Có khả năng đó là những bộ phận của khu thành đã bị san phá. Có ý kiến cho đó là những lũy phụ, nhưng cũng có thể là những vòng thành hay những tuyến của một vòng thành nào đó.

4 — Trong các cuộc thảo luận gần đây về khu Cổ Loa do Viện Khảo cổ học tổ chức, giới nghiên cứu đã phát biểu nhiều ý kiến quan trọng. Song qua đó, càng thấy rằng công cuộc nghiên cứu khu Cổ Loa rõ ràng là đang ở giai đoạn bắt đầu. Về các vấn đề niên đại, chủ nhân, cũng như cấu trúc của tòa thành, còn có nhiều ý kiến khá khác nhau. Sở dĩ như thế là vì *tình hình tài liệu hiện nay* chưa cho phép giải quyết một cách thỏa đáng hàng loạt vấn đề chung quanh khu thành Cổ Loa và thời kỳ An Dương Vương. Chúng tôi cũng xin chỉ mới bước đầu trình bày một số nét về tài liệu để tìm hiểu khu thành này.

Trước hết, trong thư tịch và truyền thuyết đều có nói đến việc An Dương Vương xây thành, gọi là Loa Thành, tức thành Cổ Loa hiện nay. Điều quan trọng là ở khu vực này và ở những khu vực lân cận, từ trước tới nay lưu truyền rộng rãi nhiều câu chuyện về thời An Dương Vương gắn liền với những di tích của khu thành. Ở đây, chưa bàn từng câu chuyện đúng sai ra sao, nhưng sự lưu truyền phổ biến này cho phép suy nghĩ rằng có những sự kiện lịch sử của thời An Dương Vương đã thật sự diễn ra tại nơi đây, được lưu lại trong ký ức của nhân dân.

Như vậy, ta có thể cho rằng, nếu không phải tất cả, thì cũng là một bộ phận quan trọng của khu thành này được xây dựng thời An Dương Vương. Nói cách khác, An Dương Vương đã xây thành Cổ Loa, và có thể tìm thấy dấu vết Loa Thành của An Dương vương. Khu thành cổ này, trước thế nào, hiện còn ba vòng thành; một số đoạn tường thành đã bị san, phá, xáo trộn

1 R. Đê-piê: *Cổ Loa- kinh đô của vương quốc Âu Lạc cổ* (chữ Pháp) — Hà Nội, 1940.

hiều, làm cho việc nghiên cứu của chúng ta có khó khăn phức tạp. Bằng phương pháp khảo cổ học, chúng ta đã bắt đầu tìm hiểu khu thành, nay căn cứ vào những tài liệu đó, đã có thể tạm nêu lên một số hướng suy nghĩ.

Chúng tôi thấy cần phải nghiên cứu kỹ cách cấu trúc của thành, cấu tạo của đất đắp thành, những di vật nằm trong đất đắp thành. Lại còn phải xét mối liên hệ giữa các tường thành với những di vật phân bố trong tường thành và ngoài tường thành, đặc biệt phải căn cứ vào hệ thống địa tầng. Về mặt phương pháp, chúng ta đều thấy cần phải làm như thế, nhưng trong thực tế, cho đến nay vẫn chưa có đủ những cứ liệu cần thiết. Một điều đáng chú ý nữa là, cho đến nay, những tài liệu thám sát, khai quật, những ý kiến nghiên cứu về khu vực Cổ Loa chưa được công bố hết. Đây là chưa kể sự khác nhau về trình độ nhận thức tài liệu thu thập được của mỗi người chúng ta.

Do đó, những cuộc trao đổi ý kiến và tài liệu đã được tổ chức là rất có ích.

5. — Tình hình tài liệu và nghiên cứu tài liệu là như thế, *phương pháp đối chiếu so sánh* có rọi được ánh sáng nào trên tòa thành Cổ Loa không? Như đã nói ở trên, khu vực Cổ Loa có nhiều di tích thuộc các thời đại khác nhau. Thành Cổ Loa hiện nay cũng là « sản phẩm » của nhiều thời đại, do nhiều thời đại xây dựng, sửa chữa và dùng. Việc nghiên cứu nó cũng phải đặt trong khuôn khổ của những thời đại lịch sử cụ thể nối tiếp nhau.

Trong khi nghiên cứu thành Cổ Loa, chúng tôi có tham khảo nghiên cứu một số thành quách cổ của Trung Quốc, như thành Hàm Đan nước Triệu, thành Hạ Đô nước Yên, hoặc thành Tràng An thời Hán, v.v... Thành của mỗi nơi, mỗi thời đại đều được xây dựng trong những điều kiện lịch sử nhất định với quy cách cấu trúc, quy mô, hình dáng, nội dung... nhất định của nó. Thành Cổ Loa cũng vậy, được xây dựng trong hoàn cảnh khác với các thành khác.

Có ý kiến cho rằng: thành ở nước ta sản sinh ra từ Trung Quốc, vì vậy so sánh với Trung Quốc là điều tất nhiên. Nhưng khi xét đến cấu trúc thành Cổ Loa thì lại có ý kiến cho rằng: đối với thành Cổ Loa dùng từ rất khó, không biết gọi cái nào là cấm thành, hoàng thành, quách thành. Chúng ta chưa bàn đến những vấn đề: thành ở Đông Nam Á sản sinh ra từ đâu, ra đời như thế

nào. Nhưng có điều là nghiên cứu thành Cổ Loa, nghiên cứu thực tế Việt Nam theo cách đó thì dễ đi đến bế tắc.

Lại có ý kiến so sánh cấu trúc thành Cổ Loa với thành kiểu Vô-băng—một loại thành ra đời ở Châu Âu từ thế kỷ thứ 17 và ảnh hưởng vào Việt Nam đầu thời Nguyễn—để nói lên sự tiến bộ, hơn hẳn của thành Cổ Loa với loại thành này. Ở ý nghĩa nào đó mà nói, sự so sánh này có thể chấp nhận được. Nhưng cần chú ý rằng, thành Vô-băng ra đời muộn hơn thành Cổ Loa nhiều, lúc vũ khí tiến công đã khác hẳn thời An Dương Vương. Về thành Vô-băng, En-ghen lại đã nói như sau: « Chúng ta đều biết rằng Vô-băng đã phí rất nhiều công sức để dùng thủ đoạn phòng ngự nhân tạo mà bù đắp cho chỗ thiếu sót của những thủ đoạn phòng ngự thiên nhiên của biên giới ấy... Dây vị trí kiểu Vô-băng cũng chẳng tăng cường được gì thêm cho nó, mà hiện nay chỉ là sự thú nhận và vật kỷ niệm về nhược điểm của nó mà thôi » (1).

6 — Với những suy nghĩ như trên về tài liệu và phương pháp nghiên cứu, xin có mấy ý kiến bước đầu về một số vấn đề, đặc biệt về *niên đại*, thuộc khu thành Cổ Loa.

Về căn bản, hai vòng thành ngoài của thành Cổ Loa có niên đại trước lúc nhà Hán thống trị nước ta; có những phần được đắp thêm và sửa chữa của thời Hán hoặc những thời đại tiếp sau, chủ yếu là khu vực phía nam. Nếu căn cứ vào cái lõi chân thật lịch sử của những truyền thuyết, của những chuyện cổ tích lịch sử còn lưu truyền rộng rãi ở đây, thì thành này có thể được xây dựng trong thời An Dương Vương, hay nói một cách khác đó là một bộ phận còn lại của Loa Thành thời đó. Hai vòng thành này có quy mô rất lớn và cấu trúc rất độc đáo: hai vòng đầu tuy có hình gần tròn, nhưng hình dạng không cân đối. tùy tiện, hình thành hai tuyến phòng thủ gắn liền nhau rất kiên cố. Hình dạng như thế của hai vòng thành có thể là tùy thuộc vào điều kiện địa hình tự nhiên của miền đất này lúc đó phù hợp với sức người sức của, khả năng bố phòng, và đặc biệt là quan niệm kiến trúc riêng biệt của thời đó. Nếu so sánh với những thành cổ của Trung

(1) Ph. En-ghen: *Sông Pô và sông Ranh — Tuyến tập luận văn quân sự* (bản chữ Việt), Hà Nội, 1961. Quyền 3.

Quốc thời Chiến Quốc và thời Hán, thành Cổ Loa hoàn toàn khác. Những tài liệu do Trường Đại học Tổng hợp khai quật thu được cho thấy rằng có một đoạn thành được đắp chồng lên tầng văn hóa của di chỉ Đường Mây, ở phần trên của thành có những ngôi mộ của thời Hán và Lục triều. Điều đó chứng minh thêm niên đại của khu thành này là trước thời Hán.

Trong nhiều quãng tường thành, có những di vật của các thời đại khác nhau gồm những mảnh gốm thô, những đồ gốm của thời Bắc thuộc và cả những di vật của thời đại sau nữa. Đó là do người ta đào đất để đắp hoặc sửa chữa thành. Ở đây còn thường gặp nhiều mảnh ngói ống, ngói bản, gạch, với những đặc trưng gần giống gạch ngói thời Đông Chu và thời Hán, đồng thời đã gặp một số đầu ngói trang trí theo phong cách bản địa (hình «ngôi sao»). Như vậy là trong khu vực Cổ Loa có nhiều công trình kiến trúc của thời Bắc thuộc và rất có thể trước đó là những công trình kiến trúc của thời An Dương Vương. Những mảnh gạch ngói nằm trong đất đắp thành (không phải là tất cả) và trong nhiều nơi khác thuộc khu thành là những dấu vết của những công trình kiến trúc đó.

Ở một khu thành bao gồm nhiều vòng, nhiều tuyến, do nhiều thời đại xây đắp và dùng như thế, thì sự phân bố các di tích trong tường thành hết sức phức tạp.

Như đã nói ở phần trên, ngoài những di tích thuộc văn hóa Đông Sơn ở giai đoạn muộn, vẫn chưa phát hiện được những di tích văn hóa vật chất có sắc thái riêng biệt của thời An Dương Vương. Chúng ta chỉ mới thông qua những di vật có niên đại tương đương với thời kỳ An Dương Vương để tìm hiểu khu thành này mà thôi.

Ở trong các vòng thành thường tìm thấy những dây mảnh gốm (hầu hết là ngói) nằm lưng chừng tường. Cho đến nay, chưa giải thích được một cách thỏa đáng tác dụng của những dây mảnh gốm này và lý do của sự có mặt của nó như thế nào đối với tường thành. Nhưng những dây mảnh gốm này lại rất cần thiết cho ta khi tìm hiểu niên đại của khu thành.

Những mảnh gốm ấy tuy là sản phẩm bản địa nhưng lại bắt nguồn từ những loại ngói của Trung Quốc. Niên đại của nó chưa được xác định. Có ý kiến cho các loại ngói này giống như các loại ngói thời Đông Chu, Tây Hán và Đông Hán của Trung Quốc. Có

ý kiến lại cho rằng đó toàn là của thời Đông Hán. Theo chúng tôi, những mảnh ngói chưa biết được niên đại này chưa đủ để xác định niên đại của khu thành.

Xin tạm nêu lên giả thuyết sau đây:

Thời An Dương Vương tồn tại tương đương với thời Tây Hán trong gần 30 năm (từ năm 206 đến năm 179 (?) trước Công nguyên). Nếu có những mảnh ngói là sản phẩm bắt nguồn từ Trung Quốc có phong cách của thời Đông Chu và đầu Tây Hán mà tồn tại trong thời An Dương Vương, thì đó là điều không đáng ngạc nhiên; còn nguyên nhân ra đời của nó trong thời này, thì lại là vấn đề khác. Những mảnh ngói đó không nói lên được rằng những vòng thành ấy đã nhất thiết chỉ được đắp sau thời An Dương Vương. Ở đây, ta đã loại trừ khả năng những dây gốm này là do những thời đại sau An Dương Vương đắp thêm lên. Thật ra, những di tích khác nằm rải rác hoặc nằm khá nhiều ở một số đoạn tường thành nào đó, có niên đại từ sau An Dương Vương, rất có thể là do thời sau sửa chữa, xây đắp thêm. Cả những đoạn thành có các mảnh ngói như đã nói ở trên cũng có thể ở trong tình trạng giống như thế. Đặc biệt, trong những vòng thành ở phía đông và phía nam, tình trạng lộn lộn của các loại di tích lại rất phổ biến và phức tạp.

Còn vòng thành thứ ba có hình chữ nhật, khá cân xứng, có nhiều hồi, theo chúng tôi, là được xây dựng sau thời An Dương Vương. Tuy chưa có tài liệu rõ ràng, nhưng chúng tôi cho rằng nó được xây dựng sau những vòng thành ngoài và có thể vào thời Hán; cấu trúc của nó khác hẳn hai vòng thành ngoài, và giống cấu trúc của thành Trung Quốc. Hơn nữa, trong tường thành này có rất nhiều di tích pha trộn của các thời đại sau An Dương Vương, nhất là các mảnh gốm thời Đông Hán. Tuy nhiên, đây cũng vẫn mới chỉ là một giả thuyết; nó có thể bị bác bỏ bằng những tài liệu khảo cổ học mới: thành trong hiện nay cũng có thể được xây dựng trên cơ sở cũ.

Chúng tôi hoàn toàn tán thành Trần Quốc Vượng (1) khi lưu ý rằng không hề có một tài liệu thư tịch nào ghi chép việc nhà Hán xây thành ở đây. Thành Cổ Loa có quy mô rất lớn, việc xây đắp một tòa

1. Trần Quốc Vượng: Báo cáo tại cuộc trao đổi khoa học về khu di tích Cổ Loa, ở Viện Khảo cổ học, tháng 10-1969.

thành như thế là một sự kiện rất quan trọng, sử sách Trung Quốc không thể bỏ qua được. Nhưng chúng tôi vẫn nghĩ rằng vòng thành thứ ba có thể là công trình thuộc thời Hán.

Mã Viện trong thời gian đàn áp cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng chỉ ở lại Việt Nam vốn vẹn một năm. Vậy không phải Mã Viện đã xây thành Cổ Loa lớn rộng; đây cũng không phải là Kiển Thành của Mã Viện như sử sách đã ghi chép.

Tóm lại, chúng tôi cho rằng thành Cổ Loa — trừ vòng thứ ba — là có niên đại trước khi nhà Hán sang xâm lược miền Bắc Việt Nam (111 trước Công nguyên); nó được xây dựng trong thời An Dương Vương. Thành này có cấu trúc rất độc đáo, bao gồm nhiều vòng, nhiều tuyến, khá phức tạp nhưng rất sáng tạo. Những vòng thành ở đây có thể nối liền với nhau thành một tuyến liên hoàn kiên cố, và cách cấu trúc hoàn toàn không giống như những thành ta đã biết của Trung Quốc thời Chiến Quốc và thời Hán.

Nghiên cứu để tìm hiểu đầy đủ cấu trúc đầu tiên cũng như xác định niên đại chính xác của tòa thành này còn là nhiệm vụ nặng nề của chúng ta trong tương lai.

7 — Chúng tôi nghĩ rằng hiện nay còn quá sớm để nói đến *tình hình cư trú và sự bố trí khu vực cư trú* trong khu thành này, khi mà cấu trúc hoàn chỉnh của nó chưa được biết đầy đủ. Nhưng có điều mà ai cũng thấy, là: thành Cổ Loa là một trung tâm chính trị quan trọng, được xây dựng trong một khu vực có nhiều dân cư. Trong thành, với quy mô rộng lớn đó, chắc chắn là ngoài tầng lớp thống trị và binh sĩ, còn có dân cư. Nhưng Cổ Loa đã phải là một đô thị lớn hay chưa, thì hiện nay chưa đủ tài liệu để giải đáp.

Sau khi tiến hành xâm lược, nhà Hán đã biến Cổ Loa thành trung tâm thống trị của chúng ở vùng này. Chúng đã bồi đắp thêm thành và xây dựng những công trình kiến trúc khá lớn khác bằng gạch ngói mà

những di tích khảo cổ phát hiện được đã chứng minh. Tình hình đó nói lên rằng, khu vực Cổ Loa thời trước Hán đã khá trù phú và là một địa bàn sinh sống quan trọng của người bản địa.

Theo sử cũ, Ngô Quyền đã có đóng đô ở Cổ Loa. Tuy sách không nói rõ Ngô Quyền có xây đắp gì thêm không, nhưng chắc chắn rằng Cổ Loa cho đến thời này vẫn là một cứ địa quan trọng: chính với truyền thống xây dựng độc đáo của Cổ Loa mà, sau đó không lâu, Đinh Bộ Lĩnh đã xây thành Hoa Lư, một khu thành dựa vào điều kiện thuận lợi của địa hình tự nhiên, tạo cho khu thành kiến trúc thêm độc đáo, gồm nhiều vòng, nhiều tuyến rất lợi hại (1).

KH U vực Cổ Loa nói chung và thành Cổ Loa nói riêng là một khu di tích lớn và rất phong phú, đòi hỏi phải nghiên cứu một cách nghiêm túc, lâu dài, mới khám phá được những bí mật của nó.

Thành Cổ Loa — một khu thành cổ nhất, có quy mô lớn nhất, kiến trúc rất độc đáo, là biểu hiện của khả năng sáng tạo của tổ tiên chúng ta. Nghiên cứu thành Cổ Loa và tìm hiểu cuộc kháng chiến chống Triệu Đà của An Dương Vương là một vấn đề khoa học lịch sử quan trọng hiện nay. *Khu vực Cổ Loa* lại còn giữ hàng loạt vết tích của những thời đại trước và sau đó. Những suy nghĩ trình bày trên đây về một số vấn đề có liên quan đến địa điểm lịch sử quan trọng đó của nước ta, mới là một số giả thuyết nghèo nàn so với thực tế vô cùng sinh động và phong phú mà lòng đất của Cổ Loa còn giữ lại.

Khu di tích Cổ Loa có một tầm quan trọng khoa học lớn, cần được nghiên cứu thận trọng, nhưng khẩn trương.

1. Báo cáo về đợt khảo sát thành Hoa Lư năm 1969 (bản đánh máy), lưu tại Viện bảo tàng Lịch sử.

«GỐM CỒ LOA»

Bài của bạn Trương Hoàng Châu gửi tạp chí Khảo cổ học, tập trung viết về «Niên đại thành Cồ Loa», tuy có phần thận trọng hơn so với ý kiến đã phát biểu trước đây, nhưng xin chỉ đăng phần nhận xét về «gốm Cồ Loa», cơ sở chủ yếu của mọi luận điểm của bạn Trương Hoàng Châu về thành Cồ Loa. Về khoa học, đây là điểm cần bàn luận.

Còn về những quan điểm chưa chín chắn, được bộc lộ trong những bài viết của bạn Trương Hoàng Châu về thời kỳ An Dương Vương, cũng như trong lập luận và kết luận của một số bạn khác về thời kỳ Hùng Vương, xin xem bài của bạn Văn Trọng trong số này.

TRƯƠNG HOÀNG CHÂU

1. Về thuật ngữ «gốm Cồ Loa».

Trong đợt khảo sát khu di tích thành Cồ Loa của Trường đại học Tổng hợp vào năm 1965, chúng ta đã bắt đầu làm quen với một loại di vật bằng đất nung có phần kỳ lạ. Loại di vật đó có hoa văn trang trí, có màu sắc không giống nhau (màu xám trắng, xám thẫm...) và thường bị vỡ thành từng mảnh to nhỏ khác nhau; trông tựa như những mảnh gốm thô, dày, nặng. Trong thời gian đó, loại di vật cồ như thế chỉ mới phát hiện được ở Cồ Loa. Thuật ngữ «gốm Cồ Loa» đã xuất hiện trong hoàn cảnh như vậy và đã trở nên quen thuộc đối với chúng ta. Đến nay, sau một quá trình tìm hiểu nghiên cứu, chúng ta đã thấy được rằng không phải chỉ ở Cồ Loa mới có và đã nhận rõ ra được đây là những mảnh của các loại ngói cồ gồm ngói, ngói ống và đầu ngói. Trần Quốc Vương đã có lý khi nói rằng tên «gốm Cồ Loa» mang tính lịch sử của nó (1).

Trên đà phát triển của ngành khảo cổ học non trẻ nhưng đầy hứa hẹn của chúng ta, một mặt, chúng ta khẳng định tính lịch sử của thuật ngữ «gốm Cồ Loa», mặt khác, tôi nghĩ rằng đã đến lúc chúng ta thôi sử dụng thuật ngữ này, vì nó dùng tạm thời để tiện cho sự làm việc thì được, nhưng khi

đã có thể, thì dùng thuật ngữ càng sát nội dung thực tế càng tốt.

Đành rằng ngói là một sản phẩm của ngành thủ công làm gốm nhưng đây chỉ là một trong nhiều sản phẩm của ngành thủ công ấy thôi. Nay đã biết rõ thứ «gốm» ấy là ngói, thì nên gọi là ngói cho rõ hơn. Hơn nữa, nay chúng ta đã phát hiện được loại di vật cồ này không phải chỉ ở Cồ Loa mà còn ở nhiều nơi khác nữa. Viện Khảo cổ học đã tìm thấy nó ở thành Quên (2), Luy Lâu, Cồ Lãng. Trường đại học Tổng hợp tìm thấy nó ở Chèm. Viện Sử học và Viện bảo tàng Lịch sử cũng phát hiện loại di vật cồ này ở khu Đồng Dền (3) và trong công việc đào đất xây cống ở Hoa Lư, nhân dân địa phương cũng đào thấy nó.

1. Phát biểu trong cuộc tọa đàm về vấn đề An Dương Vương và Cồ Loa tổ chức tại Viện Khảo cổ học, tháng 9 và tháng 10-1969.

2. Đỗ Đình Truật: *Hà Tây lại tìm thấy thành đất cồ có lợp ngói* — *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội số 113, tháng 8-1968.

3. Hoàng Hưng, Nguyễn Minh Chương: *Vài ý kiến bước đầu về địa điểm khảo cổ học Đại Ang, Thượng Tín (Hà Tây)* — *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội số 113, tháng 8-1968.

2. Sự phân bố các loại ngói cổ ở Cổ Loa.

Chúng tôi đã đề cập tình hình phân bố khá phổ biến của các loại ngói cổ đó trên miền Bắc nước ta ngày nay. Vượt ra ngoài nước ta, loại di vật này đã được phát hiện hàng loạt ở Triều Tiên, Nhật Bản, và nhất là ở Trung Quốc, quê hương xa xưa của nó.

Ở đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh sự phân bố các loại ngói cổ ở khu di tích Cổ Loa.

Trong đợt khảo sát năm 1965 của Trường đại học Tổng hợp do Phan Huy Lê phụ trách, chúng ta đã biết loại di vật cổ này được lợp trong lòng tường thành. Rồi qua những năm tháng khảo sát của Viện Khảo cổ học, sau đó qua việc cắt trắc diện ngang của vòng thành Nội của Trường đại học Tổng hợp, chúng ta càng rõ thêm rằng mảnh các loại ngói cổ chủ yếu được dùng vào việc lợp thêm lớp đất đắp thành dưới cùng (lớp đất thống nhất của cả ba vòng thành), nhất là những đoạn thành nằm về khu vực phía nam. Không những thế, ở những nơi bình địa khác như trong vườn tược của nhân dân (thí dụ: vườn nhà ông Chơn, ở xóm Chùa), trên những khoảnh đất trồng rau, khoai, và thậm chí cả ở những nơi đất thấp làm ruộng cấy lúa, chúng ta cũng tìm thấy không ít mảnh của loại di vật cổ ấy tập trung thành từng đồng, từng lớp dày mỏng khác nhau. Ngoài ra, chúng ta còn phát hiện các loại ngói cổ dày đặc trong lớp đất văn hóa, như ở di chỉ Bãi Mèn và một số nơi khác nữa.

3. Tính đồng nhất về thời gian của các loại ngói cổ ở Cổ Loa.

Trước khi đoán định niên đại, chúng ta hãy xét đến mối liên hệ về thời gian giữa các loại ngói cổ ở đây. Như đã nói trên, số lượng mảnh các loại ngói cổ ở Cổ Loa nhiều vô kể và địa điểm tìm thấy chúng lại không thống nhất; nhưng không vì tình trạng dường như rối rắm thế, mà chúng ta không thấy rõ đặc điểm chung của loại di vật cổ đó. Đặc điểm chung đó có thể quy tụ như sau:

— Dù tìm thấy ở đâu, chúng cũng đều là loại ngói cổ, loại vật liệu kiến trúc vốn xuất hiện sớm từ thời Đông Chu bên Trung Quốc.

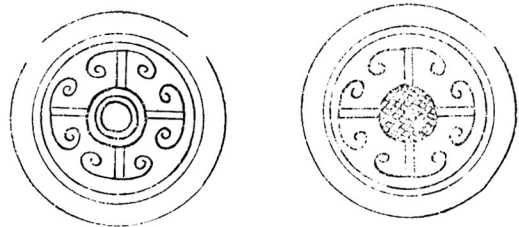
— Căn cứ vào độ nung của chúng, ta có thể chia làm ba loại: loại gần như chưa được nung qua, loại khá cứng và loại rắn như sành.

— Hoa văn trang trí chủ yếu là loại văn thô, đôi khi có cả văn thừng nhuộm. Đa số mảnh ngói được trang trí cả hai mặt trong, ngoài. Riêng đầu ngói thì hầu hết được trang trí loại hoa văn gọi là văn « mây cuốn »

giống hình chữ C xoắn ở hai đầu, ở trung tâm có một hình sao nổi với các cánh sao hình khế (1).

Căn cứ vào tính thời gian đồng nhất được biểu hiện qua các đặc trưng chung vừa nói, chúng ta có thể sử dụng ngói cổ tìm thấy ở bất cứ đâu trong khu di tích thành Cổ Loa để xác định niên đại cho tòa thành, mà không nhất thiết các ngói đó phải ở chính trong lòng tường thành.

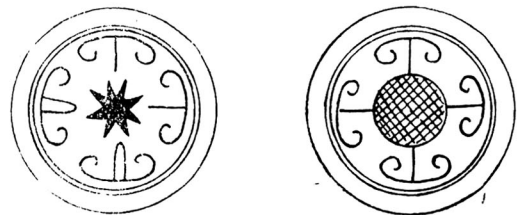
4. So sánh các loại ngói cổ ở Cổ Loa với ngói cổ Trung Quốc.



Hình 1

Đầu ngói Cổ Loa ở Bãi Mèn

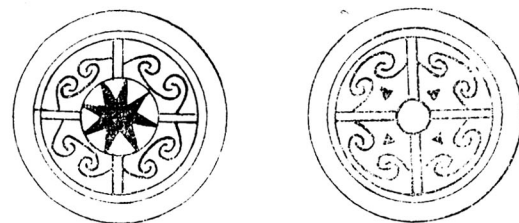
Đầu ngói Tây Hán (Thiểm Tây, Trung Quốc)



Hình 2

Đầu ngói Cổ Loa ở vườn nhà ông Chơn

Đầu ngói Tây Hán (Thiểm Tây, Trung Quốc)



Hình 3

Đầu ngói Cổ Loa ở cạnh góc tường phổ thông

Đầu ngói Đông Hán (Lạc Dương, Trung Quốc)

1. Trong đất đào giếng tại khu vườn nhà ông Chơn (xóm Chùa), trong đồng ngói cổ do Trường đại học Tổng hợp đào ở cạnh góc tường phổ thông Cổ Loa và trong đồng mảnh ngói cổ do Đỗ Đình Truật nhặt từ các vòng thành, đều có một loại đầu ngói trang trí hoa văn hình chữ C cuốn hai đầu.

Tài liệu khảo cổ học Trung Quốc về các loại ngói cổ rất thuận lợi cho chúng ta trong khi tiến hành nghiên cứu các tài liệu cùng loại phát hiện được ở Cổ Loa. Riêng về mặt đoán định niên đại cũng vậy. Ở Trung Quốc, đã phát hiện từ lâu các loại ngói cổ cùng tồn tại với những di vật cổ khác đã được xác định niên đại như đồ đồng chẳng hạn. Các loại ngói cổ ở Trung Quốc đến nay đã được nghiên cứu khá tường tận về các mặt phân loại, hệ thống phát triển và niên đại.

Trong khi tiến hành so sánh tài liệu các loại ngói cổ Trung Quốc với tài liệu các loại ngói cổ ở Cổ Loa, chúng ta sẽ có thể dễ dàng nhận thấy điều này: nếu giữa loại di vật cổ đó của Cổ Loa và của Trung Quốc thuộc các thời kỳ từ đầu Tây Hán về trước cũng như từ cuối Đông Hán về sau có đặc trưng khác nhau (1), thì ngược lại, giữa loại di vật cổ này của Cổ Loa và của Trung Quốc trong thời kỳ nhà Hán có nhiều nét giống nhau.

Trong quá trình khảo sát khu di tích thành Cổ Loa, Đồ Đình Truật, cán bộ Viện Khảo cổ học, đã tìm thấy một mảnh đầu ngói ở Bãi Mền, được trang trí loại văn mây cuốn rất giống một loại đầu ngói của thời Tây Hán phát hiện được ở Thiểm Tây (2), Trung Quốc (hình 1). Một đầu ngói khác tìm thấy trong khi đào giếng ở vườn nhà ông Chơn, xóm Chùa, ngoài yếu tố hoa văn ở trung tâm, vành hoa văn chính gồm những hình mây cuốn cũng căn bản giống với loại đầu ngói thuộc thời Tây Hán ở địa điểm vừa kể trên ở Trung Quốc (hình 2). Ngoài ra, sự tương tự giữa ngói cổ ở Cổ Loa và của Trung Quốc thời Tây Hán còn biểu hiện ở các loại ngói bản và ngói ống. Như đã nói ở phần trước, trên mặt các loại di vật cổ này chúng ta thấy có các loại văn thừng thô và văn thừng nhuyễn. Chính đây là đặc điểm hoa văn của các loại ở Trung Quốc thời cuối Tây Hán.

Bên cạnh những đặc điểm hoa văn tương tự với của Tây Hán, trong các loại ngói cổ ở Cổ Loa còn có những đặc điểm hoa văn tương tự với các loại ngói cổ ở Trung Quốc thời Đông Hán. Thí dụ, trong khi khai quật đồng tàn tích ngói cổ tại địa điểm cạnh góc trường phổ thông Cổ Loa, cán bộ và

học sinh Trường đại học Tổng hợp đã đào được một mảnh đầu ngói có vành hoa văn hình mây cuốn gồm những đường nét hoa văn tương tự với một loại đầu ngói thời đầu Đông Hán bên Trung Quốc. Nếu có khác nhau thì đây chẳng qua là cách bố trí, sắp xếp những đường nét hoa văn đó (hình 3).

Qua những điểm phân tích trên đây, chúng ta có thể nói rằng các loại ngói cổ tìm thấy trên khu di tích thành cổ ở Cổ Loa có nhiều phong cách giống ngói Trung Quốc các thời Tây Hán và Đông Hán, song cũng có những yếu tố hoa văn khác với Trung Quốc như hình « ngôi sao » ở trung tâm mặt đầu ngói là yếu tố văn hóa bản địa.

Từ đó có thể rút ra những kết luận gì về niên đại thành Cổ Loa, và về các vấn đề khác thuộc khu di tích Cổ Loa?

1. Các loại ngói cổ đầu tiên được sản xuất và sử dụng từ thời Đông Chu bên Trung Quốc. Trong các sản phẩm này, loại đầu ngói hầu hết có hình « bán viên » (nửa hình tròn). Ở Cổ Loa, tìm thấy hầu hết là hình tròn. Mặt trong của các loại ngói ống, ngói bản của Đông Chu thường lồi lõm rõ rệt hơn của Cổ Loa. Chúng được trang trí bằng các loại hoa văn: hồi, văn, văn chấm, văn thừng thường cắt chéo nhau... Ở Cổ Loa, không giống như vậy. Loại đầu ngói Đông Chu trên mặt có các loại hoa văn mà ở Cổ Loa không thấy, như: văn hình động vật, văn núi và mây, văn hình thực vật, văn thao thiết và những biến dạng của nó... Nhìn chung về độ nung, các loại ngói cổ của Đông Chu có độ nung thấp, nên chất gốm bở. Sang đến cuối thời kỳ này, độ nung cao hơn, do đó chất gốm cứng hơn. Còn ở Cổ Loa có loại được nung với độ lửa rất cao nên rắn và màu sắc so với sành không kém mấy.

Sang thời Tần, đầu ngói được trang trí chủ yếu và phổ biến loại văn hình hoa quý (giống như những đầu hồi hoặc những cái móc); ở giai đoạn này, cũng đã xuất hiện loại đầu ngói có văn mây cuốn nhưng không điển hình như ở thời Hán sau đó. Đến các triều đại, Ngụy, Tần, Nam Bắc triều, đến sơ Đường, thịnh hành loại đầu ngói được trang trí văn hình hoa sen cùng những loại đầu ngói khác; trong thời gian này, loại đầu ngói có văn mây cuốn đã bước vào giai đoạn suy tàn. Từ cuối thời nhà Đường đến thời Ngũ Đại, người ta thường dùng các loại hoa văn bảo tượng, mạn thảo, hình người, hình thú, hoa sen, trang trí lên mặt đầu ngói. Và dưới các triều đại phong kiến Tống, Liêu, Kim, loại đầu ngói trang trí hoa sen còn được sản xuất và sử dụng cùng những loại đầu ngói có hoa văn khác.

2. Nhóm đồ đồng thời Tây Hán đào ở thôn Cao Dao, trấn Tam Kiều, Tây An, (chữ Trung Quốc) — Khảo cổ, Bắc Kinh, số 2, 1963.

GÓP Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ AN DƯƠNG VƯƠNG

ĐÀO DUY ANH

VỀ vấn đề An Dương Vương, tài liệu lịch sử có thể cho biết cái gì là chắc chắn.

Bằng vào tài liệu xưa nhất, của Trung Quốc, có thể biết rằng con Thục Vương đánh Hùng Vương hay Lạc Vương, phục các Lạc tướng, dựng nước Âu Lạc, xưng là An Dương Vương (Giao Châu ngoại vực ký, Quảng Châu ký, Nam Việt chí). Sử cũ của ta thì bằng cứ vào truyền thuyết cùng các thư tịch Trung Quốc kể trên mà chép Thục Phán đã đánh Hùng Vương, chiếm lấy nước Văn Lang như thế nào để dựng nước Âu Lạc và đã xây Loa Thành như thế nào để giữ nước. Trước tất cả các tài liệu ấy, Sử ký của Tư Mã Thiên đã cho biết rằng nước Âu Lạc cuối cùng bị Triệu Đà xâm lược.

Gạt những điều có tính chất hoang đường ra thì thấy rằng ít nhất, tài liệu lịch sử đã cho biết những điều sau này:

— Thục Phán, con Thục Vương, tức An Dương Vương, là một nhân vật lịch sử.

— An Dương Vương đã gồm chiếm nước Văn Lang mà dựng nước Âu Lạc.

— An Dương Vương đã xây thành để giữ nước, đời sau gọi thành ấy là Loa Thành.

— Nước Âu Lạc cuối cùng bị Triệu Đà xâm lược.

không phải là vua nước Thục đời Xuân Thu ở miền Tứ Xuyên (Trung Quốc). Nước Thục ấy đã mất từ lâu. Có chăng chỉ là cháu xa của vua Thục xưa, vẫn giữ danh hiệu Thục Vương để tự ủy, sau khi đã cùng với tộc đảng định cư ở miền đất mới di cư đến (1). Về sau phát hiện được truyền thuyết về Nam Cương của đồng bào Tây ở Cao Bằng, thì chúng tôi đã liền thêm một bước nữa mà suy đoán rằng tộc đảng Thục Vương đó đã định cư ở miền gần phía nam Tả Giang, lưu vực Hữu Giang cùng miền thượng lưu các sông Lô, sông Gâm, sông Cầu, mà thành nước Nam Cương là một bộ lạc liên hiệp thuộc giống Tây Âu (2). Đây chỉ mới là ức thuyết công tác đặt hướng để nghiên cứu mà thôi.

Về việc Thục Phán gồm chiếm nước Văn Lang của Hùng Vương mà dựng nước Âu Lạc, thì truyền thuyết và sử cũ (sử cũ cũng chỉ là bằng cứ vào truyền thuyết thôi) cho biết rằng Thục Phán muốn báo thù cho cha vì không được Hùng Vương gả con gái, nên đã nhiều lần cất quân đi đánh Hùng Vương, cuối cùng chiếm được nước của Hùng Vương, hợp nhất với nước của mình mà dựng nước Âu Lạc.

Về nguyên ủy của Thục Phán, chúng tôi chỉ mới phỏng đoán rằng vua Thục nói đây

1. Đào Duy Anh: Lịch sử cổ Đại Việt Nam — Hà Nội 1957. Quyển 2, chương 3.

2. Đào Duy Anh: Đất nước Việt Nam qua các đời — Hà Nội, 1964.

Đối với sự kiện này, chúng tôi thấy có vấn đề cần phải bàn lại. Dù nước Nam Cương đã là một nhà nước thật sự hay còn là một bộ lạc liên hiệp, đánh bại nước Văn Lang cũng đã là một nhà nước thật sự hay còn là một bộ lạc liên hiệp, thì kết quả của cuộc chiến thắng, theo quy luật thông thường, phải là nước chiến bại bị chinh phục hay bị tiêu diệt. Trong trường hợp đặc biệt là chiến tranh giữa các bộ lạc (liên hiệp) thì En-ghen lại đã nêu lên cái quy luật là kết quả chỉ có thể là sự tiêu diệt — có khi là bị thôn tính — của bộ lạc (liên hiệp) chiến bại chứ không có sự thần phục (1). Thục Phán có phải đã chinh phục hay tiêu diệt nước Văn Lang không? Theo sự ghi chép của truyền thuyết và của sử cũ (Đại Việt sử ký toàn thư) thì Thục Phán chỉ là hợp nhất nước mình với nước Văn Lang mà dựng thành một nước lớn hơn, chứ không thấy nêu lên sự tình một cuộc chinh phục, chẳng hạn giống như cuộc chinh phục của Triệu Đà đối với nước Âu Lạc sau này, hay như cuộc chinh phục có tính chất tiêu diệt của nhà Tần và nhà Hán đối với các nước Bách Việt ở miền Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay, với sự chia đất bị chinh phục làm đơn vị hành chính mà đặt quan cai trị và chính sách đồng hóa cư dân.

Vả chăng, theo cái tình cảm tôn kính quý mến của nhân dân ta, đặc biệt là người Kinh, di duệ của người Lạc Việt, đối với An Dương Vương, cũng thấy xưa nay không ai xem An Dương Vương là một kẻ chinh phục đã đặt ách thống trị ngoại tộc lên cổ nhân dân hay là một kẻ thù đã gây nên họa diệt tộc, mà đều xem là một vị anh hùng dân tộc có công dựng nước và giữ nước.

Thế thì sự hợp nhất giữa nước Nam Cương và nước Văn Lang — cái tên Âu Lạc lại càng nêu rõ sự hợp nhất bình đẳng giữa hai thành phần Tây Âu (Nam Cương) và Lạc Việt (Văn Lang) — không có thể là kết quả của một cuộc chiến tranh chinh phục hay tiêu diệt.

Mặc dù mỗi thù truyền thế giữa các bộ lạc và các bộ lạc liên hiệp là điều thường thấy trong xã hội nguyên thủy, mà câu chuyện cầu hôn gây nên thù oán là đề tài cũng rất thường thấy trong các truyền thuyết khác của nước ta (như các truyền thuyết Sơn Tinh — Thủy Tinh, Nỏ thần, Dưa hấu, Chử Đồng Tử), có thể là câu chuyện có thật gây nên chiến tranh đời nọ sang đời kia giữa nước Nam Cương và nước Văn Lang, nhưng chiến tranh đó có thể là không phân thắng bại như sách thường chép, chứ không phải là nguyên nhân

cuối cùng đã dẫn đến sự hợp nhất bình đẳng của hai thành phần Tây Âu và Lạc Việt.

Do những lẽ trên, chúng tôi hoài nghi điều truyền thuyết và sử cũ cho rằng sự thành lập nước Âu Lạc là kết quả của chiến tranh giữa Thục Phán và Hùng Vương, mà nghĩ rằng sự thành lập nước Âu Lạc là do nguyên nhân khác.

Các nhà viết sử xưa nay đều nhất trí về cuộc chinh phục của nhà Tần vào đất Bách Việt và đều nói kỹ về việc nhà Tần thiết lập ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Nhưng về cuộc kháng chiến của người Việt chống quân Tần thì chưa ai đi sâu. Tài liệu xưa nhất nói về cuộc kháng chiến của người Việt là sách Hoài Nam Tử của Lưu An đầu thời Hán: « Trong ba năm không cời giáp dân nổi. Giám Lộc không có đường chở lương, lại lấy binh lính đào cừ cho thông đường lương để đánh nhau với người Việt. Giết được quân trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống. Nhưng người Việt vào rừng ở với cầm thú, không chịu để cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau đặt (2) người kiệt tuấn lên làm tướng, để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá Tần và giết được Đồ Thư. Quân Tần thấy phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người. [Nhà Tần] bèn phát những người bị đày đến đóng giữ ». Sau Lưu An không lâu, Tư Mã Thiên lại chép rằng: « Sai Giám Lộc đào cừ, chở lương, để vào sâu đất Việt. Người Việt bỏ trốn. [Quân Tần] trì cử lâu ngày. Lương thực bị tuyệt và thiếu. Người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại. [Nhà Tần] bèn sai Úy Đà đem binh đóng giữ đất Việt. Đương lúc bấy giờ nhà Tần ở phía bắc thì bị họa với người Hồ, ở phía nam thì bị họa với người Việt. Đóng binh ở đất vô dụng, tiền không được, lui cũng không được. Trong hơn mười năm, đàn ông thì mặc áo giáp, đàn bà thì chuyên chở, khổ không sống nổi. Người ta tự treo cổ ở cây dọc đường, người chết trông nhau. Kịp khi Tần Hoàng Đế băng thì thiên hạ cả nổi lên chống ». (3)

Sách Đại Việt sử ký của Ngô Sĩ Liên cũng có bằng cứ vào hai tài liệu trên mà nhắc đến cuộc kháng chiến của người Việt, nhưng chỉ nêu làm cuộc kháng chiến chung chung của người Bách Việt, và cuối cùng lại nói đến sự đóng giữ và cắt cứ của Triệu Đà để ám chỉ rằng cuộc kháng chiến ấy đã thất

1. Ph. En-ghen: Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước — Hà Nội, 1955. Chương IX. Dã man và văn minh.

2. « Trương trí »:

3. Tư Mã Thiên: Sử ký. Quyển 113.

bại. Đại Việt sử ký toàn thư thì bỏ hẳn không chép gì về cuộc kháng chiến.

Nếu phân tích hai tài liệu trên kỹ càng và đối chiếu với những sự kiện lịch sử khác, thì chúng ta sẽ thấy là không phải như thế. Quân Tần phải đào cừ — tức là kênh Hưng An nổi sông Tương với sông Quế — mà vào sâu trong đất Việt, tức vào lưu vực Quế Giang hay Tây Giang, giết quân trưởng Tây Âu mà chiếm đất của người Việt, tức người Tây Âu ở miền Quảng Tây — di duệ của người Tây Âu là người Choang ngày nay. Sau đó thì quân Tần vấp phải cuộc kháng chiến của người Việt. Như thế đủ thấy rằng cuộc kháng chiến của người Việt đó phải diễn ra ở miền nam đất Quảng Tây. Trong khi đội quân thứ nhất của quân Tần (do Đồ Thư làm chủ tướng) đã chiếm được phần lớn đất Quảng Tây, thì bốn đạo quân Tần khác đã chiếm được đất Quảng Đông, miền phía tây đất Quảng Tây và một phần đất Quý Châu. Sau khi các đạo quân chia nhau chiếm gần toàn bộ đất Bách Việt thì nhà Tần chia đất đã chiếm mà đặt ba quận Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (phần lớn Quảng Tây) và Tượng (miền tây Quảng Tây và miền nam Quý Châu). Sau khi tổ chức hành chính như thế, nhà Tần lại phải đưa những người bị đày đến đóng giữ để cho quân đội viễn chinh tiếp tục công việc « bình định » và đánh chiếm ra rộng hơn. Trong suốt đời Tần, quân Tần vẫn giữ vững ba quận ấy. Đến khi nhà Tần gần mất, Triệu Đà là huyện lệnh Long Xuyên mới lên làm úy quận Nam Hải thay Nhâm Ngao và chiếm luôn cả hai quận Quế Lâm và Tượng mà dựng nước Nam Việt. Như thế thì người Việt bỏ trốn vào rừng để kiên trì kháng chiến chống quân Tần, giết được tướng giặc Đồ Thư, khiến quân Tần phải lâm vào thế đóng binh ở đất vô dụng, tiền không được, lui cũng không được, đến cuối cùng phải bãi binh, đó là việc xảy ra ở ngoài phạm vi của ba quận ấy. Tần Nhị Thế lên ngôi được một năm thì phải bãi binh ở đất Việt, vào năm 208 trước Công nguyên, nhưng ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng vẫn tồn tại, và sau đó lọt vào tay Triệu Đà làm nước Nam Việt, điều ấy lại nói rõ rằng không phải là nhà Tần bãi các quân đóng ở ba quận mà chủ yếu là bãi đội quân đang bị khốn ở miền nam đất Quảng Tây. Miền ấy hẳn là miền thượng lưu của Tây Giang và Hữu Giang (hai nhánh ở phía nam của Tây Giang), là miền mà quân Tần bắt đầu có khó khăn về việc chở lương bằng thuyền bè trong cuộc đánh sâu vào đất Việt. Cư dân miền ấy cũng là các bộ

lạc thuộc giống Tây Âu như những người ở lưu vực Tây Giang đã bị chinh phục. Miền ấy tương đương với nước Nam Cương của truyền thuyết mà quân trưởng chính là Thục Phán như chúng ta đã biết. Nếu quả có cuộc kháng chiến ấy, thì người lãnh đạo kháng chiến ở đây đương nhiên là Thục Phán. Nhưng Hoài Nam Tử lại nói rằng người Việt « cùng nhau đặt » người « kiệt tuấn » làm tướng, như thế là có cuộc hội nghị của các bộ lạc để cử người chỉ huy quân sự. Nếu chỉ là những bộ lạc Tây Âu của nước Nam Cương, thì Thục Phán lãnh đạo là tự nhiên rồi, cần gì phải có việc « cùng nhau đặt »? Tất là cuộc hội nghị bao gồm các bộ lạc láng giềng khác. Chúng tôi tưởng rằng quân Tần vào miền Tây Giang và Hữu Giang có gặp khó khăn trong sự chở lương, nhưng dùng nhân công dân bà trong việc chở lương như Sử ký cho biết, tuy có vất vả nhiều, họ vẫn có thể tiến sâu hơn nữa trên đường bộ, cho nên các bộ lạc Lạc Việt của nước Văn Lang cũng bị uy hiếp. Do những lẽ trên, chúng tôi cho rằng cuộc hội nghị các bộ lạc đó bao gồm cả các bộ lạc Tây Âu của nước Nam Cương và các bộ lạc Lạc Việt của nước Văn Lang, hai nước Nam Cương và Văn Lang này chưa từng bị nhà Tần đặt làm quận huyện, mà người « kiệt tuấn » được đặt lên làm tướng đó hẳn là Thục Phán, người có tài năng độc đáo về cung nỏ, còn Hùng Vương thì vẫn giữ địa vị là vua nước Văn Lang. Cuộc kháng chiến kéo dài trong sáu bảy năm đã kết thúc thắng lợi.

Đó là những điều suy đoán do những tài liệu lịch sử. Một mặt khác, xét truyền thuyết thì chúng tôi thấy cũng có dấu vết của cuộc kháng chiến của An Dương Vương chống quân Tần. Sử cũ nói đến việc Tần Thủy Hoàng dùng Lý Ông Trọng là đại nhân ở huyện Từ Liêm nước ta (tức Thánh Chèm). Theo truyền thuyết ghi trong thần tích đền Chèm thì An Dương Vương đánh nhau với Tần Thủy Hoàng bị thua, nên đem Lý Ông Trọng mà hiến để xin bãi binh. Các nhà chép sử sơ dĩ không nói đến chuyện An Dương Vương hiến Lý Ông Trọng có lẽ là họ theo cái thuyết cho quân Trọng là đất Việt Nam ngày nay, nên không nhận có cuộc chiến tranh giữa An Dương Vương với nhà Tần. Còn truyền thuyết tuy chỉ là chép chuyện hoang đường, nhưng cái bối cảnh của câu chuyện là cuộc chiến tranh giữa An Dương Vương với nhà Tần không phải là hoàn toàn bịa đặt. Chúng tôi tưởng cuộc chiến tranh trong truyền thuyết là phản ánh của một thực tế khách quan, tuy người ta không thể

nghĩ rằng quân Tần hùng cường lại thua một đối phương nhỏ bé như tổ tiên ta. Sự thật về việc quân Tần thua đã được chính tài liệu lịch sử của Trung Quốc xác nhận, như chúng ta đã biết, mà cái bối cảnh của truyền thuyết Lý Ông Trọng cho phép chúng ta tin rằng người anh hùng của đất Việt đánh bại quân Tần đó quả là An Dương Vương, danh hiệu của Thục Phán sau khi dựng nước Âu Lạc.

Cuộc kháng chiến rèn đúc sự đoàn kết giữa hai khối Tây Âu (tổ tiên của người Tây) và Lạc Việt (tổ tiên của người Kinh) có thể là đã tạo điều kiện cho Thục Phán hạ uy thế của Hùng Vương (Việt sử lược chép rằng cuối đời Chu, Hùng Vương bị Thục Phán đánh đuổi mà lên thay), và « phục các Lạc tướng » (như Giao Châu ngoại vực ký chép) mà hợp nhất nước Nam Cương và nước Văn Lang làm nước Âu Lạc (với ý nghĩa gồm hai thành phần Tây Âu và Lạc Việt). Cứ thế thì thấy rằng sự thành lập nước Âu Lạc không phải là kết quả của một cuộc chiến tranh chinh phục hay thôn tính, mà là kết quả của một cuộc đoàn kết kháng chiến lâu dài. Do đó truyền thống của nhân dân ta xem An Dương Vương là một vị anh hùng dân tộc là đúng lắm. Sở dĩ những người chép truyền thuyết và chép sử cũ bỏ qua điểm ấy là vì theo tâm lý tự ti của nhà nho phong kiến, họ không thể quan niệm rằng tổ tiên ta xưa đã có thể chiến thắng được quân nhà Tần, mà họ chỉ nghĩ đến những cuộc chiến tranh truyền thế đã từng đối lập hai nước, tức hai bộ lạc liên hiệp láng giềng. Nước Âu Lạc bị Triệu Đà chinh phục chứng minh rằng trong khoảng đầu thời gian tồn tại của nước Nam Việt vẫn có nước Âu Lạc tồn tại bên láng giềng. Điều này lại càng chứng tỏ rằng nước Nam Cương và nước Văn Lang chưa từng bao giờ thuộc phạm vi quận huyện của nhà Tần, như chúng tôi đã nói ở trên.

Theo sự suy đoán của chúng tôi, nước Âu Lạc được dựng lên sau khi nhà Tần bãi binh ở đất Việt vào năm 208 trước Công nguyên, tức là được dựng lên vào năm ấy. Điều này dẫn chúng ta đến vấn đề niên đại của thời An Dương Vương.

...

Về niên đại thời An Dương Vương, tài liệu chép kỹ nhất trong sử cũ là sách Đại Việt sử ký toàn thư. Trước đó, sách Việt sử lược chỉ nói rằng cuối đời Chu, Hùng Vương bị Thục Phán đánh đuổi mà lên thay. Đại Việt

sử ký của Ngô Sĩ Liên chép niên đại đúng như về sau Đại Việt sử ký toàn thư đã chép, tuy không chép năm Tần Thủy Hoàng dùng Lý Ông Trọng. Xem những năm chép trong Đại Việt sử ký và Đại Việt sử ký toàn thư đó, nói chung thấy các tác giả chỉ là suy tính mà đoán định. Xét từng niên điểm, thấy phần nhiều niên điểm của các tác giả chỉ là nhất chép sự kiện của truyền thuyết và dựa vào niên điểm của sử sách rồi phỏng đoán là vào năm nào, chứ chẳng có gì là cụ thể cả. Truyền thuyết cho rằng An Dương Vương ở ngôi 50 năm. Các tác giả cho rằng nước Âu Lạc bị Triệu Đà diệt là vào khi nhà Tần sắp mất, cho nên đặt vào năm Tần Nhị Thế thứ là năm Triệu Đà nổi lên cát cứ mà dựng nước Nam Việt. Từ đó tính ngược lên 50 năm thì gặp năm Chu Noãn Vương thứ 58, cho nên đặt việc Thục Phán gồm nước Văn Lang và dựng nước Âu Lạc vào năm ấy. Năm Bình Ngô, An Dương Vương xây thành và năm Canh Thìn, Tần Thủy Hoàng dùng Lý Ông Trọng, thì hoàn toàn là suy đoán theo truyền thuyết. Còn như năm Nhâm Tý nhà Chu mất, năm Đinh Hợi nhà Tần đem quân đi đánh miền Lĩnh Nam, năm Tân Mão Tần Thủy Hoàng chết, thì các tác giả dựa vào niên điểm của chính sử Trung Quốc. Nhưng cho rằng năm Đinh Hợi nhân cuộc nhà Tần phát binh mà Nhâm Ngao là quan úy quận Nam Hải và Triệu Đà là quan lệnh huyện Long Xuyên cùng nhau lấn chiếm Âu Lạc, và năm Tân Mão, sau khi Tần Thủy Hoàng chết, Nhâm Ngao và Triệu Đà đem quân xâm lược Âu Lạc thì lại là dùng tài liệu lịch sử một cách xô bồ và suy đoán theo truyền thuyết một cách quá đơn giản. Cho nên so với tài liệu chính là lịch sử Trung Quốc mà họ lấy làm căn cứ, lại cũng không phù hợp. Đến như niên điểm mà họ lấy làm căn cứ để tính niên đại thời An Dương Vương, tức năm nước Âu Lạc suy vong, thì sai hẳn với sự thật chép trong Sử ký là tài liệu đáng tin: khi nhà Tần gần mất thì Nhâm Ngao chỉ bàn với Triệu Đà nên nhân cơ hội chư hầu nổi dậy mà cát cứ ở miền nam, chứ đã tính đến chuyện xâm lược nước Âu Lạc đâu! Vì các tác giả chỉ suy luận một cách sơ sài và không nhất quán, cho nên ngay ở quyển sau về Kỷ nhà Triệu, về sự cáo chung của nước Âu Lạc, họ lại cũng bằng cứ vào Sử ký mà chép một niên điểm khác, mà cũng sai, là năm Canh Thân, một năm trước khi Cao Hậu nhà Hán chết. Theo Sử ký, thì sau khi Cao Hậu chết, Triệu Đà dùng binh uy và của cải để chiêu vỗ nước Âu Lạc ở phía tây, tức thôn tính nước Âu Lạc, mâu thuẫn hẳn với niên điểm chép ở cuối

Kỷ An Dương Vương. Xem thể đủ thấy rằng niên đại về An Dương Vương chép trong sử cũ không thể tin được.

Trong khi chờ đợi sự cống hiến của khảo cổ học về vấn đề này, chúng tôi hãy cứ tạm theo tài liệu lịch sử, đặc biệt là theo niên đại chép trong Sử ký là tài liệu đáng tin cậy. Về niên điểm thành lập nước Âu Lạc thì đương nhiên chúng tôi lấy ức thuyết nêu lên trên kia làm căn cứ.

Sử ký chép rằng nhà Tần đặt ba quận vào năm 214 trước Công nguyên. Dùng binh trong ba năm mới tiến vào được đất Tây Âu, và sau đó mới đặt quận huyện, thì quân Tần xuất phát chậm nhất là vào năm 217 trước Công nguyên. Nhưng năm ấy, tức năm thứ 30 đời Tần Thủy Hoàng, Sử ký — Tần bản kỷ chép là vô sự, cho nên chúng tôi đoán rằng nhà Tần phát binh vào năm 218 trước Công nguyên. Sau khi Thủy Hoàng chết, nông dân khởi nghĩa khắp nơi, Nhị Thế lên ngôi được một năm thì năm 208 trước Công nguyên bãi binh ở đất Việt. Chúng ta có thể lấy năm nhà Tần đặt ba quận (214 trước Công nguyên) làm năm bắt đầu có cuộc đoàn kết kháng chiến của người Tây Âu và người Lạc Việt, và năm nhà Tần bãi binh (208 trước Công nguyên) là năm thành lập nước Âu Lạc.

Về năm suy vong của nước Âu Lạc, thì chúng ta có thể bằng vào Sử ký (quyển 113) Tới rằng: « Cao Hậu chết, tức bãi binh [đánh Triệu Đà], Đà nhân thế lấy binh lực uy hiếp biên cảnh và lấy của cải đút lót khiến Mân Việt và Âu Lạc ở phía tây thần phục », mà lấy năm 180 trước Công nguyên đó làm năm Âu Lạc bị Triệu Đà chiếm lĩnh.

Như thế thì nước Âu Lạc chỉ tồn tại được 28 năm.

Trong khi phát biểu ý kiến về vấn đề Hùng Vương, chúng tôi đã chủ trương rằng ở đời Hùng Vương bộ máy quản lý việc công ở trên vẫn còn mang tính chất của tổ chức bộ lạc, nếu có hình thức nhà nước thì chỉ mới là một thứ nhà nước theo chế độ gia trưởng, chứ chưa phải là nhà nước chuyên chế, tức nhà nước thật sự. Nhưng nước Âu Lạc do nước Nam Cương hợp nhất với nước Văn Lang đã là một nhà nước thật sự hay chưa?

Chúng tôi thấy rằng sau khi nước Âu Lạc được thành lập, có mấy sự kiện quan trọng cần phải chú ý đặc biệt:

Sự kiện thứ nhất: nếu nước Văn Lang của Hùng Vương cũng như nước Nam Cương của Thục Phán là những bộ lạc liên hiệp gồm những bộ lạc cùng thuộc một nòi giống, sự quản lý việc công còn là đơn giản theo chế độ thị tộc và chế độ bộ lạc, thì trong nước Âu Lạc là một nước gồm những bộ lạc thuộc về hai nòi giống khác nhau, sự quản lý việc công tất trở nên phức tạp hơn. Do đó, những tổ chức quản lý có tính chất bộ lạc hay có hình thức nhà nước theo chế độ gia trưởng không đủ để phát huy tác dụng được nữa, mà có lẽ phải bắt đầu chuyển thành những tổ chức của quyền lực mạnh hơn, tức quyền lực nhà nước, là cái thể thống nhất tối cao, theo lời Mác, đặt ở trên các cộng đồng thực tế, ở dưới là công xã nông thôn. Nhưng chỉ tồn tại trong 28 năm, nước Âu Lạc có lẽ đang mới ở bước đầu của quá trình chuyển biến ấy thì bị tiêu diệt mà nhường chỗ cho tổ chức nhà nước của ngoại tộc, nhà Triệu rồi nhà Hán, đứng trên mà áp bức bóc lột các công xã nông thôn. Trong các công xã nông thôn nước Âu Lạc có lẽ cũng bắt đầu có sự chuyển biến mới khiến yếu tố riêng tư càng lớn dần lên ở bên cạnh yếu tố công cộng, nhưng có lẽ phải trải qua cả nghìn năm Bắc thuộc, công xã nông thôn ở giai đoạn cuối cùng của công xã nguyên thủy mới chuyển lên đến hình thức tương tự như công xã nông thôn có tính chất phong kiến của xã hội Mường ngày sau.

Sự kiện thứ hai, là lực lượng quân sự mới. Người ta đã phát hiện được cả một kho gồm hàng vạn mũi tên đồng cỡ lớn ở ngoại vi Cổ Loa. Trước đây chúng tôi đã từng cho rằng những tên đồng ấy không phải là của thời Hùng Vương (thời Hùng Vương có dùng tên đồng, nhưng địa điểm này ở thời Hùng Vương không phải là địa điểm quan trọng, lẽ nào lại chứa nhiều tên đồng như thế), mà cũng không phải là của người Hán (đời Hán đã là thời đại sắt thì không có lý gì còn dùng nhiều tên đồng đến thế), chỉ có thể là tên đồng của An Dương Vương. Truyền thuyết nỏ thần của An Dương Vương không phải ngẫu nhiên mà có. Một số tên đồng nhiều như vậy — chưa từng ở đâu phát hiện được nhiều như thế — khiến chúng ta phải nghĩ đến một lực lượng quân sự khá mạnh không thể ở trong khuôn khổ của xã hội bộ lạc được.

Sự kiện thứ ba: truyền thuyết cũng như sử cũ đều chép An Dương Vương đã xây Loa Thành. Đời Đường, người Trung Quốc nói thành này có chín lớp; đời Minh, người Trung Quốc gọi là Loa Thành, vì thành có nhiều lớp như hình tròn ốc. Nhưng đó chỉ là bằng vào

truyền thuyết. Khảo cổ học sẽ cho chúng ta biết cụ thể hơn về hình thức quy mô của thành ấy. Được nghe báo cáo về công tác khai quật ở Cổ Loa, chúng tôi thấy có nhà khảo cổ học đã bước đầu xác minh được mấy điểm chủ yếu của thành ấy. Đặc biệt bản báo cáo về đợt khai quật ở Đường Mây cho biết rằng ở trên tầng văn hóa sâu nhất thuộc về thời kỳ Hùng Vương, có một lớp đất đắp rất dày, trên lớp ấy có một lớp «gốm Cổ Loa» và trên lớp gốm ấy lại có một lớp đất, trên ngọn là những ngôi mộ cổ thuộc thời Hán. Không phải là nhà chuyên môn để thảo luận về vấn đề ấy, chúng tôi chỉ xin nói rằng trong khi nghe báo cáo, chúng tôi có cảm giác là các lớp đất dày ở giữa tầng văn hóa về thời Hùng Vương và lớp «gốm Cổ Loa» có thể là tương đương với thành của An Dương Vương. Theo quy mô và thể chế mà tác giả bản báo cáo nói trên mô tả, thì có thể thấy rằng tầng thành, mà lớp đất nói trên là đại biểu, là một tòa thành khá lớn và phức tạp, có thể cho phép chúng ta nghĩ rằng ngoài mặt bảo vệ về quân sự, thành còn là chỗ tập trung nhà ở hay cơ quan của những người đại biểu cho quyền lực, mà những người này không còn đơn thuần là những thị tộc trưởng và tù trưởng ở chung chạ với nhân dân hay bà con của mình nữa.

Ba sự kiện mới chúng tôi nêu lên đó là ba đặc trưng tối thiểu để cho một nhà nước bắt đầu xuất hiện. Mong rằng khảo cổ học sẽ cung cấp cho chúng ta nhiều tài liệu hơn nữa để hoặc đánh đổ hoặc xác minh điều suy nghĩ bước đầu ấy. Có điều là cái Nhà nước Âu Lạc đang bước đầu hình thành ấy tồn tại có non ba chục năm, chưa đủ thời gian để trở thành một nhà nước hoàn chỉnh thì đã bị tiêu vong. Phải chờ hơn nghìn năm nữa, tổ tiên chúng ta do Ngô Quyền lãnh đạo, mới đánh đổ được hủn ách thống trị ngoại tộc mà xây dựng một nhà nước hoàn chỉnh.

..

Về sự nghiên cứu văn hóa của xã hội Âu Lạc, chúng tôi cũng xin có mấy điều suy nghĩ như sau :

Văn hóa vật chất, tức là hạ tầng cơ sở, biến chuyển thì phản ánh thành sự biến chuyển của thượng tầng kiến trúc, đó là quy luật chung của lịch sử loài người. Nhưng trong thực tế thì quy luật được thể hiện theo nhiều màu vẽ khác nhau.

Trong xã hội Lạc Việt cũng như trong xã hội Tây Âu, sự phát triển của lực lượng sản

xuất chưa có thể gây nên sự phân hóa giai cấp đầy đủ để khiến xuất hiện nhà nước thật sự, mà sự xuất hiện Nhà nước Âu Lạc như chúng ta đã biết là do điều kiện chính trị gây nên. Cuộc cách mạng chính trị ấy có thể tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển mà chuyển chất. Nhưng do sự tồn tại ngắn ngủi của nước Âu Lạc, sự biến chuyển của lực lượng sản xuất, nói chung là của văn hóa vật chất, chưa đáng kể. Theo ý chúng tôi, văn hóa vật chất của tổ tiên ta ở thời An Dương Vương vẫn chưa khác văn hóa vật chất ở thời Hùng Vương bao nhiêu, căn bản vẫn là văn hóa đồ đồng. Do đó chúng tôi tán thành ý kiến cho rằng về phương diện khảo cổ học, có thể hợp thời đại An Dương Vương với thời đại Hùng Vương làm một, mà xem thời đại An Dương Vương là giai đoạn cuối cùng của một thời kỳ văn hóa chung, văn hóa đồ đồng.

Tuy nhiên, sau sự thành lập của nước Âu Lạc, trong nền văn hóa đồ đồng Âu Lạc có sự cộng đồng của yếu tố Lạc Việt và yếu tố Tây Âu. Nếu về yếu tố Lạc Việt, chúng ta đã hiểu biết tương đối, thì về yếu tố Tây Âu chúng ta còn phải chờ những phát hiện khảo cổ học sau này. Văn hóa đồ đồng Tây Âu nói riêng có lẽ còn có trình độ thấp hơn văn hóa đồ đồng Lạc Việt, nhưng văn hóa Âu Lạc phải lấy thành phần tiến bộ nhất làm chuẩn. Do sự cùng tồn tại của hai yếu tố văn hóa nói trên, nền văn hóa đồ đồng Âu Lạc đã có một yếu tố mới, tức là sự sản xuất hàng loạt mũi tên đồng. Nếu có thể xem trống đồng — kiểu trống đồng Ngọc Lũ — là vật tiêu biểu cho văn hóa đồ đồng Lạc Việt thì có thể xem mũi tên đồng là vật tiêu biểu của văn hóa đồ đồng ở giai đoạn Âu Lạc.

Về văn hóa tinh thần cũng vậy, từ xã hội Văn Lang sang xã hội Âu Lạc vẫn chưa có sự biến chuyển gì sâu sắc. Trên cơ sở của các công xã nông thôn, văn hóa tinh thần cũng như văn hóa vật chất biến hóa rất chậm, cho nên trong giai đoạn Âu Lạc cũng chưa có nhiều yếu tố mới dẫu. Ngay tinh thần tự chủ chống ngoại xâm thấy biểu hiện thành cuộc chiến thắng mà dựng nên nước Âu Lạc, chúng ta cũng đã thấy được phản ánh trong truyền thuyết Thánh Gióng thuộc thời Hùng Vương rồi. Nhưng sang giai đoạn Âu Lạc đã xuất hiện một yếu tố mới mà suốt trong lịch sử nước ta cho đến ngày nay vẫn phát huy tác dụng đồng thời với yếu tố bất khuất bảo vệ chủ quyền, là tinh thần đoàn kết giữa các thành phần tộc loại khác nhau trong phạm vi cả nước để bảo vệ và xây dựng đất nước.

BÀN VỀ NƯỚC ÂU LẠC VÀ AN DƯƠNG VƯƠNG

NGUYỄN DUY HÌNH

SAU khi Hùng Vương dựng nước Văn Lang thì An Dương Vương kế tục sự nghiệp cai quản lãnh thổ này dưới một quốc hiệu mới là Âu Lạc. An Dương Vương đã ảnh hưởng đến xã hội Văn Lang như thế nào? Thời kỳ lịch sử đó đem lại những biến đổi gì trong sinh hoạt vật chất và tinh thần của tổ tiên ta? Điều đó lệ thuộc một phần vào nguồn gốc của An Dương Vương, thời gian tồn tại và vị trí của nước Âu Lạc.

Tài liệu Việt Nam ghi chép về nước Âu Lạc và An Dương Vương khá phong phú, khá đầy đủ chi tiết. *Việt sử lược* ghi: « Cuối đời Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt Thường, xưng hiệu là An Dương Vương ». (1). *Lĩnh Nam chích quái* chép: « Vua An Dương Vương nước Âu Lạc là người Ba Thục, họ Thục tên Phán, nhân vi tổ phụ ngày trước cầu hôn lấy Mỹ Nương là con gái vua Hùng Vương, Hùng Vương không gả cho, bèn mang oán, Phán muốn hoàn thành chí người trước, cử binh đi đánh Hùng Vương, diệt nước Văn Lang, cải tên nước là Âu Lạc, rồi lên làm vua, xây thành ở đất Việt Thường (2) ». *Việt điện u linh* chép: « Vua Hùng Vương có một người con gái tên là Mỹ Châu, sắc đẹp tuyệt trần, vua nước Thục sai sứ sang cầu hôn, Hùng Vương định gả. Có quan đại thần là Lạc hầu tâu rằng: « Không nên! Họ định mượn cơ cầu hôn để ngấp nghé đất nước ta đó... » Hùng Vương nghe lời mới

không gả con cho vua Thục... » (3). *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: « Cuối đời Hùng Vương, vua có con gái là Mỹ Nương, người xinh đẹp. Thục Vương nghe tiếng đến cầu hôn » (4).

Đó là nội dung về Âu Lạc và An Dương Vương ghi trong bốn tập sách Việt Nam xưa nhất đó còn tồn tại đến nay. Ngoài bốn sách này, còn có các sách như *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, v.v... cũng có ghi chép về Âu Lạc và An Dương Vương với nội dung tương tự. Cho nên từ trước đến nay, người ta vẫn thường xem Âu Lạc bắc giáp Ba Thục, đông giáp hồ Động Đình... Và An Dương Vương là người Ba Thục (tỉnh Tứ Xuyên của Trung Quốc ngày nay), con của vua Thục thời Chiến Quốc. Chỉ có một số sử thần nhà Nguyễn đã bác bỏ ý kiến đó. Họ cho là ranh giới của Âu Lạc (cũng tức là của Văn Lang) không vươn đến Ba Thục; Thục Phán có thể là người họ Thục, chứ không thể là con vua Thục thời Chiến Quốc (5). Sau này, thời Pháp thuộc, Trần

1. « *Việt sử lược* » (bản dịch của Trần Quốc Vương) — Hà Nội, 1969. Trang 14.

2. Vũ Quỳnh và Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái* (bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San) — Hà Nội, 1960. Trang 57.

3. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh* (bản dịch của Trịnh Đình Rư) — Hà Nội, 1960. Trang 55 và 56.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch của Cao Huy Giu) — Hà Nội, 1967. Tập I, trang 62, 63, 64.

5. *Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch của Tờ phiên dịch Ban nghiên cứu Văn Sử Địa) — Hà Nội, 1957. Tiền biên, quyển I, Trang 57.

Trọng Kim và một số người khác cũng lập lại ý kiến đó mà không có lý lẽ gì hơn các sử thần thời Tự Đức. Nhưng nhìn chung, ý kiến thứ nhất vẫn được các nhà nghiên cứu ủng hộ hơn.

Trong mấy năm gần đây, nhiều nhà nghiên cứu đưa ra một số tài liệu khác (1), từ đó hình thành một số ý kiến mới. Hoặc cho rằng Thục Phán vốn ở « nước Nam Cương » thuộc khu vực Cao Bằng ngày nay, hoặc cho rằng Thục Phán là người Ai Lao Di thời Hán tức thuộc khu vực tỉnh Vân Nam của Trung Quốc ngày nay, sát trên đường biên giới Trung-Miến. Nhờ có thêm nhiều tài liệu, có nhiều ý kiến khác nhau như thế, chúng ta có thêm điều kiện tìm hiểu thêm, tiến đến xác minh vấn đề nước Âu Lạc và An Dương Vương.

Những tài liệu trong nước vừa kể trên đây rất quý giá cho việc nghiên cứu nước Âu Lạc và An Dương Vương. Nguồn gốc của các tài liệu đó là những truyện dân gian

đã được nhiều đời truyền kể, thêm bớt, rồi được các sĩ phu phong kiến nhào nặn với nhiều tài liệu Trung Quốc thành ra những truyền thuyết, thần thoại, thần tích, v.v... Thần tích cũng như chuyện cổ dân gian vừa mới được chúng ta khai thác trong vài năm gần đây để phục vụ cho việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương và An Dương Vương. Song các tài liệu quý báu này lẫn lộn rất nhiều yếu tố lịch sử đời sau và nhiều hư cấu văn nghệ nữa. Nghiên cứu, sàng lọc khỏi tài liệu đó đã là một nhiệm vụ cấp bách, nhưng nặng nề. Tuy nhiên, vẫn có nhiều thuận lợi. Thời kỳ An Dương Vương nằm gần đầu Công nguyên; và sĩ phu phương Bắc khoảng Công nguyên có hiểu biết và ghi chép khá nhiều về khu vực Lĩnh Nam, trong đó có nước Âu Lạc.

Số tài liệu nước ngoài này cho phép soi sáng và chừng mực nào đó giám định các tài liệu trong nước. Bài này nhằm chủ yếu mục đích đó.

NƯỚC ÂU LẠC Ở ĐÂU ?

THỜI Chiến Quốc, thế lực phong kiến phương Bắc đã ảnh hưởng đến khu vực Ngũ Lĩnh, nhưng chủ yếu còn dừng lại ở Lĩnh Bắc (tức là từ phía Trường Sa ngày nay trở về phía bắc). Nước Việt của Câu Tiễn là khu vực cực nam nằm trong vùng ảnh hưởng của nhà Chu. Đó là một nước có tiếng tăm và uy thế trong thời kỳ này. Do đó từ Việt đã dùng để phẩm chỉ toàn bộ khu vực từ nước Việt này trở về nam, tựa hồ như biên giới nước này kéo xa về phía nam một cách vô hạn. Lúc bấy giờ « Nam Man », người phương Nam, tức là Việt. Đó là nhận thức của sĩ phu đương thời.

Năm 470 trước Công nguyên, nước Việt bị diệt. Cửa ngõ thông qua bên kia Ngũ Lĩnh mở rộng. Người phương Bắc nhận thấy ở khu vực này không phải chỉ có một nước Việt mà có nhiều « nước Việt ». Từ Việt trước kia dùng để chỉ cho tất cả khu vực này được thay thế bởi từ *Bách Việt* (vô số nước Việt). Chính sự hiểu biết sâu hơn nữa về khu vực này đã làm cơ sở cho nhiều cuộc hành quân của quân Tần vào Lĩnh Nam.

Với cuộc hành quân cuối cùng của Đồ Thư, Sử Lộc vào năm 214 trước Công nguyên, quân Tần đã chiếm được Lĩnh Nam

trừ lưu vực sông Hồng ngày nay. Tần đặt ra bốn quận: Mân Trung, Nam Hải, Tượng, Quế Lâm; Triệu Đà được cử làm huyện lệnh Long Xuyên ở quận Nam Hải. Khi nhà Tần sụp đổ, Triệu Đà cắt cử một phương, lập ra nước Nam Việt vào năm 207 trước Công nguyên. Tư Mã Thiên kể truyện Triệu Đà — « Ủy Đà » — nói về nước *Âu Lạc*, do đó cung cấp tài liệu để chúng ta tìm hiểu về nước này.

1. Âu Lạc (với Tây Âu Lạc) trong Sử ký và Tây Âu trong Hán thư.

Mân Việt Vương Vô Chư và Đông Hải Vương Dao cùng Triệu Đà nhân dịp Tần đổ, nổi dậy. Đến năm 192 trước Công nguyên thì Dao được vua Hán phong làm Đông Hải Vương, đóng đô ở *Đông Âu*; người ta thường gọi là Đông Âu Vương.

Riêng khu vực Nam Hải, Quế Lâm, Tượng thì bị Triệu Đà khống chế. Triệu Đà cố xây dựng thế lực độc lập của mình nhằm hình thành một quốc gia lớn đủ sức tồn tại song song với thế lực phương Bắc. Việc

1. Truyền thuyết vùng Cao Bằng: tác giả Pháp Rô-ma-nê duy Cai-yô (Romanet du Cailhaud), « Cầu chúa cheng vua »; các thần tích vùng Vĩnh Phú, Hà Tây v.v...

đầu tiên của họ Triệu là gọi tất cả các quan lại Tần về, tìm cách hãm hại rồi đưa tay chân tin cậy của mình lên thay. Đả đánh chiếm Tương và Quế Lâm rồi tự xưng Nam Việt Vương. Việc thứ hai là chuẩn bị lực lượng chống lại quân Hán. Năm 196 trước Công nguyên, nhà Hán sai Lục Giả dụ Đà hòa hiếu với Hán. Đến thời Cao Hậu (187 — 180 trước Công nguyên), Đà đánh nhau với quân Hán. Năm 180 trước Công nguyên, Cao Hậu chết, quân Hán rút. Thừa thế thắng, nhân có sẵn quân đội đã được động viên và tổ chức, Đà « dùng sức ép quân sự kèm với mua chuộc bằng của cải khiến Mân Việt và Tây Âu Lạc thần phục » (1). Rồi Triệu Đà tiến lên xưng đế.

Một thời gian sau, nhà Hán cường thịnh lại, sai Lục Giả dụ Đà hàng. Lục Giả trách Đà sao dám xưng đế, ngang hàng với vua Hán. Đà trả lời rằng ở chốn « man di » này ai cũng có thể xưng vương cả, như « Mân Việt, ở phía đông có nghìn người mà xưng vương, Âu Lạc, ở phía tây là nước ở trần mà cũng xưng vương » (2).

Đó là lần đầu tiên ta thấy xuất hiện trong sử sách những từ « Đông Âu », « Tây Âu Lạc », « Âu Lạc », với toàn bộ bối cảnh lịch sử của nó.

Trong *Sử ký* còn bốn chỗ ghi chép về « Âu Lạc » nữa. Khi quân Hán tiêu diệt nước Nam Việt, thì viên giám Quế Lâm là Cư Ông « dụ Âu Lạc thuộc Hán » (3) cho nên được phong hầu. Điều này được ghi lại trong bảng thống kê các chức hầu với chi tiết cụ thể hơn: Tương Thành Hầu có công « dụ Âu Lạc bình hơn 40 vạn ra hàng » (4). Cũng cùng trong bảng thống kê này, có Hạ Lịch Hầu là « tả tướng cũ của Âu Lạc chém Tây Vu Vương nên được phong hầu »: « Năm Nguyên Phong thứ 6 (5) phong hầu cho tả tướng quân Hoàng Đồng » (6). Để kết thúc truyện Uy Đà, Tư Mã Thiên có tóm tắt và bình luận. Trong lời Thái Sử Công có câu: « Âu Lạc đánh nhau (7), Nam Việt lung lay, quân Hán đến biên giới. Anh Tề vào triều... » (8). Đó là Tư Mã Thiên tóm tắt việc Mân Việt đánh Nam Việt, vua Nam Việt có nguy cơ thua, cầu cứu Hán và sai thái tử Anh Tề vào triều cầu vua Hán. Sự việc xảy vào năm Kiến Nguyên thứ 4 (137 trước Công nguyên).

Như vậy, trong *Sử ký* có chép 5 lần từ « Âu Lạc » và 1 lần từ « Tây Âu Lạc ».

Sử ký của Tư Mã Thiên viết xong vào khoảng năm 91 trước Công nguyên (9). 76 năm sau, Ban Cố viết xong *Hán thư*. So sánh

Hán thư với *Sử ký*, ta thấy Ban Cố chép lại nguyên văn của Tư Mã Thiên khá nhiều. Truyện Nam Việt cũng thế: phần nhiều là họ Ban chép theo truyện Uy Đà của Tư Mã Thiên. Có thay đổi vài chữ « nhi », « nhân », « dĩ »... không ảnh hưởng gì đến ý. Nhưng cũng có đoạn Ban Cố đưa nhiều tài liệu mới vào; ví dụ như bức thư của Hán Văn Đế gửi cho Triệu Đà. Điều đó chứng tỏ Ban Cố có tiếp xúc nhiều tư liệu khác chứ không phải chỉ chép Tư Mã Thiên. *Sử ký* cũng như *Hán thư* đều là hai bộ sử viết đến thời hiện đại lúc bấy giờ. Sự việc về Nam Việt cũng xảy ra vào lúc Tư Mã Thiên đang làm quan, và cách xa Ban Cố — nhất là Ban Bru, cha của Cố, người khởi thảo *Hán thư* — chưa bao lâu. Cho nên cả hai nhà viết sử này đều có khả năng hiểu biết và nắm được tư liệu về Nam Việt gần như nhau. Vì vậy chúng ta không lấy gì làm ngạc nhiên khi thấy cơ bản hai cuốn sách này giống nhau.

Nhưng đồng thời chúng ta cũng phải hết sức đề ý đến chỗ khác nhau giữa hai bộ sử đó. Bởi vì hai nhà viết sử đều có những nguồn sử liệu khác nhau mà đều có khả năng chính xác cả. Khi đem so sánh các đoạn văn có liên quan đến Âu Lạc, ta thấy Ban Cố hầu như chép y *Sử ký* — chỉ có một trường hợp chép khác và từ đó gây ra ít nhiều suy nghĩ trong việc nghiên cứu. Đó là đoạn văn nói về Âu Lạc. *Sử ký* ghi: « Kỳ đông Mân Việt thiên nhân chúng xưng vương, kỳ tây Âu Lạc lỏa quốc diệc xưng vương... » *Hán thư* ghi: « Tây hữu Tây Âu (10) kỳ chúng bân lỏa nam diện xưng vương, đông hữu

1. 2. Tư Mã Thiên: *Sử ký*, Liệt truyện 53, Nam Việt Uy Đà — Trong *Nhị thập tứ sử*, Bắc Kinh, 1958. Trang 1066. (số trang thống nhất cho toàn bộ).

3. Tư Mã Thiên: Sách đã dẫn — Trang 1069.

4. Tư Mã Thiên: Sách đã dẫn. Niên biểu 8 — Kiến nguyên dĩ lai hầu giả niên biểu. Trang 344.

Điều này trong *Hán thư* cũng ghi như thế, chỉ khác là ghi « Âu Lạc dân ».

5. Năm 105 trước Công nguyên.

6. Tư Mã Thiên: Sách đã dẫn — Trang 344.

Điều này trong *Hán thư* cũng ghi như thế, nhưng ghi trong *Đông Việt truyện* Trong *Sử ký*, chỉ thấy ghi ở *Niên biểu* 8.

7. Tư Mã Thiên: Sách đã dẫn, Liệt truyện 5. Trang 1069.

8. « Âu Lạc tương công »: chỉ Mân Việt và Nam Việt đánh nhau.

9. Cũng có tài liệu cho *Sử ký* được hoàn thành sớm hơn mấy năm.

10. Chúng tôi nhấn mạnh.

Mân Việt kỳ chúng số thiên nhân diệp xưng vương... » (1)

Rõ ràng trong đoạn văn của *Sử ký* thì «tây» đứng trước «Ấu Lạc» là từ chỉ phương hướng, tương xứng với «đông» chỉ phương hướng cho «Mân Việt». Còn trong *Hán thư* thì tác giả đã tách từ chỉ phương hướng ra khỏi tên đất một cách quá rõ ràng; tên nước là «Tây Âu» chứ không phải Ấu Lạc, mà đối chiếu nội dung hai bên thì Tây Âu lại chính là Ấu Lạc.

Vậy qua hai sách đó, một vấn đề đặt ra: «Tây Âu», «Tây Âu Lạc», «Ấu lạc», là tên gọi của 1 nước, 2 nước hay 3 nước? Và vị trí của nước đó (hay các nước đó) ở đâu?

Có thể dễ dàng cho rằng *Hán thư* in sót một chữ «Lạc», thừa một chữ «tây» ở đoạn văn này, cũng như đã từng sót một chữ «vô» vô cùng quan trọng, mà thôi (2).

Nhưng vấn đề rắc rối là ở chỗ có những tài liệu khác, trước cả *Sử ký* và sau *Hán thư*, cũng ghi về Tây Âu.

2. Tây Âu trong sách trước *Sử ký* và trong sách sau *Hán thư*.

a) Thiên Nhân gian huấn trong sách *Hoài Nam Tử* ghi: Vua Tần «lại sai lính đào Linh Cừ đánh thông đường chở lương thực để đánh nhau với người Việt, giết Tây Âu quân là Dịch Hu Tống...» (3) Thế là có một Tây Âu được ghi chép trước *Sử ký*.

Hoài Nam Tử chết vào năm 122 trước Công nguyên: sách của Hoài Nam Tử ra đời trước sách của Tư Mã Thiên.

Đúng ra chữ «Ấu» trong *Hoài Nam Tử* đó theo âm đọc ngày nay là «Ấu». Về cấu tạo tự dạng thì hai chữ có khác nhau, tuy cùng có một bộ phận hải thanh giống nhau, là «khu»; âm đọc do đó có gần nhau, nhưng thanh thì khác nhau xa. Cũng có thể thời Tần Hán hai chữ này thông dụng theo phép giả tá cổ truyền của chữ Hán. Do đó, trong *Bách Việt tiên hiền chí*, khi chép lại việc này, tác giả đã viết là Ấu chứ không viết Âu.

Địa điểm của nước Tây Âu trong *Hoài Nam Tử* phù hợp với địa điểm của Tây Âu trong *Hán thư*, vì nó nằm ở khu vực phía bắc thị trấn Quế Lâm thuộc tỉnh Quảng Tây ngày nay, tức là thuộc phía tây nước Nam Việt của Triệu Đà. Vấn đề này chúng ta sẽ quay trở lại dưới đây.

b) Sau *Hán thư*, *Cựu Đường thư* cũng có những ghi chép về Tây Âu. Khi giải thích diễn biến lịch sử của một số châu huyện

thời Đường, sách này ghi:

— «Uất Bình là huyện Quảng Uất, thuộc quận Uất Lâm thời nhà Hán, là nơi xưa Tây Âu Lạc Việt ở».

— «Mậu Danh là trị sở của châu [Phiên], đất cũ của Tây Âu Lạc Việt, thời Tần thuộc quận Quế Lâm, thời Hán là đất Hợp Phố».

— «Đằng Châu Hạ là nơi xưa Tây Âu cư trú, Tần đặt quận Quế Lâm, Hán lập thành quận Uất Lâm, Đường đặt Đằng Châu».

— «Tuyên Hóa là trị sở của châu [Ung], là đất của huyện Lĩnh Phương, thuộc quận Uất Lâm thời Hán, thời Tần là quận Quế Lâm... là đất Lạc Việt cũ» (4).

Lưu Hú viết xong *Cựu Đường thư* vào thời Hậu Tấn (khoảng từ năm 937 đến năm 946). Lưu đã căn cứ vào các biên niên sử đời Đường, các địa lý chỉ thời trước đề lại mà soạn ra bộ sách này. Theo Lưu, một số khu vực ở Lĩnh Nam xưa kia là của «Tây Âu Lạc Việt», hay Tây Âu.

Sau Lưu Hú, Nhạc Sử làm *Thái bình hoàn vũ ký* (cũng thế kỷ thứ 10), cũng ghi chủ một số địa điểm ở Lĩnh Nam là đất cũ của Tây Âu, — «Tây Âu Lạc Việt», — gần y như *Cựu Đường thư*. Đặc biệt có chỗ ghi chi tiết hơn như:

— Đất Quý Châu thời Ngụ Thuấn đến thời Chu là đất hoang duệ (5).

— Tần tóm thu thiên hạ, chiếm Dương Việt, đặt quận Quế Lâm, đem người đầy ra đó. Sách *Dư địa chí* ghi đó là đất Tây Âu

1. Ban Cố: *Hán thư*, *Liệt truyện* 65 (Nam Việt) — Trong *Nhị thập tứ sử*, Bắc Kinh, 1958. Trang 1358.

Trong đoạn văn trên, chữ «Lỏa» do in thể phức tạp cho nên nhầm ra chữ «Luy». Có bản *Hán thư* khác in là «Lỏa». Trong *Sử ký* dùng chữ «Lỏa» thể giản. Về đoạn tài liệu của *Sử ký*, xem chú thích số 1, trang 146.

2. Trong *Sử ký*, *Bình chuẩn thư* có ghi là 17 quận mới đặt ở phía nam từ Phiên Ngung đến phía nam của Thục đều «đi kỳ cổ tục trị vô phú thuế» (cai trị theo tục cũ không có phú thuế). *Thực hóa chí* của *Hán thư* chép y như thế nhưng mất chữ «vô», hóa ra là «có» phú thuế!

3. Lưu An: *Hoài Nam Tử*. *Nhân gian huấn*. Quyển 18, trang 13.

4. Lưu Hú: *Cựu Đường thư*, *Địa lý chí* — *Lĩnh Nam đạo*, chí 21. Trong *Nhị thập tứ sử*. Bắc Kinh, 1958. Trang 14373, 14374.

Chúng tôi nhấn mạnh các từ «Tây Âu Lạc Việt», «Tây Âu», «Lạc Việt».

5. Tức khu vực ở ngoài xa cùng của phạm vi ảnh hưởng của nhà Chu.

Lạc Việt cũ, Tần tuy có lập quận nhưng vẫn có tên *Âu Lạc*. Năm Nguyên Đĩnh thứ 6 (1) đời nhà Hán, đổi quận Quế Lâm của Tần thành quận Uất Lâm...».

— « Huyện Uất Lâm là đất Quảng Uất thời nhà Hán, là đất cư trú cũ của *Tây Âu Lạc Việt*. Sau đến thời nhà Hán, Cốc Vĩnh làm thái thú Uất Lâm hàng phục mười vạn người Ô Hử, đặt bảy huyện, đó là huyện Uất Lâm ở phía tây sông Uất » (2).

Tóm lại, trước Ban Cố cũng như sau Ban Cố đều có tài liệu nói đến nước Tây Âu. Do đó ta không thể xem Ban Cố chép câu của Tư Mã Thiên về Âu Lạc, mà sót một chữ «Lạc», thừa một chữ «Tây»... *Vậy phải chăng Tây Âu tức là Tây Âu Lạc, và cũng tức là Âu Lạc?* Muốn rõ điều đó cần phải nghiên cứu vị trí của «Tây Âu», «Tây Âu Lạc» và «Âu Lạc», ở mỗi nơi sách nói đến.

3. Vị trí của Tây Âu, Tây Âu Lạc, Âu Lạc.

Trong *Hoài Nam Tử*, địa điểm của *Tây Âu* gắn liền với địa điểm Linh Cừ. Ngày nay Linh Cừ còn lại dấu vết ở nguồn sông Ly thuộc tỉnh Quảng Tây ngày nay. Nó nối liền sông Ly với sông Tương (thuộc tỉnh Hồ Nam ngày nay) ở vùng giáp ranh hai tỉnh Quảng Tây và Hồ Nam của Trung Quốc ngày nay (khu vực huyện Hưng An). Sách cổ ghi chép về con kè này khá tỉ mỉ. *Sử Lược* đào con kè này để nối liền đường thủy từ khu vực Trường Sa, sang khu vực Quế Lâm. Lợi dụng con đường này quân Tần chuyển lương thực tiếp tế cho cánh quân đánh Tây Âu. Vậy Tây Âu phải nằm ở khu vực quận Quế Lâm đương thời (tức tỉnh Quảng Tây, và vùng phụ cận ngày nay). Lưu Hú chỉ rõ Đẳng Châu đời Đường là khu vực *Tây Âu* cũ, là khu vực quận Quế Lâm thời Tần. Như vậy địa bàn Tây Âu của *Hoài Nam Tử* phù hợp với địa bàn Tây Âu của Lưu Hú.

Sử ký đặt *Âu Lạc* («kỳ tây Âu Lạc») và *Hàn thư* đặt *Tây Âu* ở đâu? Triệu Đà nói rất rõ: Mân Việt ở phía đông; Âu Lạc (theo *Sử ký*), Tây Âu (theo *Hàn thư*) đều ở phía tây. Triệu Đà lấy Nam Việt làm trung tâm để định phương hướng cho các nước láng giềng. Như vậy rõ ràng là Âu Lạc hay Tây Âu thì đều nằm trong khu vực quận Quế Lâm thời Tần.

Ta có thể kết luận rằng địa bàn của Tây Âu hay Âu Lạc trong 4 sách kể trên đều là một: khu vực quận Quế Lâm thời Tần. Trong *Sử ký* và *Hàn thư*, Âu Lạc và

Tây Âu được nói song song với Mân Việt. Lần duy nhất *Tây Âu Lạc* xuất hiện trong *Sử ký* lại cũng được nói song song với Mân Việt. Tây Âu Lạc cũng tức Tây Âu và cũng tức Âu Lạc mà thôi.

Căn cứ theo tài liệu *Sử ký* và *Hàn thư* ghi về quân (tức cũng là dân) Âu Lạc «hàng» Hán, thì ta thấy người Âu Lạc ở khu vực Quế Lâm vì đã bị tên quan cai trị ở Quế Lâm, «dụ» hàng nhà Hán. Nếu như hai tác giả này dùng tên đất thời Tần để ghi sự việc, thì vị trí của Âu Lạc thật rõ ràng: thời Tần có quận Quế Lâm. Còn nếu ta cho rằng hai tác giả đã ghi sự việc theo tên đất thời Hán, thì vị trí của Âu Lạc cũng không có gì thay đổi, vì quận Quế Lâm thời Tần sang thời Hán cải thành quận Uất Lâm, nhưng Quế Lâm vẫn là tên một huyện trong quận Uất Lâm đó; huyện Quế Lâm của quận Uất Lâm (Quế Lâm cũ) nằm về khoảng giữa của quận. Vậy chi tiết này xác định địa bàn Âu Lạc nói ở đây trùng với địa bàn Âu Lạc và địa bàn Tây Âu nói nơi khác.

4. Tây Âu Lạc Việt: nước Tây Âu (hay Âu Lạc) và người Lạc Việt.

Trong *Cựu Đường thư* còn có từ «*Tây Âu Lạc Việt*» nữa. Từ này cũng chỉ khu vực Quế Lâm thời Tần mà thôi. Song điều đáng chú ý là từ này, khi được dùng, là chỉ đất, chỉ người chứ không phải chỉ nước.

Muốn làm sáng tỏ vấn đề, chúng ta lại phải trở lại tìm hiểu quá trình hiểu biết khu vực Lĩnh Nam của các sĩ phu phong kiến phương Bắc qua các đời. Thời Chu, sĩ phu phong kiến phương Bắc chỉ biết đến nước Việt của Câu Tiễn. Sau khi nước này bị diệt, thì họ biết đến nước Đông Âu. Do Đông Âu là nước hùng mạnh đầu tiên họ gặp, cho nên bấy giờ từ Âu (vốn là tên con sông mà dân nước này tập trung cư trú ven bờ) được dùng thay cho từ Việt xưa kia để chỉ những người Lĩnh Nam. Do đó trong *Sử ký* có dùng từ *Âu Việt* (3), *Âu nhân* (4) để chỉ người Việt ở Lĩnh Nam, dù họ ở khu vực Mân Trung hay khu vực Chu Nhai — Đạm Nhĩ.

Khi quân Tần tiến vào phía tây của Lĩnh Nam, gặp một nước kiệt kiệt, chống trả

1. Năm 111 trước Công nguyên.

2. Nhạc Sĩ: *Thái bình hoàn vũ ký*—Quyển 165, 166.

Chúng tôi nhấn mạnh các từ «Tây Âu Lạc Việt».

«Âu Lạc».

3. Tư Mã Thiên: *Sách đã dẫn*—*Thế gia* 13 (Triệu Thế gia). Trang 607.

4. Tư Mã Thiên: *Sách đã dẫn*—*Liệt truyện* 70 (Thái sử công tự truyện). Trang 1203.

quyết liệt và cuối cùng chiến thắng họ. Theo các sĩ phu phương Bắc, nước này cũng có những đặc điểm giống như Đông Âu Dân ở đây là người Việt, ở bên bờ một con sông, dừng cầm, thiện chiến, v.v... Do đó họ gọi nước này là *Tây Âu*, đối chiếu với nước họ là Đông Âu. Trước đó có lẽ Đông Âu chỉ gọi là Âu; chưa có vật đối lập của nó là Tây Âu, thì tất cũng chưa cần có chữ Đông trước chữ Âu. Bằng chứng là có từ Âu Việt, Âu nhân, chứ không có từ Đông Âu Việt, Đông Âu nhân. Thế kỷ thứ 7, Nhan Sư Cổ giải thích: «Tây Âu tức là Lạc Việt, gọi Tây [Âu] là để phân biệt với Đông Âu» (1). Giải thích như vậy là hoàn toàn chính xác.

Đồng thời với sự phát hiện ra Tây Âu, sĩ phu phương Bắc thấy người Việt ở khu vực này cũng có những đặc điểm khác với người Việt ở nơi khác. Giả Quyên Chi nói: «Người Lạc Việt cha con cùng tắm một sông, uống bằng mũi...» (2). Trong trường hợp này Lạc Việt là dùng để chỉ cho người Chu Nhai — Đạm Nhĩ, tức khu vực bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam ngày nay. Lưu Hú ghi Tuyên Hóa là đất Lạc Việt, có «sông Hoan ở phía bắc huyện vốn là sông Tường Kha, tục gọi là sông Uất Trạng, tức sông Lạc Việt, còn gọi là Ôn Thủy, đất cũ của Lạc Việt» (3). Các huyện Uất Bình, Mậu Danh cũng là đất *Tây Âu Lạc Việt*. Các huyện đời Đường này thuộc các quận Uất Lâm, Thương Ngô, Hợp Phố, Tường Kha thời Hán. Đó là khu vực tương ứng với vùng phía nam hai tỉnh Quý Châu và Vân Nam, toàn bộ tỉnh Quảng Tây, một phần tỉnh Quảng Đông, của Trung Quốc ngày nay, và một phần các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, của Việt Nam ngày nay.

Riêng về bộ phận thuộc đất Việt Nam ngày nay, sách *Quảng Châu ký* của họ Triệu ghi: «Hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân chính là *Âu Lạc*...» (1). *Dư địa chí* viết: «Giao Chỉ thời Chu là *Lạc Việt*, thời Tần là *Tây Âu*, về mình cắt tóc ngắn để tránh giao long; cho nên *Tây Âu Lạc*, nằm ở phía tây của Phiên Ngâm...» (5). Từ «Giao Chỉ» ghi trong *Dư địa chí* có thể hiểu là chỉ bộ Giao Chỉ tức là cả châu Giao, và cũng có thể là chỉ quận Giao Chỉ. Nhưng *Dư địa chí* đã nói rõ Giao Chỉ là Tây Âu thời Tần, rõ ràng là đã loại bỏ phần đất của nước Nam Việt ra ngoài Tây Âu, mà chỉ nói đến khu vực Tượng và Quế Lâm thời Tần.

Nhìn chung địa bàn người Lạc Việt bao gồm toàn bộ khu vực các quận Uất Lâm, Thương Ngô, Hợp Phố, Tường Kha, Giao

Chỉ, Cửu Chân thời Hán; tức là bao gồm một vùng lớn từ lưu vực sông Hồng đến lưu vực Tây Giang ngày nay. Từ Lạc Việt chỉ người sống ở khu vực này. Từ Tây Âu Âu Lạc hay Tây Âu Lạc chỉ tên một nước ở trong khu vực này. Các sử gia đã ghi *Tây Âu Lạc Việt* là để nói rõ nước *Tây Âu* của người *Lạc Việt* phân biệt với nước *Đông Âu* của người *Đông Việt*. Địa bàn của Âu Lạc thường được xem là phù hợp với địa bàn của người Lạc Việt; thực ra địa bàn chủ yếu của Âu Lạc, theo như trên, nằm ở lưu vực sông Hồng ngày nay.

Các sách *Quảng Châu ký*, *Giao Châu ngoại vực ký* đều ghi rằng ở Giao Chỉ, có Lạc điền, Lạc dân, Lạc tướng, Lạc hầu, Lạc Vương (6). Lạc tướng còn tồn tại mãi đến thời hai Bà Trưng khởi nghĩa. Bản thân hai Bà và Thi Sách đều là con Lạc tướng.

Nhà Hán sau khi đặt ra 7 quận ở cực nam thì lập bộ Giao Chỉ hay châu Giao để cai trị. Tên châu là dựa vào tên quận Giao Chỉ mà đặt ra, vì quận này là hạt nhân của toàn châu. Trị sở của châu đặt ở Luy Lâu của quận Giao Chỉ, ngày nay còn dấu vết ở làng Dâu thuộc xã Hạnh Phúc, huyện Thuận Thành (Hà Bắc). Riêng dân số quận Giao Chỉ vượt dân số tất cả 6 quận kia gộp lại, trong đó dân số quận Cửu Chân là đáng kể nhất (7).

1. Hán thư, Liệt truyện 65 (Lời chú của Sư Cổ). Trang 2356.

2. Hán thư, Liệt truyện 34 hạ (Giả Quyên Chi). Trang 2005.

3. Lưu Hú: Cựu Đường thư — Sách đã dẫn.

4. Sử ký sách dẫn Quảng Châu ký của Triệu Thị đề chú Sử ký. Xem Sử ký, Liệt truyện 53. Trang 1066.

5. Dư địa chí dẫn đề chú Sử ký, Thế gia 113. Sách đã dẫn. Trang 607. Có nhiều sách Dư địa chí. Tài liệu này về sau còn thấy xuất hiện trong Khâm định Việt sử thông giám cương mục — Sách đã dẫn. Trang 57. Ở đây ghi Dư địa chí của Cổ Hi Phùng.

6. Xem lời chú trong Sử ký, Liệt truyện 53. Trang 1066; lời chú trong Thủy kinh chú; Thủy kinh chú sơ của Dương Thủ Kính, Bắc Kinh, 1955. Phần điệp du hà, quyển 37, trang 14a.

7. Xem Hán thư — Sách đã dẫn. Địa lý chí. Trang 1619.

— Quận Giao Chỉ	: 92.440	hộ	— 746.237	khâu
— Quận Cửu Chân	: 35.743	—	— 166.513	—
— Quận Nhật Nam	: 115.460	—	— 69.485	—
— Quận Hợp Phố	: 115.398	—	— 78.980	—
— Quận Nam Hải	: 119.613	—	— 94.253	—
— Quận Uất Lâm	: 112.415	—	— 71.162	—
— Quận Thương Ngô	: 24.379	—	— 146.160	—

Tổng số hộ của Giao Chỉ và Cửu Chân : 128.183

Tổng số hộ 5 quận còn lại : 87.265

Tổng số khâu của Giao Chỉ và Cửu Chân : 912.950

Tổng số khâu 5 quận còn lại : 460.040

Sử ký và Hán thư đều ghi tả tướng Âu Lạc là Hoàng Đồng giết Tây Vu Vương. Tây Vu là một huyện của quận Giao Chỉ sau này. Mã Viện sau khi trấn áp cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng, chia đất huyện này lập ra huyện Vọng Hải và Phong Khê. Như vậy Âu Lạc nằm trên địa bàn Giao Chỉ.

Tất cả những điều đó khẳng định nước Âu Lạc là khu vực miền Bắc nước ta ngày nay.

Nhưng các sử gia vẫn thường lầm lẫn địa bàn người Lạc Việt với địa bàn nước Âu Lạc tức lầm lẫn phạm vi phân bố tộc người với phạm vi không chế của một nước trong tộc người đó. Do đó cho nước Âu Lạc giáp với Ba Thục. Điều đó có thể hiểu được và thừa nhận được nếu chúng ta nghiên cứu kỹ ý thức, quan niệm về diện tích các nước của sĩ phu phong kiến phương Bắc lúc đầu Công nguyên. Thường khi họ phát hiện ra một trung tâm sinh tụ của nhóm người nào đó khá mạnh thì thường ghi diện tích của nó sát liền với trung tâm sinh tụ của một nhóm người khác đã biết từ trước. Họ không kể đến không gian, cũng không kể đến các nhóm dân tộc nhỏ khác nằm giữa hai trung tâm ấy. Lúc đó chưa có một ranh giới quốc gia cụ thể với mốc biên giới phân minh như ngày nay; thường họ lấy tên một nước đang kề nhất để đại diện cho cả một vùng rộng lớn. Tên nước cụ thể do đó trở thành một từ phiếm chỉ. Và tên nước, tên người (nhóm chủng tộc) lẫn lộn với nhau.

Điều đó đã xảy ra đối với từ Việt, từ Đông Âu. Do đó Âu Lạc là tên nước cụ thể có lúc được dùng để chỉ một vài nước khác ở trong vùng. Tư Mã Thiên đã viết

« Âu Lạc đánh nhau » để chỉ việc Mân Việt và Nam Việt đánh nhau; ở đây, từ Âu Lạc dùng theo nghĩa rộng.

Và họ cũng đã xem từ Lạc Việt, vốn là từ chỉ người (nhóm chủng tộc), như từ chỉ tên nước. Lạc Việt là một phạm trù dân tộc học cụ thể, chính xác hơn từ Việt hay Bách Việt, nó chỉ rõ nhóm người cư trú trong một khu vực nhỏ hẹp hơn, xác định hơn. Nhưng nó vẫn là một phạm trù dân tộc học mơ hồ so với phạm trù dân tộc học ngày nay. Thật ra trong Lạc Việt có nhiều dân tộc (theo đúng nghĩa dân tộc học ngày nay) có quan hệ lịch sử, huyết thống nào đó với nhau. Dần dà với lịch sử, các sĩ phu phong kiến phương Bắc phát hiện ra trong khu vực Lạc Việt có người Ô Hử, người Lý, người Lão v.v... Ngày nay ở khu vực người này ta đã xác minh có nhiều nhóm dân tộc ít người bản địa lâu đời như Choang, Tày, Thái, ...; do đó hiện nay có nhiều học giả chủ trương tổ tiên người Thái, Choang, Tày... vốn là người Lạc Việt. Điều đó dễ hiểu, như trên đã phân tích ý nghĩa của phạm trù Lạc Việt.

Tóm lại, nước Âu Lạc là một nước đã tồn tại thực tế trong lịch sử, được sử sách biết đến vào thời gian nhà Tần ở Trung Quốc. Nước ấy có ba tên gọi chính khác nhau: Tây Âu, Tây Âu Lạc, Âu Lạc; ba tên gọi khác nhau đó là do những tài liệu ghi chép của những người khác nhau, gây ra nhầm lẫn. Những tài liệu của nước ta, ghi chép về sự tồn tại của Âu Lạc và về địa bàn của nó là có căn cứ, tuy do hạn chế khoa học cho nên có mơ hồ, không được hoàn toàn chính xác.

AN DƯƠNG VƯƠNG LÀ AI?

NGUỜI đứng đầu nhà nước Âu Lạc là ai? Đó là An Dương Vương, cũng có thể nói đó là Thục Phán. An Dương Vương (hay Thục Phán) là ai?

1. An Dương Vương từ Ba Thục đến?

Tài liệu trong nước của chúng ta, như Việt sử lược, chỉ nói Thục Phán là « con vua Thục », không chỉ rõ là người xứ Ba Thục. Lĩnh Nam chích quái thì chỉ rõ Thục Phán là « người Ba Thục » (1). Các tài liệu khác cũng có sách chép theo Việt sử lược, có sách chép theo Lĩnh Nam chích quái.

Xu hướng chung là giải thích Thục là Ba Thục, tức vương triều Thục Khai Minh của Ba Thục. Riêng Việt sử thông giám cương mục cho Thục Phán là « họ Thục ».

Các tài liệu của sĩ phu phong kiến phương Bắc nói chung ghi chép nhất trí. Họ đều không nói rõ Thục là Ba Thục, càng không nói rõ là vương triều Thục Khai Minh. Họ cũng không nói tên là Phán.

Giao Châu ngoại vực ký ghi « Sau ba vạn binh tướng của Thục Vương Tử đánh bại

1. Xem Lĩnh Nam chích quái — Sách đã dẫn. Trang 57.

Lạc Vương, Lạc hầu, khuất phục các Lạc tướng, *Thục Vương Tử* (1) xưng là An Dương Vương... ». *Quảng Châu ký* chép: « Sau binh tướng *Thục Vương Tử* đánh bại Lạc hầu tự xưng An Dương Vương trị vì ở huyện Phong Khê... » (2). *Nam Việt chí* ghi: « sau ba vạn binh tướng của *Thục Vương* đánh diệt Hùng Vương... » (3) *An Nam chí (nguyên)* chép: « Sách cũ ghi rằng xưa lúc chưa có quận huyện, có Lạc điền theo con nước lên xuống, người làm ruộng này là Lạc dân, cai quản ruộng này là Lạc Vương, kẻ phù tá là Lạc tướng, đều ăn đồng thảo xanh. Gọi là nước Văn Lang, phong tục chất phác thuần hậu, cai trị bằng thắt nút, truyền được 18 đời thì bị *Thục Vương* (4) diệt. Nay vết cũ Lạc cung vẫn còn » (5).

Như vậy ở đây không hề khẳng định Thục Vương hay Thục Vương Tử là người Ba Thục, là thuộc vương triều Thục.

Song nhiều sử gia căn cứ vào chữ Thục để giải thích rằng đó là vương triều Thục. Trong số những người nghiên cứu gần đây thì Trần Tu Hòa là người đã bỏ nhiều công phu để vun đắp lý thuyết này nhất. Họ Trần đã nhìn thấy một khó khăn lớn trong vấn đề này, là tuổi của Thục Vương tử. Nước Thục bị Tần diệt vào năm 316 trước Công nguyên. Triệu Đà lại diệt Thục An Dương Vương vào khoảng năm 180 trước Công nguyên. Như vậy nếu An Dương Vương là con vua Thục, thì lúc này *ít ra* cũng khoảng 136 tuổi (6). *Hoa Dương quốc chí* lại ghi rõ thái tử Thục cũng bị quân Tần giết. Trần Tu Hòa bèn đưa ra giả thuyết con di phúc: họ Trần giả định một cách hoàn toàn vô căn cứ là có một cung phi hay vợ nào đó của vua Thục có mang, chạy thoát, sau sinh ra Thục An Dương Vương. Không có một tài liệu chữ viết nào, một truyền thuyết nào dù hoang đường đến đâu, để làm cơ sở cho giả định của họ Trần.

Nhưng như vậy cũng chưa phải đã thanh toán được ý kiến cho rằng An Dương Vương là con vua Thục ở Tứ Xuyên ngày nay. *Nam Việt chí* ghi rằng người diệt Hùng Vương là bản thân Thục Vương. Như vậy có thể đặt vấn đề chính vua Thục diệt Hùng Vương. Nghĩa là có thể trước khi nước Thục bị Tần diệt thì Thục đã chiếm nước Văn Lang. Và như vậy nước Âu Lạc có thể ra đời trước năm 316 trước Công nguyên.

Muốn làm sáng tỏ vấn đề này cần tìm hiểu các vương triều nước Thục và xu hướng phát triển của nó. Tài liệu về mặt này được Thường Cứ tập hợp trong

Hoa Dương quốc chí khá đầy đủ. Nước Thục xưng vương vào lúc nhà Chu suy vong. Vua đầu tiên là Tầm Tùng cũng như các vua sau chỉ lo dạy dân cấy cấy làm ăn không có chinh chiến gì. Đó là bước đầu xây dựng vương triều, nên vua Thục chưa có thể lực để phát triển ra ngoài. Đến lúc « thất quốc » xưng vương (khoảng năm 476 trước Công nguyên) vua Thục là Đỗ Vũ cũng xưng đế, lấy hiệu là Vọng Đế, đổi tên là Bồ Ty. Đỗ Vũ « tự cho công đức cao hơn các vương khác, bèn lấy Bao Tà làm cửa trước; Hùng Nhĩ, Linh Quan làm cửa sau; Ngọc Lũy, Nga Mi làm thành quách; các sông Giang, Tiềm, Miên, Lạc làm tri trạch (7), lấy núi Văn Sơn làm nơi chăn nuôi, lấy Nam Trung làm ngự uyển... » (8). Đó là lần đầu tiên Thục bành trướng. Theo các tên đất đã nêu trên, chủ yếu nó hướng về phía bắc và phía đông.

Đỗ Vũ nhường ngôi cho Khai Minh. Con Khai Minh đánh Tần đến đất Ung, « đánh Thanh Y, hùng cứ cả Lão, Bạc. Đời Chu Hiên Vương (9), Thục Vương có đất Bao và Hán... Thục Vương phong cho em là Hà Manh giữ đất Hán Trung, hiệu là Thư Hầu... Thư Hầu kết thân với vua Ba; Ba thù địch với Thục. Thục Vương cả giận, đánh Thư Hầu. Thư Hầu chạy đến Ba, cầu cứu Tần... Mùa thu, năm Chu Thận Vương thứ 5 (10) quan quân của Tần là bọn Đại phu Trương Nghi, Tư mã Tháo, Đô úy Mặc theo đường Thạch Ngưu đánh Thục. Thục Vương chống cự với Hà Manh, bị thua, chạy đến Vũ Dương thì bị quân Tần giết. Tướng phó và thái tử của vua Thục lui về Phùng Hương rồi chết ở núi Bạch Lộc... » (11). Đó là lần duy nhất Thục Vương phát triển về phía đông nam,

1. Xem *Thủy kinh chú* số — Quyển 37, trang 14a.
2. *Sử ký sách dẫn Quảng Châu ký* của Triệu Thi, chú *Sử ký*, *Liệt truyện* 53. Trang 1066.
3. Xem *Cựu Đường thư* — Lời chú trong huyện Bình Đạo. *Địa lý chí* 21. Trang 14376.
4. Các chữ « Thục Vương Tử », « Thục Vương » trong các tài liệu trên đều do chúng tôi nhấn mạnh.
5. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)* — Hà Nội, 1932. Phần chữ Hán, trang 136.
6. Nếu căn cứ theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì Thục An Dương Vương ở ngôi từ năm 258 đến 207 trước Công nguyên. Tác giả lấy năm Triệu Đà chiếm Quế Lâm rồi xưng vương làm năm Triệu diệt An Dương Vương. Dù tính như thế thì An Dương Vương *ít ra* phải 109 tuổi.
7. Hào nước bảo vệ quanh thành.
8. Thường Cứ: *Hoa Dương quốc chí*, *Thục chí*. Bản in của Thường vụ ấn thư quán. Trang 27 và 28.
9. Từ năm 368 đến năm 321 trước Công nguyên.
10. Năm 316 trước Công nguyên.
11. Thường Cứ: *Sách đã dẫn*. — Trang 28 và 29.

nhưng chưa hề vượt khỏi nước Ba, tức là chưa đến địa phận quận Trường Kha thời Hán sau này. Họ chưa vượt quá thượng lưu Trường Giang ngày nay. Hướng phát triển chủ yếu của Thục là bắc và đông, cho nên gặp phải Tần và Sở.

Chỉ có những người dân Thục vào thời đầu Tây Hán là bị Đường Mông đưa đi làm đường ở Dạ Lang (thuộc huyện Trường Thuận, tỉnh Quý Châu ngày nay) để chuẩn bị đánh Nam Việt mà thôi. Khi đánh Nam Việt, quân Dạ Lang có cả người Thục đi theo, nhưng chưa xuống đến Nam Việt thì chiến tranh đã kết thúc. Lúc đó đã không còn Thục Vương họ Khai Minh nữa!

Vậy, xét toàn bộ lịch sử, ta thấy vương triều Thục kể từ Tầm Tùng đến Đỗ Vũ, đến Khai Minh, chưa từng có xu hướng phát triển về phía nam xa đến khu vực Âu Lạc bao giờ. Cho nên cho rằng Thục Vương hay con vua Thục của vương triều này đánh Hùng Vương là điều không thể có được.

2. An Dương Vương từ Ai Lao Di đến ?

Thường Cứ có ghi: «Đất [Thục] đông giáp Ba, nam tiếp với Việt, bắc giáp Tần» (1). Ở đây tác giả đã cho Thục giáp với Việt. Thường Cứ đã diễn tả điển cách theo lối nối liền. Thục — Điền — Âu Lạc, không đếm xỉa đến các nước nhỏ khác tồn tại ở giữa như Dạ Lang, Lậu Ngọa, Câu Đinh v.v... Đó là lý do khiến cho nước Thục, nam giáp Âu Lạc, và Âu Lạc, bắc giáp Thục!

Sau này khi nhà Tây Hán đặt hai châu Ích và Giao, thì địa bàn hai châu tiếp giáp nhau, nhưng cũng không có đường ranh giới cụ thể. Dần dà về sau châu Giao thu hẹp lại đến mức chỉ còn là khu vực miền Bắc nước ta mà thôi. Trái lại châu Ích lại có lúc được mở mang ra bao gồm cả khu vực tỉnh Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên ngày nay. Rồi sau đó châu Ích chia làm nhiều châu nhỏ. Ninh Châu là châu trực tiếp tiếp giáp với châu Giao.

Diễn biến điển cách khu vực này từ Tây Hán đến Tam Quốc khá phức tạp. Đến thời Tam Quốc, Lưu Bị chiếm châu Ích lập ra nước Thục, mở rộng đến giáp châu Giao. Đó là thời kỳ nước Thục Hán. Và danh từ Thục được dùng để chỉ cả khu vực Quý Châu — Vân Nam ngày nay. Thời Tần Hán cũng đã từng dùng từ Thục để phiếm chỉ khu vực này, nhưng chỉ đến thời Tam Quốc thì từ Thục mới được dùng phổ biến rộng

rãi. Đời sau, các sử gia đã quên nước Thục của Tầm Tùng, chỉ còn nhớ đến nước Thục họ Lưu.

Tài liệu ghi về Thục An Dương Vương sớm nhất thì cũng là tác phẩm thế kỷ thứ 4, thứ 5 sau Công nguyên. Có thể là tác giả dùng tên đất Thục thời Tam Quốc để diễn đạt sự kiện lịch sử cũ. Cũng có thể là tác giả theo lối định điển cách xưa mà cho bất cứ một địa điểm nào từ Quảng Tây lên đến Tứ Xuyên đều có thể là Thục.

Tủy kinh chú, dẫn *Giao Châu ngoại vực ký*, có ghi là Thục Vương Tử lập nước Âu Lạc. Người sau dịch Thục Vương Tử là «con vua Thục». Thật ra cũng có thể hiểu một cách khác. *Thủy kinh chú* cũng ghi: «Thanh Y Vương Tử hãm mộ chế độ nhà Hán bèn xin nội thuộc.» (2). Đây là vua Thanh Y quyết định việc hàng Hán, chứ không phải con vua Thanh Y quyết định. Chính Thục Vương Tử cũng có thể nghĩa là vua Thục. Cho nên cũng có tài liệu ghi là Thục Vương đánh Hùng Vương.

Hơn nữa Thục Vương cũng không bắt buộc phải ở Tứ Xuyên. Có thể đó là một người đứng đầu một nhóm nào đó nằm trong khu vực mà người ta thường dùng chữ Thục để chỉ chung như khu vực Trường Kha về nam trong thời Hán. Khu vực này có nhiều quan hệ với châu Giao thời Hán (3).

Nhưng giao lưu giữa Giao Châu và Ích Châu chỉ hạn chế đến Điền, không vượt qua khỏi Điền đến Ai Lao Di bao giờ. Ai Lao Di cũng chưa từng trở thành một nước hùng mạnh và có xu thế phát triển về phía Giao Châu bao giờ. Ngay nước Điền ở bên cạnh cũng chưa từng có những hoạt động gì lan tràn xuống phía Giao Chỉ, dù rằng Điền rất phát triển. Văn hóa phương Bắc vào Giao Chỉ không phải qua con đường Ai Lao Di. Con đường qua Ai Lao Di là một con đường đi «Thân Độc» (tức Ấn Độ). Nhưng con đường này cũng chỉ đánh thông được rất muộn về sau. Thời Tần — Hán, Điền là bức thành chắn ngang đường

1. Thường Cứ: Sách đã dẫn—Trang 27.

2. *Thủy kinh chú* số, *Thanh Y thủy* — Quyển 36 trang 2a.

3. Người Dạ Lang đã theo sông Trường Kha trao đổi tương Thục xuống đến Nam Hải, và sau này theo con sông đó xuống đánh Nam Việt. Mã Viện cũng đã định đem người Lạc Việt từ Mê Linh lên Hưng Cồ để đánh châu Ích. Hứa Tĩnh đã từng theo đường Giao Chỉ lên Ích Châu hàng Thục Hán. Sĩ Nhiếp đã theo đường này đặt quan hệ với Ung Khải, một thủ lĩnh ở khu vực này.

giao lưu giữa Trung Quốc và Miến-điện, An-độ ngày nay.

Con đường văn hóa phương Bắc vào Giao Chỉ chính là con đường xuyên qua khu vực Tường Kha và Ích Châu thời Hán (một phần các tỉnh Quý Châu và Vân Nam ngày nay). Đó là con đường thứ nhất. Con đường thứ hai là con đường qua khu vực Uất Lâm, Thương Ngô thời Hán. Đó là đường xuyên qua Quảng Tây và Cao Bằng Lạng Sơn ngày nay. Con đường thứ ba là đường biển nối liền khu vực Mân Triết với nước ta. Trên ba con đường này, ngày nay còn phát hiện nhiều dấu vết văn hóa phương Bắc thuộc thời Tần Hán. Những ghi chép về quan hệ qua lại giữa nước ta và ba khu vực này của Trung Quốc trong thời Tần Hán vẫn còn khá nhiều.

Những thần tích ghi việc Thục Phán cai trị ở Ai Lao là những tài liệu do người sau này viết. Từ «Ai Lao» ở đây phải chăng là chỉ Ai Lao Di? hay là Lào ngày nay? Thần tích đã dùng địa danh nào? Một số lớn thần tích do Nguyễn Bình biên soạn vào thời Lê mạt; Nguyễn Bình mở đầu các thần tích bằng đoạn văn nói về Lạc Long Quân, Âu Cơ, Hùng Vương, Thục An Dương Vương... Đó là một câu mở đầu rập khuôn thường lệ cho hầu hết thần tích. Cho nên phải nghiên cứu tỉ mỉ, phân tích kỹ các thần tích, mới có thể khẳng định được Ai Lao là nơi nào (1).

Tóm lại, chưa có bằng cứ gì đáng tin cậy để tìm kiếm Thục Vương Tử ngoài khu vực cư trú của người Lạc Việt. Nói Thục Vương Tử là con vua Thục Khai Minh, cũng như nói nước Văn Lang bao gồm cả Ai Lao Di thời Hán và Hùng Vương cho người thân thuộc là Thục Phán cai trị, — cả hai giả thuyết đó đều khó lòng tin cậy được.

3. An Dương Vương là người Lạc Việt.

Một số tài liệu khác giúp chúng ta soi sáng vấn đề này. Trước hết, đó là tài liệu về thành của An Dương Vương. *Việt sử lược* cho là thành ấy ở Việt Thường. *Đại Việt sử ký toàn thư*, cũng như *Dư địa chí* và *Quảng Châu ký* đều ghi thành của An Dương Vương là ở Phong Khê. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi còn ghi rõ Phong Khê là đất Cổ Loa (2). Quy mô, hình dáng của thành được mô tả khác nhau ít nhiều: «thành 9 vòng, chu vi 9 lý...», «thành ở Phong Khê, rộng đến nghìn trượng xoay

tròn như hình tròn ốc cho nên gọi là Loa Thành...» (3). Tên gọi cũng khác nhau: Loa Thành, Tư Long, Khả Lũ, Côn Luân... (4) — Do đó ta có thể nêu ra giả thuyết An Dương Vương có hai thành chứ không phải một. Có thể trước khi xây thành ở Phong Khê, An Dương Vương có xây thành ở Việt Thường. Rất có thể thành Việt Thường là cơ sở của An Dương Vương. Chỉ sau khi chiếm xong Văn Lang, An Dương Vương mới đến Phong Khê.

Việt Thường thị là một nhóm người khá có tên tuổi trong lịch sử Lĩnh Nam. *Hậu Hán thư* ghi Việt Thường cống chim trĩ trắng vào thời nhà Chu (5). Nhưng mãi đến thời Ngô — Tống (thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 5 sau Công nguyên) mới thấy xuất hiện huyện Việt Thường trong quận Cửu Đức (6). Đến *Nam Hán kỷ* ghi: «Năm Khai Bình thứ nhất (7), đổi huyện Mậu Danh của Phiên Châu thành huyện Việt Thường» (8). Theo *Nam Hán kỷ*, Việt Thường lúc này nằm ở tỉnh Quảng Tây ngày nay. Theo *Việt sử lược* thì huyện Việt Thường nằm ở khoảng Nghệ — Tĩnh nước ta ngày nay. Ngày nay, có người cho Việt Thường ở đất Miến-điện, người khác lại cho là ở Vân Nam, v.v... Việt Thường được dùng để đặt tên đất muộn hơn là thời đại của Việt Thường thị. Nhưng ta có thể tin là thời Chu, ở phía Lĩnh Nam có Việt Thường thị. Vị trí cụ thể của nó ở đâu? Người ta chỉ nhớ nó xuất hiện ở khu vực khoảng từ Tượng đến Quế Lâm thời Tần. Do đó sau này ta thấy tên Việt Thường xuất hiện ở khu vực này. Và truyền thuyết về đường đi về bằng xe chỉ nam của sứ giả Việt Thường cũng ghi họ qua khu vực này. Việt Thường thị ở vùng Tượng — Quế Lâm thời Tần là điều có thể chấp nhận được. Vì chỉ ở khu vực

1. Đọc một số thần tích, chúng tôi thấy có bản ghi Thục Phán cai trị ở Ai Lao, có bản ghi trị ở A Lao. Nhưng chưa bàn nhiều về vấn đề này được.

2. Nguyễn Trãi: *Dư địa chí* (Bản dịch của Nhà xuất bản Sử học) — Hà Nội, 1963. Trang 23.

3. *Cựu Đường thư*, dẫn *Nam Việt chí*, Trang 14376. *Việt sử thông giám cương mục*. Tập I, trang 57.

4. Xem các sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Việt sử thông giám cương mục*, *An Nam chí* (nguyên), v.v...

5. Phạm Hoa: *Hậu Hán thư*, *Liệt truyện* 76. (Nam man). Trang 378).

6. *Thần Ước: Tống thư trong Nhị thập tứ sử*. Bắc Kinh 195 8... — *Châu quận chí* 25. Trang 6382. Chi huyện này ra đời vào thời Ngô.

7. Năm 907 sau Công nguyên.

8. Ngô Lan Tu: *Nam Hán kỷ* — Quyển 1, *Liệt tông kỷ*. Trong *Lĩnh Nam dị thư*. (Bản *Nam Hải*, Ngũ thị hiệu san trang 5a). Tác phẩm này thuộc thời Thanh.

đó họ mới được gọi là Việt vào thời Chu, và khả năng hiểu biết của nhà Chu dù qua nhiều lần phiên dịch thì cũng đến đây là cùng.

Trước Tần Hán, phương Bắc chưa biết đến khu vực sông Hồng. Do một sự lầm lẫn về tên đất của các sử gia cũ, do ý thức muốn tôn vai trò nhà Chu ra đến khu vực sông Hồng để làm cơ xâm lược, cho nên *quận Tượng* của nhà Tần biến thành đất *Giao Chỉ—Cửu Chân*. Thật ra quân Tần chưa hề đánh thắng nước Âu Lạc thì làm sao họ có thể chiếm đất này mà đặt ra quận *Tượng*? Sau khi thất bại, sử sách ghi nhà Tần đóng quân ở Nam Hải để giữ bờ cõi, thế thì rõ ràng họ chưa bước đến vùng sông Hồng ngày nay. Nói rằng quận *Tượng* thời Tần được đổi thành quận *Giao Chỉ, Cửu Chân* thời Hán, thế nhưng hai quận *Giao Chỉ, Cửu Chân* được đặt vào năm Nguyên Đĩnh thứ 6 (111 trước Công nguyên). Chính *Hán thư* đã ghi như thế. Và cũng chính *Hán thư* ghi: « Năm Nguyên Phụng thứ 5 (1)... mùa thu, bãi bỏ quận *Tượng*, chia nhập vào *Uất Lâm* và *Tường Kha* » (2). Như vậy, là sau khi lập *Giao Chỉ, Cửu Chân* 35 năm, thì quận *Tượng* mới bị xóa bỏ! *Giao Chỉ* và *Cửu Chân* đã tồn tại song song với quận *Tượng* suốt 35 năm trong thời thịnh trị của Tây Hán! Nhưng chưa phải vấn đề thời gian tồn tại của quận *Tượng* là quan trọng. Quan trọng hơn là vị trí của quận *Tượng*. Rõ ràng quận *Tượng* phải nằm giữa quận *Tường Kha* và quận *Uất Lâm* thì mới có thể chia đôi quận *Tượng* cho hai quận này kiêm trị. Tóm lại quận *Tượng* không phải là *Giao Chỉ, Cửu Chân*, mà là một dải đất nằm giữa hai quận *Tường Kha* và *Uất Lâm* thời Hán, tức là dải đất nằm ở phía nam hai tỉnh Quý Châu, Vân Nam và phía bắc tỉnh Quảng Tây ngày nay. Đó là khu vực ta thường nhắc nhở đến. Đó là khu vực có lúc cũng được xem như là đất *Thục* theo nghĩa rộng, mà thực ra là đất của người *Lạc Việt*. Như vậy có thể *An Dương Vương* là người đứng đầu một nhóm *Lạc Việt* nào đó, rất có thể là nhóm *Việt Thường* thị thời Chu. Do sau này các sử gia xem khu vực đó là *Thục* cho nên *Phán* được gọi là *Thục Phán* hay *Thục Vương* mà thôi.

Điều đó còn được tài liệu của *Sử ký* gợi ý. Theo *Sử ký*, Tây Âu Lạc là nước « ở trần ». Các sử gia thời bấy giờ khi phân biệt các

nhóm dân tộc thường chú ý đến y phục. Song trong tất cả các nhóm dân tộc mà *Tư Mã Thiên* cũng như các sử gia đời sau (cho đến đời *Đường*) đã mô tả, chúng ta không thấy nói đến nhóm người ở trần nào khác. Người *Thục*, người *Điền* đều không ở trần; chỉ có người *Âu Lạc* ở trần. Những tượng người thời khèn tìm được trong quan tài mộ *Việt Khê*, những tượng đồng trên tháp đồng *Đào Thịnh* v.v... đều đóng khố. Tổ tiên ta thường đóng khố, điều đó cho đến thời cận đại vẫn còn dấu vết. Đóng khố, chính là « ở trần ». Đó là một dấu hiệu phân biệt người *Âu Lạc* với người *Nam Việt*, người *Điền Việt*, người *Thục* v.v... Điều đó làm sáng tỏ thêm người nước *Âu Lạc* và *Thục An Dương Vương* đều là người *Lạc Việt*. Không thể là người *Thục* ở *Ba Thục* hay người *Ai Lao* Di thời *Tần Hán* được.

Chính vì *An Dương Vương* là người *Lạc Việt* cho nên việc *An Dương Vương* chiếm *Văn Lang* dựng nước *Âu Lạc* chỉ là việc nội bộ người *Lạc Việt*. Điều đó dễ hiểu và thường thấy trong lịch sử. Nhà Chu thay thế nhà Ân, cũng là một trường hợp như thế. *Tư Mã Thiên* cũng thường nói đến người *Việt* đánh nhau là việc thường xảy ra. Chiến tranh ở thời kỳ này có tác dụng thúc đẩy hình thành những tổ chức xã hội to lớn hơn, ổn định hơn. Do *An Dương Vương* là người *Lạc Việt* cho nên chúng ta thấy xã hội *Văn Lang* và *Âu Lạc* không có thay đổi gì do văn hóa của một ngoại tộc đến thống trị gây ra.

ĐUÔNG nhiên cần phải nghiên cứu sâu hơn nữa, tỉ mỉ hơn nữa mới có thể giải quyết được vấn đề nước *Âu Lạc* và *An Dương Vương*. Song ngày nay ai cũng đã thấy rằng luận điểm cho *Thục Phán* là một nhân vật ngoại tộc đến xâm lược nước *Văn Lang* là không khoa học, không giải thích được nhiều hiện tượng lịch sử. Cần có kiến giải khác. Dựa vào sách *Hán* và những suy nghĩ sơ bộ riêng là chính, xin gợi một số ý kiến đưa ra thảo luận.

1. Năm 76 trước Công nguyên.

2. *Ban Cố*: *Sách địa dẫn* — *Đế kỷ*: *Hán Chiêu Đế*. Trang 1282.

TRONG KHÔNG KHÍ TRANH LUẬN HỌC THUẬT TỰ DO VÀ LÀNH MẠNH

VĂN TRỌNG

ĐI lần trở lên theo dòng thời gian thám sát những dấu vết các thời kỳ lịch sử xa xưa của dân tộc, những cán bộ khảo cổ học chúng ta ngày nay có điều kiện thuận lợi hơn hẳn những người nghiên cứu sử và hiện vật lịch sử ở nước ta trước đây. Ở đây, không nhắc lại tất cả mà chỉ xin nêu một trong những yếu tố đó: dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã tự gây được một không khí tranh luận học thuật tự do và lành mạnh.

Chính trong không khí đó mà chúng ta đã cùng nhau nhận thức được rõ rệt nên tập trung sức nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương, và đề soi sáng thời kỳ đó, tư liệu khảo cổ học có một giá trị quyết định.

Chúng ta lại cùng nhau nhận thức được rằng trong mục tiêu nghiên cứu văn đề Vua Hùng dựng nước, yêu cầu chính trị và yêu cầu khoa học là hoàn toàn thống nhất. Chúng ta đã nhất trí:

— Về chính trị: «*Khảo cổ vì khảo cổ, hoặc khảo cổ để phục cổ theo ý nghĩa đi thật lùi, là đi vào con đường bế tắc. Muốn có sáng tạo, khảo cổ phải lấy sự phát triển liên tục của lịch sử, sự sáng tạo ra lịch sử, sức sống và cuộc sống của dân tộc và của nhân loại làm cơ sở hoạt động và đối tượng phục vụ*». (1)

— Về khoa học: «*Thế nào là có tinh thần khoa học? Trước hết, nghĩa là phải chính xác. Chính xác nghĩa là phản ánh đúng đắn thực tế khách quan (...)* Hai, là không suy

diễn vu vơ, tùy cách nhìn nhận và đánh giá riêng, chủ quan của mình, hoặc theo những công thức sẵn có nào đó. Nói cách khác, phải quan niệm lịch sử và trình bày lịch sử theo tinh thần lịch sử». (2)

Nhân dân ta đòi hỏi được hiểu biết sâu sắc, rõ ràng, chính xác về cha ông, để càng nâng cao tinh thần tự hào, truyền thống tự lập, tự cường của dân tộc. Công tác của chúng ta sẽ không tác dụng thiết thực nếu không có cơ sở khoa học vững chắc, và ngược lại sẽ trở nên không cần thiết nữa việc nghiên cứu của chúng ta, nếu kết quả nghiên cứu không chứng minh được sức sống và sự sáng tạo của dân tộc.

Sự tranh luận rộng rãi về từng điểm như chúng ta đã tiến hành trong những cuộc tọa đàm sôi nổi ở Viện Khảo cổ học và chính trên những trang của tạp chí *Khảo cổ học* này đã giúp chúng ta ngày càng soi sáng được rõ hơn thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương, đồng thời xây dựng được sự nhận thức nhất trí về quan điểm và phương pháp nghiên cứu, như đã trình bày.

Tuy nhiên, trong quá trình đó, không khỏi có một số luận điểm chưa xác đáng đã được phơi bày. Khó nói rằng những luận điểm đó sai lệch về chính trị hay về khoa học, chính bởi vì, trong khoa học xã hội, chính trị và khoa học thật là gần bó.

1. Nguyễn Khánh Toàn: *Vài gợi ý về việc biên soạn cuốn sử Việt Nam — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969.

2. Nguyễn Khánh Toàn: Bài đã dẫn.

NHƯ về sự có thật của *Hùng Vương* trong lịch sử, có thể nói rằng từ Hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, tháng 12-1968, đã kết luận được một cách rất vững chắc một điều rất cơ bản, là thời Hùng Vương là có thật. Thời gian tồn tại thật sự của thời kỳ đó là thế nào, đang còn phải được nghiên cứu. Chúng ta đang nghiên cứu khẩn trương. Đồng thời chúng ta rất thận trọng. Nhưng đã có thể quả quyết không sợ sai rằng truyền thuyết nói 4.000 năm lịch sử là có cơ sở thực tế. Khảo cổ học cổ điển cũng như những phương pháp khoa học tự nhiên (1) đều đã xác nhận rằng thời kỳ đó bắt đầu từ khoảng 3.500 năm là ít, nhiều hơn thế chưa rõ, song chắc chắn không ít hơn thế.

Vậy mà, tuy không ai còn phủ nhận sự có thật của thời kỳ Hùng Vương, song vẫn có những bạn nêu lên những ý kiến cho rằng lịch sử ta chỉ đã bắt đầu 2.000 năm nay, hay trên một chút mà thôi. Khi đặt lại vấn đề như thế, đi ngược lại tình cảm lâu đời của dân tộc đồng thời phản bác những chứng cứ khoa học cụ thể vừa được xác định, đâu phải vì có những bằng chứng vững vàng! Vẫn chỉ dựa vào câu trong *Việt sử lược* suy luận thấy Hùng Vương bắt đầu từ thời Chu Trang Vương thì thời Vua Hùng chỉ dài hơn 4 thế kỷ là hợp lý; hoặc trở lại những ngày mới phát hiện di chỉ Đông Sơn, dựa vào những hiện vật Hán đầu tiên cũng có tìm thấy, để đoán rằng văn hóa Đông Sơn không trước Công nguyên là bao...

Không phải những yếu tố này là không cần được lật đi lật lại, để xem nó nói lên những gì, và chắc chắn rằng nó nói lên nhiều. Nhưng nó không hề bác sự diễn biến văn hóa bao gồm ít ra toàn bộ thời đại đồng ở miền Bắc nước ta, để nói rằng thời kỳ Hùng Vương chỉ vắn vắn « khoảng 400 năm ». Nền văn hóa thời kỳ Hùng Vương, cho đến khi nó đạt tới kỹ thuật trồng đồng Đông Sơn kỳ diệu, không thể phát sinh và phát triển trong một thời gian ngắn ngủi. « *Tinh cổ xưa, đối với một nền văn hóa như vậy, không thể quan niệm và ước tính bằng hàng mươi, hàng trăm, mà phải hàng nghìn năm* » (2).

Lập luận đó rất lô gích. Cũng rất lô gích lập luận sau đây, rất chính trị mà cũng rất khoa học, đã được gọi lên ngay từ Hội nghị lần thứ 1 cuối năm 1968, là: không thể có cuộc khởi nghĩa thắng lợi của hai Bà Trưng ở đầu Công nguyên, nếu trước

đó từ lâu dân tộc ta không có một đời sống ổn định và phát triển. « *Tại sao trước sự bành trướng của dân tộc Hán từ thời Tây Hán trở về sau, dân tộc ta không mai một như bao dân tộc khác làng giềng, mà lại còn vừa giữ được phong cách độc đáo của mình, vừa thu hút được những tinh túy của văn minh Trung Quốc, để rồi đến thời kỳ tự chủ lại huy hoàng tỏa sáng cho đến nay? Nếu trả lời rằng: đó là vì hai Bà Trưng đã sớm nổi dậy, (...) thì lại phải trả lời: vì sao nhân dân ta lại quyết chống ngay từ những buổi đầu bị xâm lược như thế?* » (3)

Giai đoạn lịch sử chuẩn bị cho xã hội ta tiến lên thời kỳ hai Bà Trưng, là giai đoạn mà chúng ta đang nghiên cứu: thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương. Không thể cắt nghĩa được thời kỳ hai Bà Trưng với cuộc khởi nghĩa thắng lợi chống nhà Hán, nếu xã hội của Hùng Vương trước đó không phải là « *một cộng đồng đã ổn định và đã đạt một trình độ tổ chức cao, trên cơ sở một nền kỹ thuật và một nền sản xuất không thể thấp* » (4). Sự phân tích trên đây là có cơ sở: đó là việc khám phá hàng loạt di chỉ khảo cổ học, từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn, nói lên rất rõ sự phát triển liên tục, có màu sắc bản địa, của các nền văn hóa cổ xưa trên địa bàn được truyền lại là của các Vua Hùng.

Trong quá trình nghiên cứu một vấn đề khoa học khó khăn như thời kỳ Hùng Vương, việc nêu lên các giả thuyết công tác là điều tự nhiên nếu không phải là điều cần thiết. Có giả thuyết phù hợp với suy nghĩ và tình cảm của dân tộc, có giả thuyết không. Người nghiên cứu không thể không nghĩ đến điều đó. Chúng ta không tán thành những bạn vội vã đưa ra những giả thuyết không hợp với tâm tư của quần chúng, ngược với tình cảm cách mạng, trong khi cơ sở khoa học và thực tế của những giả thuyết đó thật ra chưa vững chắc. Tư tưởng « *đi tìm cái lạ* », muốn tỏ ra mình có những ý kiến mới, độc đáo, táo bạo, hoàn toàn khác hẳn với sự suy nghĩ mạnh bạo, có sáng tạo trên cơ sở khoa học.

1. Xem kết quả phân tích C14 than tro ở các di chỉ khảo cổ học Đông Đậu và Vinh Quang, trong *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 2, tháng 9-1969. Trang 70.

2. Nguyễn Khánh Toàn; Bài đã dẫn.

3, 4. Phạm Huy Thông: *Tiến đến đưa thời kỳ Hùng Vương vào chính sử — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969,

Những phát hiện của khảo cổ học và nhiều ngành khoa học khác gần đây đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt của dân tộc ta từ những buổi đầu dựng nước. Sức sống đó được thể hiện qua nhiều nghìn năm, trên một quá trình liên tục, lâu dài, từ thấp đến cao, từ thô sơ thuần hậu chất phác đến cân đối tinh vi kỳ diệu, không từ chối tiếp thu tinh hoa của văn hóa khác mà vẫn mang đậm dấu vết không thể lẫn lộn, vững chắc, độc đáo của văn hóa dân tộc. Nếu nghệ thuật trồng đồng Đông Sơn làm thế giới kinh ngạc, thì nghệ thuật Phùng Nguyên trước đó hàng nghìn năm rung động chúng ta vì những đường nét hồn nhiên mà hài hòa, chắc khỏe mà trữ tình, gợi nhiều suy nghĩ hào hứng về trí tuệ và thẩm mỹ của người Việt cổ. Ở đây, tính liên tục và quy luật phát triển nội tại của văn hóa thời kỳ Hùng Vương được khảo cổ học, bằng hiện vật thật, chứng minh đánh thép hơn ở đâu hết.

Chúng ta hoan nghênh các bạn nghiên cứu ở nước ta đi sâu tìm hiểu và chứng tỏ bằng cứ liệu khoa học nguồn gốc lâu đời, tính độc lập và độc đáo của văn hóa dân tộc, để nhân dân ta hiểu biết ngày càng sâu sắc về quá khứ vẻ vang của mình. Trên hướng này, sự đoán định của chúng ta về một niên đại khoảng 3.500 — 4.000 năm cho lịch sử dân tộc kể từ thời kỳ Hùng Vương, tỏ ra có nhiều sức thuyết phục, nhiều triển vọng gần với chân lý khoa học, với sự thật lịch sử.

BẢN về khu di tích Cổ Loa, cũng có những thái độ đáng tiếc. Những năm trước đây đã có những cuộc tranh luận khoa học, song do những hạn chế này khác nên chưa đi đến được những kết quả như mong muốn. Mới đây, trong không khí học thuật lành mạnh mới, giới khoa học lịch sử đang có chiều hướng tiến đến soi sáng được vấn đề. Rất tiếc rằng bài nghiên cứu *Tòa thành đất cổ trên đất Cổ Loa* của bạn Trương Hoàng Châu mới đây (1) chưa thể hiện được điều đó.

Những ý kiến này đã được bạn Châu phát biểu và đã được góp ý trong những cuộc tọa đàm tổ chức ở Viện Khảo cổ học. Bạn Châu sau đó đã viết bài gửi đăng ở hai tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* và *Khảo cổ học*. Về bài gửi cho tạp chí *Khảo cổ học*, chúng tôi đã góp thêm ý kiến với tác giả.

Trong tạp chí số này, có đăng một đoạn chủ yếu của bài có thể dùng làm cơ sở để thảo luận khoa học, tuy rằng ngay về mặt khoa học, trong việc dùng tư liệu của bạn Châu, có chỗ cũng chưa thật kỹ, chưa thật chắc. Như khi mới đây Viện Khảo cổ học khai quật ở thành Quên (Hà Tây) và thành Luy Lâu (Hà Bắc), có tìm được nhiều mảnh ngói cổ và cả lò nung nữa, bạn Châu đã vội coi tất cả những mảnh ngói đó đều là «gốm Cổ Loa», trong khi chính những cán bộ khai quật những nơi đó còn đang ngiên cứu, chưa kết luận được nó có phải là cùng một thời với các di vật kiến trúc tới nay gọi bằng thuật ngữ đó («gốm Cổ Loa») không. Cách dùng và so sánh tư liệu, có thể bàn cãi.

Ở đây chỉ xin nhấn về mặt suy luận của bạn Châu. Vì phân tích «gốm Cổ Loa», bạn Châu thấy đó là những mảnh ngói cổ kiểu Trung Quốc hay có nguồn gốc Trung Quốc, bạn Châu vội cho rằng «hoàn toàn không tồn tại một chút dấu vết của Loa Thành thời An Dương Vương ở trong lòng các vòng tường thành của nó», mà không chờ kết quả của việc chúng ta chủ trương năm nay, lần đầu tiên chọn cắt một đoạn thành ở chỗ cao nhất, nguyên vẹn nhất ở vòng thành ngoài, đào sâu đến tận đất tự nhiên (2). Chúng tôi nghĩ rằng nếu quả ở đây không thấy vết tích cũ hơn chẳng nữa, cũng không thể sớm khẳng định như thế được (3). Bạn Châu lại cho rằng như vậy tòa thành còn lại ngày nay, về căn bản là Kiền Thành mà sách nói rằng Mã Viện đã có xây trong thời gian y sang nước ta, — với đoạn trên là do Ngô Quyền sửa sang, vì có những mảnh sành muộn. Những mảnh sành này muộn đến đâu, thật ra chưa rõ, và nói rằng thành Loa là thành Kiền, bạn Châu cũng chẳng qua lại so sánh hình dáng mấy vòng thành, cho rằng nó giống con kén hơn là con ốc — nhưng người ta đã suy luận mãi từ trước. Hơn nữa, bạn Châu lại cho rằng tòa thành mà Mã Viện đã xây như thế là bằng những vật liệu kiểu trúc cũ ở

1. Xem *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội số 129, tháng 12-1969. Tạp chí *Khảo cổ học* có nhận được một bài phê bình bài nói trên, của bạn Diệp Đình Hoa. Chúng tôi nghĩ rằng chỉ nêu lên bàn một số điểm chính.

2. Tới nay đã có một số lần cắt thành, nhưng thường mới chỉ cắt phần trên mặt đất.

3. Cổ Loa là một khu di tích lịch sử lớn, gồm nhiều di tích của nhiều thời kỳ kế tiếp nhau. Việc khai quật khảo cổ học ở đây còn ít, mới chỉ là bước đầu.

nơi đó, do «cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng đã tiêu hủy các khu nhà ở» để lại. Vì sao? Vì, theo bạn Châu, ở Cổ Loa cái vẫn gọi là «gốm Cổ Loa» hợp thành những đồng tàn tích, trong khi ở khu Mậu Lăng của Hán Vũ Đế cũng thấy «những đồng tàn tích tương tự» mà «những người khởi nghĩa (lời ấy) gây ra»...

So sánh như vậy thật là vội vã! Chỉ với những bằng chứng như vậy mà bạn Châu bác niềm tin tưởng bấy nay của nhân dân nói tòa thành Cổ Loa là do An Dương Vương xây dựng, rồi gán công trình xây dựng đó cho một tên xâm lược mà nhân dân hằng thù ghét, lại khẳng định rằng hai Bà Trưng đã phá phách nhà cửa...! Trong thực tế lịch sử, có lúc có nơi quân chúng khởi nghĩa có thể phá hủy nơi quân địch đóng. Cũng có khi nhân dân yêu nước tiêu thổ chính nơi mình ở để chống quân địch. Nhưng trong một hoàn cảnh cụ thể, muốn khẳng định một hành động như thế là có thật, thì phải có chứng cứ, tài liệu cụ thể. Ở đây, không. Sự suy luận như vậy là thiếu thận trọng, vì về mặt nghiên cứu, thì tỏ ra không khoa học, về mặt chính trị, tinh thần, thì gây hiểu lầm về tinh chất cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng.

Cũng cần nói thêm rằng trong cách diễn đạt, có những điểm lệch lạc. Bạn Châu đã tả thành Nội Cổ Loa: «Nhờ những «hỏa hồi» này, quân lính giữ thành sẽ tiện lợi trong việc theo dõi địch, tìm diệt địch, và nói chung là rất có lợi cho việc ngăn ngừa bước tiến của địch sau khi chúng đã đột nhập được hai vòng quách ngoài cùng». Ở đây, theo cách diễn tả của tác giả, thì người «theo dõi địch, tìm diệt địch» là Mã Viện, còn «địch» và «chúng» thì lại dùng để chỉ phía nhân dân ta khởi nghĩa. Tác giả quên đứng trên quan điểm Việt Nam mà phát biểu! Chúng tôi nghĩ dù không phải là do cách nhìn, thì sự sơ xuất, câu thả này cũng là rất đáng chê trách,

Nói về tòa thành của An Dương Vương mà chúng ta đang tập trung sức tìm kiếm, phát hiện, bạn Châu chăm bẵm là nó «đang trong dạng ma». Trong khi đó, ai

không nhớ rằng thành I-Ilon (1) nổi tiếng trong văn thơ Hy-lạp và thế giới từ thế kỷ thứ 9 trước Công nguyên, lúc đó đã được coi như một tòa thành «thần thoại», thì phải đợi đến cuối thế kỷ thứ 19, nhà khảo cổ học Đức H. Sli-man (H. Schliemann) mới phát hiện ra sau gần 20 năm khai quật? Vinh quang của khảo cổ học xã hội chủ nghĩa chúng ta chính là ở chỗ phải lần theo những ánh sáng mà truyền thuyết dân gian và tư liệu cũ đã gợi lên, sáng suốt hơn thế và bền bỉ, kiên nhẫn hơn thế nữa nếu cần, đi sâu xác minh đến cùng những giai đoạn lịch sử trọng đại của dân tộc.

GÓP ý kiến về một vài điểm trên đây, chúng tôi cũng đồng thời tự nhắc nhở mình, và mong muốn chúng ta luôn luôn trao đổi ý kiến, cùng giúp đỡ nhau không ngừng bồi dưỡng lập trường, quan điểm Mác — Lê-nin, xây dựng tư tưởng và phương pháp nghiên cứu lịch sử theo đường lối của Đảng. Chúng ta cùng nhớ lại, trong Hội nghị nghiên cứu về thời kỳ lịch sử Hùng Vương tháng 12-1968 tại Hà Nội, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã ân cần dặn anh chị em chúng ta: «Đừng trước những vấn đề lớn, mình không nên cho rằng tôi giải quyết thế là chắc chắn hoàn toàn đúng. Không nhất thiết đúng đâu. Tôi nhấn mạnh chỗ này là vì sao? Vì tôi nghe các đồng chí kết luận mau quá, mau quá». (2) Chúng ta mạnh dạn theo gương Thủ tướng nhắc nhở nhau sửa chữa những sai lầm thiếu sót, mà không sợ mất đoàn kết, không sợ bị xuyên tạc, chính bởi vì chúng ta đã gây được trong chúng ta một không khí tranh luận học thuật đúng đắn, thúc đẩy công tác khoa học của chúng ta tiến tới những kết quả ngày càng tốt đẹp.

1. Ta thường gọi theo cách La-tinh và Pháp là To-roa.

2. Phạm Văn Đồng: Bài nói tại Hội nghị bàn việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương ngày 16 tháng 12 năm 1968 — Khảo cổ học, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969.

VỀ VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC NGƯỜI VIỆT

NGUYỄN ĐÌNH KHOA

TRONG việc nghiên cứu lịch sử dân tộc, vấn đề nguồn gốc dân tộc là một vấn đề lớn. Người Việt về mặt trình độ phát triển xã hội cũng như về số lượng cư dân có vai trò nòng cốt trên đất nước ta. Vì vậy, vấn đề nguồn gốc người Việt đã được bàn tới từ lâu, song vẫn còn phải tranh luận, và cần cố gắng nhiều nữa mới giải đáp được.

Hiện nay, chung quanh vấn đề này có nhiều điểm chưa nhất trí. Một nguyên

nhân khách quan là bởi chúng ta buộc phải sử dụng nhiều nguồn tài liệu khác nhau và chưa đầy đủ, để tìm hiểu một vấn đề rất phức tạp. Ngoài ra, có một điều không kém quan trọng là trong những quan điểm khác nhau nêu lên khi phân tích và phê phán, có cả những thiên kiến thiếu chân thực, thiếu khách quan, ví như quan điểm thiên di của các học giả tư sản trước đây. Tất nhiên, khi phản đối quan điểm thiên di chủ nghĩa, chúng ta cũng không tán thành quan điểm « bản địa chủ nghĩa »

ĐIỂM QUA NHỮNG GIẢ THUYẾT VỀ NGUỒN GỐC NGƯỜI VIỆT

GIẢ thuyết về nguồn gốc người Việt có nhiều.

Theo nguồn dã sử mà các cuốn sử cũ của ta thuật lại, thì tổ tiên người Việt bắt nguồn từ họ Hồng Bàng với truyền thuyết Lạc Long Quân lấy nàng Âu Cơ, sinh ra 100 trứng, nở 100 con, với các họ Vua Hùng dựng nước Văn Lang.

Một số nhà nghiên cứu người Pháp như E. Sa-van, L. Ô-ru-xô, Cl. Ma-dron⁽¹⁾ căn cứ vào sử liệu Trung Quốc, giả thiết rằng nguồn gốc tộc Việt là từ người dân nước Việt thời Xuân Thu, có địa bàn cư trú tại miền lưu vực phía nam sông Dương Tử. Đến thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên, sau khi bị người nước Sở diệt, thì lưu vong xuống phương nam, trở thành người Bách Việt, trong số đó có một ngành là tổ tiên trực tiếp của người Việt (người Lạc Việt) đã di xuống sinh cơ lập nghiệp tại địa bàn Bắc Bộ và bắc Trung Bộ ngày nay.

Hiện nay, kết hợp các tài liệu sử ký của nước ta với một số nguồn sử liệu Trung Quốc, nhiều nhà nghiên cứu đã tán thành ý kiến cho rằng tổ tiên của người Việt là người Lạc Việt. Nhưng họ có phải là con cháu người dân nước Việt thời Xuân Thu hay không? Họ đã có mặt trên đất nước Việt Nam từ bao giờ và trong hoàn cảnh lịch sử nào? Hình dạng họ ra sao? Đó là những vấn đề đã được bàn tới nhiều nhất và cũng là những vấn đề còn tồn tại.

1. Xem E. Sa-van (E. Chavannes): *Sử ký của Tư Mã Thiên* (chữ Pháp).

L. Ô-ru-xô (L. Aurousseau): *Ghi chép về nguồn gốc của dân tộc An Nam*. (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1923. Tập XXIII.

Cl. Ma-dron (Cl. Madrolle): *Các dân tộc ở Đông Dương*. (chữ Pháp) — *Tin tức thuộc địa có minh họa*. Hà Nội, 1918.

Về nguồn gốc địa lý của người Lạc Việt, các nhà nghiên cứu ở nước ta cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Một số người như Đào Duy Anh thì theo giả thuyết chủ trương tổ tiên người Việt từ nam Trung Quốc tới (1). Có người lại gọi lên một sự thiên di từ các hòn đảo ở châu Đại Dương (2). Một số khác thì giả thiết nguồn gốc của tổ tiên người Việt là bản địa.

Về thành phần chủng tộc của người Lạc Việt, cũng đã có nhiều ý kiến đề cập. Đào Duy Anh không xác định rõ lắm và gọi là « một yếu tố Việt tộc ». Theo Đào Duy Anh, « người Lạc Việt ở Bắc Bộ Việt Nam là kết quả sự đồng hóa của yếu tố Việt tộc và yếu tố Anh-đô-nê-di » (3). Bàn về thành phần nhân chủng của người Việt ngày nay, tác giả cho rằng đó là do « sự hòa hợp của nhiều chủng tộc và văn hóa khác nhau, trải qua một quá trình đồng hóa lâu dài mà thành » và kết luận rằng trong người Việt « thành phần Anh-đô-nê-di là thành phần chủ yếu » (4).

Văn Tân trong bài viết « Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt Nam » cũng chứng minh rằng « thành tố nhân chủng chủ yếu của dân tộc Việt Nam là thành tố Anh-đô-nê-di-a (5), thành tố Mông-cô (6) chỉ có những dấu vết yếu ớt ở một số rất ít người Việt Nam » (7). Trái lại, theo Trần Quốc Vương và Hà Văn Tấn thì quá trình hình thành người Việt Nam là quá trình Mông-gô-lô-it hóa, đẩy lùi dần các yếu tố của các chủng tộc khác » (8).

Vương Hoàng Tuyên thì dành một chương trong cuốn « Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam » để bàn về nguồn gốc người Việt. Dựa vào tài liệu dân tộc học và ngôn ngữ học, tác giả chứng minh rằng tiếng Việt là kết quả « một sự hỗn hợp của hai yếu tố Thái và Nam Á », từ đó giả thiết « trên cánh đồng Bắc Bộ xưa kia là nơi cư trú của một giống người nói tiếng Môn Khơ-me, có một sự di cư to lớn của một lớp người nói tiếng Thái ở tây nam Trung Quốc tràn qua. Chính trên cơ sở của sự hỗn hợp giữa hai yếu tố đó, một sự hỗn hợp sâu sắc, đã tạo nên người Việt, trước khi có yếu tố Hán tràn qua (9) ». Yếu tố chủng tộc thì ở đây không được đề cập.

Tóm lại, thành phần chủng tộc của tổ tiên trực tiếp người Việt và hình dung cụ thể những đặc điểm hình thái của họ, cho đến nay vẫn chưa được xác định. Nghiên cứu nguồn gốc người Việt tất nhiên không thể bỏ qua vấn đề này.

Căn cứ vào những hài cốt thu được trên lãnh thổ nước ta và một số miền lân

cận thì biết rằng, suốt thời đại đá mới, trên địa bàn này đã cùng sống nhiều loại hình chủng tộc, chủ yếu là loại hình Ô-xơ-ra-lô-Mê-la-nê-diêng và Anh-đô-nê-diêng. Mặc dù số lượng hài cốt phát hiện còn ít, song có thể nói rằng hai loại hình này đã từng là những chủ nhân của nền văn hóa đá mới ở Việt Nam. Về sau này, theo những tài liệu cổ nhân loại đã nghiên cứu cũng như theo sự phân bố các loại hình chủng tộc hiện nay ở Đông Nam Á và ở châu Đại Dương, thì rõ ràng là loại hình Ô-xơ-ra-lô-Mê-la-nê-diêng đã mất dần đi trên bán đảo Đông Dương, cho nên đối với nguồn gốc người Việt thì loại hình Anh-đô-nê-diêng chiếm một vị trí quan trọng đặc biệt. Loại hình này rất có thể đã có quan hệ nhất định với nền văn hóa đồng thau mà Đông Sơn là tiêu biểu, nhưng địa bàn thì không chỉ giới hạn ở Việt Nam. Cũng như địa bàn của chính loại hình Anh-đô-nê-diêng cũng đã bao gồm một vùng rộng, từ bắc đến nam, từ lưu vực sông Dương Tử đến bán đảo Đông Dương, phía đông tới tận Ấn-độ kể từ những thiên niên kỷ trước Công Nguyên. Nhưng ngoài loại hình Anh-đô-nê-diêng còn có loại hình nào khác nữa không? Loại hình Nam Á, một loại hình chủng tộc của nhiều cư dân ở Đông Nam Á hiện nay bao gồm cả tộc Việt, đã xuất hiện từ bao giờ?

Nhiều tác giả đã từng giả thiết rằng tổ tiên người Việt có đặc điểm Anh-đô-nê-diêng. Thực ra, không những trong thành phần nhân chủng của tổ tiên người Việt có yếu tố Anh-đô-nê-diêng mà cả trong thành phần nhân chủng của người Việt hiện nay cũng có yếu tố này; nhưng nó có là thành phần chủ yếu hay không, thì cần đi sâu phân tích cho thỏa đáng. Một điều cũng cần nói rõ nữa, là nên phân biệt tổ tiên người Việt nói chung với tổ tiên trực tiếp của người Việt. Tổ tiên người Việt nói chung thì có thể

1. Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam* — Hà Nội, 1957. Quyển I trang 15, 16, 17. — *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam* — Hà Nội 1957. Trang 82 đến 96.

2. Văn Tân: *Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt Nam* — *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 9, tháng 11-1959.

3. Tộc Anh-đô-nê-diêng.

4. Đào Duy Anh: *Sách đã dẫn* — Trang 20.

5. Tộc Anh-đô-nê-diêng.

6. Tộc Mông-gô-lô-it.

7. Văn Tân: *Bài đã dẫn*.

8. Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn: *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam*, Hà Nội, 1961. Trang 167.

9. Vương Hoàng Tuyên: *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam* — Hà Nội, 1963. Trang 193 — 194.

liên quan đến nhiều yếu tố và thành phần nhân chủng, nhưng tổ tiên trực tiếp của người Việt hiện nay thì phải là một loại hình

Nam Á cổ, mà những đặc điểm cơ bản của loại hình này đã được hình thành. Về vấn đề này, sẽ bàn tới cụ thể hơn ở phần dưới.

NHỮNG SỢ CỔ THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU

Gần đây, trên cơ sở phát hiện một số di cốt người cổ thời đại đồng thau ghé sang thời đại sắt, tại xã Vinh Quang (Hà Tây), Nguyễn Duy đã đưa ra một giả thuyết về nguồn gốc người Việt. Tài liệu chủ yếu mà tác giả đã dùng để dựng nên giả thuyết của mình là chiếc sọ đánh số VQ₂M₁ (Bảng 3). Đem so sánh chiếc sọ này với cốt sọ người Đay-ác hiện tại rồi đối chiếu với cốt sọ người Việt, Nguyễn Duy đã đi đến kết luận đại thể như sau: những cốt sọ phát hiện ở Việt Nam vào thời đại đá mới cách đây chừng 7.000 — 8.000 năm có những nét gần người Đay-ác hiện nay. Đến thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt thì xuất hiện những người cổ mà đại biểu là hài cốt phát hiện ở Hà Tây, sọ VQ₂M₁, hài cốt được tác giả coi là tổ tiên trực tiếp của người Việt, và có nét gần với người Việt hiện đại, tuy còn một số nét gần Đay-ác. Quá trình hình thành loại hình người cổ Vinh Quang từ loại hình thời đá mới được tác giả cho là tiến triển theo quy luật giảm về thô của cốt sọ, ngoài ra còn có thể do sự tiếp xúc và hòa hợp với các cư dân vùng lân cận, có khả năng là người Khơ-me, và cả với người Trung Quốc phương nam; lý do là họ có địa bàn cư trú gần nhau, đặc điểm sọ mặt giống nhau, ngôn ngữ có liên quan với nhau v.v...(1).

Trước hết, phải nói rằng những phát hiện các di cốt cổ đại thời đại đồng thau và sắt có giá trị rất quan trọng trong việc tìm hiểu nguồn gốc người Việt. Đến nay chúng ta còn phải trông chờ nhiều phát hiện thuộc loại này. Thứ nhất, là vì đó là thời kỳ lịch sử kế tiếp thời đại đá mới mà số lượng di cốt đã phát hiện, tuy còn ít, song đã cho một khái niệm về những cư dân thời đó. Thứ hai, là vì kết hợp với các tài liệu về sử học và về khảo cổ học, thì thấy nền văn hóa đồng thau mà tiêu biểu là văn hóa Đông Sơn, thường đã được nhiều nhà nghiên cứu liên hệ với xã hội nước Văn Lang và nước Âu Lạc là xã hội của tổ tiên người Việt.

Cho đến nay về tài liệu cổ nhân loại thời đại đồng thau, ngoài chiếc sọ Vinh Quang VQ₂M₁ (Hà Tây), còn có một số khác nữa phát hiện ở Núi Voi (Hải Phòng), Thiệu Dương

(Thanh Hóa). Những tài liệu này cũng cần được nghiên cứu, so sánh và phân tích — ý nghĩa của chúng trong việc tìm hiểu nguồn gốc tổ tiên người Việt không kém chiếc sọ Vinh Quang VQ₂M₁. Dưới đây chúng tôi xin đóng góp phần nhận định về vấn đề này.

Việc phải làm đầu tiên là xác định loại hình nhân chủng của các cốt sọ thời đại đồng thau. Muốn thế, hãy đem so sánh chúng với những cốt sọ đã được nghiên cứu và xếp vào loại hình Anh-đô-nê-diêng thời đại đá mới(2). Nhưng vì khái niệm Anh-đô-nê-diêng trước đây là một khái niệm còn khá mơ hồ, nên chúng tôi đã từng nói lên quan điểm của mình và xác định cho loại hình này một nội dung cụ thể(3). Ngoài ra, phải so sánh những cốt sọ thời đại đồng thau với cốt sọ người Việt hiện nay mà chúng tôi cho là thuộc loại hình Nam Á, một loại hình gần gũi, có quan hệ nguồn gốc không xa lắm với loại hình Anh-đô-nê-diêng(4). Để có một khái niệm đầy đủ về một loại hình Anh-đô-nê-diêng cổ đại, hãy nhắc lại sự khác biệt chủ yếu giữa hai loại hình Anh-đô-nê-diêng và Nam Á thể hiện trên người sống cũng như trên cốt sọ ở các cư dân hiện tại(5). Trừ một vài trường hợp rất cá biệt, chúng ta thấy, nói chung, đặc điểm Anh-đô-nê-diêng thể hiện như sau: bề ngang sọ hẹp, chỉ số sọ thấp và xếp vào loại sọ dài hay sọ trung bình, mặt hẹp ngang, cánh mũi (ở người sống) và hốc mũi (ở cốt sọ) rộng ngang, chỉ số mũi cao, bề dài mặt giảm, song chỉ số mặt lại có khuynh hướng cao hơn so với người Nam Á do kích thước bề ngang mặt giảm nhiều hơn. Hãy dựa vào quy luật biến dị giai đoạn để xét những nét đặc thù này trên các cốt sọ Anh-đô-nê-diêng cổ đại. Những

1. Nguyễn Duy: *Mấy ý kiến về nguồn gốc người Việt — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 107, tháng 2 — 1968.

2. Xem Phụ lục — Bảng 1.

3. Nguyễn Đình Khoa: *Về yếu tố Anh-đô-nê-diêng trong thành phần nhân chủng các dân tộc ở Đông Nam châu Á — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 75, tháng 6-1965. — *Thử tìm hiểu về đặc điểm hình thái nhân chủng người Việt — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 113, tháng 8-1968.

4. Nguyễn Đình Khoa: *Thử tìm hiểu về đặc điểm hình thái nhân chủng người Việt — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 113, tháng 8-1968.

5. Xem Phụ lục — Bảng 1, 2, 3, 4.

nét Anh-đô-nê-diêng nổi bật nhất tập trung ở kích thước hộp sọ và đặc điểm hốc mũi: nhiều sọ cổ đại hẹp ngang làm cho sọ khá dài hoặc dài trung bình, hốc mũi rộng, có khi rất rộng làm cho chỉ số mũi càng cao. Chỉ số mắt sọ sánh với các sọ Anh-đô-nê-diêng hiện tại thì không có sự khác biệt rõ rệt. Riêng kích thước phần sọ mặt thì quy luật biến dị thể hiện khá rõ: bề dài và bề rộng mặt thường lớn hơn so với người Anh-đô-nê-diêng hiện tại và không thua loại hình Nam Á. Vì vậy, nếu tách riêng một số đặc điểm ra mà xét thì khó mà phân biệt sọ người Anh-đô-nê-diêng với sọ người Nam Á, nhưng gộp các đặc điểm lại thì đó là tập hợp đặc điểm Anh-đô-nê-diêng.

Nhân đây cũng nên nói rõ thêm một vài ý kiến về quy luật biến dị giai đoạn của hình thái cốt sọ. Theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu, đặc biệt là các nhà nhân loại học Liên Xô Bu-na-cơ và Đê-bét-dơ thì sự biến dị các cốt sọ cổ đại thường bao gồm hai quá trình: *quá trình đầu hóa ngắn* và *quá trình tăng về thanh* của cốt sọ (1). Về quá trình đầu hóa ngắn là vấn đề khá phức tạp và cho đến nay còn có nhiều ý kiến chưa thống nhất, song phạm vi bài này không cho phép trình bày. Chỉ thấy rằng giữa những cốt sọ Anh-đô-nê-diêng cổ đại và những cốt sọ Anh-đô-nê-diêng hiện đại, sự tăng chỉ số đầu biểu hiện cho quá trình đầu hóa ngắn trong nhiều trường hợp không thật rõ rệt (2). Trái lại quá trình tăng về thanh thì thể hiện khá rõ. Nội dung của quá trình này bao gồm những biến dị hình thái sau đây: cung mày bớt dô, trán bớt vát, độ dô mặt giảm, kích thước phần sọ mặt giảm. Những biến dị này tập hợp lại làm cho cốt sọ nhìn chung thấy bớt về nặng nề, thô kệch, trở nên thanh hơn. Trong bài viết của mình, Nguyễn Duy cũng nói tới « quá trình giảm về thô » (tức quá trình tăng về thanh của cốt sọ) nhưng lại nêu lên đặc trưng của quá trình đó là « đầu dần dần ngắn hơn, mũi và trán hẹp hơn », đó là điều không phù hợp với nội dung của quá trình này theo định nghĩa của những tác giả đầu tiên đã phát hiện ra nó. Và chẳng hai quá trình đầu hóa ngắn và tăng về thanh, tuy có thể phát hiện thấy trên nhiều cốt sọ cổ đại ở tất cả các khu vực trên thế giới, nhưng đến nay lại có nhiều bằng chứng tỏ ra rằng *hai quá trình này xảy ra không đồng thời*, vì vậy quá trình tăng về thanh có thể xảy ra mà không thay đổi gì lớn về chỉ số đầu sọ và quá trình đầu hóa ngắn không nhất thiết kéo theo nó những biến dị liên quan đến sự tăng về

thanh. Mặt khác, sự biến đổi của hình dạng hốc mũi trên cốt sọ liên quan đến chỉ số mũi cũng nhiều khi phức tạp. Nhưng nói chung thì sự biến dị của hình dạng hốc mũi không phải là một đặc trưng của quá trình tăng về thanh, cho nên mối quan hệ giữa chúng không theo một chiều hướng xác định lắm. Trong phạm vi cùng một loại hình nhân chủng giữa những cốt sọ thuộc những thời đại lịch sử khác nhau thì có khi cốt sọ cổ hơn, hốc mũi sẽ rộng hơn (tính theo chỉ số mũi), nhưng nhiều khi sự biến dị không rõ rệt, cũng có khi những cốt sọ về sau lại có hốc mũi rộng (tính theo chỉ số mũi). Nguyên do là bởi giữa bề dài mặt và bề cao hốc mũi thường có một tương quan dương (+). Trong quá trình tăng về thanh của cốt sọ (mà một đặc trưng chủ yếu là sự giảm bớt kích thước phần sọ mặt), nếu sự giảm bớt kích thước bề dài mặt vượt lên sự giảm kích thước bề rộng thì kết quả sẽ làm cho chỉ số mũi tăng lên cùng với chỉ số mặt. Tóm lại, sự biến dị giai đoạn của cốt sọ không giản đơn, cho nên khi nghiên cứu và phân tích các sưu tập cốt sọ cổ và so sánh chúng với các sưu tập cốt sọ thuộc các thời kỳ về sau này lại càng cần phải thận trọng.

Bây giờ chúng ta trở lại vấn đề đang bàn về những sọ cổ loại hình Anh-đô-nê-diêng phát hiện ở lĩnh thổ nước ta vào thời đại đá mới. Trong số những cốt sọ này, đa số đều có những nét Anh-đô-nê-diêng khá điển hình. Tuy nhiên cũng có một số cốt sọ thể hiện nhiều nét Nam Á mà tiêu biểu là sọ Làng Cùm đánh số 11 (3). Nét Anh-đô-nê-diêng ở đây chỉ biểu hiện ở chỉ số hốc mũi xếp vào loại rộng hoặc quá rộng, và một đặc điểm của các sọ Anh-đô-nê-diêng cổ đại là bề cao hộp sọ tương đối lớn. Tuy nhiên, điều hạn chế trong việc nghiên cứu vẫn là số lượng cốt sọ quá nghèo nàn, những mẫu vật đào được thì không nguyên vẹn (có khi chỉ là một chòm sọ), tài liệu công bố về những di cốt ấy lại không đầy đủ (nhiều trường hợp chỉ có mấy đặc điểm mô tả). Với tình hình đó, nếu có thể rút ra một vài nhận định

1. VV. Bu-na-cơ (VV. Bounak): *Cốt sọ người và các giai đoạn của sự hình thành cốt sọ ở người cổ đại và người hiện đại* (chữ Nga) — *Tập công trình của Viện Dân tộc học Liên Xô*, 1959. Tập XLIX.

G. F. Đê-bét-dơ (G. F. Debetz): *Cổ nhân loại học Liên Xô*, (chữ Nga) — *Tập công trình của Viện Dân tộc học Liên Xô*, 1948. Tập IV.

2. Xem Phụ lục — Bảng 1, 2.

3. Xem Phụ lục — Bảng 1.

hoặc kết luận sơ bộ thì cũng còn là những điều dễ đặt. Một là: các sọ cổ đại Anh-đô-nê-diêng rất phù hợp với những đặc điểm Anh-đô-nê-diêng của người hiện tại mặc dù tính chất biến dị giai đoạn có làm cho những sọ hiện tại có dạng thanh hơn. Hai là: chưa có dấu hiệu thật chắc chắn để có thể kết luận rằng tổ tiên trực tiếp của người Việt đã xuất hiện trên địa bàn Bắc Bộ và bắc Trung Bộ Việt Nam vào thời kỳ đá mới. Tuy nhiên, căn cứ vào cốt sọ có nhiều nét Nam Á đã nêu ở trên (sọ Làng Cườm số 11) thì thấy rằng loại hình Mông-gô-lô-it phương Nam đã có mặt trên đất nước Việt Nam từ thời kỳ này. Như vậy là phù hợp với quan điểm của chúng tôi đã nêu lên về nội dung khái niệm Anh-đô-nê-diêng và xếp loại hình này vào một nhóm loại hình của tiểu chủng Mông-gô-lô-it phương Nam (1).

Tới thời đồng đá, những sọ cổ tìm thấy ở Nam Việt Nam được E. Giơ-nê Vác-xanh nghiên cứu càng là một bằng chứng cho nhận định trên đây. Theo tác giả thì đó là những người Anh-đô-nê-diêng điển hình, có « đầu dài trung bình, mặt rộng, mũi trên dô rõ rệt » (2). Dem so sánh các sọ này với sọ Làng Cườm (sọ số 11) vừa nói trên thì thấy rất tương đồng (3). Nhưng tiếp đó, suốt thời đại đồng thau, tình hình về tài liệu cổ nhân vẫn nghèo nàn. Các cuộc khai quật khảo cổ ở Thiệu Dương (Thanh Hóa) vào đầu năm 1965 đã thu được 6 bộ xương còn tương đối tốt, phần lớn có chiều cao thân dưới 160cm. Nhưng cốt sọ thì bị đập nát nhiều, có trường hợp chỉ là những mảnh vụn rời không đủ để lắp lại và nghiên cứu được. Theo tác giả đã nghiên cứu các di cốt này, thì chỉ có 2 sọ được coi là Mông-gô-lô-it đánh số TD₂M₁₄ và TD₂M₃₄, hai sọ xếp loại Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-it nhưng có ảnh hưởng Mông-gô-lô-it, đánh số TD₂M₂₁ và TD₂M₃₀, hai sọ quá vụn nát không xác định (4). Bài viết của tác giả có kèm theo ảnh chụp các cốt sọ được nghiên cứu theo các chuẩn trước, sau, bên và từ trên xuống. Căn cứ vào tài liệu đã dẫn, chúng tôi thấy hai sọ xếp loại Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-it có lẽ chưa được chính xác lắm. Sọ đánh số TD₂M₂₁ mà tác giả xác định là của một người đàn ông tuổi chừng 40 là một sọ không bình thường: hộp sọ não khá cao, dài và hẹp ngang, nhưng hai bên thái dương thì một bên lồi, một bên như bẹt xuống, phần chẩm thì vẹo hẳn sang trái làm cho hai mắt chằm như bị một sức giằng trái chiều kéo lệch hẳn nhau tới 4cm; miền răng hàm M₁ cũng bị lệch như thế tuy ở mức độ ít hơn; đặc biệt

phần sọ mặt thì vẹo hẳn sang phải và óp lại so với phần sọ não vốn đã rất hẹp ngang. Tình hình này cùng với tuổi ước lượng 40 của cốt sọ làm cho ta ngờ rằng đây là một trường hợp bệnh lý — có thể là bệnh còi xương từ nhỏ — gây nên. Nếu không thì do một nguyên nhân nào đó bên ngoài, ví như hiện tượng phản khoáng hóa dưới tác dụng của một môi trường axit hòa tan một phần chất vôi trong xương kết hợp với một sức ép cơ học trong đất. Đó là trường hợp đã xảy đến với một số cốt sọ. Do đó, đối với chiếc sọ này không nên xác định thành phần chủng tộc. Sọ đánh số TD₂M₃₀ thì theo chúng tôi lại khá điển hình cho một sọ Anh-đô-nê-diêng. Một số đặc điểm mê-tơ-ri-ch của cốt sọ này là như sau (tính bằng mm):

Bề dài sọ (g-op)	182,5
Bề rộng sọ (eu-eu)	133,0
Chỉ số sọ	73,08
Bề cao sọ (ba-br)	?
Bề cao br trên đường po-po	126,1
Đường kính gò má	135,0?
Bề rộng hốc mũi	24,0
Bề cao hốc mũi	?
Chỉ số mũi	rộng
Độ dô dưới mũi	55°

Về cốt sọ này, tác giả cho rằng có những nét Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-it như: sọ nhìn từ phía trên xuống có xu hướng ê-líp xô ít, cung mày và gò má la lồi vừa, vầu dưới mũi rất lớn, kích thước răng hàm tương đối to, chỉ số mũi có thể rộng.

Nhưng cũng có những nét Mông-gô-lô-it như: mặt rộng, các răng cửa và răng nanh đều có hình xềng.

Chúng tôi thấy rằng nhìn từ phía trên xuống, theo như bức ảnh chụp kèm theo tài liệu, thì sọ không hề có xu hướng ê-líp xô ít (bề ngang lớn nhất của hộp sọ cắt đường kính dọc ở khoảng giữa) mà lại có dạng ô-tô-vít điển hình (bề ngang lớn nhất của hộp sọ cắt đường kính dọc ở khoảng 1/3

1. Nguyễn Đình Khoa: Về yếu tố Anh-đô-nê-diêng trong thành phần nhân chủng các dân tộc ở Đông Nam châu Á — Nghiên cứu Lịch sử, Hà Nội, số 75, tháng 6-1965.

2. E. Giơ-nê Vác-xanh (E. Genet Varcin): Những di cốt người ở Ốc Eo (Nam Việt Nam) (chữ Pháp) — Tập san Trường Viễn đông bác cổ, 1958. Tập XLIX, quyển 1 trang 276 đến 295.

3. Xem Phụ lục — Bảng 1.

4. Nguyễn Duy: Nghiên cứu về những người cổ sống trong thời đại đồ đồng thau ở Thiệu Dương (Thanh Hóa) — Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam, Hà Nội, 1966.

tính từ phần chằm, các u trán và u đỉnh phát triển). Về kích thước hốc mũi thì bề dọc không có số liệu, bề ngang ghi là 24mm. Con số này không thể xem là « rộng » nếu đem so sánh với các cốt sọ Anh-đô-nê-diêng cổ đại cũng như hiện đại, ngay cả với cốt sọ loại hình Nam Á (như cốt sọ người Việt). Do đó, nếu tính được chỉ số mũi thì rất có thể chỉ thuộc loại trung bình, hoặc rộng mà thiên về loại trung bình. Tóm lại, căn cứ vào tài liệu về đặc điểm mê tở rich và đặc điểm mô tả, kết hợp với các bức ảnh kèm theo, đặc biệt là những bức ảnh về chuẩn bên và chuẩn chính diện (1) thì phải xem đó là một sọ Anh-đô-nê-diêng.

Mấy cuộc phát hiện khảo cổ về sau thu lượm được thêm một số sọ nữa ở Núi Voi (huyện An Lão, Hải Phòng) và ở xã Vinh Quang (Hà Tây). Nguyễn Duy cũng đã mô tả những chiếc sọ này và đặc biệt đã dựa vào chiếc sọ Vinh Quang, đánh số VQ₂M₁ để dựng nên giả thuyết về nguồn gốc người Việt mà nội dung chúng tôi đã trình bày ở ngay đoạn đầu phần thứ 2 của bài viết. Theo tác giả thì sọ Vinh Quang có thể xem là đại biểu cho tổ tiên trực tiếp của người Việt. Nếu đúng như vậy thì đó phải là một loại hình Nam Á cổ. Nhưng căn cứ vào các số liệu mà tác giả đưa ra về chiếc sọ này thì chúng tôi thấy cũng không khác một cốt sọ Anh-đô-nê-diêng (2). Nhất là nếu đem so sánh với sọ Làng Cờm đánh số 11 và sọ Chợ Ghềnh thì rất tương đồng (3). Về quá trình hình thành người cổ Vinh Quang, tác giả cho là đã tiến triển « theo quy luật giảm về thô, và cũng có khả năng do sự tiếp xúc và hòa hợp với các cư dân lân cận như người Khơ-me hay người nam Trung Quốc » (4). Về quy luật « giảm về thô » và nội dung của quy luật này, chúng tôi đã có dịp trình bày trong đoạn trên. Về sự tiếp xúc và hòa hợp với người Khơ-me hay Trung Quốc phương Nam, thì lý do được nêu lên là « có đặc điểm sọ mặt giống nhau, có địa bàn cư trú gần nhau, ngôn ngữ có liên quan với nhau ». Nhưng địa bàn và ngôn ngữ dù gần nhau và có liên quan với nhau thì cũng không phát thiết là cư dân sẽ hòa hợp với nhau về mặt chủng tộc. Còn đặc điểm sọ mặt giống nhau thì điểm căn cứ của tác giả không được chính xác lắm. Có thể tóm tắt lập luận của tác giả như sau: Người Đay-ác có nét giống người Anh-đô-nê-diêng cổ đại; sọ cổ Vinh Quang thì có một số nét Đay-ác; so sánh người Việt hiện tại với người Đay-ác, người Khơ-me và người Hoa Nam thì thấy có nhiều nét gần nhau theo

cách tính của Pen-rô-dơ; vậy thì người cổ Vinh Quang phải là do những người cổ có đặc điểm tựa Đay-ác kết hợp với người Khơ-me hoặc người Hoa Nam mà hình thành. Cách lập luận như trên rõ ràng là không đủ tác dụng thuyết phục. Theo quan điểm của chúng ta thì chủng tộc và loại hình nhân chủng là một phạm trù lịch sử, vì vậy nếu người Việt gần với người Đay-ác thì cũng chưa hẳn có nghĩa là tổ tiên người Việt cũng là tổ tiên người Đay-ác, hoặc có nét giống với tổ tiên người Đay-ác. Mặt khác thì người Đay-ác, người Việt, người Khơ-me và Hoa Nam là những cư dân sống hiện tại; sọ Vinh Quang là một sọ cổ. Do chỗ sọ Vinh Quang có một số nét Đay-ác mà lại cho rằng người Vinh Quang được hình thành do sự kết hợp với người Khơ-me hay với người Trung Quốc (chắc là phải với tổ tiên của họ?) thì không ổn. Về việc tác giả sử dụng thống kê học trong việc nghiên cứu của mình cũng có điều chưa rõ ràng. Để chứng tỏ rằng sọ cổ Vinh Quang gần với sọ người Việt hiện tại, tác giả viết: « Tất cả 16 nét (5) đều nằm trong phạm trù độ lệch chuẩn của người Việt » (6). Câu này khó hiểu vì không rõ tại sao những đặc điểm mê tở rich lại có thể nằm trong phạm trù độ lệch chuẩn? Từ « phạm trù » cũng không đúng nghĩa; có lẽ tác giả định nói « phạm vi » độ lệch chuẩn. Chúng tôi chỉ có thể đoán là tác giả muốn diễn đạt rằng trong số những đặc điểm mê tở rich của sọ cổ Vinh Quang có tới 16 đặc điểm nằm trong phạm vi giới hạn đường phân bố chuẩn các đặc điểm tương ứng của người Việt.

Tiếp theo, chúng tôi muốn nói đến chiếc sọ phát hiện ở Núi Voi. Đây là một sọ phụ nữ. Căn cứ vào các số liệu của sọ này, đem so sánh với cốt sọ người Việt hiện tại, thì thấy rất tương đồng. Chỉ có khác là kích thước phần sọ mặt của sọ Núi Voi ít nhiều lớn hơn (bề cao sọ, bề rộng mặt), bề dọc sọ ít nhiều dài hơn và bề ngang sọ hẹp hơn làm cho chỉ số sọ thấp hơn, nhưng vẫn thể hiện như một hộp sọ thuộc loại dài trung bình hướng về phía đầu ngắn; chỉ số mũi

1. Nguyễn Duy: Bài đã dẫn — Trang 347.

2. Xem Phụ lục — Bảng 2.

3. Xem Phụ lục — Bảng 1.

4. Nguyễn Duy: *Mấy ý kiến về nguồn gốc người Việt — Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, số 107, tháng 2-1968.

5. Tức đặc điểm mê tở rich của sọ Vinh Quang.

6. Nguyễn Duy: Bài đã dẫn.

thì thuộc loại rộng điển hình cho những sọ Nam Á (1). Quy luật tăng về thanh của cốt sọ đã tác động trong trường hợp này thật rõ nét. Chúng tôi có đem sọ sánh trường hợp sọ Núi Voi và sọ người Việt hiện tại với trường hợp những cốt sọ phát hiện trong nền văn hóa Ngưỡng Thiều thời đồng đá, được coi là tổ tiên trực tiếp của người Trung Quốc phương Bắc và những sọ của con cháu họ hiện nay, thì thấy trong cả hai trường hợp, quy luật tăng về thanh đã gây nên những biến dị theo cùng một hướng. Vì vậy, nghiên cứu cốt sọ Núi Voi đã gợi cho chúng tôi ý nghĩ về sự có mặt của tổ tiên trực tiếp của người Việt từ thời kỳ này trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam. Chỉ tiếc rằng cốt sọ Núi Voi phát hiện trong một hang đá vôi, gắn chặt vào một lớp trầm tích rắn gắn lộ thiên, không kèm theo hiện vật, nên việc xác định niên đại mới chỉ là ước đoán. Chúng ta rất mong đợi những phát hiện khác ở vùng này để làm cho vấn đề được sáng tỏ.

Vậy là đến thời đại đồng thau chúng ta tiếp tục thu được những cốt sọ Anh-đô-nê-diêng, đồng thời xuất hiện một loại hình mới — loại hình Nam Á cổ mà đại diện đầu tiên phát hiện là cốt sọ ở Núi Voi. Giả thuyết này chờ đợi sự kiểm nghiệm của các nhà cổ nhân học. Nếu như giả thuyết trên đây không mắc sai lầm thì có thể đi tới kết luận sau:

1. Loại hình Anh-đô-nê-diêng cổ đại xuất hiện rõ nét trên lãnh thổ Việt Nam từ sơ kỳ thời đại đá mới, tiếp tục tồn tại từ đó về sau, qua thời đại đồng thau cho tới ngày nay rồi phân hóa thành nhiều loại hình Anh-đô-nê-diêng hiện tại.

2. Loại hình Nam Á cổ có thể đã xuất hiện trên lãnh thổ Bắc Bộ và bắc Trung Bộ Việt Nam, ít nhất là từ thời đại đồng thau trong số đó có tổ tiên trực tiếp của người Việt.

Nhưng nguồn gốc của loại hình Nam Á này là từ đâu?

Có thể xảy ra mấy trường hợp: hoặc là có một sự thiên di từ một vùng khác tới, hoặc là sau sự thiên di của một yếu tố Mông-gô-lô-it, đã xảy ra sự hỗn chủng giữa yếu tố này với một yếu tố bản địa Anh-đô-nê-diêng, hoặc là do sự phát triển bản địa của một loại hình Anh-đô-nê-diêng trở thành Nam Á.

Hiện nay, tài liệu cổ nhân loại quá nghèo nàn chưa cho phép giải đáp vấn đề này. Không những cần thêm nhiều tài liệu trên

lãnh thổ nước ta mà còn cần đến tài liệu một số miền lân cận thuộc nam Trung Quốc nữa, trong số đó, ngoài tài liệu cổ nhân, tài liệu nghiên cứu trên người sống sẽ đóng góp phần quan trọng. Dù sao thì khẳng định hoặc phủ định tuyệt đối một trường hợp nào trong điều kiện hiện nay đều chưa có cơ sở chắc chắn và dễ dẫn tới sai lầm. Và chẳng sự hình thành một chủng tộc hoặc một loại hình nhân chủng nào đó thường khi không đơn nhất, mà có thể bao gồm nhiều quá trình, khi thì mang tính chất bản địa, khi thì có sự kết hợp các yếu tố nhân chủng khác nhau, nhuần nhuyễn dần rồi trở thành đồng nhất. Ngay cả trường hợp một sự phát triển bản địa cũng không hề loại trừ những sự di chuyển và hỗn hợp cư dân trong phạm vi một địa vực tương đối rộng lớn. Vì như vùng Đông Nam Á, địa vực cư trú của những người Mông-gô-lô-it phương Nam, đã bao gồm nhiều nhóm loại hình chủng tộc mà trong quá trình lịch sử đã có thể từng lúc, từng nơi hỗn hợp với nhau theo một tỷ lệ nhất định nào đó. Vì vậy quá trình hình thành của người Mông-gô-lô-it phương Nam tại vùng Đông Nam Á mang tính chất bản địa rõ rệt, và điều ấy không loại trừ khả năng một sự hỗn hợp dòng máu ngoại lai vào một lúc nào đó, tại một vùng địa vực nào đó. Cho nên trong lịch sử hình thành chủng tộc, một sự thiên di hoặc một sự phát triển bản địa tuyệt đối chỉ xảy ra đối với một nhóm loại hình nhân chủng đã rời bỏ vùng địa vực hình thành ban đầu và chuyển tới một vùng địa vực khác hẳn để tiếp tục phát triển ở đó một cách độc lập, không có sự tiếp xúc với một nhóm loại hình nhân chủng nào khác. Những hiện tượng này hiếm gặp và chỉ thể hiện trong những giai đoạn đầu của lịch sử hình thành chủng tộc và tại những vùng đất mới trước đó chưa có bóng người. Rõ ràng là Đông Nam Á — ngã ba của những đường giao lưu lớn trong lịch sử, không phải là một vùng như thế. Tại đây quá trình hình thành các nhóm loại hình Anh-đô-nê-diêng và Nam Á đã diễn biến phức tạp. Đối với nhóm loại hình Nam Á thì trung tâm địa vực của nó có thể ít nhiều hẹp hơn vùng phân bố hiện nay

1. Xem Phụ lục — Bảng 4.

2. Đ. Bléc (D. Black): Nghiên cứu các sọ và mẫu vật thời đồng đá ở Cam Túc và Hồ Nam phát hiện trong các di chỉ tiền sử ở Cam Túc, và so sánh với những sọ cải hiện đại khác ở bắc Trung Quốc (chữ Anh) — Cổ sinh vật học Trung Quốc, Bắc Kinh, 1928. Loại D, tập VI, quyển 1.

và bao gồm miền nam Trung Quốc và bắc Đông Dương, trong đó có Bắc Bộ Việt Nam và vùng đồng bằng bắc Trung Bộ. Từ trung tâm này, sau khi hình thành, loại Nam Á đã tiếp tục phát triển và ảnh hưởng tới các vùng địa vực láng giềng, phía bắc vượt qua sông Dương Tử, có thể tới tận Triều Tiên; phía đông tới Phi-lip-pin, Nhật Bản, có thể xa hơn nữa, phía nam tới những vùng cực nam của Đông Nam Á. Ví như khi nghiên cứu thành phần nhân chủng của người Triều Tiên, các nhà nhân học Liên Xô đã phát hiện không ít những dấu hiệu chứng tỏ sự có mặt của các yếu tố Mông-gô-lô-it phương Nam như: đầu ngắn, lông trên người phát triển hơn so với người phương Bắc, mũi rộng hơn, môi dày hơn v.v... (1).

Tóm lại theo cách suy nghĩ của chúng tôi thì trong khung cảnh chung của vùng Đông Nam Á, có thể hình dung bức tranh về quá trình hình thành chủng tộc trên lĩnh thổ Việt Nam như sau:

Từ thời cổ, có thể suốt trong thời đá giữa hoặc sớm hơn nữa chút ít, tại đây đã xảy ra sự tiếp xúc đầu tiên giữa hai đại chủng Ô-xơ-ra-lô Nê-grô-it và Mông-gô-lô-it mà kết quả là sự hình thành ra nhóm loại hình Anh-đô-nê-diêng, nhưng những đặc điểm tiêu biểu cho nhóm loại hình này chỉ thành rõ nét từ thời đại đá mới. Cuối thời đại này chuyển sang thời đại đồng, xuất hiện một yếu tố nhân chủng mới — những người Nam Á, đánh dấu một bước phát triển trong sự phân hóa của ngành Mông-gô-lô-it phương Nam. Từ cái nôi tập trung chủ yếu ở vùng nam Trung Quốc và bắc Đông Dương — ở Việt Nam là miền Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, nhóm loại hình Nam Á tiếp tục phát triển và tác động ngày một sâu đậm ra chung quanh, đặc biệt đối với vùng Đông Nam Á tới tận các vùng cực nam của địa vực. Trong quá trình này, sự bành trướng của người Mông-gô-lô-it phương Bắc tới phương Nam từng thời kỳ đã ảnh hưởng tới thành phần nhân chủng của nhiều nhóm cư dân thuộc loại hình Nam Á, đặc biệt đối với những vùng tây nam và nam Trung Quốc. Còn đối với tộc Việt thì những nét tiêu biểu cho họ đã hình thành về cơ bản từ thời đại đồng thau, trước khi nước ta bị phong kiến người Hán tới xâm lược và đặt nền cai trị.

Vậy là, hai loại hình chủ yếu của đại chủng Mông-gô-lô-it ở vùng Đông Nam Á

là nhóm Anh-đô-nê-diêng và nhóm Nam Á đã được hình thành trong hai giai đoạn lịch sử ứng với hai nền văn hóa lớn của nhân loại — văn hóa đồ đá mới và văn hóa đồng thau. Đó là những thời kỳ mà sự phát triển của công cụ lao động — một yếu tố của lực lượng sản xuất — kéo theo sự tiến hóa của nền kinh tế xã hội đã làm cho số dân tăng lên, sự tiếp xúc của các nhóm người do các quá trình di chuyển cư dân càng có điều kiện thực hiện. Theo như trên thì đối với người Việt, tổ tiên trực tiếp của họ là một loại hình Nam Á cổ (mà sọ cổ Núi Voi gọi là một hình ảnh), tổ tiên xa hơn của họ là người Anh-đô-nê-diêng thời đá mới, mà về sau trong loại hình nhân chủng cấu tạo nên người Việt và một số loại hình khác trong nhóm Nam Á, yếu tố Anh-đô-nê-diêng này chỉ tham gia như một thành phần cấu tạo. Có điều cần lưu ý là việc lấy hai thời kỳ văn hóa đá và đồng thau đánh dấu cho sự xuất hiện hai nhóm loại hình nhân chủng Anh-đô-nê-diêng và Nam Á hoàn toàn không có nghĩa là đem gán từng thời kỳ văn hóa vào mỗi loại hình nhân chủng, coi chủng tộc là nguyên nhân sáng tạo nên các nền văn hóa. Trái lại, đây chỉ là một hiện tượng trùng hợp, một sự trùng hợp không tuyệt đối, vì thực ra chủ nhân của nền văn hóa đá mới ở vùng Đông Nam Á, bao gồm cả bán đảo Đông Dương, không phải chỉ gồm có người Anh-đô-nê-diêng cổ đại mà còn có các loại hình chủng tộc khác nữa (ví như người Ô-xơ-ra-lô Mê-la-nê-diêng), cũng như chủ nhân nền văn hóa đồng thau không phải chỉ gồm có người Nam Á mà còn có hậu duệ trực tiếp của những người Anh-đô-nê-diêng cổ đại. Như vậy là quá trình Mông-gô-lô-it hóa các cư dân đông đảo ở khu vực Đông Nam Á đã bắt đầu từ thời cổ cách đây hàng mấy vạn năm. Cho tới nay quá trình này vẫn chưa chấm dứt mà sẽ còn tiếp tục tác động rộng rãi và sâu sắc thêm, phản ánh mối quan hệ qua lại giữa chủng tộc và kinh tế — văn hóa, mối quan hệ không phải nhân quả mà lịch sử, tiến hành thường xuyên, liên tục trong môi trường xã hội mà kết quả sẽ còn tiếp tục làm biến đổi cấu tạo thể chất của loài người.

1. I. Ra-ghin-xki (I. Roguinski) và M. Lê-vin (M. Lévine): *Nhân học* (chữ Nga) — Ma-xcơ-va, 1963. Trang 369.

KẾT LUẬN

Vấn đề nguồn gốc dân tộc quả thực là một vấn đề phức tạp. Nghiên cứu và giải đáp một vấn đề như thế khó tránh khỏi những giả thuyết và đoán định có khi chưa xác thực. Nhưng mọi công tác khoa học đều vẫn cần đến giả thuyết và đoán định. Đề hạn chế bớt những sai sót có thể mắc phải, không có gì khác hơn là cố gắng soi rọi việc làm của mình bằng những quan điểm và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật. Đặc biệt cần suy nghĩ để hiểu thấu lời chỉ bảo sau đây của Mác : « Nghiên cứu thì phải nắm lấy tài liệu với tất cả chi tiết của nó, phải phân tích những hình thái phát triển khác nhau của nó và phải tìm ra được mối liên hệ bên trong của những hình thái đó. Khi làm được như thế rồi và chỉ có làm được như thế thì mới có thể trình bày toàn bộ sự vận động hiện thực được » (1).

Những suy nghĩ chúng tôi trình bày trên đây mới chỉ xuất phát từ một số tài liệu hạn chế. Chúng ta mong mỗi tập trung sự cố gắng của nhiều nhà nghiên cứu, nhiều ngành nghiên cứu có liên quan để sau một thời gian không lâu lắm, vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt sẽ được giải quyết, trên cơ sở đó mà có điều kiện giải quyết vấn đề nguồn gốc của các dân tộc khác ở nước ta. Được như vậy là đóng góp một phần rất có ý nghĩa vào việc nghiên cứu lịch sử và xây dựng truyền thống của cả dân tộc Việt Nam, một sự đóng góp rất đáng khuyến khích, cũng rất đáng tự hào.

1. Các mác : *Tư bản luận* (bản dịch chữ Việt) — Hà Nội, 1963. Quyển I, trang 28.

PHẦN PHỤ LỤC

Sau đây là Phần phụ lục, gồm 4 bảng :

- Bảng 1.— Số liệu cốt sọ Anh-đô-nê-diêng cổ đại ở Việt Nam.
- Bảng 2.— Số liệu cốt sọ Anh-đô-nê-diêng của cư dân hiện tại.
- Bảng 3.— Số liệu cốt sọ thời đại đồng thau so sánh với cốt sọ người Việt.
- Bảng 4.— Số liệu cốt sọ nhóm loại hình Nam Á.

Bảng 1.- SỐ LIỆU CỐT SỌ ANH-ĐỒ-NÊ-DIÊNG CỎ ĐẠI Ở VIỆT NAM

	Phổ Bình Gia số 1 (nam) (H. Véc-nô)	Làng Cùm số 9 (F. Xô-ranh)	Làng Cùm số 10 (A. Măng-xuy và M. Cỏ-la-ni)	Làng Cùm số 11 (F. Xô-ranh)	Làng Cùm số 13 (H. Măng-xuy)	Làng Cùm số 16 (F. Xô-ranh)	Làng Cùm số 17 (F. Xô-ranh)	Hàm Rồng (H. Măng-xuy)	Chợ Ghênh (H. Măng-xuy)	Cà Mau (nam) (F. Giơ-nê Vắc-xanh)	Cà Mau (nữ) (F. Giơ-nê Vắc-xanh)	Kích thước trung bình 11 sọ Anh-đô- nê-diêng
Bề dọc sọ	196	183	184	180	177,5	180	178	163	179	189	181	180,9 (11)
Bề ngang sọ	144	132	133	141	130,5	142	138	120	136	148	140	136,8 (11)
Chỉ số sọ	73,5	72,1	72,2	78,3	73,5	78,8	77,5	73,6	76,0	78,3	77,3	75,6 (11)
Bề cao sọ	—	140	—	139	143	—	132	—	139	135	148,5	139,5 (7)
Bề rộng n.n. trán	98	96	95	99,5	93	99	99	93,5	94	101	97,5	96,8 (11)
Bề rộng gò má	137	136	—	136,6	—	—	—	—	132	141,5	137	136,6 (6)
Bề cao phần trên mặt	68	68	—	65	—	—	—	—	—	75	69,5	69,5 (5)
Chỉ số mặt	49,6	50	—	47,5	—	—	—	—	—	53	50,3	50,1 (5)
Bề cao ổ mắt	33	34	—	34	—	—	—	—	34	34	36	34,3 (6)
Bề rộng ổ mắt	39	41	—	40	—	—	—	—	40	42	43	40,8 (6)
Chỉ số mắt	84,6	82,9	—	85	—	—	—	—	85	80,9	83,7	83,6 (6)
Bề cao hốc mũi	49	52	—	46	—	—	—	—	52	54	47	50 (6)
Bề rộng hốc mũi	29	29	—	29	—	—	—	—	30	30	28	29,1 (6)
Chỉ số mũi	59,1	55,7	—	63	—	—	—	—	57,6	55,5	59,5	58,4 (6)

Bảng 2. — SỐ LIỆU CỐT SỢ ANH-ĐỎ-NÊ-DIÊNG CỦA CƯ DÂN HIỆN TẠI

Đặc điểm	Ba-na số 10103 (E. Pát)	Cà-tu số 1 (Đồ Xuân Hợp)	Bô-lô-ven số 3 (Đồ Xuân Hợp)	Đồng Nai Thượng số 6 (Đồ Xuân Hợp)	Buôn-mê- thuột số 8 (Đồ Xuân Hợp)	Trung Bộ Việt Nam (G. Ô-lì- viê)	Khả (Lào) (G. Ô-lì- viê)	Đay-ác (Phôn Bô-nin)
Số lượng	1	1	1	1	1	16	21	55
Bề dọc sọ	174	194	171	180	173	177,8	169,9	176,6
Bề ngang sọ	130,5	137	129	134	130	131,7	136,7	138,2 (53)
Chỉ số sọ	75,0	74,0	75,4	74,9	75,1	74,1	80,9	78,4
Bề rộng n.n. trán	96	95	90	96	91,5	92,0	92,0	93,3
Bề cao sọ (ba-br)	123	140	131	138	127,5	133,3	134,1	134,8 (47)
Chỉ số cao dọc	70,7	72,5	76,6	76,6	73,7	75,0	79,0	—
Chỉ số cao ngang	94,3	102,2	101,5	102,2	98,1	101,3	98,0	—
Bề dài phần trên mắt (na-pr)	66	63	63	—	63	64,5 (13)	67,9	69,7 (45)
Bề rộng mắt	126	128	114	138	118	127,6	130,1	132,9 (32)
Chỉ số mắt	52,4	49,2	55,3	—	53,4	51,0 (13)	52,3 (20)	52,5
Bề cao ổ mắt	32	34	33	34	32,5	33,1 (15)	33	33,6 (45)
Bề rộng ổ mắt	38	40	40	36	38,5	41,6 (15)	42	39,6 (36)
Chỉ số ổ mắt	85,3	85	82,5	94,4	84,4	78,5 (15)	78,8	84,8
Bề dài mũi	47,5	51	50	58	47	518 (15)	50	52,9 (43)
Bề rộng mũi	27	25	28	24	26	27,2 (15)	27,1 (20)	27,2 (50)
Chỉ số mũi	56,8	49	56	41,4	55,3	53,4 (15)	55,3 (20)	51,4

Bảng 3. — SỐ LIỆU CỐT SỌ THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU SỌ SÁNH VỚI CỐT SỌ NGƯỜI VIỆT

Đặc điểm	Đỗ Xuân Hợp		Nguyễn Duy				
	Việt (nam)	Việt (nữ)	Núi Voi (nữ)	Vinh Quang (nam) Số VQ ₂ M ₁	Vinh Quang (tổng hợp các số nam)	Vinh Quang (nữ)	Thiếu Dương TD ₂ M ₁₇ TD ₂ M ₃₄
Thể tích hộp sọ (cm ³)	1416 (44)	1297	1338,4	1369	1362 (3)	1253 (3)	1434,5 (1)
Bề dọc sọ	178, 0 (160)	174	177,2	173,0	176,0 (3)	178,5 (3)	176,0 (1)
Bề ngang sọ	141, 0 (160)	140	138,0	134,0	136,0 (3)	128,7 (4)	148,0 (2)
Chỉ số sọ	80, 5 (160)	79,8	73,4	77,5	77,8 (3)	71,9 (3)	80,1 (1)
Bề cao sọ	135, 6 (160)	135	138,0	137,0	131,7 (3)	—	—
Chỉ số cao-dọc	76, 2 (160)	77,5	77,9	79,2	75,1 (3)	—	—
Chỉ số cao-ngang	96, 1 (160)	96,4	100,0	102,2	96,8 (3)	—	—
Bề rộng trán	—	—	90,0	94,0	94,8 (3)	92,3 (3)	—
Bề rộng mặt (phần trên)	103, 3 (85)	—	104,0	—	109,2 (2)	102,0 (2)	107,2 (2)
Bề rộng gò má	133, 0 (85)	131	—	134,0	133,0 (2)	—	148,5 (2)
Bề cao mặt (phần trên)	66, 2 (85)	65,9	68,0	68,5	68,5 (1)	—	—
Chỉ số mặt	46, 7 (85)	50,0	—	51,1	51,1 (1)	—	—
Chỉ số độ dỏ mặt	—	—	96,5	104,3	104,3 (1)	—	—
Bề rộng hàm dưới	98, 0 (34)	94	—	101,0	101,0 (1)	91,0 (3)	109,0 (1)
Chỉ số hốc mắt	85, 0 (85)	—	85,3	80,2	80,2 (1)	—	—
Chỉ số hốc mũi	51, 2 (64)	—	52,1	55,3	55,3 (1)	—	—

Bảng 4. — SỐ LIỆU CỐT SỌ NHÓM LOẠI HÌNH NAM Á

Đặc điểm	Đông Mã-lai (Trê-bốc sa-rốp)	Tây Mã-lai (Trê-bốc sa-rốp)	Gia-va (Ph.Bô- nín)	Gia-va (Ph.Bô- nín)	Thái-lan (Mo-ran)	Thái-lan (theo G. Ô-li-viê)	Lào (theo G. Ô-li-viê)	Kho-me (G. Ô-li- viê)	Nam Trung Quốc (Phúc Kiến (Ha- rô-ơ)	Tây Tạng (Mo-ran)	Việt Trung Bộ (Mo-ran)	Việt (Ô-li-viê)	Việt Bắc Bộ (Đỗ Xuân Hợp)
Số lượng	32	26	65	55	11	33	17	33	36	37	27	68	160
Bề dọc sọ	174,9	170,7	173,7	169,9	177,9	168,6	167,9	173,7	175,9	175,7	177,0	174,5	178,0
Bề ngang sọ	139,4	142,0	142,2	140,8	143,9	141,4	144,5	140,4	140,0	138,7	140,3	139,1	141,0
Chỉ số sọ	79,8	83,3	82,0	83,0	80,9	84,0	86,6	81,5	78,8	79,2	79,3	79,7	80,5
Bề cao sọ	135,6	135,4	135,5	134,4	137,8	135,9	132,7	136,3	137,9	130,9	137,0	136,8	135,6
Chỉ số cao dọc	77,5	79,5	78,1	79,2	77,5	81,0	79,4	79,2	72,0	74,7	77,4	77,5	76,2
Chỉ số cao ngang	97,5	95,4	95,1	95,3	96,9	96,3	91,6	97,6	97,8	94,3	97,8	97,9	96,1
Bề rộng n.n trán	92,8	91,0	93,1	90,8	95,4	91,1	94,1	94,6	91,5	92,2	94,7	94,3	92,6
Độ vát trán	85,9	87,0	84,5	85,0	—	—	—	—	85,0	85,5	—	—	—
Chỉ số độ dỏ mắt	99,6	98,5	94,4	100,6	—	97,1	92,6	99,0	97,8	97,2	—	—	—
Bề rộng gò má	132,7	131,5	134,7	132,0	136,3	29,7	131,1	132,5	132,6	131,0	132,7	133,5	137,5
Bề dài mặt (phần trên)	66,6	66,7	70,9	19,8	71,5	—	—	—	73,8	68,7	—	—	—
Chỉ số mắt	50,1	50,9	52,6	52,0	52,5	51,7	51,7	50,9	55,7	52,5	—	50,9	50,9
Góc dỏ mắt	81,4	83,0	81,5	81,1	—	—	—	—	81,7	83,9	—	—	—
Góc hình diện ngang mặt	142,1	144,0	145,0	146,0	—	—	—	—	—	144,0	—	—	—
Độ dỏ môi trên	70,8	73,9	69,5	72,0	—	—	—	—	—	—	—	—	—
Chỉ số ô mắt (mfek)	80,2	80,2	80,8	80,9	81,0	—	—	—	84,9	82,3	—	—	—
Chỉ số mũi	51,5	50,3	53,1	53,5	52,9	50,3	51,6	53,5	49,4	50,4	51,4	50,9	50,9
Chỉ số độ cao mũi	40,1	41,8	38,6	41,5	—	—	—	—	—	12,3	—	—	—
Chỉ số xi mô tức	26,1	36,1	32,6	33,4	—	—	—	—	—	32,9	—	—	—
Góc dỏ xương mũi	13,9	16,0	14,9	14,2	—	—	—	—	16,6	15,7	—	—	—

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT TRÊN DIỄN ĐÀN SỬ HỌC CỦA NGUYỄN QUYỀN SÀI GÒN

TÔ MINH TRUNG

TRONG những năm qua, giới nghiên cứu cổ sử ở miền Bắc chúng ta đã trao đổi, nghiên cứu vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt và đã rút ra được một số kết luận bước đầu về mặt sử học cũng như về mặt nhân chủng học. Gần đây thực hiện kế hoạch tập trung sức nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương, những người làm công tác khảo cổ học, sử học, dân tộc học, v.v... cũng đang làm phong phú thêm sự hiểu biết về nguồn gốc dân tộc Việt. Đúng như lời Thủ tướng Phạm Văn Đồng: « Nghiên cứu về thời gian lịch sử Hùng Vương có thể giúp chúng ta phát hiện và giải quyết những vấn đề rất quan trọng về con người, về sự xuất hiện và quá trình phát triển của con người trên vùng đất này » (1).

Thế nhưng, ở miền Nam nước ta, một số người nghiên cứu và giảng dạy cổ sử Việt Nam đã đưa ra những ý kiến học thuật, vừa sai lầm về mặt khoa học, vừa tổn thương tới tinh cảm dân tộc, mà Mỹ ngụy có thể dùng trong chiến tranh tâm lý nhằm xóa nhòa tinh thần và ý chí độc lập, tự chủ của dân tộc ta.

Trong chừng mực theo dõi được những ý kiến về vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt trên diễn đàn sử học của Nguyễn Quyền Sài

Gòn, chúng tôi thấy cần phê phán mấy quan điểm chính như sau:

1 — Gốc của người Việt là người Trung Quốc

Quan điểm cho rằng tổ tiên của người Việt Nam là người Trung Quốc tuy không nhiều lắm nhưng cũng có lúc trở thành ý kiến chỉ đạo, không những ở bậc đại học mà ngay cả trong một số sách giáo khoa bậc trung học.

Phạm Hoàn Mỹ hầu như bám lấy từng dòng cổ sử làm cứ cánh cho quan điểm của mình, đã viết: « Theo cổ sử và truyền thuyết thì viễn tổ của dân tộc Việt là Lộc Tục, cháu bốn đời của vua Thần Nông. Lộc Tục làm vua ở phương nam Xích Quỷ và xưng là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương kết duyên với con gái thần Long ở Động Đình Hồ (Hồ Nam) sinh được một đứa con trai là Sùng Lãm. Sùng Lãm nối ngôi cha xưng là Lạc Long Quân, rồi lấy bà Âu Cơ sinh ra trăm người con » (2).

1. Phạm Văn Đồng: *Bài nói tại Hội nghị bàn việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương* — *Khảo cổ học*, Hà Nội, số 1, tháng 6-1969. Trang 6.

2. Phạm Hoàn Mỹ: *Lịch sử Việt Nam* — Sài Gòn, 1956. Trang 24, 25.

Nguyễn Khắc Ngữ khẳng định: « Người Việt và người Trung Hoa có liên quan mật thiết với nhau ngay từ thời vua Thần Nông, gần 30 thế kỷ trước tây lịch kỷ nguyên. Người Việt ta chỉ là chi nhánh của người Tàu » (1).

Nhiều người làm công tác sử học và quần chúng tha thiết tìm hiểu lịch sử dân tộc đều không chấp nhận loại ý kiến lập lại những phần hoang đường trong các chuyện chép ở cuốn *Lĩnh Nam chích quái*, hoặc lập lại những ý kiến của các sử gia phong kiến Trung Quốc và sử gia tư sản Pháp. Có người đã phê phán: « Những sử gia người Âu từng dày công đi tìm nguồn gốc dân tộc Việt Nam, mỗi người cho mỗi thuyết. Có người cho đó là dân Mèo từ Vân Nam đi dân xuống đồng bằng Bắc Việt. Có người bảo đó là dân Việt miền Triết Giang bên Tàu bị Sở đánh phải di cư xuống miền nam. Tất cả thuyết đó đều sai... Bây giờ bằng mọi phương pháp khoa học, người ta có thể chứng minh rằng..., có lẽ từ 10.000 năm, giống Việt đã ở miền thượng du và trung du Bắc Việt, miền thượng du và trung du sông Mã rồi... và đó là giống dân Mường » (2).

Nguyễn Phương cho rằng người Lạc Việt là chủ nhân của văn hóa Đông Sơn và thuộc giống Anh-đô-nê-điêng. Người chung đưng nhiều với dân Lạc Việt là người Trung Quốc. Khi người Trung Quốc đã sang và có tổ chức hành chính của mình thì « chẳng những các Lạc tướng còn tồn tại lâu mà chừng như dân Lạc Việt cũng được sống tự do đời sống bán khai của họ, không mấy bị gò bó bởi luật pháp, lệ tục Trung Quốc cho mãi sau cuộc nổi dậy của Hai Bà » (3) nhưng người Lạc Việt không phải là tổ tiên của người Việt ngày nay, mà người Việt Nam là « tách từ dòng giống Trung Quốc, họ vẫn giữ thói tục Trung Quốc, ngôn ngữ Trung Quốc, tôn giáo Trung Quốc cho đến khi cá tính của họ nảy nở dần dần theo đà một quốc gia độc lập và một số những điểm dị biệt đối với Trung Quốc phát sinh » (4) và « trên tiến trình hình thành của dân tộc Việt Nam, Lý Bí đã xây một mốc giới rõ rệt... » (5). « Lý Bí, người Việt Nam đầu tiên... » (5).

Ý kiến của Nguyễn Phương đã gây phản ứng mạnh và rộng rãi. Có người đã kích nhẹ: « Khảo chứng sử liệu một cách nghiêm mật đến như sử gia Nguyễn Phương... mà đi giải thích theo lối cổ điển cũ rích, chẳng hoài lắm ru! » (6). Có người chỉ trích mạnh mẽ: « Thiếu ngay thẳng trí thức trong cách trình bày vấn đề, ông Nguyễn Phương còn

có đặc điểm tối kỵ đối với các nhà khảo cứu khoa học: ông chủ quan đến độ trở thành độc đoán, tin điều... » (7).

Công cuộc hợp tác nghiên cứu những năm gần đây của các ngành khảo cổ học, sử học, dân tộc học, văn học dân gian và những ngành có liên quan ở miền Bắc đã thu được những kết quả quan trọng. Hàng chục di chỉ mới đã được khai quật, cho thấy hàng vạn hiện vật đá, đồng, xương, sắt các loại. Những khuôn nguyên vẹn đúc mũi tên, đúc rìu, vỏ và những đồ trang sức nhiều kiểu loại được làm rất tinh vi; ở di chỉ Đồng Đậu có tầng văn hóa dày tới hơn 4m; chiếc trống đồng Vũ Bị loại 1 cỡ lớn rất đẹp phát hiện năm 1969 tại Nam Hà; dấu vết sắt phong phú tại di chỉ Đường Mây, dưới chân thành Cổ Loa, những tượng súc vật, tượng người bằng đồng, đá hay đất nung ở một số di chỉ thời đại đá mới giai đoạn muộn hoặc thời đại đồng, v.v... là chứng cứ hùng hồn của cái lỗi lịch sử chân thật của các tài liệu thư tịch, thần thoại, truyền thuyết. Tất cả những cái đó đã xác minh:

— Thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương là có thật.

— Con số trên dưới 4.000 năm của lịch sử lâu đời của dân tộc ta là con số không thể hoài nghi.

— Ngay từ thời Hùng Vương, dân tộc ta đã có một nền văn hóa độc đáo với trình độ cao.

— Nền văn hóa bản địa đó phát triển liên tục và là gốc rễ của thời kỳ nở rộ từ thế kỷ thứ 10, khi lịch sử dân tộc ta bước vào thời kỳ độc lập tự chủ.

Sự thật danh thép của lịch sử đã phê phán nghiêm khắc những sai lầm về mặt khoa học, và kết án những ý đồ chính trị của những người nghiên cứu khoa học kể trên.

1. Nguyễn Khắc Ngữ: *Mẫu hệ Việt Nam — Văn hóa nguyệt san*, Sài Gòn, số 73, 1962. Trang 919.

2. Xuân Tùng: *Nền văn hiến của ta được tổ Hùng Vương mở đầu — Cách mạng quốc gia*, Sài Gòn, ngày 14 và 15-4-1959.

3. Nguyễn Phương: *Lịch sử Lạc Việt — Bách khoa*, Sài Gòn số 198, ngày 14-4-1965, số 199, ngày 15-4-1965.

4. Nguyễn Phương: *Bài đã dẫn*.

5. Nguyễn Phương: *Tiến trình hình thành của dân tộc Việt Nam — Đại học*, Huế, số 32, tháng 4-1968.

6. Bùi Hữu Sùng: *Tìm hướng mới cho quốc sử — Bách khoa*, Sài Gòn, số 204.

7. Trần Viêm: *Trở lại vấn đề Hùng Vương Lạc Vương — Bách khoa*, Sài Gòn, số 205.

2 — Người Việt là kết quả của sự pha tạp của nhiều nhân chủng

Về mặt này, Phạm Văn Sơn và Nguyễn Phương là những người hăng hái nhất.

Phạm Văn Sơn đã pha trộn nhiều nguồn tài liệu của các sử gia Pháp: L.Ô-ru-xô, S.Pa-tơ-rit, H.Ma-xpê-rô, H.Huy-a, A.Bi-gô, Cl.Ma-đron, V.Gô-lu-bép, L.Phi-nô... cùng tài liệu của Đào Duy Anh, Lê Chi Thiệp, để dựng lên cái gọi là «gốc tích và dòng giống người Việt Nam». Phạm Văn Sơn viết: «Các nhà khảo cổ gần đây đào sâu các tầng đất thấy hài cốt người Anh-đô-nê-diêng, Mê-la-nê-diêng ở dưới, còn hài cốt người Giao Chỉ ở trên, nên cho rằng người Lạc Việt đến lập cơ sở ở Bắc Việt chưa lâu lắm» (1). Theo Phạm Văn Sơn, thì: «Người Việt Nam bây giờ tức là người Lạc Việt thuở xưa sinh tụ ở miền nam Trung Quốc» (2) - «Khi còn ở Phúc Kiến, người Lạc Việt đã tiếp xúc với Hán tộc thuộc giống Mông-gô-lich (3), dưới thời Triệu Đà và Hán thuộc lại thêm cuộc tình duyên ép uổng trên 12 thế kỷ với Hán phen nữa, tất nhiên dòng máu Việt đã pha trộn vào yếu tố Mông-gô-lich. Trong giai đoạn hình thành nước Âu Lạc, phiêu bạt xuống vịnh Bắc Việt, chúng ta lại gả nghĩa với giống Anh-đô-nê-diêng (nếu quả người Việt chúng ta không là một chi nhánh Anh-đô-nê-diêng) nên hẳn chúng ta đã thành một giống tạp chủng do bao cuộc xáo trộn lẫn trên» (4).

Nguyễn Phương viết: «Người Việt thuộc về giống Mông-gôn (5), mà giống Mông-gôn xuất hiện trên bán đảo Ấn Hoa kể ra tương đối mới». Và: «Những giống người xưa ở Đông Nam Á, như Mê-la-nê-diêng, Anh-đô-nê-diêng, chỉ mới di cư đến vào cuối thời cự thạch và đầu thời tân thạch» (6). Nguyễn Phương còn tìm cách chứng minh rằng giống người Mê-la-nê-diêng, chủ nhân nền văn hóa Hòa Bình, có quan hệ huyết thống với giống cổ dân ở bán đảo Ca-li-phoóc-nia (7) và mẫu người La-gốt Xan-ta (8) gặp được rải rác ở Mỹ (9).

Lập luận của Nguyễn Phương phải chăng có mục đích như một sinh viên Sài Gòn đã nói: Nguyễn Phương muốn cho chúng ta hiểu rằng người Nam Mỹ và người Việt đã có mối quan hệ ngay từ khi Việt Nam khai sinh... Chẳng phải vì thế mà có lần ông Nguyễn Phương không ngần ngại lấy tài liệu ở đâu, đã nói rằng «người Mỹ là người đến Việt Nam sớm nhất» (10).

Tôi nay qua nhiều cuộc khai quật khảo cổ quy mô và cần thận, chúng ta đã có thêm trong tay khá nhiều tư liệu về hải cốt của người thuộc nhiều thời đại khác nhau. Tuy vậy những người nghiên cứu khảo cổ học và nhân chủng học miền Bắc, với phương pháp nghiên cứu khoa học nghiêm túc, cũng chỉ mới đưa ra giả thuyết thận trọng rằng: loại hình nhân chủng Anh-đô-nê-diêng hình thành ở Việt Nam vào thời đại đá mới; sang thời đại đồng xuất hiện loại hình Nam Á (phân hóa từ ngành Mông-gô-lô-it phương Nam). Các loại hình này phát triển dần tới tận cực nam của vùng Đông Nam Á. Như vậy ngành Mông-gô-lô-it phương Bắc, cho dù trong quá trình phát triển có ảnh hưởng tới nhiều nhóm cư dân thuộc loại hình Nam Á như ở vùng tây nam Trung Quốc, thì ở Việt Nam cũng không có tác dụng gì nhiều, vì rằng ở dân tộc Việt từ thời đại đồng, trước khi người Hán đến, những đặc điểm nhân chủng tiêu biểu đã hình thành.

Đây là một vấn đề phức tạp và khó khăn.

Giới nghiên cứu khoa học miền Bắc, làm việc rất nghiêm túc, đã đi đến một số kết luận bước đầu. Chúng tôi không đòi hỏi người khác cũng phải dùng cùng một phương pháp, đi đến cùng một kết luận. Nhưng chúng tôi thấy cần phê phán cách chỉ mới nhào nặn vội vã một số tư liệu sẵn có, vừa ít ỏi vừa chưa được phân tích kỹ càng, mà đã vội đề ra những luận điểm khoa học lớn, nhất là khi những luận điểm này lại phù hợp với những mưu đồ chính trị xấu của địch!

3 Tộc Việt đã mang trong mình yếu tố người Tô-kha-ra và dấu vết của nền văn hóa phương Tây.

Ý kiến này hiện nay chủ yếu là của O. Yan-xe, được Nghiêm Thâm đập khuôn và tán rộng.

1. Phạm Văn Sơn: *Việt sử tân biên* — Sài Gòn, 1956. Quyển I, trang 50.
2. Phạm Văn Sơn: *Sách đã dẫn* — Trang 50.
3. Tức Mông-gô-lô-it.
4. Phạm Văn Sơn: *Sách đã dẫn* — Trang 51.
5. Tức Mông-gô-lô-it.
6. Nguyễn Phương: *Những người sống đầu tiên trên đất Việt Nam — Đại học, Huế, số 34, tháng 8-1963.*
7. Ở Mỹ.
8. Một thành phố nước Mê-hi-cô.
9. Nguyễn Phương: *Bài đã dẫn.*
10. *Ngon luận học sinh, Sài Gòn, tháng 10-1965.*

Trong bài giảng *Nguồn gốc văn minh Việt Nam* tại Trường đại học Văn khoa Sài Gòn và Huế hồi năm 1958, O. Yan-xe đã trình bày: « Về phần linh thổ Việt Nam, văn minh Đông Sơn hình như phần lớn đã thuộc các dân tộc giống Mã-lai sơ cổ. Nhưng có lẽ cũng có một phần từ Lô-lô, mà tổ tiên theo nhiều nhà nhân chủng học cùng một gốc với giống người Tô-kha-ra, một dân tộc ngôn ngữ Ấn Âu. O Yan-xe cho rằng người Tô-kha-ra, chính là người Nhục Chi, « giống người mắt sáng tóc đỏ hoe » này phát tích cổ sơ ở Biển Đen, đã từng tiến công những vùng tây Trung Quốc từ thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên, và đã viện lý luận của R. Hai-nơ Ghen-đéc, đề cho rằng họ là « đạo quân tiên phong của những người xâm lăng đã xâm nhập đất Việt Nam cho đến Đông Sơn » (1).

Mặt khác O.Yan-xe còn viện dẫn chứng ở các ngôi mộ phát hiện được ở Hà Bắc (Bắc Ninh cũ) mà kết luận rằng mộ « xây ngay trên những ngọn đồi tự nhiên và có vẻ là những cái động nhân tạo » là phản ánh hai ý tưởng khác nhau ở phương Tây, đó là « ý tưởng về núi lớn và ý tưởng về thiên động ». Chân đèn có dáng pho tượng người quý gồi ở ngôi mộ số 3 Lạch Trường (Thanh Hóa) được O.Yan-xe bình luận: « Tính cách cổ đại (2) của nhân vật quý gồi đó... chứng tỏ đây là một vị thần, một vị thần được Ấn hóa, đã từ biên cương đông Hy-lạp đến » (3).

Phải nghĩ gì về những ý kiến đó nhằm chứng minh cho luận điểm tổng quát này: « Người Việt thời xưa đã chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Tây phương » (4)?

Tài liệu của Trung Quốc đã cho biết: tộc Nhục Chi là tên một tộc xưa sống ở vùng Tây Vực, nay là trung bộ Cam Túc, giáp đông bộ Thanh Hải. Thời Hán, tộc này bị Hung Nô đánh đuổi, chạy về phía tây sang Đại Uyên (Trung Á), về sau cường thịnh lên được gọi là Đại Nhục Chi và phát triển sang mãi Ấn-độ, trên lưu vực sông Hằng, sang A-phù-hãn tới tận đông bắc Thống Lĩnh (Hy-ma-lai-a) (5). Như vậy tộc Nhục Chi chưa hề bao giờ xâm nhập tới đất Việt Nam.

Cái gọi là « ý tưởng về trái núi lớn và ý tưởng về thiên động » phương Tây, theo chúng tôi nghĩ, chỉ là một sự Tây phương hóa một cách ép ường những ngôi mộ « Hán » (6). Bản thân người Hán, tác giả của cách xây mộ gạch có vòm cuốn — loại mộ

có vòm này không những chỉ có ở thời Hán mà còn ở những thời sau nữa — chưa cho thấy trong tín ngưỡng phương Đông khi xây mộ như thế, lại có ý niệm gì về việc tạo nên một thiên động nào đó, dù là tượng trưng, trên đỉnh trái núi lớn... Những gò mộ Hán đều là những gò đắp, có khi trên ngọn đồi, có khi chỉ trên một mảnh đất cao ráo bình thường, thậm chí có khi nền mộ không cao gì hơn đất ruộng chung quanh.

Còn về ngôi mộ Lạch Trường, ai dám khẳng định chủ nhân của nó là người Việt Nam? Và cũng do đó ai dám khẳng định rằng chân đèn dáng người quý gồi đó là sản phẩm Việt Nam, được tạo nên với đặc điểm thời đại của văn hóa Việt Nam? Vì chưa nghiên cứu kỹ mộ Hán, nên O. Yan-xe đã đi quá xa vào tưởng tượng chủ quan; và cũng chính quá tưởng tượng chủ quan nên tác giả đã coi những nhạc cụ Việt Nam như xập xĩa, trống, thanh la, sáo v.v... cùng với nhạc cụ phương Tây đều là con một nhà, thậm chí đã tìm cả cho hát chèo — một loại hình kịch Việt Nam từ âm nhạc tới điệu múa không giống bất cứ một nước nào! — một nguồn gốc phát sinh từ nghi lễ tế Đì-ô-ni-xốt...! (7).

Những ý kiến sai lầm kể trên tuy chỉ có ở một số ít người, nhưng lại là số được Mỹ nguy bảo trợ và được tuyên truyền công khai trên diễn đàn sử học, gây hại đáng kể đặc biệt đối với học sinh, thanh niên các trường học. Thông báo vài điều trong vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt trên diễn đàn sử học của nguy quyền Sài Gòn, chúng tôi mong gọi ý giới nghiên cứu cổ sử Việt Nam chúng ta đi sâu hơn nữa trong việc phê phán một số quan điểm không đúng đắn, có thể nói là xuyên tạc lịch sử, như đã trình bày ở trên.

1. O. Yan-xe: *Nguồn gốc văn minh Việt Nam* — Đại học, Huế, số 12, tháng 11-1959.

2. Từ « cổ đại » được dùng ở đây với cái nghĩa chuyên môn hẹp, chỉ riêng cổ sử Hy La.

3. O.Yan-xe: Bài đã dẫn.

4. O.Yan-xe: Bài đã dẫn.

5. Theo Từ Hải.

6. Thuật ngữ mộ « Hán » tới nay quen dùng để chỉ mọi mộ Trung Quốc cổ.

7. Đì-ô-ni-xốt là Thần Rượu trong thần thoại Hy-lạp. Học giả phương Tây thường cho là nghệ thuật sân khấu bắt nguồn từ nghi lễ tế Đì-ô-ni-xốt.

Xem *Phái chăng kịch nhạc cổ truyền Việt Nam*, một phần nào chịu ảnh hưởng Tây phương — Đại học, Huế, số 4, tháng 8-1962.

VĂN THƠ ĐỀ VINH ĐỀN HÙNG

LÊ TƯ LÀNH

MIEU Hùng Vương, tục gọi là Đền Hùng, ở trên núi Hùng, xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú, là một di tích lịch sử lâu đời. Theo ngọc phả và truyền thuyết, Lạc Long Quân cùng Âu Cơ đã từng ở vùng này và sinh ra trăm con trai tại đây. Cho nên về sau nhân dân tưởng nhớ các Vua Hùng đã có công dựng nước, lập miếu thờ các Vua Hùng trên núi này. Lúc đầu, mới xây dựng có một miếu sơ sài, sau dần dần xây thêm hai miếu nữa, cảnh trí rất đẹp, và Miếu Hùng Vương trở thành một nơi được nhân dân khắp nơi tới chiêm bái để tỏ lòng sùng kính. Nhiều nhà thơ đã đề vịnh, cũng tiến vào miếu những bức hoành phi, câu đối. Tiếc rằng những thứ đó hầu hết đã bị thực dân Pháp phá hủy trong cuộc kháng chiến trước đây. Miếu cũng bị phá hủy một phần, nhưng đã được Chính phủ ta cho trùng tu lại; song những hoành phi, câu đối thì không có sách nào ghi chép đầy đủ để lưu truyền lại lâu dài về sau.

Nhận thấy những thiếu sót đó, chúng tôi, trong những năm gần đây, đã đề ý sưu

tầm, song chưa được là bao (1). May sao, vừa rồi, chúng tôi có tìm được một cuốn sách của cụ Lê Văn Sáng (2), trong đó có bài nhan đề *Du Hùng Vương Sơn tiểu dẫn*. Trong bài đó, tác giả ghi lại cuộc đi thăm Đền Hùng nhân ngày giỗ Tổ năm 1918, và có sao chép đầy đủ những hoành phi, câu đối và thơ văn bằng chữ Hán và chữ nôm, có ở Đền Hùng hồi bấy giờ. Nhờ có bản sao ấy của cụ Lê Văn Sáng, chúng tôi có được thêm nhiều câu đối và thơ ca về Đền Hùng — đồng thời cũng hiệu đính được ít nhiều trong phần mà chúng tôi đã sưu tầm được từ trước.

Đề thấy được lòng nhân dân ta các thời đại đối với các Vua Hùng như thế nào, chúng tôi chọn đăng và dịch sau đây những câu đối và thơ ca hoặc văn bia có ít nhiều giá trị về mặt sử học, văn học. Ngoài ra, chúng tôi cũng có sao lục thêm những văn thơ đề vịnh Đền Hùng đã được đăng trong sách báo hay truyền tụng lại. Thiếu sót còn nhiều. Chúng tôi tiếp tục sưu tầm thêm. Mong bạn đọc biết được những bài nào khác, vui lòng mách bảo thêm cho.

A — CÂU ĐỐI VÀ THƠ BẰNG CHỮ NÔM

1

— Châu chắt còn, tông tổ hầy còn, nòi
giống nhà ta sinh sản mãi;

— Nắng mưa thế, miếu lăng vẫn thế, non
sông đất nước vững bền lâu (3).

2

— Gây dựng trời Nam, nước bốn nghìn
năm, nhà có nóc;

— Sinh sôi giống tốt, cháu hai lăm triệu,
cụ chưa già (4).

1. Chúng tôi 4 người, đã cùng nhau lập một *Nhóm sưu tầm thơ văn đề vịnh di tích lịch sử*. Nhóm gồm: Lê Thước, trưởng nhóm, Lê Tư Lành, Trần Huy Bá và Vũ Tuấn Sán.

2. Lê Văn Sáng, tự là Tử Thùy, hiệu là Lam Điền, người xã Tịen Tân (trước là Lam Cầu), huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà (trước thuộc phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội), đậu cử nhân năm 1884, mất năm 1925.

3. Vũ Đình Khôi.

4. Nguyễn Thiện Kế.

3

— Lắng tâm tự năm nào, núi Tản sông Đà,
non nước vẫn quay về đất Tổ;

— Văn minh đương buổi mới, con Rồng
cháu Lạc, giống nòi còn biết nhớ mồ ông.

4

— Con cháu ba kỳ thăm mộ tổ;

— Non sông muôn thuở rạng nòi tiên,

5

— Có tổ có tông, có tông có tổ, tông tổ tổ
tông, tông tổ cũ;

— Còn non còn nước, còn nước còn non,
nước non non nước, nước non nhà (1).

6

Miền tây cao ngất núi Vua Hùng,
Đất ấy xưa là đất Lạc Long.
Mười tám đời, vua gây mãi giống,
Bốn nghìn năm, cháu chữa quên ông.

Xây lăng sửa miếu khen ai khéo,
Ăn quả trèo cây, nhớ kẻ trồng.
Đất miếu dấu thơm còn để đó;
Làm bia ghi tạc với non sông.

7

Đền vua, lăng tổ, để đó xưa,
Lên núi lòng ai luống ngẩn ngơ.
Muôn dặm Thục đồ quên khóc mãi,
Nghìn năm hoa biều (2) hạc về chưa?
Long Tiên dòng họ nơi sum họp,
Lô Tản non sông dáng thần thờ!
Phảng phất hồn quên xin chứng giám,
Dời non, chí ấy để quên ư (3)!

8

Giữa đỉnh núi Hy Cương, miền Phú Thọ,
Mộ Vua Hùng, cây cỏ đượm xanh tươi.
Cứ tháng ba xuân vẫn đứng mòng mười,
Khắp con cháu ngược xuôi về giỗ Tổ.
Đủ các sắc: Mán, Kinh, Mèo, Mường, Thổ...
Giọt máu Hồng, thiên cổ giống nòi ta.
Mười tám đời gây dựng dải sơn hà,
Hồng và Lạc vốn là tiên tổ trước.
Phải nghĩ đến ta nay đang uống nước,
Nhớ nguồn kia thuở trước bởi ai khơi?
Quả chín đây tới lúc được ăn rồi,
Bởi cây ấy nhớ người trồng mới có.
Cuộc đầu bề từng bao phen biến cố,
Mà non sông vạn cổ vẫn trường tồn!
Khí anh linh tiên tổ ngất vừng non,
Từng phù hộ cháu con mau tiến bước...
Sinh bao đảng văn kinh cùng vũ lược,
Che chở cho non nước khỏi khuynh nguy!

Miếu cũ lăng xưa, chí vẫn hùng,
Lô xanh Tản biếc, diều bao vòng!
Dặng non la liệt hàng con cháu,
Nguồn nước tuôn rào đực tổ tông.
Một dải giang sơn dầm máu cuộc,
Muôn năm cơ nghiệp tử nòi rồng,
Quốc hồn vợ vẫn đi đâu tà,
Hỏi núi Hùng kia có biết không (4)?

B — CÂU ĐỐI VÀ THƠ BẰNG CHỮ HÁN

1

Dịch:

— Trách thử đại bang Hồng Lạc hậu;
— Hạo nhiên chính khí Tản Thao gian.

— Nước lớn dựng đây nòi Hồng Lạc;
— Khí thiêng tràn khắp khoảng Thao Đà.

1. Nguyễn Khắc Hiếu.

2. Hoa biều (hay hạc biều): cột đá dựng ở trước mộ.

3, 4. Dương Bá Trạc.

2

- Nam Giao Nghiêu Thuấn thủy y nhật ;
- Tây Lĩnh Bàn Kỳ thác thổ niên (1).

Dịch

- Ngày Nghiêu Thuấn, Nam Giao rửa áo (2) ;
- Thuở Bàn Kỳ (3) Tây Lĩnh khơi nền.

3

- Hùng chung Thao nhuận cao thanh đức ;
- Quốc miếu dân từ cổ hậu hương.

Dịch :

- Hùng thiêng, Thao mát, đức cao sáng ;
- Miếu nước, đền dân, hương dài lâu.

4

- Thái hòa tại vũ sở thiên tải ;
- Công liệt ư dân thập bát truyền (4).

Dịch :

- Mấy nghìn năm trước xây nền vững ;
- Mười tám đời dân đội ơn sâu.

5

- Đấng tư sơn, phủ hám giao nguyên, thập hữu ngũ bộ bản chương, lịch sử thượng hồng đồ do tạc tạc ;
- Phỏng cổ sự, tức chiêm di miếu, nhị thiên dư niên trần tích, thể văn gian hạc biểu tự y y (5).

Dịch :

- Lên núi này, cúi nhìn cánh đồng bằng, đất mười lăm bộ trước, trong sử sách xưa hồng đồ còn rõ nét ;
- Hỏi việc cũ, ngừng trông ngôi miếu cổ, nước hai nghìn năm lẻ, giữa tầng mây đẹp hạc biểu (6) vẫn y nguyên.

6

- Đế đối tác bang, tối hảo trung gian sơn thủy ;
- Dân kim thụ tứ, cái tự thượng cổ thánh thần (7).

Dịch :

- Vua dựng nước đầu, sông núi đẹp thay chốn ấy ;
- Dân chịu ơn mãi, thánh thần để lại từ xưa.

7

- Nhị thiên lục bách dư niên, dữ Đường, Ngu, Thương, Chu chi thượng tỷ long, cổ Việt Hồng Bàng khai tịch ;
- Tứ thập nhị truyền hiền hiệu, lịch Đinh, Lý, Trần, Lê ngật kim sùng tự, Tam Hà Ngũ Lĩnh cao thâm (8).

Dịch :

- Hai nghìn sáu trăm năm có lẽ, cùng với Đường, Ngu, Thương, Chu thuở trước ganh đua, cổ Việt Hồng Bàng rộng mở ;
- Bốn mươi hai đời vua rõ hiệu, vẫn được Đinh, Lý, Trần, Lê đến nay thờ cùng, Tam Hà (9) Ngũ Lĩnh cao sâu.

8

- Thông thông uất uất trung, hữu lăng yên, tâm yên, tiên phụ long mẫu chí tinh linh, hữu ngã hậu nhân vãng khuyết ;
- Cổ cổ kim kim kiến, thử sơn dã, thủy dã, thánh tổ thần tông chi sáng tạo, ô hồ tiền vương bất vong (10).

Dịch :

- Vừa xanh lại tốt, có miếu có lăng, hồn thiêng cha mẹ rồng tiên giúp đời sau không thiếu sót ;
- Từ xưa đến nay, này non này nước, công cao tổ tông thần thánh, nhớ vua trước chẳng hề quên.

1. Mai thế Quý. — 2. Do câu « thủy y cùng thổ » (rủ áo khoe tay), ý nói nước thịnh, dân yên, vua không vất vả. — 3. Bàn (hay Mân) và Kỳ : tên đất, gốc gác của nhà Chu & Trung Quốc. — 4. Hoàng Đức Trung. — 5. Nguyễn Đình Chuẩn. — 6. Như họa biểu, đã chú thích ở trên. — 7. Phạm Hữu Đại. — 8. Lê Hữu Việp. 9. Tam Hà, còn gọi là Tam Tuyên, hay Tam Giang : 3 sông. Chỉ vùng Phú Thọ cũ, nơi có 3 con sông to hợp lại : sông Thao (sông Hồng), sông Đà và sông Lô. Với nghĩa rộng, chỉ toàn bộ sông ngòi đất nước ta. 10. Dương Lâm.

- Quá cổ quốc miếu Lô, Thao, y nhiên bích lăng hồng đào, khâm đài song hươu hồi Bạch Hạc;
- Đấng tư đình bái lăng tằm, do thị thần kinh Xích Huyền, sơn hà tứ cõi khổng Chu Diên (.)

- Phùng phùng hồ đại vương hùng phong, Bách Việt kiểm lê giai tứ tinh;
- Uất uất tai thứ sơn giai khí, ngũ châu tang hải ngật thần kinh (4).

- Thiên thư định phận, chính thống triệu minh đồ, Bách Việt sơn hà tri hữu tổ;
- Quang nhạc hiệp linh, cổ cung thành tủy miếu, tam giang (5) khâm đài thượng triều tôn (6).

- Hồng Lạc cổ cung tồn, điệp chương tăng loan quần thủy hợp;
- Đế vương linh khí tại, hào phong nộ vũ nhất phong cao.

- Khải ngã Nam Giao, Hồng Lạc thiên thu tôn đế quốc;
- Hiền vu Tây Thỗ, Tản Lô nhất đại thọ tân từ.

- Tây hanh vu sơn, Tản, Đảo, Lô, Thao hội tác nhất thiên vũ trụ;
- Nam tổ kỳ địa, Đinh, Lê, Trần, Lý trường lưu ức triệu dư đồ.

- Thử địa thử sơn Nam quốc kỷ;
- Ngô vương ngô thổ Bắc thần tôn.

Dịch :

- Qua nước cũ, ngắm Lô, Thao, vẫn hồng đào bích lăng (2) như xưa, hai dải bao quanh châu Bạch Hạc;
- Lên đền này bái lăng tằm, kìa Xích Huyền (3) thần kinh còn đó, bốn bên quây lại giữ Chu Diên.

Dịch :

- Áo ào gió to vua lớn, Bách Việt nhân dân thấy đều đông con cháu;
- Biêng biếc khi tốt non cao, năm châu dân bể cao ngất đất thần kinh.

Dịch :

- Sách trời đã định, chính thống dựng kinh đồ, Bách Việt non sông theo lỗ trước;
- Núi sáng linh thiêng, cổ cung thành đền miếu, ba sông quanh quất châu vua xưa.

Dịch :

- Cung cũ Hồng Lạc còn đây, trùng điệp núi đồi, nhiều dòng sông hợp lại;
- Khi thiêng đế vương vẫn đó, thét gào mưa gió, một ngọn núi đứng cao.

Dịch :

- Mở cõi Nam Giao, Hồng Lạc nghìn thu tôn nước lỗ;
- Dựng vùng Tây Thỗ, Tản Lô một đại vững đền vua.

Dịch :

- Tây thông miền núi ấy, Tản, Đảo, Lô, Thao hợp thành bầu vũ trụ;
- Nam mở cõi đất này, Đinh, Lê, Trần, Lý lưu mãi bực dư đồ.

Dịch :

- Đất này, núi này, nước Nam đây nghiệp;
- Vua ta, nước ta, sao Bắc nể vì.

1. Dương Lâm. — 2. Nước đỏ sóng xanh. — 3. Tên đất ở phương Nam, tức Nam Giao; đây chỉ đất nước ta thời Hùng Vương. — 4. Lê Đình Xán. — 5. Như Tam Hà, đã chú thích ở trên. — 6. Hoàng Đức Lập.

- Thác thủy khai cơ, tứ cổ sơn hà quy bản tịch;
- Đẳng cao vọng viễn, quần phong la liệt tự nhi tôn.

Dịch:

- Đắt móng xây nền, bốn mặt núi sông châu về đất nước;
- Lên cao trông rộng, nghìn trùng đôi núi trông tựa cháu con.

- Đẳng giả hệ hà tư, vạn cổ giang sơn đề tạo thủy;
- Giai tai chung vượng khí, thiên niên thành quách uất thông gian.

Dịch:

- Lên đây tưởng nhớ người xưa, muôn thuở núi sông buổi đầu gây dựng;
- Đẹp thay đắp vun khí tốt, nghìn năm thành quách giữa chốn xanh tươi.

- Vấn lai dĩ sự tu vi sử;
- Tế nhận như đồ dục mệnh thi (1).

Dịch:

- Hỏi việc đã qua nên chép sử;
- Nhìn quanh như vẽ mệnh đề thơ.

- Thập bát thế truyền trường quốc tộ;
- Ưc niên hương hỏa điện kim âu.

Dịch:

- Mười tám đời truyền, ngôi vững mãi;
- Nghìn năm hương lửa, nước bền lâu.

Vương hầu tướng tướng tống xưng Hùng,
Thập bát truyền lai vị hiệu đồng.
Thế lịch thiên dư chi phái viễn,
Nhị Trưng hoàn hữu tổ anh phong (2).

Dịch:

Vương hầu văn võ thấy là Hùng,
Mười tám đời vua hiệu vẫn chung.
Đời trải hơn nghìn, con cháu tiếp,
Trưng Vương còn giữ nếp tiên, rồng.

Đô định Văn Lang tự Lạc Long,
Đương thời thực bát hiệu anh hùng.
Kiếm hầu, thụ đỉnh, quy mô đại,
Vụ bản, cần nông, chính hóa long.
Thị mị cạnh tranh tề thịnh trị,
Dân vô tập ngục đắc thuần phong.
Giả nhiên hậu tự truy quang chí,
Thực Đế hà duyên khí ngoại nhung (3).

Dịch:

Đó nước Văn Lang, nổi Lạc Long,
Đương thời, ai chẳng gọi anh hùng.
Lập hầu, dựng nghiệp, quy mô lớn,
Vun gốc, chăm nông, chính hóa rồng.
Đời chẳng tranh giành, lên thịnh trị,
Dân không gian dối, có thuần phong.
Vì sau con cháu noi đời trước,
Vua Thực sao đà dám tiến công!

Quốc tịch Văn Lang cổ,
Vương thư Việt sử tiên.
Hiền thừa thập bát đại,
Hình thống nhất tam xuyên
Cự trung cao phong bản,
Sùng từ tuần lĩnh biên.
Phương dân ngưng trắc giáng,
Hương hỏa đảo kim truyền.

Dịch:

Nước mở Văn Lang xưa,
Dòng vua đầu Việt sử.
Mười tám đời nối nhau,
Ba sông đẹp như vẽ,
Mộ cũ ở lưng đồi,
Đền thờ trên sườn núi.
Nhân dân tới phụng thờ,
Khói hương còn mãi mãi.

1. Tương truyền là của chúa Trịnh. — 2. Đẳng Minh Khiêm là cháu 4 đời Đặng Dung, đậu Hoàng Giáp năm 1487, làm Thượng thư kiêm Tổng tài Quốc sử quán. Bài thơ này trích trong cuốn *Thoát hiên nhật sử*. — 3. Trích trong cuốn *Danh tịch thi tập* thời Lê Hiền Tông (1740 — 1786).

QUA số văn thơ đề vịnh Đền Hùng trích lục trên đây, chúng ta thấy tấm lòng của nhân dân đối với các Vua Hùng thật là đậm đà sâu sắc! Biết ơn các Vua Hùng đã có công dựng nước, yêu cảnh Đền Hùng đẹp, yêu đất nước non sông hùng vĩ, đó là tình cảm chung của nhân dân ta, mà những thân sĩ, trí thức tác giả những bài đề vịnh này chỉ là một số người nói lên mà thôi. Một trong những truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta là lòng biết ơn đối với những người có công với nước; những văn thơ trên đây thể hiện được chừng mực nào truyền thống đó.

Gần đây, Viện Khảo cổ học, Viện bảo tàng Lịch sử, Viện Sử học, Trường đại học Tổng hợp và nhiều cơ quan nghiên cứu khác đã tiến hành khai quật những di chỉ thuộc thời kỳ Hùng Vương và nghiên

cứu xã hội thời đó. Kết quả sơ bộ cho ta thấy công lao dựng nước của tổ tiên ta thời Hùng Vương thật là vĩ đại, đã tạo nên những nền văn hóa nổi tiếng, đã để lại cho con cháu đời sau một dải non sông gấm vóc, đất đai giàu đẹp, mà thế hệ này qua thế hệ khác, kế tục nhau gìn giữ và tô điểm thêm.

Năm 1954, Hồ Chủ tịch ghé thăm Đền Hùng trên đường từ chiến khu trở về Thủ đô giải phóng, đã nói: *Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước*. Lời nói giản dị mà sâu sắc đó biểu lộ tình cảm nồng nàn của Bác Hồ mà cũng là của dân tộc đối với các Vua Hùng, đã và đang động viên mạnh mẽ toàn dân ta giữ lấy cơ nghiệp của tổ tiên. Câu đó thật đẹp hơn, hay hơn và có ý nghĩa hơn tất cả những văn thơ hoa mỹ trên đây.

PHỤ LỤC

Trong phần này, chúng tôi giới thiệu hai tấm bia chữ Hán ở Đền Hùng, đề cung cấp thêm tài liệu cho việc nghiên cứu di tích lịch sử đó.

I — Bia ở lăng Hùng Vương (1)

Năm Tự Đức thứ 27 (1874)
vua ra lệnh dựng
Lăng Hùng Vương

2 — Bia ở Đền Hùng (2)

KHẢO VỀ ĐỀN VUA HÙNG

Đền Vua Hùng là nơi thờ các vua họ Hồng Bàng trong lịch sử tối cổ nước Việt ta.

Vua Hùng thứ nhất (2879 trước Công nguyên) đóng đô ở Phong Châu (tức Bạch Hạc ngày nay), đặt quốc hiệu là Văn Lang, truyền ngôi được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương, trải qua 2.622 năm. Sau vua An Dương nhà Thục chiếm lấy đất ấy (258 trước Công nguyên), bảo tồn việc thờ cúng các vua trước, lập miếu ở trên núi Nghĩa Lĩnh (tức núi Hùng ngày nay), cấp ruộng ở xã Hy Cương để cúng tế. Thôn Cổ Tích là nơi vua Hùng thứ 18 mất, nay hãy còn lăng ở cạnh miếu. Về sau dân thôn Triệu Phú lập miếu riêng tại lưng chừng núi để thờ (tức

đền Trung ngày nay). Xã Vu Cường lại lập miếu riêng ở chân núi để thờ (tức đền Hạ ngày nay). Các triều vua trước đã ghi đền này vào tự điển (3).

Năm Tự Đức thứ 27 (1874) triều Nguyễn, Tổng đốc Tam Tuyên (4) Nguyễn Bá Nghi tuân theo lời sắc của vua sửa lại đền Thượng. Năm Duy Tân thứ 6 (1912), Diên Mậu Quận công Hoàng Cao Khải tư xin chính phủ cấp 2.000 đồng. Tuần phủ Phú Thọ Chế Quang Ân lại tổ chức quyên góp, trùng tu cung trong và điện ngoài, quy thức như ngày nay. Năm Khải Định thứ 7 (1922) lại sửa sang thêm lăng mộ.

1. Bản dập của Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu 18.703. Phiên âm chữ Hán:

Tự Đức nhị thập thất niên
sắc kiến
Hùng Vương lăng

2. Bản dập của Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu 18.704.

3. Tự điển là lễ thời phong kiến quy định thờ lễ cúng tế thần tùy theo cấp bậc, công lao của từng vị.

4. Tam Tuyên hay Sơn Hưng Tuyên, tức Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang.

Trước kia hàng năm có lễ quốc tế vào mùa thu. Đến năm Khải Định thứ 2 (1917), Tuần phủ Phú Thọ Lê Trung Ngọc tư xin Bộ Lễ ấn định hàng năm lấy ngày mồng 10 tháng 3 làm lễ quốc tế, tức là trước ngày giỗ vua Hùng thứ 18 một ngày; còn ngày giỗ chính (11 tháng 3) thì do dân sở tại làm lễ tế.

Ở lưng chừng núi, có một ngôi chùa, gọi là chùa Thiên Quang. Năm Tự Đức thứ 3 (1850), Hình bộ Thượng thư Nguyễn Đăng Giai nhân nếp chùa cũ mà xây lại. Đến năm Khải Định thứ 9 (1924), Tuần phủ Lê Văn Đỉnh lại sửa chữa thêm.

Phía nam dưới núi, có một đền gọi là đền Giếng, thờ hai công chúa: một bà là công chúa Tiên Dung, con vua Hùng thứ 3 (lấy

Chử Đồng Tử), một bà là công chúa Ngọc Hoa, con vua Hùng thứ 18 (lấy Cao Sơn (1)). Năm Khải Định thứ 7 (1922), trùng tu. Năm Bảo Đại thứ 10 (1935), lại mở rộng thêm.

Ngày mồng 10 tháng 3 năm Canh Thìn
Niên hiệu Bảo Đại thứ 15 triều Nguyễn (2).

Tham tri lĩnh Tuần phủ Phú Thọ

Bùi Ngọc Hoàn

kinh ghi

1. Tức Sơn Tinh hay thần Tản Viên.

2. 15-4-1940.

Những chú thích trong dấu ngoặc đều có trong văn bia.

ĐÓN ĐỌC

Tạp chí KHẢO CỔ HỌC số 5 – 6, tháng 6 – 1970,
công bố nhiều tài liệu và công trình nghiên cứu khảo cổ
về thời kỳ phong kiến ở nước ta.

GIỚI THIỆU MỘT SỐ RÌU ĐÁ PHÁT HIỆN THÊM Ở QUẢNG BÌNH

HOÀNG VŨ THUẬT

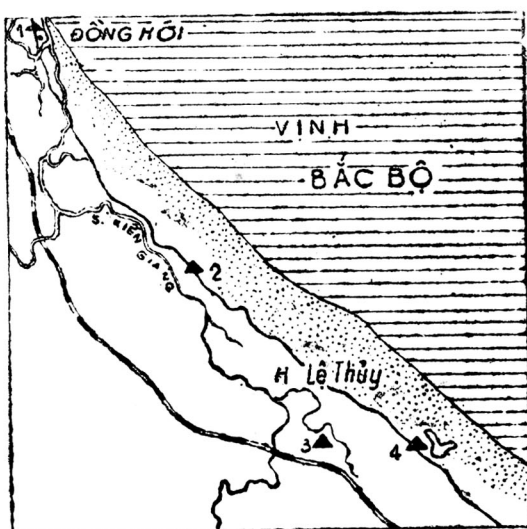
NĂM 1966, sau khi tốt nghiệp trường sư phạm trung cấp Thanh Hóa, tôi được cử về dạy trường cấp 1—2 Sen Thủy, và nay ở trường Dương Thủy, huyện Lệ Thủy (Quảng Bình).

Tôi ham thích môn sử, vì tôi tự hào về lịch sử nước nhà qua ba bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Hào hứng nhất trong nghề dạy học của tôi là đem những điều học được về quá khứ của dân tộc truyền lại cho học trò và những người chung quanh, và mơ ước lớn nhất của tôi là làm sao cho mọi người cũng ham thích như mình.

Về tôi trường, tuy công việc bận rộn, tôi vẫn cố gắng tìm cách thu thập các di vật lịch sử ở địa phương. Biết rằng làm công tác khoa học không chuyên như tôi là một việc vượt quá khả năng của mình nhiều quá, nhưng tôi vẫn thường xuyên tự động viên mình vượt mọi khó khăn và trình độ hiểu biết hạn chế, để mong đạt được nguyện vọng hằng ấp ủ. Tôi nghĩ rằng nếu tìm được di vật lịch sử gì trên quê hương thân yêu của mình, ngay kết quả giảng dạy sẽ tốt hơn. Tôi coi đó cũng là một công việc không thể thiếu trong nghề dạy học của mình, chứ chưa nói là đã đóng góp được gì cho khoa học.

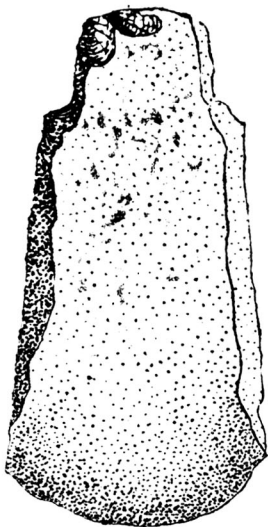
Nhờ ý nghĩ và quyết tâm đó, tôi đã phát hiện được một số hiện vật lịch sử trong phạm vi huyện Lệ Thủy, cụ thể là:

— 6 lưỡi rìu đá (các hình 1, 2, 3, 4, 5, 6) nhặt được năm 1967 trên một số quả đồi ở xã Sen Thủy— một xã ở cách thị xã Đồng Hới khoảng 50km về phía nam, sát biển, có nhiều đồi núi. Giữa những quả đồi san sát như bát úp là 4 bàu sen. Một trong 4 bàu đó đã bị đất cát lấp gần hết, 3 bàu còn lại

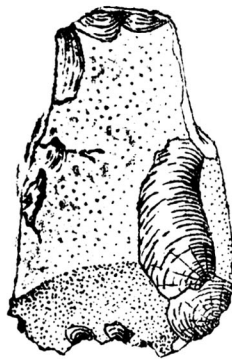


(Tỷ lệ 1 : 600.000)

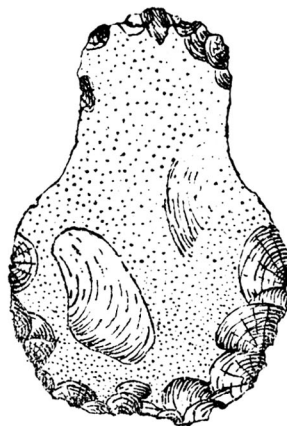
- ▲ Nơi phát hiện rìu đá
1 — Bàu Tró
2 — Hồng Thủy
3 — Dương Thủy
4 — Sen Thủy



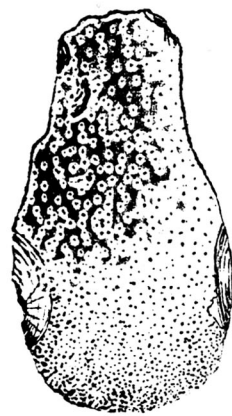
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4



Hình 5



Hình 6

dây nước quanh năm, trữ lượng nước có thể nhiều hơn trữ lượng nước của Bàu Tró (gần Đồng Hới). Phía biển là bãi cát mênh mông. Trước đây có cửa biển nối liền với bàu sen lớn nhất, nhưng gần đây đã bị đất cát lấp kín. Phía tây nam, những dãy đồi nhấp nhô như một đàn bò khổng lồ nối đuôi nhau đi mãi đến tận Trường Sơn hùng vĩ. Ở đây không có đồng ruộng.

Những lưỡi rìu hình 1, 2, 3, 4, là loại rìu có vai. Các lưỡi rìu này đều được mài nhẵn, sắc, có chuôi tra cán. Lưỡi rìu hình 1 to, có chuôi tra cán ngắn bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài của rìu, chưa dùng nhiều trong lao động sản xuất vì những vết ghè, dẽo hầu như còn nguyên vẹn. Các lưỡi rìu hình 2, 3, 4, nhỏ hơn, chuôi ra cán dài hơn chuôi của lưỡi rìu hình 1. Riêng lưỡi rìu hình 4 giống loại rìu tìm được ở Kim Bảng (Quảng Bình) trước đây (1).

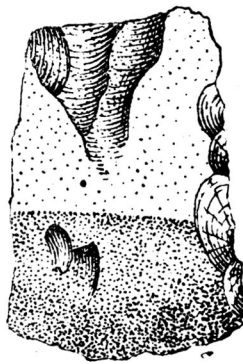
Còn 2 lưỡi rìu hình 5, 6 là loại rìu tứ diện (còn gọi là rìu hình chữ nhật) thường thấy

ở các di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên. Những lưỡi rìu này nhỏ hơn 4 chiếc kia.

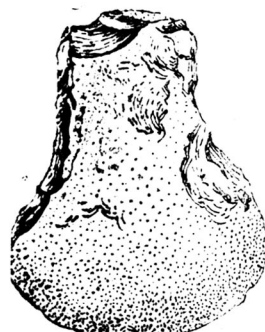
— Lưỡi rìu hình 7 tìm được năm 1969 trên thửa đất trồng màu ở xóm Đông thuộc xã Dương Thủy, là loại rìu tứ diện.

Xóm Đông ở sát chân đồi 26, có con sông chảy qua. Địa hình và đất đai Dương Thủy gần giống như Sen Thủy, nhưng ở đây xa biển, không có bàu.

— Lưỡi rìu hình 8 tìm thấy trong nhân dân xã Hồng Thủy là lưỡi rìu có vai, cùng loại với các lưỡi rìu hình 2, 3, 4. Khác với 2 xã trên, Hồng Thủy không có núi đồi, chỉ có ruộng nương, ở vào quãng giữa Sen Thủy và Đồng Hới.



Hình 7



Hình 8

1. M. Cô-la-ni (M. Colani): Nghiên cứu về tiền sử Đông Dương (chữ Pháp) — Tập san Trường Viễn đông bác cổ, Hà Nội, 1931. Tập XXX, trang 338, bản ảnh XLIII.

Những di vật này giúp ích rất nhiều cho tôi trong những giờ dạy sử ở trường.

Có những hiện vật đó, tôi cố gắng làm cho các học trò hiểu rằng con người đã sinh hoạt và xây dựng văn hóa từ lâu đời trên đất nước ta và ngay ở Quảng Bình, cụ thể là ít ra từ thời đại đá mới. Tôi cũng lại càng tin tưởng thêm ở nền văn hóa ấy cùng truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, và càng tự hào về quê hương Quảng Bình dưới sự lãnh đạo của Đảng, rất dũng cảm trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và trong 5 năm đánh trả chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, đã tỏ ra xứng đáng với dân tộc anh hùng. Song, chính trên mảnh đất này, các thể hệ xưa cũng như nay đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp oanh liệt chung của cả dân tộc. Như vậy lại cũng đáng tự hào biết bao về Quảng Bình và con người Quảng Bình!

Với lòng háo hức của tuổi trẻ muốn dạy học được tốt hơn lại mong đóng góp được phần nào với nền sử học nước nhà, tôi xin gửi đến Viện Khảo cổ học những di vật mà tôi đã tìm được, để được hiểu rõ thêm, được giúp đỡ ý kiến nên làm gì thêm.

Những công cụ sản xuất bằng đá như thế còn giữ lại được trong lòng đất, cụ thể trong lòng đất Quảng Bình, đã chứng minh rằng đây là mảnh đất văn hóa và lịch sử. Những vết ghè, đẽo, nhất là vết mài, còn lại trên các mặt rìu cho phép ta xác định rằng đó là những công cụ thuộc thời đại đá mới, chưa phải ở giai đoạn cuối cùng như Phùng Nguyên, nhưng cũng không phải ở khoảng tận đầu như Hòa Bình, Bắc Sơn.

Theo tài liệu đã đối chiếu, hình dáng và kích thước của loại rìu có vai ở đây rất gần gũi với những rìu đã phát hiện được ở Bàu Tró (1).

Như vậy, nhìn chung có thể là: loại rìu từ điển thường phát hiện được nhiều ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, Thanh Hóa;

còn ở Quảng Bình và vùng núi Bắc Bộ, lại phát hiện được nhiều loại rìu có vai. Riêng ở Quảng Bình, một nơi đất hẹp, núi và biển gần nhau, các di chỉ cũng như các loại hình công cụ hình như thường phân bố xen kẽ nhau. Quảng Bình là nơi đã phát hiện được nhiều địa điểm đồ đá rất phong phú, có thể chia làm 2 loại: loại ở cồn cát, ven bầu, ao, hồ, biển như Bàu Tró mà khảo cổ học thường gọi là « cồn sò điệp » hay « đồng rác bếp »; loại ở hang động đá vôi như Yên Lạc, Kim Bảng, Xóm Thôn, Xóm Thâm (vùng Quy Đạt), Đức Thi, Minh Cầm, Hang Rào, Khe Tong, v.v...

Xét bản đồ khảo cổ, tôi nghĩ rằng sự phân bố của các loại rìu có vai ở Quảng Bình có khả năng giúp cho việc định ranh giới văn hóa thời đại đá mới, tức cũng là định cương vực của đất nước Vua Hùng buổi ban đầu chăng? Theo dõi công tác sử học trong nước hiện nay, tôi được biết Viện Khảo cổ học đang tiến hành nghiên cứu vấn đề Hùng Vương dựng nước. Vậy những hiện vật này có thể có ít nhiều tác dụng đối với công việc đầy hào hứng đó chăng?

∴

Quảng Bình là một tỉnh ở Trung Bộ nước ta, còn giữ lại nhiều công cụ sản xuất bằng đá của người xưa. Đó là điều kiện thuận lợi để đóng góp được vào việc nghiên cứu lịch sử xa xưa của nước nhà.

Tôi mong được tạp chí Khảo cổ học giúp đỡ thêm, được học tập thêm, đóng góp phần nào, nếu có thể, vào công việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương mà các đồng chí đang làm.

1. E. Pát (E. Patte): Di chỉ đồng rác bếp thời đại đá mới Bàu Tró (chữ Pháp) — Ghi chép về tiền sử Đông Dương, Tập san Sở Địa chất Đông Dương, Hà Nội, 1925. Tập VI.

MỘT NGƯỜI BẠN QUÝ CỦA KHẢO CỔ HỌC

NGUYỄN THÀNH TRAI

Từ khi đoàn cán bộ khảo cổ chúng tôi khai quật khu di chỉ Tràng Kênh này, ngày nào cũng vậy, vào các giờ nghỉ, chúng tôi thường gặp bác Đỗ Văn Pha, bí thư đảng ủy xí nghiệp X, nơi chúng tôi khai quật, lom khom nhặt cái gì ở các sườn đồi quanh di chỉ. Về sau mới biết bác tìm kiếm các di vật khảo cổ. Bác là cán bộ tập kết, nhưng bác không hề xa lạ với mảnh đất Tràng Kênh. Từ những ngày xưa, vào tuổi mười tám, đôi mươi, bác đã từng ở đây làm « cu li » cho tư sản, rồi lang bạt sang Lào, sang Xiêm. Bác đã rời bỏ quê hương, nơi chôn rau cắt rốn, để tránh cuộc sống khắc khổ đầy roi vọt vì miếng cơm manh áo. Sống trên đất này từ lâu, thế mà dưới chế độ cũ, bác nào có hiểu gì về mảnh đất yêu quý của mình! Ngay dòng sông Bạch Đằng lịch sử đây, nơi triều dâng sóng cả bốn mùa, bác cũng không hề biết nó mang những chiến công lừng lẫy 1.000 năm và 700 năm về trước. Ngồi đền Trần Quốc Bảo sừng sững cạnh nhà cũng chẳng gọi lại cho bác hình ảnh người tướng của đức Trần Hưng Đạo xưa kia! Bác đã chạy trốn cuộc đời đen tối hồi đó, nhưng kiếp sống của người thợ nghèo ở đâu cũng thế thôi. Bác trở về « Nam Kỳ », lang thang khắp Sài Gòn, lục tỉnh, và ở đây năm 1944 bác được gặp Đảng. Bác đã tham gia những ngày đầu khởi nghĩa giành chính quyền ở vùng Long Châu Sa. Đến nay, ngoài 60 tuổi, bác lại được trở về sống và làm việc trên mảnh đất Tràng Kênh thân thiết.

Bác Pha đã kể cho chúng tôi nghe về cuộc đời mình, trong một đêm đông lạnh, sau khi đã trao cho chúng tôi một số hiện vật mà hằng ngày bác đã thu lượm được.

Những hiện vật khảo cổ mà bác gọi là « quà biếu các đồng chí » ấy, được gói cẩn thận từng món một như những gói thuốc của các ông lang. Thù thật, những giờ phút được bác « trao quà » đó làm chúng tôi rất xúc động.

Bác Pha rút trong túi xách ra một gói nhỏ, bọc giấy báo, ngoài buộc dây cần thận, và mở ra.

Một lớp, hai lớp, ba lớp giấy báo cũ lần lượt được bóc ra, và lộ ra những hiện vật khảo cổ bằng đá xinh xắn: vòng, lõi vòng, riu, đục... Các hiện vật nhỏ bé hoặc đặc biệt quý lại được gói vào một gói nhỏ bằng hai, ba lần giấy khác nữa! Bày các thứ đó lên bàn, bác cho chúng tôi biết thứ nào nhất được lúc nào, chỗ nào hiện vật nằm lẫn với mảnh gốm, chỗ nào không có gốm, thứ nào nhất được ở trên mặt đất, thứ nào dưới mặt đất,... Cầm chiếc riu đá màu đen bóng hình chữ nhật, bác kể:

— Khi tôi cúi xuống nhặt mảnh vòng đá màu trắng ngà kia, thì lại thấy vật gì đen đen ở cạnh, bới đất lên thì lấy được nó đây. Chỉ tiếc là nó mẻ mất một tí lưỡi.

Bác lại cầm một vật khác tròn nhỏ đưa cho chúng tôi:

— Có phải đây là cái lõi vòng không, anh?

— Vâng, đúng đấy bác ạ. Tôi vừa trả lời vừa đỡ lấy hiện vật. Câu chuyện của bác sôi nổi hẳn lên:

— Ấy, từ hôm các anh cho biết nhờ những chiếc «lõi vòng» như thế mà biết được kỹ thuật làm vòng thời nguyên thủy, và tôi nhớ ra đã có thấy nó ở những chỗ làm nhà trước kia. Tôi liền phổ biến lại điều đó cho mấy cháu nhỏ thường vẫn cùng tôi sau giờ làm việc lên núi hay ra đồng sau xí nghiệp tìm đồ đá, đồ gốm, các cháu đã nhặt thêm cả những thứ này đây. Nhờ các cháu mắt tinh, mới thấy được những cái mũi đục bé tí ti này!

Quả thật bác Pha và các cháu bé ở đây đã mất nhiều công sức mới có được gói quà quý báu như thế. Nhặt nhanh được một số hiện vật ấy không phải một nơi một lúc, mà là kết quả của cả một quá trình cố gắng kiên trì, gian khổ.

Đối với bác Pha, ngoài giờ làm việc ở nhà máy, công việc bận rộn của bác là cùng các cháu nhỏ đi tìm hiện vật khảo cổ. «Quà» của bác trao cho chúng tôi ngày càng phong phú. Bác kể rạch ròi từng món một và tỏ ra rất phân minh. Bác nhắc: «Chiếc riu này do cháu An nhặt, chiếc đục này do cháu Bản nhặt...».

Bác đã vận động được đến 15, 16 cháu nhỏ là con em các đồng chí công nhân trong khu tập thể và cả các em trong làng, cùng đi nhặt hiện vật với bác. Căn nhà bác ở đã trở thành «trụ sở tiếp nhận» các hiện vật này. Bản thân bác, cũng không phải một lúc đã nhận thức được đầy đủ ngay tầm quan trọng của việc thu nhặt hiện vật và bảo vệ di tích di chỉ khảo cổ. Bác tâm sự:

— Do yêu cầu cấp bách xây dựng nhà máy, lúc đầu chúng tôi đã vô tình đào phải một số di tích có di vật khảo cổ. Khi hiểu được thì đã muộn, tôi rất ân hận. Nghiêm khắc mà nói mình thật có tội với tổ tiên, với mảnh đất lịch sử này, nhất là ở cương vị mình...

Nhận rõ ý nghĩa lịch sử của những vật nhỏ bé, vô tri vô giác kia, thấy rõ mục đích của khảo cổ học là tìm hiểu và phát huy truyền thống dựng nước của dân tộc, người công nhân già yếu khảo cổ học ấy đã từng thao thức suy nghĩ về cuộc đời gian khổ của mình trước đây, về vinh dự

của người dân làm chủ đất nước hôm nay, về Tổ quốc hoàn toàn độc lập tự do giàu mạnh mai sau, về truyền thống anh hùng vĩ đại của dân tộc...

Có những lúc cầm những hiện vật sứ sắt hay vỡ, bác bồn chồn, xuýt xoa, tưởng như chính mình làm hỏng vậy. Bác hỏi cặn kẽ về tên gọi các hiện vật, công dụng của từng loại, cách chế tạo như thế nào. Bác cười, nói:

— À ra thế! Thế mà trước kia, cũng những chiếc lõi vòng này, có người bảo là «ông sao» trên trời rơi xuống, còn tôi thì lại cho đó là đồng tiền ngày xưa các cụ dùng để mua bán với nhau...

Bác hỏi chúng tôi về thời kỳ Hùng Vương dựng nước, về khu di chỉ Tràng Kênh. Chúng tôi đã kể cho bác, cho các đồng chí ở đây nghe về truyền thống anh dũng, sức sáng tạo của ông cha ta xưa, và những chiến công oanh liệt trên dòng sông Bạch Đằng lịch sử... Và bác cũng kể lại những điều đó cho những người chung quanh nghe, cho nên càng về sau không phải chỉ mình bác, mà rất nhiều đồng chí cán bộ, công nhân ở đây biết và thích khảo cổ học, và đã tận tình giúp đỡ chúng tôi. Ngay như các đồng chí trong Đảng ủy, Ban giám đốc, Ban chấp hành công đoàn, Đoàn thanh niên của xí nghiệp, v.v... cũng đã dành cho chúng tôi nhiều thuận lợi trong công tác.



Đã hai hôm nay vắng bác Pha, hỏi ra mới biết bác bị cảm. Tối đến, chúng tôi rủ nhau lại thăm bác. Ánh đèn le lói lọt qua khe cửa. Chúng tôi do dự, có nên vào thăm bác hay không. Trong khi ấy, chúng tôi nghe rõ tiếng bác gái nói với bác trai:

— Chà! Chiếc vòng này không biết làm bằng thứ đá gì mà đen đẹp thế! Đẹp hơn những chiếc ông tìm được trước đây nhiều. Lúc chiều tôi cũng lại nhặt được một ông sao ở chỗ luống rau cạnh giếng ấy...

Tiếng bác trai trả lời, giọng hơi «xăng» (có lẽ bác không bằng lòng khi thấy bác gái chưa «nắm vững» hiện vật khảo cổ bằng bác):

— Ông sao! Ông sao là cái gì? Lõi vòng chứ! Bà không nhớ có lần tôi đã nói rõ với bà rồi sao.

Chúng tôi nín cười, khẽ gõ cửa.

Bác gái đón chúng tôi vào. Cũng quanh chiếc bàn nhỏ đó, chúng tôi và hai vợ chồng bác lại trao đổi với nhau về những hiện vật khảo cổ.

Hôm kết thúc đợt khai quật ở đây, chúng tôi bịn rịn chia tay với hai bác và các đồng chí ở đây. Bác Pha tỏ ra luyến tiếc :

— Bây giờ tôi đã già, may mắn là được sống trên khu đất này, được biết truyền thống của dân tộc, được sự giúp đỡ của các đồng chí, tôi sẽ cố gắng hơn nữa trong việc tìm nhặt cho được nhiều hơn nữa những hiện vật khảo cổ ở Tràng Kênh để xây dựng Phòng truyền thống cho nhà máy, để góp phần vào công tác nghiên cứu khoa học của các đồng chí.

Chúng tôi tin rằng bác sẽ làm được điều đó, vì cách đây không lâu, bác đã

làm được những sưu tập hiện vật khảo cổ tặng Phòng Văn hóa huyện Thủy Nguyên, Sở Văn hóa Hải Phòng...

Bác Pha, người công nhân già, đầu lúc nào cũng nghiêng nghiêng về bên trái, mùa đông luôn chỉ mặc chiếc áo bông tím bạc màu và đội chiếc mũ biên phòng màu xanh. Sống và làm việc với bác tuy mới một thời gian ngắn nhưng chúng tôi đã cảm thấy bác là người bạn chí tinh, người cộng tác viên khảo cổ học xiết bao thân thiết, xiết bao quý mến. Từ đó đã gọi lại cho chúng tôi hình ảnh của nhiều « bác Pha » khác mà chúng tôi đã gặp trên các nẻo đường khảo cổ — những người cán bộ, người dân yêu nước, yêu lịch sử, yêu truyền thống dân tộc, đã giúp đỡ chúng tôi một cách tận tình, bền bỉ nhưng rất thâm lặng, khiêm tốn. Không có sự giúp đỡ đó, chắc chắn chúng ta chưa có được những kết quả nghiên cứu khoa học mỗi ngày một tốt đẹp như hiện nay.

KHÁI NIỆM PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á

BÀI phát biểu về phương thức sản xuất châu Á của M. Gô-đơ-liê tại Hội nghị quốc tế lần thứ 7 về Nhân học và Dân tộc học tại Ma-xco-va trình bày ở đây, thu tóm một bản báo cáo đã được dùng làm cơ sở thảo luận tại một Tuần lễ mác xít, do Trung tâm nghiên cứu mác xít Pháp, thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Pháp, tổ chức. Tác giả là người đã được giới nghiên cứu mác xít Pháp mấy năm qua giao cho nhiệm vụ tập hợp và tổng kết các ý kiến về vấn đề này.

Tác dụng tích cực, nay được mọi người thừa nhận, của trường phái sử học mác xít Pháp, là đã đấu tranh thắng lợi để chứng minh rằng khái niệm phương thức sản xuất châu Á nằm trong hệ thống những phạm trù lý luận của Mác. Bài thông báo ngắn gọn này đã chủ yếu đề cập vấn đề, đặt những câu hỏi, nêu phương hướng đi sâu tìm tòi, hơn là đề xuất chủ trương. Do đó, nó đã gây được không ít những ý kiến tranh luận bổ ích về từng điểm đã đề ra (xem: Thông tin khoa học lịch sử — Hà Nội, số 1 năm 1968 và số 2 năm 1969).

Nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, chúng ta có thể tham khảo khái niệm khoa học này, đồng thời có thể cố gắng phần mình soi sáng và bổ sung trở lại khái niệm đó.

M. GÔ-ĐƠ-LIÊ

ĐÂY là bản thu tóm một tập hồ sơ của chúng tôi về khái niệm phương thức sản xuất châu Á của Mác và En-ghe-nơ, và thu tóm các kết luận và ức thuyết chính của chúng tôi.

Việc đầu tiên phải làm là kê các tác phẩm chính của Mác và En-ghe-nơ về khái niệm phương thức sản xuất châu Á. Xin tóm tắt như sau.

Dẫn sách báo (1)

— 1853: Mác và En-ghe-nơ tự vấn về bản chất nền kinh tế của các xã hội phương Đông, đặc biệt là xã hội Ấn-độ.

Tháng 5 — tháng 6: thư từ trao đổi giữa Mác và En-ghe-nơ.

Tháng 6 — tháng 8: các bài báo Mác viết về Ấn-độ, đăng *Diễn đàn Niu Yo* hằng ngày (2).

— 1859: Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, của Mác: văn bản cơ bản, đến năm 1939 mới được công bố. Mác miêu tả 7 hình thái kinh tế — xã hội khác nhau: công xã nguyên thủy, phương thức sản xuất châu Á, phương thức sản xuất cổ đại, phương thức sản xuất chiếm nô, phương thức sản xuất Ghéc-man, phương thức sản xuất phong kiến (và phương thức sản xuất tư bản).

(1) Xem *Thư mục sơ lược những tác phẩm của Mác và En-ghe-nơ (chữ Pháp)* — *Tu rương*, Pa-ri, số 114, tháng 4-1964. Trang 56-66 (Người dịch).

(2) *Báo Mỹ* (Người dịch).

Lời tựa cuốn *Phê phán kinh tế chính trị học*.

— 1867: *Tư bản*. Cuốn 1, đặc biệt tập 2, các trang 27, 46, 47, 48. Cuốn 2 (1885), tập 1, trang 37. Cuốn 3 (1894), tập 1, trang 339; tập 2, trang 49; tập 3, trang 26 và từ trang 172 đến trang 176.

— 1877 — 1878: En-ghe-nơ phát triển khái niệm phương thức sản xuất châu Á trong *Chống Duy-rinh*, trang 211, 402, 403, v.v...

— 1881: Thư Mác gửi V. Da-xu-lít.

— 1882: En-ghe-nơ:

Thời đại Phrăng, trang 224.

Cộng xã mác cơ, trang 271.

A — CẤU TRÚC CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á

1. Theo Mác, phương thức sản xuất châu Á là đặc tính của một xã hội, trong đó các cộng đồng nông thôn riêng biệt phục tùng một thiểu số con người đại diện cho một cộng đồng cao hơn, trong đó cộng đồng cao hơn này biểu hiện mối thống nhất thực sự hay thống nhất tưởng tượng giữa mọi cộng đồng riêng biệt.

Phương thức sản xuất châu Á xuất hiện như thế nào? Trong *Chống Duy-rinh*, En-ghe-nơ giả thiết rằng, từng bước một, quyền lực gắn liền với những chức năng công ích của một thiểu số người (như chức năng tôn giáo trong bộ lạc, v.v...) đã biến thành quyền lực bóc lột. Những ưu tiên đặc biệt mà thiểu số người ấy được hưởng nhân danh công lao của họ đối với công xã, biến thành nghĩa vụ bắt buộc mà họ được nhận và không phải đền bù, nghĩa là thành bóc lột. Thường thì các cộng đồng bị tước mất quyền tài sản về đất đai để chuyển sang quyền tài sản tối cao của một nhà vua, hiện thân của cộng đồng cao hơn. Như vậy, có tình trạng người bóc lột người, mà không có quyền tư hữu về đất đai.

Quá trình xuất hiện giai cấp bóc lột đó được xúc tiến nhanh, khi các điều kiện tự nhiên của sinh hoạt vật chất bắt buộc phải lập sự hợp tác quy mô giữa các công xã riêng biệt, nhằm thực hiện các công trình công ích lớn vượt sức các công xã khi tách rời nhau, cũng như sức của từng cá nhân riêng lẻ (tưới nước và tiêu nước, ruộng bậc thang, v.v...)

Miêu tả cái mà Mác gọi là phương thức sản xuất châu Á, vô hình trung Mác đã miêu tả hình thái tổ chức xã hội riêng của giai đoạn chuyển hóa từ xã hội không giai cấp sang xã hội có giai cấp. Đặc điểm của hình thái này là tính thống nhất mâu thuẫn giữa các cấu trúc công xã và một mầm mống của những giai cấp bóc lột, — như vậy nó đã chứa đựng mâu thuẫn trong quá trình chuyển từ xã hội không giai cấp sang xã hội có giai cấp. Xã hội ấy vừa là xã hội

cuối cùng không có giai cấp, vừa là xã hội đầu tiên có giai cấp.

Hệ quả

a) Tính chất phổ biến về mặt địa lý và về mặt lịch sử của hình thái tổ chức xã hội này được soi sáng rõ hơn. Hình thái đó có thể ứng với những xã hội khác nhau rất rõ ràng về không gian và thời gian, như Ai-cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, các nền văn minh Mô-hen-giô Đa-rô và Ha-ráp-pa, các vương triều My-xen, E-to-ru-xơ, các đế quốc và vương quốc châu Phi, các nền văn minh lớn ở Trung Mỹ và Nam Mỹ.

b) Do đó phải bỏ tính từ «châu Á» đi không dùng để nêu đặc tính của một phương thức sản xuất không riêng cho châu Á nữa. Tạm thời, chúng tôi giữ tính từ ấy, vì chưa sẵn một danh biểu nào để thay thế.

2. Cần phải phân biệt rành mạch hai loại phương thức sản xuất châu Á:

— Phương thức sản xuất châu Á gắn liền với việc tổ chức các công trình kinh tế lớn, những công trình chế ngự điều kiện sản xuất của các công xã nông thôn, nghĩa là những điều kiện làm nền tảng cho xã hội. Trong hoàn cảnh đó, xuất hiện những hình thái chính quyền rất tập trung, có thể đi đến chuyên chế. Theo chúng tôi, «chuyên chế» là một thuật ngữ quá mơ hồ để quy định bản chất của một chính quyền.

— Phương thức sản xuất châu Á trong đó một số ít người thống trị và bóc lột các công xã, mà không trực tiếp can thiệp vào các điều kiện sản xuất của các công xã. Bóc lột mang hình thức trích thu một số thặng dư (lao dịch, sản phẩm).

Trong cả hai loại phương thức sản xuất châu Á, hiện tượng quyết định là sự tồn tại một lớp quý tộc nắm quyền lực nhà nước trong tay, và có thể, tùy bản chất của phương thức sản xuất châu Á, dựa hoặc không dựa vào một bộ máy quan liêu.

Hệ quả

a) Trong hai loại phương thức sản xuất châu Á, thường thì loại thứ nhất là loại đã từng cung cấp các hình thái điển hình của tổ chức xã hội đang bàn.

b) Không cần gán một tầm quan trọng quá cao cho tính chuyên chế của chính quyền gắn liền với phương thức sản xuất châu Á. Chuyên chế đó, mà thật ra còn phải định nghĩa cho thật chặt chẽ, chỉ gắn với một số hình thái của phương thức sản xuất châu Á mà thôi.

c) Cũng vậy, không phải đâu đâu cũng cần cố tìm cho ra một « bộ máy quan liêu ». Sự tồn tại của bộ máy quan liêu gắn liền với một số hình thái phương thức sản xuất châu Á, và chỉ là một hiện tượng phụ, so với sự tồn tại của một lớp quý tộc bộ lạc.

3. Nếu thừa nhận giả thiết của chúng tôi — nghĩa là thừa nhận rằng phương thức sản xuất châu Á là đặc thù của bước chuyển hóa từ xã hội không giai cấp sang xã hội có giai cấp, rằng phương thức sản xuất châu Á là hình thái tổ chức xã hội thông qua đó một giai cấp thống trị bóc lột các công xã riêng biệt, nhân danh quyền lợi chung của tất cả những công xã ấy hay nhân danh quyền lợi riêng của một cộng đồng, rằng phương thức sản xuất châu Á là một hình thái bóc lột giai cấp không dựa trên sự tồn tại của quyền tư hữu về đất đai, — nếu thừa nhận như thế, thì có thể phân biệt một cách chính xác:

— giữa phương thức sản xuất châu Á và công xã nguyên thủy: phương thức

sản xuất châu Á là xã hội đầu tiên có giai cấp;

— giữa phương thức sản xuất châu Á và phương thức sản xuất chiếm nô: trong phương thức sản xuất châu Á, không có quyền tư hữu về đất đai, nhưng có chế độ nô lệ gia trưởng;

— giữa phương thức sản xuất châu Á và phương thức sản xuất phong kiến: nói chung, hai hình thái tổ chức xã hội này lẫn vào nhau, vì, trong cả hai trường hợp đều có một lớp quý tộc bóc lột các công xã nông dân hoặc các công xã khác (chăn nuôi du mục), thông qua tô hiện vật hay thông qua lao động cưỡng chế, thông qua lao dịch. Muốn nhìn thấy rõ chỗ khác biệt, phải đặt vấn đề nghiên cứu bản chất của công xã bị bóc lột. Khi có bóc lột tập thể mà không có quyền sở hữu cá thể về đất đai, thì đây chính là phương thức sản xuất châu Á. Khi có quyền sở hữu cá thể về đất đai (của quý tộc hay của nông dân), thì có tình trạng bóc lột phong kiến. Như vậy, vấn đề là mối tương quan giữa cá nhân và công xã: nói một cách khác, vấn đề là cấu trúc của công xã.

Hệ quả

Những điểm giống nhau giữa một số nét của phương thức sản xuất châu Á và những phương thức sản xuất khác thuộc công xã nguyên thủy, hoặc thuộc phương thức sản xuất chiếm nô, hoặc thuộc phương thức sản xuất phong kiến, chính là lý do khiến cho đã từng có thể hòa tan phương thức sản xuất châu Á vào một trong ba hình thái nói trên, nhưng đồng thời lại không thể sắp xếp một cách hoàn chỉnh, nghĩa là thật sự xếp phương thức sản xuất châu Á vào các hình thái đó.

B — ĐỘNG LỰC TIẾN TRIỂN VÀ CÁC QUY LUẬT TIẾN HÓA CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á

1. Sự xuất hiện, quy luật tiến hóa, hình thái tan rã của phương thức sản xuất châu Á.

a) Chúng tôi nghĩ đã chứng tỏ được rằng sự xuất hiện của phương thức sản xuất châu Á khớp với một bước nhảy vọt khổng lồ của các lực lượng sản xuất, bước nhảy vọt đó tạo điều kiện để chuyển qua xã hội có giai cấp. Phương thức sản xuất châu Á là đặc thù của những xã hội trong đó con người đã dứt khoát chuyển từ giai đoạn kinh tế chiếm hữu đất qua giai đoạn

chế ngự thiên nhiên (Ai-cập, Lưỡng Hà, người In-ca, vv...). Như vậy, trong nguồn gốc của nó, phương thức sản xuất châu Á tuyệt đối không có nghĩa là ngưng đọng, mà lại có nghĩa là bước tiến lớn nhất mà lực lượng sản xuất đạt được trên cơ sở các hình thái sản xuất công xã.

b) Như đối với mọi hình thái xã hội khác, quy luật tiến hóa của phương thức sản xuất châu Á là quy luật phát triển của mối mâu thuẫn nội tại trong bản thân mình. Mâu thuẫn nội tại của phương thức sản

xuất châu Á là mối mâu thuẫn của thể thống nhất giữa các cấu trúc công xã và các cấu trúc giai cấp. Phương thức sản xuất châu Á tiến hóa, thông qua sự phát triển của mối mâu thuẫn nói trên, đến những hình thái xã hội có giai cấp, trong đó quan hệ công xã chỉ còn giữ một vai trò phụ do sự phát triển của tư hữu.

c) Chính trong chừng mực mà một xã hội không làm cho mối mâu thuẫn nội tại ấy được phát triển, thì xã hội ấy sa lầy, tự hãm lại, và phương thức sản xuất châu Á bấy giờ có nghĩa là ngưng đọng.

d) Về hình thái tan rã của phương thức sản xuất châu Á, chúng tôi đã phân biệt 2 khả năng, cũng là 2 khả năng tiến hóa từ xã hội không giai cấp sang xã hội có giai cấp:

— Phương thức sản xuất châu Á tiến hóa đến phương thức sản xuất chiếm nô, thông qua phương thức sản xuất cổ đại. Đó là con đường tiến hóa mà người Hy — La đã đi. Con đường ấy dẫn đến một xã hội xây dựng trên cơ sở phối hợp giữa quyền tư hữu và nền sản xuất hàng hóa. Đó là đặc thù của con đường tiến hóa này, mà cũng là mối bí ẩn về hoạt lực của con đường ấy (phép màu Hy-lạp).

— Phương thức sản xuất châu Á tiến hóa đến một kiểu hình thái phong kiến do quyền sở hữu cá thể xuất hiện. Một lớp quý tộc bóc lột các công xã, hiện tượng bóc lột này tiến hóa từ một hình thái bóc lột tập thể qua một hình thái cá thể. Chính sự biến hóa trong cấu trúc các công xã là chìa khóa của sự biến hóa trong các hình thái bóc lột.

Chúng tôi cho rằng con đường này là con đường tiến hóa thông thường nhất và «giản đơn» nhất. Quả vậy, con đường này không cắt đứt với các hình thái kinh tế «tự nhiên», nghĩa là theo Mác, không có sản xuất hàng hóa và không dùng tiền tệ một cách phổ biến. Chúng tôi cho rằng đó là con đường mà số đông các dân tộc đã đi qua để chuyển từ xã hội không giai cấp sang xã hội có giai cấp. Con đường này không hàm sự phát triển của chế độ nô lệ sản xuất.

Trong những điều kiện nhất định, các «chế độ phong kiến» tiếp theo phương thức sản xuất châu Á bảo lưu một số nét của phương thức sản xuất châu Á. Ví như, trong chừng mực mà nhu cầu về các công trình lớn giao một vai trò quan trọng cho

chính quyền trung ương, thì quyền thống trị của nhà vua và nhà nước đối với bọn «phong kiến» và đối với nông dân mang một «dấu ấn châu Á» (1).

2. Các hình thái tan rã của phương thức sản xuất châu Á và con đường diễn hình của sự phát triển loài người.

a) Dưới mắt Mác và En-ghe-n, bước tiến hóa của phương thức sản xuất châu Á đến phương thức sản xuất chiếm nô mở đầu cho con đường phát triển diễn hình của loài người.

Chúng tôi đã ra sức định nghĩa thật rõ thế nào là một con đường phát triển *diễn hình*. Nếu thừa nhận rằng loài người tiến hóa là từ xã hội không giai cấp đến xã hội có giai cấp, thì con đường tiến hóa diễn hình trong sự chuyển động tổng thể ấy là con đường nào phát triển đến độ cao nhất những nét của xã hội có giai cấp.

b) Đặc điểm của một xã hội có giai cấp là sự thống nhất mâu thuẫn giữa hai hiện tượng: sự phát triển của các lực lượng sản xuất và sự phát triển của các hình thái người bóc lột người.

Trong số các con đường tiến hóa, con đường đưa sự phát triển của các lực lượng sản xuất và sự phát triển của các hình thái người bóc lột người đến độ cao nhất, là con đường đã sản sinh ra chủ nghĩa tư bản công nghiệp và sản sinh ra các hình thái đấu tranh giai cấp như Cách mạng Pháp. Con đường ấy là con đường diễn hình, không phải nghĩa là ở đâu cũng tất yếu gặp nó, mà diễn hình chính ở chỗ không gặp lại nó ở đâu khác cả. Con đường ấy là con đường diễn hình vì nó *phổ biến*. Và nó là phổ biến vì chỉ một mình nó mới sản sinh ra một kết quả phổ biến, là khả năng phát triển các lực lượng sản xuất mà không phát triển thêm các hình thái người bóc lột người, khả năng xây dựng một nền kinh tế hiện đại mà không phát triển thêm các giai cấp bóc lột, khả năng thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, và cùng với chủ nghĩa tư bản thủ tiêu mọi hình thái người bóc lột người khác đã nảy sinh trong quá trình tiến hóa của các xã hội khác nhau. Đó là khả năng phổ biến chuyển sang chủ nghĩa xã hội.

1. Chữ Pháp: profil asiatique (Người dịch).

Tới nay ta sai lầm nói chung ở chỗ ở đâu cũng cứ muốn gặp lại một hiện tượng không thể gặp lại ở đâu khác cả.

Sự tồn tại của những chế độ phong kiến không phải châu Âu (Trung Quốc, Nhật Bản, v.v...) là không thể chối cãi được. Tuy

nhien, phải nhấn mạnh rằng chỉ có chế độ phong kiến châu Âu mới tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản công nghiệp xuất hiện. Điểm khác nhau đặc biệt ấy không cho phép ta nhầm lẫn các chế độ phong kiến với nhau (1).

C – NHỮNG BƯỚC KHÔNG MAY CỦA KHÁI NIỆM PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN ĐÃ NÀY SINH RA

1. Về khái niệm phương thức sản xuất châu Á, tư tưởng của Mác và En-ghe-nơ có biến chuyển gì hay không?

Thoạt tiên, tưởng chừng như đó là một câu chuyện « Mác học » (2), một vấn đề chủ giải tư tưởng Mác. Không phải; đây là một vấn đề được đặt ra do tình hình tư liệu khoa học ở nửa sau thế kỷ thứ 19.

Từ năm 1853 đến năm 1882, Mác và En-ghe-nơ đã nhiều lần trở lại khái niệm phương thức sản xuất châu Á (3). Năm 1877, trong cuốn *Chống Duy-rinh*, En-ghe-nơ làm cho khái niệm này thêm phong phú. Năm 1884, trong *Nguồn gốc gia đình...* En-ghe-nơ không nhắc đến nó nữa. Tại sao?

Chúng tôi nghĩ đã chứng minh được rằng đó là do Moóc-gan (4) đã ảnh hưởng đến En-ghe-nơ mà En-ghe-nơ không dùng lại khái niệm phương thức sản xuất châu Á nữa khi dùng sơ đồ phát triển các xã hội. Hai lý do:

a) En-ghe-nơ đã đề bên không phân tích lịch sử các dân tộc châu Á và phương Đông, và dành ưu tiên cho sự phân tích con đường tiến hóa Hy-La (5).

b) Cũng như Mác nhưng ở mức độ sâu sắc hơn, En-ghe-nơ đã chấp thuận ý kiến của Moóc-gan coi dân chủ quân sự là hình thái tổ chức cuối cùng của xã hội không giai cấp trước khi chuyển qua xã hội có giai cấp. Moóc-gan phê phán rất đúng các nhà cổ sử đã biến *ba xi-lôt* thành một nhà vua như kiểu các nhà vua phong kiến. Nhưng từ đó Moóc-gan đã kết luận không đúng rằng *ba xi-lôt* đã không phải là vua, thì không có vua trong xã hội Hy-lạp đầu tiên và xã hội La-mã đầu tiên.

Mác và En-ghe-nơ có thể nào không theo Moóc-gan không? Không. Bấy giờ khoa khảo cổ học về thời nguyên thủy ở Hy-lạp và La-mã mới đang ra đời. Từ Mác và En-ghe-nơ trở về sau, các cuộc khai quật đã làm xuất hiện các vương quyền My-xen, E-tơ-

ru-xeo, v.v... Có vua, phải chăng người Hy-lạp và La-mã đã tìm thấy một hình thái châu Âu của phương thức sản xuất châu Á, một tổ chức xã hội trong đó trên các công xã nông thôn có một lớp quý tộc bộ lạc thống trị?

Giả thiết coi chế độ dân chủ quân sự là giai đoạn cuối cùng của cuộc tiến hóa từ xã hội không giai cấp, không tạo điều kiện cho En-ghe-nơ dùng lại khái niệm phương thức sản xuất châu Á khi dựng sơ đồ về bước chuyển qua xã hội có giai cấp. Đó là lý do, theo chúng tôi, đã khiến En-ghe-nơ bỏ khái niệm ấy trong cuốn *Nguồn gốc gia đình...*

2. Một hiện tượng bổ khác, không phải En-ghe-nơ bỏ, mà là bỏ một số luận điểm của En-ghe-nơ, đã khiến khái niệm phương thức sản xuất châu Á không được dùng lại.

Nguồn gốc gia đình... có đưa ra 3 thí dụ về bước chuyển từ dã man sang văn minh: Hy-lạp, La-mã, Ghéc-man. Cả 3 đều xuất phát từ chế độ dân chủ quân sự. Nhưng 2 thí dụ đầu (Hy-lạp, La-mã) là 2 trường hợp chuyển từ xã hội không giai cấp sang phương thức sản xuất chiếm nô. Còn người Ghéc-man thì chuyển sang một xã hội tiền phong kiến, có giai cấp. Như vậy là En-ghe-nơ

1. Chính xuất phát từ chỗ khác nhau rõ ràng này giữa chế độ phong kiến châu Âu và chế độ phong kiến châu Á mà S. Phuốc-niô (Ch. Fourniau) đề nghị tách hẳn ra từ khái niệm *chế độ phong kiến* ở tiếng Việt, một bên với từ và khái niệm *féodalisme* ở tiếng Pháp, từ và khái niệm *feudalism* ở tiếng Anh và khái niệm *feudalismus* ở tiếng Đức v.v..., một bên khác.

2. Chữ Pháp: *marxologie*, khoa học chú giải Mác, tác phẩm của Mác và chủ nghĩa mác xít (Người dịch).

3. Xem thư mục sơ lược đã kể về phương thức sản xuất châu Á trong Mác và En-ghe-nơ (Tác giả).

4. Cuốn *Xã hội cổ đại* (1877) được En-ghe-nơ đọc năm 1882 — 1883 (Tác giả).

5. *Nguồn gốc gia đình...* Trang 193 (Tác giả).

đã chứng minh rằng những xã hội không giai cấp có nhiều cách bước vào xã hội có giai cấp. Song giả thiết cho rằng có nhiều hình thái chuyển hóa sang xã hội có giai cấp đã bị bác bỏ trong những năm 1930 — 1950.

3. Lý do cuối cùng khiến cho phương thức sản xuất châu Á bị sao lãng gần liền với lịch sử tiến hóa của bản thân các dân tộc châu Á: Năm 1927, khi cách mạng Trung Quốc thất bại những kẻ bảo vệ tính chất ngưng đọng của các dân tộc châu Á, bảo vệ luận điểm cho rằng các dân tộc châu Á không thể làm cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công, vịn vào thuyết phương thức sản xuất châu Á của Mác để biện hộ cho những luận điểm của họ. Họ tung ra từng mẩu trích dẫn Mác, vì không thể viện đến

văn bản cơ bản *Các hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, mà mãi đến năm 1939 chưa ai được biết. Bọn xét lại này bị lên án, nhưng, cùng với chúng, phương thức sản xuất châu Á bị lên án theo!

Với 3 tầng sao lãng như vậy, đường như chỉ còn một con đường, một giải pháp duy nhất, là bất kỳ ở đâu cũng thấy cái sơ đồ tiến hóa mà En-ghe-nơ đã trình bày về con đường phát triển phương Tây. Vì chủ trương cho rằng có nhiều hình thái bị bác bỏ, vì phương thức sản xuất châu Á bị xén khỏi sơ đồ tiến hóa của Mác, các nhà sử học và dân tộc học chỉ còn mỗi một lối đi, là vận dụng sơ đồ: công xã nguyên thủy, chế độ chiếm nô, chế độ phong kiến, là xếp vào sơ đồ duy nhất ấy mọi sự kiện, mọi tư liệu được biết từ Moóc-gan và từ Mác.

Tất nhiên, đó là một ngõ cụt: với sơ đồ đó không sao thật sự phản ánh được những điều huyền diệu.

KẾT LUẬN

TRÊN là một tập hợp những điều phân tích như: quan hệ Moóc-gan — En-ghe-nơ, quan hệ dân chủ quân sự — phương thức sản xuất châu Á; những giả thiết như: giả thiết của chúng tôi về một con đường tiến hóa dẫn từ một số hình thái phương thức sản xuất châu Á đến một số hình thái phong kiến, không trải qua chế độ nô lệ. Tập hợp đó, chúng tôi xin trao lại các nhà chuyên môn, để đem nghiệm vào từng trường hợp riêng biệt. Nói cho cùng thì trách nhiệm xác nhận hay bác bỏ mọi ức thuyết, là trách nhiệm của các nhà chuyên môn. Vậy xin đề trình bài này trước các nhà chuyên môn.

Đề nghị thảo luận những vấn đề sau đây:

1 — Có thể nào tìm hiểu được chẳng các quá trình khác nhau thông qua đó thể không bình đẳng lọt vào trong các xã hội không giai cấp, dẫn đến sự hình thành một giai cấp thống trị? Câu hỏi này xin đặt trước các nhà cổ sử và các nhà dân tộc học.

2 — Mức độ phổ biến của phương thức sản xuất châu Á, về mặt địa lý và về mặt lịch sử? Ước thuyết này có cho phép ta thấu

hiểu hay không các vấn đề tế nhị của lịch sử, như vấn đề các vương quốc châu Phi, các đế quốc du mục, các nền văn minh Anh-điêng châu Mỹ?

3 — Có thể lập được chẳng một hệ thống loại hình về vô vàn hình thái của phương thức sản xuất châu Á, dù có hay không có công trình công ích lớn, dù có hay không có nông nghiệp (chăn nuôi) v.v...? Câu hỏi này kéo theo vấn đề sắp xếp các công xã theo từng loại hình.

4 — Có thể miêu tả được chẳng nhiều hình thái tiến hóa của phương thức sản xuất châu Á đến các xã hội có giai cấp?

5 — Quá trình mở màn cho kinh tế hàng hóa trong xã hội Hy-lạp và xã hội La-mã thật đúng ra như thế nào? Làm thế nào để vừa coi trọng «phép mầu Hy-lạp», lại vừa gạt rửa tính thần thánh, duy tâm gán cho hiện tượng ấy?

6 — Tất cả những câu hỏi trên đề ra một câu hỏi cuối cùng này: Phong kiến là gì? Các loại hình, các hình thái của nó? Làm thế nào để đừng nhầm lẫn chính quyền quý tộc và chính quyền phong kiến?

Ảnh: Hồ Chủ tịch xem mặt trống đồng Ngọc Lũ tại Phòng trưng bày di vật khảo cổ ở Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam năm 1961.

Hình vẽ và ảnh: Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Phạm Ngọc Long, Hà Nguyên Đĩnh, Nguyễn Văn Phúc, Ngô Quỳnh Nga.

Tổng biên tập:
PHẠM HUY THÔNG

Thư ký tòa soạn:
VĂN TRỌNG

MỤC LỤC

Thông cáo về kỳ họp thứ 5 của Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa khóa III	1
Tiểu sử tóm tắt của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa Tôn Đức Thắng	3
Tiểu sử tóm tắt của Phó Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa Nguyễn Lương Bằng	5
NGUYỄN KHÁNH TOÀN	
Một số gợi ý về lề lối làm việc và phương hướng phát triển của các ngành khoa học xã hội	7
PHẠM HUY THÔNG	
Thảo luận về những giai đoạn của thời kỳ Hùng Vương qua di tích và di vật	13
HÀ VĂN TẤN	
Người Phùng Nguyên và đối xứng	16
NGUYỄN LINH — TRẦN HƯƠNG VẤN	
Di chỉ Gò Mun và thời đại đồng thau	28
TRẦN MẠNH PHÚ	
Có một nền văn hóa khảo cổ Gò Mun trong thời đại đồng thau hay không?	34
NGUYỄN DUY TỶ	
Vị trí lịch sử của văn hóa Gò Mun	38
HOÀNG XUÂN CHINH và CHỦ VĂN TẦN	
Nội dung, loại hình và niên đại văn hóa Đông Sơn	46
ĐÀO DUY ANH	
Văn hóa Đông Sơn: niên đại và chủ nhân	65
LÊ VĂN LAN	
Trở lại văn hóa Đông Sơn	71
PHẠM VĂN KÍNH	
Về những nhóm di tích khảo cổ học có liên quan đến thời Hùng Vương	82

ĐỖ VĂN NINH

- Xúc tiến việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử An Dương Vương và nước Âu Lạc: Chồi Âu Lạc mọc từ gốc Văn Lang 89

TRẦN QUỐC VƯỢNG

- Cồ Loa: những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới 100

PHẠM VĂN KÍNH

- Về thời kỳ An Dương Vương và thành Cồ Loa 128

TRƯƠNG HOÀNG CHÂU

- « Gốm Cồ Loa » 135

ĐÀO DUY ANH

- Góp ý kiến về vấn đề An Dương Vương 138

VĂN TRỌNG

- Trong không khí tranh luận học thuật tự do và lành mạnh 155

NGUYỄN ĐÌNH KHOA

- Về vấn đề nguồn gốc người Việt 159

TÔ MINH TRUNG

- Một số ý kiến về vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt trên diễn đàn sử học của nguyệt quyền Sài Gòn 172

LÊ TU LÀNH

- Văn thơ đề vinh Đền Hùng 176

HOÀNG VŨ THUẬT

- Giới thiệu một số riu đá phát hiện thêm ở Quảng Bình 183

NGUYỄN THÀNH TRAI

- Một người bạn quý của khảo cổ học 186

M. GÔ-ĐƠ-LIÊ

- Khái niệm phương thức sản xuất châu Á 189

Rédacteur en chef :
PHAM HUY THONG

Secrétaire de rédaction :
VAN TRONG

SOMMAIRE

Communiqué sur la 5ème session de l'Assemblée Nationale de la R.D.V.N. (IIIème législature)	1
Biographie sommaire du Président de la R.D.V.N. Ton Duc Thang	3
Biographie sommaire du Vice-Président de la R.D.V.N. Nguyen Luong Bang	5
NGUYEN KHANH TOAN	
Sur nos méthodes de travail et notre ligne de développement en sciences sociales	7
PHAM HUY THONG	
Nos discussions sur les étapes de l'époque des Rois Hung selon les données archéologiques	13
HA VAN TAN	
L'homme de Phung Nguyen et la symétrie	16
NGUYEN LINH - TRAN HUONG VAN	
Le site Go Mun et l'âge du bronze	28
TRAN MANH PHU	
Peut-on parler d'une culture archéologique Go Mun à l'âge du bronze ?	34
NGUYEN DUY TY	
Position historique de la culture Go Mun	38
HOANG XUAN CHINH et CHU VAN TAN	
Contenu, facies et date de la culture Dong Son	46
DAO DUY ANH	
La culture Dong Son : sa date et ses créateurs	65
LE VAN LAN	
Revenons à la culture Dong Son	71
PHAM VAN KINH	
Les groupes de sites archéologiques ayant trait à l'époque des Rois Hung	82

DO VAN NINH	
Vers une étude plus poussée de l'époque du Roi An Duong et du royaume Au Lac : C'est du tronc Van Lang qu'est venu le rameau Au Lac	89
TRAN QUOC VUONG	
Co Loa : études récentes et perspectives	100
PHAM VAN KINH	
À propos de l'époque du Roi An Duong et de la citadelle Co Loa	128
TRUONG HOANG CHAU	
« La céramique Co Loa »	135
DAO DUY ANH	
Notes sur la question du Roi An Duong	138
VAN TRONG	
Dans une atmosphère de libre et saine discussion scientifique	155
NGUYEN DINH KHOA	
La question des origines du peuple Vietnamien	159
TO MINH TRUNG	
Remarques sur les origines du peuple Vietnamien selon les historiens du régime fantoche saigonais	172
LE TU LANH	
Vers sur le Temple des Hung	176
HOANG VU THUAT	
Hachettes de pierre récemment retrouvées dans le Quang Binh	183
NGUYEN THANH TRAI	
Un ami de l'archéologie	186
M. GODELIER	
Le concept mode de production asiatique	189

Rédaction :

61 Phan Chu Trinh
Ha Noi
Tél : 3203 — 3858